CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

****

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của Cơ sở

"SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM TỦ VỚI CÔNG SUẤT 500.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GIƯỜNG VỚI CÔNG SUẤT 5.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM BÀN VỚI CÔNG SUẤT 20.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GHẾ VỚI CÔNG SUẤT 20.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM KHUNG GƯƠNG VỚI CÔNG SUẤT 5.000 SẢN PHẨM/NĂM"

Địa điểm: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Bình Phước, năm 2025

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

****

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của Cơ sở

"SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM TỦ VỚI CÔNG SUẤT 500.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GIƯỜNG VỚI CÔNG SUẤT 5.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM BÀN VỚI CÔNG SUẤT 20.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GHẾ VỚI CÔNG SUẤT 20.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM KHUNG GƯƠNG VỚI CÔNG SUẤT 5.000 SẢN PHẨM/NĂM"

Địa điểm: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

ĐƠN VỊ TƯ VẤN	**CHỦ CƠ SỞ**
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ĐẠT HOÀNG GIA	**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)**
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ĐẠT HOÀNG GIA	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)
Nguyễn Thanh Tuyền	TỔNG GIÁM ĐỐC REN BO

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)
Digitally signed by CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)
DN: C=VN, L=BÌNH PHƯỚC, CN=CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM), OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3801202395
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.06.04 08:16:45+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Bình Phước, năm 2025

Scanned with CamScanner

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
MỤC LỤC HÌNH ẢNH vi
MỤC LỤC BẢNG BIỂU vii
MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 2
1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ 2
1.2. TÊN CƠ SỞ 2
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ 4
1.3.1. Công suất sản xuất của cơ sở 4
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 4
1.3.3. Sản phẩm sản xuất của cơ sở 11
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cấp điện, nước của cơ sở 13
1.4.1. Nhu cầu nguyên, vật liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất 13
1.4.2. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng điện, nước 18
1.4.2.1. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng điện 18
1.4.2.2. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng nước của cơ sở 18
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 22
1.5.1. Tổng vốn đầu tư 22
1.5.2. Vị trí địa lý của cơ sở 22
1.5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở 23
1.5.4. Máy móc thiết bị sử dụng của cơ sở 24
1.5.5. Tổ chức quản lý và thực hiện của cơ sở 34
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI MÔI TRƯỜNG 35
2.1. Hiện trạng thu hút đầu tư và bảo vệ môi trường của khu công nghiệp Bắc Đồng Phú 35
2.1.1. Hiện trạng thu hút đầu tư 35
2.1.2. Bảo vệ môi trường 36
2.1.3. Kết luận 36
2.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường của quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 37
2.3. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 39

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 41

3.1. Công trình biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 41

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 41

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 41

3.1.3. Xử lý nước thải 42

a) Nước thải sinh thoạt 42

b) Nước thải sản xuất 45

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 46

a) Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy 46

b) Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ 47

c) Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu bụi từ quá trình chà nhám thủ công 49

d) Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu khí thải từ quá trình sơn - sấy 52

d_1) Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tay 53

d_2) Khí thải từ quá trình sơn - sấy của dây chuyền phun sơn tự động - Sấy đèn UV 61

d_3) Bụi gỗ từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV 63

d_4) Bụi gỗ phát sinh từ dây chuyền chà nhám - phun sơn cạnh cửa 65

e) Khí thải phát sinh từ phòng hong khô 66

f) Khí thải phát sinh từ phòng pha sơn 68

g) Khí thải phát sinh từ quá trình ghép gỗ và lắp ghép sản phẩm 69

h) Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu khí thải lò hơi 71

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 72

3.4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở 74

a) Nguồn phát sinh 74

b) Biện pháp thu gom, lưu trữ, xử lý CTNH 75

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 76

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở 76

a) Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ 76

b) Phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động 77

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 79
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 79
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải 79
4.1.2. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận 80
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 81
4.2.1. Nguồn phát sinh và dòng khí thải 81
4.2.2. Vị trí, lưu lượng xả thải tối đa, nguồn tiếp nhận và chế độ xả thải của từng dòng khí thải 90
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 94
4.3.1. Nguồn phát sinh, vị trí nguồn phát sinh tiếng ồn - độ rung 94
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung 96
4.3.3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung 96
4.3.3.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 96
4.3.3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường 97
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn 97
4.4.1. Chất thải sinh hoạt 97
4.4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường 97
4.4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại 98
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 99
5.1. Kết quả quan trắc nước thải của cơ sở 99
5.2. Kết quả quan trắc khí thải của cơ sở 102
CHƯƠNG VI. KẾT QUẢ VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 111
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 111
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành hệ thống xử lý chất thải 111
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 114
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 117
6.2.1. Chương trình quan trắc định kỳ 117
a. Quan trắc nước thải 117
b. Quan trắc khí thải 117
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 118

6.2.3. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....118
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....120
7.1. Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm 120
7.2. Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến cơ sở.....121

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATLD	: An toàn lao động
BCT	: Bộ Công Thương
BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
BYT	: Bộ Y tế
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
CTRCN	: Chất thải rắn công nghiệp
CTRCNTT	: Chất thải rắn công nghiệp thông thường
GPXD	: Giấy phép xây dựng
KCN	: Khu công nghiệp
HTXL	: Hệ thống xử lý
NĐ – CP	: Nghị định Chính phủ
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TSS	: Chất rắn lơ lửng
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban nhân dân
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới

MỤC LỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở 5
Hình 1.2. Khu vực gia công chi tiết 6
Hình 1.3. Khu vực mài gỗ 7
Hình 1.4. Khu vực buồng sơn màng nước 8
Hình 1.5. Dây chuyền phun sơn tự động sấy đèn UV 10
Hình 1.6. Dây chuyền Chà nhám - Lăn sơn tự động - Sấy đèn UV 11
Hình 1.7. Một số sản xuất của cơ sở 12
Hình 1.8. Vị trí thực tế của cơ sở 23
Hình 3.1. Quy trình thu gom, thoát nước mưa của cơ sở 41
Hình 3.2. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 30m^3/ngày.đêm của cơ sở 44
Hình 3.3. Buồng màng nước thu gom bụi từ quá trình chà nhám thủ công 46
Hình 3.4. Sơ đồ thu gom, xử lý bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ 47
Hình 3.5. Vị trí HTXL Bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám, viền chỉ 49
Hình 3.6. Sơ đồ thu gom, xử lý bụi gỗ phát sinh từ quá trình chà nhám thủ công 50
Hình 3.7. Bố trí quạt hút tại khu vực chà nhám thủ công 51
Hình 3.8. Vi trí thực tế của 30 ống thoát hệ thống xử lý bụi từ buồng màng nước 52
Hình 3.9. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tay 53
Hình 3.10. Hình ảnh thực tế 20 ống thoát tại 2 khu vực sơn lót 55
Hình 3.11. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng phong biên 56
Hình 3.12. Quy trình công nghệ xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn phụ kiện dị hình 57
Hình 3.13. Hình ảnh thực tế vị trí 05 ống phát thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng phun sơn phụ kiện dị hình 59
Hình 3.14. Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải phòng pha sơn 60
Hình 3.15. Vị trí 1 ống phát thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng phun sơn sản phẩm mẫu 61
Hình 3.16. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn - sấy của dây chuyền chà nhám - lăn sơn tự động - sấy đèn UV 64
Hình 3.17. Vị trí HTXL Bụi gỗ phát sinh từ Dây chuyền Chàm nhám – Lăn sơn tự động – Sấy đèn UV 64
Hình 3.18. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ dây chuyền chà nhám – phun sơn cạnh cửa 66
Hình 3.19. Sơ đồ nguyên lý hệ thống thống gió tự nhiên 67
Hình 3.20. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng pha sơn 69
Hình 3.21. Máy lắp ghép sản phẩm tại cơ sở 71
Hình 3.22. Hình ảnh thực tế vị trí các HTXL Bụi tại cơ sở 72
Hình 3.23. Kho chứa chất thải sinh hoạt và kho chứa chất thải nguy hại của cơ sở 76

MỤC LỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Sản phẩm sản xuất tối đa của cơ sở trong 1 năm 12
Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất 13
Bảng 1.3. Tỷ lệ hao hụt nguyên vậy liệu sử dụng trong hoạt động sản xuất của cơ sở 14
Bảng 1.4. Thông tin thành phần tính chất các loại hóa chất sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất 15
Bảng 1.5. Thống kê nhu cầu sử dụng điện từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 9 năm 2024 18
Bảng 1.6. Thống kê nhu cầu sử dụng nước của cơ sở từ từ tháng 4/2024 đến tháng 9/2024 20
Bảng 1.7. Ước tính nhu cầu sử dụng nước tối đa cho các hoạt động sinh hoạt, sản xuất của cơ sở 20
Bảng 1.8. Ước tính lượng nước thải phát sinh tối đa trong quá trình hoạt động của cơ sở 21
Bảng 1.9. Bảng tọa độ khống chế vị trí khu vực thực hiện của cơ sở 22
Bảng 1.10. Các hạng mục công trình xây dựng theo hiện trạng của cơ sở 23
Bảng 1.11. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất của cơ sở 25
Bảng 1.12. Thống kê nhu cầu sử dụng lao động tại cơ sở 34
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở 41
Bảng 3.2. Thống kê lượng nước sinh hoạt phát sinh của cơ sở 42
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ 48
Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật HTXL bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công 51
Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn lót 54
Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải từ phòng phong biên hộc kéo 56
Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình 58
Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải phòng pha sơn 60
Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải quá trình sơn - sấy của dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV 62
Bảng 3.10. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ từ Dây chuyền Chà nhám – Lăn sơn tự động – Sấy đèn UV và Dây chuyền Chà nhám – phun sơn cạnh cửa 65
Bảng 3.11. Kết quả phân tích môi trường không khí khu vực hong khô sản phẩm nằm 2023 và năm 2024 của cơ sở 68
Bảng 3.12. Thuyết kế kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng pha sơn 69
Bảng 3.13. Kết quả phân tích môi trường không khí khu vực ghép gỗ và lắp ghép sản phẩm 70
Bảng 3.14. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi 71
Bảng 3.15. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở 72
Bảng 3.16. Danh mục, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở 74
Bảng 3.17. Bảng thống kê dang mục, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở 74

Bảng 4.1. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú 80
Bảng 4.2. Nguồn phát sinh và dòng khí thải tại cơ sở 81
Bảng 4.3. Tọa đội và lưu lượng xả thải tối đa của từng dòng khí thải.....90
Bảng 4.4. Nguồn phát sinh và vị trí phát sinh tiếng ồn - độ rung 94
Bảng 4.5. Giá trị giới hạn tiếng ồn tại nơi làm việc 96
Bảng 4.6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải sinh hoạt.....97
Bảng 4.7. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường 97
Bảng 4.8. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở...98
Bảng 5.1. Bảng giá trị nồng độ ô nhiễm nước thải năm 2023 99
Bảng 5.2. Bảng giá trị nồng độ ô nhiễm nước thải năm 2023 100
Bảng 5.3. Bảng giá trị nồng độ các thông số ô nhiễm khí thải HTXL bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, tạo ngàm và viền chỉ năm 2024 102
Bảng 5.4. Bảng giá trị nồng độ các thông số ô nhiễm khí thải HTXL bụi từ quá trình chà nhám thủ công năm 2024 103
Bảng 5.5. Bảng nồng độ thông số ô nhiễm tại quá trình ghép gỗ, lắp ráp sản phẩm..106
Bảng 5.6. Bảng nồng độ thông số ô nhiễm khí thải quá trình sơn – sấy của cơ sở trong năm 2024 108
Bảng 5.7. Bảng nồng độ thông số ô nhiễm không khí tại phòng làm khô sản phẩm năm 2024 110
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở.....111
Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết về thơi gian dự kiến lấy mẫu chất thải thải trước khi thải ra môi trường 114

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) là một công ty chuyên sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp - Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số 3801202395 chứng nhận lần đầu ngày 13/06/2019; thay đổi lần thứ 6 ngày 02/12/2024. Công ty được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8726790644 (lần đầu ngày 10/6/2019); thay đổi lần 6 ngày 08/01/2025).

Công ty được Ban quản lý Khu kinh tế xác nhận đăng ký bảo vệ môi trường "Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 40.000 sản phẩm/năm" tại giấy xác nhận số 20/GXN - BQL ngày 17/10/2019.

Năm 2020, Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) quyết định mở rộng, nâng công suất các sản phẩm tủ của dự án hiện hữu từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản phẩm, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm. Thực hiện tại địa chỉ một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Dự án được Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Phước cấp Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2799/QĐ-UBND ngày 09/11/2020.

Dự án thuộc tiêu chí phân loại Dự án Nhóm B theo quy định của pháp luật về Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, Dự án thuộc nhóm III quy định tại khoản 5 Điều 28 Luật bảo vệ môi trường. Quy định cụ thể tại phụ lục V Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025. Do vậy, Công ty TNHH Công nghiệp HongSheng (Việt Nam) tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án "*Sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản phẩm, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm*" trình về Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

Báo cáo được thực hiện theo phụ lục X Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

- Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án:

+ Tên người đại diện: (Ông) REN BO

+ Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh:

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8726790644 do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp. Chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 06 năm 2019, chứng nhận thay đổi lần sáu ngày 08 tháng 01 năm 2025.

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801202395 do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp. Chứng nhận lần đầu ngày 13/06/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 02 tháng 12 năm 2024.

+ Hình thức đầu tư của Doanh nghiệp: 100% vốn nước ngoài

+ Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất.

1.2. TÊN CƠ SỞ

- Tên cơ sở: "Sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm" (Sau đây gọi tắt là "cơ sở").

- Địa điểm hoạt động cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở: Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước.

+ Giấy phép xây dựng số 67/GPXD ngày 01 tháng 11 năm 2019 do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

+ Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp số: 05/2019/HĐ-BĐP ngày 04 tháng 07 năm 2019 giữa Công ty TNHH Công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam).

+ Phụ lục hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp số: 01/05/2019/HĐ-BĐP ngày 08 tháng 07 năm 2019 giữa Công ty TNHH Công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam).

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 1 – KCN Bắc Đồng Phú ngày 18 tháng 07 năm 2024 số vào sổ cấp GCN: CT47157.

+ Hợp đồng xử lý nước thải số: 22/HĐXLNT ngày 09 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng Việt Nam.

+ Hợp đồng kinh tế V/v vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt số: 03/HĐKT ngày 29 tháng 04 năm 2024 giữa Dịch vụ vệ sinh Đô thị vận tải Nguyễn Xuân Lộc và Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam).

+ Hợp đồng dịch vụ V/v vận chuyển xử lý rác thải nguy hại và công nghiệp số: 77/2024/HĐ/AH-HONGSHENG ngày 06 tháng 06 năm 2024 giữa Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) và Công ty Cổ phần Công nghệ An Huy.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2799/QĐ-UBND cấp ngày 09/11/2020 của Dự án: "Mở rộng; nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm" do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại Điều 25 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

- Quy mô của dự án (Phân loại tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án thuộc nhóm B (có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng theo khoản 3 Điều 10, Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/12/2024) thuộc lĩnh vực Nhà máy chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ (quy định tại Mục IV PHẦN A PHỤ LỤC I Nghị định số 40/2020/NĐ − CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ). Vốn đầu tư:

144.900.000.000 VND (một trăm bốn mươi bốn tỷ, chín trăm triệu đồng), tương đương 6.300.000 USD (sáu triệu, ba trăm ngàn đô la Mỹ). Dự án thuộc nhóm III quy định tại Phụ lục V Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ

1.3.1. Công suất sản xuất của cơ sở

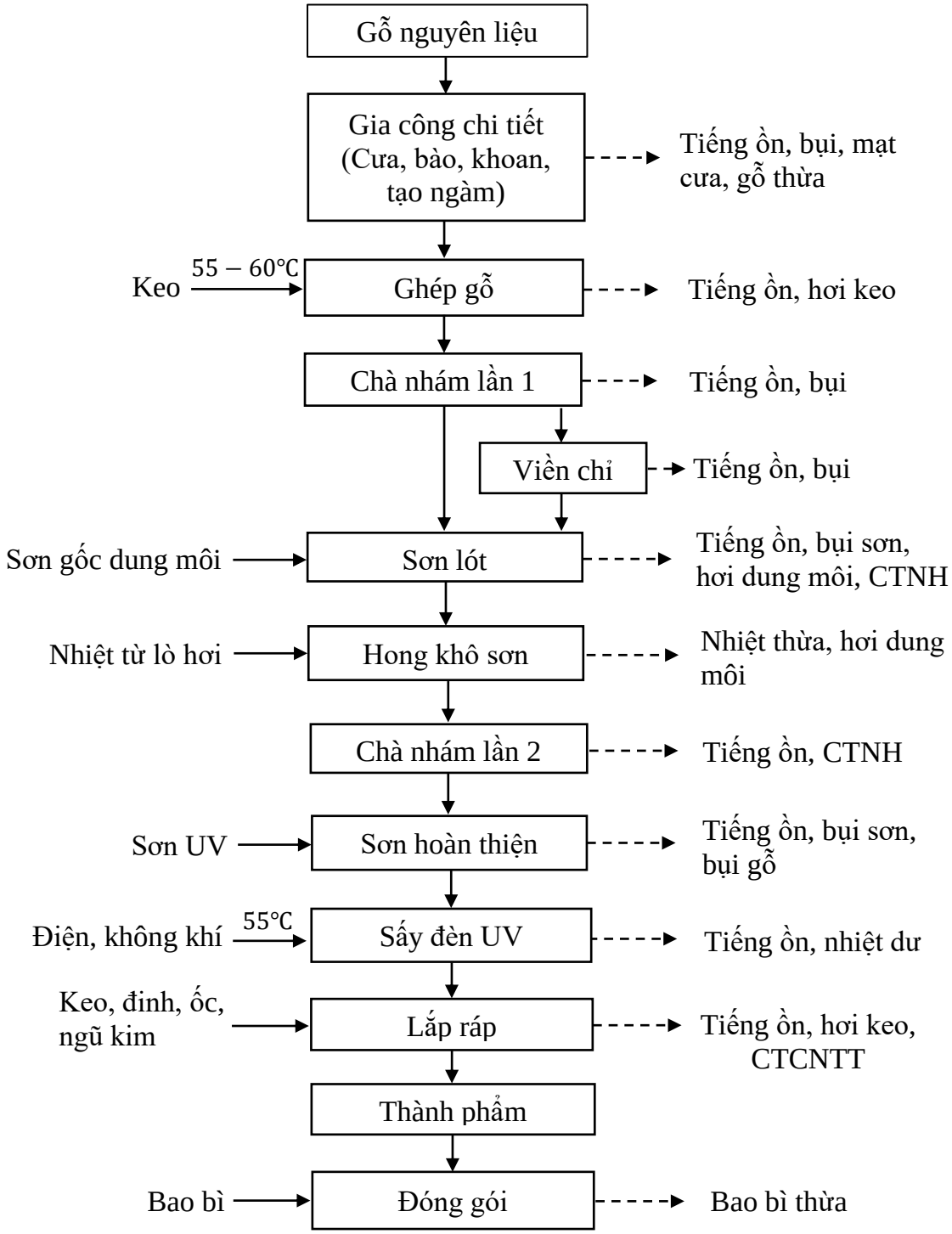
- Sản xuất các sản phẩm tủ với công suất 500.000 sản phẩm/năm;
- Sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm;
- Sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm;
- Sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm;
- Sản phẩm, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm.

Quy mô về diện tích của dự án là 40.608,8 m^2, trong đó diện tích nhà xưởng, kho bãi là 23.146 m^2.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Công nghệ sản xuất, gia công các sản phẩm tủ, giường, bàn, ghế và khung gương của dự án đang được áp dụng phổ biến tại Việt Nam. Quy trình sản xuất hiện đại, áp dụng máy móc, thiết bị mới 100% đảm bảo yêu cầu kỹ thuật hiện hành. Nguyên, vật liệu, hóa chất được nhập về hoàn toàn chính phẩm.

Quy trình công nghệ sản xuất, gia công các sản phẩm của dự án được trình bày trong hình sau:



Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu của cơ sở là gỗ các loại đã được sấy, tẩm chống mọt theo yêu cầu và cắt theo từng kích thước quy định mà Công ty yêu cầu. Gỗ nguyên liệu có nguồn gốc trong nước và nhập khẩu từ Mỹ, Châu Âu được Chủ đầu tư mua về và tiếp tục đưa vào sản xuất mà không cần xử lý gỗ.

Gia công chi tiết: Gỗ nguyên liệu được vận chuyển sang khu vực gia công chi tiết (cưa, bào, khoan, tạo ngàm) để tạo thành các chi tiết đúng theo quy cách của từng sản

phẩm. Tại đây có phát sinh bụi và mạt cưa, tại mỗi máy cưa, bào, khoan, tạo ngàm, cơ sở đã bố trí ống hút thu gom bụi gỗ và mạt cưa, sau đó dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải của hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ để xử lý nhằm đảm bảo không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất được sạch sẽ. Gỗ thừa sẽ được thu gom dưới chân công nhân (không còn khả năng sử dụng) sẽ được thu gom vào kho chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.



Hình 1.2. Khu vực gia công chi tiết

Ghép gỗ: Gỗ nguyên liệu sau khi được gia công chi tiết được xe nâng vận chuyển đến khu vực ghép gỗ để ghép thành các tấm gỗ lớn theo yêu cầu kỹ thuật của từng loại sản phẩm. Công nhân sẽ dùng cọ/chổi quét keo chuyên dụng để quét keo lên cạnh bên của thanh gỗ và xếp thành hàng trên băng chuyền và đi vào máy ghép gỗ. Máy ghép gỗ hoạt động trên nguyên lý ép nóng ở nhiệt độ từ 55 – 60^0C trong khoảng 30 phút để lớp keo được bền vững và các thanh gỗ liên kết chặt chẽ với nhau hơn. Quá trình ghép gỗ tại cơ sở sử dụng keo gốc nước, không phát sinh khí thải chứa hóa chất độc hại, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe công nhân.

Chà nhám lần 1: Xe nâng sẽ vận chuyển các tấm gỗ sau ghép đến công đoạn chà nhám nhằm tăng độ láng cho bề mặt gỗ. Quá trình chà nhám được thực hiện tự động trong máy chà nhám và tại mỗi máy chà nhám phát sinh bụi gỗ có kích thước nhỏ sẽ được thu gom qua ống hút khí và dẫn về thiết bị lọc túi vải của hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ để thu gom bụi mịn và mạt cưa nhỏ nhằm đảm bảo không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất được sạch sẽ.



Hình 1.3. Khu vực mài gỗ

Viền chỉ: Nhóm chi tiết viền chỉ sẽ được vận chuyển đến công đoạn viền chỉ để tạo đường viền trên bề mặt gỗ nhằm tăng độ thẩm mỹ cho sản phẩm trước khi sang công đoạn sơn, sấy và hoàn thiện sản phẩm. Tại đây sẽ phát sinh bụi gỗ và mạt cưa, mỗi máy viền chỉ sẽ được bố trí ống hút thu gom bụi và mạt cưa, sau đó dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải của hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ để thu gom bụi và mạt cưa nhằm đảm bảo không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất được sạch sẽ. Sau đó, nhóm chi tiết viền chỉ và nhóm chi tiết không viền chỉ sẽ được vận chuyển đến khu vực sơn.

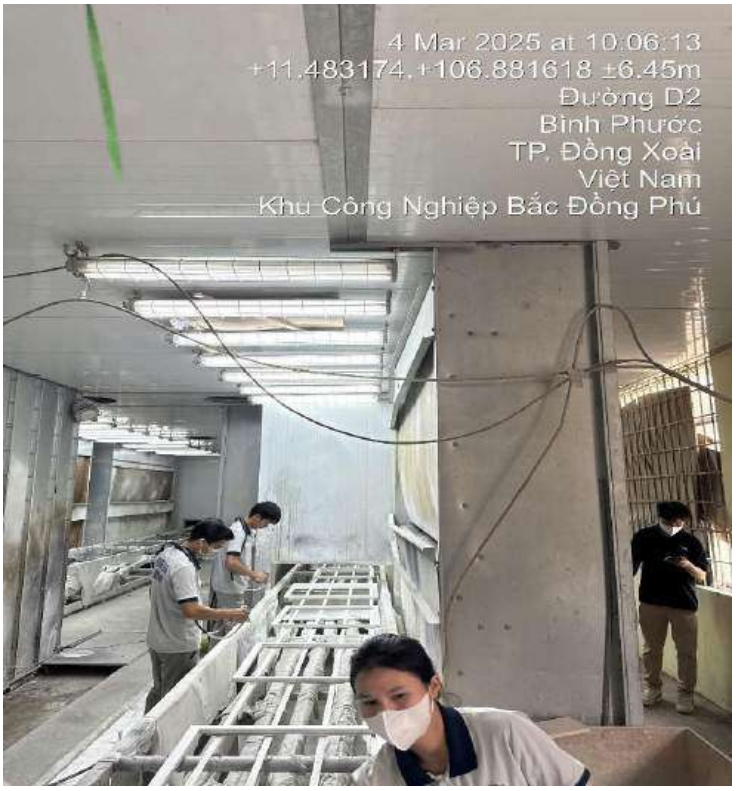
Sơn lót và hong khô sơn: Các chi tiết sau khi được viền chỉ hoặc không qua viền chỉ được đưa qua công đoạn sơn tay để tạo lớp sơn lót và xếp lên dây chuyền treo. Hệ thống sơn sử dụng cho quá trình sơn tay là buồng sơn màng nước, sử dụng sơn gốc dung môi do có độ thẩm thấu tốt vào bề mặt gỗ, có thể chà nhám dễ dàng trước khi sơn hoàn thiện (sơn phủ) và không yêu cầu bề mặt phẳng hoàn hảo như sơn UV, công nhân sẽ sử dụng súng phun sơn xịt trực tiếp lên các chi tiết gỗ treo được di chuyển tự động. Công ty lắp đặt 09 buồng sơn màng nước chia làm 2 khu vực: khu vực 1 (6 buồng sơn màng nước), khu vực 2 (3 buồng sơn màng nước) để thực hiện quá trình sơn lót lên sản phẩm. Buồng sơn màng nước sẽ hấp thụ bụi sơn dư từ quá trình phun vào trong màng nước, hơi dung môi sơn còn sót sau khi ra khỏi màng nước sẽ được quạt hút dẫn về bầu than hoạt tính để hấp phụ, hơi dung môi bay hơi sẽ được giữ lại trong than hoạt tính, khí sạch sẽ bay ra ngoài. Để giảm thiểu khí thải từ quá trình sơn lót, Công ty lắp đặt 20 ống thoát có bầu than hoạt tính để xử lý hơi dung môi sơn (tương ứng một buồng sơn màng nước có 2 ống thoát tại khu vực 1; riêng khu vực 2 có 3 buồng sơn màng nước trong đó khí

thải từ 2 buồng thoát ra môi trường thông qua 5 ống thoát, buồng còn lại có 3 ống phát thải). Các sản phẩm cuối dây chuyền treo được công nhân vận chuyển đến khu vực sấy hông khô sơn.

Sau khi sấy, các chi tiết gỗ sẽ được công nhân kiểm tra và đem các chi tiết không đạt tiêu chuẩn đi trét bột vào các gốc khuyết nhằm tăng độ phẳng, che khuyết điểm cho sản phẩm (bột dạng sệt nên không phát sinh bụi từ quá trình trét bột). Công đoạn trét bột thực hiện không thường xuyên (tỷ lệ hàng lỗi cần trét bột rất thấp).

Trong quá trình sơn phủ sản phẩm, do đặc thù công nghệ và phương pháp sơn, một phần sơn sẽ không bám dính hoàn toàn vào bề mặt sản phẩm. Theo thực tế vận hành, hiệu suất bám dính trung bình được xác định ở mức 70%. Điều này có nghĩa là:

- 70% lượng sơn sử dụng thực tế sẽ bám vào bề mặt sản phẩm, tạo thành lớp phủ hoàn chỉnh.
- 30% còn lại sẽ bị thất thoát do bám vào hệ thống thu gom (màng nước, buồng sơn) hoặc dụng cụ thi công.



Hình 1.4. Khu vực buồng sơn màng nước

Chà nhám lần 2: Các chi tiết gỗ được xe nâng tiếp tục vận chuyển sang khu vực chà nhám lần 2 để chà nhám lần nữa nhằm đảm bảo bề mặt gỗ láng mịn theo yêu cầu. Quá trình chà nhám lần hai được thực hiện trên máy và công nhân thao tác thủ công bằng giấy nhám trên bàn làm việc. Tại các máy chà nhám và khu vực chà nhám thủ công

phát sinh bụi gỗ có kích thước nhỏ. Đối với các máy chà nhám, bố trí các ống hút khí tại mỗi máy chà nhám để thu gom bụi mịn và mạt cưa nhỏ, sau đó dẫn về thiết bị lọc túi vải để xử lý nhằm đảm bảo không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất được sạch sẽ.

Đối với quy trình chà nhám thủ công, chia làm 2 khu vực. Khu vực 1: Nhà máy đã lắp đặt 10 buồng màng nước để hút toàn bộ lượng bụi phát sinh vào màng nước, bụi sẽ được màng nước giữ lại và lắng xuống đáy bể chứa nước dưới mỗi buồng màng nước. Mỗi buồng màng nước sẽ được lắp đặt 3 quạt hút và 3 ống thoát để đảm bảo hiệu thu gom lượng bụi phát sinh. Nước trong từng bể chứa nước được tuần hoàn sử dụng trong quá trình sử dụng. Mỗi ngày châm thêm cho mỗi bể khoảng 0,4 m^3/ngày do thất thoát nước từ bơm cặn và bay hơi. Cặn bùn thải từ công đoạn này sẽ được Công ty thu gom và xử lý như chất thải nguy hại. Khu vực 2: Nhà máy đã lắp đặt 4 thiết bị lọc bụi túi vải tại khu vực để thu gom bụi gỗ, khí thải sau đó được xả trực tiếp ra môi trường không khí xung quanh khu vực nhà xưởng.

Gỗ sau chà nhám lần hai sẽ được đưa đến công đoạn sơn hoàn thiện và sấy.

Sơn hoàn thiện và sấy:

Các chi tiết sau đó sẽ được vận chuyển đến khu vực sơn hoàn thiện và sấy. Dây chuyền sơn và sấy sử dụng cho quá trình sơn hoàn thiện và sấy là dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV và dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV, hệ thống phun sơn và sấy là hệ thống kín và tự động. Công ty sử dụng song song 2 dây chuyền này trong quá trình sản xuất. Các sản phẩm sẽ được công nhân đặt lên băng chuyền của các dây chuyền đi vào từng máy móc.

- *Dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV:* Công ty đã lắp đặt 3 dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV để thực hiện quá trình sơn hoàn thiện lên sản phẩm. Trong máy phun sơn tự động, các rô-bốt súng sơn sẽ tự động tịnh tiến trong buồng sơn, phun phủ lớp sơn theo đúng lập trình đã cài đặt. Sản phẩm sau sơn sẽ được chuyền đến máy sấy đèn UV, đây là hệ thống sấy băng chuyền, phương thức sấy của hệ thống là sử dụng các bóng đèn được lắp đặt trong máy sấy. Các bóng đèn trong máy sấy sẽ tỏa nhiệt ở nhiệt độ khoảng 55^oC giúp làm khô lớp sơn trên gỗ. Tại mỗi máy phun sơn tự động có đường ống hút nhằm hút các bụi sơn phát sinh đến thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc do đơn vị cung cấp thiết bị bố trì kèm máy phun sơn tự động của dây chuyền, tương ứng mỗi máy phun sơn tự động sẽ được lắp đặt kèm một thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc. Dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV sử dụng sơn UV, vốn không chứa dung môi bay hơi **(**VOC**)** hay các chất cần kiểm soát theo QCVN 20:2009/BTNMT thông qua việc xác nhận thành phần hóa chất có trong MSDS của các loại sơn UV cơ sở sử dụng (MSDS của các loại sơn UV cơ sở sử dụng được đính kèm phần phụ lục của báo cáo). Tuy nhiên,

để đảm bảo sức khỏe công nhân từ quá trình sơn của dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV, tại mỗi máy phun sơn tự động Công ty đã lắp đặt 01 buồng than hoạt tính để hấp phụ mùi sơn phát sinh sau khi đi qua thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc được lắp kèm máy phun sơn. Thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc và buồng than hoạt tính được định kỳ thay giấy lọc và than để tăng hiệu quả xử lý. Giấy lọc, than hoạt tính và thùng sơn thải bỏ được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại.



Hình 1.5. Dây chuyền phun sơn tự động sấy đèn UV

- *Dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV (*Sơn lăn → Sấy đèn UV → Chà nhám → Hút bụi → Sơn lăn → Sấy đèn UV → Sơn lăn → Sấy đèn UV → Chà nhám → Hút bụi → Sơn lăn → Sấy đèn UV → Sơn lăn → Sấy đèn UV)*:* Công ty bố trí hệ thống chà nhám và hút bụi xen kẽ trong dây chuyền sơn sấy này để đảm bảo tiêu chuẩn láng mịn cho sản phẩm khi xuất khẩu. Quá trình chà nhám được thực hiện bằng máy chà nhám tự động thao tác trực tiếp trên sản phẩm khi sản phẩm đang đặt trên băng chuyền. Sau đó, sản phẩm được chuyển đến máy lăn sơn tự động, trục lăn trong máy sẽ quét sơn đều lên 2 mặt của sản phẩm. Sản phẩm sau sơn sẽ được chuyền đến máy sấy đèn UV, đây là hệ thống sấy băng chuyền, phương thức sấy của hệ thống là sử dụng các bóng đèn được lắp đặt trong máy sấy. Các bóng đèn trong máy sấy sẽ tỏa nhiệt ở nhiệt độ 55^{o}C giúp làm khô lớp sơn trên gỗ. Dây chuyền chà nhám – Lăn sơn tự động - sấy đèn UV sử dụng sơn UV, không chứa dung môi bay hơi **(**VOC**)** hay các chất cần kiểm soát theo QCVN 20:2009/BTNMT thông qua việc xác nhận thành phần hóa chất có trong MSDS của các loại sơn UV cơ sở sử dụng (MSDS của các loại sơn UV cơ sở sử dụng được đính kèm phần phụ lục của báo cáo). Để giảm thiểu bụi phát sinh từ máy chà

nhám và máy hút bụi của của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động– sấy đèn UV, Công ty đã lắp đặt các chụp hút tại máy chà nhám và máy hút bụi của quy trình để dẫn bụi gỗ phát sinh về hệ thống xử lý bụi gỗ bằng túi vải.

Sau khi sơn, các chi tiết sẽ được vận chuyển đến máy đánh bóng nhằm tăng độ bóng và tính thẩm mỹ cho các chi tiết.



Hình 1.6. Dây chuyền Chà nhám - Lăn sơn tự động - Sấy đèn UV

Lắp ráp: Các chi tiết gỗ sau khi sấy sẽ được xe nâng vận chuyển đến khu vực lắp ráp. Tại đây, các chi tiết sẽ được gắn với nhau thông qua các ngàm gỗ, đồng thời công nhân sử dụng súng bắn đinh hoặc sử dụng cọ/chổi quét keo chuyên dụng để lắp ráp định hình thành phẩm theo đúng quy cách. Sau đó, thành phẩm được lắp ngũ kim vào các bộ phận cần thiết để hoàn thiện. Nhằm giảm tác động đến môi trường, cơ sở lựa chọn sử dụng keo gốc nước do đó công đoạn này không phát sinh khí thải ảnh hưởng đến môi trường (MSDS của keo được đính kèm phần phụ lục của báo cáo). Đặc tính của keo gốc nước được trình bày ở *Chương III (phần 3.2)* của báo cáo.

Đóng gói: Sau khi lắp ráp xong, các sản phẩm này được công nhân kiểm tra chất lượng. Những sản phẩm đạt tiêu chuẩn được đưa qua công đoạn đóng gói thành phẩm và lưu kho, chờ xuất xưởng.

1.3.3. Sản phẩm sản xuất của cơ sở

Bảng 1.1. Sản phẩm sản xuất tối đa của cơ sở trong 1 năm

STT	Sản phẩm	Số lượng (sản phẩm)
1	Tủ	500.000
2	Giường	5.000
3	Bàn	20.000
4	Ghế	20.000
5	Khung gương	5.000
Tổng cộng		**550.000**







Hình 1.7. Một số sản xuất của cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu nguyên, vật liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất

TT	Tên nguyên, nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
A	**Nguyên liệu phục vụ cho sản xuất**			
1	Gỗ bạch dương	Kg/năm	1.700.000	Nhập khẩu
2	Gỗ tần bì	Kg/năm	7.200	Trong nước
3	Gỗ thông	Kg/năm	60.000	Trong nước
4	Gỗ dán ép	Kg/năm	3.110.000	Trong nước
5	Gỗ ván ép	Kg/năm	160.000	Trong nước
6	Ván MDF	Kg/năm	83.000.000	Trong nước
7	Ván ghép cao su	Kg/năm	20.000	Trong nước
8	Ván HMR	Kg/năm	206.000	Trong nước
9	Kính	Kg/năm	71.000	Trong nước
10	Giấy	Kg/năm	425.000	Trong nước
11	Mút xốp	Kg/năm	6.610	Trong nước
12	Ngũ kim	Kg/năm	415.000	Trong nước
B	**Hóa chất phục vụ cho sản xuất**			
1	Sơn	Kg/năm	554.576	Trong nước
2	Mực nước	Kg/năm	680	Trong nước
3	Keo	Kg/năm	15.689	Trong nước
4	Xúc tác	Kg/năm	750	Trong nước
C	**Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải**			
1	Clorine	Tấn/năm	1,2	Trong nước
D	**Vật liệu hấp phụ cho HTXL khí thải/hơi keo**			
1	Than hoạt tính	Tấn/năm	1,5	Trong nước
2	Giấy lọc	Tấn/năm	0,9	Trong nước

**** Ghi chú:*** *Ngành nội thất có sự thay đổi liên tục về xu hướng thiết kế, kiểu dáng sản phẩm. Do đó, để đáp ứng yêu cầu của khách hàng, công ty cần bổ sung một số nguyên liệu để đảm bảo tính đa dạng trong sản xuất. Sự thay đổi không làm ảnh hưởng đến quy trình công nghệ, chỉ mở rộng danh mục nguyên vật liệu để phục vụ sản xuất linh hoạt*

hơn. Việc đa dạng hóa nguyên liệu giúp tối ưu hiệu suất sử dụng, giảm hao phí trong sản xuất, đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm tốt hơn

Bảng 1.3. Tỷ lệ hao hụt nguyên vậy liệu sử dụng trong hoạt động sản xuất của cơ sở

TT	Tên nguyên, nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Tỷ lệ hao hụt	Phần hao hụt
A	**Nguyên liệu phục vụ cho sản xuất**				
1	Gỗ bạch dương	Kg/năm	1.700.000	5%	85.000
2	Gỗ tần bì	Kg/năm	7.200	5%	360
3	Gỗ thông	Kg/năm	60.000	5%	3.000
4	Gỗ dán ép	Kg/năm	3.110.000	3%	93.300
5	Gỗ ván ép	Kg/năm	160.000	3%	4.800
6	Ván MDF	Kg/năm	83.000.000	3%	2.490.000
7	Ván ghép cao su	Kg/năm	20.000	3%	600
8	Ván HMR	Kg/năm	206.000	3%	6.180
9	Kính	Kg/năm	71.000	5%	3.550
10	Giấy	Kg/năm	425.000	2%	8.500
11	Mút xốp	Kg/năm	6.610	2%	132
12	Ngũ kim	Kg/năm	415.000	1%	4.150
B	**Hóa chất phục vụ cho sản xuất**				
1	Sơn	Kg/năm	554.576	30%	166.500
2	Mực nước	Kg/năm	680	1,5%	10
3	Keo	Kg/năm	15.689	1%	160
4	Xúc tác	Kg/năm	750	1,3%	10
C	**Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải**				
1	Clorine	Tấn/năm	1,2		0
D	**Vật liệu hấp phụ cho HTXL khí thải/hơi keo**				
1	Than hoạt tính	Tấn/năm	1,5	100%	1,5
2	Giấy lọc	Tấn/năm	0,9	100%	0,9

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2024

Ghi chú: *Quy trình sản xuất của cơ sở sử dụng nguyên liệu gỗ nhập về dưới dạng gỗ bán thành phẩm, đã được sơ chế từ trước. Khi nhập về cơ sở, các nguyên liệu gỗ như gỗ bạch dương, gỗ tần bì, gỗ thông, gỗ dán ép,… đều được sử dụng trực tiếp để gia công, lắp ghép thành sản phẩm hoàn chỉnh mà không qua bất kỳ công đoạn chế biến nguyên liệu thô nào.*

Bảng 1.4. Thông tin thành phần tính chất các loại hóa chất sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất

STT	Tên thương mại	Thành phần hóa chất chính	Số Cas	Công đoạn	Đặc tính	Khả năng gây hại
1	Keo ghép gỗ (keo gốc nước)	Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs	9016-87-9	Keo dính gỗ	- Chuyên dụng cho ngành chế biến gỗ. - Thời gian đóng rắn nhanh, - Tạo lực liên kết cao - Độ bền ổn định đối với nhiều loại gỗ. - Kháng dung môi, kháng nước, kháng nhiệt cao, độ bền kết dính và cường độ chịu lực cao. - Không chứa formaldehyde.	Tiếp xúc nhiều có thể gây dị ứng, ảnh hưởng hệ hô hấp và khi tiếp xúc phải trang bị bảo hộ lao động tránh tiếp xúc vào mắt sẽ ảnh hưởng.
		4,4'-Methylenediphenyl diisocyanate	101-68-8			
		o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate	5873-54-1			
		3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1)	55965-84-9			
		Calcium carbonate (Limestone)	1317-65-3		- Chất độn giúp tăng thể tích, giảm giá thành. - Tăng độ đặc, độ bám dính. - Không phản ứng, giúp ổn định hệ keo.	Không độc hại, an toàn khi tiếp xúc. Tuy nhiên khi hít phải bụi mịn ở dạng khô trong quá trình sản xuất có thể gây kích ứng nhẹ hô hấp.
2	Sơn AC - sơn gốc dung môi	Xylene (*)	1330-20-7	Sơn lót (buồng sơn màng nước)	- **Ngoại quan**: Lỏng, có thể có màu trắng, vàng nhạt hoặc trong suốt tùy loại.	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây dị ứng đường hô hấp và gây
		N-Butyl acetate (*)	123-86-4			
		N-Butyl alcohol	71-36-3			

STT	Tên thương mại	Thành phần hóa chất chính	Số Cas	Công đoạn	Đặc tính	Khả năng gây hại
		Alkyd resin	63148-69-6		**Mùi**: Hơi dung môi, dễ bay hơi. - **Tỷ trọng**: ≈1.0 - 1.5 g/cm³ - **Điểm sôi**: > 35°C - **Khả năng cháy**: Dễ cháy, phát sinh hơi dung môi khi bay hơi.	chết người khi nuốt phải, xâm nhập vào đường hô hấp. Sơn bám lên da có nguy cơ dị ứng, phát ban. Có thể gây tổn thương cho cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần.
		Titanium Dioxide (TiO_2)	13463-67-7			
		Melamine formaldehyde resin	900-08-1			
3	Sơn UV	Oxybis(methyl-2,1-ethanediyl) diacrylate (DPGDA)	57472-68-1	Sơn hoàn thiện (sơn phủ)	• Đóng rắn nhanh dưới ánh sáng UV, giúp tiết kiệm thời gian sản xuất. • Tạo độ cứng cao, chống trầy xước, kháng hóa chất. • Bám dính tốt trên nhiều bề mặt như gỗ, kim loại, nhựa.	• Có thể gây kích ứng da, mắt, đường hô hấp → Cần đeo găng tay, kính bảo hộ, mặt nạ lọc hơi khi sử dụng. • Một số thành phần có nguy cơ gây dị ứng (HDDA, Epoxy acrylate) → Cần làm việc trong khu vực thông thoáng, có hệ thống hút khí.
		Acrylate oligomer	N/A			
		1,6-Hexanediol diacrylate (HDDA)	13048-33-4			
		Epoxy acrylate oligomer	55818-57-0			
		Titanium Dioxide (TiO_2)	13463-67-7			
		2,4,6-Trimethylbenzoyldiphenyl phosphine oxide	75980-60-8			

STT	Tên thương mại	Thành phần hóa chất chính	Số Cas	Công đoạn	Đặc tính	Khả năng gây hại
						• Titanium Dioxide có thể phát tán bụi mịn → Tránh hít phải, làm sạch sau khi sử dụng.

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng Việt Nam

Ghi chú: (*) : Các hợp chất hữu cơ cần kiểm soát theo QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

1.4.2. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng điện, nước

1.4.2.1. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp nước: Toàn bộ nguồn điện cung cấp cho nhà máy được sử dụng nguồn điện từ mạng lưới điện chung của Công ty điện lực Đồng Phú thông qua hệ thống đường dây cáp điện của KCN Bắc Đồng Phú. Điện được sử dụng cấp cho hoạt động của các máy móc thiết bị sản xuất, phục vụ chiếu sáng các công trình sản xuất và chiếu sáng cho toàn nhà máy. Công ty không sử dụng máy phát điện dự phòng.

Nhu cầu sử dụng điện thực tế: Điện năng tiêu thụ trung bình của toàn nhà máy trong tháng dao động trong khoảng 596.821 kWh/tháng (theo hóa đơn tiền điện từ tháng 4/2024 đến tháng 11/2024). Cụ thể được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1.5. Thống kê nhu cầu sử dụng điện từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 9 năm 2024

TT	Tháng	Lượng điện tiêu thụ (Kwh)	Ghi chú
1	Tháng 4/2024	518864	Theo hóa đơn tiền điện từ tháng 4/2024 đến tháng 11/2024
2	Tháng 5/2024	563.744	
3	Tháng 6/2024	628.508	
4	Tháng 7/2024	698.466	
5	Tháng 8/2024	697.174	
6	Tháng 9/2024	527.976	
7	Tháng 10/2024	637.122	
8	Tháng 11/2024	502.710	
Tổng		**4.774.564**	--
Trung bình tháng		**596.821**	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp HongShen (Việt Nam), 2024

1.4.2.2. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

Nguồn cung cấp nước: Phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của Nhà máy được cung cấp từ nguồn nước thủy cục do Công ty Cổ phần Thoát nước Bình Phước cung cấp. Nhu cầu sử dụng nước của Công ty phục vụ cho quá trình sinh hoạt của công nhân viên. Hệ thống cấp nước gồm đường ống cấp nước chính nối từ ống cấp nước thủy cục. Từ đường ống cấp nước chính, Công ty bố trí các đường ống cấp nước nhánh để dẫn nước đến các vị trí có nhu cầu sử dụng trong khu vực Nhà máy. Đường ống dẫn nước chính và các đường ống nhánh có Φ34 và Φ60.

Nhu cầu sử dụng nước: Cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên, nước cấp cho sản xuất, nước dùng cho tưới cây, rửa đường và PCCC.

Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt của công nhân:

Lượng lao động sử dụng cho hoạt động của cơ sở khoản 469 người. Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch lắp đặt thì lượng nước sử dụng cho sinh hoạt ≥ 80 lít/người/ngày.đêm. Tuy nhiên, công ty hoạt động 1 ca (8 tiếng/ngày) ước tính lượng nước sử dụng là 60 lít/người/ca. Lượng nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt tối đa khi dự án đi vào hoạt động Qsh= 469 người x 60 lít/người/ca x 1 x 10^{-3} ≈ 28,14 m^3/ngày.đêm.

Nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất:

Dự án có 10 buồng màng nước để thu gom bụi gỗ cho quá trình chà nhám thủ công, 09 buồng sơn màng nước phục vụ cho quá trình sơn tay, 01 buồng sơn màng nước tại phòng phòng biên, 01 buồng sơn màng nước tại phòng sơn sản phẩm mẫu và 1 buồng sơn màng nước tại phòng sơn phụ kiện dị hình. Tổng dung tích của 22 bể là 94,6 m^3 (10 buồng màng nước: 43 m^3; 12 buồng sơn màng nước 51,6 m^3) và lượng nước này được sử dụng tuần hoàn. Ngoài ra trong quá trình vận hành, mỗi ngày châm thêm cho mỗi bể là 0,4m^3/bể do thất thoát nước từ bơm cặn và bay hơi, tương đương 8,8 m^3/22 bể.

Nước cấp phục vụ hệ thống lò hơi: Dự án lắp đặt 01 lò hơi công suất 2 tấn hơi/giờ đốt bằng rìa gỗ thừa trong quá trình sản xuất. Lượng nước cấp cho lò hơi được tuần hoàn tái sử dụng, quá trình cấp hơi gián tiếp, không sử dụng trực tiếp hơi nước vào sản xuất. Thời gian hoạt động của lò hơi là 8h/ngày. Định mức cấp nước bổ sung cho lò hơi là 5m^3/ngày.

Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Bể chứa nước hấp thụ khí thải lò hơi khoảng 2m^3/ngày. Lượng nước cấp lần đầu là 2m^3. Nước này được tuần hoàn và tái sử dụng. Đối với cặn lơ lửng được xả đáy 3 lần/tuần, thu gom và xử lý theo CTNH. Lượng nước châm thêm do bay hơi và xả cặn là 1m^3/ngày.

Đối với hoạt động tưới cây:

Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch lắp đặt ≥ 3 lít/m^2/ngày.đêm, chọn 3 lít/m^2/ngày.đêm. Do đó lưu lượng nước tối thiểu cho hoạt động tưới cây Q_{tc} = 3 lít/m^2/ngày.đêm x 8.282 m^2 x 10^{-3} ≈ 24,846 m^3. Tần suất tưới cây của công ty là 1 lần/ngày. Vậy lượng nước cần dùng cho hoạt động tưới cây trung bình mỗi ngày ≈ 24,85 m^3/ngày.

Đối với hoạt động rửa đường:

Định mức sử dụng nước rửa đường theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng là 0,4 lít/m^2/ngày.đêm, với diện tích đường nội bộ khoảng 6.796,86 m^2, lưu lượng nước cần rửa đường là: $Q_{rđ}$ = 6.796,86 m^2 x 0,4 lít/m^2/ngày.đêm x 10^{-3} ≈ 2,72 m^3/ngày.đêm.

Nhu cầu sử dụng nước cho phòng cháy chữa cháy:

Nước cấp dự phòng để phục vụ công tác PCCC không mang tính chất sử dụng thường xuyên.

Lưu lượng nước cấp cho một đám cháy ≥ 15 l/s; số lượng đám cháy đồng thời được tính toán ≥ 2 (theo QCVN 06:2020/BXD). Tính lượng nước 3 đám cháy xảy ra đồng thời trong thời gain 60 phút là:

Nước (PCCC) = 3 đám cháy x 60 phút x 60s x 15 l/s.đám cháy = 162.000 lít = 162 m^3.

Phương án cấp nước chữa cháy: Cơ sở đã được bố trí hồ nước ngầm chứa nước phòng cháy chữa cháy với thể tích 162 m^3, thuận lợi cho quá trình chữa cháy khi có đám cháy xảy ra, đảm bảo lượng nước chữa cháy đủ cung cấp cho 1 đám cháy trong 1 giờ liên tục với lưu lượng 15L/giây/đám cháy.

Theo hóa đơn tiền nước từ tháng 4/2024 đến tháng 9/2024, lượng nước trung bình được sử dụng hàng tháng tại cơ sở khoảng 1.887 m^3/ tháng, tương đương 75,48 m^3/ngày (25 ngày làm việc/tháng), cụ thể được trình bày như bảng sau:

Bảng 1.6. Thống kê nhu cầu sử dụng nước của cơ sở từ từ tháng 4/2024 đến tháng 9/2024

TT	Tháng	Nhu cầu sử dụng nước	Đơn vị	Ghi chú
1	Tháng 4/2024	1.853	m^3	Theo hóa đơn tiền nước từ tháng 4/2024 đến tháng 11/2024
2	Tháng 5/2024	2.030	m^3	
3	Tháng 6/2024	1.508	m^3	
4	Tháng 7/2024	3.254	m^3	
5	Tháng 8/2024	1.733	m^3	
6	Tháng 9/2024	944	m^3	
7	Tháng 10/2024	1.978	m^3	
8	Tháng 11/2024	1.501	m^3	
Tổng		**14.801**	**m^3**	
Trung bình tháng		**1.850**	**m^3**	
Trung bình ngày		**61,67**	**m^3**	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (việt Nam)

Bảng 1.7. Ước tính nhu cầu sử dụng nước tối đa cho các hoạt động sinh hoạt, sản xuất của cơ sở

TT	Mục đích sử dụng	Đơn vị tính	Lưu lượng sử dụng	Ghi chú
I.	**Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt**			
1	Cung cấp cho hoạt động sinh hoạt của công nhân viên	m^3/ngày	28,14	Phát sinh nước thải
II.	**Nhu cầu sử dụng nước cho quá trình sản xuất**			
2	Nước cấp bổ sung cho buồng màng nước thu g**om** bụi gỗ (chà nhám thủ công)	m^3/ngày	4	Thu gom chất thải nguy hại

3	Nước cấp bổ sung cho buồng sơn màng nước (quá trình sơn tay, phong biên, sơn phụ kiện dị hình, sản phẩm mẫu)	m^3/ngày	4,8	
4	Nước cấp bổ sung cho lò hơi	m^3/ngày	5	Phát sinh nước thải do việc xả cận đáy
5	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (thất thoát do bốc hơi, xả cận đáy)	m^3/ngày	1	Thu gom chất thải nguy hại
III.	**Các hoạt động khác**			
6	Nước cấp cho tưới cây	m^3/ngày	24,85	Không phát sinh nước thải
7	Nước cấp do rửa đường	m^3/ngày	2,72	
Tổng (không tính lượng nước cấp cho PCCC)		**m^3/ngày**	**70,51**	**--**

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Như vậy, tổng nhu cầu sử dụng nước của cơ sở được thống kê như bảng trên là vào khoảng 70,51 m^3/ngày.

- Lưu ý: Nhu cầu sử dụng nước ở bảng trên không bao gồm nước cấp cho PCCC.

Nhu cầu xả thải của cơ sở:

Bảng 1.8. Ước tính lượng nước thải phát sinh tối đa trong quá trình hoạt động của cơ sở

TT	Công đoạn phát sinh nước thải	Đơn vị tính	Tần suất xả thải	Lưu lượng xả thải tối đa
I.	**Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt**			
1	Nước thải từ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên	m^3/ngày	Xả mỗi ngày	28,14
II.	**Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất**			
1	Nước thải từ buồng màng nước thu g**om** bụi gỗ (chà nhám thủ công)	m^3/ngày	Thực tế sản xuất không xả thải chỉ bổ sung do bay hơi và một phần được thu gom CTNH do lẫn cùng với cặn sơn và bụi gỗ chà nhám	
2	Nước thải từ buồng sơn màng nước (quá trình sơn tay, phong biên, sơn phụ kiện dị hình, sản phẩm mẫu)	m^3/ngày		
3	Nước thải từ việc xả cận đáy lò hơi (ước tính bằng 10% lượng nước cấp bổ sung hàng ngày)	m^3/ngày	3 lần/tuần	0,5

4	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (thất thoát do bốc hơi, xả cận đáy)	m^3/ngày		1
Tổng lượng nước thải phát sinh		**m^3/ngày**		**29,64**

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Như vậy, tổng nhu cầu sử dụng nước của cơ sở được thống kê như bảng trên là vào khoảng 29,64 m^3/ngày.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Tổng vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư của cơ sở là: 144.900.000.000 (một trăm bốn mươi bốn tỷ, chín trăm triệu) đồng, tương đương 6.300.000 (sáu triệu, ba trăm ngàn đô la Mỹ).

- Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là: 92.000.000.000 (chín mươi hai tỷ) đồng, tương đương 4.000.000 (bốn triệu đô la Mỹ).

1.5.2. Vị trí địa lý của cơ sở

Vị trí hoạt động của cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Vị trí tiếp giáp của cơ sở với các doanh nghiệp:

+ Phía Bắc: giáp với Công ty chế biến gỗ Unicore Việt Nam.

+ Phía Nam: giáp với đường Cách Mạng Tháng Tám.

+ Phía Đông: giáp với bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước.

+ Phía Tây: giáp với Công ty TNHH Long Sơn Inter Foods.

Tọa độ vị trí khu đất cơ sở như sau:

Bảng 1.9. Bảng tọa độ khống chế vị trí khu vực thực hiện của cơ sở

Số hiệu	X (m)	Y (m)
Vị trí số 1	1269995.13	568651.28
Vị trí số 2	1270148.10	568666.162
Vị trí số 3	1270160.05	568681.499
Vị trí số 4	1270145.35	568803.997
Vị trí số 5	1270060.00	568796.577
Vị trí số 6	1270042.02	568930.073
Vị trí số 7	1269920.16	568914.975
Vị trí số 8	1269940.36	568781.639
Vị trí số 9	1269977.01	568785.363



Hình 1.8. Vị trí thực tế của cơ sở

1.5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở

Tổng diện tích đất của cơ sở là 40.608,8 m^2. Công ty đã tính toán xây dựng các hạng mục công trình chính (nhà xưởng, kho chứa,…) và các công trình phụ trợ (hệ thống điện, nước,…) để đảm bảo phục vụ hoạt động của cơ sở. Cụ thể được trình bày ở bảng dưới đây:

Bảng 1.10. Các hạng mục công trình xây dựng theo hiện trạng của cơ sở

TT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Diện tích sàn xây dựng	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I.	**Các hạng mục công trình xây dựng chính**	**25.232,34**	**26.819,30**	**62,14**	
1	Nhà xưởng 1	1.775	1.775	4,37	Hiện hữu
2	Nhà xưởng 2	8.023	8.023	19,76	Hiện hữu
3	Nhà xưởng 3	8.023	8.023	19,76	Hiện hữu
4	Nhà xưởng 1 mở rộng	5.325	5.325	13,11	Xây mới
5	Kho gỗ 1	461	461	1,14	Xây mới
6	Kho gỗ 2	204	204	0,50	Xây mới

TT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Diện tích sàn xây dựng	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
7	Kho khí nén	102	102	0,25	Xây mới
8	Kho sơn	126	126	0,31	Xây mới
9	Nhà lò hơi	35	35	0,09	Xây mới
10	Nhà văn phòng	531	1.593	1,31	Hiện hữu
11	Nhà xe	525	1.050	1,29	Xây mới
12	Nhà vệ sinh công nhân 01	34,1	34,1	0,08	Hiện hữu
13	Nhà vệ sinh công nhân 02	34,1	34,1	0,08	Xây mới
14	Nhà vệ sinh công nhân 03	34,1	34,1	0,08	Xây mới
II.	**Các hạng mục công trình phụ trợ**	**297,6**	**297,6**	**0,73**	
15	Nhà bảo vệ 1	24	24	0,06	Hiện hữu
16	Nhà bảo vệ 2	24	24	0,06	Xây mới
17	Trạm điện 1	16	16	0,04	Xây mới
18	Trạm điện 2	16	16	0,04	Xây mới
19	Nhà bơm	24	24	0,06	Hiện hữu
20	Bể xử lý nước thải	45	45	0,11	Hiện hữu
21	Nhà điện	24	24	0,06	Xây mới
22	Nhà rác nguy hại	96,60	96,60	0,24	Xây mới
23	Nhà rác công nghiệp	28	28	0,07	Xây mới
III.	**Đất cây xanh**	**8.282**	**8.282**	**20,39**	**--**
IV.	**Đất giao thông - Sân bãi**	**6.796,86**	**6.796,86**	**16,74**	**--**
Tổng cộng		**40.608,76**	**42.195,76**	**100**	**--**

Nguồn: Công ty TNHH Hong Sheng (Việt Nam)

** <u>Ghi chú:</u> Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp đã điều chỉnh quy mô các hạng mục công trình để phù hợp với thực tế sản xuất. Sự thay đổi này phát sinh do nhu cầu mở rộng sản xuất, tối ưu hóa mặt bằng và điều chỉnh công năng sử dụng. Tuy nhiên, để đảm bảo hoạt động sản xuất được vận hành theo đúng quy định, cơ sở sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và điều chỉnh hồ sơ theo đúng thực tế, đồng thời phối hợp với cơ quan chức năng để hoàn thiện thủ tục cấp phép xây dựng theo quy định.*

1.5.4. Máy móc thiết bị sử dụng của cơ sở

Danh mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 1.11. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất của cơ sở

TT	Tên máy móc/thiết bị	Số lượng (bộ)	Năm lắp đặt	Xuất xứ
I.	**CHÀ NHÁM LẦN 1**			
1	MÁY CHÀ NHÁM M9213A	1	2020	Trung Quốc
2	MÁY CHÀ NHÁM SR-R-RP1300	2	2020	Trung Quốc
3	MÁY CHÀ NHÁM SR-R1300V	2	2020	Trung Quốc
4	MÁY CHÀ NHÁM FHDR1300	2	2020	Trung Quốc
5	MÁY CHÀ NHÁM SR-R1300V	2	2020	Trung Quốc
6	MÁY CHÀ NHÁM MMZ-S2W2	1	2020	Trung Quốc
7	MÁY CHÀ NHÁM MMZ-S2W2-F	1	2020	Trung Quốc
8	MÁY CHÀ NHÁM SR-RP700	1	2020	Trung Quốc
9	MÁY CHÀ NHÁM SFR-R1300V	1	2020	Trung Quốc
10	MÁY CHÀ NHÁM MM2028	1	2020	Trung Quốc
11	MÁY CHÀ NHÁM SQ1200P	1	2020	Trung Quốc
12	MÁY CHÀ NHÁM FHDR1300	1	2020	Trung Quốc
13	MÁY CHÀ NHÁM KTM-Z3G6S3W7C2 KÈM BĂNG TRUYỀN TẢI DM5000X1300	1	2020	Trung Quốc
14	Máy chà nhám, nhãn hiệu: MSS, MODEL: MSE-DREAM1300-X9-V2H2R2Q2C1, công suất: 21.42KW	1	2022	Trung Quốc
15	Máy chà nhám, nhãn hiệu: MMS,MODEL: MMK213-RR, công suất: 25.5KW	4	2022	Trung Quốc
16	Máy chà nhám gỗ lớn, hiệu: Mooc, model: MSEDREAM1300-X9-V2H2R2Q2C1, công suất: 21.42kw	1	2022	Trung Quốc
17	Máy đánh chà nhám gỗ , hiệu: Qianchuan model: SKAP-1300L, công suất: 90KW	1	2022	Trung Quốc
18	Máy chà nhám gỗ , hiệu: Chia lung, model: KL-610RRK , công suất: 38kw	1	2022	Trung Quốc
19	Băng chuyền cong 90 độ R1075*W1600*H850mm	2	2022	Trung Quốc
II.	**GIA CÔNG CHI TIẾT**			

TT	Tên máy móc/thiết bị	Số lượng (bộ)	Năm lắp đặt	Xuất xứ
20	MÁY PHAY MX5116/T	1	2020	Trung Quốc
21	MÁY KHOAN WDX-6042	1	2020	Trung Quốc
22	MÁY CẮT GÓC MJ1580	1	2020	Trung Quốc
23	MÁY PHAY MỘNG MDK2218	1	2020	Trung Quốc
24	MÁY PHAY MỘNG MDK3725*2	1	2020	Trung Quốc
25	MÁY CƯA WDX-132K	1	2020	Trung Quốc
26	MÁY KHOAN R-1325T	1	2020	Trung Quốc
27	MÁY CẮT BẰNG TIA LASER MODEL TY-1390B	1	2020	Trung Quốc
28	MÁY BÀO 4 MẶT EM518A	1	2020	Trung Quốc
29	MÁY MÀI MB9018A (4.75KW)	1	2020	Trung Quốc
30	MÁY CƯA TRÒN MJ130	3	2020	Trung Quốc
31	MÁY BÀO MX508	1	2020	Trung Quốc
32	MÁY BÀO MX509	1	2020	Trung Quốc
33	MÁY CƯA WDX-832L-AH	1	2020	Trung Quốc
34	MÁY MÀI DÙNG TRONG GIA CÔNG GỖ DM-2500	1	2020	Trung Quốc
35	MÁY MÀI DÙNG TRONG GIA CÔNG GỖ DM-5000	1	2020	Trung Quốc
36	MÁY SẤY DÙNG GIA CÔNG GỖ NKB-90ZS-B	1	2020	Trung Quốc
37	MÁY SẤY DÙNG GIA CÔNG GỖ NHGCS-50D-IV	2	2020	Trung Quốc
38	MÁY PHAY TRỤC ĐƠN MX5117B	3	2020	Trung Quốc
39	MÁY PHAY DÙNG GIA CÔNG GỖ MX5608	1	2021	Trung Quốc
40	Băng tải để chuyển gỗ E10/2 8260mm x 2000mm	2	2021	Trung Quốc
41	Máy vòng cưa ngang dùng gia công gỗ MJ300B	1	2021	Trung Quốc
42	Máy láp ráp dùng để gia công gỗ MH2324A	1	2021	Trung Quốc
43	MÁY PHAY DÙNG GIA CÔNG GỖ	1	2022	Trung Quốc
44	MÁY BÀO BỐN MẶT PM623	1	2022	Trung Quốc

TT	Tên máy móc/thiết bị	Số lượng (bộ)	Năm lắp đặt	Xuất xứ
45	MÁY ĐẨY LIỆU 3500*1850*900	2	2022	Trung Quốc
46	MÁY QUẤN MÉP TỰ ĐỘNG DÙNG GIA CÔNG GỖ 601	1	2022	Trung Quốc
47	Máy viền cạnh tự động VM 6355	1	2022	Trung Quốc
48	Máy bào 2 mặt SM 263PH	1	2022	Trung Quốc
49	Máy bào 4 mặt VM 516S	1	2022	Trung Quốc
50	Máy sấy dùng gia công gỗ NKB-90ZS-B	1	2022	Trung Quốc
51	Máy sấy dùng gia công gỗ NHGCS-50DIII	1	2022	Trung Quốc
III.	**CHÀ NHÁM LẦN 2**			
52	MÁY CHÀ NHÁM PRT-ZD1313	2	2020	Trung Quốc
53	MÁY CHÀ NHÁM MF9213A	1	2020	Trung Quốc
54	MÁY PHUN SƠN TỰ ĐỘNG MH7413	1	2020	Trung Quốc
55	Máy chà nhám nhãn hiệu Richfruits, model MF9213X2, công suất: 3KW. Hàng mới 100%	1	2020	Trung Quốc
56	MÁY ĐÁNH BÓNG MM2617	1	2020	Trung Quốc
57	MÁY MÀI NHẴN BÓNG HIỆU KTOMI MODEL KTM-Z3G6S3W7C2-Z	1	2021	Trung Quốc
58	Máy chà nhám SUR-R-P1300	1	2021	Trung Quốc
59	Máy phay nhám 2 đầu ECT-68S	1	2022	Trung Quốc
IV.	**Viền chỉ**			
60	Máy tạo vân gỗ bằng in laser(dạng đồng bộ tháo rời)	1	2020	Trung Quốc
61	Máy cắt tạo hình các góc hoạt động bằng điện, nhãn hiệu: HONGKE	1	2020	Trung Quốc
62	Máy cắt góc hoạt động bằng điện, nhãn hiệu: HONGKE, model: 3000, công suất:	1	2020	Trung Quốc
63	MÁY CƯA KÈM CHỨC NĂNG KHOAN MD6015	2	2020	Trung Quốc

TT	Tên máy móc/thiết bị	Số lượng (bộ)	Năm lắp đặt	Xuất xứ
64	MÁY CƯA KÈM CHỨC NĂNG KHOAN MD6015D	2	2020	Trung Quốc
65	MÁY CƯA EM8520	1	2020	Trung Quốc
66	MÁY HÚT BỤI CC-2500	1	2020	Trung Quốc
67	MÁY CƯA VM6355	2	2020	Trung Quốc
68	MÁY TIỆN CNC500	2	2020	Trung Quốc
69	MÁY ĐỤC MỘNG MS3112	1	2020	Trung Quốc
70	MÁY UỐN MH3248*25T*3	1	2020	Trung Quốc
71	MÁY KHOAN DN-612S	1	2020	Trung Quốc
72	MÁY CƯA WDX-829CP	1	2020	Trung Quốc
73	MÁY ĐỤC MỘNG MD2108RQ	1	2020	Trung Quốc
74	MÁY VIỀN CẠNH WD-468JSGA	1	2020	Trung Quốc
75	MÁY KHOAN WDX-5610	1	2020	Trung Quốc
76	MÁY KHOAN MZ4214	1	2020	Trung Quốc
77	MÁY HÚT BỤI PURETE MODEL PRT-D1313	2	2020	Trung Quốc
78	Máy bào VM516S	1	2021	Trung Quốc
79	MÁY CƯA WDX-828C	1	2022	Trung Quốc
80	Máy đánh mộng đuôi én CNC 500	1	2022	Trung Quốc
81	Máy khoan mộng MDK 3725 x2	1	2022	Trung Quốc
82	Máy khoan lỗ MZ 4214	2	2022	Trung Quốc
83	Máy khoan lỗ 6 mặt DN-612S	1	2022	Trung Quốc
84	Máy khoan 6 giàn WDX-5610	2	2022	Trung Quốc
85	Máy đánh mộng MSK2218	1	2022	Trung Quốc
86	Máy cưa WDX-829CP	1	2022	Trung Quốc
87	Máy đục mộng CNC500	1	2022	Trung Quốc
88	Máy khoan MZ-4214B	1	2022	Trung Quốc
89	Máy đục mộng MD2108RQ	1	2022	Trung Quốc
90	Máy khoan bản lề MZ-5212	1	2022	Trung Quốc
91	Máy cưa sửa biên, hiệu: Jiang Jia, model: 6355,công suất: 11kw	2	2022	Trung Quốc

TT	Tên máy móc/thiết bị	Số lượng (bộ)	Năm lắp đặt	Xuất xứ
92	Máy tiện gỗ, hiệu Union Brother, model: Maxcut F18, công suất: 18kw	1	2022	Trung Quốc
93	Máy cưa gỗ điều khiển điện tử, hiệu: Sony model: 2800KN, công suất: 18.5kw	1	2022	Trung Quốc
94	Máy đục mộng dùng gia công gỗ - Hiệu: REIGNMAC, Model: RMD8015SF, công suất: 31.6 KW	1	2022	Trung Quốc
95	Máy viền cạnh dùng gia công gỗ, Hiệu: WDMAX, Model: WD-468JSGA, công suất: 23.49 KW	1	2022	Trung Quốc
96	Máy khoan dùng gia công gỗ - Hiệu: RJ, Model: MZ4215, công suất: 5.5 KW	2	2022	Trung Quốc
97	MÁY TẠO RÃNH NKH2 - TẠO RÃNH ĐÔI DƯỚI 开槽机 (双下开槽)	1	2023	Trung Quốc
98	MÁY TẠO RÃNH NKH2 - TẠO RÃNH 1 TRÊN 1 DƯỚI 开槽机（一上一下开槽）	1	2023	Trung Quốc
V.	**SƠN LÓT VÀ SẤY**			
99	MÁY PHUN SƠN TỰ ĐỘNG MH7413	1	2020	Trung Quốc
100	LÒ SẤY BĂNG CHUYỀN MP6213	2	2020	Trung Quốc
101	MÁY LÀM KHÔ SƠN BẰNG TIA UV MF6113	1	2020	Trung Quốc
102	MÁY LĂN SƠN, XỬ LÝ SƠN BẰNG GIA NHIỆT PRT-ZF3113	1	2020	Trung Quốc
103	MÁY LĂN SƠN, XỬ LÝ SƠN BẰNG GIA NHIỆT ZR3113A	2	2020	Trung Quốc
104	MÁY LÀM KHÔ SƠN BẰNG TIA UV MF6113	1	2020	Trung Quốc
105	LÒ SẤY BĂNG CHUYỀN MF6213	2	2020	Trung Quốc
106	Máy phun sơn tự động (dạng đồng bộ tháo rời) nhãn hiệu Richfruits , Model: MH7413X2/D/K , công suất:14KW. Hàng mới 100%	1	2020	Trung Quốc

TT	Tên máy móc/thiết bị	Số lượng (bộ)	Năm lắp đặt	Xuất xứ
107	Băng tải của máy phun sơn (dạng đồng bộ tháo rời) nhãn hiệu Richfruits, Model: MF7513X55/S , công suất:1.5KW . Hàng mới 100%	1	2020	Trung Quốc
108	Buồng sấy khô sơn (dạng đồng bộ tháo rời), nhãn hiệu Richfruits ,Model: MF6213X4/55X88/LT,công suất: 40KW. Hàng mới 100%	1	2020	Trung Quốc
109	Băng tải của lò sấy băng chuyền (dạng đồng bộ tháo rời) nhãn hiệu Richfruits	1	2020	Trung Quốc
110	Lò sấy băng chuyền (dạng đồng bộ tháo rời), nhãn hiệu Richfruits, Model: MF6213X120/D/IR, công suất: 25KW . Hàng mới 100%	2	2020	Trung Quốc
111	MÁY SẤY NHGCS-50DIII	2	2020	Trung Quốc
112	BĂNG TẢI PS-2500	1	2020	Trung Quốc
113	BĂNG TẢI DM-2500	1	2020	Trung Quốc
114	BĂNG TẢI DM-5000	1	2020	Trung Quốc
115	BĂNG TẢI 3000*1200MM	1	2020	Trung Quốc
116	MÁY NÉN BD-100PM-II	2	2020	Trung Quốc
117	MÁY SẤY BD-150	2	2020	Trung Quốc
118	MÁY SẤY BẰNG TIA UV ZU2113E	1	2020	Trung Quốc
119	THIẾT BỊ NÂNG HẠ WS-2400X1200-3	1	2020	Trung Quốc
120	THIẾT BỊ XẾP ĐỠ CM-3000	1	2020	Trung Quốc
121	THIẾT BỊ NÂNG HẠ WS-2400X1200-3	1	2020	Trung Quốc
122	MÁY LĂN SƠN VÀ XỬ LÝ SƠN BẰNG GIA NHIỆT PRT-ZF3113 15KW	1	2020	Trung Quốc
123	MÁY MÀI NHẴN BÓNG MOTIMAC SFR-R 1300VH	2	2020	Trung Quốc
124	MÁY LĂN SƠN PURETE PRT-R2113A	2	2020	Trung Quốc

TT	Tên máy móc/thiết bị	Số lượng (bộ)	Năm lắp đặt	Xuất xứ
125	MÁY SẤY GỖ PURETE PRT-U2113E	2	2020	Trung Quốc
126	MÁY SẤY GỖ PURETE PRT-U3113E	1	2020	Trung Quốc
127	Bồn phun sơn	1	2021	Trung Quốc
128	BĂNG CHUYỀN TẢI O VUÔNG L6000XW710XH800MM	4	2021	Trung Quốc
129	MÁY VỆ SINH TRỤC LĂN SƠN MODEL 2T	1	2021	Trung Quốc
130	Máy lăn sơn hiệu Purete model PRT-F3113	1	2021	Trung Quốc
131	Máy sấy gỗ hiệu Purete model PRT-U3113E	1	2021	Trung Quốc
132	Máy Thu Gom Dung Môi JF-120	1	2022	Trung Quốc
133	Máy Thu Gom Dung Môi JF-250	1	2022	Trung Quốc
134	Máy lăn sơn hiệu Purete model PRT-R2113A	1	2022	Trung Quốc
135	Máy sấy gỗ hiệu Purete model PRT-U3113E	1	2022	Trung Quốc
136	Dây chuyền phun sơn UV sử dụng trong gia công gỗ, nhãn hiệu: Richfruits, MODEL: MH7413X2/D/K, công suất: 143KW	1	2022	Trung Quốc
137	Dây chuyền phun sơn WB sử dụng trong gia công gỗ, nhãn hiệu: Richfruits, MODEL: MH7413X2/D/K, công suất: 20.75KW	1	2022	Trung Quốc
138	Dây chuyền sơn UV sử dụng trong gia công gỗ, nhãn hiệu: Richfruits, MODEL: MH7113X2/D, công suất: 204.4KW	1	2022	Trung Quốc
139	Máy phun sơn dùng trong nhà xưởng, Model: 3HP, công suất: 2.2KW	1	2022	Trung Quốc
140	Máy phun sơn dùng trong nhà xưởng, Model: 6G-4, công suất: 2.2KW	1	2022	Trung Quốc

TT	Tên máy móc/thiết bị	Số lượng (bộ)	Năm lắp đặt	Xuất xứ
141	Máy phun sơn dùng trong nhà xưởng, Model: 3HP, công suất: 2 KW	1	2022	Trung Quốc
142	Dây chuyền sấy dạng băng tải, nhãn hiệu RICHFRUITS; MODEL: MF6213X60/D/IR; công suất 9.6KW, điện năng 380V	1	2022	Trung Quốc
VI.	**SƠN TAY VÀ SẤY**			
143	MÁY LÀM KHÔ SƠN BẰNG TIA UV PRT-ZU2113E	1	2020	Trung Quốc
144	MÁY LÀM KHÔ SƠN BẰNG TIA UV PRT-ZU3113E	2	2020	Trung Quốc
145	BĂNG TẢI CỦA MÁY LÀM KHÔ SƠN PRT-C9213GS	1	2020	Trung Quốc
146	LÒ SẤY BĂNG CHUYỀN MF6213	2	2020	Trung Quốc
147	BỘ SÚNG PHUN SƠN PISTON ÁP LỰC CAO EVOMOTION 20-30 HIỆU WAGNER/ĐỨC	3	2020	Trung Quốc
148	Chuyền treo phun sơn phòng sấy, nồi hơi	1	2020	Trung Quốc
149	Chuyền treo phun sơn phòng sấy, nồi hơi	1	2020	Trung Quốc
150	Bộ súng phun sơn piston áp lực cao Evomoiton 20-30 hiệu Wagner/Đức	2	2021	Trung Quốc
151	Phòng sấy khô sơn, Nhãn hiệu RICHFRUITS; MODEL MF6213x4/55x88/LT; công suất 40KW	1	2022	Trung Quốc
VII.	**LẮP RÁP**			
152	MÁY LẮP RÁP KHUNG GJJ1808-S-5-JY	2	2020	Trung Quốc
153	MÁY LẮP RÁP KHUNG GJM-QI-35B-JY	1	2020	Trung Quốc
154	MÁY LẮP RÁP KHUNG MH2324A	1	2020	Trung Quốc
155	MÁY GHÉP KHUNG GJJ1808-SA-5-JY	2	2020	Trung Quốc
156	MÁY LẮP RÁP KHUNG HF-40	1	2020	Trung Quốc

TT	Tên máy móc/thiết bị	Số lượng (bộ)	Năm lắp đặt	Xuất xứ
157	Máy ghép ván GJB 2513-156-JY	1	2022	Trung Quốc
158	Máy lắp ráp khung HF-40	1	2022	Trung Quốc
VIII.	**ĐÓNG GÓI**			
159	MÁY BĂNG TẢI TỰ ĐỘNG PS-2500	1	2020	Trung Quốc
160	MÁY VẬN CHUYỂN THÀNH PHẨM FB-850	1	2020	Trung Quốc
161	BĂNG TẢI VẬN CHUYỂN DG-3000	1	2020	Trung Quốc
162	BĂNG TẢI ĐỂ CHUYỂN GỖ 5M HIỆU AUTOMAC MODEL DM-5000X1300	1	2020	Trung Quốc
163	BĂNG TẢI ĐỂ CHUYỂN GỖ 2.5M HIỆU AUTOMAC MODEL PS-2500X1300-S	1	2020	Trung Quốc
164	Máy đóng gói hàng hóa , Hiệu: HUAZHANG, Model: SM-8030, công suất: 49 KW	1	2022	Trung Quốc
IX.	**MỘT SỐ MÁY MÓC THIẾT BỊ KHÁC**			
165	MÁY CÁN PHẲNG TRỤC LĂN ZR2113A	1	2020	Trung Quốc
166	Máy kiểm soát	1	2020	Trung Quốc
167	MÁY ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG GREE GVC42AH-M1NNA5A	1	2021	Trung Quốc
168	Máy ACB 3P 2000A Mitsuibishi	1	2021	Trung Quốc
169	Máy sấy khí FX-018F	1	2021	Trung Quốc
170	Lắp đặt quạt hút	95	2021	Trung Quốc
171	Máy sấy khí RB-200	1	2021	Trung Quốc
172	KỆ HÀNG 2 CHÂN TRỤ 2 TẦNG BEAM 3 KHOANG CHỨA HÀNG	1	2022	Trung Quốc
173	Máy nén khí trục vít BD-75PM	1	2022	Trung Quốc
174	Máy nén khí (có gắn nam châm vĩnh cửu) Model 75A	1	2022	Trung Quốc
175	Máy nén khí không kèm theo bình nén khí hiệu: Baldor, model: BD55-EPM công suất:55kw	1	2022	Trung Quốc

TT	Tên máy móc/thiết bị	Số lượng (bộ)	Năm lắp đặt	Xuất xứ
176	Máy ráp khung cửa cao tần , model: CGZK1600X800T, công suất: 5kw	1	2022	Trung Quốc
177	5 Bộ kệ kê kho hàng H4050*W2260.	5	2022	Trung Quốc
X.	**THIẾT BỊ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG**			
178	THIẾT BỊ LỌC BỤI TRONG KHÔNG KHÍ LX20-75K	1	2020	Trung Quốc
179	Công trình thiết bị khử bụi túi mạch xung	1	2022	Trung Quốc
180	Hệ thống hút bụi nhà xưởng gỗ, nhãn hiệu: DETON, công suất: 90KW	1	2022	Trung Quốc
181	Công trình thiết bị khử bụi túi mạch xung	1	2022	Trung Quốc
182	Công trình lắp thêm đường ống hút bụi theo hợp đồng số HS20221102 ngày 02/11/2022(tăng giá trị TSCĐ Mã: TS-A.0123)	1	2022	Trung Quốc
183	Bộ máy lọc không khí, model LX2075K, công suất: 75KW	1	2020	Trung Quốc

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Hong Sheng (Việt Nam)

1.5.5. Tổ chức quản lý và thực hiện của cơ sở

Nhu cầu lao động cho quá trình hoạt động của cơ sở được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1.12. Thống kê nhu cầu sử dụng lao động tại cơ sở

TT	Vị trí làm việc	Số người
1	Ban lãnh đạo	2
2	Cán bộ quản lý, chuyên gia	20
3	Công nhân	447
Tổng cộng		**469**

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2025

Ngày nghỉ và làm việc là các ngày chủ nhật, các ngày lễ, nghỉ tết theo quy định của nhà nước.

Thời gian làm việc mỗi ngày: 8 giờ/ca, 1 ca làm việc/ngày.

Tổng số ngày làm việc trung bình mỗi tháng 25 ngày/tháng; 300 ngày/năm.

Công ty không thực hiện tổ chức nấu ăn cho công nhân thay vào đó sẽ đặt phần ăn từ đơn vị bên ngoài. Do đó, cơ sở không sử dụng nước hay có nước thải phát sinh từ hoạt động này.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI MÔI TRƯỜNG

2.1. Hiện trạng thu hút đầu tư và bảo vệ môi trường của khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

2.1.1. Hiện trạng thu hút đầu tư

- Vốn đầu tư và diện tích:

+ Vồn đầu tư: Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú đã thu hút hơn 227 tỷ đồng vồn đầu tư cơ sở hạ tầng.

+ Khu công nghiệp (KCN) Bắc Đồng Phú có tổng diện tích 189 ha, nằm tại thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú và một phần xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. KCN này được thành lập với thời gian hoạt động từ năm 2010 và sẽ kéo dài đến năm 2059.

+ KCN Bắc Đồng Phú hiện đã lấp đầy 100% diện tích Phân khu A và khoảng 65% diện tích Phân khu B. Chính quyền tỉnh Bình Phước và ban quản lý KCN cũng đã áp dụng nhiều chính sách ưu đãi thu hút đầu tư, bao gồm miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu cho một số ngành, và miễn giảm tiền thuê đất.

- Vị trí chiến lược: KCN Bắc Đồng Phú có vị trí địa lý thuận lợi:

+ Cách trung tâm tỉnh Bình Phước 7 km.

+ Cách Thành phố Hồ Chí Minh 89 km.

+ Cách sân bay Tân Sơn Nhất 95 km.

+ Cách cảng Thạnh Phước 60 km, thuận lợi cho giao thương hàng hóa.

Cở sở hạ tầng:

+ Hệ thống giao thông: KCN BĐP có kết nối giao thông thuận lợi, nằm trên trục chính của đường ĐT 741, nối liền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Hệ thống giao thông nội bộ được quy hoạch với các tuyến đường rộng từ 8 đến 16 mét, đảm bảo việc vận chuyển hàng hóa và lưu thông trong khu vực.

+ Hệ thống cấp điện: Hiện tại, KCN sử dụng nguồn điện từ trạm 110/22 kV Đồng Xoài. Trong tương lai, KCN sẽ xây dựng trạm biến thế riêng để đảm bảo cung cấp điện ổn định và liên tục cho các doanh nghiệp đang hoạt động tại đây. Hệ thống điện được quy hoạch chặt chẽ, với các tuyến điện 22kV khép kín và bố trí 5 trạm hạ thế.

+ Hệ thống cấp nước và xử lý nước thải: KCN Bắc Đồng Phú được cung cấp nước sạch với công suất 20.000 m^3/ngày đêm từ các nguồn nước ngầm và nhà máy nước theo quy hoạch chung của tỉnh. Về xử lý nước thải, KCN có nhà máy xử lý nước thải với công suất 5.000 m^3/ngày đêm, đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường.

+ Viễn thông và liên lạc: KCN được kết nối với hệ thống thông tin liên lạc hiện đại, đáp ứng nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp. Các dịch vụ viễn thông như cáp

quang, ADSL, và các ứng dụng băng thông rộng được cung cấp đầy đủ, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt và hiệu quả.

+ Các dịch vụ hỗ trợ: KCN còn có nhiều dịch vụ hỗ trợ như khu nhà ở cho công nhân, trung tâm hỗ trợ và tư vấn lao động, dịch vụ ngân hàng, giao nhận, và các cơ sở chăm sóc y tế. Ngoài ra, các dịch vụ phòng cháy chữa cháy cũng được tổ chức bài bản với hệ thống cứu hỏa và đội ngũ bảo vệ trực 24/7.

2.1.2. Bảo vệ môi trường

❖ *Hệ thống xử lý nước thải:*

KCN Bắc Đồng Phú đã đầu tư vào hệ thống xử lý nước thải với công suất 5.000 m^3/ngày đêm. Hệ thống này đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn QCVN 40 trước khi xả thải ra môi trường. Điều này giúp giảm thiểu tác động đến nguồn nước và đảm bảo việc xả thải không gây ô nhiễm.

❖ *Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại:*

Bắc Đồng Phú tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại. Chất thải được thu gom, phân loại và xử lý theo các quy định của pháp luật môi trường. Đối với các loại chất thải nguy hại, KCN cũng đã có các biện pháp thu gom và vận chuyển đến các cơ sở xử lý chuyên nghiệp.

❖ *Cơ sở hạ tầng xanh và tiết kiệm năng lượng:*

KCN này không chỉ chú trọng đến hoạt động sản xuất mà còn quan tâm đến bảo vệ cảnh quan và không gian xanh. Một phần lớn diện tích của KCN được dành cho cây xanh, góp phần giảm thiểu ô nhiễm không khí và duy trì môi trường làm việc trong lành cho các doanh nghiệp và người lao động.

❖ *Hệ thống phòng cháy chữa cháy và an ninh môi trường:*

KCN có hệ thống phòng cháy chữa cháy đầy đủ và hiện đại, bao gồm các trụ nước cứu hỏa và đội ngũ bảo vệ được đào tạo bài bản về phòng chống cháy nổ và bạo động. Các lực lượng này không chỉ đảm bảo an toàn về cháy nổ mà còn giữ gìn an ninh môi trường trong suốt quá trình hoạt động của các doanh nghiệp.

❖ *Cam kết bảo vệ môi trường lâu dài:*

KCN Bắc Đồng Phú tuân thủ chặt chẽ các tiêu chuẩn về môi trường được quy định trong luật pháp Việt Nam. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp đều phải tuân thủ các yêu cầu về đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm trong quá trình hoạt động

2.1.3. Kết luận

Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú đã thành công trong việc thu hút đầu tư và bảo về môi trường. Với vốn đầu tư lớn, cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, vị trí chiến lược, và các biện pháp bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, KCN này đã trở thành điểm đến hấp dẫn cho các

nhà đầu tư trong và ngoài nước, đồng thời góp phần vào sự phát triển bền vững của tỉnh Bình Phước.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường của quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

❖ *Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:*

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 13/4/2022 về việc phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu. Đảm bảo an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững vào năm 2030 của đất nước. Do đó, dự án đầu tư là phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, đảm bảo quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

❖ *Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng:*

Theo Quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

Mục tiêu lập quy hoạch:

- Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến.

Quan điểm quy hoạch:

- Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030.

- Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

❖ *Nội dung bảo vệ môi trường theo quy hoạch tỉnh:*

Khu công nghiệp (KCN) Bắc Đồng Phú đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 tại Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2009 do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư hạ tầng. Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú có diện tích 12,923.8 ha, đã được đầu tư cơ sở hạ tầng sẵn sàng đón các nhà đầu tư, định hướng sẽ mở rộng thêm 1.055 ha về hướng TP. Đồng Xoài. Địa điểm tại lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

KCN Bắc Đồng Phú với vị trí đặc địa, khoảng cách từ KCN tới các đối tượng kinh tế - xã hội:

Khoảng cách đến một số KCN trong khu vực:

- Cách KCN VSIP 2A khoảng 6 km.

- Cách KCN VSIP 2 khoảng 10 km.

- Cách KCN Mỹ Phước 3 khoảng 15 km.

Khoảng cách đến các trung tâm đô thị:

- Cách Tòa nhà trung tâm Thành phố mới Bình Dương khoảng 22 km.

- Cách Thành phố Thủ Dầu Một khoảng 26 km.

- Cách Thành phố Hồ Chí Minh 59 km.

- Cách trung tâm tỉnh Đồng Nai 35 km.

Khoảng cách đến bến cảng:

- Cách cảng Thạnh Phước khoảng 25 km.

- Cách cảng Sài Gòn khoảng 61 km.

- Cách sân bay Tân Sơn Nhất khoảng 60 km.

- Cách ga hàng hóa Sóng Thần khoảng 45 km.

Khoảng cách đến khu dân cư, công trình văn hóa, di tích lịch sử:

- Dự án cách khu dân cư gần nhất khoảng 2 km về hướng Đông.

-Trong khu vực Dự án không có công trình văn hóa, di tích lịch sử nào.

Các ngành nghề được phép đầu tư vào KCN Bắc Đồng Phú như:

- Công nghiệp chế biến nông lâm sản, đặc biệt là sản phẩm từ mủ cao su như lốp xe, các dụng cụ thể thao, đồ gia dụng, đồ nhựa,...

- Các ngành công nghiệp sản xuất đồ gỗ, đặc biệt từ nguồn gỗ cao su;

- Công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp, chế tạo cơ khí, máy móc nông cụ, phân bón....;

- Sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ trong nước và xuất khẩu như may mặc, đồ điện, dụng cụ kim khí, các loại bao bì...;

- Sản xuất vật liệu xây dựng: vật liệu trang trí nội thất và vật liệu xây dựng, khung cửa kiếng, tấm lợp, tấm bao che...;

- Sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm...;

- Chế biến thực phẩm, hương liệu, hóa chất,...;

Cơ sở sản xuất hoạt động tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước hoàn toàn phù hợp với quy hoạch ngành nghề của KCN Bắc Đồng Phú.

2.3. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hoạt động sản xuất của cơ sở có phát sinh nước thải sản xuất tuy nhiên lượng nước thải sản xuất phát sinh không lớn và sẽ được thu gom định kỳ theo dạng chất thải nguy hại; nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú sẽ đấu nối vào điểm tiếp nhận. Bụi, khí thải là đặt trưng ngành nghề sản xuất của cơ sở sẽ tác động xấu đến môi trường khu vực khi không được xử lý. Vì thế, cơ sở đã đầu tư xây dựng các hệ thống xử lý khí thải phù hợp để xử lý bụi và khí thải phát sinh từ các nguồn sản xuất của cơ sở đảm bảo nằm trong giới hạn tiêu chuẩn khí thải QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT trước khí thải ra ngoài môi trường.

Hệ thống thoát nước bẩn chung bên ngoài khu vực hoạt động của cơ sở đã thực hiện hoàn chỉnh, nước thải phát sinh theo hệ thống thu gom về hố ga cuối cùng sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN và được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

Hiện tại, KCN đã xây dựng hoàn thiện nhà máy xử lý nước thải (XLNT) tại Khu A của KCN với công suất là 2.000 m^3/ngày đêm. Tuy nhiên, Công ty chỉ mới thực hiện lắp đặt thiết bị và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN với công suất 1.500 m^3/ngày đêm. Với thiết kế như trên, trạm XLNT tại Khu A có thể đáp ứng nhu cầu xử lý của Khu B của KCN khi lắp đặt và đi vào hoạt động. Vì vậy, KCN đã chuyển chủ trương từ xây dựng nhà máy XLNT tại Khu B (lô B15, B16) với công suất 1.100 m^3/ngày.đêm thành thi công xây dựng hồ thu gom nước thải tại vị trí nêu trên và đường ống thu gom nước thải phát sinh từ Khu B tập trung về Nhà máy XLNT của Khu A để xử lý.

Trong quá trình hoạt động của KCN, khi các doanh nghiệp thải phát sinh lượng nước thải với khối lượng bằng 85% công suất hiện tại (1.500 m^3/ngày đêm) thì KCN sẽ tiến hành triển khai lắp đặt thiết bị của 500 m^3/ngày đêm còn lại để đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của KCN. Trường hợp nếu nước thải từ các doanh nghiệp tại KCN Bắc Đồng Phú phát sinh lớn hơn khả năng xử lý của nhà máy XLNT hiện tại (2.000 m^3/ngày đêm), thì Công ty sẽ tiến hành xây dựng 1 nhà máy với công suất 2.000

m^3/ngày.đêm (giai đoạn 2) để dự phòng và đảm bảo xử lý tất cả nước thải phát sinh của 2 Khu của KCN Bắc Đồng Phú.

Nước thải chủ yếu của cơ sở là nước thải sinh hoạt có lưu lượng nước thải lớn nhất là 28,14 m^3/ngày với các thành phần ô nhiễm gồm: pH, BODs (20°C), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H_2S), Amoni (tính theo N), Nitrat (NO^3) (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat ($PO4^3$) (tính theo P), tổng coliforms. Nên hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) tập trung của KCN Bắc Đồng Phú đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải của cơ sở.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

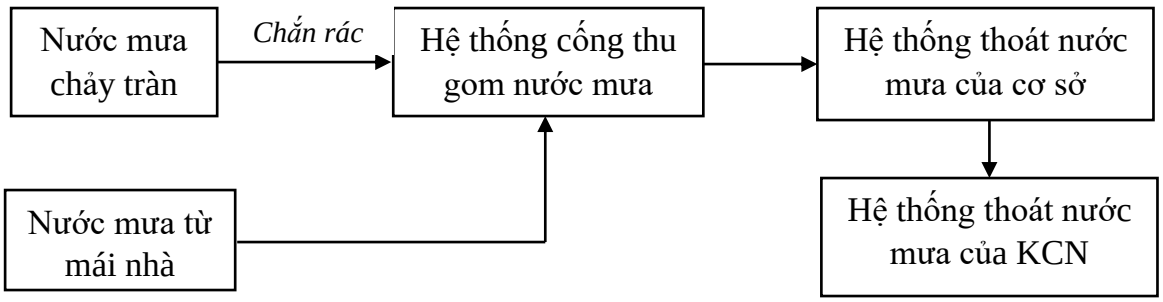
Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Nhà máy đã được xây dựng hoàn chỉnh. Toàn bộ nước mưa tại cơ sở được thu gom riêng, tách biệt với các nguồn nước thải khác bằng các đường cống kín, bố trí xung quanh nhà xưởng và các công trình của cơ sở. Dọc theo cống là các hố ga có trang bị song chắn rác. Chi tiết như bảng sau:

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở

STT	Nội dung	Chi tiết
1	Số lượng hố ga	37 hố
2	Chiều dài đường ống	799,8 m
3	Kích thước đường ống	D400, D500, D600, D800
4	Điểm đấu nối	01 điểm đấu nối trên đường D1 và 01 điểm đấu nối trên đường D2

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng Việt Nam

Quy trình thu gom và thoát nước mưa như sau:



Hình 3.1. Quy trình thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

Ngoài ra để khống chế ô nhiễm do nước mưa, cơ sở thực hiện thêm các biện pháp sau:

- Khống chế các nguồn gây ô nhiễm môi trường (khí thải, nước thải, CTR,…) theo đúng quy định. Khu vực sân bãi thường xuyên được làn vệ sinh sạch sẽ, không để rơi vãi chất thải trong quá trình hoạt động của cơ sở.

- Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thoát nước thải, khu vực sân bãi và khu hành lang được tráng bê tông tạo độ đốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh.

Nước mưa được thoát vào hệ thống cống BTCT riêng, chảy vào các hố ga để lắng cát sau đó thoát ra hệ thống thoát nước mưa của KCN.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải phát sinh tại Công ty bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất (từ buồng màng nước và buồng sơn màng nước). Trong đó:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn và đấu nối với HTXL nước thải tập trung công suất 30m³/ngày của Công ty để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B. Sau đó, nước thải được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tại 01 điểm đấu nối trên đường D2 và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A trước khi được thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sản xuất: Trong quá trình sản xuất, nước được tuần hoàn sử dụng tại các bể chứa của các buồng màng nước và các buồng sơn màng nước. Sau mỗi ngày sản xuất, lượng nước trong các buồng màng nước và các buồng sơn màng nước sẽ bị bay hơi, thất thoát khoảng 0,4 m^3/bể. Trên thực tế hoạt động sản xuất, lượng nước này tuần hoàn và hầu như không thải bỏ, lượng nước châm thêm do quá trình bay hơi và thu gom cặn bụi, cặn sơn là 8,8 m³/ngày.

Nước thải sản xuất chứa xả cặn, cặn bụi gỗ sau khi lắng sẽ được lưu trữ như chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định hiện hành. Đối với cặn sơn lẫn một phần nước sẽ được chưng cất để thu gom dung môi dùng trong vệ sinh thiết bị dính sơn, phần còn lại là nhựa sơn, bột màu. Dung môi sau quá trình vệ sinh thiết bị đã lẫn tạp chất nguy hại cùng với nhựa sơn, bột màu sau chưng cất sẽ ký hợp đồng với đơn vị thu gom, xử lý CTNH.

3.1.3. Xử lý nước thải

a) Nước thải sinh thoạt

Thống kê lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở như sau:

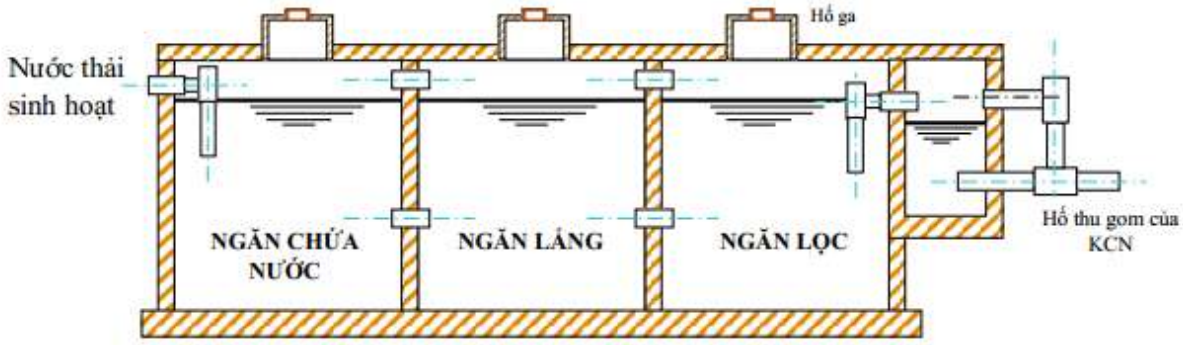
Bảng 3.2. Thống kê lượng nước sinh hoạt phát sinh của cơ sở

TT	Mục đích sử dụng	Định mức nước sử dụng	Số người	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày)
1	Nước thải sinh hoạt	80 lít/người.ngày ~ 60 lít/người.ca	469	28,14

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2025

Đối với lượng nước thải này, công ty thu gom và dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý trước khi thải vào HTXL nước thải công suất 30 m^3/ngày.đêm. Xử lý tại HTXL nước thải của Nhà máy đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

Bể tự hoại 3 ngăn được xây dựng có cấu tạo nhu sau:



❖ *Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt:*

- Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò lắng, lên men kỵ khí. Ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và phân hủy. Bể tự hoại có thời gian lưu bùn lâu, nhờ vậy hiệu suất xử lý chất ô nhiễm tăng, đồng thời lượng bùn cần xử lý giảm.

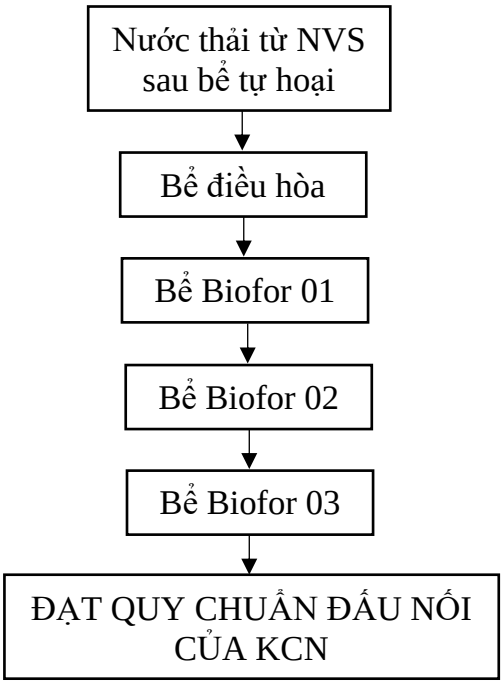
- Lượng bùn tại các bể tự hoại và hầm bơm sau thời gian lưu thích hợp sẽ được Công ty thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu) hút định kỳ.

- Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kị khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt. Lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại sẽ được đấu nối vào hố ga thu gom nước thải và dẫn về thệ thống xử lý nước thải của cơ sở để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Tổng số cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy hiện tại là 469 người khối lượng nước thải phát sinh là 28,14 m^3/ngày. Công ty đã xây dựng 06 bể tự hoại với tổng thể tích hầm tự hoại là 90 m^3 để xử lý nước thải sinh hoạt trước khi thải vào HTXLNT tập trung của cơ sở.

❖ *Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/ngày.đêm của cơ sở:*

Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 28,14 m^3/ngày đêm, được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất 30m^3/ngày đêm, được xây ngầm, trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp qua 01 điểm đấu nối trên đường D2 của Khu công nghiệp bên cạnh cổng chính 2 của nhà máy. Quy trình công nghệ xử lý nước thải của nhà máy như sau:



Hình 3.2. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 30m^3/ngày.đêm của cơ sở

❖ ***Thuyết minh quy trình xử lý:***

- *Bể tự hoại:* Nước thải sinh hoạt từ NVS ban đầu được thu gom vào bể tự hoại để loại bỏ cặn bã và các chất rắn lơ lửng có khả năng lắng. Trong bể này, quá trình phân hủy kỵ khí diễn ra, giúp giảm bớt hàm lượng chất hữu cơ trong nước thải.

- *Bể điều hòa:* Sau khi qua bể tự hoại, nước thải chảy vào bể điều hòa để ổn định lưu lượng và nồng độ ô nhiễm. Tại đây, hệ thống sục khí được lắp đặt nhằm duy trì sự xáo trộn, tránh hiện tượng lắng đọng và lên men kỵ khí, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các quá trình xử lý sinh học tiếp theo.

- Hệ thống Biofor (gồm các bể Biofor 01, 02, 03): Biofor là công nghệ xử lý sinh học hiếu khí sử dụng vật liệu lọc và vi sinh vật để loại bỏ các chất ô nhiễm trong nước thải.

+ *Bể Biofor 01:* Giai đoạn xử lý sinh học hiếu khí đầu tiên, vi sinh vật hiếu khí trong bể sẽ phân hủy các hợp chất hữu cơ.

+ *Bể Biofor 02:* Tiếp tục quá trình xử lý sinh học, giúp giảm thiểu hàm lượng BOD, COD và các chất ô nhiễm khác.

+ *Bể Biofor 03:* Giai đoạn hoàn thiện, nước thải được xử lý triệt để trước khi thải ra môi trường.

- *Đạt quy chuẩn đấu nối của Khu công nghiệp:* Sau khi đi qua hệ thống xử lý, nước thải đã đạt các tiêu chuẩn về chất lượng theo yêu cầu của khu công nghiệp và có thể xả thải an toàn vào hệ thống thu gom chung của KCN Bắc Đồng Phú.

TT	Tên bể	Thông số kỹ thuật	ĐVT
1	Bể điều hòa	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 2,5m × 2,5m × 3m - Thể tích bể: 18,8 m^3 - Vật liệu: bê tông chống thấm - Thời gian lưu: 15 giờ	Bể
2	Bể lọc sinh học Biofor 01	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 5,2m × 2,5m × 3m - Thể tích bể: 39 m^3 - Vật liệu: bê tông chống thấm - Thời gian lưu: 31 giờ	Bể
3	Bể lọc sinh học Biofor 02	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 1,5m × 1,1m × 3m - Thể tích bể: 5 m^3 - Vật liệu: bê tông chống thấm - Thời gian lưu: 4 giờ	Bể
4	Bể lọc sinh học Biofor 03	- Số lượng: 01 bể - Kích thước: 1,5m × 1,2m × 3m - Thể tích bể: 5,4 m^3 - Vật liệu: bê tông chống thấm - Thời gian lưu: 4 giờ	Bể

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

b) Nước thải sản xuất

Quá trình sản xuất của cơ sở có công đoạn chà nhám thủ công và sơn tay. Bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công và bụi sơn từ quá trình phun sơn tay (sơn thừa) được xử lý bằng phương pháp màng nước.

Đối với buồng màng nước và buồng sơn màng nước, nước trong bể chứa nước xây âm dưới mỗi buồng sẽ được bơm hút tuần hoàn đưa lên trên cao và rưới đều nước lên máng cong tạo thành một màng nước mỏng, bụi gỗ phát sinh trong quá trình chà nhám thủ công và sơn thừa khi phun theo hướng vuông góc sẽ bị nước cuốn từ trên đưa xuống dưới và tuần hoàn liên tục.

Tại dự án có 10 buồng màng nước để thu gom bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công và 12 buồng sơn màng nước phục vụ cho quá trình sơn tay (Sơn lót, phong biên, sơn phụ kiện dị hình, sơn sản phẩm mẫu).

• 10 buồng nước để thu gom bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công: mỗi buồng màng nước có kích thước D x R x C= 6m x 0,8m x 3m. Mỗi buồng màng nước đều có một bể chứa nước riêng. Kích thước bể chứa nước của mỗi buồng màng nước: chiều dài 6m, chiều rộng 1,8m, chiều cao 0,5m (trong đó chiều cao mực nước là 0,4m) với dung

tích khoảng 4,3m^3. Tổng dung tích của 10 bể chứa nước là 43m^3. Các bể này được xây bằng bê tông âm dưới tại mỗi buồng màng nước.

• 12 buồng sơn màng nước phục vụ cho quá trình sơn tay: mỗi buồng sơn có kích thước D x R x C = 4m x 0,6m x 3m. Mỗi buồng sơn màng nước đều có một bể chứa nước riêng. Kích thước bể chứa nước của mỗi buồng sơn màng nước: chiều dài 6m, chiều rộng 1,8m, chiều cao 0,5m (trong đó chiều cao mực nước là 0,4m) với dung tích khoảng 4,3 m^3. Tổng dung tích của 12 bể là 51,6 m^3. Các bể này được xây bằng bê tông âm dưới tại mỗi buồng sơn.

Trong quá trình sản xuất, nước được tuần hoàn sử dụng tại các bể chứa của các buồng màng nước và các buồng sơn màng nước. Lượng nước này thực tế được châm liên tục hàng ngày do bay hơi và do thu gom cặn sơn, cặn bụi. Do đó không thay nước mới, lượng nước châm thêm hàng ngày là 8,8 m^3/ngày (tương đương với 0,4 m^3/bể; hiện trạng có 22 bể gồm: 10 bể từ 10 buồng màng nước và 12 bể từ 12 buồng sơn màng nước). Cặn sơn và cặn bụi lắng dưới bể chứa nước được công nhân thu gom thủ công và chứa trong các thùng phuy có dung tích 1.000 lít. Hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển và xử lý.





Hình 3.3. Buồng màng nước thu gom bụi từ quá trình chà nhám thủ công

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a) Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy

Để giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển. Cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau đây:

- Đối với phương tiện là xe máy ra vào nhà máy phải tắt máy, đắt bộ.

- Bố trí bãi đậu xe hợp lý trong khuôn viên nhà máy.

- Vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên.

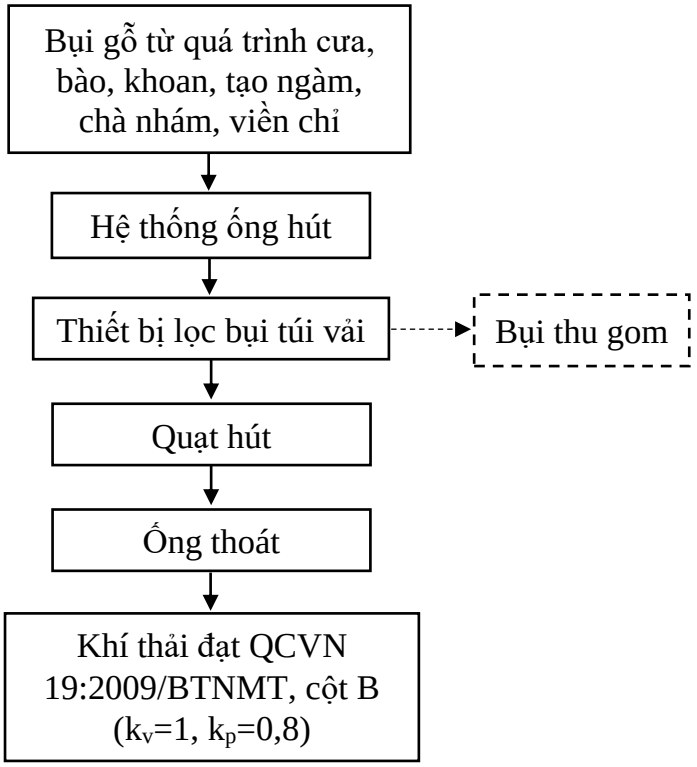
- Phun nước sân bãi giảm bụi và hơi nóng do khả năng hấp thu nhiệt của bê tông gây ra, nhất là vào mùa nắng.

- Xe của nhà máy được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng đúng kỹ thuật, đảm bảo các thông số khói thải của xe đạt theo yêu cầu quy định về môi trường.

- Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên nhà máy để thu gom bụi.

b) Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ

Hoạt động gia công chi tiết (cưa, bào, khoan, tạo ngàm), chà nhám và viền chỉ phát sinh một lượng bụi đáng kể. Thành phần chủ yếu là bụi có kích thước nhỏ, trọng lượng bé, dễ phát tán ra môi trường xung quanh. Các bụi lơ lửng này tồn tại trong không khí khu vực sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân lao động trực tiếp tại phân xưởng này như một số bệnh về mắt, hệ hô hấp, (viêm mắt, viêm phổi....). Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ thu gom, xử lý bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ

Thuyết minh quy trình xử lý: Để giảm thiểu bụi gỗ phát sinh từ quá trình này, Công ty đã lắp đặt 03 hệ thống lọc bụi túi vải và bố trí hệ thống các ống hút bằng nhựa tại khu vực cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ. Các ống hút là các đường lắp cố định và kín sẽ được bố trí tại các máy móc cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ. Dưới tác dụng của quạt hút, dòng bụi và khí được đưa qua các túi vải trong thiết bị lọc túi vải. Tại đây, các hạt bụi có kích thước lớn hơn kích thước lỗ của vật liệu lọc sẽ được giữ lại và định kỳ được thu gom ra ngoài. Dòng khí sau khi qua các túi vải

sẽ được quạt hút đưa lên ống khói phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với K_v=1 và K_p=0,8. Hiệu quả xử lý bụi đạt 92-97% kể cả các loại bụi có kích thước nhỏ hơn 5µm. Bụi sau khi thu gom được chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Ống hút	- Đường kính: 0,09m - Vật liệu: Nhựa	80 cái	Tại các máy phát sinh bụi
2	Thiết bị bộ lọc bụi túi vải	- Kích thước: D×R×C = 5,6m × 2,4m × 7,2m (2 bộ) và D×R×C = 9,5m × 3m × 7,2m (1 bộ) - Số lượng túi vải: 132 túi - Kích thước túi vải: ĐK×D = 0,135m x 3m	03 hệ thống	Ứng với HTXL Bụi gỗ số 3, 4 và số 6 (*Hình 3.5*)
3	Quạt hút	- Công suất: 40HP	04 bộ (HTXL Bụi gỗ số 6 có 2 quạt hút)	
4	Ống thoát	- Đường kính: 1m - Chiều cao: 16m - Lưu lượng dòng khí: 50.000 m^3/giờ	04 bộ (HTXL Bụi gỗ số 6 có 2 ống thải)	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

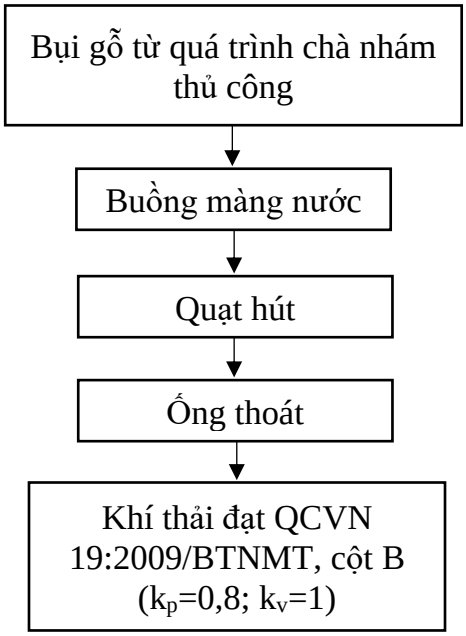


Hình 3.5. Vị trí HTXL Bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám, viền chỉ

c) Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu bụi từ quá trình chà nhám thủ công

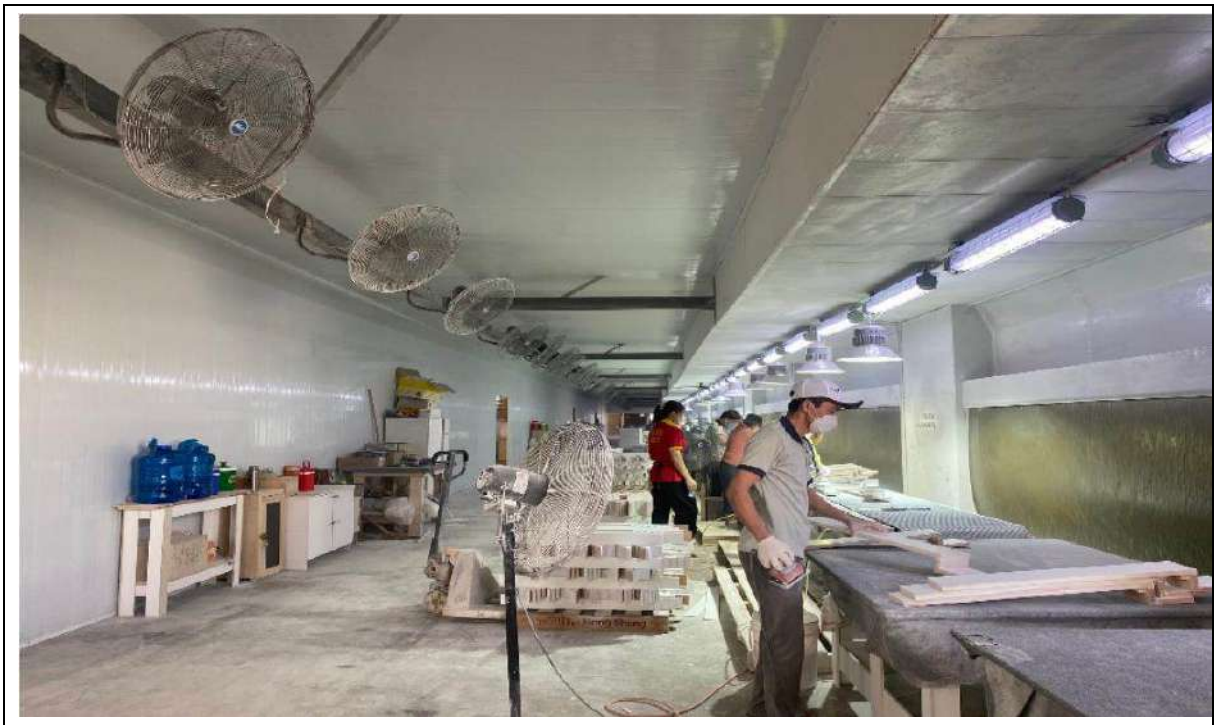
❖ *Khu vực 1 (Buồng màng nước)*

Để giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình chà nhám thủ công, Công ty đã lắp đặt 10 buồng sơn màng nước tại khu vực làm việc để thu gom toàn bộ bụi gỗ. Quy trình xử lý bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công như sau:



Hình 3.6. Sơ đồ thu gom, xử lý bụi gỗ phát sinh từ quá trình chà nhám thủ công

Công ty bố trí các buồng màng nước cố định gần vị trí các bàn làm việc của công nhân chà nhám thủ công để thu gom bụi gỗ phát sinh. Bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công nhờ quạt hút tạo lực hút sẽ va đập vào trong thành buồng màng nước và bị cuốn trong màng nước. Quá trình xáo trộn trong nước diễn ra làm cho các hạt bụi gỗ lơ lững trong nước và bị nước giữ lại. Sau khi qua màng nước, bụi được giảm thiểu đáng kể. Dòng khí sạch sẽ được quạt hút đưa lên ống thoát phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với K_v=1 và K_p=0,8. Mỗi buồng màng nước được đặt 03 quạt hút và 03 ống thoát để đảm bảo hiệu quả thu gom bụi. Tổng số quạt hút khu vực này là 30, tương ứng với 30 ống thoát khí thải.



Hình 3.7. Bố trí quạt hút tại khu vực chà nhám thủ công

Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật HTXL bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Buồng màng nước	- KT: D×R×C = 6m × 0,8m × 3m - Vật liệu: Thép	10 cái	Hướng Đông bên ngoài nhà xưởng 2 *(Hình 3.8)*
2	Quạt hút	- Công suất: 2,2 KW	30 cái	
3	Ống thoát	- Đường kính: 0,765m - Chiều cao: 13m (tính từ đỉnh buồng màng nước, cách mặt đất 3m) - Lưu lượng dòng khí: 6.000 m^3/giờ	30 cái (03 cái/buồng màng nước)	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)



Hình 3.8. Vi trí thực tế của 30 ống thoát hệ thống xử lý bụi từ buồng màng nước

❖ *Khu vực 2 (lọc bụi túi vải)*

- Ngoài khu vực chà nhám số 1 sử dụng buồng màng nước công ty bố trí thêm khu vực chà nhám số 2: Nhà máy đã lắp đặt 4 thiết bị lọc bụi túi vải tại khu vực để thu gom bụi gỗ, khí thải sau đó được xả trực tiếp ra môi trường không khí xung quanh khu vực nhà xưởng. Quy trình công nghệ xử lý như sau: Bụi gỗ → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Không khí khu vực nhà xưởng.

d) Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu khí thải từ quá trình sơn - sấy

Khu vực sơn - sấy gồm 09 buồng sơn màng nước phục vụ cho công đoạn sơn tay (sơn lót), 01 buồng sơn màng nước phòng phong biên, 01 buồng sơn màng nước sử dụng sơn phụ kiện dị hình, 01 buồng sơn màng nước tại phòng sơn sản phẩm mẫu, 03 dây chuyền phun sơn tự động - sấy đen UV, 03 dây chuyền chà nhám - lăn sơn tự động - sấy đèn UV phục vụ cho công đoạn sơn hòa thiện.

❖ **Dây chuyền phun sơn màng nước (sơn tay) dùng sơn gốc dung môi**

- **Lý do**: Sơn gốc dung môi có độ nhớt thấp, dễ phun bằng tay, bay hơi nhanh giúp sơn khô.
- **Khí thải phát sinh**: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) như Toluen, Xylen, n-butyl acetate, etylbenzen, n-butanol, Formaldehyde cần kiểm soát theo **QCVN 20:2009/BTNMT**.
- **Kiểm soát**: Hệ thống màng nước giúp thu gom bụi sơn, nhưng cần bổ sung hệ thống lọc VOC (than hoạt tính) → Cơ sở sử dụng 09 Buồng sơn màng nước để thực hiện quá trình phun sơn, tại mỗi buồng sơn màng nước cơ sở sử dụng 2 ống

thải có lắp bầu than hoạt tính để xử lý lượng hơi dung môi phát sinh sau khi thu gom sơ bộ bụi sơn bằng màng nước.

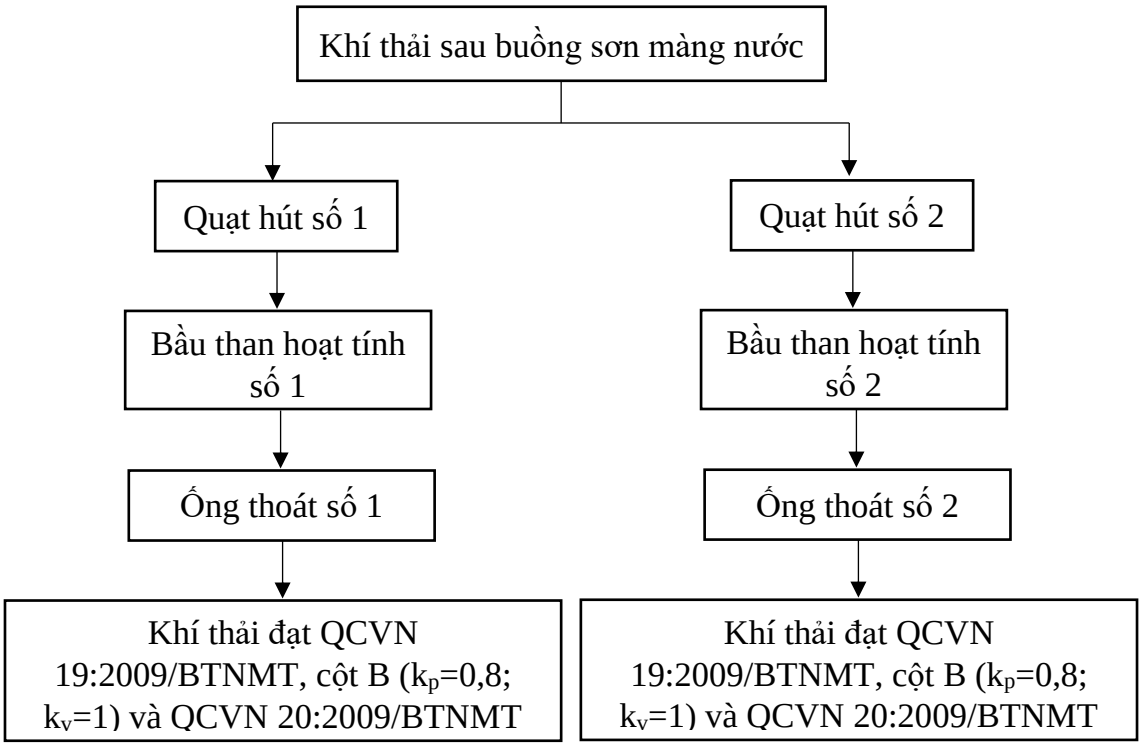
❖ **Dây chuyền sơn tự động – Sấy đèn UV và dây chuyền chà nhám - lăn sơn tự động - sấy đèn UV dùng sơn UV**

- **Lý do**: Sơn UV không chứa dung môi, đóng rắn ngay khi chiếu đèn UV.
- **Khí thải phát sinh**: Không đáng kể, chỉ có thể có bay hơi nhẹ từ chất khơi mào quang hóa.
- **Kiểm soát**: Không cần hoặc kiểm soát tối thiểu, có thể đo kiểm để xác nhận tuân thủ.

d_1) Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tay

❖ *Quá trình sơn lót*

Đây là khu vực được sử dụng để sơn tay thủ công sản phẩm (sơn lót) và đưa lên dây chuyền treo. Đối với khu vực này, Công ty lắp đặt 9 buồng sơn màng nước để thực hiện quá trình sơn tay lên sản phẩm tại Nhà máy (Cụ thể được bố trí tại xưởng 2) chia làm 2 khu vực: khu vực 1 (6 buồng sơn), khu vực 2 (3 buồng sơn). Để giảm thiểu khí thải phát sinh từ quá trình sơn này, khí thải từ buồng sơn sau khi được xử lý bụi sơ bộ bằng màng nước sẽ được dẫn qua lớp than hoạt tính để hấp phụ hơi dung môi theo ống thải thoát ra ngoài môi trường. Ngoài biện pháp thu gom và xử lý, để đảm bảo môi trường làm việc khu vực này, công ty trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, đồng thời thường xuyên thu gom lớp cặn sơn dưới buồng sơn, giảm thiểu tối đa tác động từ quá trình sơn tay thủ công này. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tay như sau:



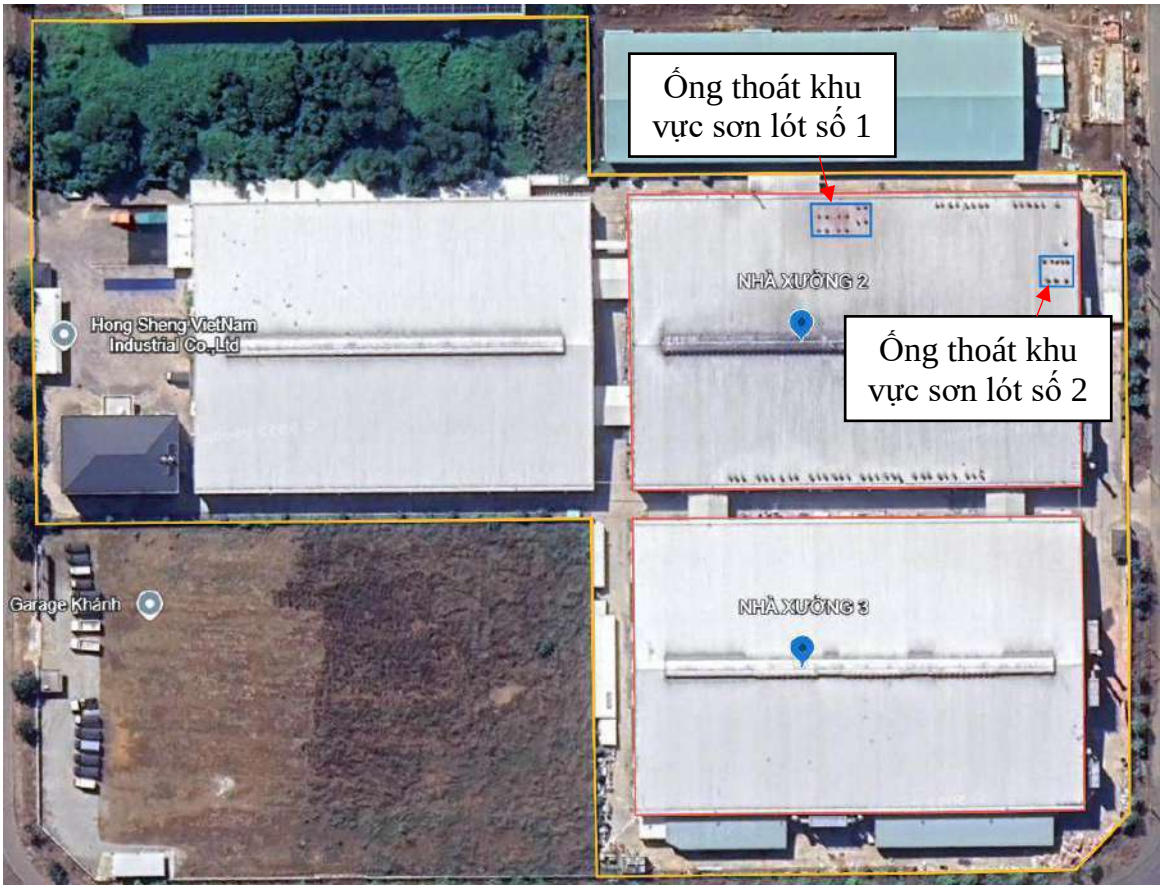
Hình 3.9. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tay

Thuyết minh quy trình xử lý: Đối với hoạt động của buồng sơn màng nước, bụi sơn thừa từ quá trình sơn, nhờ lực hút tạo lực hút sẽ va đập vào trong thành buồng sơn và bị cuốn trong màng nước. Quá trình xáo trộn trong nước diễn ra làm cho các hạt bụi lơ lửng trong nước. Một phần bụi sơn, thành phần hóa chất trong sơn sẽ đi vào trong màng nước và bị nước giữ lại. Phần dung môi còn lại trong khí sẽ được dẫn qua lớp hấp phụ than hoạt tính để đảm bảo xử lý hiệu quả. Tại lớp than hoạt tính, các phân tử khí, mùi sẽ bị giữ lại trong các lỗ trống của lớp than hoạt tính. Dòng khí sau khi qua lớp hấp phụ sẽ được quạt hút đưa lên ống thoát phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với K_v=1 và K_p=0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT.

Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn lót

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Buồng sơn màng nước	- KT: D×R×C = 6m × 0,8m × 3m - Vật liệu: Tôn mạ kẽm - Kích thước bể chứa nước: D×R×C = 6m × 1,8m × 0,5m - Bơm nước: Công suất 5,5kW	09 hệ thống	Bên trong nhà xưởng 2 (chia làm 2 khu: khu vực 1 có 6 buồng sơn, khu vực 2 có 3 buồng sơn)
2	Quạt hút	- Công suất: 2,2kW	18 bộ	Được lắp đặt sau mỗi buồng sơn màng nước
3	Bầu than hoạt tính	- Đường kính: 0,8m - Số lớp than hoạt tính: 03 lớp - Độ dày lớp than hoạt tính: 0,15m	18 hệ thống	
4	Ống thoát	- Đường kính: 0,5m - Chiều cao: 16m - Lưu lượng dòng khí: 6.000 m^3/giờ	18 bộ	

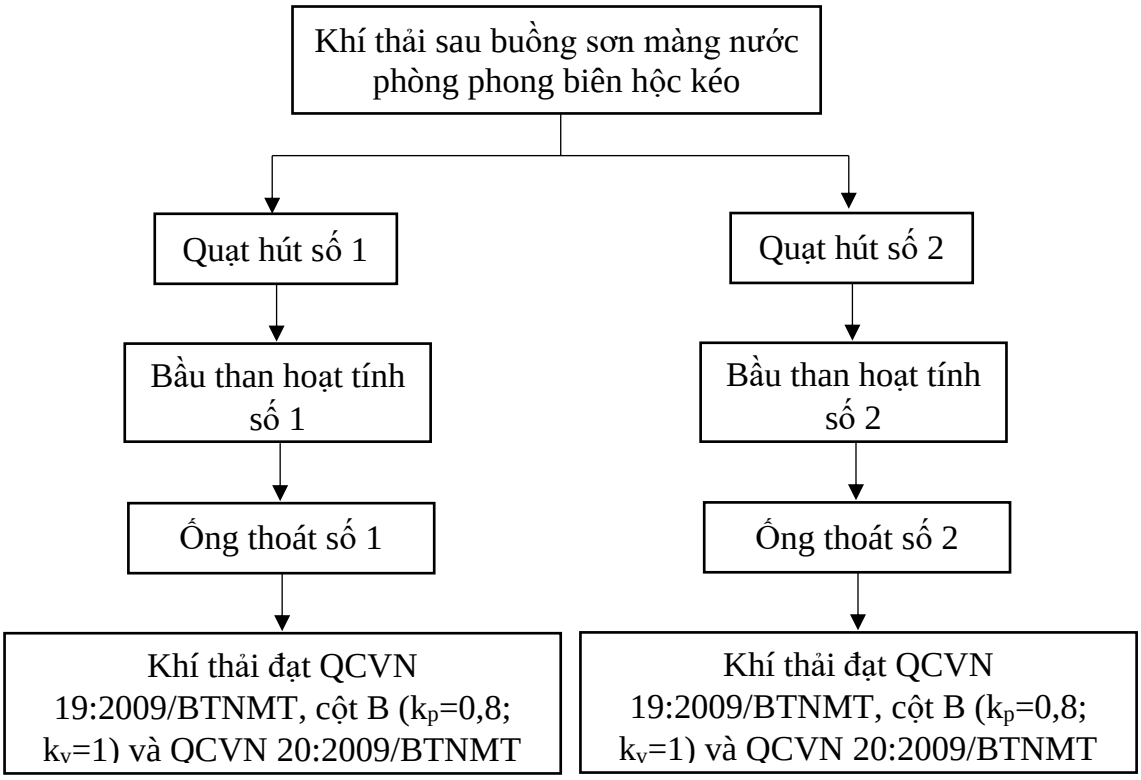
Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)



Hình 3.10. Hình ảnh thực tế 20 ống thoát tại 2 khu vực sơn lót

❖ *Phong biên hộc kéo*

Phong biên hộc kéo là công đoạn gia công mép cạnh của hộc kéo nhằm tăng độ bền, giảm ma sát và nâng cao tính thẩm mỹ của sản phẩm tủ gỗ. Quá trình này công nhân thực hiện sơn phủ một lớp sơn bảo vệ lên hộc kéo để tăng độ thẩm mỹ, độ bền và giảm ma sát khi sử dụng giúp hộc kéo trơn tru hơn. Đối với khu vực này, Công ty lắp đặt 1 buồng sơn màng nước để giảm thiểu khí thải phát sinh, khí thải từ buồng sơn sau khi được xử lý bụi sơ bộ bằng màng nước sẽ được dẫn qua lớp than hoạt tính để hấp phụ hơi dung môi theo ống thải thoát ra ngoài môi trường. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ phòng phong biên hộc kéo:



Hình 3.11. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng phong biên

Thuyết minh quy trình xử lý: Bụi sơn phát sinh nhờ lực hút tạo lực hút sẽ va đập vào trong thành buồng sơn và bị cuốn trong màng nước. Quá trình xáo trộn trong nước diễn ra làm cho các hạt bụi lơ lửng trong nước. Một phần bụi sơn, thành phần hóa chất trong sơn sẽ đi vào trong màng nước và bị nước giữ lại. Phần dung môi còn lại trong khí sẽ được dẫn qua lớp hấp phụ than hoạt tính để đảm bảo xử lý hiệu quả. Tại lớp than hoạt tính, các phân tử khí, mùi sẽ bị giữ lại trong các lỗ trống của lớp than hoạt tính. Dòng khí sau khi qua lớp hấp phụ sẽ được quạt hút đưa lên ống thoát phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với K_v=1 và K_p=0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT.

Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải từ phòng phong biên hộc kéo

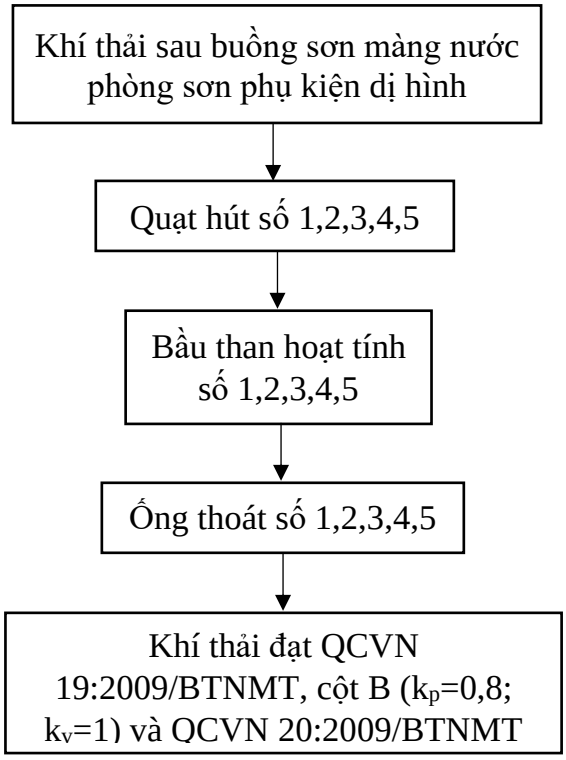
TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Buồng sơn màng nước	- KT: D×R×C = 6m × 0,8m × 3m - Vật liệu: Tôn mạ kẽm - Kích thước bể chứa nước: D×R×C = 6m × 1,8m × 0,5m - Bơm nước: Công suất 5,5kW	01 hệ thống	Bên trong nhà xưởng 2
2	Quạt hút	- Công suất: 2,2kW	02 bộ	

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
3	Bầu than hoạt tính	- Đường kính: 0,8m - Số lớp than hoạt tính: 03 lớp - Độ dày lớp than hoạt tính: 0,15m	02 hệ thống	Được lắp đặt sau mỗi buồng sơn màng nước
4	Ống thoát	- Đường kính: 0,5m - Chiều cao: 4m - Lưu lượng dòng khí: 6.000 m^3/giờ	02 bộ	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

❖ *Sơn phụ kiện dị hình*

Trong quá trình sản xuất có những phụ kiện mang hình dạng đặc biệt do đó cơ sở đã bố trí riêng một phòng sơn bằng tay có trang bị buồng sơn màng nước để thực hiện sơn các sản phẩm này. Để giảm thiểu khí thải phát sinh từ quá trình sơn này, khí thải từ buồng sơn sau khi được xử lý bụi sơ bộ bằng màng nước sẽ được dẫn qua lớp than hoạt tính để hấp phụ hơi dung môi theo ống thải thoát ra ngoài môi trường. Ngoài biện pháp thu gom và xử lý, để đảm bảo môi trường làm việc khu vực này, công ty trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, đồng thời thường xuyên thu gom lớp cặn sơn dưới buồng sơn, giảm thiểu tối đa tác động từ quá trình sơn tay thủ công này. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn được thể hiện như sau:



Hình 3.12. Quy trình công nghệ xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn phụ kiện dị hình

Thuyết minh quy trình xử lý: Bụi sơn phát sinh nhờ lực hút tạo lực hút sẽ va đập vào trong thành buồng sơn và bị cuốn trong màng nước. Quá trình xáo trộn trong nước diễn ra làm cho các hạt bụi lơ lửng trong nước. Một phần bụi sơn, thành phần hóa chất trong sơn sẽ đi vào trong màng nước và bị nước giữ lại. Phần dung môi còn lại trong khí sẽ được dẫn qua lớp hấp phụ than hoạt tính để đảm bảo xử lý hiệu quả. Tại lớp than hoạt tính, các phân tử khí, mùi sẽ bị giữ lại trong các lỗ trống của lớp than hoạt tính. Dòng khí sau khi qua lớp hấp phụ sẽ được quạt hút đưa lên ống thoát phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với K_v=1 và K_p=0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT.

Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Buồng sơn màng nước	- KT: D×R×C = 6m × 0,8m × 3m - Vật liệu: Tôn mạ kẽm - Kích thước bể chứa nước: D×R×C = 6m × 1,8m × 0,5m - Bơm nước: Công suất 5,5kW	01 hệ thống	Bên trong nhà xưởng 2
2	Quạt hút	- Công suất: 2,2kW	05 bộ	Được lắp đặt sau mỗi buồng sơn màng nước
3	Bầu than hoạt tính	- Đường kính: 0,8m - Số lớp than hoạt tính: 03 lớp - Độ dày lớp than hoạt tính: 0,15m	05 hệ thống	
4	Ống thoát	- Đường kính: 0,5m - Chiều cao: 16m - Lưu lượng dòng khí: 6.000 m^3/giờ	05 bộ	

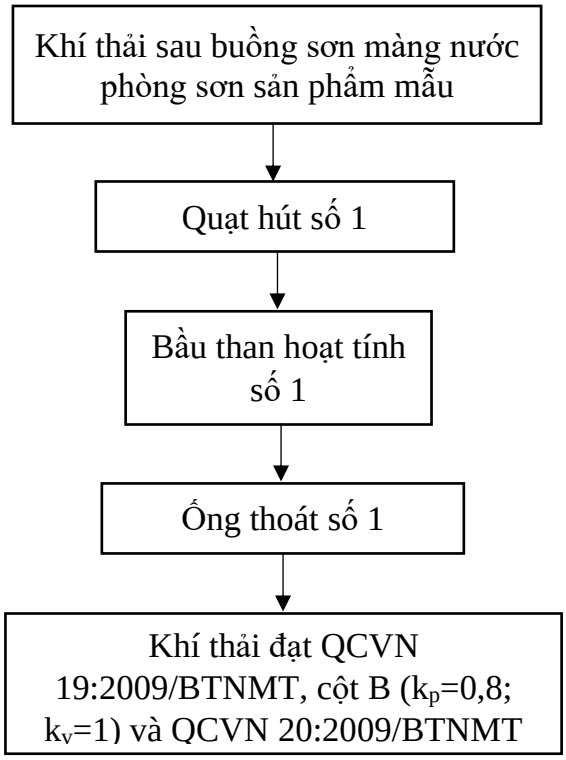
Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)



Hình 3.13. Hình ảnh thực tế vị trí 05 ống phát thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng phun sơn phụ kiện dị hình

❖ *Phòng phun sơn sản phẩm mẫu*

Trong quá trình sản xuất công ty đã trang bị một phòng sơn mẫu nhằm phục vụ công tác hoàn thiện bề mặt và thử nghiệm màu sắc, chất lượng lớp sơn trước khi áp dụng trên quy mô lớn. Phòng sơn mẫu được thiết kế với diện tích nhỏ, chỉ thực hiện sơn mẫu cho một số chi tiết đại diện, không diễn ra hoạt động sơn hàng loạt. Để giảm thiểu khí thải phát sinh từ quá trình sơn này, khí thải từ buồng sơn sau khi được xử lý bụi sơ bộ bằng màng nước sẽ được dẫn qua lớp than hoạt tính để hấp phụ hơi dung môi theo ống thải thoát ra ngoài môi trường. Ngoài biện pháp thu gom và xử lý, để đảm bảo môi trường làm việc khu vực này, công ty trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, đồng thời thường xuyên thu gom lớp cặn sơn dưới buồng sơn, giảm thiểu tối đa tác động từ quá trình sơn tay thủ công này. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn được thể hiện như sau:



Hình 3.14. Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải phòng pha sơn

Thuyết minh quy trình xử lý: Bụi sơn phát sinh nhờ lực hút tạo lực hút sẽ va đập vào trong thành buồng sơn và bị cuốn trong màng nước. Quá trình xáo trộn trong nước diễn ra làm cho các hạt bụi lơ lửng trong nước. Một phần bụi sơn, thành phần hóa chất trong sơn sẽ đi vào trong màng nước và bị nước giữ lại. Phần dung môi còn lại trong khí sẽ được dẫn qua lớp hấp phụ than hoạt tính để đảm bảo xử lý hiệu quả. Tại lớp than hoạt tính, các phân tử khí, mùi sẽ bị giữ lại trong các lỗ trống của lớp than hoạt tính. Dòng khí sau khi qua lớp hấp phụ sẽ được quạt hút đưa lên ống thoát phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với K_v=1 và K_p=0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT.

Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải phòng pha sơn

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Buồng sơn màng nước	- KT: D×R×C = 6m × 0,8m × 3m - Vật liệu: Tôn mạ kẽm - Kích thước bể chứa nước: D×R×C = 6m × 1,8m × 0,5m - Bơm nước: Công suất 5,5kW	01 hệ thống	Bên trong nhà xưởng 2
2	Quạt hút	- Công suất: 2,2kW	01 bộ	Được lắp đặt sau mỗi buồng sơn màng nước
3	Bầu than hoạt tính	- Đường kính: 0,8m	01 hệ thống	

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
		- Số lớp than hoạt tính: 03 lớp - Độ dày lớp than hoạt tính: 0,15m		
4	Ống thoát	- Đường kính: 0,5m - Chiều cao: 16m - Lưu lượng dòng khí: 6.000 m^3/giờ	01 bộ	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

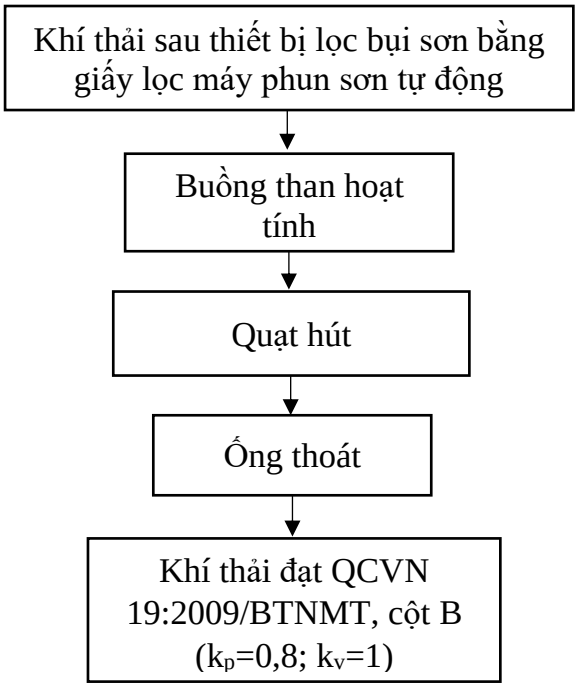


Hình 3.15. Vị trí 1 ống phát thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng phun sơn sản phẩm mẫu

d_2) Khí thải từ quá trình sơn - sấy của dây chuyền phun sơn tự động - Sấy đèn UV

Công ty đã lắp đặt 03 dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV (tại xưởng 2) để thực hiện quá trình sơn hoàn thiện lên sản phẩm tại Nhà máy. Quy trình phun sơn tự động sấy đèn UV của dây chuyền 1, 2 như sau: Vật liệu cần sơn → Máy phun sơn tự động → Buồng sấy sơn sử dụng đèn UV. Quy trình phun sơn tự động - sấy đèn UV dây chuyền số 3: Vật liệu cần sơn → Máy phun sơn tự động số 1 → Máy phun sơn tự động số 2 (tùy vào từng dòng sản phẩm) → Thiết bị sấy sơn bằng đèn UV. Dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV sử dụng sơn UV, không chứa dung môi bay hơi **(**VOC**)** hay các chất cần kiểm soát theo QCVN 20:2009/BTNMT thông qua việc xác nhận thành phần hóa chất có trong MSDS của các loại sơn UV cơ sở sử dụng (MSDS của các loại

sơn UV cơ sở sử dụng được đính kèm phần phụ lục của báo cáo). Tuy nhiên, để giảm thiểu mùi từ quá trình sơn của dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV, tại mỗi máy phun sơn tự động công ty đã lắp đặt 01 buồng than hoạt tính để hấp phụ mùi sơn phát sinh sau khi đi qua thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc được lắp kèm máy phun sơn. Quy trình công nghệ xử lý khí thải từ quá trình sơn sấy của dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV như sau:



Thuyết minh quy trình: Mỗi dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV được bố trí kèm theo một thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc từ đơn vị cung cấp máy móc thiết bị sản xuất để thu gom bụi phát sinh trong quá trình sơn. Bụi sơn và mùi sơn đi xuyên qua giấy lọc đặt trong thiết bị nhờ lực hút của quạt hút. Khi đó, bụi sơn sẽ bám vào bề mặt giấy lọc sau đó dòng khí tiếp tục qua các đường ống dẫn đưa về buồng hấp phụ bằng than hoạt tính để tiếp tục xử lý. Tại buồng than hoạt tính, các phân tử mùi sẽ bị giữ lại trong các lỗ trống của lớp than hoạt tính. Dòng khí sau khi qua tháp hấp phụ được quạt hút đưa lên ống thoát phát thải ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (k_p=0,8; k_v=1).

Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải quá trình sơn - sấy của dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV

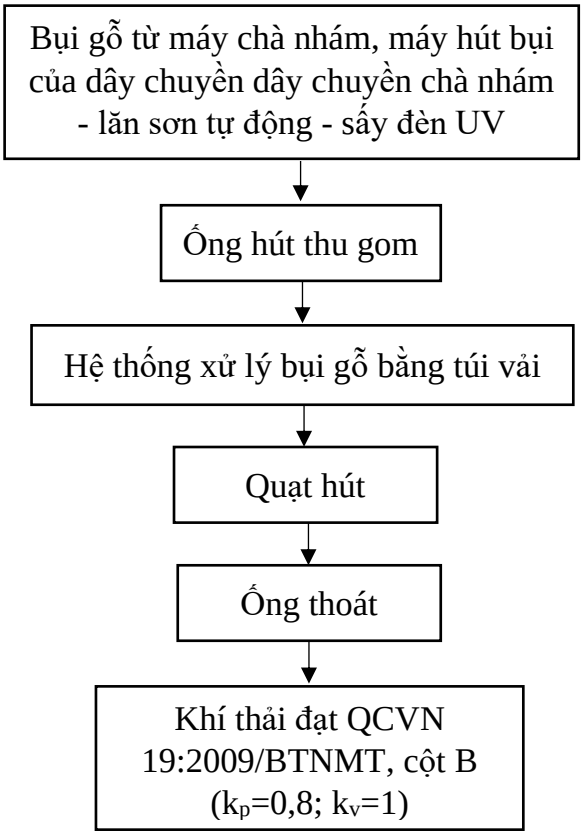
TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc	- KT: D×R×C = 6m × 0,8m × 3m - Vật liệu: Tôn mạ kẽm	04 hệ thống	Bên trong nhà xưởng 2
2	Buồng than hoạt tính	- KT: D×R×C = 2,2m × 1,9m × 1,7m - Số lượng lớp than hoạt tính: 05 lớp	04 hệ thống	Phía Tây bên ngoài nhà Xưởng 2 (2 ống). Trên

		- Độ dày lớp than hoạt tính: 0,15m		mái nhà Xưởng 2 (2 ống)
3	Quạt hút	Công suất: 7,5 KW	4 bộ	
4	Ống thoát	- Đường kính: 0,5m - Chiều cao: 16m - Lưu lượng dòng khí: 20.000 m^3/h	04 ống	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

d_3) Bụi gỗ từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV

Công ty đã lắp đặt 03 dây chuyền chà nhám - lăn sơn tự động - sấy đèn UV để thực hiện quá trình sơn hoàn thiện lên sản phẩm tại Nhà máy (2 chuyền ở xưởng 2, 1 chuyền ở xưởng 3). Quy trình chà nhám - lăn sơn tự động – sấy đèn UV như sau: Sơn lăn → Sấy đèn UV → Chà nhám → Hút bụi → Sơn lăn → Sấy đèn UV → Sơn lăn → Sấy đèn UV → Chà nhám → Hút bụi → Sơn lăn → Sấy đèn UV → Sơn lăn → Sấy đèn UV. Dây chuyền chà nhám – Lăn sơn tự động - sấy đèn UV sử dụng sơn UV, không chứa dung môi bay hơi **(**VOC**)** hay các chất cần kiểm soát theo QCVN 20:2009/BTNMT thông qua việc xác nhận thành phần hóa chất có trong MSDS của các loại sơn UV cơ sở sử dụng (MSDS của các loại sơn UV cơ sở sử dung được đính kèm phần phụ lục của báo cáo). Để giảm thiểu bụi phát sinh từ máy chà nhám và máy hút bụi của của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động– sấy đèn UV, Công ty đã lắp đặt các chụp hút tại máy chà nhám và máy hút bụi của quy trình để dẫn bụi gỗ phát sinh về hệ thống xử lý bụi gỗ bằng túi vải. Dây chuyền chà nhám - lăn sơn tự động - sấy đèn UV số 1 và số 2 ở xưởng số 2 được dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 1 và số 2 tương ứng. Tương tự, dây chuyền chà nhám - lăn sơn tự động - sấy đèn UV số 3 ở xưởng số 3 được dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 để xử lý đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ dây chuyền chà nhám - lăn sơn tự động - sấy đèn UV như sau:



Hình 3.16. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn - sấy của dây chuyền chà nhám - lăn sơn tự động - sấy đèn UV



Hình 3.17. Vị trí HTXL Bụi gỗ phát sinh từ Dây chuyền Chàm nhám – Lăn sơn tự động – Sấy đèn UV

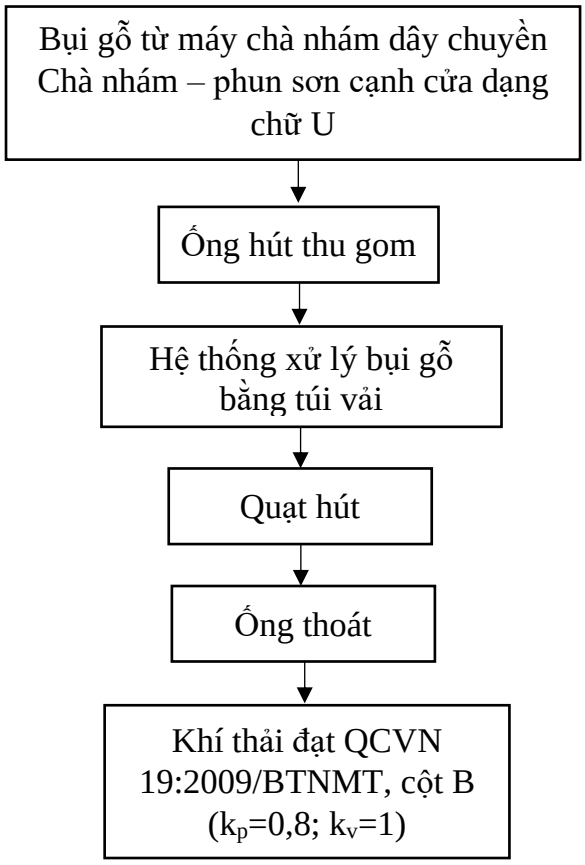
Bảng 3.10. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ từ Dây chuyền Chà nhám – Lăn sơn tự động – Sấy đèn UV và Dây chuyền Chà nhám – phun sơn cạnh cửa

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Ống hút	- Đường kính: 0,09m - Vật liệu: Nhựa	80 cái	Tại các máy phát sinh bụi
2	Thiết bị bộ lọc bụi túi vải	- Kích thước: D×R×C = 5,6m × 2,4m × 7,2m (2 bộ) và D×R×C = 9,5m × 3m × 7,2m (1 bộ) - Số lượng túi vải: 132 túi - Kích thước túi vải: ĐK×D = 0,135m x 3m	03 hệ thống	Ứng với HTXL Bụi gỗ số 1, 2 và số 5 (*Hình 3.11*)
3	Quạt hút	- Công suất: 40HP	03 bộ	
4	Ống thoát	- Đường kính: 1m - Chiều cao: 16m - Lưu lượng dòng khí: 50.000 m^3/giờ	03 bộ	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

d_4) Bụi gỗ phát sinh từ dây chuyền chà nhám - phun sơn cạnh cửa

Công ty đã lắp đặt 01 dây chuyền Chà nhám – phun sơn cạnh cửa dạng chữ U ở Xưởng 2 để thực hiện quá trình sơn cạnh cửa theo quy trình sau: Chà nhám → Phun sơn → Phun sơn → Chà nhám → Phun sơn → Phun sơn. Để giảm thiểu bụi gỗ phát sinh từ quy trình tại mỗi máy chà nhám công ty đã lắp đặt các ống hút bụi để đưa về HTXL Bụi gỗ số 1 để xử lý. Riêng những máy phun sơn sử dụng sơn UV, không chứa dung môi bay hơi **(**VOC**)** hay các chất cần kiểm soát theo QCVN 20:2009/BTNMT thông qua việc xác nhận thành phần hóa chất có trong MSDS của các loại sơn UV cơ sở sử dụng (MSDS của các loại sơn UV cơ sở sử dung được đính kèm phần phụ lục của báo cáo). Khí thải sau HTXL đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (k_p=0,8; k_v=1). Quy trình công nghệ xử lý được thể hiện trong sơ đồ dưới đây:



Hình 3.18. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ dây chuyền chà nhám – phun sơn cạnh cửa

e) Khí thải phát sinh từ phòng hong khô

Phòng hong khô của cơ sở sử dụng dây chuyền treo tự động để đưa sản phẩm đã sơn vào khu vực hong khô. Phòng có thiết kế tương đối kín, giúp kiểm soát quá trình bay hơi dung môi.

Lượng dung môi bay hơi trong quá trình hong khô rất nhỏ và không đáng kể, do:

- Lượng sơn sử dụng thấp, thời gian bay hơi ngắn nên phát sinh VOCs không lớn.
- Không gian nhà xưởng được thông thoáng tự nhiên, giúp pha loãng và giảm nhanh nồng độ hơi dung môi.

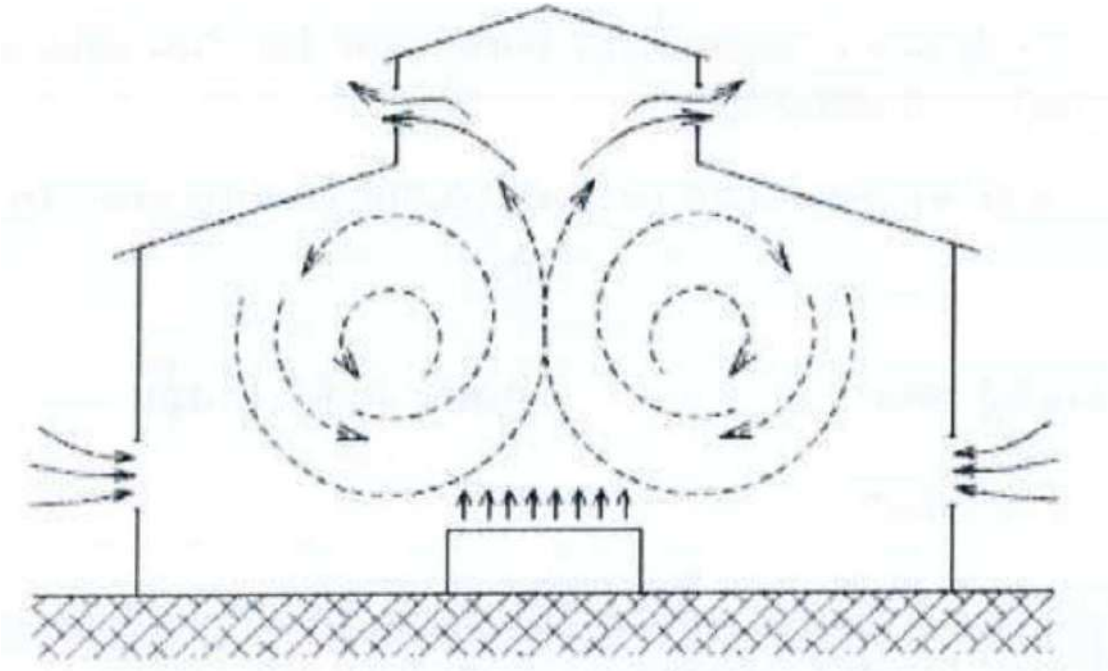
Khí thải phát sinh từ phòng hong khô nằm trong giới hạn cho phép theo quy định hiện hành. Tuy nhiên để giảm thiểu tác động đến sức khỏe cũng như môi trường.

Ngay từ đầu, chủ cơ sở đã tiến hành xây dựng nhà xưởng áp dụng thông qua thiết kế nhà xưởng, lắp đặt máy móc hợp lý và khoa học. Nhà máy đã được xây dựng phủ hợp để giảm sức nóng mặt trời. Cùng với hệ thống thông gió tự nhiên (từ dưới lên) và các mô tơ thông gió, điều kiện làm việc được làm mát tốt nhất và tạo điều kiện triệt tiêu khí thải.

Ngoài việc thông gió tự nhiên công ty lắp đặt hệ thống thông gió đặc biệt cho các khu vực cần thiết. Sau đây giới thiệu các sơ đồ hệ thống thông gió tự nhiên và thông gió cưỡng bức đã áp dụng tại nhà máy.

Hệ thống thông gió nhà xưởng tự nhiên: thông gió nhà xưởng tự nhiên là phương pháp sử dụng sự chênh lệch về nhiệt độ, áp suất giữa bên ngoài và bên trong nhà xưởng.

Nguyên lý của phương pháp này được mô tả tại hình:



Hình 3.19. Sơ đồ nguyên lý hệ thống thống gió tự nhiên

Khi nhiệt độ trong nhà xưởng lớn hơn nhiệt độ bên ngoài thì giữa chúng có sự chênh lệch áp suất và do có sự trao đổi không khí bên ngoài và bên trong. Các phần tử không khí trong phòng có nhiệt độ cao, khối lượng riêng nhẹ nên bốc lên cao, tạo ra vùng chân không phía dưới phòng và không khí bên ngoài tràn vào thế chỗ. Ở phía trên các phần tử không khí bị dồn ép có áp suất lớn hơn không khí bên ngoài nhà và thoát ra ngoài theo các cửa gió phía trên. Như vậy ở một độ cao nhất định nào đó áp suất trong phòng bằng áp suất bên ngoài, vị trí đó gọi là trung hòa.

Khi luồng gió đi qua tạo ra độ chênh lệch cột áp ở 2 phía của nhà xưởng ở phía đối diện trực tiếp với luồng gió, tốc độ dòng không khí giảm đột ngột nên áp suất tĩnh cao, có tác dụng đẩy không khí vào nhà xưởng. Ngược lại, ở phía bên kia của nhà xưởng có dòng không khí xoáy quần nên áp suất giảm xuống tạo lên vùng chân không, có tác dụng hút không khí ra khỏi nhà xưởng.

Hệ thống thông gió cưỡng: Sử dụng quạt hút gió công nghiệp có công suất lớn tại khu vực nhà xưởng sản xuất.

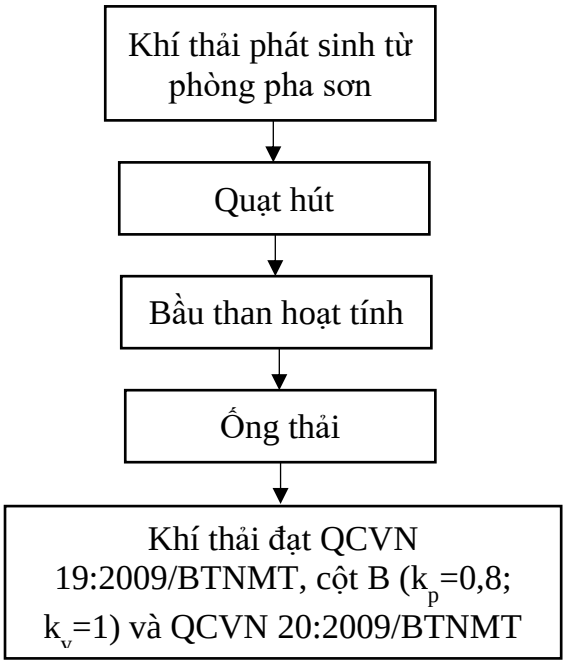
Bảng 3.11. Kết quả phân tích môi trường không khí khu vực hong khô sản phẩm nắm 2023 và năm 2024 của cơ sở

TT	Vị trí đo	Nhiệt độ	Độ ẩm	Tốc độ gió	Ánh sáng	Tiếng ồn	Bụi	Vinyl Acetate
	Đơn vị đo	**°C**	**%**	**m/s**	**Lux**	**dB**	**mg/m³**	**µg/Nm³**
1	**Kết quả đo đạc và phân tích năm 2023**							
1.1	Quý I	31,5	60,6	0,8	347	75,4	0,25	-
1.2	Quý III	29,4	75,2	0,2	209	73,5	0,25	-
2	**Kết quả đo đạc và phân tích năm 2024**							
2.1	Quý I	32,5	60,1	0,4	235	76,2	0,27	-
2.2	Quý III	29,5	78,3	1,1	289	79,1	0,19	-
QCVN 26:2019/BYT		18-31	40-80	-	0,2-1,5	-	-	-
QCVN 22:2016/BYT		-	-	≥200	-	-	-	-
QCVN 24:2016/BYT		-	-	-	-	≤8	-	-
QCVN 02:2029/BYT		-	-	-	-	-	-	≤85

TT	Vị trí đo	Butanol	Xylene	Formadehyde	Toluen	Butyl Acetate	Petroleum	Ethylene Glycol
	Đơn vị đo	**mg/m³**	**mg/m³**	**mg/m³**	**mg/m³**	**mg/m³**	**mg/m³**	**mg/m³**
1	**Kết quả đo đạc và phân tích năm 2023**							
1.1	Quý I	5,1	7,6	KPH	6,1	10,1	6,4	KPH
1.2	Quý III	KPH	KPH	0,11	KPH	KPH	KPH	KPH
2	**Kết quả đo đạc và phân tích năm 2024**							
2.1	Quý I	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,17	KPH
2.2	Quý III	6,0	9,4	KPH	6,0	11,9	11,1	KPH
QCVN 26:2019/BYT		-	-	-	-	-	-	-
QCVN 22:2016/BYT		-	-	-	-	-	-	-
QCVN 24:2016/BYT		-	-	-	-	-	-	-
QCVN 02:2029/BYT		≤150	≤100	≤0,5	≤100	-	-	-

f) Khí thải phát sinh từ phòng pha sơn

Phòng pha sơn là khu vực chuyên dùng để pha chế, chuẩn bị sơn trước khi sử dụng trong sản xuất. Trong quá trình này, công nhân sẽ pha trộn các thành phần của sơn, bao gồm sơn gốc dung môi, chất đóng rắn, dung môi pha loãng, và phụ gia. Do sơn gốc dung môi chứa các hợp chất bay hơi, khí thải phát sinh từ phòng pha sơn cần được kiểm soát chặt chẽ để hạn chế tác động đến sức khỏe công nhân và môi trường. Khí thải phát sinh từ phòng pha sơn sẽ được xử lý thông qua hệ thống 1 ống thoát khí có bầu than hoạt tính. Hệ thống này hoạt động theo nguyên lý hấp phụ, trong đó than hoạt tính giữ lại các khí độc hại và VOC trước khi thải ra môi trường. Quy trình công nghệ xử lý khí thải phát sinh như sau:



Hình 3.20. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng pha sơn

Bảng 3.12. Thuyết kế kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng pha sơn

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Quạt hút	- Công suất: 2,2kW	01 bộ	Khu vực xưởng số 2
2	Bầu than hoạt tính	- Đường kính: 0,8m - Số lớp than hoạt tính: 03 lớp - Độ dày lớp than hoạt tính: 0,15m	01 hệ thống	
3	Ống thoát	- Đường kính: 0,5m - Chiều cao: 16m - Lưu lượng dòng khí: 6.000 m^3/giờ	01 bộ	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

g) Khí thải phát sinh từ quá trình ghép gỗ và lắp ghép sản phẩm

Trong quy trình sản xuất của cơ sở, có công đoạn ghép gỗ và lắp ghép sản phẩm, trong đó sử dụng keo dán để liên kết các bộ phận gỗ với nhau, đảm bảo độ bền và tính thẩm mỹ của sản phẩm. Tuy nhiên, công đoạn này không phát sinh khí thải ảnh hưởng

đến môi trường do loại keo cơ sở sử dụng trong quy trình là keo gốc nước (MSDS của keo được đính kèm phần phụ lục của báo cáo). Keo gốc nước có các đặc tính sau đây:

- **Keo gốc nước có thành phần chính là nước**, không chứa hoặc chứa hàm lượng rất thấp các dung môi hữu cơ dễ bay hơi (VOC), do đó không tạo ra khí thải đáng kể trong quá trình sử dụng.
- **Không chứa các chất nguy hại cần kiểm soát**: Keo không có formaldehyde, toluene hay các dung môi hữu cơ khác có nguy cơ gây ô nhiễm không khí.
- **Quá trình sử dụng keo chỉ làm bay hơi hơi nước**, không sinh ra khí thải độc hại cần xử lý hoặc kiểm soát theo quy định.

Kết quả quan trắc môi trường không khí tại khu vực ghép gỗ và lắp ráp sản phẩm được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3.13. Kết quả phân tích môi trường không khí khu vực ghép gỗ và lắp ghép sản phẩm

TT	Vị trí đo	Nhiệt độ	Độ ẩm	Ánh sáng	Tốc độ gió	Bụi	Vinyl Acetate	Tiếng ồn
	Đơn vị đo	**°C**	**%**	**Lux**	**m/s**	**mg/m³**	**µg/Nm³**	**dB**
1	**Quá trình ghép gỗ**							
1.1	Quý 1 - 2023	32	60,2	411	0,5	-	KPH	75,9
1.2	Quý 3 - 2023	30,1	69,3	350	0,3	-	KPH	72,9
1.3	Quý 1 - 2024	31,3	62,6	233	0,4	-	KPH	73,4
1.4	Quý 2 - 24/6/2024	31,7	61,3	228	0,6	-	KPH	-
1.5	Quý 3 - 12/9/2024	31,0	70,1	-	0,3	0,25	-	70,7
1.6	Quý 4 - 18/11/2024	30,8	72,0	-	0,4	0,21	-	70,6
2	**Quá trình lắp ráp sản phẩm**							
2.1	Quý 1 - 2023	31,7	61,8	273	0,5	-	KPH	78,6
2.2	Quý 3 - 2023	30,2	67,8	511	0,3	-	KPH	75,6
2.3	Quý 1 - 2024	31,3	63,3	398	0,5	-	KPH	71,6
2.4	Quý 2 - 24/6/2024	31,5	61,9	353	0,3	-	KPH	-
2.5	Quý 3 - 12/9/2024	31,4	74,6	-	0,5	0,22	-	73,4
2.6	Quý 4 - 18/11/2024	30,5	70,5	-	0,5	0,18	-	72,7
QCVN 26:2019/BYT		18-31	40-80	-	0,2-1,5	-	-	-
QCVN 22:2016/BYT		-	-	≥200	-	-	-	-
QCVN 24:2016/BYT		-	-	-	-	≤8	-	-
QCVN 02:2029/BYT		-	-	-	-	-	-	≤85

(Nguồn: Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng, 2023 - 2024)



Hình 3.21. Máy lắp ghép sản phẩm tại cơ sở

h) Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu khí thải lò hơi

Nhà máy lắp đặt 1 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, quy trình xử lý: Khí thải → Cyclone → Bể khử bụi → Ống khói.

Bảng 3.14. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vị trí
1	Cyclone	- Vật liệu: Thép - Kích thước 1250mm × 1250mm × 3000m	01 bộ	Bên ngoài nhà xưởng 2 của cơ sở
2	Ống dẫn khói từ quạt đến bể khử bụi	- Vật liệu: Thép - Bề dày 4.00 mm ĐK: 450mm	01 hệ thống	
3	Ống thoát	- Bể dày: 3.00mm - Đường kính: 470mm -Chiều cao: 14m	01 bộ	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Ngoài ra để giảm thiểu tác động do khí thải phát sinh từ lò hơi đốt củi, cơ sở kết hợp áp dụng thêm các biện pháp sau:

- Kiểm soát quá trình cháy để quá trình này diễn ra với hiệu suất tối ưu.

- Thu gom toàn bộ bụi và khí thải phát sinh do quá trình đốt nhiên liệu cấp nhiệt cho lò hơi đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi với công suất 2.000 m^3/h xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p=0,8; K_v=1) trước khi thải ra môi trường.

- Phát tán khí thải qua ống khói cao 13m để không ảnh hưởng đến không khí khu vực xung quanh.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi hoạt động và vận hành song song với hệ thống lò hơi, đồng thời các thiết bị lò hơi được định kỳ kiểm tra.



Hình 3.22. Hình ảnh thực tế vị trí các HTXL Bụi tại cơ sở

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trong nhà máy, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh như sau:

Bảng 3.15. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	70,35

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt, cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Bố trí các thùng rác chuyên dụng bằng nhựa có nắp đậy xung quanh các nhà xưởng và khu vực văn phòng đảm bảo thu gom triệt để chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Chất thải rắn sinh hoạt từ các thùng chứa này được thu gom về kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 4m^2 của cơ sở. Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có kết cấu tường gạch, nền xi măng, mái lợp tôn.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đem đi xử lý tuân thủ các quy định hiện hành. Tần xuất thu gom và vận chuyển 1 lần/ngày. Hiện tại cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị thu gom và xử lý như sau:

+ Hợp đồng kinh tế V/v vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt số: 03/HĐKT ngày 29 tháng 04 năm 2024 giữa Dịch vụ vệ sinh Đô thị vận tải Nguyễn Xuân Lộc và Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam).

b) Công trình, biên pháp lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sản xuất không nguy hại, Cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn sản xuất không nguy hại phát sinh đưa vào khu vực lưu trữ.

- Cơ sở đã xây dựng khu vực lưu trữ chất thải rắn công nghiệp bên cạnh xưởng 2, có diện tích khoảng 28m^2 để lưu trữ một số chất thải rắn bao gồm bao bì nilon, bìa carton, còn phần bụi gỗ vụn, rìa gỗ thải thuộc chất thải không nguy hại đang được tập kết bên ngoài, thuận tiện vận chuyển làm nhiên liệu đốt cho lò hơi. Khu vực lưu trữ chát thải rắn công nghiệp thông thường có kết cấu tường gạch, nền bê tông, mái tôn, có gờ chắn để ngăn không có mưa tràn vào gây ô nhiễm, bố trí sẵn bình chữa cháy.

- Bụi gỗ thô và bụi gỗ mịn sẽ được hệ thống dẫn bố trí tại các máy móc phát sinh bụi dẫn về HTXL bụi gỗ của cơ sở. Bụi gỗ này sẽ được giữ lại tại buồng chứa lắp đặt phía dưới các thiết bị lọc bụi túi vải sẽ được công nhân định kỳ thu gom và tiến hành phân định chung với gỗ vụn, mùn cưa. Với gỗ vụn, mùn cưa có dính sơn hoặc dung môi Công ty thu gom theo chất thải nguy hại, còn lại thu gom theo chất thải rắn sản xuất. Hiện tại, một phần gỗ vụn được sử dụng làm nhiên liệu đốt lò hơi, phần còn lại, sau khi xác định là chất thải rắn không nguy hại, Công ty sẽ bán phế liệu. Hiện tại cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị thu gom và xử lý như sau:

+ Hợp đồng dịch vụ V/v vận chuyển xử lý rác thải nguy hại và công nghiệp số: 77/2024/HĐ/AH-HONGSHENG ngày 06 tháng 06 năm 2024 giữa Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) và Công ty Cổ phần Công nghệ An Huy.

Bảng 3.16. Danh mục, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Gỗ vụn, palet gỗ	09 01 02	1.795.000
2	Bụi gỗ	09 01 03	2.162.000
3	Giấy phế	18 01 05	8.500
4	Nhựa phế liệu	18 01 06	25.000
5	Kính	11 02 03	3.550
6	Mút xốp	11 02 04	132
7	Ngũ kim	11 04 03	4.150
Tổng cộng			**3.998.332**

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

3.4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

a) Nguồn phát sinh

CTNH phát sinh từ hoạt động của văn phòng như thay mực in, thay bóng đèn huỳnh quang. Chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất do bảo trì máy móc như dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu nhớt và hoá chất thải. Ngoài ra quá trình sử dụng hoá chất như keo trong sản xuất, cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ, than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải. Danh sách và khối lượng CTNH phát sinh của cơ sở như sau:

Bảng 3.17. Bảng thống kê dang mục, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng	08 01 01	400.000
2	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	08 02 01	1.500
3	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng	08 03 02	450.000
4	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ ván vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01	200.000
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	50
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn dung môi thải khác	Lỏng	17 02 03	85

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý chất thải	Rắn	12 01 04	1.500
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	250.000
10	Tấm giấy lọc buồng sơn đã dánh bụi sơn	Rắn	12 01 04	900
Tổng		**--**	**--**	**1.304.035**

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Ghi chú: Tỷ lệ bám dính trong quá trình sơn ước tính đạt 70% lượng sơn sử dụng. Điều này có nghĩa là 70% lượng sơn sử dụng thực tế sẽ bám vào bề mặt sản phẩm, tạo thành lớp phủ hoàn chỉnh, 30% còn lại sẽ bị thất thoát do bám vào hệ thống thu gom (màng nước, buồng sơn) hoặc dụng cụ thi công. Công nghệ sơn màng nước sử dụng màn nước để thu gom sơn dư, giúp giảm phát thải bụi sơn ra môi trường. Sơn thừa không bám lên sản phẩm sẽ bị màn nước cuốn xuống, sau đó được tách ra dưới dạng cặn sơn. Khi sử dụng công nghệ này, khối lượng cặn sơn có thể tăng lên đáng kể do quá trình hấp thụ nước.

- Mã CTNH theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, sửa đổi bổ sung một số điều bởi Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

b) Biện pháp thu gom, lưu trữ, xử lý CTNH

Để giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại, Cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Xây dựng kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt, đúng theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và có diện tích lưu trữ 96 m^2. Đáp ứng yêu cầu lưu giữ CTNH theo quy định.

- Thu gom và phân loại chất thải nguy hại vào 5 thùng chứa riêng biệt bằng nhựa có dung tích 120 lít có dán nhãn.

- Lưu trữ chất thải nguy hại tại kho chứa có nền gạch chống thấm, mái che, tường bao, có gờ, rãnh, rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ, có đầy đủ các phương tiện PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại,… theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Hiện tại, cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị thu gom và xử lý như sau:

+ Hợp đồng dịch vụ V/v vận chuyển xử lý rác thải nguy hại và công nghiệp số: 77/2024/HĐ/AH-HONGSHENG ngày 06 tháng 06 năm 2024 giữa Công ty TNHH Công

nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) và Công ty Cổ phần Công nghệ An Huy. *(Hợp đồng đính kèm trong phần phụ lục báo cáo)*



Hình 3.23. Kho chứa chất thải sinh hoạt và kho chứa chất thải nguy hại của cơ sở

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ quá trình sản xuất, Cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt máy móc thiết bị mới có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị, định kỳ 3 tháng bôi trơn dầu máy.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở

a) Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Hiện tại, hệ thống PCCC của Cơ sở đã được lắp đặt hoàn chỉnh, Bình chữa cháy, nguồn nước cấp cho PCCC được chuẩn bị sẵn sàng. Ngoài ra, để quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Kho chứa hoá chất xây dựng ngoài nhà xưởng, khoảng cách an toàn với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất.

- Khu vực để nguyên liệu đảm bảo vệ sinh công nghiệp, dọn sạch khi vận chuyển nguyên vật liệu và có hệ thống thông gió để giảm nồng độ chất gây cháy, giảm nhiệt độ không khí cũng như cách ly các bảng điện, tủ điện điều khiển,…

- Hệ thống cảnh báo tự động đảm bảo đúng quy định; thiết lập hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả;

- Các máy móc, thiết bị phải có lý lịch kèm theo và phải được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật;

- Trang bị đầy đủ trang thiết bị sẵn sàng ứng phó với sự cố cháy nổ: bình khí CO_2 và bình bọt cầm tay tại các khu vực dễ phát sinh cháy nổ như khu vực kho chứa hóa chất, khu vực lưu trữ CTNH để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh;

- Có phương án PCCC và đội PCCC của Công ty được phân công nhiệm vụ và trách nhiệm khi có sự cố cháy nổ;

- Tập huấn và đào tạo cho đội PCCC của Công ty và định kỳ 1 lần/năm diễn tập PCCC cho toàn bộ công nhân trong nhà máy,

- Thường xuyên kiểm tra các trang thiết bị, định kỳ lập kế hoạch thay mới, tránh trường hợp khi có sự cố cháy nổ không sử dụng được;

- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và tuân thủ các quy định về Phòng cháy Chữa cháy của tỉnh Bình Phước.

- Đảm bảo an toàn giao thông, nguồn nước phục vụ PCCC và phương tiện PCCC tại chổ của nhà máy;

- Thực hiện tốt các công tác vệ sinh công nghiệp, thu gom bụi gỗ, mùn cưa và hóa chất rơi vãi. Các chất thải được thu gom, lưu trữ trong kho được đảm bảo an toàn, cách xa khu vực sản xuất; không lưu trữ quá lâu phải chuyển giao cho đơn vị thu gom và xử lý đúng quy định;

- Tại công đoạn gia công chi tiết và sơn bố trí động cơ điện có hộp bảo vệ chống bụi gỗ, phôi bào, mùn cưa, sơn rơi vào;

- Khi sự cố xảy ra nhân viên dự án phát hiện báo ngay cho tổ chức ứng phó sự cố và thông báo cho Ban ứng phó sự cố cấp cơ sở. Ban ứng phó sự cố cấp dự án báo cho Thường trực ban chỉ đạo ứng phó sự cố cấp tỉnh các nội dung về tình hình sự cố theo quy định và nhờ hỗ trợ nếu sự cố xảy ra nằm ngoài tầm ứng phó cấp cơ sở.

- Sơ cấp cứu cho nạn nhân và chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để chữa trị.

b) Phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động

- Từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.

- Toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt.

- Về an toàn kỹ thuật điện: nhà máy chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của các phân xưởng. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy.

- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.

- Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân. Các trang phục này bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, nút tay chống ồn, găng tay, kính bảo vệ mắt,...

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.

- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ.

- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, không xả ra môi trường).

Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp số: 05/2019/HĐ-BĐP ngày 04 tháng 07 năm 2019 giữa Công ty TNHH Công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam).

Phụ lục hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp số: 01/05/2019/HĐ-BĐP ngày 08 tháng 07 năm 2019 giữa Công ty TNHH Công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam).

Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 1 – KCN Bắc Đồng Phú ngày 18 tháng 07 năm 2024 số vào sổ cấp GCN: CT47157.

Hợp đồng xử lý nước thải số: 22/HĐXLNT ngày 09 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng Việt Nam.

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: phần lớn nước thải phát sinh tại cơ sở là nước thải từ hoạt đông sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trong nhà máy, một phần là nước thải sản xuất (dưới dạng CTNH).

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh văn phòng.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của cán bộ công nhân viên tại xưởng số 1.

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của cán bộ công nhân viên tại xưởng số 2.

+ Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh số 1 của cán bộ công nhân viên tại xưởng số 3.

+ Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh số 2 của cán bộ công nhân viên tại xưởng số 3.

+ Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh nhà bảo vệ.

+ Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình xả cận đáy lò hơi.

+ Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn đáy Hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

4.1.2. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 30 m^3/ngày.đêm.

- 01 dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m3/ngày.đêm của cơ sở được đấu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn đáy lò hơi và cặn đáy hệ thống xử lý khí thải lò hơi sẽ được thu gom CTNH, tổng lượng nước thải phát sinh được thu gom khoảng 1,5 m^3/ngày.

Đối với nước từ 10 buồng màng nước để thu gom bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công và 09 buồng sơn màng nước phục vụ quá trình sơn tay thủ công. Lượng nước này tuần hoàn liên tục nên chỉ phát sinh đối với cặn sơn và cặn bụi gỗ. Chủ dự án thu gom thường xuyên chứa trong các thùng phuy có dung tích 1.000 lít. Hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển và xử lý.

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú:

Bảng 4.1. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Tiêu chuẩn KCN Bắc Đồng Phú (mg/l)
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD_5	mg/l	50
3	COD	mg/l	150
4	TSS	mg/l	100
5	Tổng N	mg/l	40
6	Dầu mỡ	mg/l	20
7	Tổng P	mg/l	6
8	Coliform	MNP/100ml	5.000

Nguồn: Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: 01 Hố ga thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú trên đường D2. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh trục 105º45', múi chiếu 3º): X = 1225525.58, Y= 601108.67.

+ Phương thức xả nước thải: tự chảy.

+ Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh và dòng khí thải

Bảng 4.2. Nguồn phát sinh và dòng khí thải tại cơ sở

Số nguồn	Vị trí phát thải	Lưu lượng (m^3/h)	Dòng khí thải
I.	**Nguồn phát sinh bụi, khí thải ở khu vực xưởng 2**		
Nguồn số 01	Khí thải phát sinh từ MPS – TĐ thuộc DCPSTĐ - SĐUV số 1	20.000	Dòng khí thải số 01 ứng với khí thải từ ống phát thải HTXL hơi dung môi phát phát sinh từ nguồn số 01
Nguồn số 02	Khí thải phát sinh từ MPS – TĐ thuộc DCPSTĐ - SĐUV số 2	20.000	Dòng khí thải số 02 ứng với khí thải từ ống phát thải HTXL hơi dung môi phát phát sinh từ nguồn số 02
Nguồn số 03	Khí thải phát sinh từ MPS – TĐ số 1 thuộc DCPSTĐ - SĐUV số 3	20.000	Dòng khí thải số 03 ứng với khí thải từ ống phát thải HTXL hơi dung môi phát phát sinh từ nguồn số 03
Nguồn số 04	Khí thải phát sinh từ MPS – TĐ số 2 thuộc DCPSTĐ - SĐUV số 3	20.000	Dòng khí thải số 04 ứng với khí thải từ ống phát thải HTXL hơi dung môi phát phát sinh từ nguồn số 04
Nguồn số 05	Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1 - Khu vực số 1	12.000	Dòng khí thải số 05, 06 ứng với dòng khí thải từ 2 ống phát thải sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1 - Khu vực số 1 (nguồn số 05)
Nguồn số 06	Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 2 - Khu vực số 1	12.000	Dòng khí thải số 07, 08 ứng với dòng khí thải từ 2 ống phát thải sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 2 - Khu vực số 1 (nguồn số 06)
Nguồn số 07	Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 3 - Khu vực số 1	12.000	Dòng khí thải số 09, 10 ứng với dòng khí thải từ 2 ống phát thải sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 3 - Khu vực số 1 (nguồn số 07)

Số nguồn	Vị trí phát thải	Lưu lượng (m^3/h)	Dòng khí thải
Nguồn số 08	Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 4 - Khu vực số 1	12.000	Dòng khí thải số 11, 12 ứng với dòng khí thải từ 2 ống phát thải sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 4 - Khu vực số 1 (nguồn số 08)
Nguồn số 09	Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 5 - Khu vực số 1	12.000	Dòng khí thải số 13, 14 ứng với dòng khí thải từ 2 ống phát thải sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 5 - Khu vực số 1 (nguồn số 09)
Nguồn số 10	Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 6 - Khu vực số 1	12.000	Dòng khí thải số 15, 16 ứng với dòng khí thải từ 2 ống phát thải sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 6 - Khu vực số 1 (nguồn số 10)
Nguồn số 11	Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1 - Khu vực số 2	30.000	Dòng khí thải số 17, 18, 19, 20, 21 ứng với dòng khí thải từ 5 ống phát thải sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1 - Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)
Nguồn số 12	Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 2 - Khu vực số 2		
Nguồn số 13	Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 3 - Khu vực số 2	18.000	Dòng khí thải số 22, 23, 24 ứng với dòng khí thải từ 3 ống phát thải sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 3 - Khu vực số 2 (nguồn số 13)
Nguồn số 14	Khí thải phát sinh từ phòng phong biên	12.000	Dòng khí thải số 25, 26 ứng với dòng khí thải từ 2 ống phát thải sau buồng phun sơn màng nước phòng phong biên (nguồn số 14)
Nguồn số 15	Khí thải phát sinh từ phòng pha sơn	6.000	Dòng khí thải số 27 ứng với dòng khí từ ống phát thải sau HTXL hơi dung môi từ phòng pha sơn (ứng với nguồn số 15)
Nguồn số 16	Bụi phát sinh từ máy Chà nhám số 1 - DCCNLSTĐ – SĐUV số 1	50.000	Dòng khí thải số 28 ứng với dòng khí từ 1 ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 2 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 16 đến 20)

Số nguồn	Vị trí phát thải	Lưu lượng (m^3/h)	Dòng khí thải
Nguồn số 17	Bụi phát sinh từ máy Chà nhám số 2 - DCCNLSTĐ – SĐUV số 1		
Nguồn số 18	Bụi phát sinh từ máy Hút bụi số 1 - DCCNLSTĐ – SĐUV số 1		
Nguồn số 19	Bụi phát sinh từ máy Hút bụi số 2 - DCCNLSTĐ – SĐUV số 1		
Nguồn số 20	Khí thải phát sinh khu vực đánh bóng dầu		
Nguồn số 21	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 1- Dây chuyền phun sơn cạnh cửa	50.000	Dòng khí thải số 29 ứng với dòng khí từ 1 ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 1 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 21 đến 26)
Nguồn số 22	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 2- Dây chuyền phun sơn cạnh cửa		
Nguồn số 23	Bụi phát sinh từ máy Chà nhám số 1 - DCCNLSTĐ – SĐUV số 2		
Nguồn số 24	Bụi phát sinh từ máy Chà nhám số 2 - DCCNLSTĐ – SĐUV số 2		
Nguồn số 25	Bụi phát sinh từ máy Hút bụi số 1 - DCCNLSTĐ – SĐUV số 2		
Nguồn số 26	Bụi phát sinh từ máy Hút bụi số 2 - DCCNLSTĐ – SĐUV số 2		

Số nguồn	Vị trí phát thải	Lưu lượng (m^3/h)	Dòng khí thải
Nguồn số 27	Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 1	18.000	Dòng khí thải số 30, 31, 32 ứng với dòng khí từ 3 ống phát thải sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 1 (nguồn số 27)
Nguồn số 28	Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 2	18.000	Dòng khí thải số 33, 34, 35 ứng với dòng khí từ 3 ống phát thải sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 2 (nguồn số 28)
Nguồn số 29	Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 3	18.000	Dòng khí thải số 36, 37, 38 ứng với dòng khí từ 3 ống phát thải sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 3 (nguồn số 29)
Nguồn số 30	Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 4	18.000	Dòng khí thải số 39, 40, 41 ứng với dòng khí từ 3 ống phát thải sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 4 (nguồn số 30)
Nguồn số 31	Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 5	18.000	Dòng khí thải số 42, 43, 44 ứng với dòng khí từ 3 ống phát thải sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 5 (nguồn số 31)
Nguồn số 32	Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 6	18.000	Dòng khí thải số 45, 46, 47 ứng với dòng khí từ 3 ống phát thải sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 6 (nguồn số 32)
Nguồn số 33	Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 7	18.000	Dòng khí thải số 48, 49, 50 ứng với dòng khí từ 3 ống phát thải sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 7 (nguồn số 33)
Nguồn số 34	Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 8	18.000	Dòng khí thải số 51, 52, 53 ứng với dòng khí từ 3 ống phát thải sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 8 (nguồn số 34)
Nguồn số 35	Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 9	18.000	Dòng khí thải số 54, 55, 56 ứng với dòng khí từ 3 ống phát thải sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 9 (nguồn số 35)
Nguồn số 36	Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực buồng màng nước số 10	18.000	Dòng khí thải số 57, 58, 59 ứng với dòng khí từ 3 ống phát thải sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 10 (nguồn số 36)

Số nguồn	Vị trí phát thải	Lưu lượng (m^3/h)	Dòng khí thải
Nguồn số 37	Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực chà nhám bằng tay số 1	--	Dòng khí sau túi vải được xả trực tiếp ra không gian bên trong nhà xưởng
Nguồn số 38	Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực chà nhám bằng tay số 2	--	Dòng khí sau túi vải được xả trực tiếp ra không gian bên trong nhà xưởng
Nguồn số 39	Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực chà nhám bằng tay số 3	--	Dòng khí sau túi vải được xả trực tiếp ra không gian bên trong nhà xưởng
Nguồn số 40	Bụi chà nhám phát sinh tại khu vực chà nhám bằng tay số 4	--	Dòng khí sau túi vải được xả trực tiếp ra không gian bên trong nhà xưởng
II.	**Nguồn phát sinh bụi, khí thải ở khu vực xưởng 3**		
Nguồn phát sinh bụi thu gom về HTXL Bụi gỗ số 3			
Nguồn số 41	Bụi phát sinh từ máy CNC	50.000	Dòng khí thải số 60 ứng với dòng khí từ ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 3 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 41 đến 53)
Nguồn số 42	Bụi phát sinh từ máy cắt phôi		
Nguồn số 43	Bụi phát sinh từ máy phay CNC số 1		
Nguồn số 44	Bụi phát sinh từ máy phay CNC số 2		
Nguồn số 45	Bụi phát sinh từ máy phay CNC số 3		
Nguồn số 46	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 1		
Nguồn số 47	Bụi phát sinh từ máy khắc rãnh đa năng số 1		
Nguồn số 48	Bụi phát sinh từ máy khắc rãnh đa năng số 2		
Nguồn số 49	Bụi phát sinh từ máy khắc rãnh đa năng số 3		
Nguồn số 50	Bụi phát sinh từ máy khắc rãnh đa năng số 4		
Nguồn số 51	Bụi phát sinh từ máy khoan 6 mặt số 1		

Số nguồn	Vị trí phát thải	Lưu lượng (m^3/h)	Dòng khí thải
Nguồn số 52	Bụi phát sinh từ máy cắt cạnh		
Nguồn số 53	Bụi phát sinh từ máy khoan 5 đầu		
Nguồn phát sinh bụi thu gom về HTXL Bụi gỗ số 4			
Nguồn số 54	Bụi phát sinh từ máy bào 4 mặt số 1	50.000	Dòng khí thải số 61 ứng với dòng khí từ ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 4 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 54 đến 82)
Nguồn số 55	Bụi phát sinh từ máy bào 4 mặt số 2		
Nguồn số 56	Bụi phát sinh từ máy bào 4 mặt số 3		
Nguồn số 57	Bụi phát sinh từ máy bào 4 mặt số 4		
Nguồn số 58	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 1		
Nguồn số 59	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 2		
Nguồn số 60	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 3		
Nguồn số 61	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 4		
Nguồn số 62	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 5		
Nguồn số 63	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 6		
Nguồn số 64	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 7		
Nguồn số 65	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 8		
Nguồn số 66	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 9		
Nguồn số 67	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 10		
Nguồn số 68	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 11		
Nguồn số 69	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 12		

Số nguồn	Vị trí phát thải	Lưu lượng (m^3/h)	Dòng khí thải
Nguồn số 70	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 13		
Nguồn số 71	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 14		
Nguồn số 72	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 15		
Nguồn số 73	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 16		
Nguồn số 74	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 17		
Nguồn số 75	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 18		
Nguồn số 76	Bụi phát sinh từ máy cắt lõi số 19		
Nguồn số 77	Bụi phát sinh từ máy khoan lỗ số 1		
Nguồn số 78	Bụi phát sinh từ máy khoan lỗ số 2		
Nguồn số 79	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 1		
Nguồn số 80	Bụi phát sinh từ máy cắt số 1		
Nguồn số 81	Bụi phát sinh từ máy cắt số 2		
Nguồn số 82	Bụi phát sinh từ máy cắt 45^o		
Nguồn phát sinh bụi thu gom về HTXL Bụi gỗ số 5			
Nguồn số 83	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 7	50.000	Dòng khí thải số 62 ứng với dòng khí từ ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 5 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 83 đến 90)
Nguồn số 84	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 8		
Nguồn số 85	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 9		
Nguồn số 86	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 10		
Nguồn số 87	Bụi phát sinh từ máy Chà nhám số 1 -		

Số nguồn	Vị trí phát thải	Lưu lượng (m^3/h)	Dòng khí thải
	DCCNLSTĐ – SĐUV số 3		
Nguồn số 88	Bụi phát sinh từ máy Chà nhám số 2 - DCCNLSTĐ – SĐUV số 3		
Nguồn số 89	Bụi phát sinh từ máy Hút bụi số 1 - DCCNLSTĐ – SĐUV số 3		
Nguồn số 90	Bụi phát sinh từ máy Hút bụi số 2 - DCCNLSTĐ – SĐUV số 3		
Nguồn phát sinh bụi thu gom về HTXL Bụi gỗ số 6			
Nguồn số 91	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 1 – Dây chuyền chà nhám số 1	100.000	Dòng khí thải số 63, 64 ứng với 2 dòng khí từ ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 6 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 91 đến 121)
Nguồn số 92	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 2 – Dây chuyền chà nhám số 1		
Nguồn số 93	Bụi phát sinh từ máy hút bụi – Dây chuyền chà nhám số 1		
Nguồn số 94	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 1 – Dây chuyền chà nhám số 2		
Nguồn số 95	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 2 – Dây chuyền chà nhám số 2		
Nguồn số 96	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 3 – Dây chuyền chà nhám số 2		
Nguồn số 97	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 4 – Dây chuyền chà nhám số 2		
Nguồn số 98	Bụi phát sinh từ máy hút bụi – Dây chuyền chà nhám số 2		

Số nguồn	Vị trí phát thải	Lưu lượng (m^3/h)	Dòng khí thải
Nguồn số 99	Bụi phát sinh từ máy khoan sàn		
Nguồn số 100	Bụi phát sinh từ máy khoan 6 mặt số 2		
Nguồn số 101	Bụi phát sinh từ máy ghép mộng đuôi én số 1		
Nguồn số 102	Bụi phát sinh từ máy ghép mộng đuôi én số 2		
Nguồn số 103	Bụi phát sinh từ máy ghép mộng đuôi én số 3		
Nguồn số 104	Bụi phát sinh từ máy ghép mộng đuôi én số 4		
Nguồn số 105	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 2		
Nguồn số 106	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 3		
Nguồn số 107	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 4		
Nguồn số 108	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 5		
Nguồn số 109	Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 6		
Nguồn số 110	Bụi phát sinh từ máy định hình số 1		
Nguồn số 111	Bụi phát sinh từ máy định hình số 2		
Nguồn số 112	Bụi phát sinh tù máy chà cạnh số 1		
Nguồn số 113	Bụi phát sinh tù máy chà cạnh số 2		
Nguồn số 114	Bụi phát sinh tù máy chà cạnh số 3		
Nguồn số 115	Bụi phát sinh tù máy chà cạnh số 4		
Nguồn số 116	Bụi phát sinh từ máy cắt số 3		

Số nguồn	Vị trí phát thải	Lưu lượng (m^3/h)	Dòng khí thải
Nguồn số 117	Bụi phát sinh từ máy cắt số 4		
Nguồn số 118	Bụi phát sinh từ máy cắt số 5		
Nguồn số 119	Bụi phát sinh từ máy cưa lọng		
Nguồn số 120	Bụi phát sinh từ máy bào 2 mặt		
Nguồn số 121	Bụi phát sinh từ máy cắt theo kích thước		
III.	**Khu vực khác**		
Nguồn số 122	Bụi, khí thải từ lò hơi	2.000 m^3/h	Dòng khí thải số 65 ứng với ống thải sau HTXL khí thải lò hơi (Ứng với nguồn số 122)
Nguồn số 123	Khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình	30.000 m^3/h	Dòng khí thải số 66, 67, 68, 69, 70 ứng với 5 ống phát thải sau HTXL khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình (Ứng với nguồn số 123)
Nguồn 124	Khí thải phát sinh từ phòng phun sơn sản phẩm mẫu	6.000 m^3/h	Dòng khí thải số 71 ứng với ống thải sau HTXL khí thải từ phòng phun sơn sản phẩm mẫu (Ứng với nguồn số 124)
Tổng lưu lượng		**786.000**	

* ***Ghi chú:***

MPS – TĐ: Máy phun sơn tự động.

DCPSTĐ - SĐUV: Dây chuyền phun sơn tự động – Sấy đèn UV.

DCCNLSTĐ - SĐUV: Dây chuyền chà nhám lăn sơn tự động – Sấy đèn UV.

4.2.2. Vị trí, lưu lượng xả thải tối đa, nguồn tiếp nhận và chế độ xả thải của từng dòng khí thải

Bảng 4.3. Tọa độ và lưu lượng xả thải tối đa của từng dòng khí thải

TT	Dòng khí thải	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục 106.25, múi chiếu 3º)		Lưu lượng xả thải tối đa (m^3/h)
		X	Y	

1	Dòng khí thải số 01	1269983.78	568749.861	20.000
2	Dòng khí thải số 02	1269987.22	568729.794	20.000
3	Dòng khí thải số 03	1270017.34	568735.087	20.000
4	Dòng khí thải số 04	1270019.84	568709.452	20.000
5	Dòng khí thải số 05	1269992.85	568715.889	6.000
6	Dòng khí thải số 06	1269992.73	568718.085	6.000
7	Dòng khí thải số 07	1269995.99	568716.566	6.000
8	Dòng khí thải số 08	1269995.79	568718.237	6.000
9	Dòng khí thải số 09	1269993.84	568721.021	6.000
10	Dòng khí thải số 10	1269993.83	568722.936	6.000
11	Dòng khí thải số 11	1269997.49	568721.170	6.000
12	Dòng khí thải số 12	1269997.04	568723.622	6.000
13	Dòng khí thải số 13	1269993.49	568725.768	6.000
14	Dòng khí thải số 14	1269993.36	568728.037	6.000
15	Dòng khí thải số 15	1269996.91	568725.964	6.000
16	Dòng khí thải số 16	1269996.70	568728.297	6.000
17	Dòng khí thải số 17	1270010.51	568665.573	6.000
18	Dòng khí thải số 18	1270010.57	568667.201	6.000
19	Dòng khí thải số 19	1270010.06	568669.572	6.000
20	Dòng khí thải số 20	1270009.98	568671.478	6.000

21	Dòng khí thải số 21	1270010.12	568672.399	6.000
22	Dòng khí thải số 22	1270015.06	568666.398	6.000
23	Dòng khí thải số 23	1270014.52	568669.016	6.000
24	Dòng khí thải số 24	1270014.48	568671.376	6.000
25	Dòng khí thải số 25	1269995.24	568692.710	6.000
26	Dòng khí thải số 26	1269995.02	568690.914	6.000
27	Dòng khí thải số 27	1269997.04	568672.885	6.000
28	Dòng khí thải số 28	1270062.02	568665.921	50.000
29	Dòng khí thải số 29	1270028.77	568662.310	50.000
30	Dòng khí thải số 30	1270055.61	568759.195	6.000
31	Dòng khí thải số 31	1270055.72	568757.348	6.000
32	Dòng khí thải số 32	1270055.91	568755.271	6.000
33	Dòng khí thải số 33	1270056.49	568751.823	6.000
34	Dòng khí thải số 34	1270056.58	568749.917	6.000
35	Dòng khí thải số 35	1270056.74	568748.095	6.000
36	Dòng khí thải số 36	1270057.13	568745.913	6.000
37	Dòng khí thải số 37	1270057.41	568743.165	6.000
38	Dòng khí thải số 38	1270057.50	568742.103	6.000
39	Dòng khí thải số 39	1270057.50	568740.739	6.000
40	Dòng khí thải số 40	1270057.85	568738.885	6.000

41	Dòng khí thải số 41	1270057.96	568736.711	6.000
42	Dòng khí thải số 42	1270058.15	568734.837	6.000
43	Dòng khí thải số 43	1270058.65	568732.705	6.000
44	Dòng khí thải số 44	1270058.77	568730.950	6.000
45	Dòng khí thải số 45	1270059.02	568729.157	6.000
46	Dòng khí thải số 46	1270059.53	568725.812	6.000
47	Dòng khí thải số 47	1270059.68	568723.785	6.000
48	Dòng khí thải số 48	1270059.81	568721.977	6.000
49	Dòng khí thải số 49	1270060.08	568719.743	6.000
50	Dòng khí thải số 50	1270060.28	568717.926	6.000
51	Dòng khí thải số 51	1270060.41	568716.228	6.000
52	Dòng khí thải số 52	1270060.83	568712.447	6.000
53	Dòng khí thải số 53	1270061.05	568710.411	6.000
54	Dòng khí thải số 54	1270061.28	568708.725	6.000
55	Dòng khí thải số 55	1270061.47	568706.354	6.000
56	Dòng khí thải số 56	1270061.74	568704.433	6.000
57	Dòng khí thải số 57	1270061.84	568702.382	6.000
58	Dòng khí thải số 58	1270062.07	568699.224	6.000
59	Dòng khí thải số 59	1270062.38	568697.253	6.000
60	Dòng khí thải số 60	1270109.84	568670.989	50.000

61	Dòng khí thải số 61	1270113.90	568671.999	50.000
62	Dòng khí thải số 62	1270130.16	568673.724	50.000
63	Dòng khí thải số 63	1270138.34	568750.585	50.000
64	Dòng khí thải số 64	1270140.03	568734.726	50.000
65	Dòng khí thải số 65	1270003.21	568782.068	2.000
66	Dòng khí thải số 66	1269997.04	568671.151	6.000
67	Dòng khí thải số 67	1269997.07	568672.999	6.000
68	Dòng khí thải số 68	1269996.82	568674.754	6.000
69	Dòng khí thải số 69	1269996.88	568676.538	6.000
70	Dòng khí thải số 70	1269996.37	568678.440	6.000
71	Dòng khí thải số 71	1269997.67	568667.456	6.000
Tổng		--	--	**786.000**

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2025)

- Phương thức xả khí thải: chỉ xả khi hoạt động.

- Nguồn tiếp nhận: môi trường không khí xung quanh khu vực dự án.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh, vị trí nguồn phát sinh tiếng ồn - độ rung

Bảng 4.4. Nguồn phát sinh và vị trí phát sinh tiếng ồn - độ rung

TT	Nguồn phát sinh	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục 105º, múi chiếu 3º)	
		X	Y
I.	**Khu vực nhà xưởng 2**		
1	Nguồn số 01: Dây chuyền phun sơn tự động – Sấy đèn UV số 01	1269997.61	568757.530
2	Nguồn số 02: Dây chuyền phun sơn tự động – Sấy đèn UV số 02	1270000.98	568736.420

TT	Nguồn phát sinh	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục 105º, múi chiếu 3º)	
		X	Y
3	Nguồn số 03: Dây chuyền phun sơn tự động – Sấy đèn UV số 03	1270016.63	568735.342
4	Nguồn số 04: Khu vực phun sơn màng nước số 1	1269995.41	568721.610
5	Nguồn số 05: Khu vực phun sơn màn nước số 2	1270012.24	568668.219
6	Nguồn số 06: Khu vực phong biên	1269995.15	568691.521
7	Nguồn số 07: Khu vực pha sơn	1269997.10	568669.948
8	Nguồn số 08: Khu vực sơn phụ kiện dị hình	1269996.82	568674.754
9	Nguồn số 09: Khu vực sơn sản phẩm mẫu	1269997.67	568667.456
10	Nguồn số 10: Dây chuyền lăn sơn tự động – Sấy đèn UV số 1	1270042.63	568706.031
11	Nguồn số 11: Dây chuyền lăn sơn tự động – Sấy đèn UV số 2	1270047.82	568671.879
12	Nguồn số 12: Dây chuyền phun sơn cạnh cửa	1270052.13	568680.055
13	Nguồn số 13: Dây chuyền đánh bóng dầu	1270049.51	568701.164
14	Nguồn số 14: Dây chuyền chà nhám thủ công (Buồng màn nước)	1270059.22	568725.603
15	Nguồn số 15: Dây chuyền chà nhám thủ công (Lọc bụi túi vải)	1270054.28	568772.458
II.	**Khu vực nhà xưởng số 3**		
16	Nguồn số 16: Khu vực gia công chi tiết (Cưa, bào, khoan, tạo ngàm) và viền chỉ	1270102.12	568729.253
17	Nguồn số 17: Khu vực chà nhám – Dây chuyền chà nhám số 1, 2	1270093.66	568709.089
18	Nguồn số 18: Dây chuyền lăn sơn tự động – Sấy đèn UV số 3	1270138.61	568705.322
III.	**Khu vực khác**		
19	Nguồn số 19: Hệ thông xử lý Bụi gỗ số 1	1270028.77	568662.310

TT	Nguồn phát sinh	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục 105º, múi chiếu 3º)	
		X	Y
20	Nguồn số 20: Hệ thông xử lý Bụi gỗ số 2	1270062.02	568665.921
21	Nguồn số 21: Hệ thông xử lý Bụi gỗ số 3	1270109.84	568670.989
22	Nguồn số 22: Hệ thông xử lý Bụi gỗ số 4	1270113.90	568671.999
23	Nguồn số 23: Hệ thông xử lý Bụi gỗ số 5	1270130.16	568673.724
24	Nguồn số 24: Hệ thông xử lý Bụi gỗ số 6	1270139.63	568741.395
25	Nguồn số 25: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	1270003.21	568782.068

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2025)

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn tại nơi làm việc:

Bảng 4.5. Giá trị giới hạn tiếng ồn tại nơi làm việc

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

Giá trị giới hạn đối với độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

4.3.3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.3.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tiếng ồn và độ rung, chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:

Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

+ Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân.

+ Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.

+ Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

4.3.3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại *Phần 4.3.2.*

Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiến ôn, độ rung.

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

4.4.1. Chất thải sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trong nhà máy, khối lượng chất thải rứn sinh hoạt phát sinh như sau:

Bảng 4.6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải sinh hoạt

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	70,35

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2025

4.4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bảng 4.7. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Gỗ vụn, palet gỗ	09 01 02	1.795.000
2	Bụi gỗ	09 01 03	2.162.000
3	Giấy phế	18 01 05	8.500
4	Nhựa phế liệu	18 01 06	25.000
5	Kính	11 02 03	3.550
6	Mút xốp	11 02 04	132
7	Ngũ kim	11 04 03	4.150

Tổng cộng	**3.998.332**

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2025)

4.4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại

Bảng 4.8. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng	08 01 01	400.000
2	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	08 02 01	1.500
3	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng	08 03 02	450.000
4	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ ván vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01	200.000
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	10
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn dung môi thải khác	Lỏng	17 02 03	85
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý chất thải	Rắn	12 01 04	1.500
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	250.000
10	Tấm giấy lọc buồng sơn đã dánh bụi sơn	Rắn	12 01 04	900
Tổng		**--**	**--**	**1.303.995**

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2025)

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc nước thải của cơ sở

Kết quả phân tích nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở trong năm 2023 và năm 2024.

❖ ***Kết quả phân tích nước thải năm 2023***

Bảng 5.1. Bảng giá trị nồng độ ô nhiễm nước thải năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích								QCVN 40:2011/BT NMT Cột B
			Quý 1		Quý 2		Quý 3		Quý 4		
			Đầu vào	Đầu ra	Đầu vào	Đầu ra	Đầu vào	Đầu ra	Đầu vào	Đầu ra	
1	pH	-	6,64	6,75	6,71	6,82	6,27	6,29	6,85	6,71	5,5 - 9
2	TSS	mg/L	97	57	82	41	122	86	36	37	100
3	COD	mg/L	183	69	207	78	209	**156**	195	70	150
4	BOD5	mg/L	95	31	35	6	32	29	50	32	50
5	Tổng Nitơ	mg/L	48,7	22,7	51,2	25,1	31,5	26,9	48,2	27,6	40
6	Tổng Phospho	mg/L	5,23	4,18	5,85	4,55	<0,09	<0,09	5,75	4,03	6
7	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	13,9	2,4	15,6	<0,9	KPH	KPH	14,1	1,1	-
8	Tổng Coliform	MPN/100 mL	12×10^3	3×10^3	42×10^3	110.000	9.400	4×10^3	$3,9\times10^2$	$2,8\times10^2$	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2023)

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Nhận xét: Dựa vào bảng phân tích và các biểu đồ trên, nhận thấy giá trị các chỉ tiêu phân tích thông số ô nhiễm nước thải tại vị trí đấu nối với KCN Bắc Đồng Phú đều nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

Tại thời điểm quan trắc trong quý 3, nồng độ COD vượt 0,96 lần quy chuẩn cho phép. Nồng độ BOD, vượt 1,26 lần quy định cho phép. Nồng độ Coliform vượt ngưỡng cho phép 1,88 lần quy định cho phép.

Công ty sẽ tiếp tục theo dõi nồng độ nước thải đạt quy chuẩn cho phép trong quá trình hoạt động. Bổ sung hóa chất và vi sinh nhằm tăng cường quá trình xử lý của hệ thống tốt hơn.

❖ ***Kết quả phân tích nước thải năm 2024***

Bảng 5.2. Bảng giá trị nồng độ ô nhiễm nước thải năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích								QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
			Quý 1		Quý 2		Quý 3		Quý 4		
			29/3/2024		24/6/2024		18/9/2024		18/11/2024		
			Đầu vào	Đầu ra	Đầu vào	Đầu ra	Đầu vào	Đầu ra	Đầu vào	Đầu ra	
1	pH	-	6,75	6,44	6,59	6,37	5,66	6,28	6,94	7,12	5,5 - 9
2	TSS	mg/L	108	36	142	31	32	18	34	34	100
3	COD	mg/L	171	67	215	128	89	92	150	150	150
4	BOD5	mg/L	82	25	91	45	32	26	50	50	50
5	Tổng Nitơ	mg/L	39,5	10,2	36,7	15,4	15,6	12,0	87,5	18,4	40
6	Tổng Phospho	mg/L	2,44	0,62	2,12	0,23	2,83	1,02	8,5	1,93	6
7	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	<0,9	KPH	<0,9	KPH	5,2	<3	KPH	KPH	-

8	Tổng Coliform	MPN/100 mL	4.600	240	3×10^3	42×10^3	$1,1\times10^4$	2×10^3	$2,6\times10^4$	2.700	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), 2024)

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Nhận xét: Dựa vào bảng phân tích và các biểu đồ trên, nhận thấy giá trị các chỉ tiêu phân tích thông số ô nhiễm nước thải tại vị trí đấu nối với KCN Bắc Đồng Phú đều nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

Công ty sẽ tiếp tục theo dõi nồng độ nước thải đạt quy chuẩn cho phép trong quá trình hoạt động. Bổ sung hóa chất và vi sinh nhằm tăng cường quá trình xử lý của hệ thống tốt hơn.

5.2. Kết quả quan trắc khí thải của cơ sở

Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần

- Vị trí các điểm quan trắc:

+ 04 hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bảo, khoan, tạo ngầm, chà nhám và viền chỉ (8 điểm đầu vào và đầu ra)

+ 10 hệ thống xử lý bụi tử quá trình chà nhám thủ công (30 điểm)

+ 6 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn lót

+ 01 hệ thống xử lý khí thải quá trình sơn – sấy (dầu chuyển sơn tự động – sấy đèn UV)

+ 02 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn sấy dây chuyền chà nhám - lăn sơn tự động – sấy đèn UV

Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 47 mẫu

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 20:2019/BTNMT, cột B: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

- Đơn vị thực hiện quan trắc:

1. Công ty TNHH Môi trường và an toàn Lao Động Sao Việt Vimeerts 292
2. Công ty CP DV TV môi trưởng Hải Âu Vimcert 117
3. Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh vimcert 241
4. Công ty TNHH E.U.C. vimeert 261

❖ ***Hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ***

Bảng 5.3. Bảng giá trị nồng độ các thông số ô nhiễm khí thải HTXL bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, tạo ngàm và viền chỉ năm 2024

STT	Vị trí đo	Lưu lượng (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)
1	**Khí thải sau HTXL bụi gỗ 1**		
1.1	Quý 1 - 29/3/2024	3.958	83,2
1.2	Quý 2 - 24/6/2024	4.236	112,1
1.3	Quý 3 - 7/11/2024	29.209	91
1.4	Quý 4 - 21/12/2024	31.334	87
2	**Khí thải sau HTXL bụi gỗ 2**		
2.1	Quý 1 - 29/3/2024	3.745	74,6
2.2	Quý 2 - 24/6/2024	4.414	98,5
2.3	Quý 3 - 7/11/2024	28.148	90
2.4	Quý 4 - 21/12/2024	29.374	91
3	**Khí thải sau HTXL bụi gỗ 3**		
3.1	Quý 1 - 29/3/2024	2.746	90,8
3.2	Quý 2 - 24/6/2024	4.339	106,5

3.3	Quý 3 - 7/11/2024	28.575	94
3.4	Quý 4	-	-
4	**Khí thải sau HTXL bụi gỗ 4**		
4.1	Quý 1 - 29/3/2024	3.487	42,3
4.2	Quý 2 - 24/6/2024	5.202	79,0
4.3	Quý 3 - 7/11/2024	29.586	88
4.4	Quý 4	-	-
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B ($C_{max} = C \times K_p \times K_v$)			≤ 160

❖ ***Hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công***

Bảng 5.4. Bảng giá trị nồng độ các thông số ô nhiễm khí thải HTXL bụi từ quá trình chà nhám thủ công năm 2024

STT	Vị trí đo	Lưu lượng (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)
1	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 1**		
1.1	Quý 1 - 29/3/2024	4.584	72,6
1.2	Quý 2 - 24/6/2024	4.730	71,5
2	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 2**		
2.1	Quý 1 - 29/3/2024	4.648	83,6
2.2	Quý 2 - 24/6/2024	4.850	82,5
3	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 3**		
3.1	Quý 1 - 29/3/2024	4.749	97,5
3.2	Quý 2 - 24/6/2024	4.732	96,3
4	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 4**		
4.1	Quý 1 - 29/3/2024	3.705	74,6
4.2	Quý 2 - 25/6/2024	3.725	73,8
5	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 5**		
5.1	Quý 1 - 29/3/2024	3.103	61,3
5.2	Quý 2 - 25/6/2024	3.127	63,2
6	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 6**		
6.1	Quý 1 - 30/3/2024	4.874	85,3
6.2	Quý 2 - 25/6/2024	4.362	80,8
7	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 7**		
7.1	Quý 1 - 30/3/2024	4.985	76,3

7.2	Quý 2 - 25/6/2024	4.515	77,3
8	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 8**		
8.1	Quý 1 - 30/3/2024	4.746	72,8
8.2	Quý 2 - 25/6/2024	4.963	71,5
9	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 9**		
9.1	Quý 1 - 30/3/2024	4.684	90,2
9.2	Quý 2 - 25/6/2024	4.404	92,8
10	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 10**		
10.1	Quý 1 - 30/3/2024	4.163	97,7
10.2	Quý 2 - 25/6/2024	4.965	93,7
11	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 11**		
11.1	Quý 1 - 30/3/2024	5.845	82,3
11.2	Quý 2 - 26/6/2024	5.693	86,4
12	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 12**		
12.1	Quý 1 - 30/3/2024	4.571	83,7
12.2	Quý 2 - 26/6/2024	4.460	83,1
13	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 13**		
13.1	Quý 1 - 30/3/2024	4.064	100,5
13.2	Quý 2 - 26/6/2024	4.285	95,3
14	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 14**		
14.1	Quý 1 - 30/3/2024	4.964	97,2
14.2	Quý 2 - 26/6/2024	4.117	95,8
15	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 15**		
15.1	Quý 1 - 01/4/2024	4.645	88,3
15.2	Quý 2 - 26/6/2024	4.290	85,7
16	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 16**		
16.1	Quý 1 - 01/4/2024	4.978	70,6
16.2	Quý 2 - 26/6/2024	4.445	71,2
17	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 17**		
17.1	Quý 1 - 01/4/2024	5.467	78,5
17.2	Quý 2 - 26/6/2024	5.102	76,3
18	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 18**		
18.1	Quý 1 - 01/4/2024	4.113	87,4
18.2	Quý 2 - 27/6/2024	4.639	85,8

19	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 19**		
19.1	Quý 1 - 01/4/2024	5.069	88,3
19.2	Quý 2 - 27/6/2024	5.000	84,6
20	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 20**		
20.1	Quý 1 - 01/4/2024	5.816	89,3
20.2	Quý 2 - 27/6/2024	5.457	87,8
21	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 21**		
21.1	Quý 1 - 01/4/2024	5.823	67,5
21.2	Quý 2 - 27/6/2024	5.829	67,5
22	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 22**		
22.1	Quý 1 - 01/4/2024	5.715	75,8
22.2	Quý 2 - 27/6/2024	5.632	74,8
23	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 23**		
23.1	Quý 1 - 01/4/2024	5.645	72,8
23.2	Quý 2 - 27/6/2024	5.121	74,2
24	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 24**		
24.1	Quý 1 - 02/4/2024	4.847	75,3
24.2	Quý 2 - 27/6/2024	4.070	77,3
25	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 25**		
25.1	Quý 1 - 02/4/2024	4.458	82,3
25.2	Quý 2 - 28/6/2024	4.120	80,5
26	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 26**		
26.1	Quý 1 - 02/4/2024	4.715	84,3
26.2	Quý 2 - 28/6/2024	4.965	85,1
27	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 27**		
27.1	Quý 1 - 02/4/2024	4.396	77,3
27.2	Quý 2 - 28/6/2024	4.326	78,5
28	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 28**		
28.1	Quý 1 - 02/4/2024	4.254	77,3
28.2	Quý 2 - 28/6/2024	4.200	79,2
29	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 29**		
29.1	Quý 1 - 02/4/2024	4.042	85,8
29.2	Quý 2 - 28/6/2024	4.748	83,5
30	**Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 30**		

30.1	Quý 1 - 02/4/2024	4.522	94,0
30.2	Quý 2 - 28/6/2024	4.369	90,4
	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B ($Cmax = C \times K_p \times K_v$)	**-**	**≤ 160**

Ghi chú: *Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo*

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max} nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khi thải công nghiệp tỉnh bằng miligam trên mét khối khi chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

K_V=1: hệ số vùng, khu công nghiệp,

K_P-0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h.

❖ ***Hệ thống xử lý khí thải quá trình ghép gỗ, lắp ráp sản phẩm***

Bảng 5.5. Bảng nồng độ thông số ô nhiễm tại quá trình ghép gỗ, lắp ráp sản phẩm

TT	Vị trí đo	Nhiệt độ	Độ ẩm	Ánh sáng	Tốc độ gió	Bụi	Vinyl Acetate	Tiếng ồn
	Đơn vị đo	**°C**	**%**	**Lux**	**m/s**	**mg/m³**	**µg/Nm³**	**dB**
1	**Quá trình ghép gỗ**							
1.1	Quý 1	31,3	62,6	233	0,4	-	KPH	73,4
1.2	Quý 2 - 24/6/2024	31,7	61,3	228	0,6	-	KPH	-
1.3	Quý 3 - 12/9/2024	31,0	70,1	-	0,3	0,25	-	70,7
1.4	Quý 4 - 18/11/2024	30,8	72,0	-	0,4	0,21	-	70,6
2	**Quá trình lắp ráp sản phẩm**							
2.1	Quý 1	31,3	63,3	398	0,5	-	KPH	71,6
2.2	Quý 2 - 24/6/2024	31,5	61,9	353	0,3	-	KPH	-
2.3	Quý 3 - 12/9/2024	31,4	74,6	-	0,5	0,22	-	73,4
2.4	Quý 4 - 18/11/2024	30,5	70,5	-	0,5	0,18	-	72,7
QCVN 26:2019/BYT		18-31	40-80	-	0,2-1,5	-	-	-
QCVN 22:2016/BYT		-	-	≥200	-	-	-	-
QCVN 24:2016/BYT		-	-	-	-	≤8	-	-
QCVN		-	-	-	-	-	-	≤85

02:2029/BYT							

❖ ***Hệ thống xử lý khí thải quá trình sơn - sấy***

Bảng 5.6. Bảng nồng độ thông số ô nhiễm khí thải quá trình sơn – sấy của cơ sở trong năm 2024

TT	Vị trí đo	Lưu lượng (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	n-Butyl acetate (mg/Nm^3)	Ethylbenzen (mg/Nm^3)	o-Xylene (mg/Nm^3)	Formaldehyde (mg/Nm^3)	Toluen (mg/Nm^3)
1.	**Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy (dây chuyền sơn tự động - sấy đèn UV)**							
1.1	Quý 1 (02/4/2024)	2.748	10,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
1.2	Quý 2	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Quý 3 (7/11/2024)	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Quý 4 (25/12/2024 - 18/12/2024)	-	-	KPH	73,2	-	KPH	-
2.	**Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy của chà nhám lăn sơn tự động - sấy đèn UV**							
2.1	*Vị trí lấy mẫu số 1*							
2.1.1	Quý 1 (02/4/2024)	2.512	7,9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
2.1.2	Quý 2	-	-	-	-	-	-	-
2.1.3	Quý 3	5.133	68	-	-	KPH	-	KPH
2.1.4	Quý 4 (7/11/2024)	-	-	98,4	KPH	-	KPH	-
2.2	*Vị trí lấy mẫu số 2*							
2.2.1	Quý 1 (02/4/2024)	-	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Quý 2	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Quý 3	2.225	69	-	-	KPH	-	KPH

2.2.4	Quý 4 (7/11/2024)	-	-	-	-	-	KPH	-
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($C_{max} = C \times Kp \times K_v$)		**-**	**≤ 160**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
QCVN 20:2009/BTNMT, cột B		**-**	**-**	**≤950**	**≤870**	**≤870**	**≤20**	**≤750**

Ghi chú: *Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo*

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max} nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khi thải công nghiệp tỉnh bằng miligam trên mét khối khi chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

K_V=1: hệ số vùng, khu công nghiệp,

K_P-0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h.

Nhận xét: Kết quả từ bàng trên cho thấy nồng độ bụi sau HTXLKT đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khi thải Công nghiệp về bụi và các hợp chất vô cơ.

Các chỉ tiêu ô nhiễm trong khi thải như n-buytl Acetate, Etylbenzen, Xylene, Foemaldehyde, Toluen không phát hiện trong mẫu đo đạt.

❖ ***Không khí tại phòng thổi khí làm khô sản phẩm***

Bảng 5.7. Bảng nồng độ thông số ô nhiễm không khí tại phòng làm khô sản phẩm năm 2024

STT	Vị trí đo	Bụi mg/Nm³	Xylen mg/Nm³	Toluen mg/Nm³	Butyl Acetate mg/Nm³	Ethyl benzen mg/Nm³	Formaldehyt mg/Nm³
1	Quý 1 (02/4/2024)	0,27	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
2	Quý 2 (24/6/2024)	0,25	-	KPH	KPH	-	-
3	Quý 3 (7/11/2024)	-	-	-	-	-	-
4	Quý 4 (18/12/2024)	0,236	-	KPH	12,6	14,5	KPH
QCVN 03:2019/BYT		**-**	**40**	**10**	**-**	**-**	**-**
QCVN 02:2019/BYT		**8**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
QĐ 3733/2002/QĐ-BYT		**-**	**-**	**-**	**700**	**-**	**-**

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiều sừng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vị khỉ hậu – giá trị cho phép vì khi hậu tại nơi làm việc.

QCVN 02-2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hại - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Nhận xét: Dựa vào bảng phân tích nhận thấy các thông số đo được trong môi trường đều đạt quy chuẩn cho phép.

CHƯƠNG VI. KẾT QUẢ VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn vận hành của cơ sở cụ thể như sau:

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành hệ thống xử lý chất thải

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở có phát sinh nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trong nhà máy. Nước thải sản xuất phát sinh được bàn giao cho đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo dạng chất thải nguy hại đúng với quy định của pháp luật, đối với nước thải sinh hoạt được thu gom tách biệt với hệ thống thu gom và thoát nước mưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 30m^3/ngày.đêm xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Bắc Đồng Phú.

Đối với vận hành thử nghiệm công trình hệ thống xử lý nước thải. Dự án thuộc mục 5, khoản 2, điều 21 thông tư 02/BTNMT năm 2022 (dự án không thuộc đối tượng quy định tại cột 3 phụ lục 2, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). Do đó việc quan trắc lấy mẫu chất thải được thực hiện với 3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý chất thải.

Chi tiết thời gian vận hành hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

TT	Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất		Quy chuẩn so sánh
		Bắt đầu	Kết thúc	Thiết kế	Dự kiến kết thúc VHTN	
A.	**Nước thải**					
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 30m^3/ngày.đêm	Sau 10 ngày tính từ thời điểm có công văn thông báo gửi	03 ngày kể từ lúc bắt đầu vận hành thử nghiệm	30m^3 /ngày.đêm	≥70% công suất thiết kế	Tiêu chuẩn đấu nối nước thải của KCN Bắc Đồng Phú

		đến đơn vị cấp GPMT				
B.	**Khí thải**					
1	HTXL Bụi gỗ số 1	Sau 10 ngày tính từ thời điểm có công văn thông báo gửi đến đơn vị cấp GPMT	03 ngày kể từ lúc bắt đầu vận hành thử nghiệm	50.000 m^3/h	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
2	HTXL Bụi gỗ số 2			50.000 m^3/h	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
3	HTXL Bụi gỗ số 3			50.000 m^3/h	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B(K_p=0,8;K_v=1)
4	HTXL Bụi gỗ số 4			50.000 m^3/h	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
5	HTXL Bụi gỗ số 5			50.000 m^3/h	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
6	HTXL Bụi gỗ số 6			100.000 m^3/h	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
7	HTXL Khí thải máy phun sơn tự động - Dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV số 1			20.000 m^3/h	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)

8	HTXL Khí thải máy phun sơn tự động - Dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV số 2			20.000 m^3/h	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
9	HTXL Khí thải máy phun sơn tự động số 1 - dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV số 3			20.000 m^3/h	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
10	HTXL Khí thải máy phun sơn tự động số 2 - Dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV số 3			20.000 m^3/h	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
11	30 ống thoát HTXL Bụi từ quá trình chà nhám thủ công (Buồng màng nước)			6.000 m^3/h/ống	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
12	20 ống thoát của HTXL khí thải từ quá trình sơn tay (Buồng sơn màng nước)			6.000 m^3/h/ống	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1) và QCVN 20:2009/BTNMT
13	02 ống thoát của HTXL khí thải từ phòng phong biên (Buồng sơn màng nước)			6.000 m^3/h/ống	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1) và QCVN 20:2009/BTNMT
14	HTXL khí thải phòng pha sơn			6.000 m^3/h	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1) và QCVN 20:2009/BTNMT

15	05 ống thoát của HTXL khí thải từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình			6.000 m^3/h/ống	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1) và QCVN 20:2009/BTNMT
16	HTXL khí thải lò hơi			2.000 m^3/h	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
17	01 ống thải của HTXL khí thải phòng phun sơn sản phẩm mẫu			6.000 m^3/h	≥70% công suất thiết kế	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1) và QCVN 20:2009/BTNMT
Tổng				**786.000**		

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường.

Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết về thơi gian dự kiến lấy mẫu chất thải thải trước khi thải ra môi trường

TT	Vị trí	Số lượng mẫu	Thông số quan trắc	Thời gian lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
A.	**Nước thải**				
I	**Giai đoạn vận hành ổn định**				
1	Hố ga đấu nối với KCN	03	pH, BOD_5, COD, TSS, amoni Tổng Nito, Tổng Photpho, Tổng dầu mỡ khoáng	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	Tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Bắc Đồng Phú
B.	**Khí thải**				
1	Ống phát thải HTXL Khí thải dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV số	03	Lưu lượng, Bụi tổng	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)

	1 (Dòng khí thải số 01)				
2	Ống phát thải HTXL Khí thải dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV số 2 (Dòng khí thải số 02)	03	Lưu lượng, Bụi tổng	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
3	Ống phát thải HTXL Khí thải máy phun sơn tự động số 1 - Dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV số 3 (Dòng khí thải số 03)	03	Lưu lượng, Bụi tổng	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
4	Ống phát thải HTXL Khí thải máy phun sơn tự động số 2 - Dây chuyền phun sơn tự động - sấy đèn UV số 3 (Dòng khí thải số 04)	03	Lưu lượng, Bụi tổng	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
5	20 Ống thoát của Buồng sơn màng nước (Dòng khí thải số 05 đến 24)	60	Lưu lượng, Xylene, n-Butyl acetate	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1) và QCVN 20:2009/BTNMT
6	02 ống thoát HTXL khí	06	Lưu lượng, Xylene, n-Butyl acetate	1 ngày/lần trong 3	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1) và

	thải phòng phong biên (Dòng khí thải số 25, 26)			ngày liên tục.	QCVN 20:2009/BTNMT
7	Ống thoát HTXL khí thải phòng pha sơn (Dòng khí thải số 27)	03	Lưu lượng, Xylene, n-Butyl acetate	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1) và QCVN 20:2009/BTNMT
8	Ống thoát HTXL Bụi gỗ số 2 (Dòng khí thải số 28)	03	Lưu lượng, Bụi tổng	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
9	Ống thoát HTXL Bụi gỗ số 1 (Dòng khí thải số 29)	03	Lưu lượng, Bụi tổng	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
10	30 Ống thoát của HTXL Bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công (Dòng khí thải số 30 đến 59)	90	Lưu lượng, Bụi tổng	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
11	Ống thoát của HTXL bụi gỗ số 3 (Dòng khí thải số 60)	03	Lưu lượng, Bụi tổng	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
12	Ống thoát của HTXL bụi gỗ số 4 (Dòng khí thải số 61)	03	Lưu lượng, Bụi tổng	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
13	Ống thoát của HTXL bụi gỗ số 5 (Dòng khí	03	Lưu lượng, Bụi tổng	1 ngày/lần trong 3 ngày liên	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)

	thải số 62)			tục.	
14	02 ống thoát của HTXL Bụi gỗ số 6 (Dòng khí thải số 63,64)	06	Lưu lượng, Bụi tổng	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
15	Ống thoát HTXL khí thải lò hơi (Dòng khí thải số 65)	03	Lưu lượng, Bụi tổng, SO_2, CO, NO_x	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1)
16	05 Ống thoát HTXL khí thải từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình (Dòng khí thải số 66, 67, 68, 69, 70)	15	Lưu lượng, Xylene, n-Butyl acetate	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1) và QCVN 20:2009/BTNMT
17	01 ống thải của HTXL khí thải phòng phun sơn sản phẩm mẫu	03	Lưu lượng, Xylene, n-Butyl acetate	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục.	QCVN 19:2009/BTNMT,cột B (K_p=0,8;K_v=1) và QCVN 20:2009/BTNMT

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc định kỳ

a. Quan trắc nước thải

Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có lưu lượng xả thải nước thải nhỏ, mức lưu lượng xả thải tối đa là 30m³/ngày. Mức xả thải này ít hơn 500m³/ngày đêm. Theo quy định tại điểm b, khoản 2 điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường và điểm b khoản 1 điều 97, khoản 2 điều 97, phụ lục XXVIII (số thứ tự 3, cột 5) của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ.

b. Quan trắc khí thải

Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có tổng lưu lượng xả khí thải 786.000 m³/giờ > 50.000 m³/giờ. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 98 và phụ lục XXIX (số thứ tự cột 9, cột 6) của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 ban hành kèm theo nghị định 08/2022 NĐ-CP và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 dự án thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ.

- Vị trí giám sát: 71 vị trí.

+ 07 vị trí tại 7 ống thải của 06 HTXL Bụi gỗ bằng túi vải (HTXL Bụi gỗ số 6 có 2 ống thoát).

+ 30 vị trí tại 30 ống thoát khí của HTXL bụi gỗ từ quá trình chà nhám.

+ 20 vị trí tại 20 ống thải của 9 buồng sơn màng nước quá trình sơn tay.

+ 04 vị trí tại 4 ống thoát của 4 HTXL khí thải từ 3 dây chuyền phun sơn tự động – Sấy đèn UV.

+ 02 vị trí tại 2 ống thải HTXL khí thải phòng phong biên.

+ 01 vị trí tại ống thải HTXL khí thải phòng pha sơn.

+ 01 vị trí tại ống thải HTXL khí thải lò hơi.

+ 05 vị trí tại 05 ống thải HTXL khí thải từ phun sơn phụ kiện dị hình.

+ 01 vị trí tại ống thải HTXL khí thải phòng phun sơn sản phẩm mẫu.

- Thông số quan trắc: được thể hiện trong (*bảng 1.2*).
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (k_p=0,8, k_v=1); QCVN 20:2009/BTNMT.
- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Công ty không thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

6.2.3. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Tổng kinh phí dành cho giám sát môi trường được trình bày trong bảng sau:

TT	Thành phần	Số mẫu giám sát	Tần suất (lần /năm)	Thành tiền (VNĐ)
1	Giám sát khí thải tại nguồn	71	2	116.000.000
2	Chi phí lập và trình nộp báo cáo giám sát môi trường định kỳ	-	1	2.000.000
Tổng cộng		**-**	**-**	**118.000.000**

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Như vậy chi phí cho công tác giám sát môi trường định kỳ hàng năm của nhà máy là 118.000.000 đồng/năm.

Công ty sẽ thực hiện chương trình giám sát và tần suất báo cáo số liệu quan trắc môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

7.1. Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm

Chủ cơ sở xin cam kết thực hiện tất cả các nội dung được đề cập sau:

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) cam kết xử lý môi trường đạt QCVN quy định về không khí, nước thải, khí thải không ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng cũng như các hoạt động kinh tế - xã hội khác trong khu vực lân cận.

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) cam kết các nguồn gây ô nhiễm từ cơ sở được quản lý, giám sát thường xuyên không để các nguồn này ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh.

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu cơ sở có bất kỳ vi phạm nào về việc bảo vệ môi trường.

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) cam kết trong trường hợp các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường mà chủ cơ sở đã xây dựng, lắp đặt bị xuống cấp hoặc không đảm bảo quy chuẩn xả thải thì cơ sở sẽ tiến hành cải tạo, nâng cấp các công trình bảo vệ môi trường và thay đổi các phương án quản lý cho phù hợp, đảm bảo quy chuẩn xả thải theo quy định.

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) cam kết các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường hiện hữu của cơ sở đảm bảo xử lý các chất thải phát sinh đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

- Giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển;

- Giảm thiểu tác động do bụi gỗ, khí thải từ quá trình sơn từ hoạt động sản xuất của Nhà máy;

- Giảm thiểu tác động do khí thải phát sinh từ lò hơi cấp nhiệt từ việc đốt gỗ.

- Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt;

- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn sinh hoạt;

- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn công nghiệp không nguy hại;

- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải nguy hại;

- Giảm thiểu tác động do tiếng ồn từ quá trình sản xuất;

- Thực hiện các biện pháp phòng chóng cháy nổ;

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động;

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố HTXL nước thải;

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố HTXL bụi gỗ;

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố HTXL khí thải từ quá trình sơn.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố HTXL khí thải lò hơi.

7.2. Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến cơ sở

Công ty cam kết trong quá trình hoạt động đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường trước khi xả thải vào môi trường, bao gồm:

- Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Không khí khu vực sản xuất đạt Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ Y Tế và QCVN 02:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc và QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- Vi khí hậu đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc (QCVN 26/2016/BYT).

- Tiếng ồn khu vực sản xuất đạt Quy định kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc của Bộ Y tế (QCVN 24/2016/TT-BYT).

Ánh sáng khu vực làm việc đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc của Bộ Y tế (QCVN 22:2016.BYT).

- Độ rung đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc của Bộ Y tế (QCVN 27:2016/BYT).

- Việc thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn được thực hiện theo đúng Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Việc thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được chỉnh sửa bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được chỉnh sửa bổ sung bởi Thông tư số 07/2025 ngày 28/02/2025 về quản lý chất thải nguy hại.

- Công ty cam kết tuân thủ quy định hiện hành về việc kiểm định máy móc thiết bị có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp (Quyết định 136/2004/QĐ-BCT ngày 19/11/2004 của Bộ công nghiệp nay là Bộ Công Thương, thông tư 32/2011/TTBLĐTBXH ngày 14/11/2011 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn lao động các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) theo đúng quy định.

Nước thải sinh hoạt được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

- Công ty cam kết thực hiện báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ và trình lên cơ quan nhà nước đúng quy định.

- Công ty cam kết thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ đúng quy định.

- Công ty cam kết thực hiện các biện pháp ứng phó khi sự cố môi trường xảy ra.

Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường Việt Nam nếu xảy ra sự cổ gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801202395

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 06 năm 2019

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 02 tháng 12 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HONG SHENG (VIET NAM) INDUSTRIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HSVN INDUSTRIAL CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *0964.408908* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ : 92.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Chín mươi hai tỷ đồng

Tương đương: 4.000.000 đô la Mỹ

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	REN BO	Trung Quốc	Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	36.800.000.000	40,000	EH9338340	

2	FENG, XIAOLIAN	Trung Quốc	5-1-102 Số 39, đường Shang Ye, Songgang Shishan, Nan Hai ,thành phố Foshan, tỉnh Guang Dong, , Trung Quốc	27.600.000.000	30,000	EK9630918	
3	LUO PENG	Trung Quốc	Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	27.600.000.000	30,000	EH9338344	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: REN BO Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *02/09/1975* Dân tộc: *Quốc tịch: Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *EH9338340*

Ngày cấp: *10/06/2020* Nơi cấp: *Tổng Lãnh Sự Quán Trung Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh*

Địa chỉ thường trú: *5-1-102 Số 39, đường Shang Ye, Songgang Shishan, Nan Hai, thành phố Foshan, tỉnh Guang Dong, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8726790644.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 10 tháng 6 năm 2019.

Chứng nhận thay đổi lần thứ sáu: Ngày 08 tháng 01 năm 2025.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư và Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8726790644 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ năm ngày 10/5/2022;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) nộp ngày 31/12/2024.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM); mã số dự án 8726790644, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ năm ngày 10/5/2022; được đăng ký điều chỉnh lần thứ sáu: Điều chỉnh thông tin nhà đầu tư và diện tích mặt đất sử dụng.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

- Ông REN BO; sinh ngày 02/9/1975; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EH9338340, cấp ngày 10/6/2020 nơi cấp: Tổng Lãnh Sự Quán Trung Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ thường trú tại 5-1-102 số 39, đường Shang Ye, Songgang Shishan, Nan Hai, thành phố Foshan, tỉnh Guang Dong, Trung Quốc; chỗ ở hiện nay tại: Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam; điện thoại: 038.635.548; email: hongsheng78@163.com.

- Bà LUO, PENG; sinh ngày 15/3/1981; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EH9338344, cấp ngày 10/6/2020 tại Tổng Lãnh sự Quán Trung Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ thường trú số nhà 2004, số 3 đường Ying Cui North, thị trấn Le Cong, quận Thuận Đức, thành phố Phật Sơn, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc; chỗ ở hiện tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam; số điện thoại: 0388910370; email: hongsheng78@163.com.

- Bà FENG, XIAOLIAN; sinh ngày 01/9/1974; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EK9630918, cấp ngày 28/7/2023 tại Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an Trung Quốc; địa chỉ thường trú tại 5-1-102 số 39, đường Shang Ye, Songgang Shishan, Nan Hai, thành phố Foshan, tỉnh Guang Dong, Trung Quốc; chỗ ở hiện nay tại 5-1-102 số 39, đường Shang Ye, Songgang Shishan, Nan Hai, thành phố Foshan, tỉnh Guang Dong, Trung Quốc; số điện thoại: +86.13760910818; email: 5800460@qq.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801202395 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 13/6/20219 và cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 02/12/2024; Mã số thuế: 3801202395.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM).

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, khung gương;

Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS 32.08, 32.09, 32.10,

44.08,44.10, 44.11, 44.12, 48.19, 73.18, 74.15. Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS 44.03, 44.07. Thực hiện quyền nhập khẩu (chỉ nhập khẩu hàng mới, không được nhận hàng hóa đã qua sử dụng), quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sơ bán buôn) các hàng hóa có mã HS 83.02, 94.03.

3. Quy mô dự án:

+ Giai đoạn 1: Sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất: 40.000 sản phẩm/năm.

+ Giai đoạn 2: Sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất: 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất: 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất: 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất: 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất: 5.000 sản phẩm/năm (đã bao gồm giai đoạn 1).

Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS 32.08, 32.09, 32.10, 44.08, 44.10, 44.11, 44.12, 48.19, 73.18, 74.15. Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS 44.03, 44.07. Thực hiện quyền nhập khẩu (chỉ nhập khẩu hàng mới, không được nhận hàng hóa đã qua sử dụng), quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sơ bán buôn) các hàng hóa có mã HS 83.02, 94.03, cụ thể như sau:

STT	Tên hàng	Mã HS	Đơn vị tính	Số lượng
1	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong chú giải 4 của chương này.	32.08	kg	128.061
2	Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.	32.09	kg	97.930
3	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.	32.10	kg	88

4	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô. *(Chỉ thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập sơ sở bán buôn)).*	44.03	m^3	5.000
5	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	44.07	m^3	3.651
6	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	44.08	m^3	8.364
7	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	44.10	m^3	84
8	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	44.11	m^3	2.086
9	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.	44.12	m^3	13.264
10	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.	8.19	tấm	524.264
11	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.	73.18	cái	28.680.075
12	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm,	74.15	cái	61.229

	chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.			
13	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản. *(Thực hiện quyền nhập khẩu (chỉ nhập khẩu hàng mới, không được nhập hàng hóa đã qua sử dụng), quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn)).*	83.02	cái	928.900
14	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng. *(Thực hiện quyền nhập khẩu (chỉ nhập khẩu hàng mới, không được nhập hàng hóa đã qua sử dụng), quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn)).*	94.03	cái	8.107.775

4. Địa điểm thực hiện dự án: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất: 40.608,8 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 144.900.000.000 VNĐ (một trăm bốn mươi bốn tỷ, chín trăm triệu đồng), tương đương 6.300.000 USD (sáu triệu, ba trăm nghìn đô la Mỹ) (*tỷ giá áp dụng theo tỷ giá ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 10/06/2019*), trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 92.000.000.000 VNĐ (chín mươi hai tỷ đồng), tương đương 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 63% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		Tỷ VNĐ	Tương đương triệu USD			
01	Ông Ren Bo	36,8	1,6	40	Tiền mặt	Đã góp đủ vốn
02	Bà Feng, Xiaolian	27,6	1,2	30		
03	Bà Luo, Peng	27,6	1,2	30		

- Vốn huy động: 52.900.000.000 VNĐ (năm mươi hai tỷ, chín trăm triệu đồng), tương đương 2.300.000 USD (hai triệu ba trăm nghìn đô la Mỹ).

7. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 23/11/2059.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp:

+ Ông Ren Bo: Đã góp 36.800.000.000 VNĐ, tương đương 1.600.000 USD.

+ Bà Luo, Peng: Đã góp 27.600.000.000 VNĐ, tương đương 1.200.000 USD.

+ Bà Feng, Xiaolian: Đã góp 27.600.000.000 VNĐ, tương đương 1.200.000 USD.

- Vốn huy động: Đã huy động đủ 52.900.000.000 VNĐ, tương đương 2.300.000 USD.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu chủ yếu của dự án:

* Giai đoạn 1:

- Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ pháp lý Công ty (như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, môi trường, PCCC, Giấy phép xây dựng,..) từ tháng 6/2019 đến tháng 11/2019.

- Hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng từ tháng 12/2019 đến tháng 4/2020.

- Lắp đặt máy móc thiết bị từ tháng 5/2020 đến tháng 10/2020.

- Vận hành thử nghiệm từ tháng 11/2020 đến tháng 12/2020.

- Hoạt động chính thức từ tháng 12/2020.

* Giai đoạn 2:

- Hoàn thành thủ tục pháp lý có liên quan từ tháng 10/2020 đến tháng 11/2020.

- Xây dựng thêm nhà xưởng, lắp đặt bổ sung công trình bảo vệ môi trường và máy móc thiết bị từ tháng 12/2014 đến tháng 01/2021.

- Vận hành thử nghiệm từ tháng 02/2021 đến tháng 5/2021.

- Hoạt động chính thức từ tháng 6/2021.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp và các hình thức hỗ trợ đầu tư:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật

Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, thuế, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước, Cục thống kê tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8726790644 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ năm ngày 10/5/2022.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 05 (năm) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu VT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Hoàng Hữu Vũ

(7/7/8726790644)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO

HỢP ĐỒNG
CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP
Số: 05/2019/HĐ-BĐP

Hôm nay, ngày 04 tháng 07 năm 2019, chúng tôi gồm:

I/ BÊN CHO THUÊ LẠI:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,

Mã số Doanh nghiệp : 3800565639

Số tài khoản VND : 5601201002420 tại Ngân hàng Agribank - CN Tây Bình Phước,

Điện thoại : 02713.834.666 Fax: 02713.833.838

Do ông : **PHẠM PHI ĐIỂU**,

CMND số : 285 345 089 cấp ngày 06/3/2008 tại CA tỉnh Bình Phước,

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện,

(*Văn bản ủy quyền số 36[a]/UQ-BĐP ngày 01/06/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị*),

Sau đây viết tắt là Bên A.

II/ BÊN THUÊ LẠI:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Giấy ĐKKD : 3801202395 cấp ngày 13/06/2019 tại phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.

Do ông : **REN BO**

Số hộ chiếu (CMND) : G49488106 Cấp ngày 07/03/2011 tại Bộ ngoại giao Trung Quốc

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện,

Sau đây viết tắt là Bên B.

Người phiên dịch:
Họ và tên : **Tô Thế Hồng**
CMND số : 272420492 Cấp ngày: 24/11/2011 Tại: CA Đồng Nai
Địa chỉ : ấp Tân Bình, xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ Đồng Nai.
Căn cứ hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ ngày 15/06/2019.

Trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, Hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng với những điều khoản thỏa thuận sau:

ĐIỀU 1:
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO THUÊ LẠI

1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại một phần quyền sử dụng đất quy định cụ thể tại Điểm 2 Điều này mà Bên A đã xây dựng xong kết cấu hạ tầng (sau đây viết tắt là khu đất) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG436082, số vào sổ cấp GCNQSDĐ CT08526, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 14/02/2017. Cụ thể như sau:

Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

Địa chỉ thửa đất: xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Diện tích: 219.252,5 m2 (*Bằng chữ: Hai trăm mười chín ngàn hai trăm năm mươi hai phẩy năm mét vuông*),

Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

Mục đích sử dụng: Đất Khu công nghiệp

Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/11/2059,

Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Đặc điểm khu đất cho thuê lại:

- Vị trí cho thuê lại: 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

- Diện tích cho thuê lại: 35.596,8 m^2 (*Bằng chữ: Ba mươi lăm ngàn năm trăm chín mươi sáu phẩy tám mét vuông*).

Diện tích khu đất cho thuê lại được xác định theo Bản đồ là Phụ lục 01 đính kèm theo Hợp đồng này, đồng thời là một bộ phận pháp lý không thể tách rời của Hợp đồng này.

3. Khi có sự thay đổi của pháp luật liên quan tới cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết để cùng thực hiện theo quy định.

4. Các Bên cam kết việc cho thuê lại khu đất không làm mất đi quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

5. Bên B cam kết đưa khu đất vào sử dụng ngay, đúng tiến độ, không sử dụng chậm.

ĐIỀU 2:
THỜI HẠN CHO THUÊ LẠI

Kể từ ngày ký công chứng Hợp đồng này đến ngày 23/11/2059 (*ngày hai ba tháng mười một năm hai nghìn không trăm năm chín*).

ĐIỀU 3:
MỤC ĐÍCH THUÊ LẠI

Mục đích thuê lại quyền sử dụng đất của Bên B phải phù hợp với mục đích sử dụng đất nêu tại Điều 1 trong Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đầu tư) do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp cho Bên B.

ĐIỀU 4:
VIỆC XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP

1. Việc xây dựng:

1.1. Bên B xây dựng các công trình phải phù hợp với mục đích nêu tại Điều 3 của Hợp đồng này và phải phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng đã ghi trong Giấy phép xây dựng do Cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Bình Phước cấp. Đồng thời phải thực hiện các thủ tục về thiết kế, thi công và xây dựng theo đúng quy định về quản lý xây dựng của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

1.2. Trước khi tiến hành thiết kế kỹ thuật xây dựng, Bên B phải liên hệ với Bên A để thống nhất cao trình xây dựng trên diện tích đất đã thuê lại; đảm bảo thiết kế kỹ thuật các hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện, cấp nước sạch và các hạng mục xây dựng khác trên diện tích đất đã thuê lại để đảm bảo kết nối hoàn hảo với hệ thống hạ tầng chung của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

1.3. Bên B cam kết đảm bảo nước thải thải ra từ các phân xưởng, nhà máy, công trình xây dựng khác trên diện tích đất thuê lại phải đạt tiêu chuẩn tối thiểu Cột B Bảng 1 của QCVN 40:2011/BTNMT quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải này phải được đấu nối với hệ thống thu gom chung của Khu Công nghiệp của Bên A để Bên A tiếp tục xử lý đạt chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

1.4. Bên B phải xây dựng các công trình trên diện tích đất thuê theo đúng như cam kết trong nội dung dự án đầu tư của giấy chứng nhận đầu tư đã được BQL Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

1.5. Đối với những doanh nghiệp không xin giấy chứng nhận đầu tư, thời hạn cho phép tối đa không quá 02 năm doanh nghiệp phải tiến hành xây dựng công trình trên diện tích đất thuê kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức.

1.6. Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo những cam kết của Khoản 4, Khoản 5, Điều 4 thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đến hạn. Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, thu hồi lại diện tích đã cho thuê và tất cả các khoản thanh toán đều không được hoàn trả lại cho Bên B.

2. Việc sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp:

Bên B được sử dụng cơ sở hạ tầng của Khu Công nghiệp theo quy định của Bên A.

ĐIỀU 5:
HÌNH THỨC TRẢ TIỀN THUÊ ĐẤT, GIÁ CHO THUÊ LẠI, PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, PHÍ QUẢN LÝ HẠ TẦNG KCN, THANH TOÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Hình thức trả tiền thuê lại đất:

Trả tiền thuê đất hàng năm.

2. Giá cho thuê lại:

Giá cho thuê lại bao gồm Chi phí 1, Chi phí 2 và Phí xử lý nước thải sau đây:

2.1. Chi phí 1: Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu, giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ cho việc đăng ký cấp Giấy chứng nhận thuê lại đất trong Khu công nghiệp và nghĩa vụ tài chính nộp cho nhà nước. Chi phí này được xác định là **32.051,25** VNĐ/m^2/năm *(Bằng chữ: Ba mươi hai ngàn không trăm năm mươi mốt phẩy hai mươi lăm đồng)(Đã bao gồm 10% VAT)*

* Giá trị Chi phí 1 này cho cả diện tích cho thuê lại trong 01 năm là:

32.051,25 VND x 35.596,8 m^2 = **1.140.921.936 VND**

(*Bằng chữ: Một tỷ một trăm bốn mươi triệu chín trăm hai mươi mốt ngàn chín trăm ba mươi sáu đồng*).

2.2. Chi phí 2: Khoản trả hàng năm bao gồm phí quản lý hạ tầng Khu Công nghiệp như đường giao thông, điện chiếu sáng, cây xanh và nghĩa vụ tài chính trả cho Nhà nước. Chi phí này được xác định là **9.324** VND/ m^2/năm (*Bằng chữ: Chín ngàn ba trăm hai mươi bốn đồng)* (chưa bao gồm 10% VAT). Chi phí này được tăng lên 10% (*mười phần trăm*) cứ mỗi sau 05 (năm) năm. Bên A có trách nhiệm gửi văn bản thông báo tăng phí cho Bên B.

Giá trị Chi phí 2 này cho cả diện tích đất cho thuê lại trong 01 năm là:

9.324 VND x 35.596,8 m^2 x 1.1 = **365.095.020 VND**

(*Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi lăm triệu không trăm chín mươi lăm ngàn không trăm hai mươi đồng*).

2.3. Phí xử lý nước thải:

Bên B phải chịu **6.993**VND (*Bằng chữ: Sáu ngàn chín trăm chín mươi ba đồng*) cho mỗi mét khối nước thải (*giá này chưa bao gồm VAT*). Tổng lượng nước thải của Bên B được tính dựa trên đồng hồ đo được lắp tại cửa xả của Bên B. Phí này sẽ tăng tối đa 10% (*mười phần trăm*) sau mỗi 05 (năm) năm.

2.4. Bên B phải thanh toán giá trị tiền thuê lại đất hàng năm cho Bên A gồm: Chi phí 1 + Chi phí 2 + Phí xử lý nước thải.

3. Thanh toán tiền thuê lại đất:

3.1. Thanh toán Chi phí 1:

Thanh toán hàng năm theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2

3.2. Thanh toán Chi phí 2:

Ngày mà Bên B bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh trên diện tích đất thuê lại sẽ được tính là thời điểm bắt đầu đóng phí quản lý hạ tầng (nếu có thỏa thuận khác hai bên sẽ bàn bạc, thống nhất và tất cả thỏa thuận đó phải được thể hiện bằng văn bản). Việc thanh toán được thực hiện hàng năm theo như thông báo nộp tiền từ Bên A.

3.3. Thanh toán phí xử lý nước thải:

Phí xử lý nước thải được tính và thanh toán theo Hợp đồng xử lý nước thải được ký kết riêng giữa Bên A và Bên B.

4. Phương thức, đồng tiền và cách thức thanh toán:

4.1. Phương thức thanh toán:

Bằng chuyển khoản. Phí chuyển tiền do người chuyển chịu.

4.2. Đồng tiền thanh toán:

Là đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm ký Hợp đồng.

4.3. Cách thức thanh toán:

Bên A sẽ gửi Giấy đề nghị chi trả tiền đến Bên B vào trước mỗi đợt thanh toán. Trong vòng 30 (*ba mươi*) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu bất kỳ vì một lý do nào (*trừ trường hợp bất khả kháng như chiến tranh, bạo động, thảm họa thiên tai, dịch bệnh*) mà Bên B chậm thanh toán cho Bên A thì lãi suất 1%/tháng (một phần trăm một tháng) sẽ được áp dụng trên tổng số nợ đến hạn phải trả và ngày đáo hạn sẽ là ngày áp dụng lãi suất. Mọi chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán sẽ do Bên chậm thanh toán chịu.

4.4 Trường hợp Bên B cố ý và không thực hiện việc thanh toán tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất, phí quản lý theo như đã quy định trong Hợp Đồng thuê lại đất này cho Bên A và để những khoản nợ kéo dài quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày các khoản nợ này đến hạn cần phải trả mà không có bất kỳ sự chấp thuận bằng văn bản chính thức nào của Bên A cho phép Bên B chậm thanh toán thì Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ tự động chấm dứt. Khi đó bên A được quyền thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng và số tiền mà Bên B đã chi trả cho Bên A sẽ không được hoàn trả lại.

4.5 Thỏa thuận khác

Trong trường hợp có sự thay đổi, cần làm rõ hơn về phương thức, cách thức thanh toán hoặc chưa đảm quyền lợi hoặc bất cứ thỏa thuận nào khác thì Bên A và Bên B thỏa thuận với nhau bằng Phụ lục Hợp đồng đính kèm trên cơ sở tự nguyện, thống nhất và hợp tác.

ĐIỀU 6:
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao diện tích đất cho thuê lại nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho Bên B theo như đề nghị của bên B và giải phóng các loại cây trồng hiện tại trên khu đất và san lấp bằng phẳng nền đất trước khi giao mặt bằng cho Bên B như đã thỏa thuận;

- Kiểm tra, nhắc nhở Bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất thuê lại đúng mục đích;

- Nộp thuế sử dụng đất;

- Đảm bảo rằng quyền sử dụng khu đất của Bên B theo Giấy chứng nhận đầu tư sẽ không bị can thiệp bởi bất kỳ bên thứ ba nào khác;

- Trong suốt thời hạn cho thuê lại (trừ trường hợp quy định khác so Hợp đồng này), Bên A bằng chi phí của mình sẽ đảm bảo Bên B được cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng theo yêu cầu của Bên B cho mục đích xây dựng và hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đầu tư của Bên B, bao gồm nhưng không giới hạn sau:

+ Đường nội bộ: Đường nội bộ trong Khu công nghiệp phải rộng ít nhất 8 mét, là đường trải nhựa nối thẳng ra đường tỉnh lộ gần nhất cho giao thông thông suốt;

+ Lắp đặt điện chiếu sáng, cây xanh giáp ranh khu đất;

+ Hệ thống cung cấp điện: Bên A sẽ hỗ trợ thủ tục cho Bên B trong việc lắp đặt hệ thống điện 22 KV. Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng đường dây điện 22 KV sẽ được lắp đặt dọc xung quanh hàng rào khu đất, đảm bảo rằng Bên B

có thể lắp đặt hệ thống tủ điện để chuyển điện vào nhà máy. Bên A sẽ hỗ trợ Bên B ký hợp đồng cung cấp điện với Công ty điện đảm bảo cung cấp đủ và đúng thời gian với những điều khoản hợp lý;

+ Hệ thống cung cấp nước: Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng hệ thống cung cấp nước sẽ được cung cấp dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất. Bên A sẽ hỗ trợ Bên B ký hợp đồng cung cấp nước với Công ty cấp nước đảm bảo cung cấp đủ và đúng thời gian với những điều khoản hợp lý;

+ Hệ thống thoát nước: Bằng chi phí của mình, Bên A sẽ cung cấp hệ thống thoát nước ngầm dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất để đảm bảo việc thoát nước của Bên B sẽ được nối trực tiếp với hệ thống thoát nước chung;

+ Hệ thống viễn thông: Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng hệ thống viễn thông sẽ được cung cấp dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất;

+ Khu vực chung: Bên A sẽ thực hiện công việc duy tu đều đặn cũng như thực hiện việc sửa chữa ngay khi có yêu cầu của Bên B để đảm bảo an ninh, vệ sinh, cây xanh, chiếu sáng, biển báo chung trong Khu công nghiệp.

- Bên A sẽ cung cấp lực lượng an ninh và bảo vệ để đảm bảo an ninh và phân luồng giao thông trong khu vực chung ngay phía ngoài khu đất;

- Bên A sẽ hỗ trợ Bên B chuẩn bị các hồ sơ liên quan đến việc xây dựng và vận hành nhà máy (bao gồm nhưng không giới hạn tới giấy phép xây dựng, báo cáo đánh giá tác động môi trường nếu được yêu cầu) nhằm giúp Bên B triển khai dự án;

- Bên A sẽ thực hiện các công việc cần thiết để hỗ trợ Bên B nộp hồ sơ xin hưởng miễn giảm thuế giá trị gia tăng theo đúng các quy định hiện hành.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu Bên B đưa đất vào sử dụng đúng thời hạn, chấm dứt ngay việc sử dụng đất thuê lại không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất. Nếu Bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, yêu cầu Bên B hoàn trả đất, bồi thường thiệt hại và Bên A không phải hoàn trả bất cứ khoản tiền nào đã nhận.

ĐIỀU 7:
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Xây dựng các công trình trên thửa đất thuê lại sau khi ký hợp đồng chính thức theo đúng thời hạn xây dựng đã cam kết trong dự án với chủ đầu tư, không quá 2 năm kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, bên B phải xây dựng hoàn thiện công trình trên diện tích đất thuê lại, theo đúng mục đích sử dụng đất, đúng thời hạn thuê lại và đúng giấy phép xây dựng. trong trường hợp bên B không xây dựng theo đúng như tiến độ đã cam kết

trong dự án với chủ đầu tư, bên A sẽ áp dụng các điều khoản quy định hình thức xử phạt theo như luật hiện hành quy định về việc sử dụng đất thuê lại trong Khu Công Nghiệp.

- Sử dụng đất thuê lại đúng mục đích; đúng thời hạn;

- Không được huỷ hoại đất thuê lại; không vi phạm các quy định khác của Luật đất đai;

- Thanh toán trước tiền thuê lại theo phương thức đã thoả thuận;

- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;

- Không được cho thuê lại quyền sử dụng đất đối với người khác;

- Trả lại đất cho Bên B sau khi hết thời hạn thuê lại.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thửa đất có đầy đủ hạ tầng đúng như đã thoả thuận;
- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận.
- Được quyền thế chấp Quyền sử dụng đất tại ngân hàng.
- Được quyền thay đổi mục đích sử dụng đất ban đầu nhưng phải tuân thủ đúng theo Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy phép đăng ký kinh doanh của Bên B và phù hợp với các ngành nghề được phê duyệt trong đánh giá tác động môi trường của Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú.
- Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên Khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam và được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản. Khi đó Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao và Bên nhận chuyển nhượng (Bên thứ 3) phải ký một Hợp đồng thuê lại đất khác với Bên A trên cơ sở tuân thủ các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này.
- Đồng thời hai bên có các quyền và nghĩa vụ theo như luật hiện hành quy định.

ĐIỀU 8:
VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ LẠI ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

- Việc đăng ký cho thuê lại đất, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê tại cơ quan có thẩm quyền do Bên A chịu trách nhiệm thực hiện.

- Lệ phí liên quan đến việc đăng ký cho thuê lại đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê theo Hợp đồng này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

- Sau khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ thanh toán Chi phí 1 cho Bên A thì Bên A sẽ làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất thuê lại cho Bên B và giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất thuê lại cho Bên B.

ĐIỀU 9:

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Toà án có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 10:
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

- Những thông tin về nhân thân, thửa đất và kết cấu hạ tầng đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

- Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê lại theo quy định của pháp luật. Quyền sử dụng đất của khu đất có thể được sử dụng như tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Bên B tại các Tổ chức tín dụng theo quy định;

- Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này và trong suốt thời hạn thuê của Hợp đồng:

  + Thửa đất cho thuê lại không có tranh chấp (trừ lỗi của Bên B gây ra tranh chấp);

  + Quyền sử dụng đất, kết cấu hạ tầng hiện không bị và sẽ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- Không cho bất kỳ bên thứ ba nào khác thuê lại khu đất (trừ khi đất được cấp GCNQSDĐ cho Bên B và giấy phép được cơ quan nhà nước cấp, bên B có đăng ký ngành nghề kinh doanh cho thuê lại nhà xưởng);

- Không cầm cố, thế chấp, hoặc ký kết bất kỳ giao dịch bảo đảm nào đối với khu đất khi Bên B chưa được cấp GCNQSDĐ;

- Bên A sẽ ưu tiên cho Bên B được quyền gia hạn thời hạn thuê của khu đất khi hết hạn thời hạn thuê theo quy định. Giá thuê và các điều khoản khác liên quan đến việc gia hạn sẽ được Bên A và Bên B thảo luận trên tinh thần thiện chí. Trong trường hợp Bên A không tiếp tục thuê khu đất từ Nhà nước thì Bên A sẽ hỗ trợ Bên B thực hiện việc thuê khu đất trực tiếp từ Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Trong trường hợp Bên A không khắc phục được vi phạm (nếu có) hoặc không thực hiện được nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này trong một khoảng thời gian hợp lý thì Bên B sẽ có quyền chấm dứt Hợp đồng này và Bên A sẽ phải bồi thường cho Bên B mọi khoản lỗ, thiệt hại về kinh tế, và/hoặc doanh thu, và/hoặc lợi nhuận, và/hoặc kinh

doanh hoặc thiệt hại về hải quan mà Bên B phải chịu liên quan đến việc chấm dứt Hợp đồng do lỗi của Bên A.

- Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

- Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

- Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất thuê lại và kết cấu hạ tầng nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng;

- Đưa đất vào sử dụng đúng quy định;

- Được đơn phương chấm dứt Hợp đồng này với bất kỳ lý do gì nhưng vẫn phải thanh toán toàn bộ các Chi phí nêu tại Điều 5 của Hợp đồng này cho Bên A;

- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 11:
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- Hợp đồng này có giá trị từ ngày công chứng.

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này. Hợp đồng này được lập thành 11 bản giống nhau, mỗi bên giữ 5 bản, Tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ 01 bản chính.

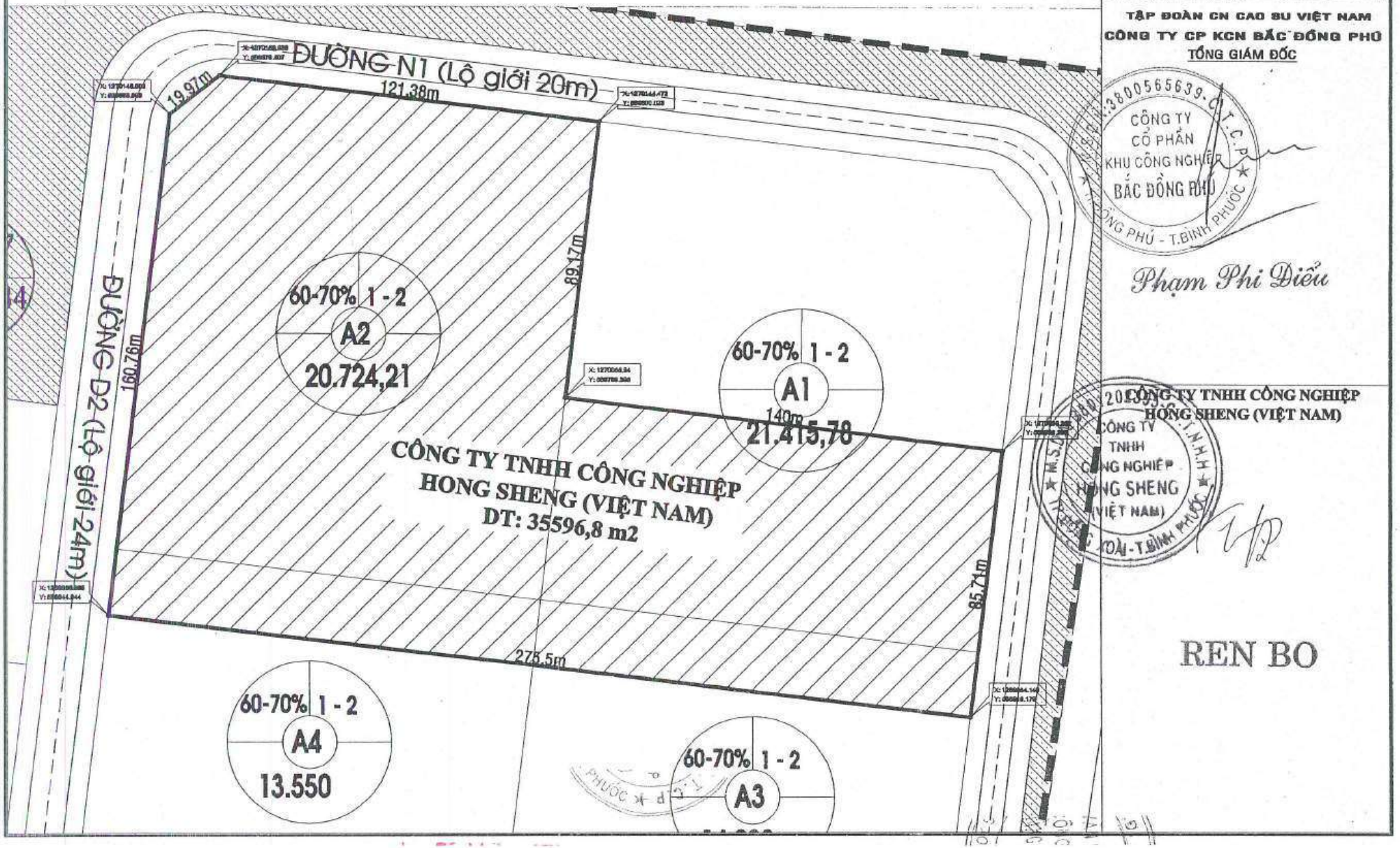
Bên A	Bên B
CÔNG TY CỔ PHẦN KCN BẮC ĐỒNG PHÚ	**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)**
TỔNG GIÁM ĐỐC	
PHẠM PHI ĐIỀU	**REN BO**

Tôi cam đoan đã đọc đúng và đầy đủ cho ông Ren Bo nghe và ông đồng ý ký vào hợp đồng.
Số: 05/2019/HĐ-HBP

PHỤ ĐÍNH 01:

SƠ ĐỒ BÀN GIAO MẶT BẰNG CHO CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM) LÔ A2 VÀ MỘT PHẦN LÔ A1,A3,A4 - KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

(Đính kèm theo .....)



BDP

KCN BAC DONG PHU

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM

CÔNG TY CP KCN BẮC ĐỒNG PHÚ

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Phạm Phi Điểu

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

REN BO

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 05 tháng 07 năm 2019 (Ngày năm, tháng bảy, năm hai ngàn không trăm mười chín), tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh BìnhPhước. Địa chỉ: Đường Hùng Vương, khu phố Phú Thanh, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Tôi, **Hoàng Thị Mai Khanh**, Công chứng viên Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước.

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp Số: **05/2019/HĐ-BĐP** được giao kết giữa:

I/ BÊN CHO THUÊ LẠI *(Gọi tắt là Bên A):*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ: : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mã số doanh nghiệp : 3800565639

Số tài khoản VND : 5601201002420 tại Ngân hàng Agribank – CN Tây Bình Phước

Điện thoại : 02713.834.666 Fax: 02713.833.838

Do ông : **PHẠM PHI ĐIỀU**

CMND số : **285 345 089** cấp ngày 06/3/2008 tại CA tỉnh Bình Phước

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện

(Văn bản ủy quyền số 36ª/UQ-BĐP ngày 01/06/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị).

II/ BÊN THUÊ LẠI *(Gọi tắt là Bên B):*

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ: : 1 phần lô A1, A3, A4, và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Giấy ĐKKD : 3801202395 cấp ngày 13/06/2019 tại Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.

Do ông : **REN BO**

Hộ chiếu số : **G49488106** cấp ngày 07/03/2011 tại Bộ Ngoại Giao Trung Quốc

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện

NGƯỜI PHIÊN DỊCH:

Họ và tên : **TÔ THẾ HỒNG**

CMND số : **272 420 492** Cấp ngày 24/11/2011 tại CA tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ : ấp Tân Bình, xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ theo Hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ ngày 15/06/2019.

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này;

- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

- Mục đích, nội dung của hợp Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Các bên giao kết đã đọc lại toàn bộ dự thảo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, đã ký và điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt tôi;

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này được lập thành: 11 bản chính (mỗi bản chính gồm 13 tờ, 13 trang, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 05 bản chính, Bên B giữ 05 bản chính, 01 bản chính lưu tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước).

Số công chứng: CHỨNG THỰC 1957 .....Quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 9968, Quyển Số: 01-SCT/BC
Ngày: 16-10-2019
Văn phòng công chứng Đồng Phú
Công Chứng Viên

S.Đ.K.H.Đ: 49 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG MAI KHANH
TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

Hoàng Thị Mai Khanh

S.Đ.K.H.Đ: 84 - TP
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐỒNG PHÚ
H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

Trương Thanh Hậu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 01/05/2019/HĐ-BĐP

Hôm nay, ngày 8 tháng 7 năm 2019, Chúng tôi gồm có:

***Bên cho thuê lại đất* (sau đây gọi là bên A) :**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Trụ sở : Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 3800565639

Do ông : **PHẠM PHI ĐIỂU**

CMND số : 285 345 089 cấp ngày 06/03/2008 tại CA tỉnh Bình Phước

Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Tài khoản tiền đồng: 5601201002420

Tại : Ngân Hàng Agribank CN Tây Bình Phước

Làm đại diện pháp nhân.

Bên thuê lại đất (sau đây gọi là bên B)

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Giấy ĐKKD : 3801202395 cấp ngày 13/06/2019 tại phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.

Do ông : **REN BO**

Số hộ chiếu (CMND) : G49488106 Cấp ngày 07/03/2011 tại Bộ ngoại giao Trung Quốc

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện,

Người phiên dịch

Họ và tên : **Tô Thế Hồng**

CMND số : 272420492 Cấp ngày: 24/11/2011 Tại: CA Đồng Nai

Địa chỉ : ấp Tân Bình, xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ Đồng Nai.

Căn cứ hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ ngày 15/06/2019.

Vào ngày 05 tháng 07 năm 2019 hai bên cùng ký "Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp" số 05/2019/HĐ-BĐP được Văn phòng Công chứng Hoàng Mai Khanh tỉnh Bình Phước chứng nhận số 1957., quyển số 01-TP/CC-SCC/HĐGD (**sau đây viết tắt là Hợp đồng**). Trên cơ sở tự nguyện, Hai bên đồng ý ký kết Phụ lục Hợp đồng

này thỏa thuận bổ sung điều khoản thanh toán Chi phí 1 nêu tại Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng như sau:

ĐIỀU 1:
THANH TOÁN TRƯỚC TIỀN THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CHI PHÍ 1 NÊU TẠI ĐIỂM 3.1 KHOẢN 3 ĐIỀU 5 CỦA HỢP ĐỒNG

Bên B đã nhận thức rõ rằng, quyền sử dụng đất cho thuê lại nêu trong Hợp đồng có nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Nhưng do Bên B mong muốn phối hợp với Bên A trong việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B và đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho cả hai Bên nên Bên B cam kết tự nguyện thực hiện việc thanh toán Chi phí 1 nêu tại Điểm 3.1 khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng số: 05/2019/HĐ-BĐP bằng hình thức "*thanh toán trước chi phí 1*" như sau:

1. Thanh toán trước lần 1:

Thanh toán trước 16 *(mười sáu)* năm thuê lại đầu tiên (từ năm thứ 1 đến năm 16), tương ứng với số tiền là: **18.254.750.976** VND (*Bằng chữ: Mười tám tỷ hai trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn chín trăm bảy mươi sáu đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước số tiền lần 1 này cho Bên A trong vòng 20 ngày kể từ ngày Hợp đồng được công chứng.

2. Thanh toán trước lần 2:

Thanh toán trước 12 *(mười hai)* năm thuê lại tiếp theo (từ năm thứ 17 đến năm thứ 28) tương ứng với số tiền: **13.691.063.232** VND (*Bằng chữ: Mười ba tỷ sáu trăm chín mươi mốt triệu không trăm sáu mươi ba ngàn hai trăm ba mươi hai đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước lần 2 cho Bên A chậm nhất ngày 04/01/2020.

3. Thanh toán trước lần 3:

Thanh toán trước 8 *(tám)* năm thuê lại tiếp theo (từ năm thứ 29 đến năm thứ 36) tương ứng với số tiền: **9.127.375.488** VND (*Bằng chữ: Chín tỷ một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước lần 3 cho Bên A chậm nhất ngày 04/07/2020.

3. Thanh toán trước lần 4:

Thanh toán trước 4 *(bốn)* năm thuê lại tiếp theo (từ năm thứ 37 đến năm thứ 40) tương ứng với số tiền: **4.563.687.744** VND (*Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn bảy trăm bốn mươi bốn đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước lần 4 cho Bên A chậm nhất ngày 04/01/2021.

Điều 1 của Phụ Lục Hợp đồng này được Bên B thực hiện một cách tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối.

ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện phụ lục hợp đồng, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Việc giao kết Phụ lục hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc.

2. Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong phụ lục hợp đồng này.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Khi Bên A đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước đối với khu đất cho thuê lại và làm xong thủ tục để Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho Bên B thì Bên B được hưởng các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật (được chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất, thế chấp, tặng cho...) nhưng vẫn phải nộp phí quản lý hạ tầng, xử lý nước thải cho Bên B. Sau đó, hai Bên ký kết Phụ lục Hợp đồng để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho mỗi Bên để điều chỉnh thay đổi nội dung Hợp đồng này theo quy định của pháp luật và quyền lợi hợp pháp của mỗi Bên. Lúc này, tổng giá trị hợp đồng là không thay đổi. Số tiền mà Bên A đã nhận của Bên B là không hoàn trả;

2. Bên A cam kết rằng Bên A sẽ làm thủ tục chuyển đổi nguồn gốc sử dụng của khu đất từ trả tiền thuê đất hàng năm sang trả tiền thuê đất một lần (đến ngày 23 tháng 11 năm 2059) theo quy định. Nếu Bên B đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo đúng quy định mà Bên A không làm thủ tục chuyển đổi nguồn gốc sử dụng của khu đất từ trả tiền hàng năm sang trả tiền thuê một lần (đến ngày 23 tháng 11 năm 2059) và bị nhà nước thu hồi khu đất thì Bên A sẽ bồi thường cho Bên B giá trị khu đất, tài sản gắn liền với khu đất và mọi thiệt hại do việc thu hồi đất gây ra cho Bên B. Giá trị khu đất, tài sản gắn liền với khu đất phải được xác định theo giá thị trường và được sự đồng ý của Bên B (Trừ trường hợp khách quan như có quy định mới của Nhà Nước làm gián đoạn việc chuyển đổi hình thức cho thuê đất từ hàng năm sang một lần thì Bên B đồng ý gia hạn thời gian để Bên B chuẩn bị các thủ tục cần thiết).

3.Phụ lục hợp đồng bổ sung hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng số 05/2019/HĐ-BĐP ngày 04/07/2019 và công chứng số: 1557.., quyển số 04/2019TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh tỉnh Bình Phước chứng nhận ngày 05/07/2019

4.Các điều khoản khác của Hợp đồng số: 05/2019/HĐ-BĐP ngày 04/07/2019 và công chứng số: 1557.., quyển số 04/2019TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh tỉnh Bình Phước chứng nhận ngày 05/07/2019 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý, không thay đổi.

5. Hai bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa

và hậu quả pháp lý của việc giao kết Phụ lục Hợp đồng này.

6. Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bên A	Bên B
CÔNG TY CỔ PHẦN KCN BẮC ĐỒNG PHÚ	**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)**
PHẠM PHI ĐIỂU	**REN BO**

Tôi cam đoan đã dịch đúng và đầy đủ nội dung văn bản này cho ông Ren Bo nghe và hiểu. Ông đã ký vào Phụ lục Hợp đồng này trước mặt tôi.

Thế Hậu

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 08 tháng 07 năm 2019 (Ngày mùng tám, tháng bảy, năm hai ngàn không trăm mười chín), tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Đường Hùng Vương, khu phố Phú Thanh, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Tôi, **Hoàng Thị Mai Khanh**, Công chứng viên Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước.

CHỨNG NHẬN:

Phụ lục Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp Số: 01/05/2019/HĐ-BĐP được giao kết giữa:

I/ BÊN CHO THUÊ LẠI *(Gọi tắt là Bên A):*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ: : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mã số doanh nghiệp : 3800565639

Số tài khoản VND : 5601201002420 tại Ngân hàng Agribank - CN Tây Bình Phước

Điện thoại : 02713.834.666 Fax: 02713.833.838

Do ông : **PHẠM PHI ĐIỀU**

CMND số : **285 345 089** cấp ngày 06/3/2008 tại CA tỉnh Bình Phước

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện

(Văn bản ủy quyền số 36[a]/UQ-BĐP ngày 01/06/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị).

II/ BÊN THUÊ LẠI *(Gọi tắt là Bên B):*

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ: : 1 phần lô A1, A3, A4, và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Giấy ĐKKD : 3801202395 cấp ngày 13/06/2019 tại Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.

Do ông : **REN BO**

Hộ chiếu số : **G49488106** cấp ngày 07/03/2011 tại Bộ Ngoại Giao Trung Quốc

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện

NGƯỜI PHIÊN DỊCH:

Họ và tên : **TÔ THẾ HỒNG**

CMND số : **272 420 492** Cấp ngày 24/11/2011 tại CA tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ : ấp Tân Bình, xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ theo Hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ ngày 15/06/2019.

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết phụ lục hợp đồng này;

- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết phụ lục hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

- Mục đích, nội dung của phụ lục hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Các bên giao kết đã đọc lại toàn bộ dự thảo phụ lục hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo phụ lục hợp đồng đã ký và điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt tôi;

- Phụ lục hợp đồng này được lập thành: 08 bản chính (mỗi bản chính gồm 5 tờ, 6 trang, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 bản chính, Bên B giữ 04 bản chính, 01 bản chính lưu tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước).

Số công chứng: .....1966....., Quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 49 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG MAI KHANH
TP.ĐỒNG XOÀI - T.BÌNH PHƯỚC

Hoàng Thị Mai Khanh

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 12 , tờ bản đồ số: 1 - KCN Bắc Đồng Phú,

b) Địa chỉ thửa đất: ấp 3, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 5.012,0 m²,

(Bằng chữ: Năm nghìn không trăm mười hai mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/11/2059,

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

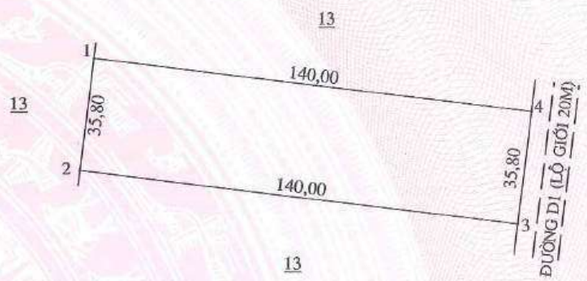
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Nhận chuyển nhượng từ GCNQSD đất số vào sổ CT 06220 (seri số BX 131839) ngày 27/10/2015./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ: 1:2.000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Bình Phước, ngày ..18.. tháng ..7.. năm 2024

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Lê Văn Ngọc

Số vào sổ cấp GCN: CT.47157

Mẫu Quyết định số 02/QĐ-XPHC
Ban hành kèm theo Thông tư số 118/2021/NĐ-CP
ngày 23/12/2021 của Chính phủ

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CẢNH SÁT MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/QĐ-XPHC

Bình Phước, ngày 24 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ngày 24/5/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số: 20/BB-VPHC lập ngày 17/5/2022;

Căn cứ Biên bản phiên giải trình trực tiếp số: ..../BB-GTTT lập ngày …/…/…… (nếu có);

Căn cứ Biên bản số: .../BB-XM lập ngày …/…/…… xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính (nếu có);

Căn cứ Quyết định số: ..../QĐ-GQXP ngày …/…/…… về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Tên tổ chức: Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng;

Địa chỉ trụ sở chính: 01 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 - Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Mã số doanh nghiệp: 3801202395;

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động: 8726790644; Ngày cấp: 05/4/2021, Nơi cấp: Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật: Ông REN BO; Giới tính: Nam; Chức danh: Tổng Giám đốc.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng không thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định (thùng sơn, thùng keo đã qua sử dụng để ngoài trời, trong khuôn viên công ty).

3. Quy định tại:

- Điểm b, Khoản 2, Điều 21, Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Điểm b, Khoản 19, Điều 1, Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ngày 24/5/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Các tình tiết tăng nặng (nếu có):

5. Các tình tiết giảm nhẹ (nếu có):

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền.

Tổng mức tiền phạt là: **30.000.000đ** (Ba mươi triệu đồng).

b) Hình thức xử phạt bổ sung (nếu có):

c) Biện pháp khắc phục hậu quả:

Không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại điểm b, khoản 2, điều 21, Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ do Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng đã tự nguyện khắc phục hậu quả (chuyển giao chất thải nguy hại để ngoài trời cho Công ty cổ phần công nghệ An Huy, địa chỉ: ấp Suối Binh, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước) trong quá trình điều tra, xác minh, làm rõ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông REN BO là người đại diện của tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

a) Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng bị xử phạt có tên tại Điều 1 phải nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước, số tài khoản 7111, chương 009, tiểu mục 4261 của Sở Tài Chính tỉnh Bình Phước trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

b) Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Đội 1, Phòng Cảnh sát môi trường Công an tỉnh Bình Phước và cơ quan, tổ chức có liên quan để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Đỗ Văn Bình

Quyết định đã giao trực tiếp cho người đại diện của tổ chức bị xử phạt vào hồi.11 giờ .00 phút, ngày ..26../..5.../2022

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Phạm Thị Thu Hường

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2799/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 09 tháng 11 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Mở rộng; nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm" do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Mở rộng, nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia

công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm" họp ngày 29/4/2020 tại Hội trường Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Mở rộng; nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 310820/CV ngày 31/8/2020 và Văn bản số 291020/CV ngày 29/10/2020 của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam);

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 91/TTr-BQL ngày 29/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Mở rộng; nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm" (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 20/GXN-BQL ngày 17/10/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế hết hiệu lực kể từ ngày ký Quyết định này.

Điều 5. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này; tổ chức kiểm tra và cấp Giấy xác nhận việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án.

Điều 6. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Đồng Xoài, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- UBND xã Tiến Hưng;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT(BH-59-QDPD-BQL).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

Phụ lục

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án: "Mở rộng; nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm" do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số 2799../QĐ-UBND ngày .09. /11../2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Mở rộng; nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam).

Địa chỉ liên hệ: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án: "Mở rộng; nâng công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm" được thực hiện trên diện tích 35.596,8 m^2 tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Khu vực đóng gói, kho carton và kho thành phẩm; nhà xưởng 2; nhà xưởng 3; nhà văn phòng; nhà bảo vệ; nhà xe; nhà vệ sinh.

- Công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý bụi, khí thải; bể tự hoại; hệ thống xử lý nước thải; kho chứa chất thải rắn sinh hoạt; kho chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại; kho chứa chất thải nguy hại.

- Đường giao thông nội bộ, sân.

- Cây xanh.

- Các công trình phụ trợ khác.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

Gỗ nguyên liệu → Ghép gỗ → Chà nhám lần 1 → Gia công chi tiết (cưa, bào, khoan, tạo ngàm) → Chàm nhám lần 2 → Viền chỉ (nếu có) → Sơn → Sấy → Lắp ráp → Thành phẩm → Đóng gói.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án: Gồm bụi từ quá trình đào hố móng; bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị; bụi, khí thải từ các máy móc, thiết bị thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị; khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình xây dựng và lắp đặt thiết bị; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn từ quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị; chất thải nguy hại.

- Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Gồm bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy; bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn sản xuất không nguy hại; chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng khoảng 2,7 m^3/ngày. Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: pH, BOD_5 (20^0C), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan, sunfua (tính theo H_2S), amoni (tính theo N), nitrat (NO_3^-) (tính theo N), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), tổng coliforms.

- Nước thải xây dựng: Gồm nước rửa máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ thi công... với lưu lượng phát sinh trung bình khoảng 04 m^3/ngày. Thành phần chính trong nước thải xây dựng chứa chủ yếu là bùn, đất cát, xi măng, dầu mỡ.

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Nước thải sinh hoạt: Phát sinh khoảng 27 m^3/ngày, thành phần: pH, BOD_5 (20^0C), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan, sunfua (tính theo H_2S), amoni (tính theo N), nitrat (NO_3^-) (tính theo N), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), tổng coliforms.

- Nước thải sản xuất: Phát sinh khoảng 85,1 m^3/02 tuần, thành phần: độ màu, COD, BOD_5 (20^0C), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan, tổng nitơ, tổng photpho và chất ô nhiễm khác.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- Bụi từ quá trình đào đất: Bụi thô, có kích thước lớn.

- Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, sử dụng trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị sản xuất: Chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x, CO, VOC.

- *Khí thải từ quá trình hàn công trình:* Quá trình hàn phát sinh chủ yếu là bụi và hơi kim loại.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy:* Thành phần khí thải gồm CO_x, NO_x, SO_x, C_xH_y...

- *Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất:* Chủ yếu phát sinh từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ; quá trình sơn – sấy; quá trình ghép gỗ; quá trình lắp ráp sản phẩm; quá trình thổi khí làm khô sản phẩm. Thành phần chủ yếu chứa n-butyl acetate, etylbenzen, 1-butanol; xylen; formaldehyde; toulen; butyl acetate; petroleum; ethylene glycol; vinyl acetate; cyclohexan.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Chất thải rắn xây dựng:* Phát sinh khoảng 59,5 tấn trong suốt quá trình xây dựng, chủ yếu là phế thải xây dựng, xi măng rơi vãi, sắt thép vụn, bao bì đựng vật liệu…

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 50,4 kg/ngày, thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Khối lượng phát sinh như sau:

Khoảng 1.009,84 kg/tháng, gồm pallet thải, giấy văn phòng, bao bì thừa, bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt…

Khoảng 357.200 kg/tháng, gồm mùn cưa, phoi bào, gỗ thừa, ván và gỗ vụn (trường hợp kết quả phân định là chất thải rắn thông thường).

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 504 kg/ngày, gồm bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn thi công lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án:

Chất thải nguy hại: Khối lượng phát sinh chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt, dầu nhớt thải, bao bì mềm thải, bao bì cứng thải, que hàn thải khoảng 11 kg/tháng.

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Chất thải nguy hại: Khối lượng phát sinh như sau:

Khoảng 169.405,5 kg/tháng, giẻ lau dính dầu nhớt; bóng đèn huỳnh quang thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; bao bì cứng thải bằng nhựa; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải; tấm giấy lọc buồng sơn đã dính bụi sơn; cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc có thành phần nguy hại khác; nước thải có các thành phần nguy hại.

Khoảng 357.200 kg/tháng, gồm mùn cưa, phoi bào, gỗ thừa, ván và gỗ vụn (trường hợp kết quả phân định là chất thải nguy hại).

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng:* Bố trí hệ thống mương thu gom nước thải xây dựng tạm thời xung quanh khu vực xây dựng; quản lý tốt nguyên vật liệu xây dựng, chất thải phát sinh tại công trường xây dựng nhằm hạn chế tình trạng rơi vãi xuống đường thoát nước mưa; thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông, không để phế thải hay cát xây dựng xâm nhập vào cống thoát nước gây tắc nghẽn; tái sử dụng nước thải xây dựng phục vụ quá trình thi công.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Bố trí cho công nhân xây dựng sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu của Công ty. Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn đầu vào của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp). Nước thải xây dựng được tái sử dụng phục vụ quá trình thi công, không xả ra ngoài môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:*

Nước thải từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại → Bể điều hòa → Bể biofor 01 → Bể biofor 02, 03 → Đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Dự án được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp qua 01 điểm đấu nối trên đường D2 của Khu công nghiệp.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất:* Thu gom toàn bộ lượng nước thải sản xuất phát sinh từ Dự án và lưu chứa trong các thùng phuy có dung tích 1.000 lít. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định hiện hành.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình san nền, đào đất: Che chắn khu vực xây dựng; áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến; tưới nước giảm thiểu bụi; trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị sử dụng trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị sản xuất: Tất cả các phương tiện vận chuyển phục vụ cho Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; tất cả các máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển phải được bảo dưỡng thường xuyên để giảm thiểu sự phát sinh bụi và khí thải; bố trí tuyến vận chuyển và thời gian vận chuyển hợp lý; hạn chế vận chuyển trên các tuyến đường thường xuyên tắc nghẽn giao thông đặc biệt trong các giờ cao điểm; bố trí thời gian thi công hợp lý.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ quá trình hàn công trình: Công nhân tham gia các hoạt động cơ khí tại công trình phải được tập huấn về kỹ thuật và an toàn khi thi công cơ khí; bố trí thời gian làm việc hợp lý cho công nhân thi công; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: quần áo bảo hộ, khẩu trang, kính, mũ, găng tay…

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy: Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ; hệ thống giao thông nội bộ được bê tông hóa; bố trí bãi đỗ xe hợp lý cho công nhân.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ:

Lắp đặt 04 hệ thống xử lý bụi với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Các khu vực phát sinh bụi → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p = 1,0, k_v = 1,0) bằng 04 ống thoát khí thải có đường kính 01 m, chiều cao 16 m.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công:

Lắp đặt 10 hệ thống xử lý bụi với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi gỗ từ quá trình chà nhám thủ công → Buồng màng nước → Quạt hút → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau khi xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p = 1,0, k_v = 1,0) bằng 30 ống thoát khí thải có đường kính 0,765 m, chiều cao 13 m (tính từ đỉnh buồng màng nước, cách mặt đất 03 m).

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình sơn lót:

Lắp đặt 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi, khí thải - Buồng sơn màng nước → Quạt hút → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau khi xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p = 1,0, k_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ bằng 06 ống thoát khí thải có đường kính 0,7 m, chiều cao 16 m.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV:

Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi, khí thải - Thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc → Quạt hút → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau khi xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p = 1,0, k_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ bằng 01 ống thoát khí thải có đường kính 0,5 m, chiều cao 16 m.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV:

Lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi, khí thải - Thiết bị lọc bụi bằng giấy lọc → Quạt hút → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau khi xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p = 1,0, k_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ bằng 02 ống thoát khí thải có đường kính 0,6 m, chiều cao 16 m.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ phòng thổi khí làm khô sản phẩm:

Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Khí thải từ phòng thổi khí làm khô sản phẩm → Chụp hút chứa tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ bằng 01 ống thoát khí thải có đường kính 0,5 m, chiều cao 13 m (tính từ vị trí lắp đặt cách mặt đất 03 m).

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải (hơi keo) từ quá trình ghép gỗ:

Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Khí thải (hơi keo) → Chụp hút chứa tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ bằng 01 ống thoát khí thải có đường kính 0,5 m, chiều cao 13 m (tính từ vị trí lắp đặt cách mặt đất 03 m).

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải (hơi keo) từ quá trình lắp ráp sản phẩm:

Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Khí thải (hơi keo) → Chụp hút chứa tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

Phát tán khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ bằng 01 ống thoát khí thải có đường kính 0,3 m, chiều cao 13 m (tính từ vị trí lắp đặt cách mặt đất 03 m).

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy định hiện hành.

Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn xây dựng: Thu gom toàn bộ chất thải rắn xây dựng lưu chứa vào trong kho chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại hiện hữu với diện tích khoảng 22 m^2, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 02 thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 90 – 240 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, sau đó lưu chứa vào kho chất thải rắn sinh hoạt hiện hữu với diện tích khoảng 04 m^2; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình xây dựng đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt:* Thu gom vào các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy 90 – 240 lít (được đặt ở khu vực phát sinh chất thải rắn sinh hoạt như văn phòng, nhà vệ sinh...), sau đó tập kết 01 lần/ngày về kho chứa chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 04 m^2 . Khu vực lưu chứa có mái che, nền bê tông, vách bao quanh… Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom, phân loại và lưu giữ tạm thời vào kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 22 m^2. Khu vực lưu chứa có mái che, nền bê tông, vách bao quanh… Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại:* Phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng. Các thùng chứa chất thải nguy hại được đặt trong kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu với diện tích 12 m^2 có mái che, vách bao quanh, phân khu, dán nhãn, có gờ bao quanh, rãnh rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị PCCC... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại:* Phân loại, lưu trữ chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, sau đó lưu giữ vào kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 12 m^2. Kho chứa chất thải nguy hại mái che, vách bao quanh, phân khu, dán nhãn, nền gạch, bê tông, có gờ bao quanh, rãnh rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị PCCC... theo quy định về quản lý chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành của Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- Các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung; lập hàng rào cách ly trong suốt quá trình thi công Dự án; tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng của Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đệm chống rung cho các máy móc thiết bị có độ rung cao; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị thiết bị bảo hộ lao động, nút bịt tai cho công nhân; trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt thừa:* Bố trí hợp lý chiều cao nhà xưởng, các cửa mái để thông gió tự nhiên tốt, bố trí hướng nhà hợp lý nhằm sử dụng tối đa khả năng thông gió tự nhiên; áp dụng các biện pháp thông gió cưỡng bức trong hệ thống nhà xưởng, lắp đặt trần mái cách nhiệt, chụp thoát gió tự nhiên hay cơ khí để thoát nhiệt, xây dựng các hệ thống thông gió làm mát phục vụ cho công nhân ở những khu vực có nhiệt độ cao.

- *Mạng lưới thu gom nước mưa:* Nước mưa → Thu gom dẫn vào hệ thống thoát nước mưa nội bộ của nhà máy bằng các cống bê tông Ø400, Ø500, Ø600,

Ø800 → Đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú. Vị trí đấu nối: 01 điểm đấu nối trên đường D2 và 01 điểm đấu nối trên đường D1 của Khu công nghiệp.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

+ Bố trí mặt bằng trong khuôn viên nhà máy để trồng cây xanh, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

+ Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn thi công lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án:

Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; định kỳ kiểm tra hệ thống điện, hệ thống PCCC để đảm bảo các hoạt động này luôn hoạt động tốt; đặt biển báo dễ cháy nổ tại khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, nổ; công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động: Toàn bộ máy móc thiết bị phải được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt; trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân; đào tạo định kỳ về an toàn lao động; từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động.

- Phương án phòng ngừa tai nạn giao thông: Cấu trúc đường giao thông trong nội bộ Dự án được bố trí hợp lý, tránh xung đột giao thông, gây nguy hiểm cho người và phương tiện giao thông; bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại; hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm có mật độ người qua lại cao; chở đúng tải trọng quy định; bố trí xe có trọng tải phù hợp để tránh làm hư hỏng đường sá.

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm:* Nhập nguyên liệu từ những đơn vị uy tín, đảm bảo chất lượng; công tác kiểm tra chất lượng đầu vào được thực hiện nghiêm ngặt; khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:* Thường xuyên theo dõi kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải; nhân viên vận hành được tập huấn kỹ thuật, chuyên môn...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải:* Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải; có nhật ký vận hành, nhật ký kiểm tra, sửa chữa; tập huấn công nhân vận hành trực tiếp hệ thống xử lý...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất:* Bố trí khu vực lưu chứa hóa chất theo đúng quy định; sắp xếp, sử dụng hóa chất hợp lý; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố bể tự hoại:* Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại; thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; bổ sung men vi sinh giúp quá trình phân hủy chất thải được diễn ra nhanh hơn.

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước:* Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn; thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất; không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; khóa van đầu nguồn và tiến hành thay thế đường ống cấp thoát nước bị hư hỏng trong thời gian sớm nhất, sau khi khắc phục xong sự cố rò rỉ, vỡ đường ống mới mở van cấp hoặc xả nước thải.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại 03 ngăn: 02 bể tự hoại, có tổng dung tích là 90 m^3.
- Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 04 m^2.
- Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích 22 m^2.
- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 12 m^2.
- Công trình, hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhàm và viền chỉ (số lượng: 04 hệ thống; công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ/hệ thống).
- Công trình, hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công (số lượng: 10 hệ thống; công suất thiết kế: 6.600 m^3/giờ/hệ thống).
- Công trình, hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn lót (số lượng: 06 hệ thống; công suất thiết kế: 8.800 m^3/giờ/hệ thống).
- Công trình, hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 6.000 m^3/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV (số lượng: 02 hệ thống; công suất thiết kế: 12.000 m^3/giờ/hệ thống).

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải từ phòng thổi khí làm khô sản phẩm (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 5.400 m^3/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải (hơi keo) từ quá trình ghép gỗ (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 5.200 m^3/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải (hơi keo) từ quá trình lắp ráp sản phẩm (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 1.800 m^3/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý nước thải (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 30 m^3/ngày.đêm).

- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí khu vực thi công:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại khu vực xây dựng.

- *Thông số giám sát:* Tiếng ồn, bụi, NO_2, CO, SO_2.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

5.1.2. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại hố ga đấu nối nước thải với Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, COD, BOD_5, SS, tổng N, tổng P, amoni, coliform.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong suốt quá trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.1.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, hoá đơn, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên và liên tục.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và giai đoạn vận hành thương mại:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí, thông số giám sát:*

+ 01 điểm tại khu vực cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ: Vi khí hậu, tiếng ồn, ánh sáng, bụi.

+ 01 điểm tại khu vực chà nhám thủ công: Vi khí hậu, tiếng ồn, ánh sáng, bụi.

+ 01 điểm tại khu vực sơn lót: Vi khí hậu; tiếng ồn; ánh sáng; bụi; 1-butanol; xylen; formaldehyde; toluen; butyl acetate; petroleum; ethylene glycol.

+ 01 điểm tại khu vực sơn – sấy: Vi khí hậu; tiếng ồn; ánh sáng; bụi; 1-butanol; xylen; formaldehyde; toluen; butyl acetate; petroleum; ethylene glycol.

+ 01 điểm tại khu vực phòng thổi khí làm khô sản phẩm: Vi khí hậu; tiếng ồn; ánh sáng; bụi; 1-butanol; xylen; formaldehyde; toluen; butyl acetate; petroleum; ethylene glycol.

+ 01 điểm tại khu vực ghép gỗ: Vi khí hậu; tiếng ồn; ánh sáng, vinyl acetate.

+ 01 điểm tại khu vực quét keo lắp ráp sản phẩm: Vi khí hậu; tiếng ồn; ánh sáng, vinyl acetate.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

- *Quy chuẩn so sánh/ Quy định áp dụng:* Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 22:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp túc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

5.2.2. Giám sát khí thải:

** Tại 04 hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhàm và viền chỉ:*

- *Vị trí giám sát:* 08 điểm tại đầu vào và tại ống thoát khí thải của 04 hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhàm và viền chỉ.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p = 1,0; k_v = 1,0).

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

** Tại 10 hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công:*

- *Vị trí giám sát:* 30 điểm tại ống thoát khí thải của 10 hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p = 1,0; k_v = 1,0).

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

** Tại 06 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn lót:*

- *Vị trí giám sát:* 06 điểm tại ống thoát khí thải của 06 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn lót.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, n-butyl acetate, etylbenzen, xylene, formaldehyde, toluen.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p = 1,0; k_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

** Tại 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV:*

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại ống thoát khí thải của 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền phun sơn tự động – sấy đèn UV.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, n-butyl acetate, etylbenzen, xylene, formaldehyde, toluen.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p = 1,0; k_v

= 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

** Tại 02 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV:*

- *Vị trí giám sát:* 02 điểm tại ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn – sấy của dây chuyền chà nhám – lăn sơn tự động – sấy đèn UV.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, n-butyl acetate, etylbenzen, xylene, formaldehyde, toluen.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p = 1,0; k_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

** Tại ống thoát khí thải từ phòng thổi khí làm khô sản phẩm:*

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại ống thoát khí thải từ phòng thổi khí làm khô sản phẩm.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, n-butyl acetate, etylbenzen, xylene, formaldehyde, toluen.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

** Tại hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình ghép gỗ:*

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình ghép gỗ.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, cyclohexan.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

** Tại hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình lắp ráp sản phẩm:*

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình lắp ráp sản phẩm.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, cyclohexan.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

5.2.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 02 điểm (01 điểm trước hệ thống xử lý nước thải của nhà máy và 01 điểm tại hố ga đấu nối với Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú).

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD_5, tổng N, tổng P, tổng coliforms, dầu mỡ tổng.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (cột B QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại :

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất không nguy hại, chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, biên bản bàn giao, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên và liên tục; báo cáo định kỳ về cơ quan chức năng theo quy định.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo đúng quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6.2. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.3. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.4. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.6. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.8. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.9. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 67./GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam).

Địa chỉ: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: "Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 40.000 sản phẩm/năm".

Mật độ xây dựng: 51,83%

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 08 do Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng BA lập.

Vị trí xây dựng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng:

- Cách 15,5m tính từ tim đường D2.
- Cách 13,5m tính từ tim đường N1và D1.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình:

1. Nhà xưởng 1: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01
- Diện tích xây dựng: 25m x 71m = 1.775m^2
- Chiều cao công trình: 15,825 m.
- Cốt nền công trình : Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; tường xây gạch cao 3,6m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt - nhôm kính.

2. Nhà xưởng 2: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01
- Diện tích xây dựng: 113m x 71m = 8.023 m^2
- Chiều cao công trình: 15,825 m.

- Cốt nền công trình : Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; tường xây gạch cao 3,6m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt - nhôm kính.

3. Nhà xưởng 3: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01
- Diện tích xây dựng: 113m x 71m = 8.023 m^2
- Chiều cao công trình: 15,825 m.
- Cốt nền công trình : Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; tường xây gạch cao 3,6m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt - nhôm kính.

4. Nhà văn phòng: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 03
- Diện tích xây dựng: (28m x 18m) + (6m x 4,5m) = 531m^2
- Tổng diện tích sàn xây dựng: (28m x 18m) x 3 tầng + (6m x 4.5m) x 1 tầng = 1.539m^2
- Chiều cao công trình: 16m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,28m.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền lát gạch Ceramic; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt - nhôm kính.

5. Hệ thống xử lý nước thải : 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01
- Diện tích xây dựng: 15m x 3m = 45 m^2
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 thấp hơn so với mặt hoàn thiện là 3m.
- Giải pháp kết cấu : Đáy, vách, nắp bể bằng Bê tông cốt thép

6. Nhà bảo vệ: 02 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: 6m x 4m x 2 nhà = 48 m^2

- Chiều cao công trình: 4,515 m.

- Cốt nền công trình : Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; nền lát gạch Ceramic; tường xây gạch; mái bê tông, phía trên trang trí bằng hệ khung thép tròn; hệ thống cửa sắt - nhôm kính.

7. Hồ nước PCCC: 01 hạng mục.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: 30m x 4m = 120 m^2

- Thể tích xây dựng: 30m x 4m x 4m = 480 m^3

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 thấp hơn so với mặt hoàn thiện là 4m.

- Giải pháp kết cấu : Đáy, vách, nắp bể bằng Bê tông cốt thép

8. Trạm điện: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: 4m x 4m = 16 m^2

- Chiều cao công trình: 2,2 m.

- Cốt nền công trình : Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,100.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; nền lát gạch Ceramic; tường xây gạch; mái bê tông, phía trên trang trí bằng hệ khung thép tròn; hệ thống cửa sắt - nhôm kính.

9. Nhà vệ sinh công nhân: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: 15,5m x 2,2m = 34,1 m^2

- Chiều cao công trình: 3,5 m.

- Cốt nền công trình : Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; nền lát gạch Ceramic; tường xây gạch; mái bê tông, phía trên trang trí bằng hệ khung thép tròn; hệ thống cửa sắt - nhôm kính.

* Ngoài ra: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) được phép xây dựng các hạng mục khác như: Hệ thống cấp điện; hệ thống cấp thoát nước; hệ thống PCCC, sân đường nội bộ, cổng, hàng rào.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Diện tích đất 35.596,8m^2, theo Hợp đồng thuê lại đất trong Khu công nghiệp số 05/2019/HĐ-BĐP giữa Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) ngày 04/7/2019.

IV. Ghi nhận công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) phải đề nghị gia hạn Giấy phép xây dựng./.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 01 tháng 11 năm 2019.

KT.TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Huy Hoàng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh :

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....

.....

.....

Bình Phước, ngày tháng năm 2019.

TRƯỞNG BAN

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 76 /QĐ-BQL	*Bình Phước, ngày 15 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ- CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 01/9/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 16/03/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 27/9/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu TL 1/2000 Khu A - KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND Tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu TL 1/2000 Khu B - Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 10/07/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú - Khu A và Khu B, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp: 3801202395 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 13/6/2019, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 02/12/2024 cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam);

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 8726790644 do Ban Quản lý Khu kinh tế chứng nhận lần đầu ngày 10/6/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 08/01/2025 cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam);

Căn cứ Giấy phép xây dựng số 67/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) ngày 01/11/2019;

Căn cứGiấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CT 18576 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) ngày 20/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 2799/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Mở rộng, nâng cao công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm, sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm, sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm, sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/ năm,sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm" do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CT 47157 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) ngày 18/7/2024;

Căn cứ Công văn số 1936/CAT-PC07 ngày 16/9/2024 của Công an tỉnh về việc trao đổi, hướng dẫn một số nội dung liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Công văn số 45/BĐP-ĐTXD&CNMT ngày 12/3/2025 của Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú về việc góp ý kiến về đấu nối hạ tầng kỹ thuật KCN đối với đồ án QHCT theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 – Khu A – KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ Công văn số 168/SXD-QHKT ngày 17/3/2025 của Sở Xây dựng về việc góp ý kiến đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng rút gọn tỷ lệ 1/500 dự án của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ Công văn số 01/GT-HS ngày 02/4/2025 của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) về việc giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý thẩm định đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại KCN Bắc Đồng Phú,

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại Tờ trình số 01/TTr-2025-HONGSHENG ngày 27/02/2025 và Tờ trình số 02/TTr-2025-HONGSHENG ngày 02/4/2025 về việc thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước; Thông báo kết quả thẩm định của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Công văn số 698BQL-QHXDTNMT ngày 11/4/2025 và đề nghị của Trưởng phòng Quản lý QHXDTNMT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) làm chủ đầu tư với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, giới hạn và quy mô:

a. Vị trí và giới hạn khu đất:

- Vị trí dự án quy hoạch: Một phần Lô A1, A3, A4 và Lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc: giáp đường N1 và đất sản xuất của khu công nghiệp.

+ Phía Nam: giáp đất sản xuất của khu công nghiệp.

+ Phía Đông: giáp đường D1 của khu công nghiệp.

+ Phía Tây: giáp đường D2 của khu công nghiệp.

b. Quy mô diện tích khu đất:

Tổng diện tích khu đất quy hoạch là 40.608,8 m2 (4,06088 ha)

2. Tính chất và mục tiêu:

a.Tính chất: Là nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, khung gương;

b. Mục tiêu:

- Xây dựng dự án công ty sản xuất đảm bảo các điều kiện về kỹ thuật, mỹ thuật phù hợp định hướng quy hoạch của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và quy định hiện hành.
- Tạo cơ sở lập dự án đầu tư, xây dựng và theo đúng quy định hiện hành.
- Khai thác hiệu quả quỹ đất sản xuất, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Chủ đầu tư.
- Thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, thu hút lao động, giải quyết nhu cầu việc làm người dân địa phương.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Tổng diện tích khu đất : 40.608,80m2 (4,06088 ha);
- Mật độ xây dựng thuần toàn khu : ≤ 70%;
- Tỷ lệ đất cây xanh : ≥ 20%;
- Chiều cao xây dựng tối đa công trình : 16,28m;
- Tầng cao xây dựng tối đa công trình : 3 tầng;
- Hệ số sử dụng đất : 0,66 lần;

b. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Tiêu chuẩn cấp nước: Nước cấp cho nhà xưởng: 20 m3/ha/ngày. Nước cấp cho trình phụ trợ - HTKT: 2 lít/m2sàn. Nước dự phòng: < 15 % tổng nhu cầu dùng nước. Nước PCCC: xác định phù hợp theo tính chất nhu cầu dự án và đảm bảo tuân thủ các tiêu công chuẩn chữa cháy hiện hành.
- Tiêu chuẩn thoát nước thải lấy bằng 80% nước cấp cho đối tượng tương ứng. Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 100%.
- Tiêu chuẩn cấp điện: Cấp điện cho nhà xưởng: 250 kW/ha. Cấp điện cho công trình phụ trợ - HTKT: 50 kW/ha.. Dự phòng, tổn thất: 15% các mục nêu trên.
- Tiêu chuẩn viễn thông thụ động: Cấp cho nhà xưởng: 20 thuê bao/ha. Dự phòng: 10%.
- Tiêu chuẩn vệ sinh môi trường: Chỉ tiêu thu gom xử lý đạt 100%.
- Nhằm đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án và tăng tính mỹ quan, chọn giải pháp ngầm hóa các hệ thống hạ tầng trong khu vực được quy hoạch.

4. Quy hoạch chức năng sử dụng đất nhà máy:

Bảng cơ cấu sử dụng đất:

STT	Chức năng	DIỆN TÍCH (m2)	TỶ LỆ (%)	QCVN 01-2021/BXD	
A	Xây dựng công trình chính	25.232,34	62,14	≤ 70	Mục 2.5.3 - Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng tối đa là 70%.
B	Công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	297,60	0,73	-	
C	Cây xanh	8.282,00	20,39	≥ 20%	Mục 2.6.5 - Bảng 2.11

D	Giao thông - sân bãi	6.796,86	16,74	-	-
	TỔNG:	**40.608,80**	**100,00**	-	-

Bảng thống kê hạng mục công trình

STT	Ký hiệu	Chức năng	Diện tích XD (m^2)	Tầng cao XD tối đa (tầng)	Chiều cao XD tối đa (m)	Diện tích sàn (m^2)	Ghi chú
A	**XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHÍNH**		**25.232,34**			**26.765,34**	
I	**Công trình công nghiệp**		**24.074,04**			**24.074,04**	
1	CN1	Nhà xưởng 1	1.775,0	1	15,83	1.775,0	Hiện hữu
2	CN2	Nhà xưởng 2	8.023,0	1	15,83	8.023,0	Hiện hữu
3	CN3	Nhà xưởng 3	8.023,0	1	15,83	8.023,0	Hiện hữu
4	CN4	Nhà xưởng 1 mở rộng	5.325,0	1	15,83	5.325,0	Xây mới
5	CN5	Kho gỗ 1	461,0	1	13,00	461,0	Xây mới
6	CN6	Kho gỗ 2	204,0	1	13,00	204,0	Xây mới
7	CN7	Kho khí nén	102,0	1	13,00	102,0	Xây mới
8	CN8	Kho sơn	126,0	1	10,00	126,0	Xây mới
9	CN9	Nhà lò hơi	35,0	1	10,00	35,0	Xây mới
II	**Công trình hành chính, dịch vụ**		**1.158,3**			**2.691,3**	
1	DV1	Nhà văn phòng	531,0	3	16,28	1.539,0	Hiện hữu
2	DV2	Nhà xe	525,0	2	10,00	1.050,0	Xây mới
3	DV4a	Nhà vệ sinh công nhân 01	34,1	1	3,50	34,1	Hiện hữu
4	DV4b	Nhà vệ sinh công nhân 02	34,1	1	3,50	34,1	Xây mới
5	DV4c	Nhà vệ sinh công nhân 03	34,1	1	3,50	34,1	Xây mới
B	**CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ - HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		**297,60**	-	-	**297,60**	
1	DV3a	Nhà bảo vệ 1	24,00	1	4,52	24,00	Hiện hữu
2	DV3b	Nhà bảo vệ 2	24,00	1	4,52	24,00	Hiện hữu
3	KT1a	Trạm điện 1	16,00	-	-	16,00	Hiện hữu
4	KT1b	Trạm điện 2	16,00	-	-	16,00	Xây mới
5	KT2	Nhà bơm	24,00	1	5,00	24,00	Hiện hữu
6	KT3	Bể xử lý nước thải	45,00	-	-	45,00	Hiện hữu
7	KT4	Nhà điện	24,00	1	8,00	24,00	Xây mới
8	KT5	Nhà rác nguy	96,60	1	8,00	96,60	Xây mới

STT	Ký hiệu	Chức năng	Diện tích XD (m^2)	Tầng cao XD tối đa (tầng)	Chiều cao XD tối đa (m)	Diện tích sàn (m^2)	Ghi chú
		hại					
9	KT6	Nhà rác công nghiệp	28,00	1	8,00	28,00	Xây mới
C	**ĐẤT CÂY XANH**		**8.282,00**			-	
D	**ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI**		**6.796,86**			-	

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và giải pháp quản lý quy hoạch, thiết kế kiến trúc công trình:

a. Nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Việc bố trí quy hoạch mặt bằng phải vừa đảm bảo yếu tố mỹ quan, kinh tế vừa mang tính kỹ thuật, vừa thuận lợi cho giao thông nội bộ cũng như liên hệ với bên ngoài, đáp ứng được các yêu câu về điều kiện vệ sinh môi trường. Không xung đột giữa luồng hàng - luồng người. Giao thông, sân đường nội bộ phải đảm bảo yêu cầu PCCC ngoài nhà.

- Khu hành chính – dịch vụ bố trí vừa gần cổng chính, vừa thuận tiện cho việc điều hành quản lý, làm các thủ tục ra vào nhập xuất hàng hóa được nhanh chóng, vừa bảo đảm khoảng cách ly nhằm tránh tiếng ồn và khói bụi từ khu vực sản xuất, khu kỹ thuật.

- Khu nhà xưởng, nhà kho và phụ trợ kỹ thuật sản xuất bố trí phù hợp với yêu cầu dây chuyền công nghệ, đáp ứng phù hợp nhu cầu sản xuất của nhà máy.

- Các khu vực dùng chứa hàng dễ cháy nổ được bố trí đảm bảo khoảng an toàn cách ly khi xảy ra sự cố, đảm bảo vệ sinh môi trường.

b. Các giải pháp kiến trúc công trình:

Bố cục quy hoạch chức năng sử dụng đất phù hợp theo dây chuyền hoạt động sản xuất, vận hành của nhà máy, bao gồm:

- Công trình xây dựng chính bao gồm: Nhà xưởng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà xe, nhà vệ sinh công nhân,...

- Công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: Nhà bảo vệ, trạm điện, trạm bơm – bể nước ngầm, bể XLNT và các khu phụ trợ kỹ thuật khác.

- Cây xanh.

- Giao thông, sân đường nội bộ.

Công trình công nghiệp bao gồm các công trình nhà xưởng, kho gỗ, kho khí né, nhà lò hơi,... Trong đó, các công trình nhà xưởng – kho được bố trí phân bổ theo dây chuyền hoạt động của nhà máy, đồng thời việc bố trí các khu hành chính phải thuận tiện ở lối tiếp cận chính ở cổng cũng như việc phân bổ hợp lý đảm bảo với công năng của các nhà xưởng – kho. Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc kết hợp bê tông cốt thép:

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 01 tầng

+ Chiều cao xây dựng tối đa: 15,83 m.

+ Chiều cao nền so với sân đường nội bộ khoảng: 0,15m ÷ 0,75m.

+ Công trình hành chính, dịch vụ bao gồm: nhà văn phòng, nhà bảo vệ, nhà xe. Lựa chọn hình thức kiến trúc đơn giản, hiện đại, tạo được điểm nhấn cho dự án:

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 03 tầng

+ Chiều cao xây dựng tối đa: 16,28 m.

+ Chiều cao nền so với sân đường nội bộ khoảng: 0,15m ÷ 0,75m.

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Trạm điện, Nhà điện nhà bơm, Bể PCCC ngầm, nhà rác, bể xử lý nước thải. Tầng cao xây dựng tối đa: 1 tầng. Chiều cao xây dựng tối đa: 8,0m. Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: 0,15m ÷ 0,45m.

Ngoài ra nhằm để quản lý về vấn đề mạng lưới các trục giao thông nội bộ (cũng như đảm bảo vấn đề phòng cháy chữa cháy), các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng tính từ bó vỉa giao thông nội bộ. Đồng thời chiều cao xác định phải đảm bảo theo đúng các số liệu đã tính toán cho các hạng mục công trình.

- Chiều cao quy hoạch xây dựng tối đa là 16,28m; trừ các hạng mục silo, ống khói hoặc dây chuyền công nghệ (nếu cao hơn 45m thì cần có thỏa thuận về độ cao tĩnh không theo quy định).

- Để quản lý về vấn đề mạng lưới các trục giao thông nội bộ (cũng như đảm bảo vấn đề phòng cháy chữa cháy), đối với đường giao thông nội các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng tính từ bó vỉa tối thiểu là 0,0m.

- Chỉ giới xây dựng công trình đối với giao thông đối ngoại thực hiện theo quy hoạch của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (khoảng lùi xây dựng công trình chính là 5m tính từ chỉ giới đường đỏ).

- Các công trình xây dựng ngầm như bể nước - phòng cháy chữa cháy, bể xử lý nước thải... phải phù hợp với yêu cầu chức năng cũng như các quy định về thiết kế công trình ngầm.

c. Cây xanh:

- Cây xanh có vai trò quan trọng đặc biệt trong dự án, vừa có tác dụng tạo cảnh quan, đồng thời còn có tác dụng cải thiên môi trường sinh thái khu vực cũng như cải tạo môi trường vi khí hậu.

- Cây xanh được trồng tập trung tại các hoa viên và bổ sung diện tích cây xanh cho khu quy hoạch bằng cây xanh phân tán tại khu vực xung quanh công trình nhà xưởng, hành chính dịch vụ và trồng dọc trục đường tiếp giáp ranh đất bên ngoài.

- Tỷ lệ cây xanh đảm bảo phù hợp ≥ 20% theo quy định hiện hành.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch san nền:

- Hiện trạng khu quy hoạch giai đoạn hiện hữu đã được san lấp và xây dựng công trình. Phần đất mở rộng nhà xưởng cũng đã được san lấp vì vậy sẽ giữ theo cao độ hiện trạng, không tiến hành san nền.

- Khu đất quy hoạch có nền đất tương đối cao, độ dốc địa hình tốt, không chịu ảnh hưởng mực nước triều trên sông rạch.

- Hướng dốc chính tự nhiên của khu quy hoạch là từ Bắc xuống Nam. Độ dốc nền từ 0,3% đến 0,6%. Cao độ biến thiên từ +90,54m đến +92,75m (Hệ tọa độ VN 2000).

b. Quy hoạch giao thông:

* Giao thông đối ngoại:

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Nam là đường N1 có lộ giới 20m. Chỉ giới

đường đỏ là 10m (tính từ tim đường).

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Đông là đường D1 có lộ giới 20m. Chỉ giới đường đỏ là 10m (tính từ tim đường). Tổ chức 01 vị trí cổng đấu nối tại đường D1.

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Tây là đường D2 có lộ giới 24m. Chỉ giới đường đỏ là 12m (tính từ tim đường). Tổ chức 01 vị trí cổng đấu nối tại đường D2.

* Giao thông nội bộ:

Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ. Quản lý theo mặt cắt các trục đường. Sử dụng 02 lối tiếp cận hiện hữu cho khu quy hoạch, gồm 01 lối tiếp cận trên đường D1 và 01 lối trên đường D2 phục vụ cho việc xuất, nhập hàng dùng cho xe cơ giới có tải trọng lớn (xe container, xe tải) và công nhân viên, đảm bảo luồng giao thông hàng và người không chồng chéo nhau. Các trục giao thông kết nối khu chức năng lại với nhau bởi các trục giao thông chính nội bộ có mặt cắt ngang là 1-1; 2-2; 3-3; 4-4 phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy.

Khu quy hoạch được chia thành 03 khu vực chức năng chính bao gồm: Khu vực nhà xưởng sản xuất, vận hành kỹ thuật; Khu hành chính dịch vụ và Khu vực kho-bãi.

Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thảm cỏ, phần đi ngầm dưới lòng được được thiết kế chịu lực.

Bảng thống kê giao thông nội bộ

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)	MẶT CẮT	BỀ RỘNG (m)	KHOẢNG LÙI XD (m) (Tính từ mép bó vỉa)		DIỆN TÍCH (m2)
					Trái	Phải	
1	Đường NB N1	125	1-1	4,0	0,0	0,0	500,0
2	Đường NB N2	138	1-1	4,0	0,0	0,0	552,0
		115	2-2	7,0	0,0	0,0	805,0
3	Đường NB N3	250	1-1	4,0	0,0	0,0	1.000,0
4	Đường NB D1	160	3--3	5,0	0,0	0,0	800,0
5	Đường NB D2	170	4--4	4,3	0,0	0,0	731,0
TỔNG		**958,00**					**4.388,00**

* Thiết kế giao thông cho xe chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy phải đảm bảo:

Chiều rộng thông thuỷ của mặt đường cho xe chữa cháy ≥3,5m; đoạn tránh xe chữa cháy đảm bảo theo mục 6.2 QCVN 06:2022/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về án toàn cháy cho nhà và công trình".

Chiều cao thông thuỷ để các phương tiện chữa cháy đi qua ≥4,5m theo mục 6.2 QCVN 06:2022/BXD.

Bãi đỗ xe chữa cháy đảm bảo theo Bảng 14, 15, 16 mục 6 QCVN 06:2022/BXD.

Mặt đường cho xe chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy phải đảm bảo chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo mục 6.2 QCVN 06:2022/BXD.

c. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

Hiện nay khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước mưa phục vụ cho giai đoạn hiện hữu của nhà xưởng. Nước mưa sau khi thu gom sẽ thoát vào cống nước mưa của khu công nghiệp tại 02 vị trí gồm: 01 điểm đấu nối trên đường D1 tại hố ga GP106 của KCN và 01 điểm đấu nối trên đường D2 tại hố ga GP97 của khu công nghiệp.

Hệ thống thoát nước mưa bao gồm các hố ga, cống thoát nước mưa có đường kính từ D400, D500, D600 và D800.

Thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước thải.

Chia nhà máy ra thành 2 lưu vực chính thoát nước mưa, lưu vực 1 từ đường NB D1 dốc ra đường D1, lưu vực 2 từ đường NB D1 dốc ra đường D2.

Nước mưa của khu vực nhà xưởng 1 mở rộng sẽ được thu gom bằng các cống thoát nước mưa hiện hữu xung quanh của nhà xưởng và thoát ra hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp.

Độ sâu chôn cống tối thiểu 0,5m trên vỉa hè và 0,7m dưới lòng đường. Khoảng cách giữ các giếng thu nước mưa dao động từ 25-30m. Bố trí giếng thăm tại các vị trí đổi hướng và tại các vị trí đấu nối. Giếng thu, giếng thăm được xây dựng bằng BTCT có nhiệm vụ thu nước mặt và đấu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình. Tất cả các miệng thu nước mưa đều phải có song chắn rác. Cần tiến hành nạo vét hố ga thoát nước mưa thường xuyên, định kỳ vào trước mùa mưa lũ hàng năm để đảm bảo thoát nước tốt.

d. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

Nguồn cấp nước cho khu quy hoạch được lấy từ đường ống cấp nước hiện hữu trên đường D2 thông qua 1 vị trí đấu nối hiện hữu.

Hiện tại trong khu quy hoạch đã đầu tư hệ thống cấp nước và PCCC hoàn chỉnh đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và PCCC của nhà máy giai đoạn hiện hữu, nguồn cấp lấy từ ống cấp nước hiện hữu của khu công nghiệp trên đường D2.

Ống cấp nước sử dụng ống HDPE đường kính từ D50 và D100. Ống chữa cháy sử dụng ống STK đường kính D140 và D168. Hiện trạng có bố trí 1 bể nước ngầm với dung tích 480m3 và trạm bơm cấp nước PCCC.

Bố trí đường ống cấp nước cho nhà xưởng 1 mở rộng và các công trình khác xây mới trong nhà máy. Ống cấp nước xây mới sẽ kết nối vào hệ thống cấp nước hiện hữu của nhà máy.

Ống cấp nước xây mới sử dụng ống HDPE D50. Đối với đường ống cấp nước băng đường sử dụng ống lòng bảo vệ bên ngoài.

Nước PCCC: xác định phù hợp theo tính chất nhu cầu dự án và đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn chữa cháy hiện hành.

e. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Nước thải của dự án là nước thải từ người lao động và nước thải từ hoạt động sản xuất.

Đối với nước thải sinh hoạt: nhà máy đã xây dựng hệ thống cống PVC D114 thu gom nước thải về bể xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m3/ngàyđêm. Nước thải sau khi xử lý sẽ được thoát vào hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp trên đường D2.

Nước thải sản xuất của nhà máy sẽ được lưu chứa bằng các thùng phuy 1000 lít và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý.

Hệ thống thoát nước thải được thiết kế tách biệt với hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt của các nhà vệ sinh xây dựng mới sẽ được thu gom và kết nối với các tuyến cống hiện hữu D114 của nhà máy và dẫn về bể xử lý nước thải để xử lý.

Độ sâu chôn cống tối thiểu đối với cống thoát nước thải đặt trên dãy cây xanh là 0,7m, đối với cống đặt dưới lòng đường là 1,0m, tính từ cao độ hoàn thiện đến đỉnh ống.

Tiến hành nạo vét định kỳ hố ga nước thải để tránh bị tắt nghẽn, đảm bảo nước thải lưu thông tốt.

f. Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng:

* Nguồn điện:

Nguồn cấp điện cho nhà máy lấy nguồn từ tuyến điện 22kV hiện hữu của khu công nghiệp tại 02 vị trí gồm: 01 điểm đấu nối trên đường N1 và 01 điểm đấu nối trên đường D2.

Trong nhà máy có bố trí 2 trạm biến áp hiện hữu với công suất mỗi trạm là 1.000kVA để cấp điện cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

Trong khu quy hoạch cũng đã đầu tư xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng đường giao thông nội bộ. Các đèn được gắn trên vách của nhà xưởng. Đèn chiếu sáng sử dụng đèn LED.

Ngoài ra, quy hoạch cũng định hướng đầu tư lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời trên mái nhà để phục vụ cho sản xuất trong dự án (tự sản xuất, tự tiêu thụ), không bán lên lưới điện nhằm nâng cao hiệu quả và chủ động trong việc cung cấp điện. Tổng công suất của điện năng lượng mặt trời áp mái trên nhà kho khoảng 2,6 MWp).

* Đường dây trung thế và hạ thế:

Từ trạm biến áp sẽ có các tuyến điện hạ thế 0,4kv cấp điện đi vào bên trong nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác của dự án.

Các tuyến cáp điện trung thế và hạ thế sử dụng loại cáp ngầm, lõi đồng có vỏ bọc và luồng trong ống hdpe chôn ngầm trong đất.

* Hệ thống chiếu sáng:

Mạng điện chiếu sáng được thiết kế đi ngầm tách biệt với hệ thống cấp điện sinh hoạt và sản xuất.

Nguồn cấp điện chiếu sáng lấy từ trạm biến áp hiện hữu.

Cáp điện chiếu sáng sử dụng cáp CU/XLPE/DSTA/PVC được chôn ngầm dưới vỉa hè.

g. Quy hoạch hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động:

* Nguồn cung cấp:

Hiện trạng trong khu quy hoạch đã đầu tư hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng cho nhu cầu sử dụng hiện tại của nhà khu quy hoạch. Nguồn cấp được đấu nối vào cáp viễn thông hiện hữu của khu công nghiệp

trên đường D2 tại 1 vị trí đấu nối.

* Giải pháp kỹ thuật:

Thiết kế hệ thống cống bể chờ cho nhà xưởng xây mới kết nối với hệ thống viễn thông thụ động hiện hữu của nhà máy nhằm mục đích phục vụ cho các tuyến cáp viễn thông lắp đặt sau này.

Ống luồng cáp sử dụng ống nhựa PVC D49. Các bể cáp sử dụng bể đổ bê tông từ 1-3 nắp đan bê tông (nắp gang).

Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống cống bể, trên đường nội bộ có thể đi ngầm trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

h. Quy hoạch thu gom chất thải rắn:

Tỷ lệ thu gom chất thải rắn trong khu quy hoạch đạt 100%.

Thu gom rác tại các khu vực chức năng: Mỗi công nhân sẽ tự thu gom và đổ rác vào thùng rác gần nhất. Sau đó được các công nhân vệ sinh thu gom vào các xe vận chuyển rác.

Vận chuyển rác: Dùng xe chuyên dùng để thu gom và vận chuyển rác từ các thùng rác công cộng đến khu xử lý rác thải tập trung của tỉnh. Việc thu gom và vận chuyển rác từ khu vực đến nơi xử lý do đơn vị chuyên trách thực hiện

7. Thành phần hồ sơ quy hoạch:

Thành phần hồ sơ thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn, gồm:

Thuyết minh tổng hợp kèm bản vẽ thu nhỏ khổ A3; phụ lục kèm theo thuyết minh (Các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán); Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

Thành phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/2.000;
- Bản vẽ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng chức năng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;
- Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch giao thông – chỉ giới đường đỏ - chỉ giới xây dựng và hành lang các tuyến hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống thoát nước mưa, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống thoát nước thải, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống viễn thông thụ động, tỷ lệ 1/500.

Điều 2. Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) có trách nhiệm:

Tổ chức công bố đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại lô A4 và 1 phần lô A5, Khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân

Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; triển khai cắm mốc ngoài thực địa để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

Thực hiện các bước tiếp theo về đầu tư dự án "Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)" theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng; Trưởng phòng QHXDTNMT; Trưởng phòng ĐTDNLĐ - Ban Quản lý Khu kinh tế; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú; Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Như điều 3;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, P.QHXDTNMT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Huy Hoàng

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 698 /BQL-QHXDTNMT	*Bình Phước, ngày 11 tháng 4 năm 2025*

V/v thông báo kết quả thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại KCN Bắc Đồng Phú.

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam).

Ban Quản lý Khu kinh tế nhận được Tờ trình số 01/TTr-2025-HONGSHENG ngày 27/02/2025 và Tờ trình số 02/TTr-2025-HONGSHENG ngày 02/4/2025 của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) về việc thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ- CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh,

Sau khi xem xét, Ban Quản lý Khu kinh tế thông báo kết quả thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, với các nội dung như sau:

I. NỘI DUNG QUY HOẠCH:

1. Vị trí, giới hạn và quy mô:

a. Vị trí và giới hạn khu đất:

- Vị trí dự án quy hoạch: Một phần Lô A1, A3, A4 và Lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc: giáp đường N1 và đất sản xuất của khu công nghiệp.

+ Phía Nam: giáp đất sản xuất của khu công nghiệp.

+ Phía Đông: giáp đường D1 của khu công nghiệp.

+ Phía Tây: giáp đường D2 của khu công nghiệp.

b. Quy mô diện tích khu đất:

Tổng diện tích khu đất quy hoạch là 40.608,8 m2 (4,06088 ha)

2. Tính chất và mục tiêu:

a.Tính chất: Là nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, khung gương;

b. Mục tiêu:

- Xây dựng dự án công ty sản xuất đảm bảo các điều kiện về kỹ thuật, mỹ thuật phù hợp định hướng quy hoạch của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và quy định hiện hành.

- Tạo cơ sở lập dự án đầu tư, xây dựng và theo đúng quy định hiện hành.

- Khai thác hiệu quả quỹ đất sản xuất, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Chủ đầu tư.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, thu hút lao động, giải quyết nhu cầu việc làm người dân địa phương.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Tổng diện tích khu đất : 40.608,80m2 (4,06088 ha);
- Mật độ xây dựng thuần toàn khu : ≤ 70%;
- Tỷ lệ đất cây xanh : ≥ 20%;
- Chiều cao xây dựng tối đa công trình : 16,28m;
- Tầng cao xây dựng tối đa công trình : 3 tầng;
- Hệ số sử dụng đất : 0,66 lần;

b. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Tiêu chuẩn cấp nước: Nước cấp cho nhà xưởng: 20 m3/ha/ngày. Nước cấp cho trình phụ trợ - HTKT: 2 lít/m2sàn. Nước dự phòng: < 15 % tổng nhu cầu dùng nước. Nước PCCC: xác định phù hợp theo tính chất nhu cầu dự án và đảm bảo tuân thủ các tiêu công chuẩn chữa cháy hiện hành.

- Tiêu chuẩn thoát nước thải lấy bằng 80% nước cấp cho đối tượng tương ứng. Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 100%.

- Tiêu chuẩn cấp điện: Cấp điện cho nhà xưởng: 250 kW/ha. Cấp điện cho công trình phụ trợ - HTKT: 50 kW/ha.. Dự phòng, tổn thất: 15% các mục nêu trên.

- Tiêu chuẩn viễn thông thụ động: Cấp cho nhà xưởng: 20 thuê bao/ha. Dự phòng: 10%.

- Tiêu chuẩn vệ sinh môi trường: Chỉ tiêu thu gom xử lý đạt 100%.

- Nhằm đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án và tăng tính mỹ quan, chọn giải pháp ngầm hóa các hệ thống hạ tầng trong khu vực được quy hoạch.

4. Quy hoạch chức năng sử dụng đất nhà máy:

Bảng cơ cấu sử dụng đất:

STT	Chức năng	DIỆN TÍCH (m2)	TỶ LỆ (%)	QCVN 01-2021/BXD	
A	Xây dựng công trình chính	25.232,34	62,14	≤ 70	Mục 2.5.3 - Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng tối đa là 70%.
B	Công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	297,60	0,73	-	
C	Cây xanh	8.282,00	20,39	≥ 20%	Mục 2.6.5 - Bảng 2.11
D	Giao thông - sân bãi	6.796,86	16,74	-	-
	TỔNG:	**40.608,80**	**100,00**	-	-

Bảng thống kê hạng mục công trình

STT	Ký hiệu	Chức năng	Diện tích XD (m^2)	Tầng cao XD tối đa (tầng)	Chiều cao XD tối đa (m)	Diện tích sàn (m^2)	Ghi chú
A	**XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHÍNH**		**25.232,34**			**26.765,34**	
I	**Công trình công nghiệp**		**24.074,04**			**24.074,04**	
1	CN1	Nhà xưởng 1	1.775,0	1	15,83	1.775,0	Hiện hữu
2	CN2	Nhà xưởng 2	8.023,0	1	15,83	8.023,0	Hiện hữu
3	CN3	Nhà xưởng 3	8.023,0	1	15,83	8.023,0	Hiện hữu
4	CN4	Nhà xưởng 1 mở rộng	5.325,0	1	15,83	5.325,0	Xây mới
5	CN5	Kho gỗ 1	461,0	1	13,00	461,0	Xây mới

STT	Ký hiệu	Chức năng	Diện tích XD (m^2)	Tầng cao XD tối đa (tầng)	Chiều cao XD tối đa (m)	Diện tích sàn (m^2)	Ghi chú
6	CN6	Kho gỗ 2	204,0	1	13,00	204,0	Xây mới
7	CN7	Kho khí nén	102,0	1	13,00	102,0	Xây mới
8	CN8	Kho sơn	126,0	1	10,00	126,0	Xây mới
9	CN9	Nhà lò hơi	35,0	1	10,00	35,0	Xây mới
II	**Công trình hành chính, dịch vụ**		**1.158,3**			**2.691,3**	
1	DV1	Nhà văn phòng	531,0	3	16,28	1.539,0	Hiện hữu
2	DV2	Nhà xe	525,0	2	10,00	1.050,0	Xây mới
3	DV4a	Nhà vệ sinh công nhân 01	34,1	1	3,50	34,1	Hiện hữu
4	DV4b	Nhà vệ sinh công nhân 02	34,1	1	3,50	34,1	Xây mới
5	DV4c	Nhà vệ sinh công nhân 03	34,1	1	3,50	34,1	Xây mới
B	**CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ - HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		**297,60**	**-**	**-**	**297,60**	
1	DV3a	Nhà bảo vệ 1	24,00	1	4,52	24,00	Hiện hữu
2	DV3b	Nhà bảo vệ 2	24,00	1	4,52	24,00	Hiện hữu
3	KT1a	Trạm điện 1	16,00	-	-	16,00	Hiện hữu
4	KT1b	Trạm điện 2	16,00	-	-	16,00	Xây mới
5	KT2	Nhà bơm	24,00	1	5,00	24,00	Hiện hữu
6	KT3	Bể xử lý nước thải	45,00	-	-	45,00	Hiện hữu
7	KT4	Nhà điện	24,00	1	8,00	24,00	Xây mới
8	KT5	Nhà rác nguy hại	96,60	1	8,00	96,60	Xây mới
9	KT6	Nhà rác công nghiệp	28,00	1	8,00	28,00	Xây mới
C	**ĐẤT CÂY XANH**		**8.282,00**			**-**	
D	**ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI**		**6.796,86**			**-**	

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và giải pháp quản lý quy hoạch, thiết kế kiến trúc công trình:

a. Nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Việc bố trí quy hoạch mặt bằng phải vừa đảm bảo yếu tố mỹ quan, kinh tế vừa mang tính kỹ thuật, vừa thuận lợi cho giao thông nội bộ cũng như liên hệ với bên ngoài, đáp ứng được các yêu câu về điều kiện vệ sinh môi trường. Không xung đột giữa luồng hàng - luồng người. Giao thông, sân đường nội bộ phải đảm bảo yêu

cầu PCCC ngoài nhà.

- Khu hành chính – dịch vụ bố trí vừa gần cổng chính, vừa thuận tiện cho việc điều hành quản lý, làm các thủ tục ra vào nhập xuất hàng hóa được nhanh chóng, vừa bảo đảm khoảng cách ly nhằm tránh tiếng ồn và khói bụi từ khu vực sản xuất, khu kỹ thuật.

- Khu nhà xưởng, nhà kho và phụ trợ kỹ thuật sản xuất bố trí phù hợp với yêu cầu dây chuyền công nghệ, đáp ứng phù hợp nhu cầu sản xuất của nhà máy.

- Các khu vực dùng chứa hàng dễ cháy nổ được bố trí đảm bảo khoảng an toàn cách ly khi xảy ra sự cố, đảm bảo vệ sinh môi trường.

b. Các giải pháp kiến trúc công trình:

Bố cục quy hoạch chức năng sử dụng đất phù hợp theo dây chuyền hoạt động sản xuất, vận hành của nhà máy, bao gồm:

- Công trình xây dựng chính bao gồm: Nhà xưởng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà xe, nhà vệ sinh công nhân,...

- Công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: Nhà bảo vệ, trạm điện, trạm bơm – bể nước ngầm, bể XLNT và các khu phụ trợ kỹ thuật khác.

- Cây xanh.

- Giao thông, sân đường nội bộ.

Công trình công nghiệp bao gồm các công trình nhà xưởng, kho gỗ, kho khí né, nhà lò hơi,... Trong đó, các công trình nhà xưởng – kho được bố trí phân bổ theo dây chuyền hoạt động của nhà máy, đồng thời việc bố trí các khu hành chính phải thuận tiện ở lối tiếp cận chính ở cổng cũng như việc phân bổ hợp lý đảm bảo với công năng của các nhà xưởng – kho. Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc kết hợp bê tông cốt thép:

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 01 tầng

+ Chiều cao xây dựng tối đa: 15,83 m.

+ Chiều cao nền so với sân đường nội bộ khoảng: 0,15m ÷ 0,75m.

+ Công trình hành chính, dịch vụ bao gồm: nhà văn phòng, nhà bảo vệ, nhà xe. Lựa chọn hình thức kiến trúc đơn giản, hiện đại, tạo được điểm nhấn cho dự án:

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 03 tầng

+ Chiều cao xây dựng tối đa: 16,28 m.

+ Chiều cao nền so với sân đường nội bộ khoảng: 0,15m ÷ 0,75m.

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Trạm điện, Nhà điện nhà bơm, Bể PCCC ngầm, nhà rác, bể xử lý nước thải. Tầng cao xây dựng tối đa: 1 tầng. Chiều cao xây dựng tối đa: 8,0m. Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: 0,15m ÷ 0,45m.

Ngoài ra nhằm để quản lý về vấn đề mạng lưới các trục giao thông nội bộ (cũng như đảm bảo vấn đề phòng cháy chữa cháy), các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng tính từ bó vỉa giao thông nội bộ. Đồng thời chiều cao xác định phải đảm bảo theo đúng các số liệu đã tính toán cho các hạng mục công trình.

- Chiều cao quy hoạch xây dựng tối đa là 16,28m; trừ các hạng mục silo, ống khói hoặc dây chuyền công nghệ (nếu cao hơn 45m thì cần có thỏa thuận về độ cao tĩnh không theo quy định).

- Để quản lý về vấn đề mạng lưới các trục giao thông nội bộ (cũng như đảm

bảo vấn đề phòng cháy chữa cháy), đối với đường giao thông nội các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng tính từ bó vỉa tối thiểu là 0,0m.

- Chỉ giới xây dựng công trình đối với giao thông đối ngoại thực hiện theo quy hoạch của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (khoảng lùi xây dựng công trình chính là 5m tính từ chỉ giới đường đỏ).

- Các công trình xây dựng ngầm như bể nước - phòng cháy chữa cháy, bể xử lý nước thải... phải phù hợp với yêu cầu chức năng cũng như các quy định về thiết kế công trình ngầm.

c. Cây xanh:

- Cây xanh có vai trò quan trọng đặc biệt trong dự án, vừa có tác dụng tạo cảnh quan, đồng thời còn có tác dụng cải thiên môi trường sinh thái khu vực cũng như cải tạo môi trường vi khí hậu.

- Cây xanh được trồng tập trung tại các hoa viên và bổ sung diện tích cây xanh cho khu quy hoạch bằng cây xanh phân tán tại khu vực xung quanh công trình nhà xưởng, hành chính dịch vụ và trồng dọc trục đường tiếp giáp ranh đất bên ngoài.

- Tỷ lệ cây xanh đảm bảo phù hợp ≥ 20% theo quy định hiện hành.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch san nền:

- Hiện trạng khu quy hoạch giai đoạn hiện hữu đã được san lấp và xây dựng công trình. Phần đất mở rộng nhà xưởng cũng đã được san lấp vì vậy sẽ giữ theo cao độ hiện trạng, không tiến hành san nền.

- Khu đất quy hoạch có nền đất tương đối cao, độ dốc địa hình tốt, không chịu ảnh hưởng mực nước triều trên sông rạch.

- Hướng dốc chính tự nhiên của khu quy hoạch là từ Bắc xuống Nam. Độ dốc nền từ 0,3% đến 0,6%. Cao độ biến thiên từ +90,54m đến +92,75m (Hệ tọa độ VN 2000).

b. Quy hoạch giao thông:

* Giao thông đối ngoại:

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Nam là đường N1 có lộ giới 20m. Chỉ giới đường đỏ là 10m (tính từ tim đường).

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Đông là đường D1 có lộ giới 20m. Chỉ giới đường đỏ là 10m (tính từ tim đường). Tổ chức 01 vị trí cổng đấu nối tại đường D1.

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Tây là đường D2 có lộ giới 24m. Chỉ giới đường đỏ là 12m (tính từ tim đường). Tổ chức 01 vị trí cổng đấu nối tại đường D2.

* Giao thông nội bộ:

Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ. Quản lý theo mặt cắt các trục đường. Sử dụng 02 lối tiếp cận hiện hữu cho khu quy hoạch, gồm 01 lối tiếp cận trên đường D1 và 01 lối trên đường D2 phục vụ cho việc xuất, nhập hàng dùng cho xe cơ giới có tải trọng lớn (xe container, xe tải) và công nhân viên, đảm bảo luồng giao thông hàng và người không chồng chéo nhau. Các trục giao thông kết nối khu chức năng lại với nhau bởi các trục giao thông chính nội bộ có mặt cắt ngang là 1-1; 2-2; 3-3; 4-4 phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy.

Khu quy hoạch được chia thành 03 khu vực chức năng chính bao gồm: Khu

vực nhà xưởng sản xuất, vận hành kỹ thuật; Khu hành chính dịch vụ và Khu vực kho-bãi.

Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thảm cỏ, phần đi ngầm dưới lòng được được thiết kế chịu lực.

Bảng thống kê giao thông nội bộ

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)	MẶT CẮT	BỀ RỘNG (m)	KHOẢNG LÙI XD (m) (Tính từ mép bó vỉa)		DIỆN TÍCH (m2)
					Trái	Phải	
1	Đường NB N1	125	1-1	4,0	0,0	0,0	500,0
2	Đường NB N2	138	1-1	4,0	0,0	0,0	552,0
		115	2-2	7,0	0,0	0,0	805,0
3	Đường NB N3	250	1-1	4,0	0,0	0,0	1.000,0
4	Đường NB D1	160	3--3	5,0	0,0	0,0	800,0
5	Đường NB D2	170	4--4	4,3	0,0	0,0	731,0
TỔNG		**958,00**					**4.388,00**

* Thiết kế giao thông cho xe chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy phải đảm bảo:

Chiều rộng thông thuỷ của mặt đường cho xe chữa cháy ≥3,5m; đoạn tránh xe chữa cháy đảm bảo theo mục 6.2 QCVN 06:2022/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về án toàn cháy cho nhà và công trình".

Chiều cao thông thuỷ để các phương tiện chữa cháy đi qua ≥4,5m theo mục 6.2 QCVN 06:2022/BXD.

Bãi đỗ xe chữa cháy đảm bảo theo Bảng 14, 15, 16 mục 6 QCVN 06:2022/BXD.

Mặt đường cho xe chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy phải đảm bảo chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo mục 6.2 QCVN 06:2022/BXD.

c. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

Hiện nay khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước mưa phục vụ cho giai đoạn hiện hữu của nhà xưởng. Nước mưa sau khi thu gom sẽ thoát vào cống nước mưa của khu công nghiệp tại 02 vị trí gồm: 01 điểm đấu nối trên đường D1 tại hố ga GP106 của KCN và 01 điểm đấu nối trên đường D2 tại hố ga GP97 của khu công nghiệp.

Hệ thống thoát nước mưa bao gồm các hố ga, cống thoát nước mưa có đường kính từ D400, D500, D600 và D800.

Thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước thải.

Chia nhà máy ra thành 2 lưu vực chính thoát nước mưa, lưu vực 1 từ đường NB D1 dốc ra đường D1, lưu vực 2 từ đường NB D1 dốc ra đường D2.

Nước mưa của khu vực nhà xưởng 1 mở rộng sẽ được thu gom bằng các cống thoát nước mưa hiện hữu xung quanh của nhà xưởng và thoát ra hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp.

Độ sâu chôn cống tối thiểu 0,5m trên vỉa hè và 0,7m dưới lòng đường. Khoảng cách giữ các giếng thu nước mưa dao động từ 25-30m. Bố trí giếng thăm tại các vị trí đổi hướng và tại các vị trí đấu nối. Giếng thu, giếng thăm được xây dựng bằng BTCT có nhiệm vụ thu nước mặt và đấu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình. Tất cả các miệng thu nước mưa đều phải có song chắn rác. Cần tiến hành nạo vét hố ga thoát nước mưa thường xuyên, định kỳ vào trước mùa mưa lũ hàng năm để đảm bảo thoát nước tốt.

d. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

Nguồn cấp nước cho khu quy hoạch được lấy từ đường ống cấp nước hiện hữu trên đường D2 thông qua 1 vị trí đấu nối hiện hữu.

Hiện tại trong khu quy hoạch đã đầu tư hệ thống cấp nước và PCCC hoàn chỉnh đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và PCCC của nhà máy giai đoạn hiện hữu, nguồn cấp lấy từ ống cấp nước hiện hữu của khu công nghiệp trên đường D2.

Ống cấp nước sử dụng ống HDPE đường kính từ D50 và D100. Ống chữa cháy sử dụng ống STK đường kính D140 và D168. Hiện trạng có bố trí 1 bể nước ngầm với dung tích 480m3 và trạm bơm cấp nước PCCC.

Bố trí đường ống cấp nước cho nhà xưởng 1 mở rộng và các công trình khác xây mới trong nhà máy. Ống cấp nước xây mới sẽ kết nối vào hệ thống cấp nước hiện hữu của nhà máy.

Ống cấp nước xây mới sử dụng ống HDPE D50. Đối với đường ống cấp nước băng đường sử dụng ống lòng bảo vệ bên ngoài.

Nước PCCC: xác định phù hợp theo tính chất nhu cầu dự án và đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn chữa cháy hiện hành.

e. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Nước thải của dự án là nước thải từ người lao động và nước thải từ hoạt động sản xuất.

Đối với nước thải sinh hoạt: nhà máy đã xây dựng hệ thống cống PVC D114 thu gom nước thải về bể xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m3/ngàyđêm. Nước thải sau khi xử lý sẽ được thoát vào hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp trên đường D2.

Nước thải sản xuất của nhà máy sẽ được lưu chứa bằng các thùng phuy 1000 lít và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý.

Hệ thống thoát nước thải được thiết kế tách biệt với hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt của các nhà vệ sinh xây dựng mới sẽ được thu gom và kết nối với các tuyến cống hiện hữu D114 của nhà máy và dẫn về bể xử lý nước thải để xử lý.

Độ sâu chôn cống tối thiểu đối với cống thoát nước thải đặt trên dãy cây xanh là 0,7m, đối với cống đặt dưới lòng đường là 1,0m, tính từ cao độ hoàn thiện đến đỉnh ống.

Tiến hành nạo vét định kỳ hố ga nước thải để tránh bị tắt nghẽn, đảm bảo nước thải lưu thông tốt.

f. Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng:

* Nguồn điện:

Nguồn cấp điện cho nhà máy lấy nguồn từ tuyến điện 22kV hiện hữu của khu công nghiệp tại 02 vị trí gồm: 01 điểm đấu nối trên đường N1 và 01 điểm đấu nối trên đường D2.

Trong nhà máy có bố trí 2 trạm biến áp hiện hữu với công suất mỗi trạm là 1.000kVA để cấp điện cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

Trong khu quy hoạch cũng đã đầu tư xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng đường giao thông nội bộ. Các đèn được gắn trên vách của nhà xưởng. Đèn chiếu sáng sử dụng đèn LED.

Ngoài ra, quy hoạch cũng định hướng đầu tư lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời trên mái nhà để phục vụ cho sản xuất trong dự án (tự sản xuất, tự tiêu thụ), không bán lên lưới điện nhằm nâng cao hiệu quả và chủ động trong việc cung cấp điện. Tổng công suất của điện năng lượng mặt trời áp mái trên nhà kho khoảng 2,6 MWp).

* Đường dây trung thế và hạ thế:

Từ trạm biến áp sẽ có các tuyến điện hạ thế 0,4kv cấp điện đi vào bên trong nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác của dự án.

Các tuyến cáp điện trung thế và hạ thế sử dụng loại cáp ngầm, lõi đồng có vỏ bọc và luồng trong ống hdpe chôn ngầm trong đất.

* Hệ thống chiếu sáng:

Mạng điện chiếu sáng được thiết kế đi ngầm tách biệt với hệ thống cấp điện sinh hoạt và sản xuất.

Nguồn cấp điện chiếu sáng lấy từ trạm biến áp hiện hữu.

Cáp điện chiếu sáng sử dụng cáp CU/XLPE/DSTA/PVC được chôn ngầm dưới vỉa hè.

g. Quy hoạch hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động:

* Nguồn cung cấp:

Hiện trạng trong khu quy hoạch đã đầu tư hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng cho nhu cầu sử dụng hiện tại của nhà khu quy hoạch. Nguồn cấp được đấu nối vào cáp viễn thông hiện hữu của khu công nghiệp trên đường D2 tại 1 vị trí đấu nối.

* Giải pháp kỹ thuật:

Thiết kế hệ thống cống bể chờ cho nhà xưởng xây mới kết nối với hệ thống viễn thông thụ động hiện hữu của nhà máy nhằm mục đích phục vụ cho các tuyến cáp viễn thông lắp đặt sau này.

Ống luồng cáp sử dụng ống nhựa PVC D49. Các bể cáp sử dụng bể đổ bê tông từ 1-3 nắp đan bê tông (nắp gang).

Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống cống bể, trên đường nội bộ có thể đi ngầm trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

h. Quy hoạch thu gom chất thải rắn:

Tỷ lệ thu gom chất thải rắn trong khu quy hoạch đạt 100%.

Thu gom rác tại các khu vực chức năng: Mỗi công nhân sẽ tự thu gom và đổ rác vào thùng rác gần nhất. Sau đó được các công nhân vệ sinh thu gom vào các xe vận chuyển rác.

Vận chuyển rác: Dùng xe chuyên dùng để thu gom và vận chuyển rác từ các thùng rác công cộng đến khu xử lý rác thải tập trung của tỉnh. Việc thu gom và vận chuyển rác từ khu vực đến nơi xử lý do đơn vị chuyên trách thực hiện

7. Thành phần hồ sơ quy hoạch:

Thành phần hồ sơ thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn, gồm:

Thuyết minh tổng hợp kèm bản vẽ thu nhỏ khổ A3; phụ lục kèm theo thuyết minh (Các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán); Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

Thành phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/2.000;
- Bản vẽ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng chức năng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;
- Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch giao thông – chỉ giới đường đỏ - chỉ giới xây dựng và hành lang các tuyến hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống thoát nước mưa, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống thoát nước thải, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống viễn thông thụ động, tỷ lệ 1/500.

II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH.

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 01/9/2009 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú , huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 16/3/2011 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú , huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 27/9/2012 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú , huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú , huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu TL 1/2000 Khu A - KCN Bắc Đồng Phú;

- Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND Tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu TL 1/2000 Khu B - Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND Tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng TL 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú - Khu A và Khu B thị trấn Tân Phú , huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp: 3801202395 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 13/6/2019, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 02/12/2024 cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam).

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 8726790644 do Ban Quản lý Khu kinh tế chứng nhận lần đầu ngày 10/6/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 08/01/2025 cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam).

- Giấy phép xây dựng số 67/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) ngày 01/11/2019.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CT 18576 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) ngày 20/11/2019.

- Quyết định số 2799/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Mở rộng, nâng cao công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm, sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm, sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm, sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/ năm,sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm" do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CT 47157 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) ngày 18/7/2024.

- Công văn số 1936/CAT-PC07 ngày 16/9/2024 của Công an tỉnh về việc trao đổi, hướng dẫn một số nội dung liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy.

- Công văn số 45/BĐP-ĐTXD&CNMT ngày 12/3/2025 của Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú về việc góp ý kiến về đấu nối hạ tầng kỹ thuật KCN đối với đồ án QHCT theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án Nhà máy của

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 – Khu A – KCN Bắc Đồng Phú.

- Công văn số 168/SXD-QHKT ngày 17/3/2025 của Sở Xây dựng về việc góp ý kiến đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng rút gọn tỷ lệ 1/500 dự án của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), KCN Bắc Đồng Phú.

- Công văn số 01/GT-HS ngày 02/4/2025 của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) về việc giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý thẩm định đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại KCN Bắc Đồng Phú.

2. Về thành phần hồ sơ và nội dung đồ án quy hoạch:

Thành phần hồ sơ cơ bản thực hiện đúng theo quy định theo Điều 30, Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn. Nội dung đồ án: Cơ bản phù hợp theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Bắc Đồng Phú đã được phê duyệt.

3. Đánh giá về sự phù hợp Quy hoạch:

Đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú đã được UBND tỉnh phê duyệt. Cơ cấu sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ tiêu cây xanh, giao thông, đấu nối hạ tầng kỹ thuật: Đảm bảo theo quy định.

4. Năng lực của đơn vị tư vấn:

Năng lực của tổ chức tư vấn và cá nhân tham gia lập đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) có chứng chỉ hành nghề phù hợp theo quy định. Bao gồm:

- Đơn vị tư vấn lập đồ án quy hoạch: Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng ICO & Cộng Sự, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số BDG-00042811 do Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 09/7/2020, có thời hạn đến ngày 09/7/2030.

- Chủ nhiệm lập đồ án quy hoạch: KTS. Nguyễn Trung Quân, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HCM-00018369 do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/4/2023, có thời hạn đến ngày 28/4/2028.

III. KẾT LUẬN.

1. Kết luận:

Đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước đủ điều kiện phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

2. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

Sau khi được phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng

(Việt Nam) tại khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự và quy định pháp luật.

Triển khai thực hiện dự án, thực hiện đầy đủ các thủ tục về môi trường, thiết kế phòng cháy và chữa cháy và triển khai các bước tiếp theo đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu của dự án này.

Quản lý chặt chẽ việc đầu tư xây dựng phải đảm bảo phù hợp với nội dung đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp đã được duyệt (đảm bảo các chỉ tiêu quy hoạch như: Hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ tiêu cây xanh, giao thông; đảm bảo đấu nối hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thoát nước thải và vị trí kho lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, cấp điện, cấp nước sạch, giao thông và san nền, hố ga…phù hợp theo đúng quy hoạch đã được duyệt).

3. Trách nhiệm của đơn vị lập đồ án quy hoạch:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và các số liệu tính toán trong thuyết minh quy hoạch chi tiết. Cá nhân người chủ trì và các kỹ sư thiết hạ tầng kỹ thuật phải chịu trách nhiệm cá nhân về tính đúng đắn và các giải pháp kỹ thuật, tính chính xác và độ tin cậy của các số liệu phục vụ khảo sát, thiết kế, những quy định vê kỹ thuật bản vẽ và khái toán, đồng thời chịu trách nhiệm về các ý kiến, kết luận khi tham gia các nội dung trên.

Trên đây là thông báo kết quả Đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, đề nghị Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) và đơn vị tư vấn nghiên cứu và triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Như trên;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, P.QHXDTNMT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Huy Hoàng

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 165/KH-PC07-Đ3

Bình Phước, ngày 17 tháng 7 năm 2024

KẾ HOẠCH

Thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia tại Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Nghị định số 50/2024/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH xây dựng Kế hoạch thực tập phương án chữa cháy, phương án cứu nạn, cứu hộ như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nâng cao khả năng tổ chức chỉ huy, chỉ đạo, xây dựng cơ chế vận hành, công tác phối hợp tác chiến giữa lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH với các lực lượng tham gia chữa cháy và CNCH trong việc xử lý các vụ cháy lớn, cháy phức tạp tại các cơ sở.

- Kiểm tra khả năng huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy, CNCH của cơ sở tham gia giải quyết các tình huống cháy lớn, phức tạp; bồi dưỡng, nâng cao năng lực điều hành, chỉ huy khi có nhiều lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy và CNCH. Đánh giá tính năng, tác dụng, hiệu quả thực tế của các loại phương tiện, thiết bị chữa cháy, CNCH, thông tin liên lạc và công tác hậu cần phục vụ chiến đấu.

- Thông qua diễn tập nhằm tăng cường khả năng thường trực, sẵn sàng ứng phó, xử lý các tình huống chữa cháy và CNCH của lực lượng tại chỗ, phát động mạnh mẽ phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH với phương châm 4 tại chỗ: "Chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ và vật tư, hậu cần tại chỗ".

2. Đội Công tác CC và CNCH xây dựng kịch bản, phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và triển khai nội dung phương án đến CBCS và lực lượng Đội PCCC cơ sở để tổ chức diễn tập phương án đảm bảo các yêu cầu và tuyệt đối an toàn.

Trên đây là Kế hoạch tập huấn và thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng. Phòng cảnh sát PCCC và CNCH thông báo đến Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo PC07;
- Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng;
- Lưu VT, PC07.

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Minh Tâu

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
Số: 22/HĐXLNT	*Bình Phước, ngày 9 tháng 10 năm 2020*

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa XI;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ vào nghị định 80/2014/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 6 tháng 8 năm 2014 về việc thoát nước và xử lý nước thải

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải

Căn cứ thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

Căn cứ Quyết định số: 206/QĐ-BĐP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Công ty Cổ Phần KCN Bắc Đồng Phú về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ vào hợp đồng thuê lại đất số: 05/2019/HĐ-BĐP ngày 4/7/2019 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Hongsheng Việt Nam;

Căn cứ vào biên bản thỏa thuận đấu nối nước thải số 23/TTĐN ngày 25/9/2020 giữa Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghiệp Hongsheng Việt Nam;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên

Hôm nay, ngày 9 tháng 10 năm 2020, tại Văn phòng Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Bên nhận xử lý:(gọi tắt là Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ.

Người đại diện: Ông **Phạm Phi Điểu** - Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Trụ sở : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Số điện thoại: 02713.833833.

Số Fax: 02713.833838.

MST: 3800565639.

Tài khoản: 65510000045679 Tại ngân hàng đầu tư phát triển tỉnh Bình Phước

2. Bên thoát nước:(gọi tắt là Bên B): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG VIỆT NAM

- Đại diện là Ông: **Ren Bo** - Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

- Địa chỉ trụ sở chính: 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Mã số thuế: 3801202395

Hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng với những điều khoản và điều kiện quy định như sau:

Điều 1: Nội dung công việc

1.1. Định nghĩa nước thải: Nước thải là nước được thải ra sau khi đã sử dụng, là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác (nước thải từ dịch vụ hàng ăn, nước rửa xe, rửa sàn khu vực chợ...).

1.2. Bên A nhận xử lý nước thải của Bên B đã được xử lý đạt tiêu chuẩn Cột B (quy chuẩn QCVN 40:2011 theo quy định tại thông tư 47/2011/TT—BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ tài nguyên môi trường hoặc quy định thay thế khi Thông tư này hết hiệu lực) từ nhà máy của Bên B vào hệ thống cống thu gom nước thải dẫn đến nhà máy xử lý nước thải KCN Bắc Đồng Phú để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra điểm xả thải.

Điều 2: Điểm đấu nối

2.1. Bên B phải tự xây dựng điểm đấu nối (hố ga đấu nối) tại vị trí bên ngoài hàng rào của Doanh nghiệp theo đúng Quy định của Bên A theo mẫu điển hình có đặc điểm như sau: tường hố ga bằng bê tông, nắp đậy hố ga dạng lưới thép có gắn khóa, phía trong hố ga lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng và van (Đồng hồ phải được kiểm định của đơn vị có chức năng). Bên B chịu trách nhiệm bảo quản, sữa chữa, bảo trì hố ga đấu nối và các thiết bị kèm theo trong suốt quá trình hoạt động xả thải.

2.2. Khi bên A bắt đầu tiếp nhận nguồn nước thải từ bên B thì Bên B bàn giao đồng hồ nước,van khóa và ổ khóa cho Bên A quản lý để tiện phục vụ cho việc kiểm tra chất lượng và lưu lượng nước thải của Bên B.

Điều 3: Chất lượng nước thải của Bên B.

Nước thải của Bên B phải xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn Cột B (quy chuẩn QCVN 40:2011 theo quy định tại thông tư 47/2011/TT—BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ tài nguyên môi trường) trước khi thải vào hệ thống cống thu gom của khu công nghiệp. Nếu nước thải vượt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT thì bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu bị các cơ quan chức năng xử lý vi phạm.

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ các bên

4.1. Quyền và nghĩa vụ Bên A

4.1.1. Chịu trách nhiệm tiếp nhận nước thải của Bên B đạt tiêu chuẩn Cột B, QCVN 40:2011 và xử lý đạt tiêu chuẩn Cột A, QCVN 40:2011 theo quy định trước khi cho thải ra điểm xả thải.

4.1.2. Cung cấp đầy đủ các hóa đơn chứng từ cho bên B. Hàng tháng, bên A phải phát hành thông báo thu phí đến bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc đầu tiên của tháng.

4.1.3. Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B khi Bên B không thực hiện việc thanh toán được quy định tại Điều 5 cho Bên A trong thời hạn 50 (năm mươi) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí.

4.1.4. Bên A có quyền kiểm tra định kỳ và bất thường các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B theo các quy định pháp luật do các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường ban hành và quy định Bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

4.1.5. Báo cho bên B biết khi nguồn nước thải của bên B vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của bên A để bên B khắc phục kịp thời.

4.1.6. Bảo quản an toàn cho hố ga và van khóa bên B đã bàn giao cho bên A.

4.1.7. Thực hiện đóng phí xả thải.

4.2. Quyền và nghĩa vụ Bên B.

4.2.1. Phải đảm bảo các chỉ tiêu đầu ra của nước thải đạt Cột B như đã cam kết tại Điều 3 của hợp đồng này.

4.2.2 Trong quá trình hoạt động nếu các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B vượt tiêu chuẩn như Điều 3 thì Bên B phải giữ lại nước thải bên trong hệ thống của mình và chịu trách nhiệm xử lý đạt yêu cầu mới được xả ra để không gây ảnh hưởng đến thiết bị của hệ thống xử lý nước thải của Bên A.

4.2.3 Bên B phải cung cấp đầy đủ cho Bên A giấy kiểm nghiệm tiêu chuẩn nước thải của bên B (theo kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan chức năng phê duyệt).

4.2.4 Nếu Bên B không tạo điều kiện hoặc không hợp tác theo Điều 4.1.4 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B.

4.2.5 Khi đi chốt chỉ số lưu lượng nước thải bên A phải thông báo cho bên B và hai bên cùng tiến hành chốt lưu lượng nước thải hàng tháng. Sau khi chốt lưu lượng nước thải thì hai bên ký vào biên bản chốt chỉ số nước thải hoặc biên bản xác định khối lượng nước thải nếu nước thải được tính bằng 80% nước sạch do bên A cung cấp , mỗi bên lưu giữ 2 bản để làm căn cứ khi thanh toán.

4.2.6 Thanh toán cho Bên A các chi phí như quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

4.2.7 Nếu van khóa tại hố ga đấu nối và Đồng hồ đo lưu lượng bị hỏng không phải do bên A gây ra thì bên B phải khắc phục sửa chữa hoặc thay mới trong thời gian sớm nhất. Trong thời gian khắc phục hoặc sửa chữa, lượng nước thải trong tháng đó sẽ được tính bằng trung bình của 3 tháng gần nhất và bên B phải có biên bản xác nhận sự cố hư hỏng thiết bị cho bên A.

4.2.8. Bên B cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Nếu bên B vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường mà dẫn đến bên A bị phạt thì bên B sẽ chịu trách nhiệm trả tiền phần vi phạm theo các văn bản của cơ quan kiểm tra chức năng nhà nước cho bên A với số tiền tương ứng mà bên A bị phạt, việc xác định vi phạm phải đúng thời điểm và được xác nhận của 02 bên.

<u>Điều 5</u>: Phí thoát nước, phương thức thanh toán

5.1. Phí thoát nước:

5.1.1. Đơn giá xử lý: 6.993 VNĐ/m^3. Bằng chữ: Sáu nghìn chín trăm chín mươi ba đồng trên một mét khối nước thải, giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT.

Đơn giá xử lý nước thải sẽ tăng **10%** sau mỗi 05 (năm) năm kể từ ngày hợp đồng thuê đất có hiệu lực (4/7/2019)

5.1.2. Cách xác định lưu lượng nước thải phát sinh hàng tháng.

Nước thải phát sinh hàng tháng được tính bằng 80% so với nước sạch sử dụng của bên B.

5.1.3. Phí xử lý thoát nước thải được xác định hàng tháng bằng cách sau: Lưu lượng nước thải phát sinh (điều 5.1.2) nhân với đơn giá xử lý nước thải (điều 5.1.1).

5.2. Phương thức thanh toán:

5.2.1 Bên B thanh toán cho Bên A chi phí xử lý nước thải hàng tháng được xác định tại Điều 5.1 và các khoản phạt tại Điều 6.1 của Hợp đồng này (nếu có).

5.2.2 Bên A sẽ gửi thông báo thu phí xử lý nước thải trong tháng cho Bên B trong vòng 05 (năm) ngày đầu của tháng sau. Bên B sẽ thanh toán cho Bên A chi phí xử lý

trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí. Quá thời hạn trên mà Bên B chưa thanh toán, Bên B phải trả thêm tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A với lãi suất 1%/tháng trên tổng số tiền phải trả nhân với số ngày chậm trễ. Thời điểm tính lãi suất từ ngày thứ 31 (ba mươi mốt) sau khi phát hành thông báo thu phí. Trong mọi trường hợp, việc thanh toán chậm trễ quá 50 (năm mươi) ngày thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải theo quy định tại Điều 4.1.3.

Điều 6: Xử lý vượt chỉ tiêu ô nhiễm

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Bên B gặp sự cố dẫn đến nước thải không đạt tiêu chuẩn theo Điều 3 thì Bên B phải khắc trong vòng 20 ngày kể (kể từ ngày phát hiện hệ thống không đạt tiêu chuẩn Cột B QCVN 40:2011) Đồng thời bên B phải trả thêm tiền xử lý nước thải cho bên A:

6.1. Cách tính chi phí xử lý nước thải khi các chỉ tiêu vượt quy định.

- Công thức tính khi vượt Cột B, QCVN 40:2011:

$$F_1 = f \times V \times K_T$$

Trong đó:

f : Đơn giá xử lý được xác định theo mục 5.1.1

V : Thể tích nước thải trong thời gian xảy ra sự cố (đơn vị tính m^3), được tính như sau: Tại thời điểm bất kỳ Bên A sẽ tiến hành lấy mẫu nước thải đầu ra của Bên B, nếu nước thải vượt Cột B, QCVN 40:2011 thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản xác nhận và chốt chỉ số nước thải hoặc nước sạch từ thời điểm này (biên bản được lập với sự chứng kiến của 2 bên và cùng đồng ý ký vào biên bản).

K_T: Hệ số điều chỉnh, phụ thuộc vào nồng độ chất gây ô nhiễm được xác định theo các chỉ tiêu trong QCVN 40:2011 phân tích tại phòng thí nghiệm của Bên A, hoặc tại đơn vị Trung tâm quan trắc tài nguyên môi trường thuộc Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Phước

Nồng độ ô nhiễm	Hệ số K_T
Nhỏ hơn hoặc bằng 1 lần cột B, QCVN 40:2011	1
Nhỏ lơn hoặc bằng 1.5 lần cột B, QCVN 40:2011 và lớn hơn 1 lần cột B, QCVN 40:2011	1.5
Nhỏ hơn hoặc bằng 2 lần cột B, QCVN 40:2011 và Lớn hơn 1.5 lần cột B, QCVN 40:2011	2

- Lưu ý: Hệ số K_T được tính với tất cả các chỉ tiêu trong QCVN 40:2011 của Bộ tài nguyên và môi trường (bất kỳ một chỉ tiêu nào trong QCVN 40:2011 vượt cột B đều bị xử lý vượt chỉ tiêu ô nhiễm).

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong thời gian khắc phục, cải tạo lại hệ thống xử lý nước thải, bên A sẽ tiếp nhận nước thải sau xử lý của bên B có chỉ tiêu BOD_5 không vượt quá 400 mg/l, chỉ tiêu COD không vượt quá 600 mg/l, chỉ tiêu TSS không vượt quá 400 mg/l, chỉ tiêu amoni không vượt quá 45 mg/l, chỉ tiêu N không vượt quá 40 mg/l, tất cả các chỉ tiêu còn lại phải đạt tiêu chuẩn loại B theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Trường hợp nước thải của bên B vượt tiêu chuẩn như điều 3 thì bên B phải thực hiện xả thải có kiểm soát : Bên B phải báo cáo các chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn xả thải, báo cáo thời

gian sẽ xả thải lượng nước này vào hệ thống xử lý khu công nghiệp (không được xả thải vào ban đêm hoặc lúc trời mưa) để bên A chủ động tiếp nhận và xử lý từng trường hợp cụ thể. Nếu bên A phát hiện Bên B xả thải vượt tiêu chuẩn mà không báo cáo thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B bằng cách đóng van tiếp nhận nước thải, bên B phải chịu trách nhiệm lưu giữ, xử lý lượng nước thải phát sinh và tự chịu trách nhiệm theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Nếu bên B vi phạm các điều khoản trên thì bên A từ chối tiếp nhận nguồn nước thải phát sinh của bên B bằng cách khóa van đấu nối cho đến khi bên khắc phục triệt và hệ thống bên B hoạt động ổn định các thông số đạt **Cột B QCVN 40:2011.**

Lưu ý: Trong trường hợp về nước thải của bên B không đạt tiêu chuẩn Cột B QCVN 40:2011 mà không ảnh hưởng đến môi trường và được phép xả thải thì phải có sự đồng ý của cơ quan chức năng thì cách tính phí xử lý nước thải khi các chỉ tiêu vượt quy định không áp dụng

Điều 7: Xử lý các vấn đề nước mưa liên quan.

Nếu phát hiện có nước thải chảy vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu công nghiệp hoặc có nước chảy ra từ hệ thống thoát nước mưa vào vị trí đấu nối nước mưa trong lúc trời không mưa, thì bên B phải ngưng ngay việc xả thải không đúng quy định này, song song đó bên A sẽ lập biên bản nhắc nhở bên B tối đa 01 lần. Trường hợp tái phạm (vi phạm quá 01 lần) thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản vi phạm và ngay lập tức báo cáo sự việc cho các cơ quan quản lý nhà nước để tiến hành làm việc.

Điều 8: Xử lý các trường hợp khác.

8.1. Bên B cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Nếu bên B vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường mà dẫn đến bên A bị phạt thì bên B sẽ chịu trách nhiệm trả tiền phần vi phạm theo các văn bản của cơ quan kiểm tra chức năng nhà nước cho bên A với số tiền tương ứng mà bên A bị phạt.

8.2. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Bên B phải tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật pháp hiện hành về xả thải khí thải, bụi,... và chất lượng môi trường xung quanh. Trường hợp trong quá trình hoạt động sản xuất mà Bên B làm phát sinh khói bụi, gây ô nhiễm môi trường hoặc xả thải khí thải không đạt quy chuẩn cho phép, chất lượng môi trường xung quanh không đảm bảo làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp lân cận thì:

- Nếu phát hiện lần đầu thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản nhắc nhở bên B.
- Trường hợp tái phạm (vi phạm quá 01 lần) thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản vi phạm và báo cáo sự việc cho cơ quan quản lý nhà nước.

8.3. Thời gian và số lượng mẫu nước thải cần lấy trong kiểm tra định kỳ và bất thường các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B được xác định cụ thể như sau:

a. Thời gian lấy mẫu bất thường: Khi bên A yêu cầu bằng cách gọi điện thoại thì bên B phải có mặt sau 10 phút. Trường hợp bên B không có mặt tại vị trí lấy mẫu theo quy định trên thì bên A sẽ khóa van nước thải đầu ra của bên B, không cho thải vào hệ thống của bên A cho đến khi bên B có mặt để lấy mẫu.

b. Số lượng mẫu: lấy 02 mẫu; 01 mẫu được phân tích tại phòng thí nghiệm của bên A và 01 mẫu được lưu giữ tại phòng thí nghiệm của Bên A (được 02 bên cùng ký làm dấu và niêm phong).

8.4. Trường hợp Bên B không chấp nhận kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm của bên A thì bên B có thể gửi mẫu còn lại (được lưu giữ tại phòng thí nghiệm của bên A) đến Trung tâm quan trắc tài nguyên môi trường thuộc Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Phước hoặc đơn vị có chức năng được hai bên thống nhất để phân tích. Nếu kết quả phân tích có một hoặc nhiều hơn một trong những chỉ tiêu vượt Cột B, QCVN40:2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì Bên B sẽ phải chi trả chi phí phân tích này.

8.5. Xe đưa đón cán bộ công nhân viên Bên B không được dừng, đỗ trên vĩa hè, hành lang đi bộ của khu công nghiệp. Nếu vi phạm lần 01 thì bên A lập biên bản và nhắc nhở, nếu vi phạm lần 02 thì bên A sẽ không cho xe vi phạm đỗ trong khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, (Trong quá trình lập biên bản phải có đại diện tổ chức hành chánh hoặc bộ phận quản lý xe của bên B ký tên trong biên bản), người điều khiển phương tiện và tổ chức vi phạm phải nghiêm túc thực hiện.

Bên B có trách nhiệm nhắc nhở cán bộ công nhân viên bỏ rác đúng nơi quy định, không được vứt rác bừa bãi ra đường trong quá trình vào ra ca, tại vị trí chốt trực bảo vệ của bên B, Hàng rào các tuyến đường với khu công nghiệp.

<u>Điều 9</u>: Hiệu lực của hợp đồng

9.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

9.2. Hợp đồng sẽ hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

Hai bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

Bên B vi phạm nghiêm trọng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này gây thiệt hại nghiêm trọng cho Bên A và vụ việc trên không thể giải quyết qua thương thảo. Khi đó, Bên B phải chi trả bồi thường với giá trị tương ứng với phần tổn thất phát sinh do việc vi phạm trên gây ra;

Bên B không thể tiếp tục hoạt động do bị truy cứu trách nhiệm làm tổn hại đến an ninh chính trị quốc gia Việt Nam;

Trường hợp bất khả kháng mang tính khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên dẫn đến một bên hoặc hai bên không thể hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này;

Hợp đồng thuê lại đất hết hiệu lực.

<u>Điều 10</u>: Điều khoản chung

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng. Không được đơn phương hủy bỏ hợp đồng. Nếu có khó khăn trở ngại, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu hai bên không thể giải quyết các khó khăn phát sinh thì vấn đề sẽ được đưa ra Tòa án tỉnh Bình Phước giải quyết. Phán quyết của Tòa án Bình Phước là chung cuộc có hiệu lực đối với hai bên. Bên vi phạm phải chịu toàn bộ chi phí liên quan đến trình tự tố tụng.

10.2. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng này gồm Phiếu thu thập thông tin và khảo sát địa điểm lắp đặt điểm đấu nối và các văn bản xác nhận nghiệm thu đấu nối.

10.3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này nếu một trong hai bên thấy cần bổ sung hoặc chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế thì cùng nhau bàn bạc và thống nhất để ký phụ lục bổ sung các điều khoản cần bổ sung hoặc thay đổi.

10.4. Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ bốn (03) bản.

Đại diện Bên A	Đại diện Bên B
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Phạm Phi Điểu	REN BO

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
Số: 77/2024/HĐ/AH-HONGSHENG	*Bình Phước, ngày 06 tháng 6 năm 2024*

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải

- ✓ *Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- ✓ *Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;*
- ✓ *Căn cứ vào Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;*
- ✓ *Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.113.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ ba ngày 30/9/2021;*
- ✓ *Căn cứ nhu cầu xử lý chất thải và khả năng đáp ứng của hai bên.*

Hôm nay, ngày 06 tháng 6 năm 2024, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

MST: 3801202395

Điện thoại : 0271.2242.888

Đại diện: Ông **Ren Bo** Chức danh: T. Giám đốc

Số tài khoản:

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ : Ấp Suối Binh, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 0271.651.1139

Mã số thuế : 3800683939

Tài khoản số: 3663968 Ngân hàng TMCP Á Châu – PGD Lái Thiêu

Đại diện : **Ông NGUYỄN VĂN THẾ** Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Hai Bên đồng ý ký hợp đồng với nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ

- Bên A đồng ý chấp thuận để Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại ("CTNH"), chất thải công nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên A (danh mục Chất thải được liệt kê tại Điều 2).

- Bên B đảm bảo toàn bộ lượng Chất thải được thu gom từ Bên A được xử lý đúng quy định của pháp luật. Bên B tự chịu trách nhiệm đối với Chất thải sau khi nhận bàn

Scanned with CamScanner

giao từ Bên A.

1.1. Thời hạn hợp đồng, địa điểm thu gom và xử lý Chất thải:

- Thời hạn Hợp đồng: từ ngày 06/6/2024 đến hết ngày 06/6/2025

- Thời gian thu gom: Bên A báo trước cho bên B 24 giờ.

Địa điểm thu gom Chất thải: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.2. Phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý:

- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đúng với quy định của pháp luật.

- Sau khi giao nhận hai Bên phải đối chiếu số lượng Chất thải xử lý và ký xác nhận vào biên bản giao nhận (hoặc phiếu xuất kho) và chứng từ chất thải nguy hại theo mẫu của Bộ Tài nguyên và Môi trường do Bên B cung cấp.

- Khi Bên A và Bên B giao nhận chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp, Bên B chỉ nhận đúng chủng loại chất thải có trong danh mục tại Điều 2 của Hợp đồng này.

- Đối với các loại chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp phát sinh ngoài danh mục trên thì hai bên sẽ thương lượng mức giá và ký phụ lục hợp đồng bổ sung.

- Phương thức xử lý: Theo đúng phương án xử lý được quy định tại Giấy phép xử lý CTNH số: 1-2-3-4-5-6.113.VX của Bên B do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp.

- Địa điểm xử lý: Tại nhà máy xử lý chất thải của bên B, địa chỉ: ấp Suối Binh, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Bên B chịu trách nhiệm và đảm bảo phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý Chất thải đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 2 : ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Danh sách các loại Chất thải nguy hại cần xử lý và đơn giá xử lý:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	
					Xử lý	Thu mua sau xử lý
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	Kg	2.500	-
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	Kg	2.500	4.000
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	08 01 01	Rắn	Kg	2.500	-

Scanned with CamScanner

4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 02	Rắn	Kg	2.500	-
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác	17 02 03	Rắn	Kg	1.000	3.000
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	Kg	2.500	-
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	Kg	1.500	6.000
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	Kg	2.500	-
9	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	Kg	2.500	-
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	Kg	2.500	
11	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại	-	Rắn	Kg	1.300	-
12	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH	18 01 02	Rắn	Cái	10.000	110.000
13	Thùng sắt 20l	18 01 02	Rắn	Cái	2.000	8.000
14	Giấy catton phế liệu	-	Rắn	Kg	-	2.000
15	Nhựa phế liệu		Rắn	Kg		5.000
16	Sắt phế liệu		Rắn	Kg		6.000
Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT						

- Tần suất thu gom: Theo yêu cầu của quý công ty.
- Khối lượng thu gom tối thiểu cho một chuyến lấn chất thải phải đạt 3.000 kg đối với chất thải nguy hại và 3.000 kg đối với chất thải công nghiệp. Trường hợp khối lượng thu gom dưới 3.000kg/lần thu gom thì công nợ được tính là 3.000kg. trường hợp khối lượng thu gom lớn hơn 3.000kg thì công nợ được tính theo khối lượng giao nhận thực tế.
- Đơn giá nêu trên đã bao gồm dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của Pháp luật.

2.2 Hình thức và thời gian thanh toán:

- Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản vào số tài khoản:

Công ty cổ phần công nghệ An Huy

STK: 38006839399 - Ngân hàng TPbank chi nhánh Bình Dương.

Scanned with CamScanner

Ngoài hình thức thanh toán bằng chuyển khoản vào số tài khoản trên, Bên B không chấp nhận hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc bất cứ hình thức thanh toán nào khác. Nếu vi phạm điều này, Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm về chi phí chưa được chuyển khoản vào số tài khoản của Bên B.

- Vào cuối mỗi tháng hai bên tiến hành đối chiếu công nợ, sau khi nhận được Hóa đơn hợp lệ. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong vòng 10 ngày làm việc . Trường hợp quá thời hạn nêu trên nếu Bên A vẫn chưa thanh toán cho Bên B thì Bên A phải trả thêm tiền lãi chậm thanh toán bằng lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) qui định tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN

3.1 Bên A phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.

3.2 Bên B phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.

3.3 Hai bên cùng ký vào chứng từ CTNH, Biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.

Bên A:

- Nơi chứa Chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được bỏ sẵn vào phương tiện chứa CTNH riêng bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH. Có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có). Không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục Hợp đồng.

- Xác nhận số lượng, khối lượng chuyển vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận Chất thải và Biên bản giao nhận của Bên B. Thanh toán chi phí cho Bên B theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng.

- Thông báo cho Bên B trước trong trường hợp khối lượng Chất thải tăng để Bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom.

- Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của nội dung Hợp đồng.

- Bên A phải giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo Biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại Chủ nguồn thải.

- Bên A có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình giao nhận CTNH và rác công nghiệp tại kho Bên A để công việc được hoàn thành nhanh chóng.

Bên B:

- Cam kết có đăng ký ngành nghề phù hợp để cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng, có phương tiện chuyên dụng, có đầy đủ và duy trì hiệu lực các giấy phép, chứng chỉ (Giấy phép đăng ký kinh doanh, Giấy phép hành nghề xử lý CTNH) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này theo quy định của pháp luật. Thông báo ngay lập tức cho Bên A nếu có bất cứ sự điều chỉnh, hết hiệu lực của các giấy phép, chứng chỉ nêu trên.

- Thông báo cho Bên A nếu có phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải để cùng phối hợp giải quyết.

- Vận chuyển, xử lý Chất thải cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và

Scanned with CamScanner

địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung Hợp đồng.

- Bên B sẽ thu gom Chất thải của Bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa Chất thải, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý Chất thải của Bên B.

- Bên B đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải của Bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải không đúng theo pháp luật hiện hành.

- Bên B có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải khi được Bên A yêu cầu.

- Bên B có thể từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên A cố tình bàn giao các Chất thải không đúng theo danh sách tại Điều 2 của Hợp đồng cho Bên B và không khắc phục sai phạm trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên B.

- Tuân thủ quy định nội bộ của Bên A về an toàn lao động, vệ sinh lao động, môi trường và PCCC trong quá trình làm việc ở khu vực của Bên A.

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của Bên A.

- Hoàn thành đầy đủ biên bản giao nhận, chứng từ Chất thải theo đúng quy định của pháp luật và giao lại chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A chậm nhất trong 60 ngày kể từ ngày nhận bàn giao chất thải nguy hại từ Bên A.

- Bên bán cam kết không tự ý huỷ hoá đơn đã xuất cho bên mua với bất cứ lý do gì, khi phát hiện hóa đơn sai sót, 2 bên phải THÔNG BÁO cho nhau trước khi hủy hoặc thay thế hóa đơn khác.

- Những hoá đơn đã xuất cho bên mua, bên bán cam kết có kê khai thuế và nộp thuế cho nhà nước.

- Bên bán hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không đảm bảo thực hiện 2 điều khoản trên.

ĐIỀU 4: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là tất cả những sự kiện vượt khả năng kiểm soát của các bên, không thể biết trước được, không có sẵn và không thể khắc phục được sau ngày ký hợp đồng này, làm cản trở toàn bộ hay một phần việc thực hiện nghĩa vụ của bất cứ bên nào. Những sự kiện này bao gồm động đất, bão lớn, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và những hành động của Chính phủ hoặc công chúng, bệnh dịch, nổi loạn, đình công hoặc bất cứ sự việc nào không thể biết trước, không thể ngăn cản hoặc kiểm soát được, bao gồm những sự kiện được xác định là sự kiện bất khả kháng theo tập quán thương mại chung của Việt Nam;

- Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng dẫn đến các bên không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng thì các bên không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng.

ĐIỀU 5: BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

6.1. Bồi thường thiệt hại:

Scanned with CamScanner

- Nguyên tắc bồi thường: Căn cứ trên thiệt hại thực tế và lỗi của bên vi phạm. Áp dụng ngang nhau cho các bên vi phạm;

- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bên nào thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ dẫn đến gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại thực tế cho bên kia. (tổng mức đền bù không vượt phần giá trị hợp đồng đã thực hiện).

6.2. Phạt vi phạm Hợp đồng:

- Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm;

ĐIỀU 6: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước một tháng.

- Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khi hợp đồng hết hạn nếu hai bên không còn vướng mắc gì, hợp đồng xem như tự thanh lý.

- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau Bên A giữ 02 (hai) bản; Bên B giữ 02 (hai) bản/.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
TỔNG GIÁM ĐỐC	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
M.S.D.N: 3801202395-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM) TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC	M.S.D.N: 3801202395-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC
REN BO	**NGUYỄN VĂN THẾ**

Scanned with CamScanner

DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ
VẬN TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 29 tháng 04 năm 2024

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v vận chuyển đi xử lý rác thải sinh hoạt

Số 03/HĐKT

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự và Luật thương mại đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa II, kỳ họp thứ VII thông qua và ban hành ngày 14/6/2015;

- Căn cứ vào Luật bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

- Căn cứ vào Nghị định 80/CP/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Thủ tướng chính phủ;

Căn cứ vào nhu cầu của hai bên:

I. BÊN A: DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ VẬN TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC

Do ông **Nguyễn Xuân Lộc** Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Địa chỉ: Khu phố tân An, thị trấn Tân Phú, H.Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,Việt Nam

MST: 3800788963

Số điện thoại: 0918.035 246

II. BÊN B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Tên nước ngoài: **HONG SHENG (VIETNAM) INDUSTRIAL COMPANY LIMITED.**

Tên viết tắt: **HS VN INDUSTRIAL CO.,LTD**

Do ông/bà: **REN BO** Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện

Địa chỉ: 01 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước,Việt Nam

MST: 3801202395

Số điện thoại: 0964.408 908

Hai bên đã thống nhất ký hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1.1. Bên A nhận thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt đã được phân loại tại nguồn xử lý thành các nhóm như sau:

a) Nhóm hữu cơ dễ phân hủy (nhóm thức ăn thừa, lá cây, rau củ quả, xác động vật)

Scanned with CamScanner

b) Nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế (nhóm giấy, nhựa, kim loại, ni lông)

c) Nhóm còn lại gồm tro than, bếp sinh hoạt.

Cho bên B tại Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Phương tiện lưu trữ rác: Bên B tự trang bị

1.2. Phương tiện vận chuyển rác: Xe chuyên dùng chở rác, bên A tự trang bị

1.3. Địa điểm thu gom: Thu gom rác tại kho chứa rác và vận chuyển đi xử lý

1.4. Thời gian thu gom: Theo thỏa thuận giữa hai bên.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Giá trị hợp đồng

- Khối lượng giao động dưới 1.500kg/tháng
- Đơn giá thu gom và vận chuyển chất thải sinh hoạt: 2.200.000đ
- Đơn giá này đã bao gồm thuế hóa đơn
- Thời gian thu gom rác theo thỏa thuận hai bên là vào ngày thứ 5 hàng tuần (có thể linh động trong 2 ngày kế tiếp).

2.2. Phương thức thanh toán

- Vào ngày cuối của tháng hoặc đầu tháng sau, bên A gửi cho bên B hồ sơ thanh toán, bên B thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên A vào tài khoản số 25101986 tại Ngân hàng TMCP Á Châu ACB – Chi nhánh TP. Đồng Xoài trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của bên A.
- Hồ sơ thanh toán gồm:

1) Giấy đề nghị thanh toán có đóng dấu của bên A: 01 bản gốc

2) Hóa đơn: 01 bản gốc

- Nếu bên B không thanh toán tiền cho bên A quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán thì bên A sẽ tạm ngưng hợp đồng.

ĐIỀU 3: HIỆU LỰC VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực 01 năm kể từ ngày 29/04/2024 đến ngày 29/04/2025

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm của bên B:

- Chứa rác vào bao ni lông cột kín miệng hoặc thùng chứa rác chuyên dùng chuẩn, thực hiện đúng các quy định về phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn, không được đứa ra các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, các chất thải có thể gây cháy, nổ vào chung rác sinh hoạt.
- Nếu trong quá trình xử lý chất thải, bên A phát hiện chất thải ngoài quy định của hợp đồng để chung với rác sinh hoạt, bên A có quyền từ chối thu gom chất thải

Scanned with CamScanner

nguy hại như: Cao su, thủy tinh, đất cát, sỏi, bụi đất, ắc quy, pin hỏng, gốm sứ, đèn huỳnh quang thải, các thiết bị điện có PCB, CFC, HCFC, amiang, chất thải có chứa amiang, xăng dầu, nhớt thải, sáp, mỡ thải, bùn thải từ thiết bị chặn dầu, tách dầu, bùn thải hoặc chất thải có chứa halogen hữu cơ, ... (hai bên lập biên bản sự việc). Tuy nhiên, bên B vẫn có trách nhiệm thanh toán cho bên A đơn giá thu gom và vận chuyển của chuyến có chất thải ngoài quy định hợp đồng theo đơn giá của hợp đồng.

- Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận tiện cho xe lấy rác vào thu gom.

- Thực hiện đúng các quy định về phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn của bên B.

- Thông báo cho bên A trong trường hợp khối lượng rác tăng để bên A có kế hoạch điều động phương tiện vận chuyển (báo trước 01 ngày về số điện thoại 0918.035 246)

4.2. Trách nhiệm của bên A:

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải sinh hoạt do bên B giao theo đúng thời gian, địa điểm thỏa thuận và đảm bảo các quy định về vệ sinh đô thị.

- Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

- Bên A từ chối thu gom hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải không có trong quy định của hợp đồng và những chất liệu không hợp pháp gây cháy nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác bên B giao cho bên A

- Hàng tháng bên A làm bảng đối chiếu công nợ gửi qua bên B, phí thu gom rác thải sinh hoạt được tính công nợ theo tuần (550.000/ 1 tuần), nếu chủ nhật tuần nào bên A không đến lấy rác thải sinh hoạt thì trừ tiền của tuần đó, cuối tháng bên A xuất hoá đơn theo số tiền công nợ thực tế được bên B xác nhận.

- Không được cố tình san rác thải làm nhiều chuyến trong khi xe vẫn còn sức chứa.

- Thực hiện đúng theo quy định về vệ sinh môi trường, về việc vận chuyển chất thải sinh hoạt và tự chịu trách nhiệm nếu có hành vi vi phạm.

ĐIỀU 5: VIỆC THAY ĐỔI, THANH LÝ HAY CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không do bên còn lại vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng này thì bên muốn chấm dứt phải

Scanned with CamScanner

thông báo cho bên kia biết trước 01 tháng và chỉ chấm dứt khi có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia. Trong trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hay thay đổi hợp đồng gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đã gây ra theo đúng quy định của pháp luật và các điều khoản có liên quan của hợp đồng này.

- Trường hợp xảy ra sự cố bất khả kháng hay một số sự việc phát sinh không thể khắc phục được, chẳng hạn như: động đất, thiên tai, chiến tranh, bệnh truyền nhiễm kéo dài, ... làm cho hợp đồng không thể tiếp tục quá 15 (mười lăm) ngày thì bất cứ bên nào cũng có thể gửi văn bản thông báo cho bên còn lại, đồng thời đưa ra văn kiện xác nhận về sự cố đó do các cơ quan chức năng cấp thì ben hợp đồng mới có thể chấm dứt. Trong trường hợp này thì mỗi bên tự chịu thiệt hại.

- Nếu do ảnh hưởng của một số chính sách của Nhà nước mà bản hợp đồng không thể thực hiện thì hai bên thỏa thuận để chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, mỗi bên tự chịu thiệt hại (nếu có).

- Trường hợp xảy ra tranh chấp hai bên sẽ cùng thương lượng hòa giải, nếu thương lượng hòa giải không đạt kết quả thì thống nhất đưa ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền và nếu bên nào thua thì sẽ chịu toàn bộ phí tổn.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

6.1. Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng.

6.2. Khi hợp đồng hết hạn, nếu có nhu cầu gia hạn thì hai bên sẽ bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng.

6.3. Sau khi thực hiện xong hợp đồng, hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn bất kỳ nghĩa vụ gì với nhau thì hợp đồng này tự động được thanh lý.

6.4. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 (hai) bản, bên B giữ 02 (hai) bản để cùng nhau thực hiện.

DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ VẬN TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC	**CÔNG TY TNHH HONG SHENG**
DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ-VẬN TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC MST: 3800788963 Thị Trấn Tân Phú-Đồng Phú-Bình Phước ĐT: 0918.025.246	M.S.D.N: 3801202395-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM) TP. ĐỒNG XOÀI - TỈNH BÌNH PHƯỚC
Nguyễn Xuân Lộc	**Ren Bo**

Scanned with CamScanner

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 05/11/2024

1. Chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) Cơ sở phát sinh : CSC Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Mã số QLCT : ĐT : 0271.2242.888 ĐT : 0971223554
2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.	Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX ĐT : 0271.6511139 ĐT : 0271.6511139
Phương tiện vận chuyển số :	

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	7036,4 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	57 phuy.	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	516 cái.	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm			Trần Quốc Đông

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 08/11/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93H - 04719

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải/ hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	3575,2 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	25 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	482 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg	104 cái	SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn			Hau Vũ Hải Hậu

TỈNH/THÀNH PHỐ

BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	2840 kg.	
	Tổng khối lượng 总重量	2840kg.	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày ...9.. tháng ..11. năm 2024.	*Bình Phước, ngày 09. tháng 11... năm 24*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Lục Hải Hảo

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 08/11/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : ..... 93H - 04958

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg	1180 Kg	

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm			Hau Lục Hải Hậu

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 9340401

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	1890 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	1890 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày 25 tháng 11 năm 2024	*Bình Phước, ngày ..... tháng ..... năm....*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm.	

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 25 /11 /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Bình, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Bình, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93 H-0411.21

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg	100 kg.	TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm			

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 25/11/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93H 02958

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	6718 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 02 01	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	42 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	396 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg	45 Can	SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTT như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm			Kiên Hoàng Thế Kiên

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 18/11/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93C-08252

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	21 Phuy: 617 cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg	70 cái	SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg	500 kg	

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc…(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá…(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn			Long Hoàng văn Long

TỈNH/THÀNH PHỐ

BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 93H - 04119

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	2810 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	2810 kg.	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày ..18 tháng ..11.. năm..2024	*Bình Phước, ngày 18 tháng 11 năm 24*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm	Chiến Dương Văn Chiến

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 18/11/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93C-058.02

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
0	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
2	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg	160 Kg	

Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy á (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên ương pháp).

Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm 2/12			Long Hoàng Văn Long

CHỨNG TỪ BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 92-a525.2

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	6100 Kg.	
	Tổng khối lượng 总重量	6100 Kg.	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày ..18.. tháng ...11 năm 2024	*Bình Phước, ngày 18... tháng 11... năm 2024*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm.	Long Hoàng Văn Long

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 18/11/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) Cơ sở phát sinh : CSC Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Mã số QLCT : ĐT : 0271.2242.888 ĐT : 0971223554
2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.	Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX ĐT : 0271.6511139 ĐT : 0271.6511139
Phương tiện vận chuyển số 93H.052.21	

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	9895,414g	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	49 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	7 Cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn			Đàm Hoàng Việt

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	3920 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	3920 kg.	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày ...1. tháng ...10 năm..2024	*Bình Phước, ngày ..... tháng ..... năm....*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* 93C-08292. Hà Văn Hiếu

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 5 / 10 /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93 H-04 101

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	19 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	902 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg	209 cái	SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải		7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm	31/10	Cẩm Hồng phúc Cẩm

...theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 5 / 10/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93H 02958

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	8609 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	39 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	5 xô	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg	880 Kg	

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm	31/10		Kiên Hoàng Thế Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	4020 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	4020 kg.	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày ..12.. tháng ..10.. năm..2024.	*Bình Phước, ngày ..... tháng ..... năm....*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm.	Chiến

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 12 / 10 /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số: .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg	100 kg.	TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải		7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn	31/10	Chiến

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày / /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	9105 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	37 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	5 xô	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải

7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý

Cẩm
Trần Thị Hồng Cẩm

31/10

Bình
Nguyễn Hữu Bình

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 16 / 10 /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93C 08220

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	24 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	920 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg	115 cái	SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn	31/10		Hàng Văn Chức

TỈNH/THÀNH PHỐ

BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	3305 kg.	
	Tổng khối lượng 总重量	3305 kg.	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày 22 tháng 10 năm 2024	*Bình Phước, ngày ..... tháng ..... năm....*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm.	Tiệp Đặng Văn Tiệp

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 22 / 10 /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số :.....
.....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	9560,8 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	39 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	4 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải

Cẩm
Trần Thị Hồng Cẩm

21/10

7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý

Tiếp
Sầm Văn Tiếp

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 25 / 10/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) Cơ sở phát sinh : CSC Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Mã số QLCT : ĐT : 0271.2242.888 ĐT : 0971223554
2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.	Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX ĐT : 0271.6511139 ĐT : 0271.6511139
Phương tiện vận chuyển số:	

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	15 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	530 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg	54 cái	SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg	640 kg	

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải		7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm	3/11	Tuyến Đinh Văn Tuyến

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 29/10/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	10,318 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	49 phuy.	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn			Tiếp Sầm Văn Tiếp

TỈNH/THÀNH PHỐ

BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	2410 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	2410 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2024	*Bình Phước, ngày ..... tháng ..... năm....*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Trần Quốc Đông.

Mẫu số 05 – TT

...hành theo Thông ...

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 28 / 8 /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0271.2242.888 — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : ..... 93C 08278 .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	100 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải

Cẩn

Trần Thị Hồng Cẩn

7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý

...hau số 05 – TT
...nh theo Thông tư số ...

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày .....06../09./2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	7143,6 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 02 01	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	40 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	626 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can xanh	Rắn	-	Kg	122 cái	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm 7/10			Hà Văn Hiếu

Mẫu số 05 – TT

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	4820 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	4820kg.	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày ...9.. tháng ...9... năm.2024	*Bình Phước, ngày ..... tháng ..... năm....*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm	Hau Lục Hải Hậu

Mẫu số 05 – TT

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 17 / 9 /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Phương tiện vận chuyển số : 93C - 082 - 04

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg	680 Kg	

Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải

Cẩm
Trần Thị Hồng Cẩm

7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý

Hane
Lục Hải Hà

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 12 / 9 /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0271.2242.888 — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	2110,4 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	26 Cái	SR, TC
	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	655 Cái	SR, TC
	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg	480 Kg	

i lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên ng pháp).

c nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

c nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

nhận của đại diện chủ nguồn thải

7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý

Cẩm

n Thị Hồng Cẩm

Hang

Cục trưởng Hằng

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 12 /07/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0271.2242.888 — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Phương tiện vận chuyển số : ..... 93C - 08246 .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	7006 Kg	TĐ
	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	33 Phuy	SR, TC
	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

ần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy H); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên pháp).

hận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

hận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

ận của đại diện chủ nguồn thải

7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý

Cẩm

Thú Hồng Cẩm

Hưng

Lục Hải Hậu

...I THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	4270 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	4270 kg	

. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày ..23.. tháng ..9... năm..2024	*Bình Phước, ngày ..23.. tháng ..09 năm..24*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn	Võ Kim Uyên

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 23 / 9 /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0271.2242.888 / ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93H-050.01

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg	70 Kg	TĐ
	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy á (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên ương pháp).

Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm 23/9/24			24 ký & ghi họ tên

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 23 / 9 /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93C - 082 - 24

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	9506 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	68 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	333 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn	7/10		

BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 28 / 9 /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 95C 08292

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	6226 Kg.	TĐ
	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	42 Phuy.	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	353 cái.	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Can Xanh	Rắn	-	Kg	5 cái.	SR,TC,TĐ
15	Dây Dây xanh	Rắn	-	Kg		

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm			Bình Nguyễn Bá Bình

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024 CTGN-AH

Ngày 5.../8.../2024

1. Tên Chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	7781,2 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PĐ, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	56 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	1 Cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can xanh	Rắn	-	Kg	134 Cái	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn 2/9			Dung Nguyễn Thanh Dũng

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 7 8 /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Rạnh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Rạnh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển: CÔNG NGHỆ AN HUY

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg	120Kg	TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm 8/9			Bích Nguyễn Bá Bích

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	4840 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	4840 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày ...7.. tháng ...8... năm...2024	*Bình Phước, ngày ...7. tháng ..8... năm..2024*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm	Bình Nguyễn Bá Bình

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 8../8./2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) Cơ sở phát sinh : CSC Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Mã số QLCT : ĐT : 0271.2242.888 ĐT : 0971223554
2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.	Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX ĐT : 0271.6511139 ĐT : 0271.6511139
Phương tiện vận chuyển số: 93C - 822.11	

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	7412 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	49 thùng	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	619 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can xanh.	Rắn	-	Kg	102 cái	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn 8/9			

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày ...8.../.8./2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0271.2242.888 / ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Dai xanh, bọc bóng	Rắn	-	Kg	1820 Kg	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm 8/8			Hạt Hạt cẩm đạt

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 14 / 8 /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0271.2242.888 — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	6959,4 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	42 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	533 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 can xanh	Rắn	-	Kg	45 cái	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm 8/9			Dũ Nguyễn Văn Dũ

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	3160 Kg	
	Tổng khối lượng 总重量	3160 Kg.	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày ..15. tháng .8.... năm.2024	*Bình Phước, ngày ..15. tháng ...8.. năm 2024*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Ký Uấn

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 11/8/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0271.2242.888 / ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	7842,8Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	40 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	4 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số . . . . . Chữ ký. . . . . .

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn 8/9			Bích Nguyễn Bá Bích

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 22/8/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển : 93C 08292

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải/hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各类活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PĐ, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	12 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	578 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can xanh	Rắn	-	Kg	53 cái	SR,TC,TĐ
	Dây đai xanh 〈打包带〉				800 kg	

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm 8/9			Hoàng V.T

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	3560 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	3560 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày 26 tháng 8 năm 2024	*Bình Phước, ngày ..... tháng ..... năm....*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm.	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 30/8/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0271.2242.888 ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93C 08284

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	8824 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	59 thùng	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	521 Cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm 6/9			Đỗ Văn Quyền

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 5.../7/2024

1. Chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	7994,6 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	57 phuy.	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	516 cái.	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can xanh.	Rắn	-	Kg	92 cái.	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn			Long Hoàng văn long

Được quét bằng CamScanner

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 9 /7/2024

1. Chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0271.2242.888 — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93H 04115

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	7092,8 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	38 Phuy.	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	563 cái.	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg	34 can.	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn			Đặng Quốc Đông

Được quét bằng CamScanner

...H PHỐ
...H PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	2790 Kg	
	Tổng khối lượng 总重量	2790 Kg.	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày ...10. tháng ...7.... năm..2024	*Bình Phước, ngày 10. tháng 7... năm 2024*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Hoà Ngô Thái Hoà

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT : ĐT : 0271.2242.888

Địa chỉ: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX

Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93H 026.15

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tông hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 02 01	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Bọc bóng + dây dai .	Rắn	-	Kg	640Kg	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải

Cẩn
Trần Thị Hồng Cẩn.

7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý

Hoà

Được quét bằng CamScanner

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 18../.7./2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Phương tiện vận chuyển số : 93H-01.115

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	5288,8 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	38 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	576 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 dây dai	Rắn	-	Kg	640 Kg	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải

Cẩn
Trần Thị Hồng Cẩn

7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý

Hoá
Ng Thái Hoá

Được quét bằng CamScanner

...NH PHỐ BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	4220Kg	
	Tổng khối lượng 总重量	4220 Kg.	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày 22 tháng 7 năm 2024	*Bình Phước, ngày 22 tháng 7 năm 2024*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm	Tuy Đinh Văn Tuyên

Được quét bằng CamScanner

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 25 / 7 /2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh CSC : ĐT : 0271 2242 888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93C 08292

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	8702,8 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	57 Phuy.	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	793 cái.	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm 12/8			Bình Nguyễn Hải Bình

Được quét bằng CamScanner

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	3310 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	3310 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày ..3... tháng ..6.... năm...2024	*Bình Phước, ngày ...3. tháng ..6.... năm..2024*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm	Đặng Quốc Đông

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 04/06/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số :.....

.....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	8143 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	59 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	320 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can xanh	Rắn	-	Kg	60 cái	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm	3/7		Trần Quốc Đông

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 10/06/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) Cơ sở phát sinh : CSC Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Mã số QLCT : ĐT : 0271.2242.888 ĐT : 0971223554
2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.	Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX ĐT : 0271.6511139 ĐT : 0271.6511139
Phương tiện vận chuyển số :.....	

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	7.084 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	11 cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	993 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc…(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá…(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Thanh ký cảm thanh	3/7		Bảo Phùng Ngọc Bảo

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	3.310 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	3.310 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày .03 tháng .06. năm 2024	*Bình Phước, ngày .03 tháng .06.. năm 2024*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Lý Cảnh Thanh	Bảo Phùng Ngọc Bảo

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	2990 Kg.	
	Tổng khối lượng 总重量	2990 Kg.	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày 14 tháng 6 năm 2024.	*Bình Phước, ngày ..... tháng ..... năm....*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Cẩm Trần Thu Hồng Cẩm	Bảo Phùng Ngọc Bảo

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 18../..6./2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) Cơ sở phát sinh : CSC Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Mã số QLCT : ĐT : 0271.2242.888 ĐT : 0971223554
2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.	Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX ĐT : 0271.6511139 ĐT : 0271.6511139
Phương tiện vận chuyển số : 93C-08252	

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	8395 Kg.	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PĐ, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	54 thùng phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	575 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can xanh.	Rắn	-	Kg	91 cái.	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn			Hau Lưu Văn Hậu

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 25./.6./2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Bình, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Bình, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	7960 Kg.	TĐ
	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	53 Phuy.	SR, TC
	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	510 cái	SR, TC
	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can xanh.	Rắn	-	Kg	67 cái	SR,TC,TĐ

Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy á (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên ương pháp).

Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải

Cẩn
Trần Thị Hồng Cẩn — 23/7

7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý

Tuấn
Ngô Văn Tuấn

Ngày 29/6/2024

Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
ơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
a chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng oài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
a chỉ văn phòng : Ấp Suối Bình, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
a chỉ nhà máy : Ấp Suối Bình, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93H 01115

Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 02 01	Kg		SR, TC
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg	100 kg	TĐ
	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

hi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên ương pháp).

ác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

ác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

ác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm 18/7			Ngô Thị Hoa

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	4650 kg.	
	Tổng khối lượng 总重量	4650 kg.	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày .29. tháng .6.... năm.2024	*Bình Phước, ngày .29 tháng .6.... năm.24*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Cẩn Hồng phước Cẩn

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	3.320 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	3.320 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày ..4... tháng ...5... năm 2024	*Bình Phước, ngày ..4.. tháng ..5.... năm 2024*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Đạt Ngô Công Đạt

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 06/05/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0271.2242.888 — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số :.....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	9.434	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	68 cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	592 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩn Trần Thị Hồng Cẩn			Bảo Phùng Ngọc Bảo

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 13/05/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93C 08292

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	6265 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	25 cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Dây nhựa xanh	Rắn	-	Kg	1840kg	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm 3/6			Dương Hoàng Việt

TỈNH/THÀNH PHỐ **BÌNH PHƯỚC**	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	4.210 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	4.210 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày 20. tháng ...5.. năm 2024	*Bình Phước, ngày 20. tháng ...6.. năm 2024*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm 3/6	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* Đặng Hoàng Việt

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 21/05/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) Cơ sở phát sinh : CSC Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Mã số QLCT : ĐT : 0271.2242.888 ĐT : 0971223554
2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.	Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX ĐT : 0271.6511139 ĐT : 0271.6511139
Phương tiện vận chuyển số : 93C - 08252	

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	8.974 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	77 cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	354 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm 3/6			Hanh Lục Hải Hậu

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 27/05/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số :.....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	5653 Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	33 Phuy	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	726 Cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can xanh.	Rắn	-	~~Kg~~ Cái	70 Cái	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải		7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý	
Cẩm 27/5 Trần Thị Hồng Cẩm	28/5		

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 01/04/2024

...ại: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
...CSC — ĐT : 0271.2242.888
...ợi phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng ... — ĐT : 0971223554
...tỉnh Bình Phước

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số :.....

.....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	7990.8	TĐ
	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	49	SR, TC
	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	198	SR, TC
	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can xanh k° nắp	Rắn	-	Cái Kg	30	SR,TC,TĐ

...lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy ...OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên ...ng pháp).

...nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

...nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

...nhận của đại diện chủ nguồn thải

7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý

...ông Thị Thảo

Trần Quốc Đông

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 08/04/2024

1. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
CSC — ĐT : 0271.2242.888
...ột phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng ...inh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93A-02958

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	4954 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	31 Cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	949 Cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can Xanh	Rắn	-	~~Kg~~	34 Cái	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Thanh Lý cảng Thanh	Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm		Anh Nguyễn Tiến Anh

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 10/04/2024

...n thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) ...sinh : CSC ... : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng ...oài, tỉnh Bình Phước	Mã số QLCT : ĐT : 0271.2242.888 ĐT : 0971223554
Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY ...ịa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. ...ịa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.	Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX ĐT : 0271.6511139 ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số :..... 93H 02958 .....

Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	4108 Kg	TĐ
	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	9 cái	SR, TC
	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

...hi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy ...(OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên ...ơng pháp).

...ác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

...ác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

...ác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Thanh Lý cảnh Thanh		26/4	Kiên Hoàng Thế Kiên

...NH PHỐ
...BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	2.010 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	2.010 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày ..15. tháng ..04. năm 2024	*Bình Phước, ngày ..15 tháng ...4. năm....24*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Trần Thị Hồng Cẩm	Hoàng Thế Kiên

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 16/04/2024

...ải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) ...ty CSC ...một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng ..., tỉnh Bình Phước	Mã số QLCT : ĐT : 0271.2242.888 ĐT : 0971223554
2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.	Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX ĐT : 0271.6511139 ĐT : 0271.6511139
Phương tiện vận chuyển số :..... 93A 00115	

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	7.135 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	52 cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	497 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can xanh	Rắn	-	~~Kg~~	71 cái	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6. Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Thanh Lý cát thanh	Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm	26/4	Hiếu Nông minh Hiếu

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 23/04/2024

...thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) ...inh : CSC ...: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng ...ài, tỉnh Bình Phước	Mã số QLCT : ĐT : 0271.2242.888 ĐT : 0971223554
Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY ...chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. ...chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.	Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX ĐT : 0271.6511139 ĐT : 0271.6511139
Phương tiện vận chuyển số :.....	

Kê khai CTNH chuyển giao

TT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg	100kg	TĐ
	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

...hi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy ...á (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên ...ương pháp).

...ác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

...ác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

...ác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Thanh Lý Cảnh Thanh	Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm	6/5	Bửu Phùng Ngọc Bửu

...NH PHỐ
...BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

...ên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

...chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, ...Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

...chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng ...ài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

...a chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
...T: 0271.6511139

...a chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
...T: 0271.6511139

Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	2.270kg	
	Tổng khối lượng 总重量	2.270 kg	

Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày 23 tháng 4 năm 2024	*Bình Phước, ngày ..... tháng ..... năm....*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm.	Bảo Phùng Ngọc Bảo

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số: ...../2024/CTGN-AH

Ngày 25/04/2024

1. Chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Địa chỉ phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93H-041.13

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	8.295 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	55 cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	425 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can xanh	Rắn	-	~~Kg~~	59 cái	SR,TC,TĐ

Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy á (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên ương pháp).

Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Thanh Lý cảnh thanh	Cẩm Trần Thị Hồng Cẩm		Bùi Quốc Đông

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : 05/2024/CTGN-AH

Ngày 4/3/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : FSC
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0271.2242.888 — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số :.....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	08 01 01	Kg	7.794 Kg	TĐ
4	Bùn thải lần sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH	Rắn	18 01 02	Cái	66 cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L	Rắn	18 01 02	Cái	426 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Lý Cát Thanh			Nguyễn Tuấn Anh

Được quét bằng CamScanner

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 09/03/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93H 02958

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	6.000 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	34 cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	406 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can Xanh	Rắn	-	~~Kg~~	98 cái	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Thanh Lý Cảnh Thanh			Kiên Hoàng Thế Kiên

Được quét bằng CamScanner

Số: ...../2024/CTGN-AH

Ngày 14/03/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93H 04119

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	5.185Kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Thoa Lý cảnh Thang			Cảo Hoàng phú Cảo

Được quét bằng CamScanner

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 21/03/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Bình, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Bình, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số :..... 93C 08292 .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	11.101 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	69 cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	474 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải		7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Thanh Lý cảnh thanh		Dang Hoàng Việt

Được quét bằng CamScanner

GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 30/03/2024

1. Chủ nguồn thải CTNH : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Địa chỉ văn phòng : Lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ nhà máy : ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93C 08090

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	3.436 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tông hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	8 cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải		7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Lý cách Thanh		Đinh Văn Tuyên

Được quét bằng CamScanner

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 30/03/2024

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) Nhà xưởng A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng	Mã số QLCT : ĐT : 0271.2242.888 ĐT : 0971223554
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.	Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX ĐT : 0271.6511139 ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 93L 08243

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	5.390 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Thanh Lý cát thanh			Quy Tuấn

Được quét bằng CamScanner

...NH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	3.400 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	3.400 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày 11. tháng 05. năm 2024	*Bình Phước, ngày 11... tháng 5.... năm.... 24*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Thanh Lý Cảnh Thanh	Kiên Hoàng Thế Kiên

Được quét bằng CamScanner

...NH PHỐ
...NH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染.	650 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	650 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày ..14 tháng ..03.. năm.2024	*Bình Phước, ngày ..14 tháng ..3.. năm.24*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Thanh Lý Canh Thanh	Hoàng phúc Cân

Được quét bằng CamScanner

...NH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	3.460 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	3.460kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày 26 tháng 03 năm 2024	*Bình Phước, ngày 26 tháng 3 năm 2024*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Thanh Lý cảm Thanh	Kiên Hoàng Thế Kiên

Được quét bằng CamScanner

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : 02/2024/CTGN-AH

Ngày 10/01/2024

ủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
ất sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng h Bình Phước — ĐT : 0971223554

ành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

ng tiện vận chuyển số :.....

.....

hải CTNH chuyển giao

	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	08 01 01	Kg		TĐ
	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg	210 kg	TĐ
	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
)	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
1	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
2	Thùng sắt 20L	Rắn	18 01 02	Cái		SR, TC
3	Giấy catton phế liệu	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
4	Nhựa phế liệu	Rắn	-	Kg		SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Thoa Lý cảm Thoa			Chiến Dương Văn Chiến

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : ...../2024/CTGN-AH

Ngày 03/02/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) Cơ sở phát sinh : CSC Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Mã số QLCT : ĐT : 0271.2242.888 ĐT : 0971223554
2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.	Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX ĐT : 0271.6511139 ĐT : 0271.6511139
Phương tiện vận chuyển số :	

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	12.248 kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg	325 kg	TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	68 Cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	290 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Dây nhựa xoắn	Rắn	-	Kg	1.680 kg	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6.Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
thanh Lý cát thanh			Bảo Phùng Ngọc Bảo

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 工业垃圾未受危害成分污染	4.915 kg	
	Tổng khối lượng 总重量	4.915 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày .03 tháng 02.. năm 2024	*Bình Phước, ngày .03 tháng .02 năm 2024*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Thành Lý Cảnh Thành	Ngô Văn Tuấn

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : 01/2024/CTGN-AH

Ngày 05/01/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : 73CF 08111

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	Kg	/	HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	Kg	/	SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 有毒化学品.	Rắn	08 01 01	Kg	7599kg	TĐ
4	Bùn thải lần sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn	08 01 02	Kg	/	TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác	Lỏng	17 02 04	Kg	/	PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	Kg	/	TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	Kg	/	SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg	/	TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Kg	/	PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	Kg	/	TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 油漆大桶	Rắn	18 01 02	Cái	58 cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 油漆小桶	Rắn	18 01 02	Cái	186 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu	Rắn	-	Kg	/	TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu Can xanh 塑废料	Rắn	-	~~Kg~~ Cái	105 cái	SR,TC,TĐ
					/	

Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Thanh Lý Cảnh Thanh			Acd Nguyễn Văn Acd

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : 03/2024/CTGN-AH

Ngày 15/01/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số :.....

.....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 有毒化学品	Rắn	08 01 01	Kg	5.957kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 油漆大桶	Rắn	18 01 02	Cái	52 cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 油漆小桶	Rắn	18 01 02	Cái	621 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu Can Xanh 塑废料	Rắn	-	~~Kg~~ Cái	54 cái	SR,TC,TĐ

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Thanh Lý cách Thanh			Tiến Ngô Văn Tiến

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : 05/2024/CTGN-AH

Ngày 27/01/2024

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM) — Mã số QLCT :
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT : 0271.2242.888
Địa chỉ : Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước — ĐT : 0971223554

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Phương tiện vận chuyển số : 93C 048263

3. Kê khai CTNH chuyển giao

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 废荧光和各废活性玻璃	Rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬塑料包装垃圾	Rắn	18 01 03	Kg		SR, TC
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại 含有有机溶剂和各危害成分的油漆残渣，油漆废料	Rắn	08 01 01	Kg	8.081kg	TĐ
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂和各其它危害成分的污水泥与油漆混合	Bùn	08 01 02	Kg		TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác 各种废油	Lỏng	17 02 04	Kg		PT, TC, TĐ
6	Bao bì mềm thải 软质废物包装	Rắn	18 01 01	Kg		TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại 硬质金属废物包装	Rắn	18 01 02	Kg		SR, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸附剂、过滤材料（包括其他规范中未提及的滤油材料）被有危害成分污染的抹布和防护布	Rắn	18 02 01	Kg		TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải 废铅蓄电池	Rắn	19 06 01	Kg		PD, PT, TC
10	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại 废墨粉盒含有各危害成分	Rắn	08 02 04	Kg		TĐ
11	Thùng phuy sắt 200l bám dính TPNH 200升铁桶粘附各危害成分	Rắn	18 01 02	Cái	70 cái	SR, TC
12	Thùng sắt 20L 20升铁桶	Rắn	18 01 02	Cái	349 cái	SR, TC
13	Giấy catton phế liệu 废纸板纸	Rắn	-	Kg		TC,TĐ
14	Nhựa phế liệu 塑料废料 Can Xanh	Rắn	-	Kg	79 cái	SR,TC,TĐ

Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy á (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên ương pháp).

Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải

			7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý
Thanh Ký cách Thanh			

TỈNH/THÀNH PHỐ

BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 不含化学品	2230 kg	
	Tổng khối lượng	2.230 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày 10 tháng 01 năm 2024	*Bình Phước, ngày 10 tháng 01 năm 2024*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Thanh Lý cát thanh 27/2	Chiến Dương Văn Chiến

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. ĐT: 0271.2242.888

Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.2242.888

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 0271.6511139

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
I	**Chất thải phải xử lý**		
1	Chất thải công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại 不含化学品.	2610 kg	
	Tổng khối lượng	2610 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Phước, ngày 23 tháng 01 năm 2024	*Bình Phước, ngày 23 tháng 01 năm 2024*
Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	**Bên nhận** *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Thanh Ký cái thanh	Tuấn Nguyễn Văn Tuấn

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 12 -HS/ 2025/1-2-3-4-5-6.113VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY**
Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.113VX**
Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.6511 139
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Binh, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.6511 139

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)**
Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): .....
Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1,A3,A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, Tp. Đồng Xoài, Bình Phước
ĐT: 0271.2242.888
Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1,A3,A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, Tp. Đồng Xoài, Bình Phước
ĐT: 0271.2242.888

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý[#]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các TPNH	X			08 01 01	**5335.8**	TĐ
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm TPNH	X			18 02 01	-	TĐ
3	Thùng phuy sắt 200L bám dính TPNH	X			18 01 02	**738 (41 cái)**	SR,NT,TC
4	Thùng sắt 20L	X			18 01 02	**16.2 (9 cái)**	SR,NT,TC
5	Nước thải nhiễm thành phần nguy hại		X		19 12 03	**3400**	HL,SH

[#] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C 08243

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:
Lâm Văn Kim Ký:.....Kim.....Ngày: 12/03/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 12 tháng 03 Năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC
M.S.D.N: 3801202395-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM) T.BÌNH PHƯỚC
REN BO

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 24 tháng 3 Năm 2025
GIÁM ĐỐC KINH DOANH
M.S.D.N: 3800683939-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY H.ĐỒNG PHÚ T.BÌNH PHƯỚC
NGUYỄN ĐỨC TOÀN

[@]Liên số: 1☐- 2☐ - 3☑- 4☐
Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 12 -HS/ 2025/1-2-3-4-5-6.113VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY**
Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.113VX**
Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.6511 139
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Binh, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.6511 139

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONGSHENG (VIỆT NAM)**
Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): .....
Địa chỉ văn phòng: Một phần lô A1,A3,A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, Tp. Đồng Xoài, Bình Phước
ĐT: 0271.2242.888
Địa chỉ cơ sở: Một phần lô A1,A3,A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, Tp. Đồng Xoài, Bình Phước
ĐT: 0271.2242.888

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý[#]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các TPNH	X			08 01 01	**5335.8**	TĐ
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm TPNH	X			18 02 01	-	TĐ
3	Thùng phuy sắt 200L bám dính TPNH	X			18 01 02	**738 (41 cái)**	SR,NT,TC
4	Thùng sắt 20L	X			18 01 02	**16.2 (9 cái)**	SR,NT,TC
5	Nước thải nhiễm thành phần nguy hại		X		19 12 03	**3400**	HL,SH

[#] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C 08243

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:
Lâm Văn Kim Ký:.....Ngày: 12/03/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 12 tháng 03 Năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)
M.S.D.N: 3801202395-C.T.T.N.H.H - T.BÌNH PHƯỚC

REN BO

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 24 tháng 3 Năm 2025

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY
M.S.D.N: 3800683939-C.T.T - H.ĐỒNG PHÚ - T.BÌNH PHƯỚC

NGUYỄN ĐỨC TOÀN

[@]Liên số: 1☐- 2☐ - 3☐- 4☑
Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **82481**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 4 năm 2024 từ ngày 21/04/2024 đến ngày 30/04/2024	kWh	79.389	-	153.270.701
	(kèm theo bảng kê số 1382640759 ngày 02 tháng 05 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**153.270.701**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**12.261.656**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**165.532.357**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm ba mươi hai nghìn ba trăm năm mươi bảy đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 05/ 2024 15:38:56

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **81989**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2024 từ ngày 11/04/2024 đến ngày 20/04/2024	kWh	90.100	-	179.116.894
	(kèm theo bảng kê số 1375771029 ngày 22 tháng 04 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**179.116.894**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**14.329.352**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**193.446.246**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm chín mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 22/ 04/ 2024 04:31:10

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **81930**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 10/04/2024	kWh	84.593	-	171.376.725
	(kèm theo bảng kê số 1374303733 ngày 11 tháng 04 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**171.376.725**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**13.710.138**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**185.086.863**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm tám mươi lăm triệu không trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi ba đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 11/ 04/ 2024 10:48:27

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **82480**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 4 năm 2024 từ ngày 21/04/2024 đến ngày 30/04/2024	kWh	86.381	-	166.853.378
	(kèm theo bảng kê số 1382640724 ngày 02 tháng 05 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**166.853.378**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**13.348.270**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**180.201.648**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm tám mươi triệu hai trăm linh một nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 05/ 2024 15:38:56

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **81988**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2024 từ ngày 11/04/2024 đến ngày 20/04/2024	kWh	88.533	-	174.719.609
	(kèm theo bảng kê số 1375770998 ngày 22 tháng 04 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**174.719.609**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**13.977.569**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**188.697.178**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm tám mươi tám triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn một trăm bảy mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 22/ 04/ 2024 04:31:10

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **81929**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 10/04/2024	kWh	89.868	-	176.939.902
	(kèm theo bảng kê số 1374303700 ngày 11 tháng 04 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**176.939.902**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**14.155.192**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**191.095.094**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm chín mươi mốt triệu không trăm chín mươi lăm nghìn không trăm chín mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 11/ 04/ 2024 10:48:27

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **102687**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 5 năm 2024 từ ngày 21/05/2024 đến ngày 31/05/2024	kWh	94.739	-	192.060.756
	(kèm theo bảng kê số 1391956968 ngày 01 tháng 06 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**192.060.756**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**15.364.860**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**207.425.616**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm linh bảy triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm mười sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 01/ 06/ 2024 19:02:03

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **102628**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2024 từ ngày 11/05/2024 đến ngày 20/05/2024	kWh	86.923	-	173.647.513
	(kèm theo bảng kê số 1386552240 ngày 21 tháng 05 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**173.647.513**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**13.891.801**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**187.539.314**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm ba mươi chín nghìn ba trăm mười bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 21/ 05/ 2024 10:14:21

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 13 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **102582**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2024 từ ngày 01/05/2024 đến ngày 10/05/2024	kWh	88.131	-	176.418.529
	(kèm theo bảng kê số 1385283137 ngày 13 tháng 05 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**176.418.529**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**14.113.482**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**190.532.011**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm chín mươi triệu năm trăm ba mươi hai nghìn không trăm mười một đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 13/ 05/ 2024 07:05:00

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **102686**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 5 năm 2024 từ ngày 21/05/2024 đến ngày 31/05/2024	kWh	109.607	-	215.920.967
	(kèm theo bảng kê số 1391956825 ngày 01 tháng 06 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**215.920.967**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**17.273.677**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**233.194.644**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm ba mươi ba triệu một trăm chín mươi bốn nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 01/ 06/ 2024 19:02:02

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **102627**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2024 từ ngày 11/05/2024 đến ngày 20/05/2024	kWh	94.313	-	184.515.951
	(kèm theo bảng kê số 1386552211 ngày 21 tháng 05 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**184.515.951**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**14.761.276**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**199.277.227**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm chín mươi chín triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi bảy đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 21/ 05/ 2024 10:14:22

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 13 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **102581**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2024 từ ngày 01/05/2024 đến ngày 10/05/2024	kWh	90.031	-	179.043.602
	(kèm theo bảng kê số 1385283106 ngày 13 tháng 05 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**179.043.602**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**14.323.488**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**193.367.090**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm chín mươi ba triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 13/ 05/ 2024 07:05:00

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **123311**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 6 năm 2024 từ ngày 11/06/2024 đến ngày 20/06/2024	kWh	101.813	-	199.449.261
	(kèm theo bảng kê số 1397246449 ngày 21 tháng 06 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**199.449.261**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**15.955.941**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**215.405.202**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm mười lăm triệu bốn trăm linh năm nghìn hai trăm linh hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 21/ 06/ 2024 08:35:41

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **123248**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 10/06/2024	kWh	98.681	-	192.506.002
	(kèm theo bảng kê số 1395875661 ngày 11 tháng 06 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**192.506.002**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**15.400.480**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**207.906.482**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm linh bảy triệu chín trăm linh sáu nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 11/ 06/ 2024 08:49:09

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **123369**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 6 năm 2024 từ ngày 21/06/2024 đến ngày 30/06/2024	kWh	111.795	-	213.370.741
	(kèm theo bảng kê số 1403388234 ngày 02 tháng 07 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**213.370.741**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**17.069.659**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**230.440.400**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm ba mươi triệu bốn trăm bốn mươi nghìn bốn trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 07/ 2024 08:17:45

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **123310**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 6 năm 2024 từ ngày 11/06/2024 đến ngày 20/06/2024	kWh	107.545	-	208.531.817
	(kèm theo bảng kê số 1397246394 ngày 21 tháng 06 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**208.531.817**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**16.682.545**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**225.214.362**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm hai mươi lăm triệu hai trăm mười bốn nghìn ba trăm sáu mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 21/ 06/ 2024 08:35:41

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **123247**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 10/06/2024	kWh	104.201	-	201.604.459
	(kèm theo bảng kê số 1395875571 ngày 11 tháng 06 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**201.604.459**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**16.128.357**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**217.732.816**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm mười bảy triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn tám trăm mười sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 11/ 06/ 2024 08:49:08

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **123370**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 6 năm 2024 từ ngày 21/06/2024 đến ngày 30/06/2024	kWh	104.473	-	198.492.137
	(kèm theo bảng kê số 1403389737 ngày 02 tháng 07 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**198.492.137**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**15.879.371**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**214.371.508**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm mười bốn triệu ba trăm bảy mươi mốt nghìn năm trăm linh tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 07/ 2024 08:17:46

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **144073**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2024 từ ngày 11/07/2024 đến ngày 20/07/2024	kWh	107.991	-	210.509.342
	(kèm theo bảng kê số 1407910118 ngày 22 tháng 07 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**210.509.342**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**16.840.747**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**227.350.089**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm hai mươi bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn không trăm tám mươi chín đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 22/ 07/ 2024 07:30:27

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **144072**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2024 từ ngày 11/07/2024 đến ngày 20/07/2024	kWh	109.800	-	213.541.627
	(kèm theo bảng kê số 1407910089 ngày 22 tháng 07 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**213.541.627**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**17.083.330**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**230.624.957**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm ba mươi triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi bảy đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 22/ 07/ 2024 07:30:27

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **144018**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2024 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 10/07/2024	kWh	115.866	-	223.155.475
	(kèm theo bảng kê số 1406701551 ngày 12 tháng 07 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**223.155.475**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**17.852.438**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**241.007.913**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm bốn mươi mốt triệu không trăm linh bảy nghìn chín trăm mười ba đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 12/ 07/ 2024 07:25:06

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **144017**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2024 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 10/07/2024	kWh	114.465	-	218.296.124
	(kèm theo bảng kê số 1406701522 ngày 12 tháng 07 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**218.296.124**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**17.463.690**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**235.759.814**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn tám trăm mười bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 12/ 07/ 2024 07:25:06

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **164572**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 7 năm 2024 từ ngày 21/07/2024 đến ngày 31/07/2024	kWh	122.170	-	233.144.737
	(kèm theo bảng kê số 1414119493 ngày 02 tháng 08 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**233.144.737**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**18.651.579**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**251.796.316**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm năm mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm mười sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 08/ 2024 09:04:55

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **164571**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 7 năm 2024 từ ngày 21/07/2024 đến ngày 31/07/2024	kWh	128.174	-	242.244.902
	(kèm theo bảng kê số 1414118797 ngày 02 tháng 08 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**242.244.902**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**19.379.592**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**261.624.494**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm sáu mươi mốt triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm chín mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 08/ 2024 09:04:56

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **165457**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2024 từ ngày 21/08/2024 đến ngày 31/08/2024	kWh	134.296	-	258.716.388
	(kèm theo bảng kê số 1425521675 ngày 02 tháng 09 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**258.716.388**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**20.697.311**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**279.413.699**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 09/ 2024 09:09:28

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **164827**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2024 từ ngày 11/08/2024 đến ngày 20/08/2024	kWh	106.965	-	207.718.391
	(kèm theo bảng kê số 1418299422 ngày 21 tháng 08 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**207.718.391**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**16.617.471**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**224.335.862**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm hai mươi bốn triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 21/ 08/ 2024 08:02:44

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **164769**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 10/08/2024	kWh	122.031	-	234.072.217
	(kèm theo bảng kê số 1417477570 ngày 12 tháng 08 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**234.072.217**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**18.725.777**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**252.797.994**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm năm mươi hai triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 12/ 08/ 2024 16:34:51

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **165456**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2024 từ ngày 21/08/2024 đến ngày 31/08/2024	kWh	120.648	-	232.881.567
	(kèm theo bảng kê số 1425521610 ngày 02 tháng 09 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**232.881.567**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**18.630.525**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**251.512.092**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm năm mươi mốt triệu năm trăm mười hai nghìn không trăm chín mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 09/ 2024 09:09:28

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **164826**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2024 từ ngày 11/08/2024 đến ngày 20/08/2024	kWh	99.497	-	192.460.224
	(kèm theo bảng kê số 1418299379 ngày 21 tháng 08 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**192.460.224**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**15.396.818**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**207.857.042**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm linh bảy triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 21/ 08/ 2024 08:02:44

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **164768**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 10/08/2024	kWh	113.737	-	217.835.842
	(kèm theo bảng kê số 1417477535 ngày 12 tháng 08 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**217.835.842**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**17.426.867**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**235.262.709**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm ba mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm linh chín đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 12/ 08/ 2024 16:34:51

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **206333**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2024 từ ngày 21/09/2024 đến ngày 30/09/2024	kWh	100.352	-	194.511.832
	(kèm theo bảng kê số 1433981399 ngày 02 tháng 10 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**194.511.832**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**15.560.947**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**210.072.779**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm mười triệu không trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi chín đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 10/ 2024 08:14:20

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **185691**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2024 từ ngày 11/09/2024 đến ngày 20/09/2024	kWh	98.138	-	192.859.178
	(kèm theo bảng kê số 1428733890 ngày 21 tháng 09 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**192.859.178**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**15.428.734**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**208.287.912**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm linh tám triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm mười hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 21/ 09/ 2024 15:47:13

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **185623**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2024 từ ngày 01/09/2024 đến ngày 10/09/2024	kWh	84.116	-	161.937.603
	(kèm theo bảng kê số 1428059888 ngày 11 tháng 09 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**161.937.603**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**12.955.008**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**174.892.611**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm mười một đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 12/ 09/ 2024 14:43:49

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **206332**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2024 từ ngày 21/09/2024 đến ngày 30/09/2024	kWh	76.275	-	149.066.745
	(kèm theo bảng kê số 1433981144 ngày 02 tháng 10 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**149.066.745**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**11.925.340**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**160.992.085**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm sáu mươi triệu chín trăm chín mươi hai nghìn không trăm tám mươi lăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 10/ 2024 08:14:20

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **185690**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2024 từ ngày 11/09/2024 đến ngày 20/09/2024	kWh	91.786	-	180.576.830
	(kèm theo bảng kê số 1428733857 ngày 21 tháng 09 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**180.576.830**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**14.446.146**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**195.022.976**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm chín mươi lăm triệu không trăm hai mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 21/ 09/ 2024 15:47:13

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **185622**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2024 từ ngày 01/09/2024 đến ngày 10/09/2024	kWh	77.309	-	150.055.310
	(kèm theo bảng kê số 1428059859 ngày 11 tháng 09 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**150.055.310**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**12.004.425**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**162.059.735**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm sáu mươi hai triệu không trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 12/ 09/ 2024 14:43:49

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **206567**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2024 từ ngày 11/10/2024 đến ngày 20/10/2024	kWh	99.881	-	201.420.761
	(kèm theo bảng kê số 1439374307 ngày 21 tháng 10 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**201.420.761**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**16.113.661**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**217.534.422**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm mười bảy triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm hai mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 21/ 10/ 2024 08:25:16

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **206506**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 10/10/2024	kWh	117.073	-	225.397.949
	(kèm theo bảng kê số 1438975419 ngày 11 tháng 10 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**225.397.949**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**18.031.836**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**243.429.785**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm tám mươi lăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 11/ 10/ 2024 08:28:55

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **227441**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 10 năm 2024 từ ngày 21/10/2024 đến ngày 31/10/2024	kWh	95.906	-	203.080.032
	(kèm theo bảng kê số 1446357097 ngày 02 tháng 11 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**203.080.032**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**16.246.403**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**219.326.435**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm mười chín triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 11/ 2024 08:55:05

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **206566**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2024 từ ngày 11/10/2024 đến ngày 20/10/2024	kWh	91.815	-	184.870.142
	(kèm theo bảng kê số 1439374274 ngày 21 tháng 10 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**184.870.142**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**14.789.611**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**199.659.753**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm chín mươi chín triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 21/ 10/ 2024 08:25:16

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **206505**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 10/10/2024	kWh	123.206	-	241.775.984
	(kèm theo bảng kê số 1438975390 ngày 11 tháng 10 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**241.775.984**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**19.342.079**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**261.118.063**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm sáu mươi mốt triệu một trăm mười tám nghìn không trăm sáu mươi ba đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 11/ 10/ 2024 08:28:55

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **248486**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2024 từ ngày 21/11/2024 đến ngày 30/11/2024	kWh	75.415	-	160.629.688
	(kèm theo bảng kê số 1459473135 ngày 02 tháng 12 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**160.629.688**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**12.850.375**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**173.480.063**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm tám mươi nghìn không trăm sáu mươi ba đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 12/ 2024 17:05:36

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **227562**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2024 từ ngày 11/11/2024 đến ngày 20/11/2024	kWh	85.223	-	183.002.075
	(kèm theo bảng kê số 1450445028 ngày 21 tháng 11 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**183.002.075**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**14.640.166**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**197.642.241**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn hai trăm bốn mươi mốt đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 21/ 11/ 2024 14:17:18

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **227489**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2024 từ ngày 01/11/2024 đến ngày 10/11/2024	kWh	72.086	-	155.063.939
	(kèm theo bảng kê số 1449933750 ngày 12 tháng 11 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**155.063.939**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**12.405.115**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**167.469.054**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn không trăm năm mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 12/ 11/ 2024 08:47:40

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **248485**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2024 từ ngày 21/11/2024 đến ngày 30/11/2024	kWh	86.565	-	179.674.945
	(kèm theo bảng kê số 1459473106 ngày 02 tháng 12 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**179.674.945**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**14.373.996**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**194.048.941**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm chín mươi bốn triệu không trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm bốn mươi mốt đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 12/ 2024 17:05:36

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **227561**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2024 từ ngày 11/11/2024 đến ngày 20/11/2024	kWh	102.212	-	209.339.410
	(kèm theo bảng kê số 1450445001 ngày 21 tháng 11 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**209.339.410**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**16.747.153**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**226.086.563**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm hai mươi sáu triệu không trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi ba đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 21/ 11/ 2024 14:17:18

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **227488**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2024 từ ngày 01/11/2024 đến ngày 10/11/2024	kWh	81.209	-	168.824.054
	(kèm theo bảng kê số 1449933712 ngày 12 tháng 11 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**168.824.054**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**13.505.924**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**182.329.978**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm tám mươi hai triệu ba trăm hai mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 12/ 11/ 2024 08:47:40

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 23 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **248584**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2024 từ ngày 11/12/2024 đến ngày 20/12/2024	kWh	98.322	-	204.545.999
	(kèm theo bảng kê số 1462694916 ngày 23 tháng 12 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**204.545.999**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**16.363.680**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**220.909.679**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm hai mươi triệu chín trăm linh chín nghìn sáu trăm bảy mươi chín đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 23/ 12/ 2024 11:05:22

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **248524**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090031146

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2024 từ ngày 01/12/2024 đến ngày 10/12/2024	kWh	91.657	-	191.610.509
	(kèm theo bảng kê số 1460985949 ngày 11 tháng 12 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**191.610.509**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**15.328.841**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**206.939.350**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm linh sáu triệu chín trăm ba mươi chín nghìn ba trăm năm mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 11/ 12/ 2024 15:33:44

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 23 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **248583**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2024 từ ngày 11/12/2024 đến ngày 20/12/2024	kWh	101.916	-	209.035.904
	(kèm theo bảng kê số 1462694889 ngày 23 tháng 12 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**209.035.904**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**16.722.872**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**225.758.776**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 23/ 12/ 2024 11:05:23

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TKA**

Số *(No):* **248523**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)

Mã số thuế *(Tax code):* 3801202395

Địa chỉ *(Address):* 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090030848

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2024 từ ngày 01/12/2024 đến ngày 10/12/2024	kWh	75.425	-	163.969.152
	(kèm theo bảng kê số 1460985913 ngày 11 tháng 12 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**163.969.152**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**13.117.532**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**177.086.684**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm bảy mươi bảy triệu không trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 11/ 12/ 2024 15:33:44

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00395043

Ngày 9 tháng 12 năm 2024

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công Nghiệp HONG SHENG (Việt Nam)
Mã khách hàng: 4001332
Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, T Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801202395
Kỳ hóa đơn: Tháng 12/2024 — Thời gian sử dụng: Từ 11/11/2024 đến 06/12/2024
Điện thoại: 0909529388 — Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	1502	1	1501	Sản xuất	1.501	15.409	23.128.909
						Cộng tiền hàng:	23.128.909
						Thuế GTGT 5%:	1.156.445
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**24.285.354**

Tổng số tiền bằng chữ: Hai mươi bốn triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 12 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
*Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:**qCeQaDJfdisE***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00377190

Ngày 14 tháng 11 năm 2024

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công Nghiệp HONG SHENG (Việt Nam)
Mã khách hàng: 4001332
Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, T Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801202395
Kỳ hóa đơn: Tháng 11/2024 — Thời gian sử dụng: Từ 06/10/2024 đến 11/11/2024
Điện thoại: 0909529388 — Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	1	0	1978	Sản xuất	1.978	15.409	30.479.002
						Cộng tiền hàng:	30.479.002
						Thuế GTGT 5%:	1.523.950
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**32.002.952**

Tổng số tiền bằng chữ: Ba mươi hai triệu không trăm lẻ hai nghìn chín trăm năm mươi hai đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 14 tháng 11 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

*Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:**2iK5gRynfpxBZ***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00324903

Ngày 9 tháng 10 năm 2024

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công Nghiệp HONG SHENG (Việt Nam)
Mã khách hàng: 4001332
Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, T Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801202395
Kỳ hóa đơn: Tháng 10/2024 — Thời gian sử dụng: Từ 06/09/2024 đến 06/10/2024
Điện thoại: 0909529388 — Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	69521	68577	944	Sản xuất	944	15.409	14.546.096
						Cộng tiền hàng:	14.546.096
						Thuế GTGT 5%:	727.305
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**15.273.401**
Tổng số tiền bằng chữ: Mười lăm triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm lẻ một đồng chẵn./.							

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 10 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
*Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:**3eceYqNDsSNqa***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00290255

Ngày 9 tháng 9 năm 2024

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công Nghiệp HONG SHENG (Việt Nam)
Mã khách hàng: 4001332
Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, T Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801202395
Kỳ hóa đơn: Tháng 09/2024 — Thời gian sử dụng: Từ 06/08/2024 đến 06/09/2024
Điện thoại: 0909529388 — Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	68577	66844	1733	Sản xuất	1.733	15.409	26.703.797
						Cộng tiền hàng:	26.703.797
						Thuế GTGT 5%:	1.335.190
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**28.038.987**

Tổng số tiền bằng chữ: Hai mươi tám triệu không trăm ba mươi tám nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 9 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
*Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:**3WxhF2S8uiKqP***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00255768

Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công Nghiệp HONG SHENG (Việt Nam)
Mã khách hàng: 4001332
Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, T Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801202395
Kỳ hóa đơn: Tháng 08/2024 — Thời gian sử dụng: Từ 06/07/2024 đến 06/08/2024
Điện thoại: 0909529388 — Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	66844	63590	3254	Sản xuất	3.254	15.409	50.140.886
						Cộng tiền hàng:	50.140.886
						Thuế GTGT 5%:	2.507.044
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**52.647.930**
Tổng số tiền bằng chữ: Năm mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm ba mươi đồng chẵn./.							

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 8 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
*Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:**6g61Ek6AVQYe***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ngày 9 tháng 7 năm 2024

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00221463

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công Nghiệp HONG SHENG (Việt Nam)
Mã khách hàng: 4001332
Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, T Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801202395
Kỳ hóa đơn: Tháng 07/2024 — Thời gian sử dụng: Từ 06/06/2024 đến 06/07/2024
Điện thoại: 0909529388 — Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	63590	62082	1508	Sản xuất	1.508	15.409	23.236.772
						Cộng tiền hàng:	23.236.772
						Thuế GTGT 5%:	1.161.839
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**24.398.611**

Tổng số tiền bằng chữ: Hai mươi bốn triệu ba trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm mười một đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 7 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
*Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:**4abpdGEAHCSD5***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00186899

Ngày 9 tháng 6 năm 2024

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công Nghiệp HONG SHENG (Việt Nam)
Mã khách hàng: 4001332
Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, T Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801202395
Kỳ hóa đơn: Tháng 06/2024 — Thời gian sử dụng: Từ 06/05/2024 đến 06/06/2024
Điện thoại: 0909529388 — Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	62082	60052	2030	Sản xuất	2.030	15.409	31.280.270
						Cộng tiền hàng:	31.280.270
						Thuế GTGT 5%:	1.564.014
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**32.844.284**

Tổng số tiền bằng chữ: Ba mươi hai triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm tám mươi bốn đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 6 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
*Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:**nWg6kNuUZztr***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00151770

Ngày 9 tháng 5 năm 2024

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công Nghiệp HONG SHENG (Việt Nam)
Mã khách hàng: 4001332
Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, T Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801202395
Kỳ hóa đơn: Tháng 05/2024 — Thời gian sử dụng: Từ 06/04/2024 đến 06/05/2024
Điện thoại: 0909529388 — Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	60052	58199	1853	Sản xuất	1.853	15.409	28.552.877
						Cộng tiền hàng:	28.552.877
						Thuế GTGT 5%:	1.427.644
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**29.980.521**

Tổng số tiền bằng chữ: Hai mươi chín triệu chín trăm tám mươi nghìn năm trăm hai mươi mốt đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 5 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
*Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:**2tQdPo2eTW4mT***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ngày 9 tháng 4 năm 2024

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00117225

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công Nghiệp HONG SHENG (Việt Nam) — Mã khách hàng: 4001332
Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, T Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801202395
Kỳ hóa đơn: Tháng 04/2024 — Thời gian sử dụng: Từ 06/03/2024 đến 06/04/2024
Điện thoại: 0909529388 — Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	58199	56240	1959	Sản xuất	1.959	15.409	30.186.231
						Cộng tiền hàng:	30.186.231
						Thuế GTGT 5%:	1.509.312
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**31.695.543**

Tổng số tiền bằng chữ: Ba mươi mốt triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 4 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

*Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:**32kgL5Z1RFcs1***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00075725

Ngày 9 tháng 3 năm 2024

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công Nghiệp HONG SHENG (Việt Nam) Mã khách hàng: 4001332
Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, T Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801202395
Kỳ hóa đơn: Tháng 03/2024 Thời gian sử dụng: Từ 05/02/2024 đến 06/03/2024
Điện thoại: 0909529388 Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	56240	55707	533	Sản xuất	533	15.409	8.212.997
						Cộng tiền hàng:	8.212.997
						Thuế GTGT 5%:	410.650
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**8.623.647**

Tổng số tiền bằng chữ: Tám triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi bảy đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 3 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
*Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:**3gcjjScRBkeZ8***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00042381

Ngày 8 tháng 2 năm 2024

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công Nghiệp HONG SHENG (Việt Nam) Mã khách hàng: 4001332
Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, T Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801202395
Kỳ hóa đơn: Tháng 02/2024 Thời gian sử dụng: Từ 06/01/2024 đến 05/02/2024
Điện thoại: 0909529388 Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	55707	55077	630	Sản xuất	630	15.409	9.707.670
						Cộng tiền hàng:	9.707.670
						Thuế GTGT 5%:	485.384
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**10.193.054**

Tổng số tiền bằng chữ: Mười triệu một trăm chín mươi ba nghìn không trăm năm mươi bốn đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 8 tháng 2 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
*Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:**3V7FtYxWpRDrg***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00016790

Ngày 9 tháng 1 năm 2024

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công Nghiệp HONG SHENG (Việt Nam) Mã khách hàng: 4001332
Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, T Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801202395
Kỳ hóa đơn: Tháng 01/2024 Thời gian sử dụng: Từ 06/12/2023 đến 06/01/2024
Điện thoại: 0909529388 Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	55077	54430	647	Sản xuất	647	15.409	9.969.623
						Cộng tiền hàng:	9.969.623
						Thuế GTGT 5%:	498.481
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**10.468.104**

Tổng số tiền bằng chữ: Mười triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn một trăm lẻ bốn đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 1 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
*Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:**2mihHcBA8rqWa***

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZU62188
Product Description	:	UV Clear putty
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	27-Feb-2024
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Physical/chemical hazards	:	Not applicable.
Human health hazards	:	-Harmful in contact with skin. -Irritating to eyes. -May cause sensitization by skin contact.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
Poly(oxy-1,2-ethanediyl),a-hydro-w-[(1-oxo-2-propen-1-yl)oxy]-, ether with 2-ethyl-2-(hydroxymethyl)-1,3-propanediol (3:1) （EO3-TMPTA）	28961-43-5	≤10
2,4,6-trimethylbenzoyldiphenyl phosphine oxide	75980-60-8	1-3
Epoxy acrylate oligomer	55818-57-0	30-50

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure	:	In case of contact, immediately wash skin with soap and copious amounts of water. If irritation persists, call a physician.
Eye Exposure	:	In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.
Inhalation Exposure	:	If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.

Oral Exposure	:	If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Extinguishing Media	:	Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.
Firefighting		
-Protective Equipment	:	Wear self-contained breathing apparatus and protective clothing to prevent contact with skin and eyes.
-Specific Hazards	:	Emits toxic fumes under fire conditions.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions	:	Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and prevent inhalation of dust.
Methods for Cleaning up	:	Mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal. Avoid raising dust. Ventilate area and wash spill site after pickup is complete.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures	:	Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.
Storage Measures	:	Store in a cool, well-ventilated area. Keep away form ignition sources, heat and flame. Store in a tightly closed container. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Engineering Control	:	Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash equipment.
General Protective Measures	:	Avoid contact with eyes and skin.
Hygiene Measure	:	Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.
Personal Protective Equipment		
- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	Milky white sticky liquid
Odour	:	Not applicable
Flash point (℃)	:	>93 (closed cup)
pH	:	Not applicable
Solubility	:	Doesn't dissolve in water
Density and/or relative density (g/ml)	:	1.4 (±0.05)

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	- Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials. - Reactive or incompatible with the following materials: acids and alkalis. Slightly reactive or incompatible with the following materials: reducing materials. - Exposure to sunlight may cause the product to harden within minutes.
Hazardous Decomposition Products	:	These products are carbon oxides (CO, CO_2).

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.
Irritation Data	:	Irritating to eyes and skin.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

Methods of disposal	:	For recycling, consult manufacturer or disposal is to be performed in compliance with all federal , state/provincial and local regulations. Do not dispose of via drains or into the immediate environment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA		
- United Nations Numbers for Dangerous Goods (UN Number)	:	None. (product is non-dangerous goods)
- UN Shipping Name	:	Not applicable.
- UN Classification of Hazards	:	Not applicable.(Non-hazardous for transport)
Package Label	:	Harmful goods.
Package group	:	II
Other Special Transportation Protective	:	Do not transport with oxidizing agents, strongly acidic, alkaline materials or food

Measures	chemicals. Handle gently to prevent damage to packaging and containers. Prevent from direct sunlight, heat, or rain during transportation to avoid leakage from packaging.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information	:	-Classification and labels of dangerous chemical ,substances commonly used (GB13690-92, section6.2) -General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB16483-2008) -Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008) -Classification and code of dangerous goods (GB6944-2005) -Regulations on the Safety Administration of Dangerous Chemicals （March 15, 2002 published by the State Council）

SECTION 16 - Other information

Reference	:	- Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN). - GHS ST/SG/AC.10/30/Rev.7. - SDS from 3rd parties/suppliers. - GB/T 16483-2008 Safety data sheet for chemical products - Content and order of sections - GB/T 17519-2013 Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products - GB 15258-2009 The regulation of making chemicals safety label - GBZ 2.1 Occupational exposure limits for hazardous agents in the workplace

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This SDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this SDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZU5218X
Product Description	:	UV Clear Topcoat
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	27-Feb-2023
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Physical/chemical hazards	:	Not applicable.
Human health hazards	:	-Harmful in contact with skin. -Irritating to eyes. -May cause sensitization by skin contact.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
Oxybis(methyl-2,1-ethanediyl) diacrylate (DPGDA)	57472-68-1	15-25
1,6-Hexanediol diacrylate (HDDA)	13048-33-4	15-25
1-Hydroxycyclohexyl phenyl ketone	947-19-3	3-5
Acrylate oligomer	Mixture	25-65

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure	:	In case of contact, immediately wash skin with soap and copious amounts of water. If irritation persists, call a physician.
Eye Exposure	:	In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.
Inhalation Exposure	:	If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.
Oral Exposure	:	If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Extinguishing Media	:	Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.
Firefighting		
-Protective Equipment	:	Wear self-contained breathing apparatus and protective clothing to prevent contact with skin and eyes.
-Specific Hazards	:	Emits toxic fumes under fire conditions.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions	:	Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and prevent inhalation of dust.
Methods for Cleaning up	:	Mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal. Avoid raising dust. Ventilate area and wash spill site after pickup is complete.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures	:	Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.
Storage Measures	:	Store in a cool, well-ventilated area. Keep away form ignition sources, heat and flame. Store in a tightly closed container. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Engineering Control	:	Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash equipment.
General Protective Measures	:	Avoid contact with eyes and skin.
Hygiene Measure	:	Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.
Personal Protective Equipment		
- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	Milky white sticky liquid
Odour	:	Not applicable

Flash point (℃)	:	>93 (closed cup)
pH	:	Not applicable
Solubility	:	Doesn't dissolve in water
Density and/or relative density (g/ml)	:	1.2 (±0.05)

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	- Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials. - Reactive or incompatible with the following materials: acids and alkalis. Slightly reactive or incompatible with the following materials: reducing materials. - Exposure to sunlight may cause the product to harden within minutes.
Hazardous Decomposition Products	:	These products are carbon oxides (CO, CO_2).

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.
Irritation Data	:	Irritating to eyes and skin.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

Methods of disposal	:	For recycling, consult manufacturer or disposal is to be performed in compliance with all federal , state/provincial and local regulations. Do not dispose of via drains or into the immediate environment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA

- United Nations Numbers for Dangerous Goods (UN Number)	:	None. (product is non-dangerous goods)
- UN Shipping Name	:	Not applicable.
- UN Classification of Hazards	:	Not applicable.(Non-hazardous for transport)
Package Label	:	Harmful goods.
Package group	:	II
Other Special Transportation Protective Measures	:	Do not transport with oxidizing agents, strongly acidic, alkaline materials or food chemicals. Handle gently to prevent damage to packaging and containers. Prevent from direct sunlight, heat, or rain during transportation to avoid leakage from packaging.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information : -Classification and labels of dangerous chemical ,substances commonly used (GB13690-92, section6.2)
-General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB16483-2008)
-Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008)
-Classification and code of dangerous goods (GB6944-2005)
-Regulations on the Safety Administration of Dangerous Chemicals
（March 15, 2002 published by the State Council）

SECTION 16 - Other information

Reference : - Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN).
- GHS ST/SG/AC.10/30/Rev.7.
- SDS from 3rd parties/suppliers.
- GB/T 16483-2008 Safety data sheet for chemical products - Content and order of sections
- GB/T 17519-2013 Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products
- GB 15258-2009 The regulation of making chemicals safety label
- GBZ 2.1 Occupational exposure limits for hazardous agents in the workplace

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This SDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this SDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZU4218X
Product Description	:	UV Clear primer
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	27-Feb-2023
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Physical/chemical hazards	:	Not applicable.
Human health hazards	:	-Harmful in contact with skin. -Irritating to eyes. -May cause sensitization by skin contact.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
Oxybis(methyl-2,1-ethanediyl) diacrylate (DPGDA)	57472-68-1	20-40
1-Hydroxycyclohexyl phenyl ketone	947-19-3	3-5
Acrylate oligomer	Mixture	30-60

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure	:	In case of contact, immediately wash skin with soap and copious amounts of water. If irritation persists, call a physician.
Eye Exposure	:	In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.
Inhalation Exposure	:	If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.
Oral Exposure	:	If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Extinguishing Media	:	Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.
Firefighting		
-Protective Equipment	:	Wear self-contained breathing apparatus and protective clothing to prevent contact with skin and eyes.
-Specific Hazards	:	Emits toxic fumes under fire conditions.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions	:	Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and prevent inhalation of dust.
Methods for Cleaning up	:	Mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal. Avoid raising dust. Ventilate area and wash spill site after pickup is complete.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures	:	Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.
Storage Measures	:	Store in a cool, well-ventilated area. Keep away form ignition sources, heat and flame. Store in a tightly closed container. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Engineering Control	:	Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash equipment.
General Protective Measures	:	Avoid contact with eyes and skin.
Hygiene Measure	:	Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.
Personal Protective Equipment		
- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	Milky white sticky liquid
Odour	:	Not applicable
Flash point (℃)	:	>93 (closed cup)

pH	:	Not applicable
Solubility	:	Doesn't dissolve in water
Density and/or relative density (g/ml)	:	1.5 (±0.1)

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	- Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials. - Reactive or incompatible with the following materials: acids and alkalis. Slightly reactive or incompatible with the following materials: reducing materials. - Exposure to sunlight may cause the product to harden within minutes.
Hazardous Decomposition Products	:	These products are carbon oxides (CO, CO_2).

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.
Irritation Data	:	Irritating to eyes and skin.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

Methods of disposal	:	For recycling, consult manufacturer or disposal is to be performed in compliance with all federal , state/provincial and local regulations. Do not dispose of via drains or into the immediate environment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA		
- United Nations Numbers for Dangerous Goods (UN Number)	:	None. (product is non-dangerous goods)
- UN Shipping Name	:	Not applicable.
- UN Classification of Hazards	:	Not applicable.(Non-hazardous for transport)
Package Label	:	Harmful goods.
Package group	:	II
Other Special Transportation Protective Measures	:	Do not transport with oxidizing agents, strongly acidic, alkaline materials or food chemicals. Handle gently to prevent damage to packaging and containers. Prevent from direct sunlight, heat, or rain during transportation to avoid leakage from packaging.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information	:	-Classification and labels of dangerous chemical ,substances commonly used (GB13690-92, section6.2) -General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB16483-2008) -Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008) -Classification and code of dangerous goods (GB6944-2005) -Regulations on the Safety Administration of Dangerous Chemicals （March 15, 2002 published by the State Council）

SECTION 16 - Other information

Reference	:	- Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN). - GHS ST/SG/AC.10/30/Rev.7. - SDS from 3rd parties/suppliers. - GB/T 16483-2008 Safety data sheet for chemical products - Content and order of sections - GB/T 17519-2013 Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products - GB 15258-2009 The regulation of making chemicals safety label - GBZ 2.1 Occupational exposure limits for hazardous agents in the workplace

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This SDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this SDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZU4209X
Product Description	:	UV adhesion Clear primer
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	27-Feb-2023
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Physical/chemical hazards	:	Not applicable.
Human health hazards	:	-Harmful in contact with skin. -Irritating to eyes. -May cause sensitization by skin contact.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
Oxybis(methyl-2,1-ethanediyl) diacrylate (DPGDA)	57472-68-1	20-40
1-Hydroxycyclohexyl phenyl ketone	947-19-3	3-5
Acrylate oligomer	Mixture	30-60

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure	:	In case of contact, immediately wash skin with soap and copious amounts of water. If irritation persists, call a physician.
Eye Exposure	:	In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.
Inhalation Exposure	:	If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.
Oral Exposure	:	If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Extinguishing Media	:	Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.
Firefighting		
-Protective Equipment	:	Wear self-contained breathing apparatus and protective clothing to prevent contact with skin and eyes.
-Specific Hazards	:	Emits toxic fumes under fire conditions.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions	:	Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and prevent inhalation of dust.
Methods for Cleaning up	:	Mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal. Avoid raising dust. Ventilate area and wash spill site after pickup is complete.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures	:	Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.
Storage Measures	:	Store in a cool, well-ventilated area. Keep away form ignition sources, heat and flame. Store in a tightly closed container. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Engineering Control	:	Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash equipment.
General Protective Measures	:	Avoid contact with eyes and skin.
Hygiene Measure	:	Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.
Personal Protective Equipment		
- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	Milky white sticky liquid
Odour	:	Not applicable
Flash point (℃)	:	>93 (closed cup)

pH	:	Not applicable
Solubility	:	Doesn't dissolve in water
Density and/or relative density (g/ml)	:	1.3 (±0.1)

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	- Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials. - Reactive or incompatible with the following materials: acids and alkalis. Slightly reactive or incompatible with the following materials: reducing materials. - Exposure to sunlight may cause the product to harden within minutes.
Hazardous Decomposition Products	:	These products are carbon oxides (CO, CO_2).

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.
Irritation Data	:	Irritating to eyes and skin.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

Methods of disposal	:	For recycling, consult manufacturer or disposal is to be performed in compliance with all federal , state/provincial and local regulations. Do not dispose of via drains or into the immediate environment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA		
- United Nations Numbers for Dangerous Goods (UN Number)	:	None. (product is non-dangerous goods)
- UN Shipping Name	:	Not applicable.
- UN Classification of Hazards	:	Not applicable.(Non-hazardous for transport)
Package Label	:	Harmful goods.
Package group	:	II
Other Special Transportation Protective Measures	:	Do not transport with oxidizing agents, strongly acidic, alkaline materials or food chemicals. Handle gently to prevent damage to packaging and containers. Prevent from direct sunlight, heat, or rain during transportation to avoid leakage from packaging.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information	:	-Classification and labels of dangerous chemical ,substances commonly used (GB13690-92, section6.2) -General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB16483-2008) -Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008) -Classification and code of dangerous goods (GB6944-2005) -Regulations on the Safety Administration of Dangerous Chemicals （March 15, 2002 published by the State Council）

SECTION 16 - Other information

Reference	:	- Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN). - GHS ST/SG/AC.10/30/Rev.7. - SDS from 3rd parties/suppliers. - GB/T 16483-2008 Safety data sheet for chemical products - Content and order of sections - GB/T 17519-2013 Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products - GB 15258-2009 The regulation of making chemicals safety label - GBZ 2.1 Occupational exposure limits for hazardous agents in the workplace

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This SDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this SDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZU3220X
Product Description	:	UV White Topcoat
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	27-Feb-2023
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Physical/chemical hazards	:	Not applicable.
Human health hazards	:	-Harmful in contact with skin. -Irritating to eyes. -May cause sensitization by skin contact.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
Oxybis(methyl-2,1-ethanediyl) diacrylate (DPGDA)	42978-66-5	20-30
1-Hydroxycyclohexyl phenyl ketone	947-19-3	3-5
Ethyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phenylphosphinate	84434-11-7	1-3
Acrylate oligomer	Mixture	30-40
Titanium Dioxide	13463-67-7	20-40

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure	:	In case of contact, immediately wash skin with soap and copious amounts of water. If irritation persists, call a physician.
Eye Exposure	:	In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.
Inhalation Exposure	:	If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.
Oral Exposure	:	If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Extinguishing Media	:	Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.
Firefighting		
-Protective Equipment	:	Wear self-contained breathing apparatus and protective clothing to prevent contact with skin and eyes.
-Specific Hazards	:	Emits toxic fumes under fire conditions.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions	:	Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and prevent inhalation of dust.
Methods for Cleaning up	:	Mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal. Avoid raising dust. Ventilate area and wash spill site after pickup is complete.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures	:	Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.
Storage Measures	:	Store in a cool, well-ventilated area. Keep away form ignition sources, heat and flame. Store in a tightly closed container. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Engineering Control	:	Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash equipment.
General Protective Measures	:	Avoid contact with eyes and skin.
Hygiene Measure	:	Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.
Personal Protective Equipment		
- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	White sticky liquid

Odour	:	Not applicable
Flash point (℃)	:	>93 (closed cup)
pH	:	Not applicable
Solubility	:	Doesn't dissolve in water
Density and/or relative density (g/ml)	:	1.5 (±0.05)

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	- Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials. - Reactive or incompatible with the following materials: acids and alkalis. Slightly reactive or incompatible with the following materials: reducing materials. - Exposure to sunlight may cause the product to harden within minutes.
Hazardous Decomposition Products	:	These products are carbon oxides (CO, CO_2).

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.
Irritation Data	:	Irritating to eyes and skin.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

Methods of disposal	:	For recycling, consult manufacturer or disposal is to be performed in compliance with all federal , state/provincial and local regulations. Do not dispose of via drains or into the immediate environment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA		
- United Nations Numbers for Dangerous Goods (UN Number)	:	None. (product is non-dangerous goods)
- UN Shipping Name	:	Not applicable.
- UN Classification of Hazards	:	Not applicable.(Non-hazardous for transport)
Package Label	:	Harmful goods.
Package group	:	II
Other Special Transportation Protective Measures	:	Do not transport with oxidizing agents, strongly acidic, alkaline materials or food chemicals. Handle gently to prevent damage to packaging and containers. Prevent from direct sunlight, heat, or rain during transportation to avoid leakage from packaging.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information : -Classification and labels of dangerous chemical ,substances commonly used (GB13690-92, section6.2)
-General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB16483-2008)
-Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008)
-Classification and code of dangerous goods (GB6944-2005)
-Regulations on the Safety Administration of Dangerous Chemicals
（March 15, 2002 published by the State Council）

SECTION 16 - Other information

Reference : - Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN).
- GHS ST/SG/AC.10/30/Rev.7.
- SDS from 3rd parties/suppliers.
- GB/T 16483-2008 Safety data sheet for chemical products - Content and order of sections
- GB/T 17519-2013 Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products
- GB 15258-2009 The regulation of making chemicals safety label
- GBZ 2.1-2019 Occupational exposure limits for hazardous agents in the workplace

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This SDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this SDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZU3218X
Product Description	:	UV White Topcoat
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	27-Feb-2023
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Physical/chemical hazards	:	Not applicable.
Human health hazards	:	-Harmful in contact with skin. -Irritating to eyes. -May cause sensitization by skin contact.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
Oxybis(methyl-2,1-ethanediyl) diacrylate (DPGDA)	42978-66-5	20-30
1-Hydroxycyclohexyl phenyl ketone	947-19-3	3-5
Ethyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phenylphosphinate	84434-11-7	1-3
Acrylate oligomer	Mixture	30-40
Titanium Dioxide	13463-67-7	20-40

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure	:	In case of contact, immediately wash skin with soap and copious amounts of water. If irritation persists, call a physician.
Eye Exposure	:	In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.
Inhalation Exposure	:	If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.
Oral Exposure	:	If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Extinguishing Media	:	Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.
Firefighting		
-Protective Equipment	:	Wear self-contained breathing apparatus and protective clothing to prevent contact with skin and eyes.
-Specific Hazards	:	Emits toxic fumes under fire conditions.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions	:	Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and prevent inhalation of dust.
Methods for Cleaning up	:	Mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal. Avoid raising dust. Ventilate area and wash spill site after pickup is complete.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures	:	Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.
Storage Measures	:	Store in a cool, well-ventilated area. Keep away form ignition sources, heat and flame. Store in a tightly closed container. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Engineering Control	:	Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash equipment.
General Protective Measures	:	Avoid contact with eyes and skin.
Hygiene Measure	:	Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.
Personal Protective Equipment		
- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	White sticky liquid

Odour	:	Not applicable
Flash point (℃)	:	>93 (closed cup)
pH	:	Not applicable
Solubility	:	Doesn't dissolve in water
Density and/or relative density (g/ml)	:	1.5 (±0.05)

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	- Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials. - Reactive or incompatible with the following materials: acids and alkalis. Slightly reactive or incompatible with the following materials: reducing materials. - Exposure to sunlight may cause the product to harden within minutes.
Hazardous Decomposition Products	:	These products are carbon oxides (CO, CO_2).

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.
Irritation Data	:	Irritating to eyes and skin.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

Methods of disposal	:	For recycling, consult manufacturer or disposal is to be performed in compliance with all federal , state/provincial and local regulations. Do not dispose of via drains or into the immediate environment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA		
- United Nations Numbers for Dangerous Goods (UN Number)	:	None. (product is non-dangerous goods)
- UN Shipping Name	:	Not applicable.
- UN Classification of Hazards	:	Not applicable.(Non-hazardous for transport)
Package Label	:	Harmful goods.
Package group	:	II
Other Special Transportation Protective Measures	:	Do not transport with oxidizing agents, strongly acidic, alkaline materials or food chemicals. Handle gently to prevent damage to packaging and containers. Prevent from direct sunlight, heat, or rain during transportation to avoid leakage from packaging.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information : -Classification and labels of dangerous chemical ,substances commonly used (GB13690-92, section6.2)
-General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB16483-2008)
-Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008)
-Classification and code of dangerous goods (GB6944-2005)
-Regulations on the Safety Administration of Dangerous Chemicals
（March 15, 2002 published by the State Council）

SECTION 16 - Other information

Reference : - Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN).
- GHS ST/SG/AC.10/30/Rev.7.
- SDS from 3rd parties/suppliers.
- GB/T 16483-2008 Safety data sheet for chemical products - Content and order of sections
- GB/T 17519-2013 Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products
- GB 15258-2009 The regulation of making chemicals safety label
- GBZ 2.1-2019 Occupational exposure limits for hazardous agents in the workplace

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This SDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this SDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZU2210X
Product Description	:	UV White primer
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	27-Feb-2023
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Physical/chemical hazards	:	Not applicable.
Human health hazards	:	-Harmful in contact with skin. -Irritating to eyes. -May cause sensitization by skin contact.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
Oxybis(methyl-2,1-ethanediyl) diacrylate (DPGDA)	42978-66-5	20-30
1-Hydroxycyclohexyl phenyl ketone	947-19-3	3-5
Ethyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phenylphosphinate	84434-11-7	1-3
Acrylate oligomer	Mixture	30-40
Titanium Dioxide	13463-67-7	20-40

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure	:	In case of contact, immediately wash skin with soap and copious amounts of water. If irritation persists, call a physician.
Eye Exposure	:	In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.
Inhalation Exposure	:	If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.
Oral Exposure	:	If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Extinguishing Media	:	Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.
Firefighting		
-Protective Equipment	:	Wear self-contained breathing apparatus and protective clothing to prevent contact with skin and eyes.
-Specific Hazards	:	Emits toxic fumes under fire conditions.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions	:	Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and prevent inhalation of dust.
Methods for Cleaning up	:	Mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal. Avoid raising dust. Ventilate area and wash spill site after pickup is complete.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures	:	Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.
Storage Measures	:	Store in a cool, well-ventilated area. Keep away form ignition sources, heat and flame. Store in a tightly closed container. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Engineering Control	:	Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash equipment.
General Protective Measures	:	Avoid contact with eyes and skin.
Hygiene Measure	:	Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.
Personal Protective Equipment		
- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	White sticky liquid
Odour	:	Not applicable
Flash point (℃)	:	>93 (closed cup)
pH	:	Not applicable
Solubility	:	Doesn't dissolve in water
Density and/or relative density (g/ml)	:	1.6 (±0.1)

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	- Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials. - Reactive or incompatible with the following materials: acids and alkalis. Slightly reactive or incompatible with the following materials: reducing materials. - Exposure to sunlight may cause the product to harden within minutes.
Hazardous Decomposition Products	:	These products are carbon oxides (CO, CO_2).

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.
Irritation Data	:	Irritating to eyes and skin.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

Methods of disposal	:	For recycling, consult manufacturer or disposal is to be performed in compliance with all federal , state/provincial and local regulations. Do not dispose of via drains or into the immediate environment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA		
- United Nations Numbers for Dangerous Goods (UN Number)	:	None. (product is non-dangerous goods)
- UN Shipping Name	:	Not applicable.
- UN Classification of Hazards	:	Not applicable.(Non-hazardous for transport)
Package Label	:	Harmful goods.
Package group	:	II
Other Special Transportation Protective Measures	:	Do not transport with oxidizing agents, strongly acidic, alkaline materials or food chemicals. Handle gently to prevent damage to packaging and containers. Prevent from direct sunlight, heat, or rain during transportation to avoid leakage from

packaging.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information : -Classification and labels of dangerous chemical ,substances commonly used (GB13690-92, section6.2)
-General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB16483-2008)
-Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008)
-Classification and code of dangerous goods (GB6944-2005)
-Regulations on the Safety Administration of Dangerous Chemicals
（March 15, 2002 published by the State Council）

SECTION 16 - Other information

Reference : - Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN).
- GHS ST/SG/AC.10/30/Rev.7.
- SDS from 3rd parties/suppliers.
- GB/T 16483-2008 Safety data sheet for chemical products - Content and order of sections
- GB/T 17519-2013 Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products
- GB 15258-2009 The regulation of making chemicals safety label
- GBZ 2.1 Occupational exposure limits for hazardous agents in the workplace

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This SDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this SDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZKX2005
Product Description	:	Slow Dry AC thinner
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	2-Nov-2023
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Emergency summary	:	Liquid. Flammable, its vapor and air mixture can form explosive mixture. May cause serious lung damage if swallowed. Irritating to skin. Risk of serious damage to eyes. Irritating to respiratory system. Vapours may cause drowsiness and dizziness.
Hazard classification according to GHS	:	According to series standards of GB 30000-2013: Rules for classification and labelling of chemicals. Hazard classification as following: Flammable liquid, Category 3; Aspiration hazard, Category 1; Skin corrosion/Irritation, Category 2; Serious eye damage/Irritation, Category 1; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for respiratory tract irritation, Category 3; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for narcotic effects, Category 3; Germ cell mutagenicity, Category 1.
Label elements		
-Hazard pictogram	:	
-Signal word	:	Danger
-Hazard statements	:	Flammable liquid and vapour. May be fatal if swallowed and enters airways. May cause respiratory irritation. May cause drowsiness or dizziness.
-Supplemental Hazard Statements	:	Repeated exposure may cause skin dryness or cracking.
Precautionary statements		
-Prevention	:	Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking. Avoid breathing dust/ fume/ gas/ mist/ vapours/ spray.
-Response	:	If on skin (or hair): Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water/shower. IF INHALED: Remove person to fresh air and keep comfortable for breathing. Call a POISON CENTER/doctor if you feel unwell.

In case of fire: Use dry sand, dry chemical or alcohol-resistant foam to extinguish.

-Storage : Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
Xylene	1330-20-7	20-30
N-Butyl acetate	123-86-4	25-40
N-butyl alcohol	71-36-3	20-30
1-Methoxy-2-propyl acetate	108-65-6	10-20

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure : To remove the contaminated clothes, need to clean with a lot of cleaning agent and soap,or clean with gauze or cotton cloth impregnated with vegetable oil.

Eye Exposure : In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.

Inhalation Exposure : If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.

Oral Exposure : If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Hazard characteristics : Flammable, its steam and air can form an explosive mixture, and it is very easy to burn and explode in the light of fire and high heat. It can react strongly with the oxidizing agent. It is easy to produce and gather static electricity, and there is a danger of burning and explosion.

Extinguishing Media : Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.

Precautions and measures for Firefighting : Firefighters must wear self-contained breathing apparatus, wear whole body fireproof and antitoxic clothes, and put out the fire in the upper wind. Water spray cooling containers, if possible, move the container from the fire field to the open space. If the container in the fire field has changed color or produces sound from the safety pressure relief device, it must be evacuated immediately. Water extinguishing is not effective.

Prevent secondary disasters : Eliminating point fire sources and preventing leaks from entering the sewer.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions : Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and prevent inhalation of dust.

Environmental protection measures : Prevent leaks from entering water, sewer, basement, or confined space.

Methods for Cleaning up

-Leak on land : Small leak, mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal.
Large leak, Build an embankment or dig a hole for shelter.Cover with foam to reduce vapor hazard.Transfer to tank truck or special collector with explosion-proof pump for recovery or transport to waste disposal site.

-Leak in water : If there is no danger, action can be taken to stop the leak, immediately spilled oil fence limit range, Pull from the surface, warning other ships.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures : Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.At the time of filling, the flow rate should be controlled and the grounding device is used to prevent the accumulation of static electricity. Light load should be loaded lightly to prevent the damage of packaging and container. The empty container may remain harmful.

Storage Measures : Store in a cool, ventilated storeroom. Stay away from fire and heat. Keep the container sealed. It should be stored separately with oxidant and edible chemicals, and avoid mixed storage. The use of explosion-proof lighting, ventilation facilities. It is forbidden to use mechanical equipment and tools that easily generate sparks. The storage area should be equipped with leakage emergency treatment equipment and suitable collection materials.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Contact limit value：

Component name	Reference standard	PC-TWA (mg/m^3)	PC-STEL (mg/m^3)
Xylene	GBZ 2.1-2019	50	100
N-Butyl acetate	GBZ 2.1-2019	200	300
N-butyl alcohol	GBZ 2.1-2019	100	/

Engineering Control : Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash equipment. Use explosion-proof electrical/ventilating/lighting/equipment. Set up emergency exit and necessary risk-elimination area.

General Protective Measures : Avoid contact with eyes and skin.

Hygiene Measure : Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.

Personal Protective Equipment		
- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling. Carry out pre-employment physical examination and regular physical examination.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	Clear liquid
Flash point (℃)	:	24
Boiling point (℃)	:	>35
Ignition point(℃)	:	320
Relative vapor density(Air=1)	:	>1
Relative density (Water=1)	:	0.86 (±0.05)
Upper limit of explosion(V/V)	:	10%
Lower limit of explosion(V/V)	:	0.8%
Solubility	:	Insoluble in water

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials, strong base or acid.
Avoid contact conditions		open fire, high heat.
Hazardous Decomposition Products	:	Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.but it has been Preparations Directive to evaluate and classify their poison danger.
Skin irritation/corrosion	:	Causes skin irritation.
Eye irritation/corrosion	:	Cause serious eye damage.
Skin sensitization	:	No data available.
Respiratory sensitization	:	No data available.
Reproductive toxicity	:	No data available.
Specific target organ toxicity-single exposure	:	May cause respiratory irritation.
Aspiration hazard	:	May be fatal if swallowed and enters airways.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.
Biological degradability	:	No data available.
Mobility in soil	:	No data available.
Other deleterious effect	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

The national and local regulations should be referred to before the disposal of waste. it is not allowed to be dumped into sewers or drains, nor disposed of in places where soil or groundwater may be affected.

Waste chemicals	:	To be recycled as much as possible, if it can not be recycled then send to a licensed waste management company.
Contaminated packaging		No reuse can be repeated or empty containers filled with this product. If we want to reuse and dispose of contaminated empty containers, they should be thoroughly cleaned. The cleaning solution should be conduct harmless treatment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA

- UN No.	:	1263
- UN proper shipping name	:	PAINT RELATED MATERIAL
- UN Classification of Hazards	:	3
- EMS No.	:	F-E, S-E
- IMO Class	:	3
- Package group	:	III
- Label	:	

Marine pollutants (yes / no)	:	No
Packing method	:	Gland opening metal drum; threaded bottles, iron cover mouth glass bottles, plastic bottles or metal barrels (cans) ordinary wooden case.
Other Special Transportation Protective Measures	:	The railway transportation should be installed in strict accordance with the dangerous goods distribution form in the railway ministry's "dangerous goods transportation rules". Transportation vehicles should be equipped with the corresponding variety and quantity of fire-fighting equipment and leakage emergency treatment equipment. It is best to ship morning and evening in summer. With no oxidant, edible chemicals, such as mixed mixed transport. In transit, insolation, rain, and high temperature should be prevented. It should stay away from fire, heat and high temperature. The vehicle exhaust pipe that carries the goods must be equipped with a fire resistance device, which prohibits the use of mechanical equipment and tools that easily generate sparks. Road transportation should be driven in accordance with the prescribed route, and do not stay in residential areas and densely populated areas. It is strictly prohibited to use wooden and cement ships in bulk.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information	:	-General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB/T16483-2008) - Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products(GB/T 17519-2013) -Rules for classification and labelling of chemicals(GB 30000-2013) -Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008) -Occupational Exposure Limits for Hazardous Agents in the Workplace: Chemical Hazardous Agents. (GBZ 2.1-2019)

SECTION 16 - Other information

Reference	:	- Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN). - MSDS from 3rd parties/suppliers.

Abbreviation and Acronyms

-PC-TWA	:	Permissible Concentration-Time Weighted Average.(8h)
-PC-STEL	:	Permissible Concentration-Short Term Exposure Limit.(15min)
-ADR	:	European Agreement concerning the international carriage of Dangerous goods by Road.
-IMDG	:	International Maritime Code for Dangerous Goods.
-IATA	:	International Air Transport Association.
-UN	:	United Nations.
-GHS	:	Globally Harmonized System of Classification and Labeling of Chemicals.
-Cas No.	:	Chemical abstracts registration number.
-EMS No.	:	Emergency measures for shipping dangerous goods.
-UN No.	:	United Nations Numbers for Dangerous Goods.
-IMO	:	International Maritime Organization

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This MSDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this MSDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZKH9059
Product Description	:	AC curing agent
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	2-Mar-2023
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Emergency summary : Liquid. Flammable, its vapor and air mixture can form explosive mixture. May cause serious lung damage if swallowed. Irritating to skin. Risk of serious damage to eyes. Irritating to respiratory system. Vapours may cause drowsiness and dizziness.

Hazard classification according to GHS : According to series standards of GB 30000-2013: Rules for classification and labelling of chemicals. Hazard classification as following: Flammable liquid, Category 3; Aspiration hazard, Category 1; Skin corrosion/Irritation, Category 2; Serious eye damage/Irritation, Category 1; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for respiratory tract irritation, Category 3; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for narcotic effects, Category 3; Germ cell mutagenicity, Category 1.

Label elements

-Hazard pictogram :



-Signal word : Danger

-Hazard statements : Flammable liquid and vapour.
May be fatal if swallowed and enters airways.
May cause respiratory irritation.
May cause drowsiness or dizziness.

-Supplemental Hazard Statements : Repeated exposure may cause skin dryness or cracking.

Precautionary statements

-Prevention : Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking. Avoid breathing dust/ fume/ gas/ mist/ vapours/ spray.

-Response : If on skin (or hair): Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water/shower.
IF INHALED: Remove person to fresh air and keep comfortable for breathing. Call a POISON CENTER/doctor if you feel unwell.

In case of fire: Use dry sand, dry chemical or alcohol-resistant foam to extinguish.

-Storage : Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
N-Butyl acetate	123-86-4	40-50
N-butyl alcohol	71-36-3	30-40
p-Toluenesulfonic acid	104-15-4	20-30

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure : To remove the contaminated clothes, need to clean with a lot of cleaning agent and soap,or clean with gauze or cotton cloth impregnated with vegetable oil.

Eye Exposure : In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.

Inhalation Exposure : If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.

Oral Exposure : If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Hazard characteristics : Flammable, its steam and air can form an explosive mixture, and it is very easy to burn and explode in the light of fire and high heat. It can react strongly with the oxidizing agent. It is easy to produce and gather static electricity, and there is a danger of burning and explosion.

Extinguishing Media : Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.

Precautions and measures for Firefighting : Firefighters must wear self-contained breathing apparatus, wear whole body fireproof and antitoxic clothes, and put out the fire in the upper wind. Water spray cooling containers, if possible, move the container from the fire field to the open space. If the container in the fire field has changed color or produces sound from the safety pressure relief device, it must be evacuated immediately. Water extinguishing is not effective.

Prevent secondary disasters : Eliminating point fire sources and preventing leaks from entering the sewer.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions : Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and prevent inhalation of dust.

Environmental protection measures : Prevent leaks from entering water, sewer, basement, or confined space.

Methods for Cleaning up

-Leak on land	:	Small leak, mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal. Large leak, Build an embankment or dig a hole for shelter.Cover with foam to reduce vapor hazard.Transfer to tank truck or special collector with explosion-proof pump for recovery or transport to waste disposal site.
-Leak in water	:	If there is no danger, action can be taken to stop the leak, immediately spilled oil fence limit range, Pull from the surface, warning other ships.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures	:	Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.At the time of filling, the flow rate should be controlled and the grounding device is used to prevent the accumulation of static electricity. Light load should be loaded lightly to prevent the damage of packaging and container. The empty container may remain harmful.
Storage Measures	:	Store in a cool, ventilated storeroom. Stay away from fire and heat. Keep the container sealed. It should be stored separately with oxidant and edible chemicals, and avoid mixed storage. The use of explosion-proof lighting, ventilation facilities. It is forbidden to use mechanical equipment and tools that easily generate sparks. The storage area should be equipped with leakage emergency treatment equipment and suitable collection materials.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Contact limit value：

Component name	Reference standard	PC-TWA (mg/m^3)	PC-STEL (mg/m^3)
N-Butyl acetate	GBZ 2.1-2019	200	300
N-butyl alcohol	GBZ 2.1-2019	100	/
p-Toluenesulfonic acid	GBZ 2.1-2019	/	/

Engineering Control	:	Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash equipment. Use explosion-proof electrical/ventilating/lighting/equipment. Set up emergency exit and necessary risk-elimination area.
General Protective Measures	:	Avoid contact with eyes and skin.
Hygiene Measure	:	Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.
Personal Protective Equipment		

- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling. Carry out pre-employment physical examination and regular physical examination.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	Clear liquid
Flash point (℃)	:	26
Boiling point (℃)	:	>35
Ignition point(℃)	:	340
Relative vapor density(Air=1)	:	>1
Relative density (Water=1)	:	0.85 (±0.05)
Upper limit of explosion(V/V)	:	10%
Lower limit of explosion(V/V)	:	0.8%
Solubility	:	Insoluble in water

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials, strong base or acid.
Avoid contact conditions		open fire, high heat.
Hazardous Decomposition Products	:	Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.but it has been Preparations Directive to evaluate and classify their poison danger.
Skin irritation/corrosion	:	Causes skin irritation.
Eye irritation/corrosion	:	Cause serious eye damage.
Skin sensitization	:	No data available.
Respiratory sensitization	:	No data available.
Reproductive toxicity	:	No data available.
Specific target organ toxicity-single exposure	:	May cause respiratory irritation.
Aspiration hazard	:	May be fatal if swallowed and enters airways.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.
Biological degradability	:	No data available.
Mobility in soil	:	No data available.
Other deleterious effect	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

The national and local regulations should be referred to before the disposal of waste. it is not allowed to be dumped into sewers or drains, nor disposed of in places where soil or groundwater may be affected.

Waste chemicals	:	To be recycled as much as possible, if it can not be recycled then send to a licensed waste management company.
Contaminated packaging		No reuse can be repeated or empty containers filled with this product. If we want to reuse and dispose of contaminated empty containers, they should be thoroughly cleaned. The cleaning solution should be conduct harmless treatment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA

- UN No.	:	1263
- UN proper shipping name	:	PAINT RELATED MATERIAL
- UN Classification of Hazards	:	3
- EMS No.	:	F-E, S-E
- IMO Class	:	3
- Package group	:	III
- Label	:	

Marine pollutants (yes / no)	:	No
Packing method	:	Gland opening metal drum; threaded bottles, iron cover mouth glass bottles, plastic bottles or metal barrels (cans) ordinary wooden case.
Other Special Transportation Protective Measures	:	The railway transportation should be installed in strict accordance with the dangerous goods distribution form in the railway ministry's "dangerous goods transportation rules". Transportation vehicles should be equipped with the corresponding variety and quantity of fire-fighting equipment and leakage emergency treatment equipment. It is best to ship morning and evening in summer. With no oxidant, edible chemicals, such as mixed mixed transport. In transit, insolation, rain, and high temperature should be prevented. It should stay away from fire, heat and high temperature. The vehicle exhaust pipe that carries the goods must be equipped with a fire resistance device, which prohibits the use of mechanical equipment and tools that easily generate sparks. Road transportation should be driven in accordance with the prescribed route, and do not stay in residential areas and densely populated areas. It is strictly prohibited to use wooden and cement ships in bulk.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information	:	-General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB/T16483-2008) - Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products(GB/T 17519-2013) -Rules for classification and labelling of chemicals(GB 30000-2013) -Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008) -Occupational Exposure Limits for Hazardous Agents in the Workplace: Chemical Hazardous Agents. (GBZ 2.1-2019)

SECTION 16 - Other information

Reference	:	- Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN). - MSDS from 3rd parties/suppliers.

Abbreviation and Acronyms

-PC-TWA	:	Permissible Concentration-Time Weighted Average.(8h)
-PC-STEL	:	Permissible Concentration-Short Term Exposure Limit.(15min)
-ADR	:	European Agreement concerning the international carriage of Dangerous goods by Road.
-IMDG	:	International Maritime Code for Dangerous Goods.
-IATA	:	International Air Transport Association.
-UN	:	United Nations.
-GHS	:	Globally Harmonized System of Classification and Labeling of Chemicals.
-Cas No.	:	Chemical abstracts registration number.
-EMS No.	:	Emergency measures for shipping dangerous goods.
-UN No.	:	United Nations Numbers for Dangerous Goods.
-IMO	:	International Maritime Organization

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This MSDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this MSDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZK42088
Product Description	:	AC Clear primer
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	2-Mar-2023
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Emergency summary	:	Liquid. Flammable, its vapor and air mixture can form explosive mixture. May cause serious lung damage if swallowed. Irritating to skin. Risk of serious damage to eyes. Irritating to respiratory system. Vapours may cause drowsiness and dizziness.
Hazard classification according to GHS	:	According to series standards of GB 30000-2013: Rules for classification and labelling of chemicals. Hazard classification as following: Flammable liquid, Category 3; Aspiration hazard, Category 1; Skin corrosion/Irritation, Category 2; Serious eye damage/Irritation, Category 1; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for respiratory tract irritation, Category 3; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for narcotic effects, Category 3; Germ cell mutagenicity, Category 1.
Label elements		
-Hazard pictogram	:	
-Signal word	:	Danger
-Hazard statements	:	Flammable liquid and vapour. May be fatal if swallowed and enters airways. May cause respiratory irritation. May cause drowsiness or dizziness.
-Supplemental Hazard Statements	:	Repeated exposure may cause skin dryness or cracking.
Precautionary statements		
-Prevention	:	Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking. Avoid breathing dust/ fume/ gas/ mist/ vapours/ spray.
-Response	:	If on skin (or hair): Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water/shower. IF INHALED: Remove person to fresh air and keep comfortable for breathing. Call a POISON CENTER/doctor if you feel unwell.

In case of fire: Use dry sand, dry chemical or alcohol-resistant foam to extinguish.

-Storage : Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
Alkyd resin	63148-69-6	30-50
Xylene	1330-20-7	10-20
N-butyl acetate	123-86-4	5-10
N-butyl alcohol	71-36-3	5-10
Melamine formaldehyde resin	9003-08-1	20-30

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure : To remove the contaminated clothes, need to clean with a lot of cleaning agent and soap,or clean with gauze or cotton cloth impregnated with vegetable oil.

Eye Exposure : In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.

Inhalation Exposure : If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.

Oral Exposure : If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Hazard characteristics : Flammable, its steam and air can form an explosive mixture, and it is very easy to burn and explode in the light of fire and high heat. It can react strongly with the oxidizing agent. It is easy to produce and gather static electricity, and there is a danger of burning and explosion.

Extinguishing Media : Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.

Precautions and measures for Firefighting : Firefighters must wear self-contained breathing apparatus, wear whole body fireproof and antitoxic clothes, and put out the fire in the upper wind. Water spray cooling containers, if possible, move the container from the fire field to the open space. If the container in the fire field has changed color or produces sound from the safety pressure relief device, it must be evacuated immediately. Water extinguishing is not effective.

Prevent secondary disasters : Eliminating point fire sources and preventing leaks from entering the sewer.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions : Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and

prevent inhalation of dust.

Environmental protection measures	:	Prevent leaks from entering water, sewer, basement, or confined space.
Methods for Cleaning up		
-Leak on land	:	Small leak, mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal. Large leak, Build an embankment or dig a hole for shelter.Cover with foam to reduce vapor hazard.Transfer to tank truck or special collector with explosion-proof pump for recovery or transport to waste disposal site.
-Leak in water	:	If there is no danger, action can be taken to stop the leak, immediately spilled oil fence limit range, Pull from the surface, warning other ships.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures	:	Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.At the time of filling, the flow rate should be controlled and the grounding device is used to prevent the accumulation of static electricity. Light load should be loaded lightly to prevent the damage of packaging and container. The empty container may remain harmful.
Storage Measures	:	Store in a cool, ventilated storeroom. Stay away from fire and heat. Keep the container sealed. It should be stored separately with oxidant and edible chemicals, and avoid mixed storage. The use of explosion-proof lighting, ventilation facilities. It is forbidden to use mechanical equipment and tools that easily generate sparks. The storage area should be equipped with leakage emergency treatment equipment and suitable collection materials.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Contact limit value：

Component name	Reference standard	PC-TWA (mg/m^3)	PC-STEL (mg/m^3)
Xylene	GBZ 2.1-2019	50	100
N-butyl acetate	GBZ 2.1-2019	200	300
N-butyl alcohol	GBZ 2.1-2019	100	/

Engineering Control	:	Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash

		equipment. Use explosion-proof electrical/ventilating/lighting/equipment. Set up emergency exit and necessary risk-elimination area.
General Protective Measures	:	Avoid contact with eyes and skin.
Hygiene Measure	:	Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.
Personal Protective Equipment		
- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling. Carry out pre-employment physical examination and regular physical examination.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	Light yellow sticky liquid
Flash point (℃)	:	25
Boiling point (℃)	:	>35
Ignition point(℃)	:	380
Relative vapor density(Air=1)	:	>1
Relative density (Water=1)	:	1.06 (±0.05)
Upper limit of explosion(V/V)	:	8.25%
Lower limit of explosion(V/V)	:	0.8%
Solubility	:	Insoluble in water

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials, strong base or acid.
Avoid contact conditions		open fire, high heat.
Hazardous Decomposition Products	:	Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.but it has been Preparations Directive to evaluate and classify their poison danger.
Skin irritation/corrosion	:	Causes skin irritation.
Eye irritation/corrosion	:	Cause serious eye damage.
Skin sensitization	:	No data available.
Respiratory sensitization	:	No data available.
Reproductive toxicity	:	No data available.
Specific target organ toxicity-single	:	May cause respiratory irritation.

exposure

Aspiration hazard	:	May be fatal if swallowed and enters airways.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.
Biological degradability	:	No data available.
Mobility in soil	:	No data available.
Other deleterious effect	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

The national and local regulations should be referred to before the disposal of waste. it is not allowed to be dumped into sewers or drains, nor disposed of in places where soil or groundwater may be affected.

Waste chemicals	:	To be recycled as much as possible, if it can not be recycled then send to a licensed waste management company.
Contaminated packaging		No reuse can be repeated or empty containers filled with this product. If we want to reuse and dispose of contaminated empty containers, they should be thoroughly cleaned. The cleaning solution should be conduct harmless treatment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA

- UN No.	:	1263
- UN proper shipping name	:	PAINT
- UN Classification of Hazards	:	3
- EMS No.	:	F-E, S-E
- IMO Class	:	3
- Package group	:	III
- Label	:	

Marine pollutants (yes / no)	:	No
Packing method	:	Gland opening metal drum; threaded bottles, iron cover mouth glass bottles, plastic bottles or metal barrels (cans) ordinary wooden case.
Other Special Transportation Protective Measures	:	The railway transportation should be installed in strict accordance with the dangerous goods distribution form in the railway ministry's "dangerous goods transportation rules". Transportation vehicles should be equipped with the corresponding variety and quantity of fire-fighting equipment and leakage emergency treatment equipment. It is best to ship morning and evening in summer. With no oxidant, edible chemicals, such as mixed mixed transport. In transit, insolation, rain, and high temperature should be prevented. It should stay away from fire, heat and high temperature. The vehicle exhaust pipe that carries the goods must be equipped with a fire resistance device,

which prohibits the use of mechanical equipment and tools that easily generate sparks. Road transportation should be driven in accordance with the prescribed route, and do not stay in residential areas and densely populated areas. It is strictly prohibited to use wooden and cement ships in bulk.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information	:	-General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB/T16483-2008) - Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products(GB/T 17519-2013) -Rules for classification and labelling of chemicals(GB 30000-2013) -Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008) -Occupational Exposure Limits for Hazardous Agents in the Workplace: Chemical Hazardous Agents. (GBZ 2.1-2019)

SECTION 16 - Other information

Reference	:	- Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN). - MSDS from 3rd parties/suppliers.
Abbreviation and Acronyms		
-PC-TWA	:	Permissible Concentration-Time Weighted Average.(8h)
-PC-STEL	:	Permissible Concentration-Short Term Exposure Limit.(15min)
-ADR	:	European Agreement concerning the international carriage of Dangerous goods by Road.
-IMDG	:	International Maritime Code for Dangerous Goods.
-IATA	:	International Air Transport Association.
-UN	:	United Nations.
-GHS	:	Globally Harmonized System of Classification and Labeling of Chemicals.
-Cas No.	:	Chemical abstracts registration number.
-EMS No.	:	Emergency measures for shipping dangerous goods.
-UN No.	:	United Nations Numbers for Dangerous Goods.
-IMO	:	International Maritime Organization

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This MSDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this MSDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZK22088
Product Description	:	AC white primer
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	2-Mar-2023
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Emergency summary	:	Liquid. Flammable, its vapor and air mixture can form explosive mixture. May cause serious lung damage if swallowed. Irritating to skin. Risk of serious damage to eyes. Irritating to respiratory system. Vapours may cause drowsiness and dizziness.
Hazard classification according to GHS	:	According to series standards of GB 30000-2013: Rules for classification and labelling of chemicals. Hazard classification as following: Flammable liquid, Category 3; Aspiration hazard, Category 1; Skin corrosion/Irritation, Category 2; Serious eye damage/Irritation, Category 1; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for respiratory tract irritation, Category 3; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for narcotic effects, Category 3; Germ cell mutagenicity, Category 1.
Label elements		
-Hazard pictogram	:	
-Signal word	:	Danger
-Hazard statements	:	Flammable liquid and vapour. May be fatal if swallowed and enters airways. May cause respiratory irritation. May cause drowsiness or dizziness.
-Supplemental Hazard Statements	:	Repeated exposure may cause skin dryness or cracking.
Precautionary statements		
-Prevention	:	Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking. Avoid breathing dust/ fume/ gas/ mist/ vapours/ spray.
-Response	:	If on skin (or hair): Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water/shower. IF INHALED: Remove person to fresh air and keep comfortable for breathing. Call a POISON CENTER/doctor if you feel unwell.

In case of fire: Use dry sand, dry chemical or alcohol-resistant foam to extinguish.

-Storage : Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
Alkyd resin	63148-69-6	30-40
Xylene	1330-20-7	10-20
N-butyl acetate	123-86-4	5-10
N-butyl alcohol	71-36-3	5-10
Melamine formaldehyde resin	9003-08-1	15-20
Titanium Dioxide	13463-67-7	20-30

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure : To remove the contaminated clothes, need to clean with a lot of cleaning agent and soap,or clean with gauze or cotton cloth impregnated with vegetable oil.

Eye Exposure : In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.

Inhalation Exposure : If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.

Oral Exposure : If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Hazard characteristics : Flammable, its steam and air can form an explosive mixture, and it is very easy to burn and explode in the light of fire and high heat. It can react strongly with the oxidizing agent. It is easy to produce and gather static electricity, and there is a danger of burning and explosion.

Extinguishing Media : Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.

Precautions and measures for Firefighting : Firefighters must wear self-contained breathing apparatus, wear whole body fireproof and antitoxic clothes, and put out the fire in the upper wind. Water spray cooling containers, if possible, move the container from the fire field to the open space. If the container in the fire field has changed color or produces sound from the safety pressure relief device, it must be evacuated immediately. Water extinguishing is not effective.

Prevent secondary disasters : Eliminating point fire sources and preventing leaks from entering the sewer.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions	:	Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and prevent inhalation of dust.
Environmental protection measures	:	Prevent leaks from entering water, sewer, basement, or confined space.
Methods for Cleaning up		
-Leak on land	:	Small leak, mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal. Large leak, Build an embankment or dig a hole for shelter.Cover with foam to reduce vapor hazard.Transfer to tank truck or special collector with explosion-proof pump for recovery or transport to waste disposal site.
-Leak in water	:	If there is no danger, action can be taken to stop the leak, immediately spilled oil fence limit range, Pull from the surface, warning other ships.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures	:	Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.At the time of filling, the flow rate should be controlled and the grounding device is used to prevent the accumulation of static electricity. Light load should be loaded lightly to prevent the damage of packaging and container. The empty container may remain harmful.
Storage Measures	:	Store in a cool, ventilated storeroom. Stay away from fire and heat. Keep the container sealed. It should be stored separately with oxidant and edible chemicals, and avoid mixed storage. The use of explosion-proof lighting, ventilation facilities. It is forbidden to use mechanical equipment and tools that easily generate sparks. The storage area should be equipped with leakage emergency treatment equipment and suitable collection materials.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Contact limit value：

Component name	Reference standard	PC-TWA (mg/m^3)	PC-STEL (mg/m^3)
Xylene	GBZ 2.1-2019	50	100
N-butyl acetate	GBZ 2.1-2019	200	300
N-butyl alcohol	GBZ 2.1-2019	100	/

Engineering Control	:	Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash equipment. Use explosion-proof electrical/ventilating/lighting/equipment. Set up emergency exit and necessary risk-elimination area.
General Protective Measures	:	Avoid contact with eyes and skin.
Hygiene Measure	:	Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.
Personal Protective Equipment		
- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling. Carry out pre-employment physical examination and regular physical examination.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	White sticky liquid
Flash point (℃)	:	25
Boiling point (℃)	:	>35
Ignition point(℃)	:	380
Relative vapor density(Air=1)	:	>1
Relative density (Water=1)	:	1.2 (±0.05)
Upper limit of explosion(V/V)	:	8.25%
Lower limit of explosion(V/V)	:	0.8%
Solubility	:	Insoluble in water

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials, strong base or acid.
Avoid contact conditions		open fire, high heat.
Hazardous Decomposition Products	:	Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.but it has been Preparations Directive to evaluate and classify their poison danger.
Skin irritation/corrosion	:	Causes skin irritation.
Eye irritation/corrosion	:	Cause serious eye damage.
Skin sensitization	:	No data available.
Respiratory sensitization	:	No data available.
Reproductive toxicity	:	No data available.

Specific target organ toxicity-single exposure	:	May cause respiratory irritation.
Aspiration hazard	:	May be fatal if swallowed and enters airways.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.
Biological degradability	:	No data available.
Mobility in soil	:	No data available.
Other deleterious effect	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

The national and local regulations should be referred to before the disposal of waste. it is not allowed to be dumped into sewers or drains, nor disposed of in places where soil or groundwater may be affected.

Waste chemicals	:	To be recycled as much as possible, if it can not be recycled then send to a licensed waste management company.
Contaminated packaging		No reuse can be repeated or empty containers filled with this product. If we want to reuse and dispose of contaminated empty containers, they should be thoroughly cleaned. The cleaning solution should be conduct harmless treatment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA		
- UN No.	:	1263
- UN proper shipping name	:	PAINT
- UN Classification of Hazards	:	3
- EMS No.	:	F-E, S-E
- IMO Class	:	3
- Package group	:	III
- Label	:	
Marine pollutants (yes / no)	:	No
Packing method	:	Gland opening metal drum; threaded bottles, iron cover mouth glass bottles, plastic bottles or metal barrels (cans) ordinary wooden case.
Other Special Transportation Protective Measures	:	The railway transportation should be installed in strict accordance with the dangerous goods distribution form in the railway ministry's "dangerous goods transportation rules". Transportation vehicles should be equipped with the corresponding variety and quantity of fire-fighting equipment and leakage emergency treatment equipment. It is best to ship morning and evening in summer. With no oxidant, edible chemicals, such as mixed mixed transport. In transit, insolation, rain, and high temperature should be prevented. It should stay away from fire, heat and high temperature. The vehicle exhaust pipe that carries the goods must be equipped with a fire resistance device,

which prohibits the use of mechanical equipment and tools that easily generate sparks. Road transportation should be driven in accordance with the prescribed route, and do not stay in residential areas and densely populated areas. It is strictly prohibited to use wooden and cement ships in bulk.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information	:	-General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB/T16483-2008) - Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products(GB/T 17519-2013) -Rules for classification and labelling of chemicals(GB 30000-2013) -Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008) -Occupational Exposure Limits for Hazardous Agents in the Workplace: Chemical Hazardous Agents. (GBZ 2.1-2019)

SECTION 16 - Other information

Reference	:	- Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN). - MSDS from 3rd parties/suppliers.
Abbreviation and Acronyms		
-PC-TWA	:	Permissible Concentration-Time Weighted Average.(8h)
-PC-STEL	:	Permissible Concentration-Short Term Exposure Limit.(15min)
-ADR	:	European Agreement concerning the international carriage of Dangerous goods by Road.
-IMDG	:	International Maritime Code for Dangerous Goods.
-IATA	:	International Air Transport Association.
-UN	:	United Nations.
-GHS	:	Globally Harmonized System of Classification and Labeling of Chemicals.
-Cas No.	:	Chemical abstracts registration number.
-EMS No.	:	Emergency measures for shipping dangerous goods.
-UN No.	:	United Nations Numbers for Dangerous Goods.
-IMO	:	International Maritime Organization

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This MSDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this MSDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZK5208X
Product Description	:	AC Clear topcoat
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	2-Mar-2023
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Emergency summary	:	Liquid. Flammable, its vapor and air mixture can form explosive mixture. May cause serious lung damage if swallowed. Irritating to skin. Risk of serious damage to eyes. Irritating to respiratory system. Vapours may cause drowsiness and dizziness.
Hazard classification according to GHS	:	According to series standards of GB 30000-2013: Rules for classification and labelling of chemicals. Hazard classification as following: Flammable liquid, Category 3; Aspiration hazard, Category 1; Skin corrosion/Irritation, Category 2; Serious eye damage/Irritation, Category 1; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for respiratory tract irritation, Category 3; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for narcotic effects, Category 3; Germ cell mutagenicity, Category 1.
Label elements		
-Hazard pictogram	:	
-Signal word	:	Danger
-Hazard statements	:	Flammable liquid and vapour. May be fatal if swallowed and enters airways. May cause respiratory irritation. May cause drowsiness or dizziness.
-Supplemental Hazard Statements	:	Repeated exposure may cause skin dryness or cracking.
Precautionary statements		
-Prevention	:	Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking. Avoid breathing dust/ fume/ gas/ mist/ vapours/ spray.
-Response	:	If on skin (or hair): Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water/shower. IF INHALED: Remove person to fresh air and keep comfortable for breathing. Call a POISON CENTER/doctor if you feel unwell.

In case of fire: Use dry sand, dry chemical or alcohol-resistant foam to extinguish.

-Storage : Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
Alkyd resin	63148-69-6	30-50
Xylene	1330-20-7	10-20
N-butyl acetate	123-86-4	5-10
N-butyl alcohol	71-36-3	5-10
Melamine formaldehyde resin	9003-08-1	20-30

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure : To remove the contaminated clothes, need to clean with a lot of cleaning agent and soap,or clean with gauze or cotton cloth impregnated with vegetable oil.

Eye Exposure : In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.

Inhalation Exposure : If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.

Oral Exposure : If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Hazard characteristics : Flammable, its steam and air can form an explosive mixture, and it is very easy to burn and explode in the light of fire and high heat. It can react strongly with the oxidizing agent. It is easy to produce and gather static electricity, and there is a danger of burning and explosion.

Extinguishing Media : Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.

Precautions and measures for Firefighting : Firefighters must wear self-contained breathing apparatus, wear whole body fireproof and antitoxic clothes, and put out the fire in the upper wind. Water spray cooling containers, if possible, move the container from the fire field to the open space. If the container in the fire field has changed color or produces sound from the safety pressure relief device, it must be evacuated immediately. Water extinguishing is not effective.

Prevent secondary disasters : Eliminating point fire sources and preventing leaks from entering the sewer.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions : Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and prevent inhalation of dust.

Environmental protection measures	:	Prevent leaks from entering water, sewer, basement, or confined space.
Methods for Cleaning up		
-Leak on land	:	Small leak, mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal. Large leak, Build an embankment or dig a hole for shelter.Cover with foam to reduce vapor hazard.Transfer to tank truck or special collector with explosion-proof pump for recovery or transport to waste disposal site.
-Leak in water	:	If there is no danger, action can be taken to stop the leak, immediately spilled oil fence limit range, Pull from the surface, warning other ships.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures	:	Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.At the time of filling, the flow rate should be controlled and the grounding device is used to prevent the accumulation of static electricity. Light load should be loaded lightly to prevent the damage of packaging and container. The empty container may remain harmful.
Storage Measures	:	Store in a cool, ventilated storeroom. Stay away from fire and heat. Keep the container sealed. It should be stored separately with oxidant and edible chemicals, and avoid mixed storage. The use of explosion-proof lighting, ventilation facilities. It is forbidden to use mechanical equipment and tools that easily generate sparks. The storage area should be equipped with leakage emergency treatment equipment and suitable collection materials.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Contact limit value：

Component name	Reference standard	PC-TWA (mg/m^3)	PC-STEL (mg/m^3)
Xylene	GBZ 2.1-2019	50	100
N-butyl acetate	GBZ 2.1-2019	200	300
N-butyl alcohol	GBZ 2.1-2019	100	/

Engineering Control	:	Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash equipment. Use explosion-proof electrical/ventilating/lighting/equipment. Set up

emergency exit and necessary risk-elimination area.

General Protective Measures	:	Avoid contact with eyes and skin.
Hygiene Measure	:	Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.
Personal Protective Equipment		
- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling. Carry out pre-employment physical examination and regular physical examination.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	Light yellow sticky liquid
Flash point (℃)	:	25
Boiling point (℃)	:	>35
Ignition point(℃)	:	380
Relative vapor density(Air=1)	:	>1
Relative density (Water=1)	:	1.06 (±0.05)
Upper limit of explosion(V/V)	:	8.25%
Lower limit of explosion(V/V)	:	0.8%
Solubility	:	Insoluble in water

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials, strong base or acid.
Avoid contact conditions		open fire, high heat.
Hazardous Decomposition Products	:	Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.but it has been Preparations Directive to evaluate and classify their poison danger.
Skin irritation/corrosion	:	Causes skin irritation.
Eye irritation/corrosion	:	Cause serious eye damage.
Skin sensitization	:	No data available.
Respiratory sensitization	:	No data available.
Reproductive toxicity	:	No data available.
Specific target organ toxicity-single exposure	:	May cause respiratory irritation.

Aspiration hazard	:	May be fatal if swallowed and enters airways.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.
Biological degradability	:	No data available.
Mobility in soil	:	No data available.
Other deleterious effect	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

The national and local regulations should be referred to before the disposal of waste. it is not allowed to be dumped into sewers or drains, nor disposed of in places where soil or groundwater may be affected.

Waste chemicals	:	To be recycled as much as possible, if it can not be recycled then send to a licensed waste management company.
Contaminated packaging		No reuse can be repeated or empty containers filled with this product. If we want to reuse and dispose of contaminated empty containers, they should be thoroughly cleaned. The cleaning solution should be conduct harmless treatment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA

- UN No.	:	1263
- UN proper shipping name	:	PAINT
- UN Classification of Hazards	:	3
- EMS No.	:	F-E, S-E
- IMO Class	:	3
- Package group	:	III
- Label	:	

Marine pollutants (yes / no)	:	No
Packing method	:	Gland opening metal drum; threaded bottles, iron cover mouth glass bottles, plastic bottles or metal barrels (cans) ordinary wooden case.
Other Special Transportation Protective Measures	:	The railway transportation should be installed in strict accordance with the dangerous goods distribution form in the railway ministry's "dangerous goods transportation rules". Transportation vehicles should be equipped with the corresponding variety and quantity of fire-fighting equipment and leakage emergency treatment equipment. It is best to ship morning and evening in summer. With no oxidant, edible chemicals, such as mixed mixed transport. In transit, insolation, rain, and high temperature should be prevented. It should stay away from fire, heat and high temperature. The vehicle exhaust pipe that carries the goods must be equipped with a fire resistance device, which prohibits the use of mechanical equipment and tools that easily generate sparks. Road transportation should be driven in accordance with the prescribed route,

and do not stay in residential areas and densely populated areas. It is strictly prohibited to use wooden and cement ships in bulk.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information : -General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB/T16483-2008)
- Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products(GB/T 17519-2013)
-Rules for classification and labelling of chemicals(GB 30000-2013)
-Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008)
-Occupational Exposure Limits for Hazardous Agents in the Workplace: Chemical Hazardous Agents. (GBZ 2.1-2019)

SECTION 16 - Other information

Reference : - Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN).
- MSDS from 3rd parties/suppliers.

Abbreviation and Acronyms

-PC-TWA : Permissible Concentration-Time Weighted Average.(8h)
-PC-STEL : Permissible Concentration-Short Term Exposure Limit.(15min)
-ADR : European Agreement concerning the international carriage of Dangerous goods by Road.
-IMDG : International Maritime Code for Dangerous Goods.
-IATA : International Air Transport Association.
-UN : United Nations.
-GHS : Globally Harmonized System of Classification and Labeling of Chemicals.
-Cas No. : Chemical abstracts registration number.
-EMS No. : Emergency measures for shipping dangerous goods.
-UN No. : United Nations Numbers for Dangerous Goods.
-IMO : International Maritime Organization

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This MSDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this MSDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZK5202X
Product Description	:	AC Clear topcoat
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	2-Mar-2022
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Emergency summary : Liquid. Flammable, its vapor and air mixture can form explosive mixture. May cause serious lung damage if swallowed. Irritating to skin. Risk of serious damage to eyes. Irritating to respiratory system. Vapours may cause drowsiness and dizziness.

Hazard classification according to GHS : According to series standards of GB 30000-2013: Rules for classification and labelling of chemicals. Hazard classification as following: Flammable liquid, Category 3; Aspiration hazard, Category 1; Skin corrosion/Irritation, Category 2; Serious eye damage/Irritation, Category 1; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for respiratory tract irritation, Category 3; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for narcotic effects, Category 3; Germ cell mutagenicity, Category 1.

Label elements

-Hazard pictogram :



-Signal word : Danger

-Hazard statements : Flammable liquid and vapour.
May be fatal if swallowed and enters airways.
May cause respiratory irritation.
May cause drowsiness or dizziness.

-Supplemental Hazard Statements : Repeated exposure may cause skin dryness or cracking.

Precautionary statements

-Prevention : Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking. Avoid breathing dust/ fume/ gas/ mist/ vapours/ spray.

-Response : If on skin (or hair): Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water/shower.
IF INHALED: Remove person to fresh air and keep comfortable for breathing. Call a POISON CENTER/doctor if you feel unwell.

In case of fire: Use dry sand, dry chemical or alcohol-resistant foam to extinguish.

-Storage : Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
Alkyd resin	63148-69-6	30-50
Xylene	1330-20-7	10-20
N-butyl acetate	123-86-4	5-10
N-butyl alcohol	71-36-3	5-10
Melamine formaldehyde resin	9003-08-1	20-30

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure : To remove the contaminated clothes, need to clean with a lot of cleaning agent and soap,or clean with gauze or cotton cloth impregnated with vegetable oil.

Eye Exposure : In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.

Inhalation Exposure : If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.

Oral Exposure : If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Hazard characteristics : Flammable, its steam and air can form an explosive mixture, and it is very easy to burn and explode in the light of fire and high heat. It can react strongly with the oxidizing agent. It is easy to produce and gather static electricity, and there is a danger of burning and explosion.

Extinguishing Media : Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.

Precautions and measures for Firefighting : Firefighters must wear self-contained breathing apparatus, wear whole body fireproof and antitoxic clothes, and put out the fire in the upper wind. Water spray cooling containers, if possible, move the container from the fire field to the open space. If the container in the fire field has changed color or produces sound from the safety pressure relief device, it must be evacuated immediately. Water extinguishing is not effective.

Prevent secondary disasters : Eliminating point fire sources and preventing leaks from entering the sewer.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions : Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and prevent inhalation of dust.

Environmental protection measures	:	Prevent leaks from entering water, sewer, basement, or confined space.
Methods for Cleaning up		
-Leak on land	:	Small leak, mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal. Large leak, Build an embankment or dig a hole for shelter.Cover with foam to reduce vapor hazard.Transfer to tank truck or special collector with explosion-proof pump for recovery or transport to waste disposal site.
-Leak in water	:	If there is no danger, action can be taken to stop the leak, immediately spilled oil fence limit range, Pull from the surface, warning other ships.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures	:	Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.At the time of filling, the flow rate should be controlled and the grounding device is used to prevent the accumulation of static electricity. Light load should be loaded lightly to prevent the damage of packaging and container. The empty container may remain harmful.
Storage Measures	:	Store in a cool, ventilated storeroom. Stay away from fire and heat. Keep the container sealed. It should be stored separately with oxidant and edible chemicals, and avoid mixed storage. The use of explosion-proof lighting, ventilation facilities. It is forbidden to use mechanical equipment and tools that easily generate sparks. The storage area should be equipped with leakage emergency treatment equipment and suitable collection materials.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Contact limit value：

Component name	Reference standard	PC-TWA (mg/m^3)	PC-STEL (mg/m^3)
Xylene	GBZ 2.1-2019	50	100
N-butyl acetate	GBZ 2.1-2019	200	300
N-butyl alcohol	GBZ 2.1-2019	100	/

Engineering Control	:	Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash equipment. Use explosion-proof electrical/ventilating/lighting/equipment. Set up

emergency exit and necessary risk-elimination area.

General Protective Measures	:	Avoid contact with eyes and skin.
Hygiene Measure	:	Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.
Personal Protective Equipment		
- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling. Carry out pre-employment physical examination and regular physical examination.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	Light yellow sticky liquid
Flash point (℃)	:	25
Boiling point (℃)	:	>35
Ignition point(℃)	:	38
Relative vapor density(Air=1)	:	>1
Relative density (Water=1)	:	1.06 (±0.05)
Upper limit of explosion(V/V)	:	8.25%
Lower limit of explosion(V/V)	:	0.8%
Solubility	:	Insoluble in water

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials, strong base or acid.
Avoid contact conditions		open fire, high heat.
Hazardous Decomposition Products	:	Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.but it has been Preparations Directive to evaluate and classify their poison danger.
Skin irritation/corrosion	:	Causes skin irritation.
Eye irritation/corrosion	:	Cause serious eye damage.
Skin sensitization	:	No data available.
Respiratory sensitization	:	No data available.
Reproductive toxicity	:	No data available.
Specific target organ toxicity-single exposure	:	May cause respiratory irritation.

Aspiration hazard	:	May be fatal if swallowed and enters airways.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.
Biological degradability	:	No data available.
Mobility in soil	:	No data available.
Other deleterious effect	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

The national and local regulations should be referred to before the disposal of waste. it is not allowed to be dumped into sewers or drains, nor disposed of in places where soil or groundwater may be affected.

Waste chemicals	:	To be recycled as much as possible, if it can not be recycled then send to a licensed waste management company.
Contaminated packaging		No reuse can be repeated or empty containers filled with this product. If we want to reuse and dispose of contaminated empty containers, they should be thoroughly cleaned. The cleaning solution should be conduct harmless treatment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA

- UN No.	:	1263
- UN proper shipping name	:	PAINT
- UN Classification of Hazards	:	3
- EMS No.	:	F-E, S-C
- IMO Class	:	3
- Package group	:	III
- Label	:	

Marine pollutants (yes / no)	:	No
Packing method	:	Gland opening metal drum; threaded bottles, iron cover mouth glass bottles, plastic bottles or metal barrels (cans) ordinary wooden case.
Other Special Transportation Protective Measures	:	The railway transportation should be installed in strict accordance with the dangerous goods distribution form in the railway ministry's "dangerous goods transportation rules". Transportation vehicles should be equipped with the corresponding variety and quantity of fire-fighting equipment and leakage emergency treatment equipment. It is best to ship morning and evening in summer. With no oxidant, edible chemicals, such as mixed mixed transport. In transit, insolation, rain, and high temperature should be prevented. It should stay away from fire, heat and high temperature. The vehicle exhaust pipe that carries the goods must be equipped with a fire resistance device, which prohibits the use of mechanical equipment and tools that easily generate sparks. Road transportation should be driven in accordance with the prescribed route,

and do not stay in residential areas and densely populated areas. It is strictly prohibited to use wooden and cement ships in bulk.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information : -General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB/T16483-2008)
- Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products(GB/T 17519-2013)
-Rules for classification and labelling of chemicals(GB 30000-2013)
-Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008)
-Occupational Exposure Limits for Hazardous Agents in the Workplace: Chemical Hazardous Agents. (GBZ 2.1-2019)

SECTION 16 - Other information

Reference : - Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN).
- MSDS from 3rd parties/suppliers.

Abbreviation and Acronyms

-PC-TWA : Permissible Concentration-Time Weighted Average.(8h)
-PC-STEL : Permissible Concentration-Short Term Exposure Limit.(15min)
-ADR : European Agreement concerning the international carriage of Dangerous goods by Road.
-IMDG : International Maritime Code for Dangerous Goods.
-IATA : International Air Transport Association.
-UN : United Nations.
-GHS : Globally Harmonized System of Classification and Labeling of Chemicals.
-Cas No. : Chemical abstracts registration number.
-EMS No. : Emergency measures for shipping dangerous goods.
-UN No. : United Nations Numbers for Dangerous Goods.
-IMO : International Maritime Organization

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This MSDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this MSDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZK4704X
Product Description	:	AC Clear topcoat
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	2-Mar-2022
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Emergency summary	:	Liquid. Flammable, its vapor and air mixture can form explosive mixture. May cause serious lung damage if swallowed. Irritating to skin. Risk of serious damage to eyes. Irritating to respiratory system. Vapours may cause drowsiness and dizziness.
Hazard classification according to GHS	:	According to series standards of GB 30000-2013: Rules for classification and labelling of chemicals. Hazard classification as following: Flammable liquid, Category 3; Aspiration hazard, Category 1; Skin corrosion/Irritation, Category 2; Serious eye damage/Irritation, Category 1; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for respiratory tract irritation, Category 3; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for narcotic effects, Category 3; Germ cell mutagenicity, Category 1.
Label elements		
-Hazard pictogram	:	
-Signal word	:	Danger
-Hazard statements	:	Flammable liquid and vapour. May be fatal if swallowed and enters airways. May cause respiratory irritation. May cause drowsiness or dizziness.
-Supplemental Hazard Statements	:	Repeated exposure may cause skin dryness or cracking.
Precautionary statements		
-Prevention	:	Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking. Avoid breathing dust/ fume/ gas/ mist/ vapours/ spray.
-Response	:	If on skin (or hair): Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water/shower. IF INHALED: Remove person to fresh air and keep comfortable for breathing. Call a POISON CENTER/doctor if you feel unwell.

In case of fire: Use dry sand, dry chemical or alcohol-resistant foam to extinguish.

-Storage : Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
Alkyd resin	63148-69-6	30-50
Xylene	1330-20-7	10-20
N-butyl acetate	123-86-4	5-10
N-butyl alcohol	71-36-3	5-10
Melamine formaldehyde resin	9003-08-1	20-30

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure : To remove the contaminated clothes, need to clean with a lot of cleaning agent and soap,or clean with gauze or cotton cloth impregnated with vegetable oil.

Eye Exposure : In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.

Inhalation Exposure : If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.

Oral Exposure : If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Hazard characteristics : Flammable, its steam and air can form an explosive mixture, and it is very easy to burn and explode in the light of fire and high heat. It can react strongly with the oxidizing agent. It is easy to produce and gather static electricity, and there is a danger of burning and explosion.

Extinguishing Media : Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.

Precautions and measures for Firefighting : Firefighters must wear self-contained breathing apparatus, wear whole body fireproof and antitoxic clothes, and put out the fire in the upper wind. Water spray cooling containers, if possible, move the container from the fire field to the open space. If the container in the fire field has changed color or produces sound from the safety pressure relief device, it must be evacuated immediately. Water extinguishing is not effective.

Prevent secondary disasters : Eliminating point fire sources and preventing leaks from entering the sewer.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions : Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and prevent inhalation of dust.

Environmental protection measures	:	Prevent leaks from entering water, sewer, basement, or confined space.
Methods for Cleaning up		
-Leak on land	:	Small leak, mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal. Large leak, Build an embankment or dig a hole for shelter.Cover with foam to reduce vapor hazard.Transfer to tank truck or special collector with explosion-proof pump for recovery or transport to waste disposal site.
-Leak in water	:	If there is no danger, action can be taken to stop the leak, immediately spilled oil fence limit range, Pull from the surface, warning other ships.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures	:	Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.At the time of filling, the flow rate should be controlled and the grounding device is used to prevent the accumulation of static electricity. Light load should be loaded lightly to prevent the damage of packaging and container. The empty container may remain harmful.
Storage Measures	:	Store in a cool, ventilated storeroom. Stay away from fire and heat. Keep the container sealed. It should be stored separately with oxidant and edible chemicals, and avoid mixed storage. The use of explosion-proof lighting, ventilation facilities. It is forbidden to use mechanical equipment and tools that easily generate sparks. The storage area should be equipped with leakage emergency treatment equipment and suitable collection materials.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Contact limit value：

Component name	Reference standard	PC-TWA (mg/m^3)	PC-STEL (mg/m^3)
Xylene	GBZ 2.1-2019	50	100
N-butyl acetate	GBZ 2.1-2019	200	300
N-butyl alcohol	GBZ 2.1-2019	100	/

Engineering Control	:	Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash equipment. Use explosion-proof electrical/ventilating/lighting/equipment. Set up

emergency exit and necessary risk-elimination area.

General Protective Measures	:	Avoid contact with eyes and skin.
Hygiene Measure	:	Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.
Personal Protective Equipment		
- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling. Carry out pre-employment physical examination and regular physical examination.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	Light yellow sticky liquid
Flash point (℃)	:	25
Boiling point (℃)	:	>35
Ignition point(℃)	:	38
Relative vapor density(Air=1)	:	>1
Relative density (Water=1)	:	1.06 (±0.05)
Upper limit of explosion(V/V)	:	8.25%
Lower limit of explosion(V/V)	:	0.8%
Solubility	:	Insoluble in water

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials, strong base or acid.
Avoid contact conditions		open fire, high heat.
Hazardous Decomposition Products	:	Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.but it has been Preparations Directive to evaluate and classify their poison danger.
Skin irritation/corrosion	:	Causes skin irritation.
Eye irritation/corrosion	:	Cause serious eye damage.
Skin sensitization	:	No data available.
Respiratory sensitization	:	No data available.
Reproductive toxicity	:	No data available.
Specific target organ toxicity-single exposure	:	May cause respiratory irritation.

Aspiration hazard	:	May be fatal if swallowed and enters airways.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.
Biological degradability	:	No data available.
Mobility in soil	:	No data available.
Other deleterious effect	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

The national and local regulations should be referred to before the disposal of waste. it is not allowed to be dumped into sewers or drains, nor disposed of in places where soil or groundwater may be affected.

Waste chemicals	:	To be recycled as much as possible, if it can not be recycled then send to a licensed waste management company.
Contaminated packaging		No reuse can be repeated or empty containers filled with this product. If we want to reuse and dispose of contaminated empty containers, they should be thoroughly cleaned. The cleaning solution should be conduct harmless treatment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA

- UN No.	:	1263
- UN proper shipping name	:	PAINT
- UN Classification of Hazards	:	3
- EMS No.	:	F-E, S-C
- IMO Class	:	3
- Package group	:	III
- Label	:	

Marine pollutants (yes / no)	:	No
Packing method	:	Gland opening metal drum; threaded bottles, iron cover mouth glass bottles, plastic bottles or metal barrels (cans) ordinary wooden case.
Other Special Transportation Protective Measures	:	The railway transportation should be installed in strict accordance with the dangerous goods distribution form in the railway ministry's "dangerous goods transportation rules". Transportation vehicles should be equipped with the corresponding variety and quantity of fire-fighting equipment and leakage emergency treatment equipment. It is best to ship morning and evening in summer. With no oxidant, edible chemicals, such as mixed mixed transport. In transit, insolation, rain, and high temperature should be prevented. It should stay away from fire, heat and high temperature. The vehicle exhaust pipe that carries the goods must be equipped with a fire resistance device, which prohibits the use of mechanical equipment and tools that easily generate sparks. Road transportation should be driven in accordance with the prescribed route,

and do not stay in residential areas and densely populated areas. It is strictly prohibited to use wooden and cement ships in bulk.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information : -General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB/T16483-2008)
- Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products(GB/T 17519-2013)
-Rules for classification and labelling of chemicals(GB 30000-2013)
-Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008)
-Occupational Exposure Limits for Hazardous Agents in the Workplace: Chemical Hazardous Agents. (GBZ 2.1-2019)

SECTION 16 - Other information

Reference : - Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN).
- MSDS from 3rd parties/suppliers.

Abbreviation and Acronyms

-PC-TWA : Permissible Concentration-Time Weighted Average.(8h)
-PC-STEL : Permissible Concentration-Short Term Exposure Limit.(15min)
-ADR : European Agreement concerning the international carriage of Dangerous goods by Road.
-IMDG : International Maritime Code for Dangerous Goods.
-IATA : International Air Transport Association.
-UN : United Nations.
-GHS : Globally Harmonized System of Classification and Labeling of Chemicals.
-Cas No. : Chemical abstracts registration number.
-EMS No. : Emergency measures for shipping dangerous goods.
-UN No. : United Nations Numbers for Dangerous Goods.
-IMO : International Maritime Organization

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This MSDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this MSDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET *According to regulation GB/T16483, GB/T17519*

SECTION 1 - Product and company identification

Product Code	:	ZK3625X
Product Description	:	AC white topcoat
Intended Use	:	Wood Coatings
Revision date	:	2-Mar-2023
Company name	:	ZHANCHEN (VIET NAM) NEW MATERIALS COMPANY LIMITED
Address	:	LOT F6 (B3 AREA) D2&D9 ROAD, RACH BAP INDUSTRIAL PARK , AN ĐIEN COMMUNE, BEN CAT TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.
Telephone	:	0274 3555 208
Fax	:	0274 3555 209
Emergency telephone	:	0274 3555 208
E-mail address	:	zhanchengroup@gmail.com

SECTION 2 - Hazards identification

Emergency summary	:	Liquid. Flammable, its vapor and air mixture can form explosive mixture. May cause serious lung damage if swallowed. Irritating to skin. Risk of serious damage to eyes. Irritating to respiratory system. Vapours may cause drowsiness and dizziness.
Hazard classification according to GHS	:	According to series standards of GB 30000-2013: Rules for classification and labelling of chemicals. Hazard classification as following: Flammable liquid, Category 3; Aspiration hazard, Category 1; Skin corrosion/Irritation, Category 2; Serious eye damage/Irritation, Category 1; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for respiratory tract irritation, Category 3; Specific target organ toxicity-single exposure: Criteria for narcotic effects, Category 3; Germ cell mutagenicity, Category 1.
Label elements		
-Hazard pictogram	:	
-Signal word	:	Danger
-Hazard statements	:	Flammable liquid and vapour. May be fatal if swallowed and enters airways. May cause respiratory irritation. May cause drowsiness or dizziness.
-Supplemental Hazard Statements	:	Repeated exposure may cause skin dryness or cracking.
Precautionary statements		
-Prevention	:	Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking. Avoid breathing dust/ fume/ gas/ mist/ vapours/ spray.
-Response	:	If on skin (or hair): Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water/shower. IF INHALED: Remove person to fresh air and keep comfortable for breathing. Call a POISON CENTER/doctor if you feel unwell.

In case of fire: Use dry sand, dry chemical or alcohol-resistant foam to extinguish.

-Storage : Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed.

SECTION 3 - Composition/information on ingredients

Substance/Mixture : Mixture

Ingredients	CAS No.	Weight (%)
Alkyd resin	63148-69-6	30-40
Xylene	1330-20-7	10-20
N-butyl acetate	123-86-4	5-10
N-butyl alcohol	71-36-3	5-10
Melamine formaldehyde resin	9003-08-1	15-20
Titanium Dioxide	13463-67-7	20-30

SECTION 4 - First aid measures

Skin Exposure : To remove the contaminated clothes, need to clean with a lot of cleaning agent and soap,or clean with gauze or cotton cloth impregnated with vegetable oil.

Eye Exposure : In case of contact, flush with copious amount of water for at least 15minutes.Assure adequate flushing by separating the eyelids with fingers. IF irritation persists, call a physician.

Inhalation Exposure : If inhaled, remove to fresh air. If necessary, get medical attention.

Oral Exposure : If swallowed, wash out mouth with water provided person is conscious. Call a physician.

SECTION 5 - Firefighting measures

Hazard characteristics : Flammable, its steam and air can form an explosive mixture, and it is very easy to burn and explode in the light of fire and high heat. It can react strongly with the oxidizing agent. It is easy to produce and gather static electricity, and there is a danger of burning and explosion.

Extinguishing Media : Dry chemical powder, carbon dioxide or appropriate foam.

Precautions and measures for Firefighting : Firefighters must wear self-contained breathing apparatus, wear whole body fireproof and antitoxic clothes, and put out the fire in the upper wind. Water spray cooling containers, if possible, move the container from the fire field to the open space. If the container in the fire field has changed color or produces sound from the safety pressure relief device, it must be evacuated immediately. Water extinguishing is not effective.

Prevent secondary disasters : Eliminating point fire sources and preventing leaks from entering the sewer.

SECTION 6 - Accidental release measures

Procedures of Personal Precautions	:	Exercise appropriate precautions to minimize direct contact with skin or eyes and prevent inhalation of dust.
Environmental protection measures	:	Prevent leaks from entering water, sewer, basement, or confined space.
Methods for Cleaning up		
-Leak on land	:	Small leak, mix with inert material (eg. Dry sand, vermiculite)and transfer to sealed container for disposal. Large leak, Build an embankment or dig a hole for shelter.Cover with foam to reduce vapor hazard.Transfer to tank truck or special collector with explosion-proof pump for recovery or transport to waste disposal site.
-Leak in water	:	If there is no danger, action can be taken to stop the leak, immediately spilled oil fence limit range, Pull from the surface, warning other ships.

Refer to Section 8 for additional personal protection information.
Refer to Section 13 for disposal considerations.

SECTION 7 - Handling and storage

Handling Measures	:	Wear appropriate protective clothing and safety gloves. Avoid contact with eyes, skin. Avoid inhalation. Mechanical exhaust required. Keep away from ignition sources, hest and flame. Incompatibilities: strong oxidizing agents and foods. No smoking at working site.At the time of filling, the flow rate should be controlled and the grounding device is used to prevent the accumulation of static electricity. Light load should be loaded lightly to prevent the damage of packaging and container. The empty container may remain harmful.
Storage Measures	:	Store in a cool, ventilated storeroom. Stay away from fire and heat. Keep the container sealed. It should be stored separately with oxidant and edible chemicals, and avoid mixed storage. The use of explosion-proof lighting, ventilation facilities. It is forbidden to use mechanical equipment and tools that easily generate sparks. The storage area should be equipped with leakage emergency treatment equipment and suitable collection materials.

SECTION 8 - Exposure controls/personal protection

Contact limit value：

Component name	Reference standard	PC-TWA (mg/m^3)	PC-STEL (mg/m^3)
Xylene	GBZ 2.1-2019	50	100
N-butyl acetate	GBZ 2.1-2019	200	300
N-butyl alcohol	GBZ 2.1-2019	100	/

Engineering Control	:	Ensure adequate ventilation on workstation. Provide safety shower and eyewash equipment. Use explosion-proof electrical/ventilating/lighting/equipment. Set up emergency exit and necessary risk-elimination area.
General Protective Measures	:	Avoid contact with eyes and skin.
Hygiene Measure	:	Wash hand before and after work. Use skin barrier cream.
Personal Protective Equipment		
- Respiratory Protection	:	Suitable portable respiratory protective equipment should be worn during spray application, emergency rescue or evacuation.
- Hand Protection	:	Compatible chemical-resistant gloves.
- Eye Protection	:	Safety glasses.
- Skin Protection	:	Wear appropriate protective clothing.
Other Protect	:	No smoking, drinking and eating at working site. Wash thoroughly after handling. Carry out pre-employment physical examination and regular physical examination.

SECTION 9 - Physical and chemical properties

Appearance	:	White sticky liquid
Flash point (℃)	:	25
Boiling point (℃)	:	>35
Ignition point(℃)	:	380
Relative vapor density(Air=1)	:	>1
Relative density (Water=1)	:	1.2 (±0.05)
Upper limit of explosion(V/V)	:	8.25%
Lower limit of explosion(V/V)	:	0.8%
Solubility	:	Insoluble in water

SECTION 10 - Stability and reactivity

Stability	:	Stable under recommendation storage and handling condition.
Hazardous Reaction	:	Highly reactive or incompatible with the following materials: oxidizing materials, strong base or acid.
Avoid contact conditions		open fire, high heat.
Hazardous Decomposition Products	:	Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

SECTION 11 - Toxicological information

Toxicity Data	:	No data available.but it has been Preparations Directive to evaluate and classify their poison danger.
Skin irritation/corrosion	:	Causes skin irritation.
Eye irritation/corrosion	:	Cause serious eye damage.
Skin sensitization	:	No data available.
Respiratory sensitization	:	No data available.
Reproductive toxicity	:	No data available.

Specific target organ toxicity-single exposure	:	May cause respiratory irritation.
Aspiration hazard	:	May be fatal if swallowed and enters airways.

SECTION 12 - Ecological information

Ecotoxicity	:	No data available.
Biological degradability	:	No data available.
Mobility in soil	:	No data available.
Other deleterious effect	:	No data available.

SECTION 13 -Disposal considerations

The national and local regulations should be referred to before the disposal of waste. it is not allowed to be dumped into sewers or drains, nor disposed of in places where soil or groundwater may be affected.

Waste chemicals	:	To be recycled as much as possible, if it can not be recycled then send to a licensed waste management company.
Contaminated packaging		No reuse can be repeated or empty containers filled with this product. If we want to reuse and dispose of contaminated empty containers, they should be thoroughly cleaned. The cleaning solution should be conduct harmless treatment.

SECTION 14 - Transport information

In Accordance with ADR/IMDG/IATA

- UN No.	:	1263
- UN proper shipping name	:	PAINT
- UN Classification of Hazards	:	3
- EMS No.	:	F-E, S-E
- IMO Class	:	3
- Package group	:	III
- Label	:	

Marine pollutants (yes / no)	:	No
Packing method	:	Gland opening metal drum; threaded bottles, iron cover mouth glass bottles, plastic bottles or metal barrels (cans) ordinary wooden case.
Other Special Transportation Protective Measures	:	The railway transportation should be installed in strict accordance with the dangerous goods distribution form in the railway ministry's "dangerous goods transportation rules". Transportation vehicles should be equipped with the corresponding variety and quantity of fire-fighting equipment and leakage emergency treatment equipment. It is best to ship morning and evening in summer. With no oxidant, edible chemicals, such as mixed mixed transport. In transit, insolation, rain, and high temperature should be prevented. It should stay away from fire, heat and high temperature. The vehicle exhaust pipe that carries the goods must be equipped with a fire resistance device,

which prohibits the use of mechanical equipment and tools that easily generate sparks. Road transportation should be driven in accordance with the prescribed route, and do not stay in residential areas and densely populated areas. It is strictly prohibited to use wooden and cement ships in bulk.

SECTION 15 - Regulatory information

Related regulatory information : -General rules for preparation of chemical safety data sheet (GB/T16483-2008)
- Guidance on the compilation of safety data sheet for chemical products(GB/T 17519-2013)
-Rules for classification and labelling of chemicals(GB 30000-2013)
-Classification and package when delivery dangerous goods (GB/T15098-2008)
-Occupational Exposure Limits for Hazardous Agents in the Workplace: Chemical Hazardous Agents. (GBZ 2.1-2019)

SECTION 16 - Other information

Reference : - Transport regulations according to ADR, IMDG, and IATA (UN).
- MSDS from 3rd parties/suppliers.

Abbreviation and Acronyms

-PC-TWA : Permissible Concentration-Time Weighted Average.(8h)
-PC-STEL : Permissible Concentration-Short Term Exposure Limit.(15min)
-ADR : European Agreement concerning the international carriage of Dangerous goods by Road.
-IMDG : International Maritime Code for Dangerous Goods.
-IATA : International Air Transport Association.
-UN : United Nations.
-GHS : Globally Harmonized System of Classification and Labeling of Chemicals.
-Cas No. : Chemical abstracts registration number.
-EMS No. : Emergency measures for shipping dangerous goods.
-UN No. : United Nations Numbers for Dangerous Goods.
-IMO : International Maritime Organization

Disclaimer

The information presented here is based on our current best understanding and data from reputable third party sources. This document is neither a contract nor a guarantee. The conditions and the way our customer handle, store, use and disposal of these products is not controlled by the supplier. We will not accept any loss, damage or relative expense caused by your improper disposal, storage, use and discard of these products. This MSDS can only be used for the products listed in the title. It is not acceptable to use this MSDS for a product which contains this material or any material listed in the document.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

AQUENCE WL 6102 known as DORUS WL 6102 20KG

Số SDS : 500578
V001.4
Phiên bản: 04.03.2024
Ngày in: 21.11.2024

Phần 1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Tên sản phẩm: AQUENCE WL 6102 known as DORUS WL 6102 20KG

Các cách nhận biết khác: AQUENCE WL 6102 20KG
Mã sản phẩm: IDH1339053
Khuyến cáo về sử dụng và hạn chế sử dụng sản phẩm

Mục đích sử dụng Keo dán

Công ty đại diện nhà sản xuất / nhà nhập khẩu / nhà phân phối

Henkel Adhesive Tech. Vietnam Co., Ltd,
No. 7, Road 9A Bien Hoa II Industrial Zone,
Bien Hoa City,
810000 Dong Nai Province

VN

Số điện thoại +84 (28) 7100 6301
Số fax: +84 (28) 7100 6300

Người chịu trách nhiệm về bảng thông tin an toàn: ap-ua-psra.sea@henkel.com

Thông tin khẩn cấp CHỈ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP (Tràn chảy, Rò rỉ nghiêm trọng, Cháy, Phơi nhiễm, hoặc Tai nạn). Liên hệ CHEMTREC: +1 703-741-5970

Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại theo GHS:

Loại nguy hại	Phân loại nguy hại
Chất gây mẫn cảm cho da	Loại 1
Hiểm họa lâu dài cho môi trường nước	Loại 3

Nhãn theo GHS:

Hình đồ cảnh báo:



Từ cảnh báo: Cảnh báo

Cảnh báo nguy cơ: H317 Có thể gây dị ứng da.
H412 Có hại và tác động lâu dài cho thủy sinh vật.

Biện pháp phòng ngừa:

Biện pháp phòng ngừa: P261 Tránh hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt.
P272 Quần áo làm việc bị ô nhiễm không nên mang khỏi nơi làm việc.
P273 Tránh phát tán ra môi trường.
P280 Sử dụng phương tiện bảo vệ mặt.

Xử lý khi có sự cố phơi nhiễm: P302+P352 KHI BỊ DÍNH VÀO DA: Hãy rửa sạch bằng nhiều nước.
P333+P313 Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc.
P362+P364 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm và đem giặt trước khi dùng lại.

Thải bỏ: P501 Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng tại một cơ sở xử lý và thải bỏ phù hợp theo luật lệ và quy định hiện hành, và đặc tính của sản phẩm vào thời điểm thải bỏ.

Phần 3. Thông tin về thành phần các chất

Chất hoặc hỗn hợp:
Hỗn hợp

Thành phần khai báo:

Thành phần nguy hại, Số CAS.	Định lượng	Phân loại theo GHS
Limestone 1317-65-3	10- 30 %	
Methanol 67-56-1	0.1- 1 %	Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Độc tính cấp tính 3; Nuốt phải H301 Độc tính cấp tính 3; Hít phải - bụi và sương H331 Độc tính cấp tính 3; Da H311 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 1 H370
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	< 0.01 %	Độc tính cấp tính 3; Đường miệng H301 Độc tính cấp tính 2; Hít phải H330 Độc tính cấp tính 2; Da H310 Ăn mòn/kích ứng da 1C H314 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 1 H318 Mẫn cảm với da 1A H317 Hiểm họa cấp cho môi trường nước 1 H400 Hiểm họa lâu dài cho môi trường nước 1 H410

Phần 4. Biện pháp sơ cứu về y tế

Hít phải: Di chuyển tới nơi có không khí trong lành.
Nếu ngưng thở, hô hấp nhân tạo. Nếu khó thở, cho thở oxy bởi người có chuyên môn.
Chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da:	Dùng nước và xà phòng rửa sạch, Bôi thêm kem dưỡng ẩm. Thay ngay quần áo dính hóa chất. Đến bác sĩ da liễu nếu cần.
Tiếp xúc mắt:	Rửa mắt với nhiều nước đến khi không còn sót lại hóa chất. Chăm sóc y tế.
Nuốt phải:	Nếu nuốt phải, gây nôn. Súc miệng và họng. Uống 1-2 ly nước. Tìm lời khuyên của nhân viên y tế.

Phần 5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp:	Có thể dùng tất cả các phương tiện chữa cháy thông thường.
Các mối nguy từ hóa chất:	Sản phẩm là hỗn hợp với nước không cháy. Nếu nước bốc hơi đến khô, chất rắn còn lại có thể gây nguy cơ cháy ở mức độ vừa phải.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa hỏa hoạn:	Trang bị bình dưỡng khí.

Phần 6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Biện pháp bảo vệ cá nhân:	Mang thiết bị bảo hộ.
Biện pháp bảo vệ môi trường:	Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.
Các phương pháp làm sạch:	Để cho keo khô. Quét dọn, thu gom. Hủy bỏ vật liệu nhiễm hóa chất như chất thải theo Điều 13.

Phần 7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Sử dụng:	Tránh tiếp xúc với da và mắt. Chỉ sử dụng trong khu vực thông thoáng.
Lưu trữ:	Giữ thùng đậy kín. Bảo quản nơi mát, nhiệt độ cao nhất 30°C. Lưu trữ nơi khô thoáng. Tránh ánh nắng trực tiếp.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thành phần nguy hại và các thông số cần kiểm soát nơi làm việc:

Limestone 1317-65-3	**Loại giá trị**	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	mg/m³	10
	Ghi chú	ACGIH
Limestone 1317-65-3	**Loại giá trị**	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	mg/m³	3
	Ghi chú	ACGIH
Limestone 1317-65-3	**Loại giá trị**	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	mg/m³	10
Methanol 67-56-1	**Loại giá trị**	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):
	mg/m³	50
	Ghi chú	VN OEL
Methanol 67-56-1	**Loại giá trị**	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	ppm	200
	Ghi chú	ACGIH
Methanol 67-56-1	**Loại giá trị**	Chỉ định đối với da:
	Ghi chú	ACGIH Nguy cơ hấp thụ qua da
Methanol 67-56-1	**Loại giá trị**	Giới hạn Tiếp xúc Ngắn (STEL):
	ppm	250
	Ghi chú	ACGIH
Methanol 67-56-1	**Loại giá trị**	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):
	mg/m³	100
	Ghi chú	VN OEL

Bảo vệ hô hấp: Đeo khẩu trang thích hợp nơi không có thông gió tốt

Bảo vệ tay: Đeo găng tay kháng hóa chất. Theo hướng dẫn của nhà sản xuất găng tay.

Bảo vệ mắt: Kiếng bảo hộ có tấm che mặt.
Nên sử dụng dụng cụ bảo hộ mắt theo EN 166.

Bảo vệ cơ thể: quần áo bảo hộ phù hợp.
Quần áo bảo hộ theo EN 14605 đối với nguy cơ văng chất lỏng hoặc EN 13982 đối với bụi.

Kiểm soát kỹ thuật: Đảm bảo hệ thống thông gió tốt và hiệu quả để loại bỏ và phòng ngừa việc tích tụ hơi, bụi phát sinh từ sản phẩm trong suốt quá trình bảo quản và sử dụng.

Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh: Nơi làm việc nên được trang bị vòi tắm và rửa mắt trong trường hợp khẩn cấp.

Các biện pháp vệ sinh: Rửa tay trước giờ nghỉ giữa ca và sau khi kết thúc công việc.
Không ăn, uống, hoặc hút thuốc khi làm việc.
Cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất, giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Phần 9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Ngoại quan: Màu trắng ngà
lỏng
Mùi: Mùi dễ chịu, mùi ngọt.
Ngưỡng mùi (CA): Không có thông tin
pH : (Nồng độ: 100 % sản phẩm) 6 - 7
Điểm nóng chảy / Điểm đông đặc: Không có thông tin

Trọng lượng riêng:	Không có thông tin
Điểm sôi:	100 °C (212 °F)
Điểm chớp cháy:	Không áp dụng.
Tốc độ bay hơi:	1 (Nước=1)
Chất dễ cháy (rắn, khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới:	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên:	Không có thông tin
Áp suất hóa hơi:	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi:	Không có thông tin
Khối lượng riêng:	Không có thông tin
Độ hòa tan:	Hòa tan hoàn tàn
Hệ số phân ly: n-octanol/ nước:	Không có thông tin
Nhiệt độ tự cháy:	Không có thông tin
Nhiệt độ phân huỷ:	Không có thông tin
Độ nhớt:	Không có thông tin
Hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi:	Không có thông tin

Phần 10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Khả năng phản ứng/Vật liệu không tương thích:	Tránh tiếp xúc với nguyên liệu nhạy cảm với nước.
Các điều kiện cần tránh:	Ổn định dưới điều kiện bảo quản như được khuyến nghị.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Carbon dioxide. Acetic acid.

Phần 11. Thông tin về độc tính

Thông tin về độc hại chung:	Theo kiến thức của chúng tôi không có ảnh hưởng có hại có thể xảy ra nếu sử dụng và xử lý đúng cách.
Độc tính nếu nuốt phải:	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 2,000 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán
Độc tính nếu hít phải:	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 20 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Môi trường thử nghiệm: vapour Phương pháp: Phương pháp tính toán
Độc tính trên da:	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 2,000 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán

Các triệu chứng tiếp xúc quá mức**:** Không đề cập.

Độc tính cấp tính qua miệng:

Limestone 1317-65-3	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 420 (Acute Oral Toxicity)
Methanol 67-56-1	Loại giá trị	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE)
	Giá trị	300 mg/kg
	Loài / mẫu	
	Phương pháp	Theo đánh giá của chuyên gia
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	66 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity)

Độc tính cấp tính qua đường hô hấp:

Limestone 1317-65-3	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 3 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 403 (Độc tính cấp tính đường hô hấp)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	0.171 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 403 (Độc tính cấp tính đường hô hấp)

Độc tính cấp tính trên da:

Limestone 1317-65-3	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)
Methanol 67-56-1	Loại giá trị	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE)
	Giá trị	300 mg/kg
	Loài / mẫu	
	Phương pháp	Theo đánh giá của chuyên gia
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	87.12 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)

Gây kích ứng/ăn mòn da:

Limestone 1317-65-3	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)
Methanol 67-56-1	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	20 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	BASF Test
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	ăn mòn
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)

Gây kích ứng/ăn mòn mắt:

Limestone 1317-65-3	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)
Methanol 67-56-1	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	Loại 1 (ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt)
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	không quy định

Mẫn cảm với da hoặc hệ hô hấp:

Limestone 1317-65-3	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thí nghiệm hạch bạch huyết trên chuột (LLNA)
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 429 (Skin Sensitisation: Local Lymph Node Assay)
Methanol 67-56-1	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm tối đa trên chuột lang
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 406 (Skin Sensitisation)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm tối đa trên chuột lang
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thí nghiệm hạch bạch huyết trên chuột (LLNA)
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	không quy định

Đột biến tế bào mầm:

Limestone 1317-65-3	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Limestone 1317-65-3	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến nhiễm sắc thể trên động vật có vú ở quy mô phòng thí nghiệm
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 473 (In vitro Mammalian Chromosome Aberration Test)
Limestone 1317-65-3	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thí nghiệm đột biến gien trên tế bào ở động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 476 (In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test)
Methanol 67-56-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Methanol 67-56-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	Thử nghiệm vi-bào trên động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	without
	Phương pháp	không quy định
Methanol 67-56-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thí nghiệm đột biến gien trên tế bào ở động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 476 (In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test)
Methanol 67-56-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	tiêm phúc mạc
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 474 (Mammalian Erythrocyte Micronucleus Test)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	không rõ ràng
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	dương tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến nhiễm sắc thể trên động vật có vú ở quy mô phòng thí nghiệm
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	EPA OPP 84-2 (Mutagenicity Testing)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	dương tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thí nghiệm đột biến gien trên tế bào ở động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 476 (In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	Thử nghiệm sự phá hủy và phục hồi của DNA, sự tổng hợp DNA trong tế bào của động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	Không áp dụng
	Phương pháp	OECD Guideline 482 (Genetic Toxicology: DNA Damage and Repair, Unscheduled DNA Synthesis in Mammalian

		Cells In Vitro)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 474 (Mammalian Erythrocyte Micronucleus Test)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 475 (Mammalian Bone Marrow Chromosome Aberration Test)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	đường miệng: ăn phải
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	Drosophila melanogaster
	Phương pháp	OECD Guideline 477 (Genetic Toxicology: Sex-linked Recessive Lethal Test in Drosophila melanogaster)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 486 (Unscheduled DNA Synthesis (UDS) Test with Mammalian Liver Cells in vivo)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	EPA OPP 84-2 (Mutagenicity Testing)

Độc tính với liều lặp lại:

Limestone 1317-65-3	Kết quả	NOAEL=1,000 mg/kg
	Đường xâm nhập	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	48 ddaily
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 422 (Combined Repeated Dose Toxicity Study with the Reproduction / Developmental Toxicity Screening Test)
Methanol 67-56-1	Kết quả	NOAEL=6.63 mg/l
	Đường xâm nhập	hít phải: hơi
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	4 weeks6 h/d, 5 d/w
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 412 (Repeated Dose Inhalation Toxicity: 28/14-Day)
Methanol 67-56-1	Kết quả	NOAEL=0.13 mg/l
	Đường xâm nhập	hít phải: hơi
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	12 m20 h/d
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 453 (Combined Chronic Toxicity / Carcinogenicity Studies)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	NOAEL=16.3 mg/kg
	Đường xâm nhập	qua đường miệng: uống nước
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	90 ddaily
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 408 (Repeated Dose 90-Day Oral Toxicity in Rodents)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	NOAEL=0.34 mg/m3
	Đường xâm nhập	hít phải: bình phun
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	90 d6 h/d, 5 d/w
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 413 (Subchronic Inhalation Toxicity: 90-Day)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	NOAEL=2.625 mg/kg
	Đường xâm nhập	da
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	90 d6 h/d
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	EPA OPP 82-3 (Độc cận mãn tính trên da 90 ngày)

Phần 12. Thông tin về sinh thái

Thông tin sinh thái: Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.

Chất độc môi sinh: H412 Có hại và tác động lâu dài cho thủy sinh vật.

Độc tính:

Limestone 1317-65-3	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 10,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá hồi vân
	Phương pháp	không quy định
Limestone 1317-65-3	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l

	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	không quy định
Limestone 1317-65-3	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 200 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo Desmodesmus subspicatus
	Phương pháp	không quy định
Limestone 1317-65-3	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	3 h
	Loài / mẫu	activated sludge of a predominantly domestic sewage
	Phương pháp	OECD Guideline 209 (Activated Sludge, Respiration Inhibition Test)
Methanol 67-56-1	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	15,400 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá thái dương mang xanh (Lepomis macrochirus)
	Phương pháp	EPA-660 (Methods for Acute Toxicity Tests with Fish, Macroinvertebrates and Amphibians)
	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	7,900 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	200 h
	Loài / mẫu	Cá sóc (Oryzias latipes)
	Phương pháp	OECD 210 (kiểm tra độc tính trên giai đoạn đầu đời của cá)
Methanol 67-56-1	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	18,260 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
Methanol 67-56-1	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	22,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Selenastrum capricornutum (new name: Pseudokirchneriella subcapitata)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
Methanol 67-56-1	Loại giá trị	IC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	3 h
	Loài / mẫu	activated sludge of a predominantly domestic sewage
	Phương pháp	OECD Guideline 209 (Activated Sludge, Respiration Inhibition Test)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	0.22 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá hồi vân
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	0.098 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	28 d
	Loài / mẫu	Cá hồi vân
	Phương pháp	OECD 210 (kiểm tra độc tính trên giai đoạn đầu đời của cá)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	0.12 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	0.0052 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo Skeletonema costatum
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)

	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	0.00064 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Tảo Skeletonema costatum
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Loại giá trị	EC20
	Giá trị	0.97 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	3 h
	Loài / mẫu	activated sludge
	Phương pháp	OECD Guideline 209 (Activated Sludge, Respiration Inhibition Test)

Độ bền và khả năng phân hủy

Methanol 67-56-1	Kết quả	dễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	82 - 92 %
	Phương pháp	Phương pháp EU C.4-C (Đánh giá "khả năng" phân hủy sinh học thử nghiệm trong bình kín)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	Phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	100 %
	Phương pháp	OECD Guideline 302 B (Inherent biodegradability: Zahn-Wellens/EMPA Test)
	Kết quả	dễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	> 60 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 D (Ready Biodegradability: Closed Bottle Test)

Tích lũy sinh học và sự biến đổi trong đất

Methanol 67-56-1	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	< 10
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Leuciscus idus melanotus
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	không quy định
Methanol 67-56-1	LogPow	-0.77
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	3.6
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	tính toán
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	QSAR (Quantitative Structure Activity Relationship)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	LogPow	> -0.71 - 0.75
	Nhiệt độ	20 °C
	Phương pháp	OECD Guideline 117 (Partition Coefficient (n-octanol / water), HPLC Method)

Phần 13. Thông tin về thải bỏ

Sản phẩm

Phương pháp thải bỏ: Thải bỏ theo qui định của địa phương và nước sở tại.

Bao bì

Xử lý bao bì nhiễm hóa chất Bao bì mà không thể được làm sạch sẽ được thải bỏ theo cách tương tự như sản phẩm.

Phần 14. Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển đường bộ ADR:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường sắt RID:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường thủy nội địa ADN:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường biển IMDG:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường hàng không IATA:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Phần 15. Thông tin về pháp luật

Thông tin chung: Bảng dữ liệu an toàn này được tạo ra dựa trên Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (Quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất)

Global inventory status:

Regulatory list	Notification
KECI (KR)	có
IECSC	có
AIIC	có
TCSI	có
PICCS (PH)	có
EINECS	có

Phần 16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Từ chối trách nhiệm:

Phiếu an toàn hóa chất được xây dựng dựa trên thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất).
Không áp dụng chế độ bảo hành hoặc bất kỳ hình thức tương đương nào khác đối với các quy định thực thi khác về xuất khẩu đang có hiệu lực thi hành hoặc các quy định của nước sở tại. Vui lòng xác nhận rằng các thông tin được cung cấp kèm theo đây tuân thủ các quy định về xuất khẩu hoặc bất kỳ quy định thực thi nào khác trước khi tiến hành xuất khẩu.
Vui lòng liên hệ với bộ phận chịu trách nhiệm về an toàn sản phẩm và các quy định liên quan của Henkel để được hỗ trợ thêm. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của và liên quan đến sản phẩm tại địa phương được chuyển giao. Sản phẩm của chúng tôi được mô tả từ quan điểm về yêu cầu an toàn và nó không có ý định để đảm bảo bất kỳ đặc tính cụ thể nào.Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi và liên quan đến sản phẩm tại địa phương trong đó nó được chuyển giao. Thông tin được mô tả cho sản phẩm của chúng tôi xuất phát từ quan điểm của các yêu cầu an toàn và không có ý định để đảm bảo bất kỳ những đặc tính liên quan.
Kính gửi Quý khách hàng,
Henkel cam kết tạo nên một tương lai bền vững thông qua việc thúc đẩy các cơ hội trong toàn chuỗi giá trị. Nếu Quý khách muốn đóng góp bằng cách chuyển đổi từ phiên bản giấy sang phiên bản điện tử của SDS, vui lòng liên hệ Đại diện Chăm sóc khách hàng địa phương. Chúng tôi khuyến nghị khách hàng nên gửi bằng email công ty (ví dụ: SDS@tencongty.com)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

AQUENCE SL 3316CN 1200KG

Số SDS : 815347
V001.0
Phiên bản: 15.09.2023
Ngày in: 18.01.2025

Phần 1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Tên sản phẩm: AQUENCE SL 3316CN 1200KG

Các cách nhận biết khác: AQUENCE SL 3316CN 1200KG
Mã sản phẩm: IDH2968703
Khuyến cáo về sử dụng và hạn chế sử dụng sản phẩm

Mục đích sử dụng Keo dán, gốc nước
Công ty đại diện nhà sản xuất / nhà nhập khẩu / nhà phân phối
Henkel Adhesive Tech. Vietnam Co., Ltd,
No. 7, Road 9A Bien Hoa II Industrial Zone,
Bien Hoa City,
810000 Dong Nai Province

VN

Số điện thoại +84 (28) 7100 6301
Số fax: +84 (28) 7100 6300

Người chịu trách nhiệm về bảng thông tin an toàn: ap-ua-psra.sea@henkel.com

Thông tin khẩn cấp CHỈ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP (Tràn chảy, Rò rỉ nghiêm trọng, Cháy, Phơi nhiễm, hoặc Tai nạn). Liên hệ CHEMTREC: +1 703-741-5970

Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại theo GHS:

Loại nguy hại	Phân loại nguy hại
Chất gây mẫn cảm cho da	Loại 1
Hiểm họa cấp cho môi trường nước	Loại 3
Hiểm họa lâu dài cho môi trường nước	Loại 3

Nhãn theo GHS:

Hình đồ cảnh báo:



Từ cảnh báo: Cảnh báo

Cảnh báo nguy cơ:	H317 Có thể gây dị ứng da. H412 Có hại và tác động lâu dài cho thủy sinh vật.

Biện pháp phòng ngừa:

Biện pháp phòng ngừa:	P261 Tránh hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt. P272 Quần áo làm việc bị ô nhiễm không nên mang khỏi nơi làm việc. P273 Tránh phát tán ra môi trường. P280 Sử dụng phương tiện bảo vệ mặt.
Xử lý khi có sự cố phơi nhiễm:	P302+P352 KHI BỊ DÍNH VÀO DA: Hãy rửa sạch bằng nhiều nước. P333+P313 Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. P362+P364 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm và đem giặt trước khi dùng lại.
Thải bỏ:	P501 Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng tại một cơ sở xử lý và thải bỏ phù hợp theo luật lệ và quy định hiện hành, và đặc tính của sản phẩm vào thời điểm thải bỏ.

Phần 3. Thông tin về thành phần các chất

Chất hoặc hỗn hợp:
Hỗn hợp

Thành phần khai báo:

Thành phần nguy hại, Số CAS.	Định lượng	Phân loại theo GHS
Limestone 1317-65-3	30- 60 %	
1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	1- 10 %	Độc tính sinh sản. 2 H361 Hiểm họa cấp cho môi trường nước 2 H401 Hiểm họa lâu dài cho môi trường nước 3 H412
Methanol 67-56-1	0.1- 1 %	Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Độc tính cấp tính 3; Nuốt phải H301 Độc tính cấp tính 3; Hít phải - bụi và sương H331 Độc tính cấp tính 3; Da H311 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 1 H370
Vinyl acetate 108-05-4	0.1- 1 %	Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Độc tính cấp tính 5; Đường miệng H303 Độc tính cấp tính 4; Hít phải H332 Khả năng gây ung thư 2 H351 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H335 Hiểm họa cấp cho môi trường nước 3 H402 Hiểm họa lâu dài cho môi trường nước 3 H412
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	< 0.01 %	Độc tính cấp tính 3; Đường miệng H301 Độc tính cấp tính 2; Hít phải H330 Độc tính cấp tính 2; Da H310 Ăn mòn/kích ứng da 1C H314 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 1 H318 Mẫn cảm với da 1A H317 Hiểm họa cấp cho môi trường nước 1 H400 Hiểm họa lâu dài cho môi trường nước 1 H410

Phần 4. Biện pháp sơ cứu về y tế

Hít phải: Di chuyển tới nơi có không khí trong lành.
Nếu ngưng thở, hô hấp nhân tạo. Nếu khó thở, cho thở oxy bởi người có chuyên môn.
Chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da: Dùng nước và xà phòng rửa sạch, Bôi thêm kem dưỡng ẩm.
Thay ngay quần áo dính hóa chất. Đến bác sĩ da liễu nếu cần.

Tiếp xúc mắt: Rửa mắt với nhiều nước đến khi không còn sót lại hóa chất.
Chăm sóc y tế.

Nuốt phải: Nếu nuốt phải, gây nôn.
Súc miệng và họng. Uống 1-2 ly nước. Tìm lời khuyên của nhân viên y tế.

Phần 5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp: Có thể dùng tất cả các phương tiện chữa cháy thông thường.

Các mối nguy từ hóa chất: Sản phẩm là hỗn hợp với nước không cháy. Nếu nước bốc hơi đến khô, chất rắn còn lại có thể gây nguy cơ cháy ở mức độ vừa phải.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa hỏa hoạn: Trang bị bình dưỡng khí.

Phần 6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Biện pháp bảo vệ cá nhân: Mang thiết bị bảo hộ.

Biện pháp bảo vệ môi trường: Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.

Các phương pháp làm sạch: Để cho keo khô.
Quét dọn, thu gom.
Hủy bỏ vật liệu nhiễm hóa chất như chất thải theo Điều 13.

Phần 7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Sử dụng: Tránh tiếp xúc với da và mắt.
Chỉ sử dụng trong khu vực thông thoáng.

Lưu trữ: Khuyến cáo nên bảo quản ở 15 đến 35°C.
Tránh nơi có nguồn nhiệt và ánh nắng trực tiếp.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thành phần nguy hại và các thông số cần kiểm soát nơi làm việc:

Limestone 1317-65-3	**Loại giá trị**	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	mg/m³	10
	Ghi chú	ACGIH
Limestone 1317-65-3	**Loại giá trị**	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	mg/m³	3
	Ghi chú	ACGIH
Limestone 1317-65-3	**Loại giá trị**	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	mg/m³	10
Methanol 67-56-1	**Loại giá trị**	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	ppm	200
	Ghi chú	ACGIH
METHANOL 67-56-1	**Loại giá trị**	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):
	mg/m³	50
	Ghi chú	VN OEL
Methanol 67-56-1	**Loại giá trị**	Giới hạn Tiếp xúc Ngắn (STEL):
	ppm	250
	Ghi chú	ACGIH
Methanol 67-56-1	**Loại giá trị**	Chỉ định đối với da:
	Ghi chú	ACGIH Nguy cơ hấp thụ qua da
METHANOL 67-56-1	**Loại giá trị**	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):
	mg/m³	100
	Ghi chú	VN OEL
Vinyl acetate 108-05-4	**Loại giá trị**	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	ppm	10
	Ghi chú	ACGIH
Vinyl acetate 108-05-4	**Loại giá trị**	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):
	mg/m³	30
	Ghi chú	VN OEL
Vinyl acetate 108-05-4	**Loại giá trị**	Giới hạn Tiếp xúc Ngắn (STEL):
	ppm	15
	Ghi chú	ACGIH
Vinyl acetate 108-05-4	**Loại giá trị**	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):
	mg/m³	10
	Ghi chú	VN OEL

Bảo vệ hô hấp: Đeo khẩu trang thích hợp nơi không có thông gió tốt

Bảo vệ tay: Đeo găng tay kháng hóa chất. Theo hướng dẫn của nhà sản xuất găng tay.

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo vệ mắt.
Nên sử dụng dụng cụ bảo hộ mắt theo EN 166.

Bảo vệ cơ thể: quần áo bảo hộ phù hợp.
Quần áo bảo hộ theo EN 14605 đối với nguy cơ văng chất lỏng hoặc EN 13982 đối với bụi.

Kiểm soát kỹ thuật:	Đảm bảo hệ thống thông gió tốt và hiệu quả để loại bỏ và phòng ngừa việc tích tụ hơi, bụi phát sinh từ sản phẩm trong suốt quá trình bảo quản và sử dụng.
Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh:	Nơi làm việc nên được trang bị vòi tắm và rửa mắt trong trường hợp khẩn cấp.
Các biện pháp vệ sinh:	Rửa tay trước giờ nghỉ giữa ca và sau khi kết thúc công việc. Không ăn, uống, hoặc hút thuốc khi làm việc. Cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất, giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Phần 9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Ngoại quan:	trắng lỏng
Mùi:	đặc trưng
Ngưỡng mùi (CA):	Không có thông tin
pH :	7.5 - 8.5
Điểm nóng chảy / Điểm đông đặc:	Không có thông tin
Trọng lượng riêng:	Không có thông tin
Điểm sôi:	100 °C (212 °F)
Điểm chớp cháy:	Không áp dụng
Tốc độ bay hơi:	Không có thông tin
Chất dễ cháy (rắn, khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới:	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên:	Không có thông tin
Áp suất hóa hơi:	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi:	Không có thông tin
Khối lượng riêng:	Không có thông tin
Độ hòa tan:	Không có thông tin
Hệ số phân ly: n-octanol/ nước:	Không có thông tin
Nhiệt độ tự cháy:	Không có thông tin
Nhiệt độ phân huỷ:	Không có thông tin
Độ nhớt:	Không có thông tin
Hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi:	Không có thông tin

Phần 10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Khả năng phản ứng/Vật liệu không tương thích:	Tránh tiếp xúc với những vật liệu phản ứng với nước.
Độ ổn định hoá học:	Ổn định dưới điều kiện bảo quản như được khuyến nghị.
Các điều kiện cần tránh:	Ổn định khi sử dụng và lưu trữ trong điều kiện bình thường.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Carbon dioxide. Acetic acid.

Phần 11. Thông tin về độc tính

Độc tính nếu nuốt phải:	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 2,000 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán
Độc tính nếu hít phải:	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 20 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Môi trường thử nghiệm: vapour

Phương pháp: Phương pháp tính toán

Độc tính trên da: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 2,000 mg/kg
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Các triệu chứng tiếp xúc quá mức**:** Không đề cập.

Độc tính cấp tính qua miệng:

Limestone 1317-65-3	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 420 (Acute Oral Toxicity)
1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 425 (Acute Oral Toxicity: Up-and-Down Procedure)
Methanol 67-56-1	Loại giá trị	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE)
	Giá trị	300 mg/kg
	Loài / mẫu	
	Phương pháp	Theo đánh giá của chuyên gia
Vinyl acetate 108-05-4	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	3,500 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	không quy định
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	66 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity)

Độc tính cấp tính qua đường hô hấp:

Limestone 1317-65-3	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 3 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 403 (Độc tính cấp tính đường hô hấp)
Vinyl acetate 108-05-4	Loại giá trị	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE)
	Giá trị	11.27 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	
	Phương pháp	Theo đánh giá của chuyên gia
Vinyl acetate 108-05-4	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	4490 ppm
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	không quy định
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	0.171 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 403 (Độc tính cấp tính đường hô hấp)

Độc tính cấp tính trên da:

Limestone 1317-65-3	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)
1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)
Vinyl acetate 108-05-4	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	7,440 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	không quy định
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	87.12 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)

Gây kích ứng/ăn mòn da:

Limestone 1317-65-3	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)
1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)
Methanol 67-56-1	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	20 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	BASF Test
Vinyl acetate 108-05-4	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	ăn mòn
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)

Gây kích ứng/ăn mòn mắt:

Limestone 1317-65-3	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)
1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)
Methanol 67-56-1	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)
Vinyl acetate 108-05-4	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	Loại 1 (ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt)
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	không quy định

Mẫn cảm với da hoặc hệ hô hấp:

Limestone 1317-65-3	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thí nghiệm hạch bạch huyết trên chuột (LLNA)
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 429 (Skin Sensitisation: Local Lymph Node Assay)
1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Kiểm tra dị ứng da Patch-Test
	Loài / mẫu	con người
	Phương pháp	Patch Test
Methanol 67-56-1	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm tối đa trên chuột lang
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 406 (Skin Sensitisation)
Vinyl acetate 108-05-4	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thí nghiệm hạch bạch huyết trên chuột (LLNA)
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 429 (Skin Sensitisation: Local Lymph Node Assay)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm tối đa trên chuột lang
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thí nghiệm hạch bạch huyết trên chuột (LLNA)
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	không quy định

Đột biến tế bào mầm:

Limestone 1317-65-3	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Limestone 1317-65-3	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến nhiễm sắc thể trên động vật có vú ở quy mô phòng thí nghiệm
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 473 (In vitro Mammalian Chromosome Aberration Test)
Limestone 1317-65-3	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thí nghiệm đột biến gien trên tế bào ở động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 476 (In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test)
1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	Phương pháp EU B. 13/14 (khả năng gây đột biến)
1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến nhiễm sắc thể trên động vật có vú ở quy mô phòng thí nghiệm
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 473 (In vitro Mammalian Chromosome Aberration Test)
1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thí nghiệm đột biến gien trên tế bào ở động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 476 (In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test)
Methanol 67-56-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Methanol 67-56-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	Thử nghiệm vi-bào trên động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	without
	Phương pháp	không quy định
Methanol 67-56-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thí nghiệm đột biến gien trên tế bào ở động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 476 (In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test)
Methanol 67-56-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	tiêm phúc mạc
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 474 (Mammalian Erythrocyte Micronucleus Test)
Vinyl acetate 108-05-4	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Vinyl acetate	Kết quả	không rõ ràng

108-05-4	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	tiêm phúc mạc
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 474 (Mammalian Erythrocyte Micronucleus Test)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	không rõ ràng
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	dương tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến nhiễm sắc thể trên động vật có vú ở quy mô phòng thí nghiệm
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	EPA OPP 84-2 (Mutagenicity Testing)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	dương tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thí nghiệm đột biến gien trên tế bào ở động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 476 (In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	Thử nghiệm sự phá hủy và phục hồi của DNA, sự tổng hợp DNA trong tế bào của động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	Không áp dụng
	Phương pháp	OECD Guideline 482 (Genetic Toxicology: DNA Damage and Repair, Unscheduled DNA Synthesis in Mammalian Cells In Vitro)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 474 (Mammalian Erythrocyte Micronucleus Test)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 475 (Mammalian Bone Marrow Chromosome Aberration Test)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	đường miệng: ăn phải
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	Drosophila melanogaster
	Phương pháp	OECD Guideline 477 (Genetic Toxicology: Sex-linked Recessive Lethal Test in Drosophila melanogaster)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 486 (Unscheduled DNA Synthesis (UDS) Test with Mammalian Liver Cells in vivo)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	EPA OPP 84-2 (Mutagenicity Testing)

Độc tính với liều lặp lại:

Limestone 1317-65-3	Kết quả	NOAEL=1,000 mg/kg
	Đường xâm nhập	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	48 ddaily
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 422 (Combined Repeated Dose Toxicity Study with the Reproduction / Developmental Toxicity Screening Test)
1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	Kết quả	NOAEL=150 mg/kg
	Đường xâm nhập	đường miệng: ăn phải
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	13 wdaily
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	FDA Guideline
Methanol 67-56-1	Kết quả	NOAEL=6.63 mg/l
	Đường xâm nhập	hít phải: hơi
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	4 weeks6 h/d, 5 d/w
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 412 (Repeated Dose Inhalation Toxicity: 28/14-Day)
Methanol 67-56-1	Kết quả	NOAEL=0.13 mg/l
	Đường xâm nhập	hít phải: hơi
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	12 m20 h/d
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 453 (Combined Chronic Toxicity / Carcinogenicity Studies)
Vinyl acetate 108-05-4	Kết quả	NOAEL=5000 ppm
	Đường xâm nhập	qua đường miệng: uống nước
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	3 mdaily
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 408 (Repeated Dose 90-Day Oral Toxicity in Rodents)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	NOAEL=16.3 mg/kg
	Đường xâm nhập	qua đường miệng: uống nước
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	90 ddaily
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 408 (Repeated Dose 90-Day Oral Toxicity in Rodents)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	NOAEL=0.34 mg/m3
	Đường xâm nhập	hít phải: bình phun
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	90 d6 h/d, 5 d/w
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 413 (Subchronic Inhalation Toxicity: 90-Day)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	NOAEL=2.625 mg/kg
	Đường xâm nhập	da
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	90 d6 h/d
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	EPA OPP 82-3 (Độc cận mãn tính trên da 90 ngày)

Phần 12. Thông tin về sinh thái

Thông tin sinh thái: Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.

Chất độc môi sinh: H412 Có hại và tác động lâu dài cho thủy sinh vật.

Độc tính:

Limestone 1317-65-3	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 10,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá hồi vân
	Phương pháp	không quy định
Limestone 1317-65-3	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	không quy định
Limestone 1317-65-3	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 200 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo Desmodesmus subspicatus
	Phương pháp	không quy định
Limestone 1317-65-3	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	3 h
	Loài / mẫu	activated sludge of a predominantly domestic sewage
	Phương pháp	OECD Guideline 209 (Activated Sludge, Respiration Inhibition Test)
1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	6 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá thái dương mang xanh (Lepomis macrochirus)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1.46 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	3.56 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Selenastrum capricornutum (new name: Pseudokirchneriella subcapitata)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 7.49 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Selenastrum capricornutum (new name: Pseudokirchneriella subcapitata)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
Methanol 67-56-1	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	15,400 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá thái dương mang xanh (Lepomis macrochirus)
	Phương pháp	EPA-660 (Methods for Acute Toxicity Tests with Fish, Macroinvertebrates and Amphibians)
	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	7,900 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	200 h
	Loài / mẫu	Cá sóc (Oryzias latipes)
	Phương pháp	OECD 210 (kiểm tra độc tính trên giai đoạn đầu đời của cá)
Methanol 67-56-1	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	18,260 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Bọ nước

	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
Methanol 67-56-1	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	22,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Selenastrum capricornutum (new name: Pseudokirchneriella subcapitata)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
Methanol 67-56-1	Loại giá trị	IC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	3 h
	Loài / mẫu	activated sludge of a predominantly domestic sewage
	Phương pháp	OECD Guideline 209 (Activated Sludge, Respiration Inhibition Test)
Vinyl acetate 108-05-4	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	26 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Cá trắm cỏ (Leuciscus idus melanotus)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	0.551 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	34 d
	Loài / mẫu	Cá tuế đầu to (Pimephales promelas)
	Phương pháp	OECD 210 (kiểm tra độc tính trên giai đoạn đầu đời của cá)
Vinyl acetate 108-05-4	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	12.6 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
Vinyl acetate 108-05-4	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	5.96 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo đơn bào Pseudokirchnerella subcapitata
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	12.7 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo đơn bào Pseudokirchnerella subcapitata
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	0.22 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá hồi vân
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	0.098 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	28 d
	Loài / mẫu	Cá hồi vân
	Phương pháp	OECD 210 (kiểm tra độc tính trên giai đoạn đầu đời của cá)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	0.12 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	0.00064 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Tảo Skeletonema costatum
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	0.0063 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h

	Loài / mẫu	Tảo Skeletonema costatum
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Loại giá trị	EC20
	Giá trị	0.97 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	3 h
	Loài / mẫu	activated sludge
	Phương pháp	OECD Guideline 209 (Activated Sludge, Respiration Inhibition Test)

Độ bền và khả năng phân hủy

1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	Kết quả	Không dễ phân hủy sinh học.
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	70.73 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 B (Ready Biodegradability: CO2 Evolution Test)
Methanol 67-56-1	Kết quả	dễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	82 - 92 %
	Phương pháp	Phương pháp EU C.4-C (Đánh giá "khả năng" phân hủy sinh học thử nghiệm trong bình kín)
Vinyl acetate 108-05-4	Kết quả	dễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	82 - 98 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 C (Ready Biodegradability: Modified MITI Test (I))
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Kết quả	Phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	100 %
	Phương pháp	OECD Guideline 302 B (Inherent biodegradability: Zahn-Wellens/EMPA Test)
	Kết quả	dễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	> 60 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 D (Ready Biodegradability: Closed Bottle Test)

Tích lũy sinh học và sự biến đổi trong đất

1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	> 183 - 194
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	cá
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	OECD Guideline 305 (Bioconcentration: Flow-through Fish Test)
1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate 6846-50-0	LogPow	> 4.04 - 4.91
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	OECD Guideline 107 (Partition Coefficient (n-octanol / water), Shake Flask Method)
Methanol 67-56-1	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	< 10
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Leuciscus idus melanotus
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	không quy định
Methanol 67-56-1	LogPow	-0.77
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
Vinyl acetate 108-05-4	LogPow	0.73
	Nhiệt độ	25 °C
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	3.6
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	tính toán
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	QSAR (Quantitative Structure Activity Relationship)
3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (3:1) 55965-84-9	LogPow	> -0.71 - 0.75
	Nhiệt độ	20 °C
	Phương pháp	OECD Guideline 117 (Partition Coefficient (n-octanol / water), HPLC Method)

Phần 13. Thông tin về thải bỏ

Sản phẩm

Phương pháp thải bỏ: Thải bỏ theo qui định của địa phương và nước sở tại.

Bao bì

Xử lý bao bì nhiễm hóa chất Bao bì mà không thể được làm sạch sẽ được thải bỏ theo cách tương tự như sản phẩm.

Phần 14. Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển đường bộ ADR:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường sắt RID:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường thủy nội địa ADN:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường biển IMDG:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường hàng không IATA:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Phần 15. Thông tin về pháp luật

Thông tin chung: Bảng dữ liệu an toàn này được tạo ra dựa trên Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (Quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất)

Global inventory status:

Regulatory list	Notification
KECI (KR)	có
IECSC	có
AIIC	có
TCSI	có
EINECS	có

Phần 16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Từ chối trách nhiệm:

Phiếu an toàn hóa chất được xây dựng dựa trên thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất).
Không áp dụng chế độ bảo hành hoặc bất kỳ hình thức tương đương nào khác đối với các quy định thực thi khác về xuất khẩu đang có hiệu lực thi hành hoặc các quy định của nước sở tại. Vui lòng xác nhận rằng các thông tin được cung cấp kèm theo đây tuân thủ các quy định về xuất khẩu hoặc bất kỳ quy định thực thi nào khác trước khi tiến hành xuất khẩu.
Vui lòng liên hệ với bộ phận chịu trách nhiệm về an toàn sản phẩm và các quy định liên quan của Henkel để được hỗ trợ thêm. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của và liên quan đến sản phẩm tại địa phương được chuyển giao. Sản phẩm của chúng tôi được mô tả từ quan điểm về yêu cầu an toàn và nó không có ý định để đảm bảo bất kỳ đặc tính cụ thể nào.Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi và liên quan đến sản phẩm tại địa phương trong đó nó được chuyển giao. Thông tin được mô tả cho sản phẩm của chúng tôi xuất phát từ quan điểm của các yêu cầu an toàn và không có ý định để đảm bảo bất kỳ những đặc tính liên quan.
Kính gửi Quý khách hàng,
Henkel cam kết tạo nên một tương lai bền vững thông qua việc thúc đẩy các cơ hội trong toàn chuỗi giá trị. Nếu Quý khách muốn đóng góp bằng cách chuyển đổi từ phiên bản giấy sang phiên bản điện tử của SDS, vui lòng liên hệ Đại diện Chăm sóc khách hàng địa phương. Chúng tôi khuyến nghị khách hàng nên gửi bằng email công ty (ví dụ: SDS@tencongty.com)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

AQUENCE CATALYST 727357M TIN known as DORUS R 727357M---- Tin 5

Số SDS : 500437
V001.8
Phiên bản: 22.09.2023
Ngày in: 21.11.2024

Phần 1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Tên sản phẩm: AQUENCE CATALYST 727357M TIN known as DORUS R 727357M---- Tin 5

Các cách nhận biết khác: AQUENCE CATALYST 727357M 5KG
Mã sản phẩm: IDH1890301
Khuyến cáo về sử dụng và hạn chế sử dụng sản phẩm

Mục đích sử dụng Chất đóng rắn được sử dụng cho nhiều sản phẩm khác nhau

Thông tin về sản phẩm / nhà sản xuất/ nhà phân phối
Nhà sản xuất: Henkel Adhesive Technologies Vietnam Co., Ltd, No. 7, Road 9A Bien Hoa II Industrial Zone, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam Phone: +84 28 7100 6301 Fax: +84 28 7100 6300

Người chịu trách nhiệm về bảng thông tin an toàn: ap-ua-psra.sea@henkel.com

Thông tin khẩn cấp CHỈ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP (Tràn chảy, Rò rỉ nghiêm trọng, Cháy, Phơi nhiễm, hoặc Tai nạn). Liên hệ CHEMTREC: +1 703-741-5970

Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại theo GHS:

Loại nguy hại	Phân loại nguy hại	Tình huống phơi nhiễm	Cơ quan mục tiêu
Độc tính cấp tính	Loại 4	Hít phải	
Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2		
Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Loại 2A		
Nhạy cảm với hô hấp	Loại 1		
Chất gây mẫn cảm cho da	Loại 1		
Khả năng gây ung thư	Loại 2		
Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc một lần	Loại 3		kích thích đường hô hấp
Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc nhiều lần	Loại 2		Hệ hô hấp

Nhãn theo GHS:

Hình đồ cảnh báo:



Từ cảnh báo: Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ:	H315 Gây kích ứng da. H317 Có thể gây dị ứng da. H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt. H332 Có hại nếu hít phải. H334 Có thể gây dị ứng hoặc các triệu trứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải. H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp. H351 Nghi ngờ gây ung thư. H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần.

Biện pháp phòng ngừa:

Biện pháp phòng ngừa:	P201 Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. P260 Không hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt. P264 Rửa tay cẩn thận sau khi thao tác. P272 Quần áo làm việc bị ô nhiễm không nên mang khỏi nơi làm việc. P280 Sử dụng găng tay bảo hộ/trang phục bảo hộ và kính mắt/kính che mặt bảo hộ. P284 Sử dụng phương tiện bảo vệ đường hô hấp.
Xử lý khi có sự cố phơi nhiễm:	P302+P352 KHI BỊ DÍNH VÀO DA: Hãy rửa sạch bằng nhiều nước. P304+P340+P312 NẾU HÍT PHẢI: di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế thoải mái dễ thở. Liên hệ với TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc nhân viên y tế nếu bạn cảm thấy không ổn. P305+P351+P338 NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. P308+P313 NẾU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Tìm gặp bác sĩ để được hướng dẫn/chăm sóc. P333+P313 Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. P337+P313 Nếu vẫn không hết bị kích ứng mắt: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. P362+P364 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm và đem giặt trước khi dùng lại.
Lưu trữ:	P403+P233 Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ dụng cụ đựng thật kín.
Thải bỏ:	P501 Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng tại một cơ sở xử lý và thải bỏ phù hợp theo luật lệ và quy định hiện hành, và đặc tính của sản phẩm vào thời điểm thải bỏ.

Phần 3. Thông tin về thành phần các chất

Chất hoặc hỗn hợp:
Hỗn hợp

Thành phần khai báo:

Thành phần nguy hại, Số CAS.	Định lượng	Phân loại theo GHS
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	30- 60 %	Độc tính cấp tính 4; Hít phải H332 Ăn mòn/kích ứng da 2 H315 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2A H319 Mẫn cảm hệ hô hấp 1 H334 Mẫn cảm với da 1 H317 Khả năng gây ung thư 2 H351 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H335 Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc nhiều lần 2 H373
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	30- 60 %	Độc tính cấp tính 4; Hít phải H332 Ăn mòn/kích ứng da 2 H315 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2A H319 Mẫn cảm hệ hô hấp 1 H334 Mẫn cảm với da 1 H317 Khả năng gây ung thư 2 H351 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H335 Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc nhiều lần 2 H373
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	1- 10 %	Độc tính cấp tính 4; Hít phải H332 Ăn mòn/kích ứng da 2 H315 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2A H319 Mẫn cảm hệ hô hấp 1 H334 Mẫn cảm với da 1 H317 Khả năng gây ung thư 2 H351 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H335 Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc nhiều lần 2 H373
2,2'-Methylenediphenyl diisocyanate 2536-05-2	0.1- 1 %	Độc tính cấp tính 4; Hít phải H332 Ăn mòn/kích ứng da 2 H315 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2A H319 Mẫn cảm hệ hô hấp 1 H334 Mẫn cảm với da 1 H317 Khả năng gây ung thư 2 H351 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H335 Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc nhiều lần 2

		H373

Phần 4. Biện pháp sơ cứu về y tế

Hít phải: Di chuyển tới nơi có không khí trong lành.
Nếu khó thở, cho thở oxi.
Nếu ngừng thở, hô hấp nhân tạo.
Chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da: Dùng nước và xà phòng rửa sạch, Bôi thêm kem dưỡng ẩm.
Thay ngay quần áo dính hóa chất. Đến bác sĩ da liễu nếu cần.

Tiếp xúc mắt: Rửa mắt với nhiều nước đến khi không còn sót lại hóa chất.
Chăm sóc y tế.

Nuốt phải: Nếu nuốt phải, gây nôn.
Súc miệng và họng. Uống 1-2 ly nước. Tìm lời khuyên của nhân viên y tế.

Phần 5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp: Có thể dùng tất cả các phương tiện chữa cháy thông thường.

Các mối nguy từ hóa chất: Sản phẩm là hỗn hợp với nước không cháy. Nếu nước bốc hơi đến khô, chất rắn còn lại có thể gây nguy cơ cháy ở mức độ vừa phải.
Trong trường hợp cháy các loại khí độc hại có thể được sinh ra.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa hỏa hoạn: Trang bị bình dưỡng khí.

Phần 6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Biện pháp bảo vệ cá nhân: Mang thiết bị bảo hộ.
Nguy cơ trượt ngã trên sản phẩm bị đổ.

Biện pháp bảo vệ môi trường: Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.

Các phương pháp làm sạch: Để cho keo khô.
Quét dọn, thu gom.
Hủy bỏ vật liệu nhiễm hóa chất như chất thải theo Điều 13.

Phần 7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Sử dụng:

Tránh tiếp xúc với da và mắt.
Tránh hít phải hơi hay sương của sản phẩm.
Chỉ sử dụng trong khu vực thông thoáng.

Lưu trữ:

Giữ thùng đậy kín.
Lưu trữ tại nhiệt độ phòng.
Tránh nơi có nguồn nhiệt và ánh nắng trực tiếp.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thành phần nguy hại và các thông số cần kiểm soát nơi làm việc:

4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	**Loại giá trị**	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	ppm	0.005
	Ghi chú	ACGIH

Bảo vệ hô hấp:

Đeo khẩu trang thích hợp nơi không có thông gió tốt

Bảo vệ tay:

Găng tay bảo hộ chống hóa chất (EN 374). Vật liệu thích hợp cho Găng tiếp xúc ngắn hoặc nếu bị văng phải (khuyến nghị: chỉ số bảo vệ tối thiểu:2, tương ứng với thời gian thẩm thấu >30 phút theo EN 347): cao su nitrile (NBR; độ dày >=0.4 mm).
Vật liệu thích hợp cho tiếp xúc lâu hơn, tiếp xúc trực tiếp (Khuyến nghị: chỉ số bảo vệ 6, tương ứng với thời gian thẩm thấu trên 480 phút theo EN 374): cao su Nitril (NBR; độ dày >= 0.4 mm)
Thông tin này dựa trên tài liệu tham khảo và thông tin được cung cấp bởi nhà sản xuất găng tay hoặc có thể được lấy từ các sản phẩm tương tự. Xin lưu ý rằng trong thực tế thời gian làm việc với găng tay có thể thấp hơn đáng kể so với thời gian thẩm thấu xác định theo EN 374 do ảnh hưởng bởi các yếu tố khác (ví dụ: nhiệt độ). Nếu găng tay có dấu hiệu rách, mòn thì cần được thay mới.

Bảo vệ mắt:

Kiếng bảo hộ có tấm che mặt.
Nên sử dụng dụng cụ bảo hộ mắt theo EN 166.

Bảo vệ cơ thể:

quần áo bảo hộ phù hợp.
Quần áo bảo hộ theo EN 14605 đối với nguy cơ văng chất lỏng hoặc EN 13982 đối với bụi.

Kiểm soát kỹ thuật:

Đảm bảo hệ thống thông gió tốt và hiệu quả để loại bỏ và phòng ngừa việc tích tụ hơi, bụi phát sinh từ sản phẩm trong suốt quá trình bảo quản và sử dụng.

Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh:

Nơi làm việc nên được trang bị vòi tắm và rửa mắt trong trường hợp khẩn cấp.

Các biện pháp vệ sinh:

Rửa tay trước giờ nghỉ giữa ca và sau khi kết thúc công việc.
Không ăn, uống, hoặc hút thuốc khi làm việc.
Cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất, giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Phần 9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Ngoại quan:	Màu nâu đậm lỏng
Mùi:	Không có thông tin
Ngưỡng mùi (CA):	Không có thông tin
pH :	Không áp dụng.
Điểm nóng chảy / Điểm đông đặc:	Không có thông tin
Trọng lượng riêng:	1.24
Điểm sôi:	100 °C (212 °F)
Điểm chớp cháy:	Không áp dụng.
Tốc độ bay hơi:	Không có thông tin
Chất dễ cháy (rắn, khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới:	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên:	Không có thông tin
Áp suất hóa hơi:	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi:	Không có thông tin
Khối lượng riêng:	Không có thông tin
Độ hòa tan:	Không tan.
Hệ số phân ly: n-octanol/ nước:	Không có thông tin
Nhiệt độ tự cháy:	Không có thông tin
Nhiệt độ phân huỷ:	Không có thông tin
Độ nhớt:	150 - 250 cp (; 20 °C (68 °F); Phương pháp: Máy đo độ nhớt (Brookfield)::49200)
Hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi:	Không có thông tin

Phần 10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Khả năng phản ứng/Vật liệu không tương thích:	Tránh tiếp xúc với nguyên liệu nhạy cảm với nước.
Các điều kiện cần tránh:	Ổn định khi sử dụng và lưu trữ trong điều kiện bình thường.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Ở nhiệt độ cao isocyanate có thể được giải phóng.

Phần 11. Thông tin về độc tính

Độc tính nếu hít phải:	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : 1.52 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Môi trường thử nghiệm: bụi/sương Phương pháp: Phương pháp tính toán

Các triệu chứng tiếp xúc quá mức**:** Không đề cập.

Độc tính cấp tính qua miệng:

Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
2,2'-Methylenediphenyl diisocyanate 2536-05-2	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	Phương pháp EU B.1 (Độc tính cấp tính (qua miệng))

Độc tính cấp tính qua đường hô hấp:

Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Loại giá trị	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE)
	Giá trị	1.5 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	
	Phương pháp	Theo đánh giá của chuyên gia

Độc tính cấp tính trên da:

Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 9,400 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 9,400 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 9,400 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)
2,2'-Methylenediphenyl diisocyanate 2536-05-2	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 9,400 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)

Gây kích ứng/ăn mòn da:

Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)

Gây kích ứng/ăn mòn mắt:

Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)

Mẫn cảm với da hoặc hệ hô hấp:

Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Nhạy cảm với da
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm Buehler
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Mẫn cảm hệ hô hấp
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	không quy định
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Mẫn cảm hệ hô hấp
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	không quy định
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm Buehler
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thí nghiệm hạch bạch huyết trên chuột (LLNA)
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 429 (Skin Sensitisation: Local Lymph Node Assay)
2,2'-Methylenediphenyl diisocyanate 2536-05-2	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thí nghiệm hạch bạch huyết trên chuột (LLNA)
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 429 (Skin Sensitisation: Local Lymph Node Assay)
2,2'-Methylenediphenyl diisocyanate 2536-05-2	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Mẫn cảm hệ hô hấp
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	không quy định

Đột biến tế bào mầm:

Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	Phương pháp EU B. 13/14 (khả năng gây đột biến)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	Phương pháp EU B. 13/14 (khả năng gây đột biến)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	Hít phải
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 474 (Mammalian Erythrocyte Micronucleus Test)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	Hít phải
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 474 (Mammalian Erythrocyte Micronucleus Test)
2,2'-Methylenediphenyl diisocyanate 2536-05-2	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
2,2'-Methylenediphenyl diisocyanate 2536-05-2	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	Hít phải
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 474 (Mammalian Erythrocyte Micronucleus Test)

Độc tính với liều lặp lại:

Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Kết quả	NOAEL=0.0002 mg/l
	Đường xâm nhập	hít phải: bình phun
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	2 y6 h per d, 5 d per week
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 453 (Combined Chronic Toxicity / Carcinogenicity Studies)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	NOAEL=0.0002 mg/l
	Đường xâm nhập	hít phải: bình phun
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	main: 2 y; satellite:1 y6 h/d; 5 d/w
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 453 (Combined Chronic Toxicity / Carcinogenicity Studies)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	NOAEL=0,2 mg/m³
	Đường xâm nhập	hít phải: bình phun
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	2 y6 h/d, 5 d/w
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 453 (Combined Chronic Toxicity / Carcinogenicity Studies)
2,2'-Methylenediphenyl diisocyanate 2536-05-2	Kết quả	NOAEL=0,2 mg/m³
	Đường xâm nhập	hít phải: bình phun
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	2 y6 h/d, 5 d/w
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 453 (Combined Chronic Toxicity / Carcinogenicity Studies)

Phần 12. Thông tin về sinh thái

Thông tin sinh thái: Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.

Chất độc môi sinh:

Độc tính:

Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá ngựa vằn Brachydanio rerio (tên mới: Danio rerio)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,640 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo Desmodesmus subspicatus
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	3 h
	Loài / mẫu	activated sludge
	Phương pháp	OECD Guideline 209 (Activated Sludge, Respiration Inhibition Test)

4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Loại giá trị	LL50
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá ngựa vằn (Danio rerio)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	Phương pháp EU C.2 (độ độc cấp tính trên bọ nước)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Loại giá trị	EL50
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo Desmodesmus subspicatus
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	NOELR
	Giá trị	100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo Desmodesmus subspicatus
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	3 h
	Loài / mẫu	activated sludge of a predominantly domestic sewage
	Phương pháp	OECD Guideline 209 (Activated Sludge, Respiration Inhibition Test)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	Toxicity > Water Solubility
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá ngựa vằn (Danio rerio)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	Toxicity > Water Solubility
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	Toxicity > Water Solubility
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo lục Desmodesmus subspicatus (reported as Scenedesmus subspicatus)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	NOELR
	Giá trị	Toxicity > Water Solubility
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo lục Desmodesmus subspicatus (reported as Scenedesmus subspicatus)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
2,2'-Methylenediphenyl diisocyanate 2536-05-2	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	Toxicity > Water solubility
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá ngựa vằn (Danio rerio)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
2,2'-Methylenediphenyl diisocyanate 2536-05-2	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	Toxicity > Water solubility
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)

2,2'-Methylenediphenyl diisocyanate 2536-05-2	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	Toxicity > Water solubility
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo lục Desmodesmus subspicatus (reported as Scenedesmus subspicatus)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	NOELR
	Giá trị	Toxicity > Water solubility
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo lục Desmodesmus subspicatus (reported as Scenedesmus subspicatus)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)

Độ bền và khả năng phân hủy

Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Kết quả	không phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	0 %
	Phương pháp	OECD Guideline 302 C (Inherent Biodegradability: Modified MITI Test (II))
	Kết quả	Không dễ phân hủy sinh học.
	Đường xâm nhập	không quy định
	Khả năng phân hủy	0 %
	Phương pháp	OECD 301 A - F
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Kết quả	Không dễ phân hủy sinh học.
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	0 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 F (Ready Biodegradability: Manometric Respirometry Test)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Kết quả	không phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	0 %
	Phương pháp	OECD Guideline 302 C (Inherent Biodegradability: Modified MITI Test (II))
2,2'-Methylenediphenyl diisocyanate 2536-05-2	Kết quả	không phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	0 %
	Phương pháp	OECD Guideline 302 C (Inherent Biodegradability: Modified MITI Test (II))

Tích lũy sinh học và sự biến đổi trong đất

Diphenylmethane diisocyanate, isomers and homologs 9016-87-9	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	200
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	Cá chép (Cyprinus carpio)
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	OECD Guideline 305 (Bioconcentration: Flow-through Fish Test)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	92 - 200
	Thời gian phơi nhiễm	28 d
	Loài / mẫu	Cá chép (Cyprinus carpio)
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	OECD Guideline 305 E (Bioaccumulation: Flow-through Fish Test)
4,4'- methylenediphenyl diisocyanate 101-68-8	LogPow	4.51
	Nhiệt độ	22 °C
	Phương pháp	OECD Guideline 117 (Partition Coefficient (n-octanol / water), HPLC Method)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	200
	Thời gian phơi nhiễm	28 day
	Loài / mẫu	Cá chép (Cyprinus carpio)
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	OECD Guideline 305 E (Bioaccumulation: Flow-through Fish Test)
o-(p-Isocyanatobenzyl)phenyl isocyanate 5873-54-1	LogPow	5.22
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	QSAR (Quantitative Structure Activity Relationship)
2,2'-Methylenediphenyl diisocyanate	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	200
	Thời gian phơi nhiễm	28 day

2536-05-2	Loài / mẫu	Cá chép (Cyprinus carpio)
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	OECD Guideline 305 E (Bioaccumulation: Flow-through Fish Test)
2,2'-Methylenediphenyl diisocyanate 2536-05-2	LogPow	5.22
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	QSAR (Quantitative Structure Activity Relationship)

Phần 13. Thông tin về thải bỏ

Sản phẩm

Phương pháp thải bỏ: Thải bỏ theo qui định của địa phương và nước sở tại.

Bao bì

Xử lý bao bì nhiễm hóa chất Bao bì mà không thể được làm sạch sẽ được thải bỏ theo cách tương tự như sản phẩm.

Phần 14. Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển đường bộ ADR:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường sắt RID:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường thủy nội địa ADN:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường biển IMDG:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường hàng không IATA:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Phần 15. Thông tin về pháp luật

Thông tin chung: Bảng dữ liệu an toàn này được tạo ra dựa trên Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (Quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất)

Global inventory status:

Regulatory list	Notification
TSCA	có
DSL	có
KECI (KR)	có
ENCS (JP)	có
ISHL (JP)	có
IECSC	có
AIIC	có
TCSI	có
PICCS (PH)	có
EINECS	có

Phần 16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Từ chối trách nhiệm: Phiếu an toàn hóa chất được xây dựng dựa trên thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất).
Không áp dụng chế độ bảo hành hoặc bất kỳ hình thức tương đương nào khác đối với các quy định thực thi khác về xuất khẩu đang có hiệu lực thi hành hoặc các quy định của nước sở tại. Vui lòng xác nhận rằng các thông tin được cung cấp kèm theo đây tuân thủ các quy định về xuất khẩu hoặc bất kỳ quy định thực thi nào khác trước khi tiến hành xuất khẩu.
Vui lòng liên hệ với bộ phận chịu trách nhiệm về an toàn sản phẩm và các quy định liên quan của Henkel để được hỗ trợ thêm. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của và liên quan đến sản phẩm tại địa phương được chuyển giao. Sản phẩm của chúng tôi được mô tả từ quan điểm về yêu cầu an toàn và nó không có ý định để đảm bảo bất kỳ đặc tính cụ thể nào.Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi và liên quan đến sản phẩm tại địa phương trong đó nó được chuyển giao. Thông tin được mô tả cho sản phẩm của chúng tôi xuất phát từ quan điểm của các yêu cầu an toàn và không có ý định để đảm bảo bất kỳ những đặc tính liên quan.
Kính gửi Quý khách hàng,
Henkel cam kết tạo nên một tương lai bền vững thông qua việc thúc đẩy các cơ hội trong toàn chuỗi giá trị. Nếu Quý khách muốn đóng góp bằng cách chuyển đổi từ phiên bản giấy sang phiên bản điện tử của SDS, vui lòng liên hệ Đại diện Chăm sóc khách hàng địa phương. Chúng tôi khuyến nghị khách hàng nên gửi bằng email công ty (ví dụ: SDS@tencongty.com)

PHỤ LỤC
PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00086/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

22/03/2023

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. **Ngày bắt đầu lấy mẫu** : 09/03/2023
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Khí thải
6. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Vị trí đo	Lưu lượng (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 1 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'29")	-	468
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 1 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'28")	1.673	71
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	-	415
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'27")	1.508	63
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 3 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'28")	-	492
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 3 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.566	68
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 4 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	-	429
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 4 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'29")	1.612	73
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	**≤ 200**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- *(*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117*
- *QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm^3).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m^3/h.

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

TRẦN THỊ THÙY NHUNG **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00086/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

22/03/2023

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM

2 **Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

3 **Ngày bắt đầu lấy mẫu** : 09/03/2023

5 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

6 **Loại mẫu** : Khí thải

7 **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Vị trí đo	Lưu lượng (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 1 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.556	69
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.579	67
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 3 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.592	64
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 4 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.624	68
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 5 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.583	70
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 6 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.567	73
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 7 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.688	72
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 8 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.647	69
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 9 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.653	67
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 10 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.638	73
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 11 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.690	68
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 12 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.685	71
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 13 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.677	66
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 14 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.618	69
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 15 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.633	67
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 16 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.652	70

Vị trí đo	Lưu lượng (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 17 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.676	72
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 18 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.680	70
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 19 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.711	73
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 20 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.642	69
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 21 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.727	67
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 22 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.786	71
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 23 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.724	65
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 24 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.708	69
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 25 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.812	75
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 26 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.796	72
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 27 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.843	71
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 28 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.782	69
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 29 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'31")	1.849	70
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 30 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'31")	1.822	65
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	**≤ 200**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- *(*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117*
- *QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm^3).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m^3/h.

PHÒNG THỬ NGHIỆM | **GIÁM ĐỐC**

TRẦN THỊ THÙY NHUNG | **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00086/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

22/03/2023

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM

2 **Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

3 **Ngày bắt đầu lấy mẫu** : 09/03/2023

5 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

6 **Loại mẫu** : Khí thải

7 **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Bảng 1:

Vị trí đo	Lưu lượng m^3/h	Bụi mg/Nm^3	n-Butyl acetate mg/Nm^3	Ethylbenzen mg/Nm^3
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 1 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	1.125	2,8	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 2 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	1.362	2,5	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 3 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	1.248	2,1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 4 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	1.388	1,9	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 5 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	1.336	1,2	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 6 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	1.362	1,5	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy (dây chuyền sơn tự động – sấy đèn UV) (X: 11°28'07"; Y: 106°52'29")	1.347	1,8	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn – sấy của chà nhám lăn sơn tự động – sấy đèn UV 1 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	1.350	1,7	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn – sấy của chà nhám lăn sơn tự động – sấy đèn UV 2 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	1.342	1,5	KPH MDL=1	KPH MDL=1
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	**≤ 200**	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT, Cột B	-	-	**≤ 950**	**≤ 870**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*	PD CEN/TS 13649*	

Bảng 2:

Vị trí đo	o-Xylene mg/Nm^3	Formaldehyte mg/Nm^3	Toluen mg/Nm^3
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 1 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 2 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 3 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 4 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 5 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 6 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy (dây chuyền sơn tự động – sấy đèn UV) (X: 11°28'07"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn – sấy của chà nhám lăn sơn tự động – sấy đèn UV 1 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn – sấy của chà nhám lăn sơn tự động – sấy đèn UV 2 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
QCVN 20:2009/BTNMT, Cột B	**≤ 870**	**≤ 20**	**≤ 750**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649*		

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- *(*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117*
- *QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*

  C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm^3).

  C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

  KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m^3/h.
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ*

  KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

TRẦN THỊ THÙY NHUNG **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 VIMCERTS 286

Số: 00086/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

22/03/2023

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. **Ngày bắt đầu lấy mẫu** : 09/03/2023
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Vi khí hậu, Tiếng ồn
6. **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn (dBA)	Ánh sáng (Lux)
Khu vực cưa (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	31,8	60,1	0,5	83,4	366
Khu vực chà nhám (X: 11°29'03"; Y: 106°52'53")	31,2	59,7	0,6	81,2	305
Khu vực sơn lót (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	31,1	62,3	0,3	79,7	291
Khu vực sơn - sấy (X: 11°29'05"; Y: 106°53'52")	30,9	61,7	0,5	76,3	388
Khu vực thổi khí làm khô sản phẩm (X: 11°28'05"; Y: 106°52'27")	31,5	60,6	0,8	75,4	347
Khu vực ghép gỗ (X: 11°29'03"; Y: 106°52'56")	32,0	60,2	0,5	75,9	411
Khu vực quét keo (X: 11°29'04"; Y: 106°52'56")	31,7	61,8	0,5	78,6	273
QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	-	**≥ 200**
QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	**≤ 85**	-
QCVN 26:2016/BYT	**18 – 32**	**40 – 80**	**0,2 – 1,5**	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2017/BTNMT			TCVN 7878-2:2010	TCVN 5176:1990

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- *QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc*
- *QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc*
- *QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc*
- *ASTN: Ánh sáng tự nhiên*

Ánh sáng tại các nơi làm việc không được vượt quá 10.000 Lux

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3702915620 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT - TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

TRẦN THỊ THÙY NHUNG **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 VIMCERTS 266

Số: 00086/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

22/03/2023

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. **Ngày bắt đầu lấy mẫu** : 09/03/2022
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Không khí
6. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Vị trí đo	Bụi (mg/m^3)	Vinyl acetate (mg/m^3)
Khu vực cưa (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	0,27	-
Khu vực chà nhám (X: 11°29'03"; Y: 106°52'53")	0,31	-
Khu vực ghép gỗ (X: 11°29'03"; Y: 106°52'56")	-	KPH
Khu vực quét keo (X: 11°29'04"; Y: 106°52'56")	-	KPH
QCVN 02:2019/BYT	**≤ 8**	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 4499-1988

Vị trí đo	Bụi (mg/m^3)	1-Butanol (mg/m^3)	Xylene (mg/m^3)	Formadehyde (mg/m^3)	Toluene (mg/m^3)	Butyl acetate (mg/m^3)	Hơi xăng (mg/m^3)	Ethylene Glycol (mg/m^3)
Khu vực sơn lót (X: 11°29'02"; Y: 106°52'53")	0,23	5,8	12,1	KPH	7,2	15,8	9,8	KPH
Khu vực sơn - sấy (X: 11°29'05"; Y: 106°53'52")	0,29	6,3	10,5	KPH	6,3	14,2	10,6	KPH
Khu vực thổi khí làm khô sản phẩm (X: 11°28'05"; Y: 106°52'27")	0,25	5,,1	7,6	KPH	6,1	10,1	6,4	KPH
QCVN 02:2019/BYT	**≤ 8**	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	**≤ 150**	**≤ 100**	**≤ 0,5**	**≤ 100**	-	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 4499-1988						

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- *QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc*
- *QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc*
- *KPH: Không phát hiện* *MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

TRẦN THỊ THÙY NHUNG **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 VINCERTS 286

Số: 00086/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

22/03/2023

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM

2 **Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

3 **Ngày bắt đầu lấy mẫu** : 09/03/2023

4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

5 **Loại mẫu** : Nước thải

6 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 2303.22NT1: Nước thải sản xuất (hố ga thu gom nước thải) (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")
2303.22NT2: Nước thải sau HTXL tại hố ga đấu nối với KCN (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")

7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2303.22 NT1	2303.22 NT2		
1.	pH(1)	-	6,64	6,75	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS(1)	mg/L	97	57	100	TCVN 6625:2000
3.	COD(1)	mg/L	183	69	150	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD_5(1)	mg/L	95	31	50	TCVN 6001–1: 2008
5.	Tổng Nitơ(1)	mg/L	48,7	22,7	40	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor(1)	mg/L	5,23	4,18	6	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Dầu mỡ ĐTV(1)	mg/L	13,9	2,4	-	SMEWW 5520B&F:2017
8.	Tổng Coliform(1)	MPN /100mL	12×10^3	36×10^2	5.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3702915621 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 VIMCERTS 286

Số: 00266/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

27/06/2023

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
3. **Thời gian lấy mẫu** : 15/06/2023 – 20/06/2023
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Khí thải
6. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Vị trí đo	Lưu lượng[(2)] (m^3/h)	Bụi[(2)] (mg/Nm^3)
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 1 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'29")	-	419
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 1 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'28")	1.701	61
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	-	482
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'27")	1.562	56
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 3 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'28")	-	470
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 3 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.80	62
Khí thải trước HTXL bụi gỗ 4 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	-	473
Khí thải sau HTXL bụi gỗ 4 (X: 11°28'05"; Y: 106°52'29")	1.606	61
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	≤ 200
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	US EPA Method 5

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *[(2)] Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;*
- *QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm^3).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m^3/h.

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 VIMCERTS 286

Số: 00266/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

27/06/2023

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM

2 **Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

3 **Thời gian lấy mẫu** : 15/06/2023 – 20/06/2023

5 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

6 **Loại mẫu** : Khí thải

7 **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Vị trí đo	Lưu lượng(2) (m^3/h)	Bụi(2) (mg/Nm^3)
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 1 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.524	55
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 2 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")	1.561	60
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 3 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.536	63
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 4 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.594	59
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 5 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.570	64
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 6 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.583	71
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 7 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.647	63
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 8 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.635	70
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 9 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.694	61
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 10 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.641	77
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 11 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.715	65
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 12 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.688	67
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 13 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'29")	1.702	61
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 14 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.652	66
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 15 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.671	69
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 16 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.684	64

Vị trí đo	Lưu lượng[2] (m^3/h)	Bụi[2] (mg/Nm^3)
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 17 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.680	68
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 18 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.676	71
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 19 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.695	69
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 20 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'26")	1.618	65
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 21 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.682	67
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 22 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.727	71
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 23 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.735	65
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 24 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.719	69
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 25 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.792	75
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 26 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.781	72
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 27 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.807	71
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 28 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'30")	1.764	69
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 29 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'31")	1.841	70
Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 30 (X: 11°28'04"; Y: 106°52'31")	1.863	65
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	**≤ 200**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	US EPA Method 5

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *[2] Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;*
- *QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm^3).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m^3/h.

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00266/2023/KQTN 27/06/2023

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM

2 **Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

3 **Thời gian lấy mẫu** : 15/06/2023 – 20/06/2023

5 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

6 **Loại mẫu** : Khí thải

7 **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Bảng 1:

Vị trí đo	Lưu lượng(2) (m^3/h)	Bụi(2) (mg/Nm^3)	n-Butyl acetate(2) (mg/Nm^3)	Ethylbenzen(2) (mg/Nm^3)
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 1 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	1.167	3,7	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 2 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	1.475	2,9	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 3 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	1.362	2,8	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 4 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	1.428	2,5	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 5 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	1.365	2,1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 6 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	1.389	1,9	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy (dây chuyền sơn tự động – sấy đèn UV) (X: 11°28'07"; Y: 106°52'29")	1.318	2,1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn – sấy của chà nhám lăn sơn tự động – sấy đèn UV 1 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	1.327	2,6	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn – sấy của chà nhám lăn sơn tự động – sấy đèn UV 2 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	1.350	2,9	KPH MDL=1	KPH MDL=1
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	**≤ 200**	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT, Cột B	-	-	**≤ 950**	**≤ 870**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	US EPA Method 5	PD CEN/TS 13649	

Bảng 2:

Vị trí đo	o-Xylene[2] (mg/Nm^3)	Formaldehyte[2] (mg/Nm^3)	Toluen[2] (mg/Nm^3)
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 1 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 2 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 3 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 4 (X: 11°28'06"; Y: 106°52'28")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 5 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn lót 6 (X: 11°28'07"; Y: 106°52'27")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn - sấy (dây chuyền sơn tự động – sấy đèn UV) (X: 11°28'07"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn – sấy của chà nhám lăn sơn tự động – sấy đèn UV 1 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
Khí thải sau HTXL quá trình sơn – sấy của chà nhám lăn sơn tự động – sấy đèn UV 2 (X: 11°28'09"; Y: 106°52'29")	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
QCVN 20:2009/BTNMT	**≤ 870**	**≤ 20**	**≤ 750**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649		

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *[1] Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *[2] Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;*
- *QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*

  C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm^3).

  C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

  KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp. KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m^3/h.
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ*

  KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 VIMCERTS 286

Số: 00266/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

27/06/2023

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM

2 **Địa chỉ** : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

3 **Ngày bắt đầu lấy mẫu** : 15/06/2023

4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

5 **Loại mẫu** : Nước thải

6 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 2306.62NT1: Nước thải sản xuất (hố ga thu gom nước thải) (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")
2306.62NT2: Nước thải sau HTXL tại hố ga đấu nối với KCN (X: 11°28'04"; Y: 106°52'28")

7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2306.62 NT1	2306.62 NT2		
1.	pH(1)	-	6,71	6,82	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS(1)	mg/L	82	41	100	TCVN 6625:2000
3.	COD(1)	mg/L	207	78	150	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD_5(1)	mg/L	99	39	50	TCVN 6001–1: 2008
5.	Tổng Nitơ(1)	mg/L	51,2	25,1	40	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor(1)	mg/L	5,85	4,55	6	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Dầu mỡ ĐTV(1)	mg/L	15,6	1,5	-	SMEWW 5520B&F:2017
8.	Tổng Coliform(1)	MPN /100mL	3×10^3	42×10^2	5.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3702915620 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT - T.P. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

HAIAU ENVIRONMENTAL
CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.07751.1-7

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.07751.1	Khu vực chà nhám	11°29'1" - 106°52'54"
HA.23.07751.2	Khu vực sơn - sấy	11°29'2" - 106°52'55"
HA.23.07751.3	Khu vực thổi khí làm khô sản phẩm	11°29'1" - 106°52'55"
HA.23.07751.4	Khu vực sơn lót	11°29'0" - 106°52'52"
HA.23.07751.5	Khu vực cưa	11°29'4" - 106°52'52"
HA.23.07751.6	Khu vực quét keo	11°29'3" - 106°52'52"
HA.23.07751.7	Khu vực ghép gỗ	11°29'3" - 106°52'52"

3. Ngày lấy mẫu: 20/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 20/09/2023 - 27/09/2023
4. Ngày trả kết quả: 27/09/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Nhiệt độ(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	0 – 50 °C
2	Độ ẩm(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	10 – 100 %RH
3	Ánh sáng(**)	lux	TCVN 5176:1990	TCVN 5176:1990	--
4	Tốc độ gió(*)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	0 - 30,0 m/s
5	Tiếng ồn(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
6	Toluen(*)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	2 µg/Nm^3
7	Xylen(*)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	2 µg/Nm^3
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (*)	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/Nm^3
9	1-Butanol(**)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	--
10	Formaldehyte(**)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	--
11	CxHy(**)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	--
12	Butyl acetate(**)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	--

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
13	Ethylene glycol(**)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	--
14	Vinyl acetate(**)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	--

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Kết quả thử nghiệm	Thông số			
	Nhiệt độ	Độ ẩm	Ánh sáng	Tốc độ gió
	°C	%	lux	m/s
HA.23.07751.1	29,2	78,5	262	0,3
HA.23.07751.2	29,1	74,2	341	0,2
HA.23.07751.3	29,4	75,2	209	0,2
HA.23.07751.4	29,3	77,2	237	0,2
HA.23.07751.5	30,2	68,8	278	0,3
HA.23.07751.6	30,2	67,8	511	0,3
HA.23.07751.7	30,1	69,3	350	0,3
QCVN 26:2016/BYT	**18 – 32**	**40 – 80**	**--**	**0,2 – 1,5**
QCVN 22:2016/BYT	**--**	**--**	**≥ 200**	**--**

Bảng 2:

Kết quả thử nghiệm	Thông số			
	Độ ồn	Bụi	Toluen	Xylen
	dBA	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3
HA.23.07751.1	84,9	0,28	--	--
HA.23.07751.2	81,2	0,29	KPH	KPH
HA.23.07751.3	73,5	0,25	KPH	KPH
HA.23.07751.4	82,3	0,27	KPH	KPH
HA.23.07751.5	79,3	0,25	--	--
HA.23.07751.6	75,6	--	--	--
HA.23.07751.7	72,9	--	--	--
QCVN 24:2016/BYT	**≤ 85**	**--**	**--**	**--**
QCVN 02:2019/BYT	**--**	**8**	**--**	**--**
QCVN 03:2019/BYT	**--**	**--**	**300**	**300**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

Bảng 3:

Kết quả thử nghiệm	Thông số					
	1-Butanol	Formaldehyte	Butyl acetate	Ethylene glycol	CxHy	Vinyl acetate
	mg/Nm³	mg/Nm³	mg/Nm³	mg/Nm³	mg/Nm³	mg/Nm³
HA.23.07751.2	KPH	KPH	KPH	KPH	0,30	--
HA.23.07751.3	KPH	KPH	KPH	KPH	0,11	--
HA.23.07751.4	KPH	KPH	KPH	KPH	0,20	--
HA.23.07751.6	--	--	--	--	--	KPH
HA.23.07751.7	--	--	--	--	--	KPH
QCVN 03:2019/BYT	--	1	--	--	--	--

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
(**):Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ
KPH: Không phát hiện
ASTN: ánh sáng tự nhiên
QCVN 22:2016/BYT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Đặng Nguyễn Minh Khôi **Nguyễn Thùy Diễm**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

TN/Số: HA.23.07907.3-6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.07907.3	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 1	11°28'4" - 106°52'28"
HA.23.07907.4	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 2	11°28'4" - 106°52'28"
HA.23.07907.5	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 3	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.07907.6	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 4	11°28'4" - 106°52'29"

3. Ngày lấy mẫu: 26/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 26/09/2023 - 03/10/2023
4. Ngày trả kết quả: 03/10/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 07907.3	HA.23. 07907.4	HA.23. 07907.5	HA.23. 07907.6	
.	Lưu lượng(*)	m^3/h	4108	4066	4271	3987	--
.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	73,1	86,4	95,3	76,8	**200**

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Đặng Nguyễn Minh Khôi **Nguyễn Thùy Diễm**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

TN/Số: HA.23.07981.1-6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.07981.1	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 5	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.07981.2	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 6	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.07981.3	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 7	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.07981.4	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 8	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.07981.5	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 9	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.07981.6	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 10	11°28'4" - 106°52'29"

3. Ngày lấy mẫu: 27/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 27/09/2023 - 04/10/2023
4. Ngày trả kết quả: 04/10/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm						QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 07981.1	HA.23. 07981.2	HA.23. 07981.3	HA.23. 07981.4	HA.23. 07981.5	HA.23. 07981.6	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	3178	3918	4408	4317	4276	4081	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	69,6	89,4	78,9	70,4	91,5	101,6	**200**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Đặng Nguyễn Minh Khôi **Nguyễn Thùy Diễm**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

TN/Số: HA.23.08017.1-6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.08017.1	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 11	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.08017.2	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 12	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.08017.3	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 13	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.08017.4	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 14	11°28'4" - 106°52'26"
HA.23.08017.5	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 15	11°28'4" - 106°52'26"
HA.23.08017.6	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 16	11°28'4" - 106°52'26"

3. Ngày lấy mẫu: 28/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 28/09/2023 - 05/10/2023
4. Ngày trả kết quả: 05/10/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm						QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 08017.1	HA.23. 08017.2	HA.23. 08017.3	HA.23. 08017.4	HA.23. 08017.5	HA.23. 08017.6	
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	5017	4705	4380	4509	4911	4048	--
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	88,6	81,3	107,6	110,1	89,4	87,5	**200**

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Đặng Nguyễn Minh Khôi **Nguyễn Thùy Diễm**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

TN/Số: HA.23.08055.1-7

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.08055.1	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 17	11°28'4" - 106°52'26"
HA.23.08055.2	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 18	11°28'4" - 106°52'26"
HA.23.08055.3	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 19	11°28'4" - 106°52'26"
HA.23.08055.4	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 20	11°28'4" - 106°52'26"
HA.23.08055.5	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 21	11°28'4" - 106°52'30"
HA.23.08055.6	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 22	11°28'4" - 106°52'30"
HA.23.08055.7	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 23	11°28'4" - 106°52'30"

3. Ngày lấy mẫu: 29/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 29/09/2023 - 06/10/2023
4. Ngày trả kết quả: 06/10/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

tt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 08055.1	HA.23. 08055.2	HA.23. 08055.3	HA.23. 08055.4	
.	Lưu lượng(*)	m^3/h	5061	4891	5130	5480	--
.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	79,2	92,0	87,2	88,3	**200**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

Bảng 2:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 08055.5	HA.23. 08055.6	HA.23. 08055.7	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	5143	5267	5306	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	67,2	81,1	76,1	200

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Đặng Nguyễn Minh Khôi **Nguyễn Thùy Diễm**

HAIAU ENVIRONMENTAL

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

Bảng 2:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 08076.5	HA.23. 08076.6	HA.23. 08076.7	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	3517	4460	4815	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	79,2	87,6	95,1	**200**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Đặng Nguyễn Minh Khôi **Nguyễn Thùy Diễm**

HAIAU ENVIRONMENTAL

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.07887.2-07887.1-4- 07887.1-6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.07887.2	Khí thải sau HTXL bụi gỗ 1	11°28'5" - 106°52'28"
HA.23.07887.4	Khí thải sau HTXL bụi gỗ 2	11°28'4" - 106°52'27"
HA.23.07887.6	Khí thải sau HTXL bụi gỗ 3	11°28'4" - 106°52'28"

3. Ngày lấy mẫu: 25/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 25/09/2023 - 02/10/2023
4. Ngày trả kết quả: 02/10/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 07887.2	HA.23. 07887.4	HA.23. 07887.6	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	3205	3127	2872	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	89,1	73,4	91,3	**200**

Chú thích: (*): *Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Đặng Nguyễn Minh Khôi **Nguyễn Thùy Diễm**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.07907.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.07907.2	Khí thải sau HTXL bụi gỗ 4	11°28'5" - 106°52'29"

3. Ngày lấy mẫu: 26/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 26/09/2023 - 03/10/2023
4. Ngày trả kết quả: 03/10/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN
			HA.23.07907.2	19:2009/BTNMT
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	3967	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	46,5	**200**

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm

Đặng Nguyễn Minh Khôi

P.Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VIMCERTS 117

TN/Số: HA.23.07751.12-13

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.07751.12	Nước thải sản xuất (hố ga thu gom)	11°29'0" 106°52'48"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi đục
HA.23.07751.13	Nước thải sau HTXL tại hố ga đấu nối với KCN	11°29'2" 106°52'55"		Hơi ngà, cặn

3. Ngày lấy mẫu: 20/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 20/09/2023 - 27/09/2023
4. Ngày trả kết quả: 27/09/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
6	Tổng Photpho(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
7	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
8	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	
			HA.23.07751.12	HA.23.07751.13
.	pH(*)(a)	--	6,27	6,29
.	TSS(*)(a)	mg/L	122	29
.	BOD_5(*)(a)	mg/L	95	63
.	COD(*)(a)	mg/L	209	156

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

HAIAU ENVIRONMENTAL
CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	
			HA.23.07751.12	HA.23.07751.13
5.	Tổng Nito(*)(a)	mg/L	31,5	26,9
6.	Tổng Photpho(*)	mg/L	<0,09	<0,09
7.	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	<0,9	KPH
8.	Coliform(*)	MPN/100mL	110.000	9.400

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Đặng Nguyễn Minh Khôi **Nguyễn Thùy Diễm**

HAIAU ENVIRONMENTAL

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VIMCERTS 117

KQ/Số: HA.23.11797.01 - 04

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.11797.01	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 1	11°28'4" - 106°52'28"
HA.23.11797.02	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 2	11°28'4" - 106°52'28"
HA.23.11797.03	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 3	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.11797.04	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 4	11°28'4" - 106°52'29"

3. Ngày lấy mẫu: 11/12/2023 Thời gian thử nghiệm: 11/12/2023 – 18/12/2023
4. Ngày trả kết quả: 18/12/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 11797.01	HA.23. 11797.02	HA.23. 11797.03	HA.23. 11797.04	
.	Lưu lượng(*)	m^3/h	4098	4049	4254	3962	--
.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	73,3	85,8	93,2	75,5	**200**

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

KQ/Số: HA.23.11668.01 - 06

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.11668.01	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 5	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.11668.02	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 6	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.11668.03	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 7	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.11668.04	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 8	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.11668.05	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 9	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.11668.06	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 10	11°28'4" - 106°52'29"

3. Ngày lấy mẫu: 09/12/2023 Thời gian thử nghiệm: 09/12/2023 – 18/12/2023
4. Ngày trả kết quả: 18/12/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

tt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

tt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm						QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 11668.01	HA.23. 11668.02	HA.23. 11668.03	HA.23. 11668.04	HA.23. 11668.05	HA.23. 11668.06	
	Lưu lượng(*)	m^3/h	3189	3886	4319	4367	4229	4041	--
	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	68,8	88,9	79,1	71,2	91,6	102,1	**200**

chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

ết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
ời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
ông được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VIMCERTS 117

KQ/Số: HA.23.11863.01 - 06

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.11863.01	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 11	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.11863.02	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 12	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.11863.03	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 13	11°28'4" - 106°52'29"
HA.23.11863.04	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 14	11°28'4" - 106°52'26"
HA.23.11863.05	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 15	11°28'4" - 106°52'26"
HA.23.11863.06	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 16	11°28'4" - 106°52'26"

3. Ngày lấy mẫu: 12/12/2023 Thời gian thử nghiệm: 12/12/2023 – 19/12/2023
4. Ngày trả kết quả: 19/12/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm						QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 11863.01	HA.23. 11863.02	HA.23. 11863.03	HA.23. 11863.04	HA.23. 11863.05	HA.23. 11863.06	
.	Lưu lượng(*)	m^3/h	5009	4658	4227	4511	4876	4016	--
.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	88,1	80,8	106,9	111,6	89,7	87,2	**200**

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VIMCERTS 117

PKQ/Số: HA.23.11950.01 -07

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.11950.01	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 17	11°28'4" - 106°52'26"
HA.23.11950.02	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 18	11°28'4" - 106°52'26"
HA.23.11950.03	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 19	11°28'4" - 106°52'26"
HA.23.11950.04	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 20	11°28'4" - 106°52'26"
HA.23.11950.05	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 21	11°28'4" - 106°52'30"
HA.23.11950.06	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 22	11°28'4" - 106°52'30"
HA.23.11950.07	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 23	11°28'4" - 106°52'30"

3. Ngày lấy mẫu: 13/12/2023 Thời gian thử nghiệm: 13/12/2023 – 20/12/2023
4. Ngày trả kết quả: 20/12/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 11950.01	HA.23. 11950.02	HA.23. 11950.03	HA.23. 11950.04	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	5089	4772	5149	5454	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	78,9	91,5	88,3	89,1	**200**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

HAIAU ENVIRONMENTAL
CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

Bảng 2:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23.11950.05	HA.23.11950.06	HA.23.11950.07	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	5166	6189	5353	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	67,8	82,3	77,3	200

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

HAIAU ENVIRONMENTAL

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VIMCERTS 117

Q/Số: HA.23.12017.01 - 07

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.12017.01	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 24	11°28'4" - 106°52'30"
HA.23.12017.02	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 25	11°28'4" - 106°52'30"
HA.23.12017.03	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 26	11°28'4" - 106°52'30"
HA.23.12017.04	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 27	11°28'4" - 106°52'30"
HA.23.12017.05	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 28	11°28'4" - 106°52'30"
HA.23.12017.06	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 29	11°28'4" - 106°52'31"
HA.23.12017.07	Khí thải sau HTXL chà nhám thủ công 30	11°28'4" - 106°52'31"

Ngày lấy mẫu: 14/12/2023 Thời gian thử nghiệm: 14/12/2023 – 21/12/2023

Ngày trả kết quả: 21/12/2023

Phương pháp thử nghiệm:

	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

Kết quả thử nghiệm:

ng 1:

t	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23. 12017.01	HA.23. 12017.02	HA.23. 12017.03	HA.23. 12017.04	
	Lưu lượng(*)	m^3/h	3411	4089	4712	3926	--
	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	76,4	80,8	87,2	75,4	**200**

g quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
ng được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

Bảng 2:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23.12017.05	HA.23.12017.06	HA.23.12017.07	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	3523	4398	4786	--
2.	Bụi (PM)(*)	mg/Nm^3	79,5	88,1	94,7	200

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

HAIAU ENVIRONMENTAL

quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
ời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
ợng được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.01675.3-9

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.01675.3	Không khí khu vực cưa, bào, khoan, tạo ngoàm, viền chỉ	11°29'1" - 106°53'1"
HA.24.01675.4	Không khí chà nhám thủ công	11°29'1" - 106°53'1"
HA.24.01675.5	Không khí khu vực sơn lót	11°29'1" - 106°53'1"
HA.24.01675.6	Không khí khu vực sơn - sấy	11°29'1" - 106°53'1"
HA.24.01675.7	Không khí khu vực phòng thổi khí làm khô sản phẩm	11°29'1" - 106°53'1"
HA.24.01675.8	Không khí khu vực ghép gỗ	11°29'1" - 106°53'1"
HA.24.01675.9	Không khí khu vực quét keo lắp ráp sản phẩm	11°29'1" - 106°53'1"

3. Ngày lấy mẫu: 29/03/2024 Thời gian thử nghiệm: 29/03/2024 - 05/04/2024
4. Ngày trả kết quả: 05/04/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Nhiệt độ(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	0 – 50 °C
2	Độ ẩm(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	10 – 100 %RH
3	Ánh sáng(**)	lux	TCVN 5176:1990	TCVN 5176:1990	--
4	Tốc độ gió(*)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	0 - 30,0 m/s
5	Tiếng ồn(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
6	Toluen(*)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	2 µg/Nm^3
7	Xylen(*)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	2 µg/Nm^3
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (*)	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/Nm^3
9	1-Butanol(**)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	--
10	Formaldehyt(*)	µg/Nm^3	NIOSH Method 3500	NIOSH Method 3500	6,0 µg/Nm^3
11	CxHy(**)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	--
12	Butyl acetate(**)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
13	Ethylene glycol(**)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	--
14	Vinyl acetate(**)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	--

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Kết quả thử nghiệm	Thông số			
	Nhiệt độ	Độ ẩm	Ánh sáng	Tốc độ gió
	°C	%	lux	m/s
HA.24.01675.3	31,3	67,5	236	0,5
HA.24.01675.4	31,1	65,2	312	0,4
HA.24.01675.5	31,4	64,7	217	0,5
HA.24.01675.6	31,0	63,5	211	0,4
HA.24.01675.7	32,5	60,1	235	0,4
HA.24.01675.8	31,3	62,6	233	0,4
HA.24.01675.9	31,3	63,3	398	0,5
QCVN 26:2016/BYT	**18 – 32**	**40 – 80**	**--**	**0,2 – 1,5**
QCVN 22:2016/BYT	**--**	**--**	**≥ 200**	**--**

Bảng 2:

Kết quả thử nghiệm	Thông số			
	Độ ồn	Bụi	Toluen	Xylen
	dBA	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3
HA.24.01675.3	81,6	0,29	--	--
HA.24.01675.4	80,2	0,30	--	--
HA.24.01675.5	74,1	0,28	KPH	KPH
HA.24.01675.6	80,6	0,31	KPH	KPH
HA.24.01675.7	76,2	0,27	KPH	KPH
HA.24.01675.8	73,4	--	--	--
HA.24.01675.9	71,6	--	--	--
QCVN 24:2016/BYT	**≤ 85**	**--**	**--**	**--**
QCVN 02:2019/BYT	**--**	**8**	**--**	**--**
QCVN 03:2019/BYT	**--**	**--**	**100**	**100**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Bảng 3:

Kết quả thử nghiệm	Thông số					
	1-Butanol	Formaldehyte	Butyl acetate	Ethylene glycol	CxHy	Vinyl acetate
	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3
HA.24.01675.5	KPH	KPH	KPH	KPH	0,28	--
HA.24.01675.6	KPH	KPH	KPH	KPH	0,32	--
HA.24.01675.7	KPH	KPH	KPH	KPH	0,19	--
HA.24.01675.8	--	--	--	--	--	KPH
HA.24.01675.9	--	--	--	--	--	KPH
QCVN 03:2019/BYT	--	0,5	--	--	--	--

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(**):Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ
KPH: Không phát hiện
ASTN: ánh sáng tự nhiên
QCVN 22:2016/BYT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (TWA)

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.01675.10-12

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.01675.10	Khí thải hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, tạo ngàm, chà ngàm và viền chỉ 1	11°29'5" - 106°52'55"
HA.24.01675.11	Khí thải hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, tạo ngàm, chà ngàm và viền chỉ 2	11°29'5" - 106°52'55"
HA.24.01675.12	Khí thải hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, tạo ngàm, chà ngàm và viền chỉ 3	11°29'4" - 106°52'52"

3. Ngày lấy mẫu: 29/03/2024 Thời gian thử nghiệm: 29/03/2024 - 05/04/2024
4. Ngày trả kết quả: 05/04/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.24. 01675.10	HA.24. 01675.11	HA.24. 01675.12	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	3958	3745	2746	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	83,2	74,6	90,8	**200**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm	P.Giám đốc
Nguyễn Thị Trang	Nguyễn Thùy Diễm

M.S.D.N: 0309387095 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU * QUẬN 12 - TP. HỒ CHÍ MINH

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.01675.13

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.01675.13	Khí thải hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, tạo ngàm, chà ngàm và viền chỉ 4	11°29'4" 106°52'52"

3. Ngày lấy mẫu: 29/03/2024 Thời gian thử nghiệm: 29/03/2024 - 05/04/2024
4. Ngày trả kết quả: 05/04/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN
			HA.24.01675.13	19:2009/BTNMT
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	3487	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	42,3	**200**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

P.Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.01675.14-17

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.01675.14	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 1	11°29'1" - 106°53'1"
HA.24.01675.15	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 2	11°29'1" - 106°53'1"
HA.24.01675.16	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 3	11°29'3" - 106°52'53"
HA.24.01675.17	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 4	11°29'2" - 106°52'54"

3. Ngày lấy mẫu: 29/03/2024 Thời gian thử nghiệm: 29/03/2024 - 05/04/2024
4. Ngày trả kết quả: 05/04/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.24. 01675.14	HA.24. 01675.15	HA.24. 01675.16	HA.24. 01675.17	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	4584	4648	4749	3705	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	72,6	83,6	97,5	74,6	**200**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.01675.18

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.01675.18	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 5	11°29'2" 106°52'54"

3. Ngày lấy mẫu: 29/03/2024 Thời gian thử nghiệm: 29/03/2024 - 05/04/2024
4. Ngày trả kết quả: 05/04/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.24.01675.18	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	3021	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	67,5	**200**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.01775.1-5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.01775.1	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 6	11°29'2" - 106°52'54"
HA.24.01775.2	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 7	11°29'2" - 106°52'54"
HA.24.01775.3	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 8	11°29'1" - 106°52'54"
HA.24.01775.4	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 9	11°29'0" - 106°52'54"
HA.24.01775.5	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 10	11°29'1" - 106°52'53"

3. Ngày lấy mẫu: 30/03/2024 Thời gian thử nghiệm: 30/03/2024 - 06/04/2024
4. Ngày trả kết quả: 06/04/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.24. 01775.1	HA.24. 01775.2	HA.24. 01775.3	HA.24. 01775.4	HA.24. 01775.5	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	4874	4985	4746	4684	4163	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	85,3	76,3	72,8	90,2	97,7	**200**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU

P.Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.01814.1-2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.01814.1	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 15	11°29'1" 106°52'54"
HA.24.01814.2	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 16	11°29'1" 106°52'54"

3. Ngày lấy mẫu: 01/04/2024 Thời gian thử nghiệm: 01/04/2024 - 08/04/2024
4. Ngày trả kết quả: 08/04/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.24.01814.1	HA.24.01814.2	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	4645	4978	---
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	88,3	70,6	**200**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.01775.6-9

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.01775.6	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 11	11°29'1" - 106°52'54"
HA.24.01775.7	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 12	11°29'1" - 106°52'54"
HA.24.01775.8	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 13	11°29'1" - 106°52'54"
HA.24.01775.9	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 14	11°29'1" - 106°52'54"

3. Ngày lấy mẫu: 30/03/2024 Thời gian thử nghiệm: 30/03/2024 - 06/04/2024
4. Ngày trả kết quả: 06/04/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.24. 01775.6	HA.24. 01775.7	HA.24. 01775.8	HA.24. 01775.9	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	5845	4571	4064	4964	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	82,3	83,7	100,5	97,2	**200**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

P.Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.01814.3-9

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.01814.3	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 17	11°29'2" - 106°52'54"
HA.24.01814.4	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 18	11°29'2" - 106°52'54"
HA.24.01814.5	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 19	11°29'2" - 106°52'54"
HA.24.01814.6	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 20	11°29'2" - 106°52'54"
HA.24.01814.7	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 21	11°29'2" - 106°52'54"
HA.24.01814.8	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 22	11°29'2" - 106°52'54"
HA.24.01814.9	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 23	11°29'2" - 106°52'54"

3. Ngày lấy mẫu: 01/04/2024 Thời gian thử nghiệm: 01/04/2024 - 08/04/2024
4. Ngày trả kết quả: 08/04/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.24. 01814.3	HA.24. 01814.4	HA.24. 01814.5	HA.24. 01814.6	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	5467	4113	5069	5816	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	78,5	87,4	88,5	89,3	**200**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Bảng 2:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.24. 01814.7	HA.24. 01814.8	HA.24. 01814.9	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	5295	5715	5645	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	66,3	83,6	72,8	200

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

M.S.D.N: 0309387095 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU - QUẬN 12 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.01886.1-7

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.01886.1	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 24	11°29'2" - 106°52'54"
HA.24.01886.2	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 25	11°29'2" - 106°52'54"
HA.24.01886.3	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 26	11°29'1" - 106°53'1"
HA.24.01886.4	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 27	11°29'1" - 106°53'1"
HA.24.01886.5	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 28	11°29'1" - 106°53'1"
HA.24.01886.6	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 29	11°29'1" - 106°53'1"
HA.24.01886.7	Khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám thủ công 30	11°29'1" - 106°53'1"

3. Ngày lấy mẫu: 02/04/2024 Thời gian thử nghiệm: 02/04/2024 - 09/04/2024
4. Ngày trả kết quả: 09/04/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.24. 01886.1	HA.24. 01886.2	HA.24. 01886.3	HA.24. 01886.4	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	4847	4458	4715	4396	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	75,3	82,3	84,3	77,3	**200**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Bảng 2:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.24. 01886.5	HA.24. 01886.6	HA.24. 01886.7	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	4254	4042	4522	--
2.	Bụi (PM)(*)	mg/Nm^3	77,3	85,8	94,0	200

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.01886.8-9

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.01886.8	Khí thải hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn - sấy (dây chuyền sơn tự động - sấy đèn UV)	11°29'2" 106°52'54"
HA.24.01886.9	Khí thải hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn - sấy của chà nhám lăn sơn tự động - sấy đèn UV	11°29'2" 106°52'54"

3. Ngày lấy mẫu: 02/04/2024 Thời gian thử nghiệm: 02/04/2024 - 09/04/2024
4. Ngày trả kết quả: 09/04/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3
3	Ethylbenzene(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm^3
4	Toluene(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm^3
5	Xylene(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm^3
6	n-Butyl acetate(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm^3
7	Formaldehyte(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.24. 01886.8	HA.24. 01886.9		
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	2748	2512	--	--
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	10,5	7,9	**200**	--
3.	Ethylbenzene(*)	mg/Nm^3	KPH	KPH	--	**870**
4.	Toluene(*)	mg/Nm^3	KPH	KPH	--	**750**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.24. 01886.8	HA.24. 01886.9		
5.	Xylene(*)	mg/Nm^3	KPH	KPH	--	870
6.	n-Butyl acetate(*)	mg/Nm^3	KPH	KPH	--	950
7.	Formaldehyte(*)	mg/Nm^3	KPH	KPH	--	20

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B
QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

M.S.D.N: 0309387095 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.01675.1-2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG**
   Lô A1, A3, A4 và A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.01675.1	Nước thải đầu vào HTXLNT	11°29'2" 106°52'57"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà, cặn
HA.24.01675.2	Nước thải đầu ra HTXLNT	11°29'2" 106°52'52"		Hơi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 29/03/2024 Thời gian thử nghiệm: 29/03/2024 - 05/04/2024
4. Ngày trả kết quả: 05/04/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	Lưu lượng(*)	m^3/h	HD/NT – Lưu lượng	0 – 17.000 m^3/h
3	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
6	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
7	Tổng Photpho(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
8	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
9	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
			HA.24.01675.1	HA.24.01675.2	
1.	pH(*)(a)	--	6,75	6,44	**5,5 – 9**
2.	Lưu lượng(*)	m^3/h	2,1	2,0	--
3.	TSS(*)(a)	mg/L	108	36	**100**
4.	BOD_5(*)(a)	mg/L	82	25	**50**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
			HA.24.01675.1	HA.24.01675.2	
5.	COD(*)(a)	mg/L	171	67	150
6.	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	39,5	10,2	40
7.	Tổng Photpho(*)	mg/L	2,44	0,62	6
8.	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	<0,9	KPH	--
9.	Coliform(*)	MPN/100mL	4.600	240	5000

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện
QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

M.S.D.N: 0309387095 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU - QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

P.Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERTS 261 | VLAC-MRA | AOSC ISO/IEC17025:2017-VLATL0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/ND-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số nhà 65, Ngõ 1 Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

Số: 2024.2402/KQ-EUC *Ngày 26 tháng 12 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Theo kế hoạch lấy mẫu số: 2412.220/HT-EUC

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HỒNG NGỌC**
   Đơn vị lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)**
   1 phần lô A1, A3, A4 và Lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải
3. Ngày lấy mẫu: 21/12/2024
4. Thời gian thử nghiệm: 21/12/2024 – 26/12/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/ thử nghiệm	Giới hạn phát hiện MDL/ phạm vi đo
1.	Lưu lượng(1)	m^3/h	US EPA Method 2	*0 - 900.000*
2.	Bụi tổng(1)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	*10,5*

6. Kết quả thử nghiệm:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Kết quả thử nghiệm	
		Lưu lượng m^3/h	Bụi tổng (mg/Nm^3)
2412.282KT -01	Đầu vào hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, tạo ngàm, chà ngàm và viền chỉ (VT1)	40.670	102
2412.282KT -02	Đầu vào hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, tạo ngàm, chà ngàm và viền chỉ (VT2)	40.796	94
2412.282KT -03	Đầu vào hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, tạo ngàm, chà ngàm và viền chỉ (VT3)	50.079	103
2412.282KT -04	Đầu vào hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, tạo ngàm, chà ngàm và viền chỉ (VT4)	46.540	91
2412.282KT -05	Đầu ra hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, tạo ngàm, chà ngàm và viền chỉ (VT1)	31.334	87
2412.282KT -06	Đầu ra hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình cưa, bào, tạo ngàm, chà ngàm và viền chỉ (VT2)	29.374	91
QCVN 19:2009/BTNMT *(Giá trị giới hạn B) - P ≥ 100.000; Cmax = C x Kp x Kv; Kp=0,8 và Kv=1*		-	***160***

Ghi chú:
- *(1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy/ đo đạc;*
- *KPH: Không phát hiện; Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;*
- *Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*

PHÒNG THÍ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3702257636-C.T.N.H.H CÔNG TY TNHH E.U.C TP. THỦ DẦU MỘT-T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN THỊ THANH XUÂN **NGUYỄN HIẾN THUẬN**

Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 24.11.5825/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*26/11/2024* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM

Địa chỉ/ *Address* : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn, vi khí hậu & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KL.111812 – Hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình ghép gỗ
KL.111813 – Hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình lắp ráp sản phẩm

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 18/11/2024

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 19/11/2024 – 25/11/2024

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Thoáng, các hoạt động diễn ra bình thường

PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH

TT *No*	Thông số *Parameters*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*
1	Độ ồn	QCVN 24:2016/BYT	QCVN 24:2016/BYT
2	Nhiệt độ	QCVN 26:2016/BYT	QCVN 26:2016/BYT
3	Độ ẩm		
4	Tốc độ gió		
5	Bụi	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 02:2019/BYT

KẾT QUẢ ĐO CÁC YẾU TỐ TRONG MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Kết quả *Result*		QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
			KL.111812	KL.111813			
1	Độ ồn[(a)]	dBA	70,6	72,7	-	≤85	-
2	Nhiệt độ[(a)]	°C	30,8	30,5	-	-	18-32
3	Độ ẩm[(a)]	%	72,0	70,5	-	-	40-80
4	Tốc độ gió[(a)]	m/s	0,4	0,5	-	-	0,2-1,5
5	Bụi[(a)]	mg/m^3	0,21	0,18	8	-	-

Ghi chú/ *Note:*
(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 6686/SYT-NVY.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERTS 261

ISO/IEC17025:2017-VLATL0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số nhà 65, Ngõ 1 Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

Số: 2025.031/KQ-EUC *Ngày 03 tháng 01 năm 2025*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Theo kế hoạch lấy mẫu số: 2412.186/HT-EUC

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HỒNG NGỌC**

   Đơn vị lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)**
   1 phần lô A1, A3, A4 và Lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải
3. Ngày lấy mẫu: 18/12/2024
4. Thời gian thử nghiệm: 18/12/2024 – 27/12/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/ thử nghiệm	Giới hạn phát hiện MDL/ phạm vi đo
1.	n-Butyl axetat[a]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	*0,025*
2.	Etylbenzen[a]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	*0,025*

6. Kết quả thử nghiệm:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Kết quả thử nghiệm	
		n-Butyl axetat	Etylbenzen
		(mg/Nm^3)	
2412.231KT -01	Hệ thống xử lý khí thải quá trình Sơn - Sấy của chà nhám lăn Sơn tự động - Sấy đèn UV (VT1)	98,4	KPH
2412.231KT -02	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn-sấy (dây chuyền sơn tự động- sấy đèn UV)	KPH	73,2
QCVN 20:2009/BTNMT		***950***	***870***

Ghi chú: *-[a]:Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ - vimcerts 292;*
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy/ đo đạc;
- KPH: Không phát hiện: Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;

PHÒNG THÍ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH E.U.C

NGUYỄN THỊ THANH XUÂN **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 09855/2024/PKQ (24.9483)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HỒNG NGỌC**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM) - Lô A1, A3, A4 và Lô A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP ĐỒNG XOÀI,TỈNH BÌNH PHƯỚC

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Khí thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/** *Sampling locations*	**Tọa độ/** *Coordinate*
24.9483.KT.01	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn - sấy (dầy chuyền sơn tự động -sấy đèn UV)	X=1269985, Y=0568776
24.9483.KT.02	Hệ thống xử lý khí thải quá trình sơn - sấy của chà nhám lăn sơn tự động - sấy đèn UV - 1	X=1269977, Y=0568747
24.9483.KT.03	Hệ thống xử lý khí thải quá trình sơn - sấy của chà nhám lăn sơn tự động - sấy đèn UV - 2	X=1269973, Y=0568765

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 14/12/2024

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 25/12/2024

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số/** *Parameters*	**Đơn vị/** *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm/** *Testing methods*	**Kết quả/** *Testing result*			**QCVN Khí thải công nghiệp**
				24.9483. KT.01	**24.9483. KT.02**	**24.9483. KT.03**	**Nồng độ**
1	Formaldehyde[(a)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	**20**[(1)]

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*
3. (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERTS 261

ISO/IEC17025:2017-VLAT1.0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số nhà 65, Ngõ 1 Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

Số: 2025.031/KQ-EUC *Ngày 03 tháng 01 năm 2025*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Theo kế hoạch lấy mẫu số: 2412.186/HT-EUC

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HỒNG NGỌC**
   Đơn vị lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)**
   1 phần lô A1, A3, A4 và Lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Không khí
3. Ngày lấy mẫu: 18/12/2024
4. Thời gian thử nghiệm: 18/12/2024 – 27/12/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/ thử nghiệm	Giới hạn phát hiện MDL/ Phạm vi đo
1.	Bụi tổng[(1)]	mg/Nm^3	QCVN 02:2019/BYT – Phụ lục 1	0,055
2.	Xylen[(1)]	mg/Nm^3	QCVN 03:2019/BYT Phụ lục 49	*0,117*
3.	Toluen[(1)]	mg/Nm^3	QCVN 03:2019/BYT Phụ lục 46	*0,137*
4.	Butyl Acetate[(1)]	mg/Nm^3	QCVN 03:2019/BYT	*0,05*
5.	Ethyl benzen[(1)]	mg/Nm^3	NIOSH Method 1501	*0,5*

6. Kết quả thử nghiệm:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Kết quả thử nghiệm				
		Bụi	xylen	Toluen	Butyl axetat	Ethyl benzen
		(mg/Nm^3)				
2412.231KK	Phòng thổi khí làm khô sản phẩm	0,236	KPH	KPH	12,6	14,5
QCVN 02:2019/BYT		*8*	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT		-	*40*	*10*	-	-
QĐ 3733/2002/QĐ-BYT		-	-	-	*700*	-

Ghi chú: *-(1):Thông số được Bộ Y Tế công nhận theo NĐ 44/2016/NĐ-CP;*
- KPH: Không phát hiện; Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy/ đo đạc;
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;

PHÒNG THÍ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN THỊ THANH XUÂN **NGUYỄN HIẾN THUẬN**

Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

Chú thích/ *Remarks:*
1. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*
2. (1): QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM	**GIÁM ĐỐC**
Supervised by	*Director*
NGUYỄN CHÍ NHÃ	**ĐOÀN THỊ THỦY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

Mã số/ Ref. No: 02693.KLV/2024/PKQ (24.9483)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HỒNG NGỌC**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM) - Lô A1, A3, A4 và Lô A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP ĐỒNG XOÀI,TỈNH BÌNH PHƯỚC

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Không khí môi trường làm việc

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/** *Sampling locations*	**Tọa độ/** *Coordinate*
24.9483.KLV.01	Không khí tại Ống khí từ phòng thổi khí làm khô sản phẩm	X=1269991, Y=0568759
24.9483.KLV.02	Không khí tại Hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình ghép gỗ	X=1269989, Y=0568727
24.9483.KLV.03	Không khí tại Hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình lắp ráp sản phẩm	X=1269993, Y=0568690

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 14/12/2024

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 25/12/2024

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số/** *Parameters*	**Đơn vị/** *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm/** *Testing methods*	**Kết quả/** *Testing result*			**QCVN Không khí KVLV**
				24.9483. KLV.01	**24.9483. KLV.02**	**24.9483. KLV.03**	**STEL**
1	Cyclohexene	mg/m^3	NIOSH Method 1500	-	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	-
2	Formaldehyt	mg/m^3	NIOSH Method 2541	KPH (MDL=0,0005)	-	-	**1**(1)

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.11.15825/4-3	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*26/11/2024* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM

Địa chỉ/ *Address* : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.111803 – Đầu vào (X=1270 052; Y=568 797)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 18/11/2024

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 19/11/2024 – 25/11/2024

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT B
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	6,94	**5,5 – 9**
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	186	**100**
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	157	**50**
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	392	**150**
5	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	10,4	**6**
6	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000(*)	87,5	**40**
7	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017(*)	9,10	-
8	*Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017(*)	$2,6x10^4$	**5.000**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.11.15825/4-4	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*26/11/2024* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG VIỆT NAM

Địa chỉ/ *Address* : Lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.111804 – Đầu ra đấu nối KCN (X=1270 050; Y=568 651)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 18/11/2024

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 19/11/2024 – 25/11/2024

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT B
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	7,12	5,5 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	34	100
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	31	50
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	68	150
5	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	1,95	6
6	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000(*)	14,6	40
7	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017(*)	KPH (MDL=0,5)	-
8	*Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017(*)	2.700	5.000

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

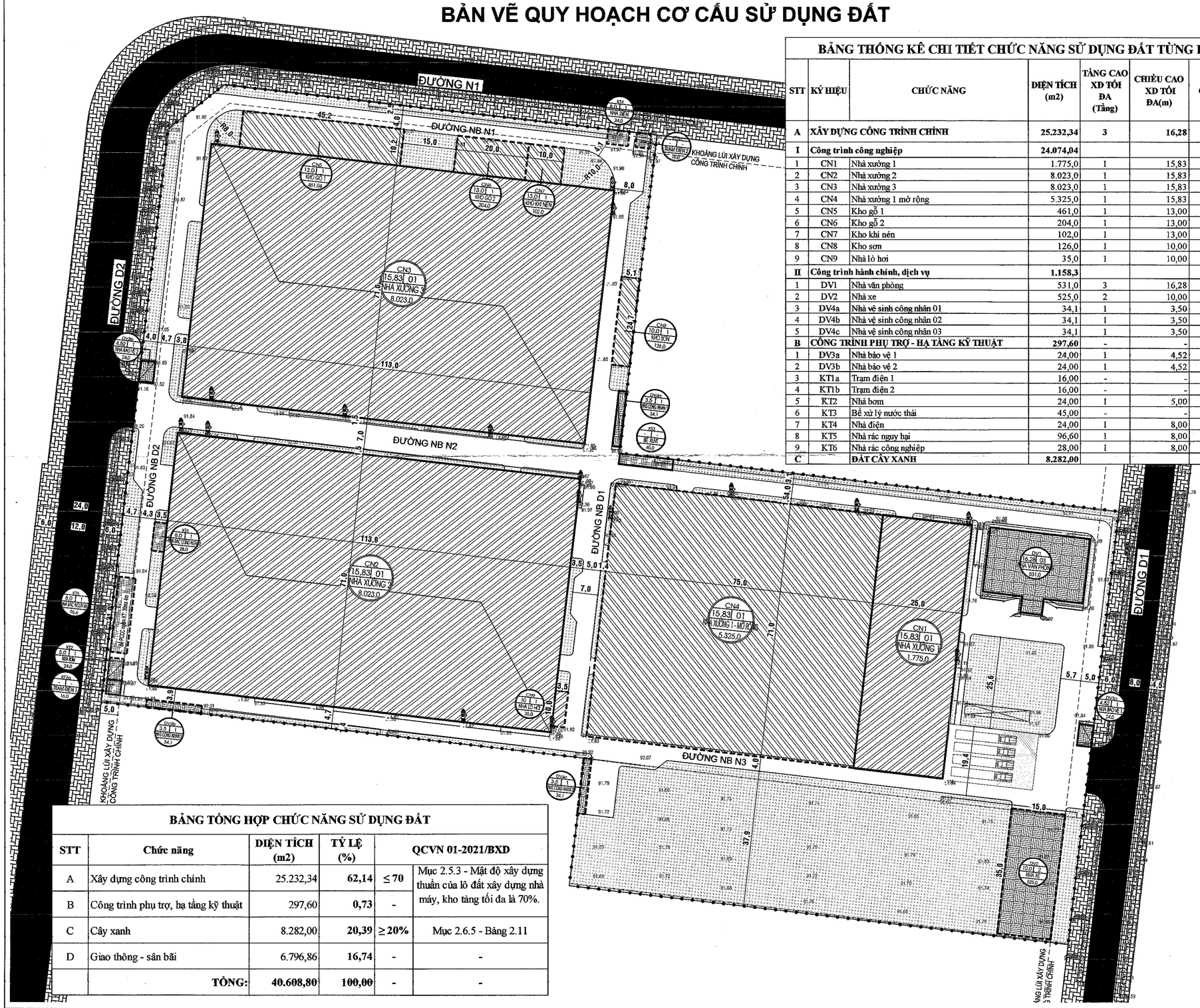
PHỤ LỤC
BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500

DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, T. BÌNH PHƯỚC

BẢN VẼ QUY HOẠCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT



BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT TỪNG LÔ

STT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG	DIỆN TÍCH (m2)	TẦNG CAO XD TỐI ĐA (Tầng)	CHIỀU CAO XD TỐI ĐA(m)	GHI CHÚ
A	**XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHÍNH**		**25.232,34**	**3**	**16,28**	
I	**Công trình công nghiệp**		**24.074,04**			
1	CN1	Nhà xưởng 1	1.775,0	1	15,83	Hiện hữu
2	CN2	Nhà xưởng 2	8.023,0	1	15,83	Hiện hữu
3	CN3	Nhà xưởng 3	8.023,0	1	15,83	Hiện hữu
4	CN4	Nhà xưởng 1 mở rộng	5.325,0	1	15,83	Xây mới
5	CN5	Kho gỗ 1	461,0	1	13,00	Xây mới
6	CN6	Kho gỗ 2	204,0	1	13,00	Xây mới
7	CN7	Kho khí nén	102,0	1	13,00	Xây mới
8	CN8	Kho sơn	126,0	1	10,00	Xây mới
9	CN9	Nhà lò hơi	35,0	1	10,00	Xây mới
II	**Công trình hành chính, dịch vụ**		**1.158,3**			
1	DV1	Nhà văn phòng	531,0	3	16,28	Hiện hữu
2	DV2	Nhà xe	525,0	2	10,00	Xây mới
3	DV4a	Nhà vệ sinh công nhân 01	34,1	1	3,50	Hiện hữu
4	DV4b	Nhà vệ sinh công nhân 02	34,1	1	3,50	Xây mới
5	DV4c	Nhà vệ sinh công nhân 03	34,1	1	3,50	Xây mới
B	**CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ - HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		**297,60**	-	-	
1	DV3a	Nhà bảo vệ 1	24,00	1	4,52	Hiện hữu
2	DV3b	Nhà bảo vệ 2	24,00	1	4,52	Hiện hữu
3	KT1a	Trạm điện 1	16,00	-	-	Hiện hữu
4	KT1b	Trạm điện 2	16,00	-	-	Xây mới
5	KT2	Nhà bơm	24,00	1	5,00	Hiện hữu
6	KT3	Bể xử lý nước thải	45,00	-	-	Hiện hữu
7	KT4	Nhà điện	24,00	1	8,00	Xây mới
8	KT5	Nhà rác nguy hại	96,60	1	8,00	Xây mới
9	KT6	Nhà rác công nghiệp	28,00	1	8,00	Xây mới
C		**ĐẤT CÂY XANH**	**8.282,00**			

BẢNG TỔNG HỢP CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT

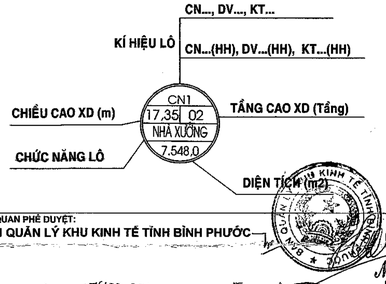
STT	Chức năng	DIỆN TÍCH (m2)	TỶ LỆ (%)	QCVN 01-2021/BXD	
A	Xây dựng công trình chính	25.232,34	**62,14**	**≤ 70**	Mục 2.5.3 - Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng tối đa là 70%.
B	Công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	297,60	**0,73**	-	
C	Cây xanh	8.282,00	**20,39**	**≥ 20%**	Mục 2.6.5 - Bảng 2.11
D	Giao thông - sân bãi	6.796,86	**16,74**	-	-
	TỔNG:	**40.608,80**	**100,00**	-	-

0m 10m 15m 25m 50m

TỶ LỆ XÍCH

KÝ HIỆU:

- CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP HIỆN HỮU (Nhà Xưởng, Nhà kho, ...)
- CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP XÂY MỚI (Nhà Xưởng, Nhà kho, ...)
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ HIỆN HỮU (Nhà văn phòng, Nhà bảo vệ, ...)
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ XÂY MỚI (Nhà xe, Nhà vệ sinh công nhân, ...)
- - CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT HIỆN HỮU (Không tính vào mật độ xây dựng)
- - CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI (Không tính vào mật độ xây dựng)
- CÂY XANH
- GIAO THÔNG, SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH DỰ ÁN



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng
Kèm theo Quyết định số 76/QĐ-BQL ngày 15 tháng 1 năm 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng
Kèm theo công văn số 698/BQL-QHXD TNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):
Kèm theo công văn số ..... ngày..... tháng .... năm 2025

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (NHÀ ĐẦU TƯ):
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)
Kèm theo Tờ trình số ..... ngày..... tháng .... năm 2025

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500

DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, T. BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN VẼ QUY HOẠCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

SỐ BẢN VẼ: 03	GHÉP: 1-A1	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY : ...../2025
THỂ HIỆN	KTS. PHẠM THÀNH CHUNG		
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN TRUNG QUÂN		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS.NGUYỄN XUÂN THÊ		
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KTS. NGUYỄN TRUNG QUÂN		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. NGUYỄN TRUNG QUÂN		

TỔNG GIÁM ĐỐC
KTS. PHẠM VĂN TRỌNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG ICO & CỘNG SỰ
PROJECT LEGAL - PLANNING - ARCHITECTURE - CONSTRUCTION
ICO & PARTNERS
Office: Số 26, đường C3, khu phố 3, phường Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Hotline: 08 3838 1088 - 0986 973 933
website: www.icopartners.vn

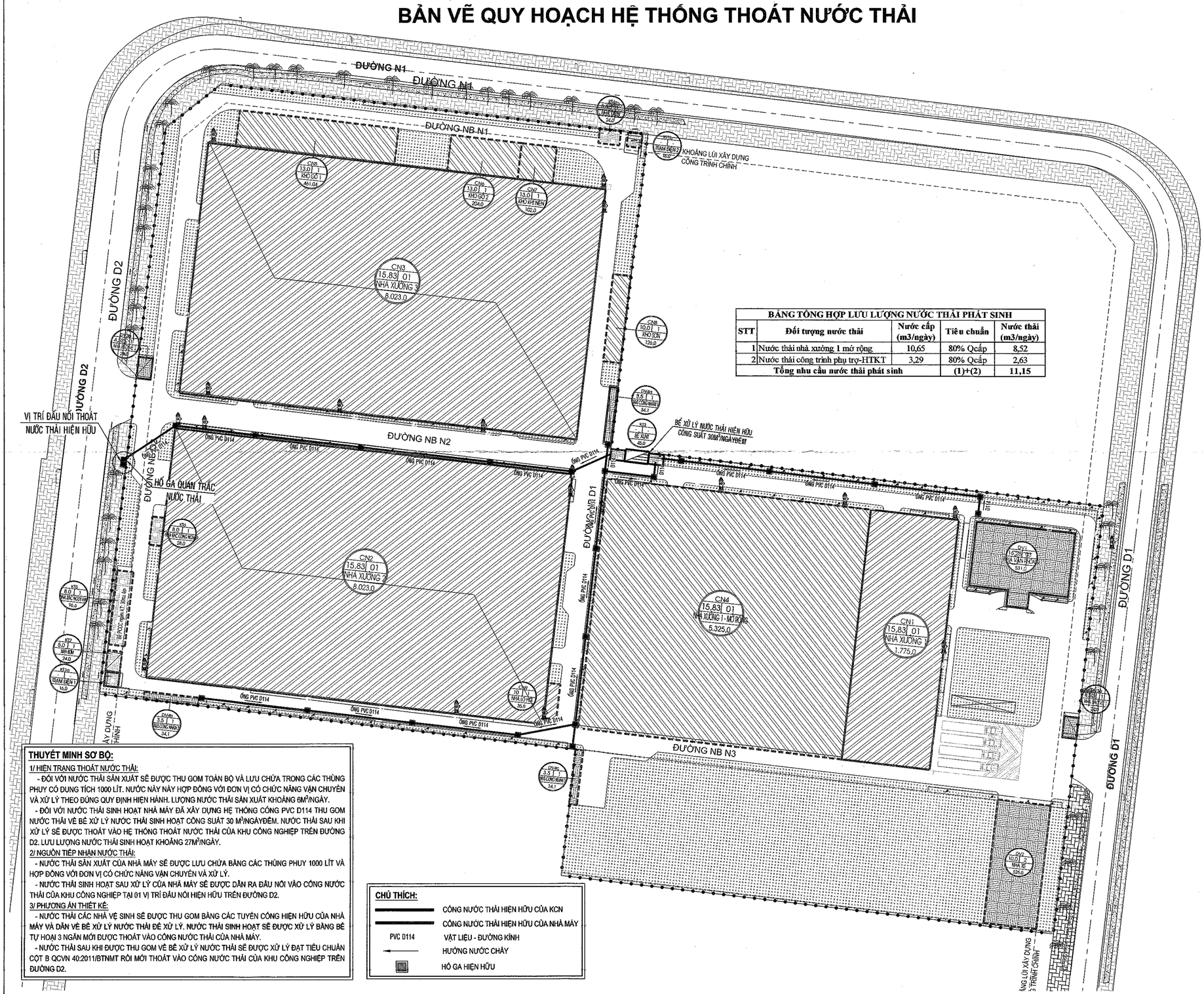
CÔNG TRÌNH:	QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500 DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)	QH03	QH 10
TÊN BẢN VẼ :	BẢN VẼ QUY HOẠCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT		

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500

DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, T. BÌNH PHƯỚC

BẢN VẼ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI



BẢNG TỔNG HỢP LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI PHÁT SINH

STT	Đối tượng nước thải	Nước cấp (m3/ngày)	Tiêu chuẩn	Nước thải (m3/ngày)
1	Nước thải nhà xưởng 1 mở rộng	10,65	80% Qcấp	8,52
2	Nước thải công trình phụ trợ-HTKT	3,29	80% Qcấp	2,63
	Tổng nhu cầu nước thải phát sinh		**(1)+(2)**	**11,15**

THUYẾT MINH SƠ BỘ:

1/ HIỆN TRẠNG THOÁT NƯỚC THẢI:

- ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SẢN XUẤT SẼ ĐƯỢC THU GOM TOÀN BỘ VÀ LƯU CHỨA TRONG CÁC THÙNG PHUY CÓ DUNG TÍCH 1000 LÍT. NƯỚC NÀY NÀY HỢP ĐỒNG VỚI ĐƠN VỊ CÓ CHỨC NĂNG VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ THEO ĐÚNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH. LƯỢNG NƯỚC THẢI SẢN XUẤT KHOẢNG 6M³/NGÀY.
- ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT NHÀ MÁY ĐÃ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CỐNG PVC D114 THU GOM NƯỚC THẢI VỀ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 30 M³/NGÀYĐÊM. NƯỚC THẢI SAU KHI XỬ LÝ SẼ ĐƯỢC THOÁT VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI CỦA KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐƯỜNG D2. LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT KHOẢNG 27M³/NGÀY.

2/ NGUỒN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI:

- NƯỚC THẢI SẢN XUẤT CỦA NHÀ MÁY SẼ ĐƯỢC LƯU CHỨA BẰNG CÁC THÙNG PHUY 1000 LÍT VÀ HỢP ĐỒNG VỚI ĐƠN VỊ CÓ CHỨC NĂNG VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ.
- NƯỚC THẢI SINH HOẠT SAU XỬ LÝ CỦA NHÀ MÁY SẼ ĐƯỢC DẪN RA ĐẤU NỐI VÀO CỐNG NƯỚC THẢI CỦA KHU CÔNG NGHIỆP TẠI 01 VỊ TRÍ ĐẤU NỐI HIỆN HỮU TRÊN ĐƯỜNG D2.

3/ PHƯƠNG ÁN THIẾT KẾ:

- NƯỚC THẢI CÁC NHÀ VỆ SINH SẼ ĐƯỢC THU GOM BẰNG CÁC TUYẾN CỐNG HIỆN HỮU CỦA NHÀ MÁY VÀ DẪN VỀ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐỂ XỬ LÝ. NƯỚC THẢI SINH HOẠT SẼ ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG BỂ TỰ HOẠI 3 NGĂN MỚI ĐƯỢC THOÁT VÀO CỐNG NƯỚC THẢI CỦA NHÀ MÁY.
- NƯỚC THẢI SAU KHI ĐƯỢC THU GOM VỀ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẼ ĐƯỢC XỬ LÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN CỘT B QCVN 40:2011/BTNMT RỒI MỚI THOÁT VÀO CỐNG NƯỚC THẢI CỦA KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐƯỜNG D2.

CHÚ THÍCH:

- CỐNG NƯỚC THẢI HIỆN HỮU CỦA KCN
- CỐNG NƯỚC THẢI HIỆN HỮU CỦA NHÀ MÁY
- PVC D114 — VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- HỐ GA HIỆN HỮU

0m 10m 15m 25m 50m

TỶ LỆ XÍCH

KÝ HIỆU:

- CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP HIỆN HỮU (Nhà Xưởng, Nhà kho, ...)
- CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP XÂY MỚI (Nhà Xưởng, Nhà kho, ...)
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ HIỆN HỮU (Nhà văn phòng, Nhà bảo vệ, ...)
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ XÂY MỚI (Nhà xe, Nhà vệ sinh công nhân, ...)
- - CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT HIỆN HỮU (Không tính vào mật độ xây dựng)
- - CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI (Không tính vào mật độ xây dựng)
- CÂY XANH
- GIAO THÔNG, SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH DỰ ÁN

KÍ HIỆU LÔ: CN..., DV..., KT... / CN...(HH), DV...(HH), KT...(HH)

CN1 — 17,35 — 02 — NHÀ XƯỞNG — 7.548,0

CHIỀU CAO XD (m) | TẦNG CAO XD (Tầng) | CHỨC NĂNG LÔ | DIỆN TÍCH (m2)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Kèm theo Quyết định số 761/QĐ-BQL ngày 15 tháng 4 năm 2025

PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Kèm theo công văn số 638/BQL-QHXDTNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025

PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

Kèm theo công văn số ..... ngày..... tháng .... năm 2025

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (NHÀ ĐẦU TƯ):
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Kèm theo Tờ trình số ..... ngày..... tháng .... năm 2025

GIÁM ĐỐC
REN BO

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500

DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, T. BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN VẼ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

SỐ BẢN VẼ: 07	GHÉP: 1-A1	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: .../2025
THỂ HIỆN	KTS. PHẠM THÀNH CHUNG		
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN HOÀNG ĐẠT		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS.NGUYỄN XUÂN THÊ		
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KS. NGUYỄN HOÀNG ĐẠT		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. NGUYỄN TRUNG QUÂN		

GIÁM ĐỐC: KTS. PHẠM VĂN TRỌNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG ICO & CỘNG SỰ
PROJECT LEGAL - PLANNING - ARCHITECTURE - CONSTRUCTION
ICO & PARTNERS
Office: Số 26, đường C3, khu phố 3, phường Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Hotline: 08 3838 1088 - 0986 973 933
website: www.icopartners.vn

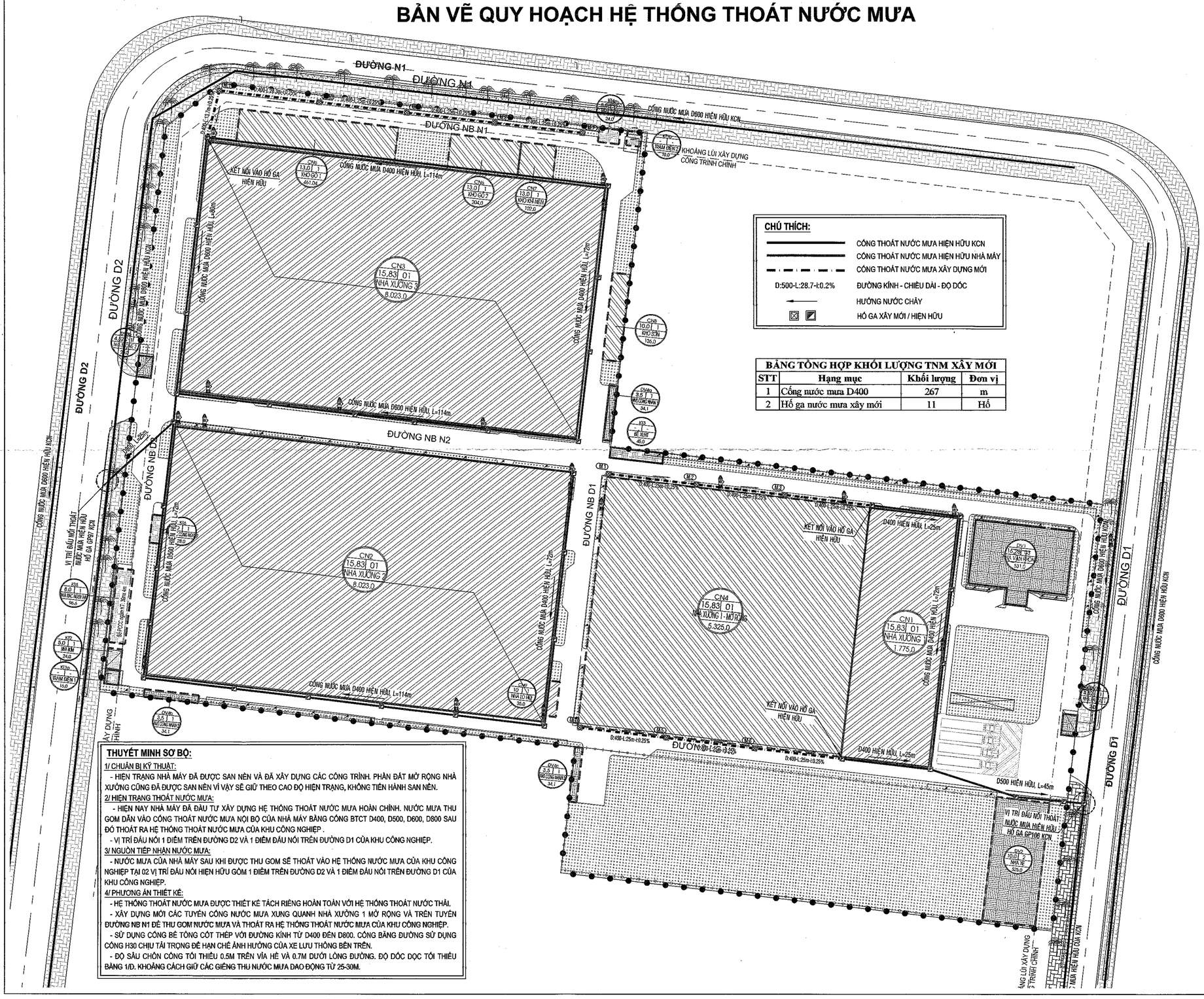
CÔNG TRÌNH:	QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500 DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)	CH07	QH 10
TÊN BẢN VẼ:	BẢN VẼ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI		

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500

DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, T. BÌNH PHƯỚC

BẢN VẼ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA



CHÚ THÍCH:

	CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA HIỆN HỮU KCN
	CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA HIỆN HỮU NHÀ MÁY
	CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA XÂY DỰNG MỚI
D:500-L:28.7-I:0.2%	ĐƯỜNG KÍNH - CHIỀU DÀI - ĐỘ DỐC
	HƯỚNG NƯỚC CHẢY
	HỐ GA XÂY MỚI / HIỆN HỮU

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG TNM XÂY MỚI

STT	Hạng mục	Khối lượng	Đơn vị
1	Cống nước mưa D400	267	m
2	Hố ga nước mưa xây mới	11	Hố

THUYẾT MINH SƠ BỘ:

1/ CHUẨN BỊ KỸ THUẬT:

- HIỆN TRẠNG NHÀ MÁY ĐÃ ĐƯỢC SAN NỀN VÀ ĐÃ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH. PHẦN ĐẤT MỞ RỘNG NHÀ XƯỞNG CŨNG ĐÃ ĐƯỢC SAN NỀN VÌ VẬY SẼ GIỮ THEO CAO ĐỘ HIỆN TRẠNG, KHÔNG TIẾN HÀNH SAN NỀN.

2/ HIỆN TRẠNG THOÁT NƯỚC MƯA:

- HIỆN NAY NHÀ MÁY ĐÃ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA HOÀN CHỈNH. NƯỚC MƯA THU GOM DẪN VÀO CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA NỘI BỘ CỦA NHÀ MÁY BẰNG CỐNG BTCT D400, D500, D600, D800 SAU ĐÓ THOÁT RA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA CỦA KHU CÔNG NGHIỆP .
- VỊ TRÍ ĐẤU NỐI 1 ĐIỂM TRÊN ĐƯỜNG D2 VÀ 1 ĐIỂM ĐẤU NỐI TRÊN ĐƯỜNG D1 CỦA KHU CÔNG NGHIỆP.

3/ NGUỒN TIẾP NHẬN NƯỚC MƯA:

- NƯỚC MƯA CỦA NHÀ MÁY SAU KHI ĐƯỢC THU GOM SẼ THOÁT VÀO HỆ THỐNG NƯỚC MƯA CỦA KHU CÔNG NGHIỆP TẠI 02 VỊ TRÍ ĐẤU NỐI HIỆN HỮU GỒM 1 ĐIỂM TRÊN ĐƯỜNG D2 VÀ 1 ĐIỂM ĐẤU NỐI TRÊN ĐƯỜNG D1 CỦA KHU CÔNG NGHIỆP.

4/ PHƯƠNG ÁN THIẾT KẾ:

- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA ĐƯỢC THIẾT KẾ TÁCH RIÊNG HOÀN TOÀN VỚI HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI.
- XÂY DỰNG MỚI CÁC TUYẾN CỐNG NƯỚC MƯA XUNG QUANH NHÀ XƯỞNG 1 MỞ RỘNG VÀ TRÊN TUYẾN ĐƯỜNG NB N1 ĐỂ THU GOM NƯỚC MƯA VÀ THOÁT RA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA CỦA KHU CÔNG NGHIỆP.
- SỬ DỤNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP VỚI ĐƯỜNG KÍNH TỪ D400 ĐẾN D800. CỐNG BẰNG ĐƯỜNG SỬ DỤNG CỐNG H30 CHỊU TẢI TRỌNG ĐẾ HẠN CHẾ ẢNH HƯỞNG CỦA XE LƯU THÔNG BÊN TRÊN.
- ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG TỐI THIỂU 0.5M TRÊN VỈA HÈ VÀ 0.7M DƯỚI LÒNG ĐƯỜNG. ĐỘ DỐC DỌC TỐI THIỂU BẰNG 1/D. KHOẢNG CÁCH GIỮ CÁC GIẾNG THU NƯỚC MƯA DAO ĐỘNG TỪ 25-30M.

0m 10m 15m 25m 50m

TỶ LỆ XÍCH

KÝ HIỆU:

- CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP HIỆN HỮU (Nhà Xưởng, Nhà kho, ...)
- CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP XÂY MỚI (Nhà Xưởng, Nhà kho, ...)
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ HIỆN HỮU (Nhà văn phòng, Nhà bảo vệ, ...)
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ XÂY MỚI (Nhà xe, Nhà vệ sinh công nhân, ...)
- - CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT HIỆN HỮU (Không tính vào mật độ xây dựng)
- - CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI (Không tính vào mật độ xây dựng)
- CÂY XANH
- GIAO THÔNG, SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH DỰ ÁN

CN..., DV..., KT...

KÍ HIỆU LÔ: CN...(HH), DV...(HH), KT...(HH)

CN1 | 17,35 | 02 | NHÀ XƯỞNG | 7.548,0

CHIỀU CAO XD (m) | TẦNG CAO XD (Tầng) | CHỨC NĂNG LÔ | DIỆN TÍCH (m²)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Kèm theo Quyết định số 76/QĐ - BQL ngày 15 tháng 4 năm 2025

PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Kèm theo công văn số 698/BQL-GHKDTMNT ngày 11 tháng 4 năm 2025

PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

Kèm theo công văn số ..... ngày..... tháng ..... năm 2025

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (NHÀ ĐẦU TƯ):
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Kèm theo Tờ trình số ..... ngày..... tháng ..... năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
REN BO

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500

DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, T. BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN VẼ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

SỐ BẢN VẼ: 08	GHÉP: 1-A1	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: .../2025
THỂ HIỆN	KTS. PHẠM THÀNH CHUNG		
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN HOÀNG ĐẠT		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS.NGUYỄN XUÂN THÊ		
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KS. NGUYỄN HOÀNG ĐẠT		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. NGUYỄN TRUNG QUÂN		

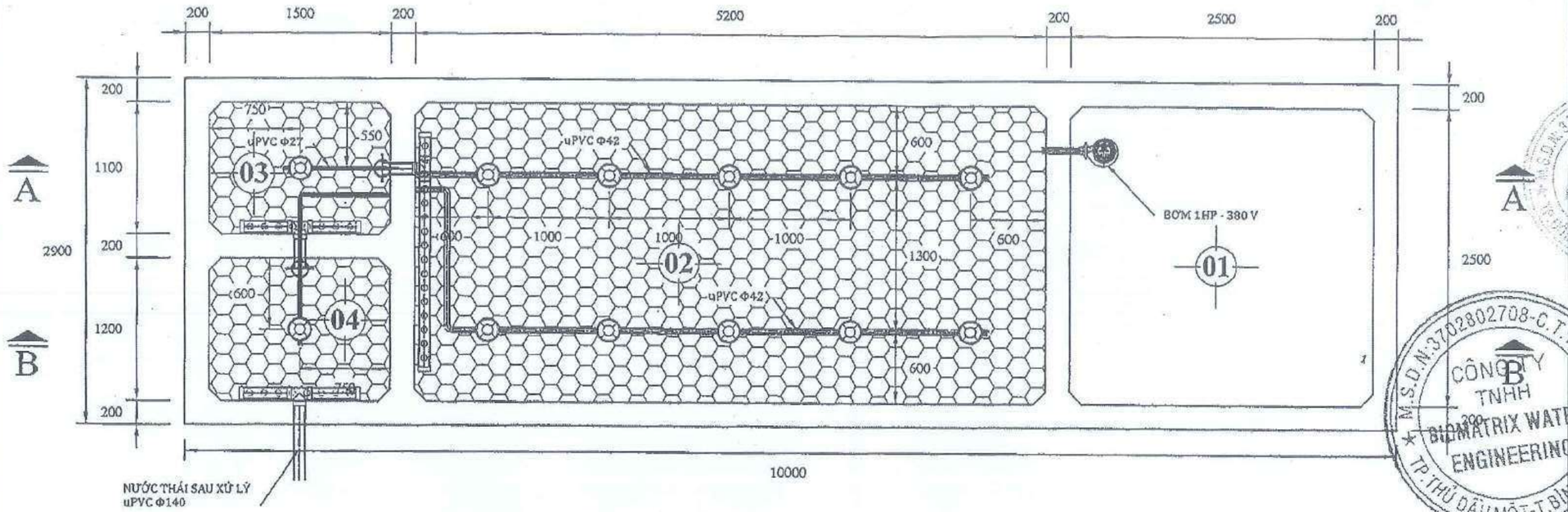
GIÁM ĐỐC:

KTS. PHẠM VĂN TRỌNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG ICO & CỘNG SỰ
PROJECT LEGAL - PLANNING - ARCHITECTURE - CONSTRUCTION
ICO & PARTNERS
Office: S5 26, đường C3, khu phố 3, phường Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Hotline: 08 3838 1088 - 0988 973 933
website: www.icopartners.vn

CÔNG TRÌNH:	QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500 DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)	QH06	QH 10
TÊN BẢN VẼ :	BẢN VẼ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA		

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HTXL NƯỚC THẢI SINH HOẠT



GHI CHÚ

STT	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC
TK-01	BỂ ĐIỀU HOÀ	2.5m x 2.5m x 3.0m
TK-02	BỂ LỌC SINH HỌC HIẾU KHÍ 1	5.2m x 2.5m x 3.0m
TK-03	BỂ LỌC SINH HỌC HIẾU KHÍ 2	1.5m x 1.1m x 3.0m
TK-04	BỂ LỌC SINH HỌC HIẾU KHÍ 3	1.5m x 1.2m x 3.0m

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

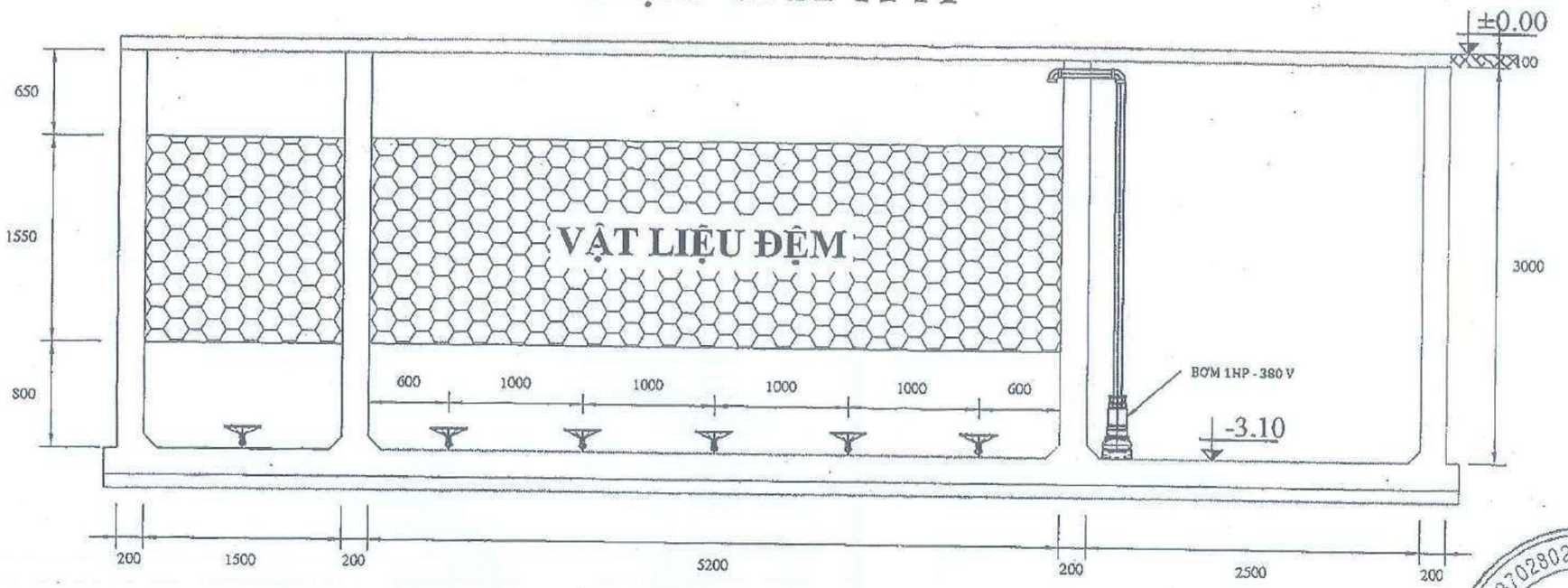
CÔNG TY TNHH BIOMATRIX WATER ENGINEERING

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

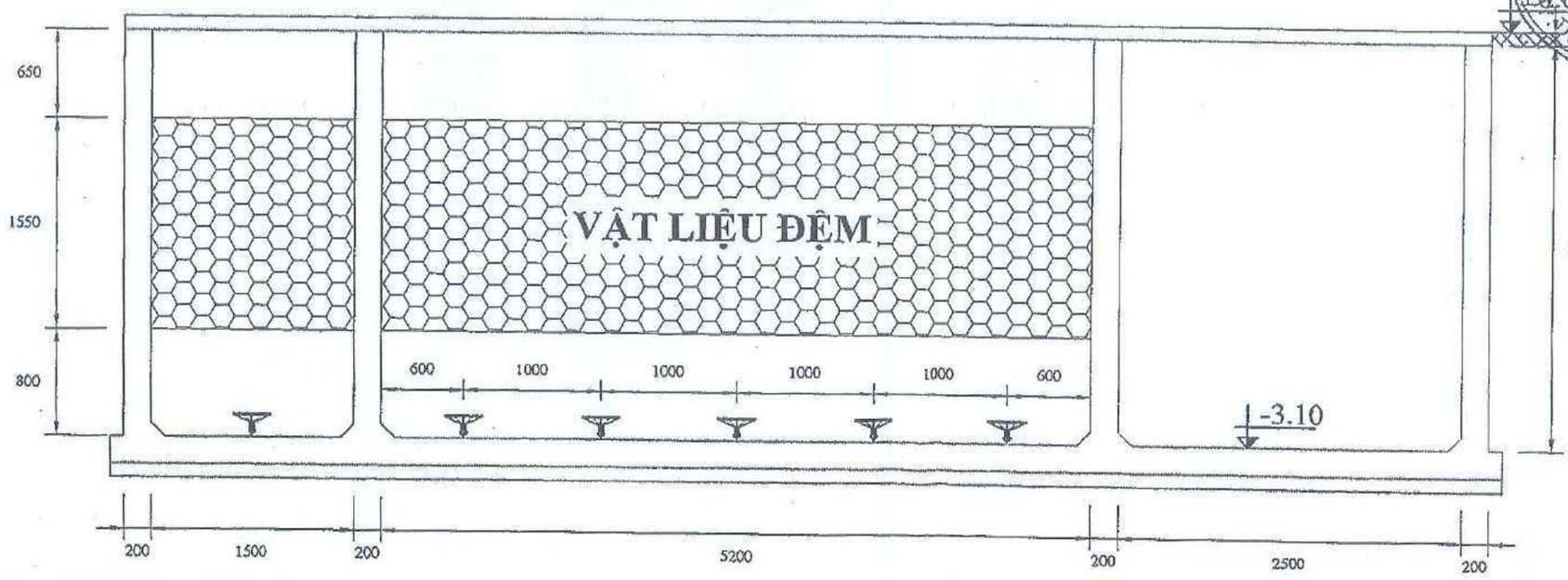
MẶT BẰNG HTXL NƯỚC THẢI

04/2019

MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B

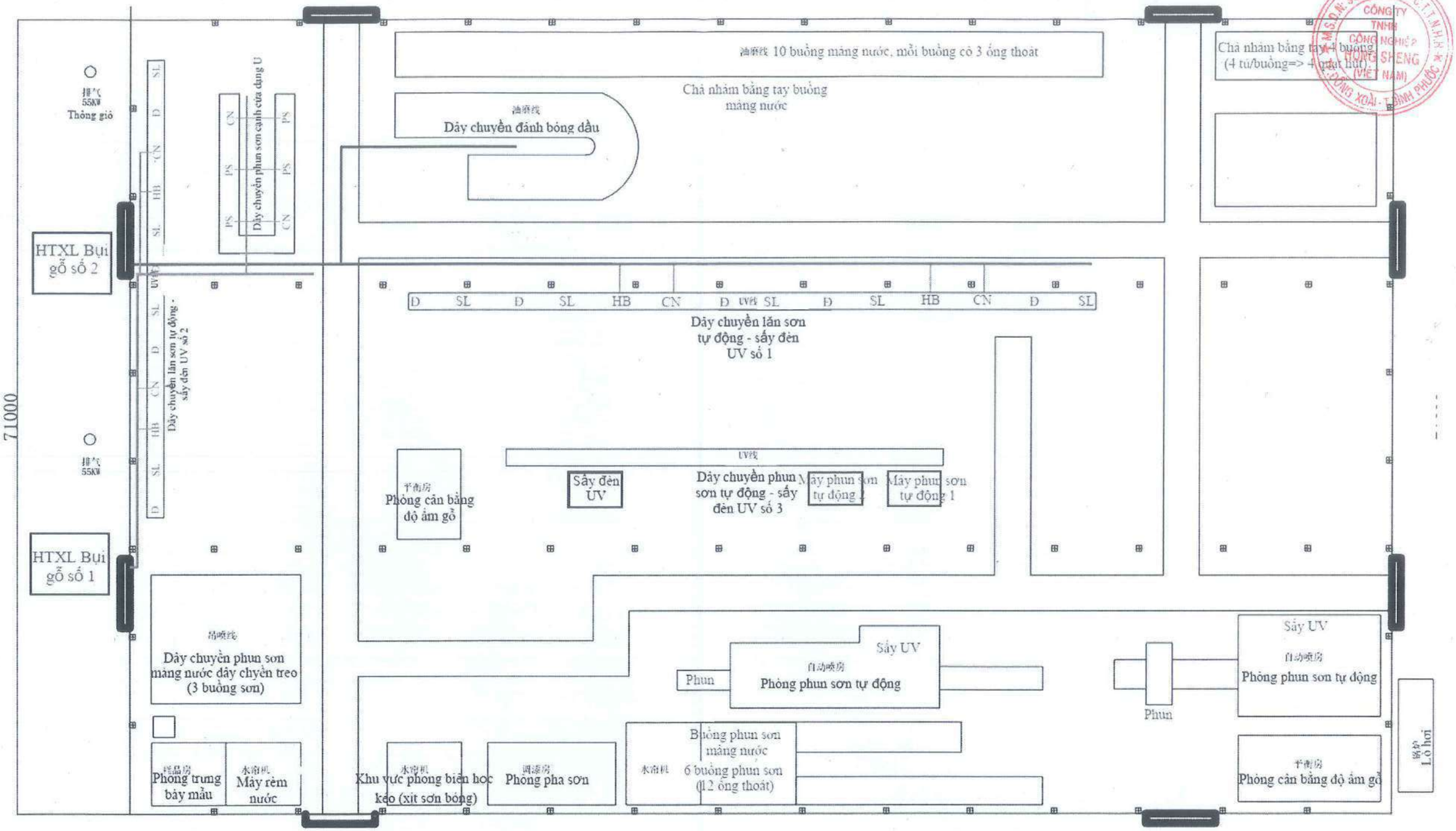


CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

CÔNG TY TNHH BIOMATRIX WATER ENGINEERING

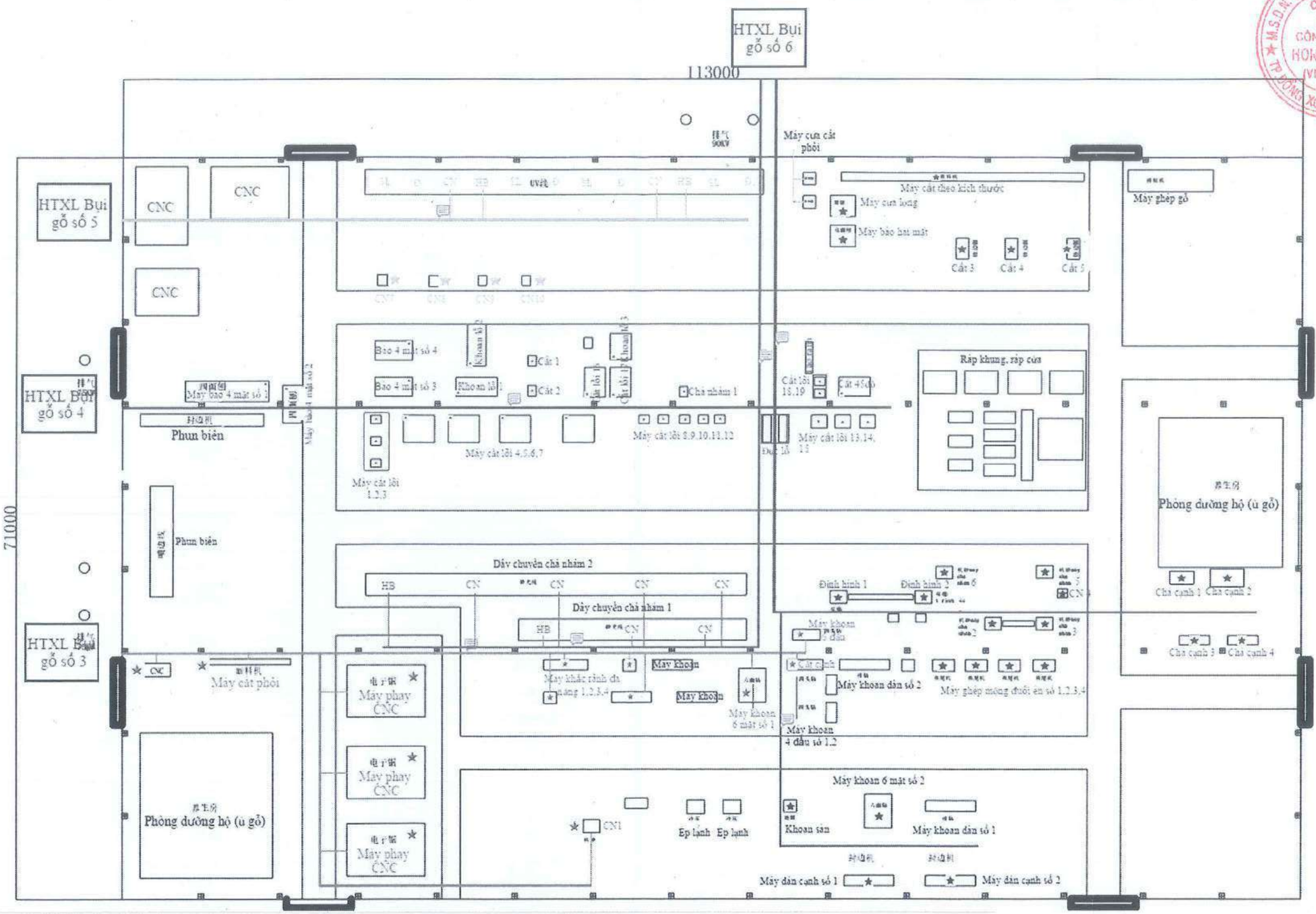
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

MẶT CẮT HTXL NƯỚC THẢI



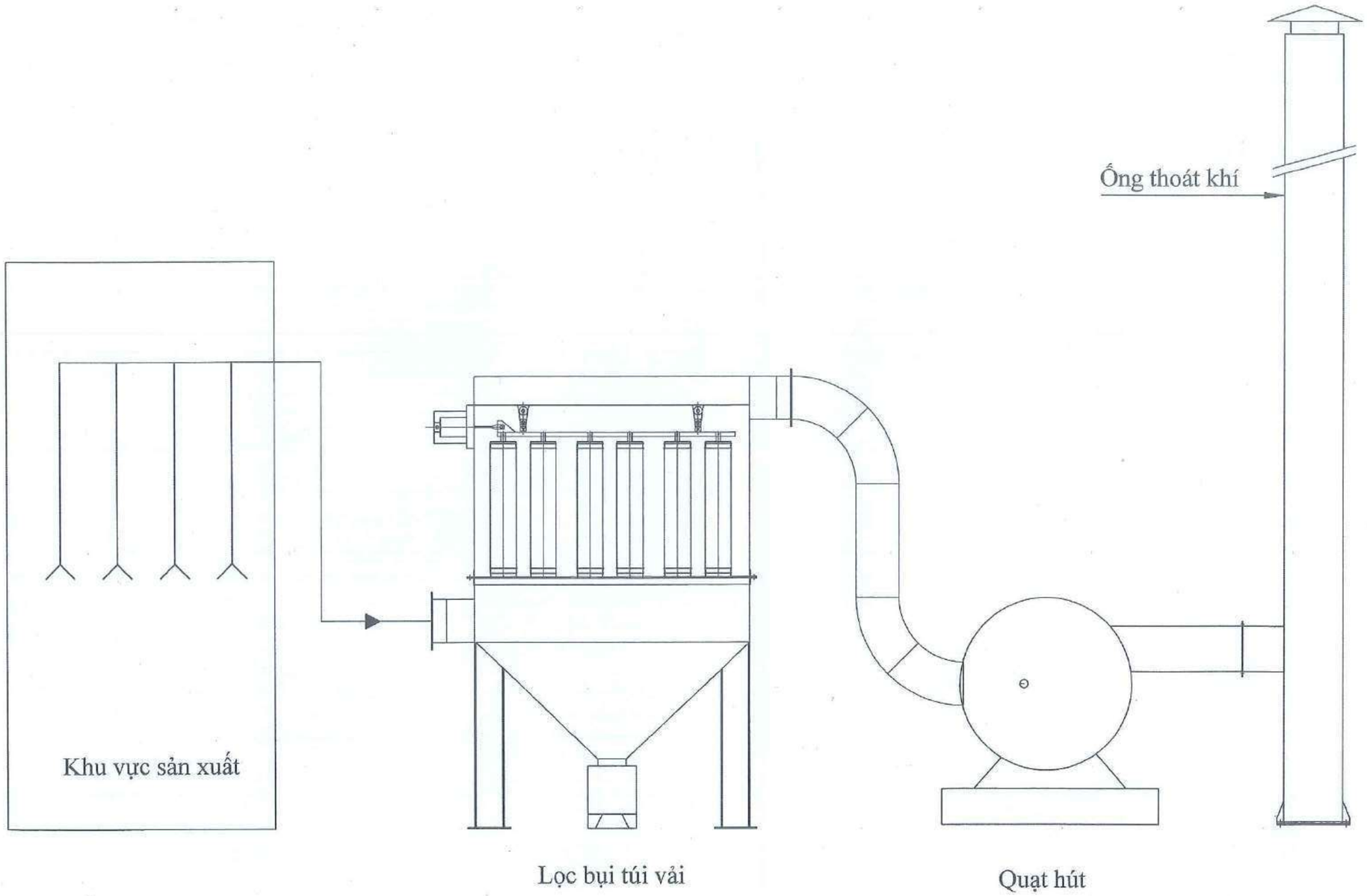
MẶT BẰNG BỐ THU GOM KHÍ THẢI XƯỞNG 2

M.S.D.N: 3601202395-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)
TP. ĐỒNG XOÀI - T.BÌNH PHƯỚC



MẶT BẰNG BỐ THU GOM KHÍ THẢI XƯỞNG 3

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ
CÔNG SUẤT: 50.000 M^3/GIỜ



GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

RẾN BO

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM

MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

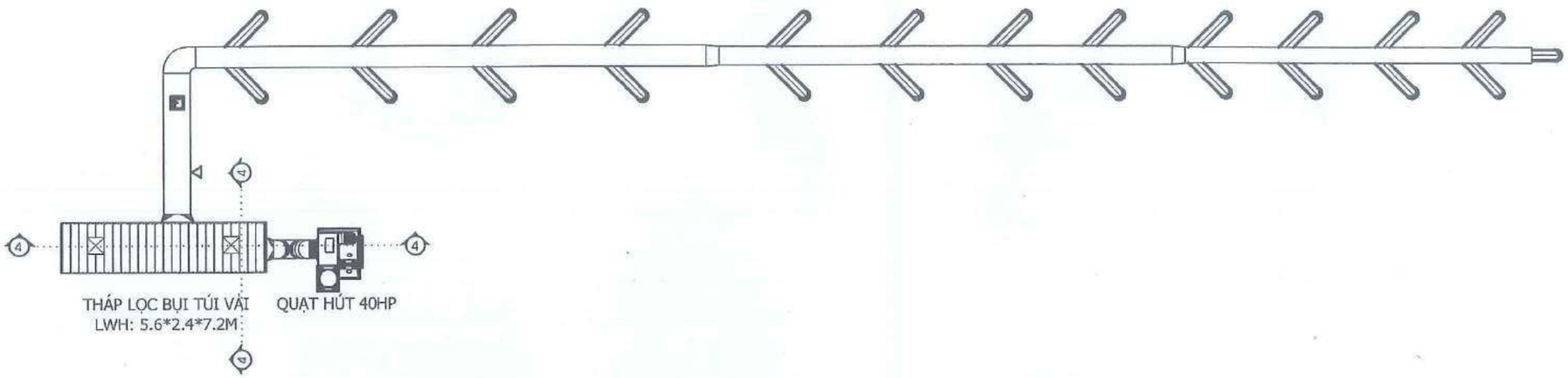
TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

BẢN VẼ SỐ	KT01	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

TỶ LỆ: 1/150



GHI CHÚ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM) M.S.D.N: 3801202395-C.T.T.N.H.H TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM) M.S.D.N: 3801202395-C.T.T.N.H.H TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

REN BO

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM

MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

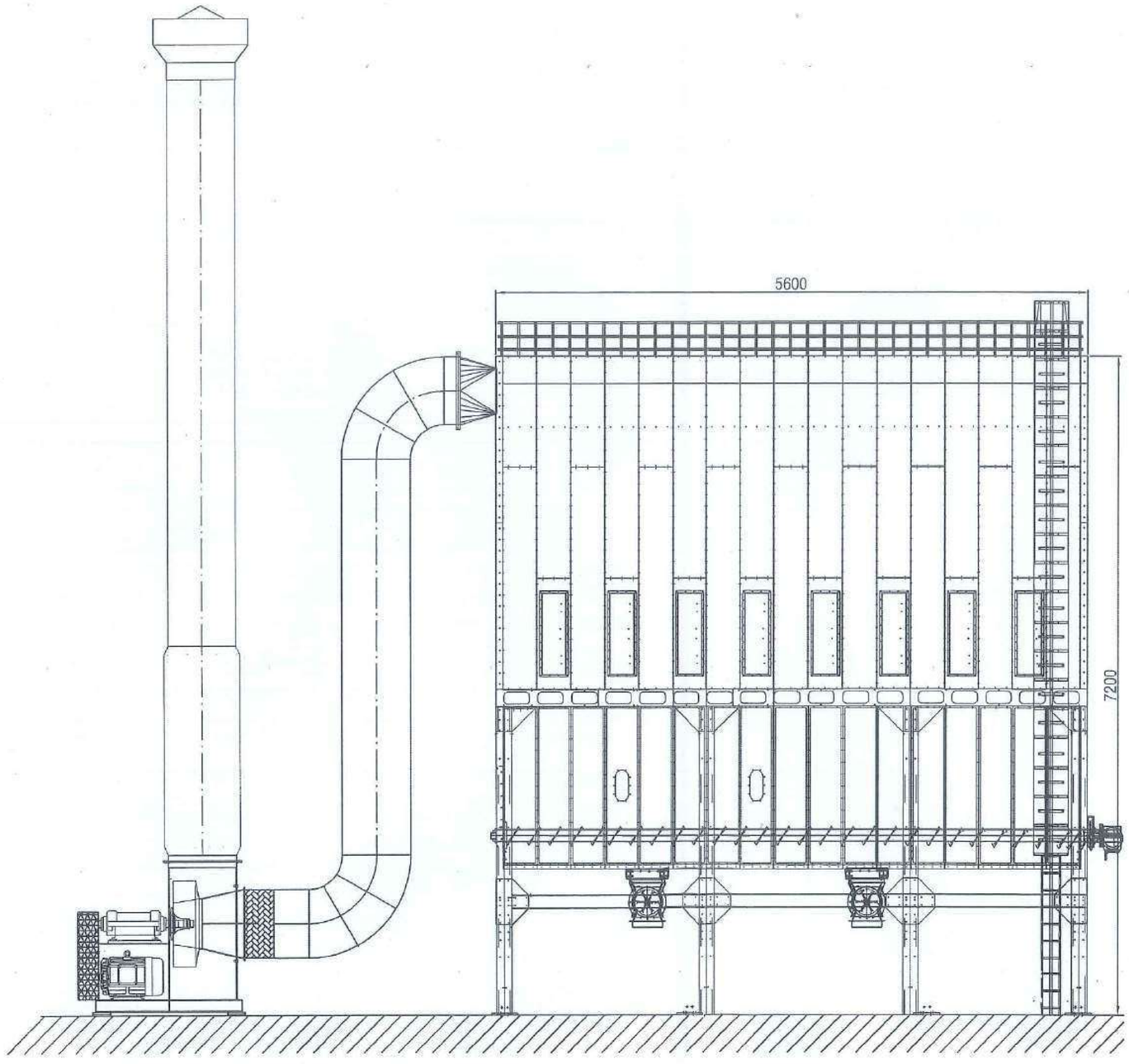
TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

BẢN VẼ SỐ	KT02	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/75



GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

BEN BO

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM

MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

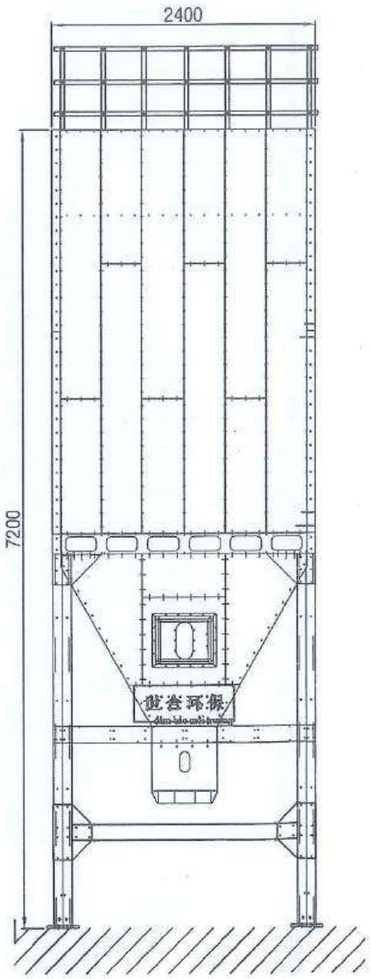
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT 1-1

BẢN VẼ SỐ	KT03	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ: 1/75



GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

REN BO

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM

MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

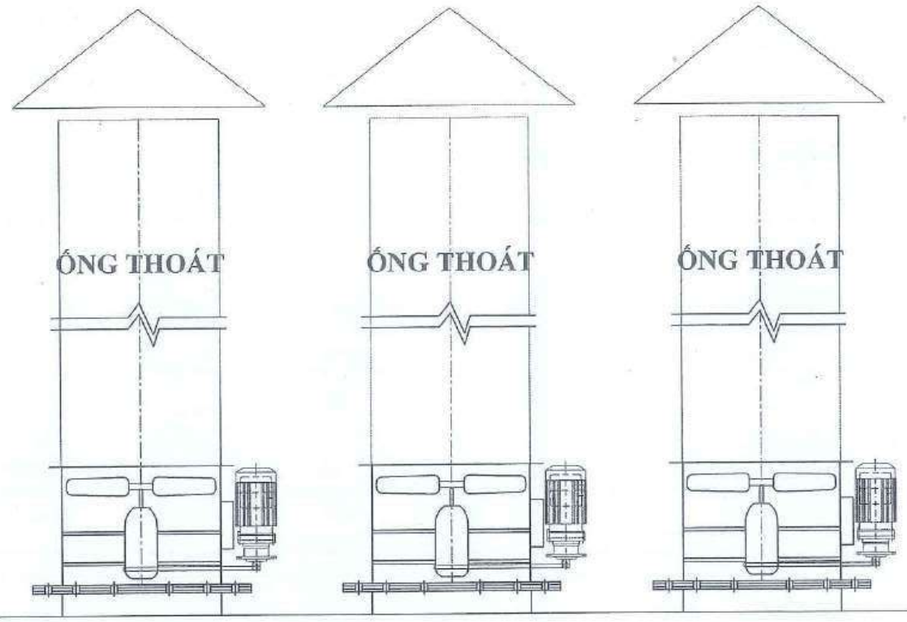
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT 2-2

BẢN VẼ SỐ	KT04	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT CẮT
TỶ LỆ:1/30



BUỒNG MÀNG NƯỚC
6.0*0.8*3.0 m

GHI CHÚ

M.S.D.N: 3801202395-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)
TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
- ☐ XIN PHÉP
- ☐ THI CÔNG
- ☒ TRÌNH DUYỆT
- ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP.ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

REN BO

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198

GIÁM ĐỐC: ThS. PHAN THANH QUÍ	
THIẾT KẾ: ThS. PHẠM DUY TÂN	
VẼ: KS. QUÁCH HOÀI NAM	
KIỂM TRA: ThS. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM
KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP.ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

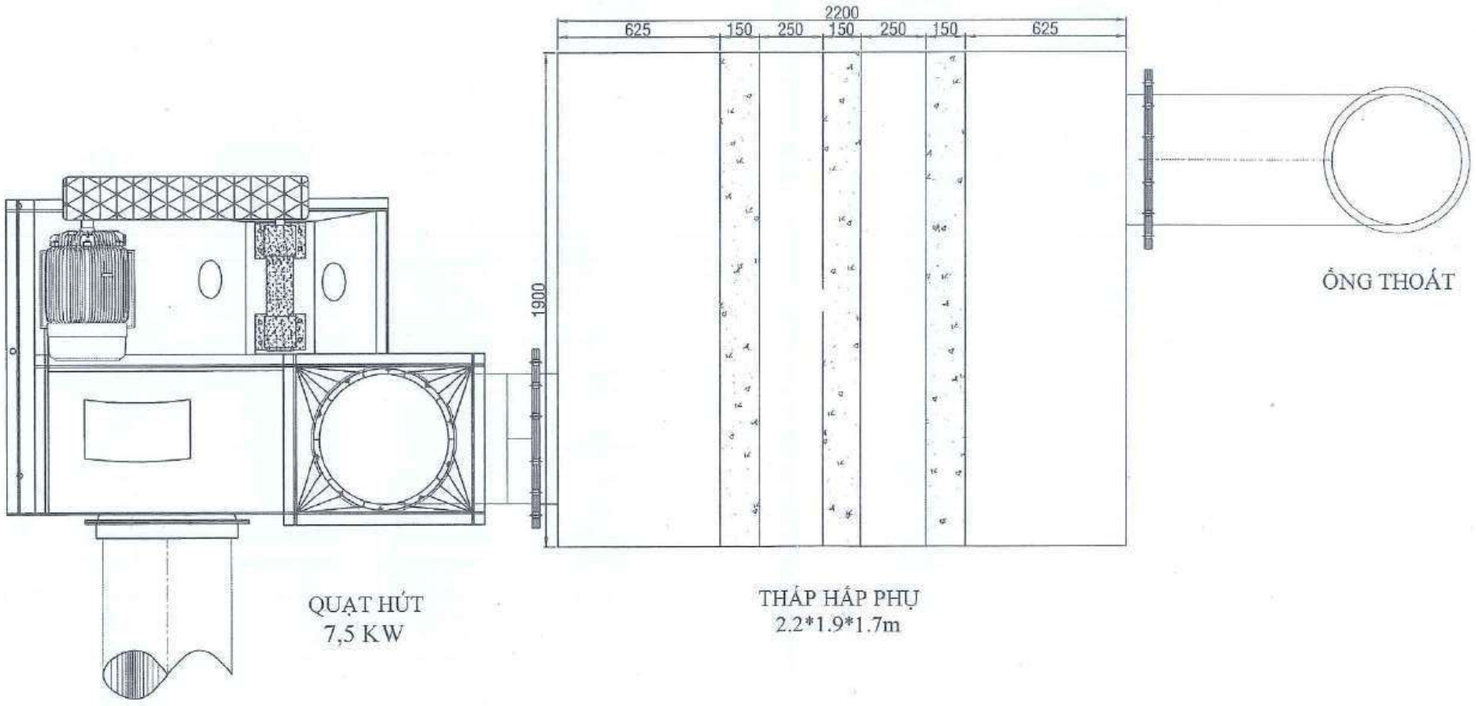
HẠNG MỤC
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ
MẶT CẮT

BẢN VẼ SỐ	KT02	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ DÂY CHUYỀN PHUN SƠN TỰ ĐỘNG - SẤY ĐÈN UV, CÔNG SUẤT 20.000 M^3/H

TỶ LỆ:1/20



GHI CHÚ

M.S.D.N: 3801202345-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)
TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ XIN PHÉP
- ☐ THI CÔNG
- ☒ TRÌNH DUYỆT
- ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ — REN BO

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4G1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198

GIÁM ĐỐC ThS. PHAN THANH QUÍ	
THIẾT KẾ ThS. PHẠM DUY TÂN	
VẼ KS. QUÁCH HOÀI NAM	
KIỂM TRA ThS. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM

KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP.ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

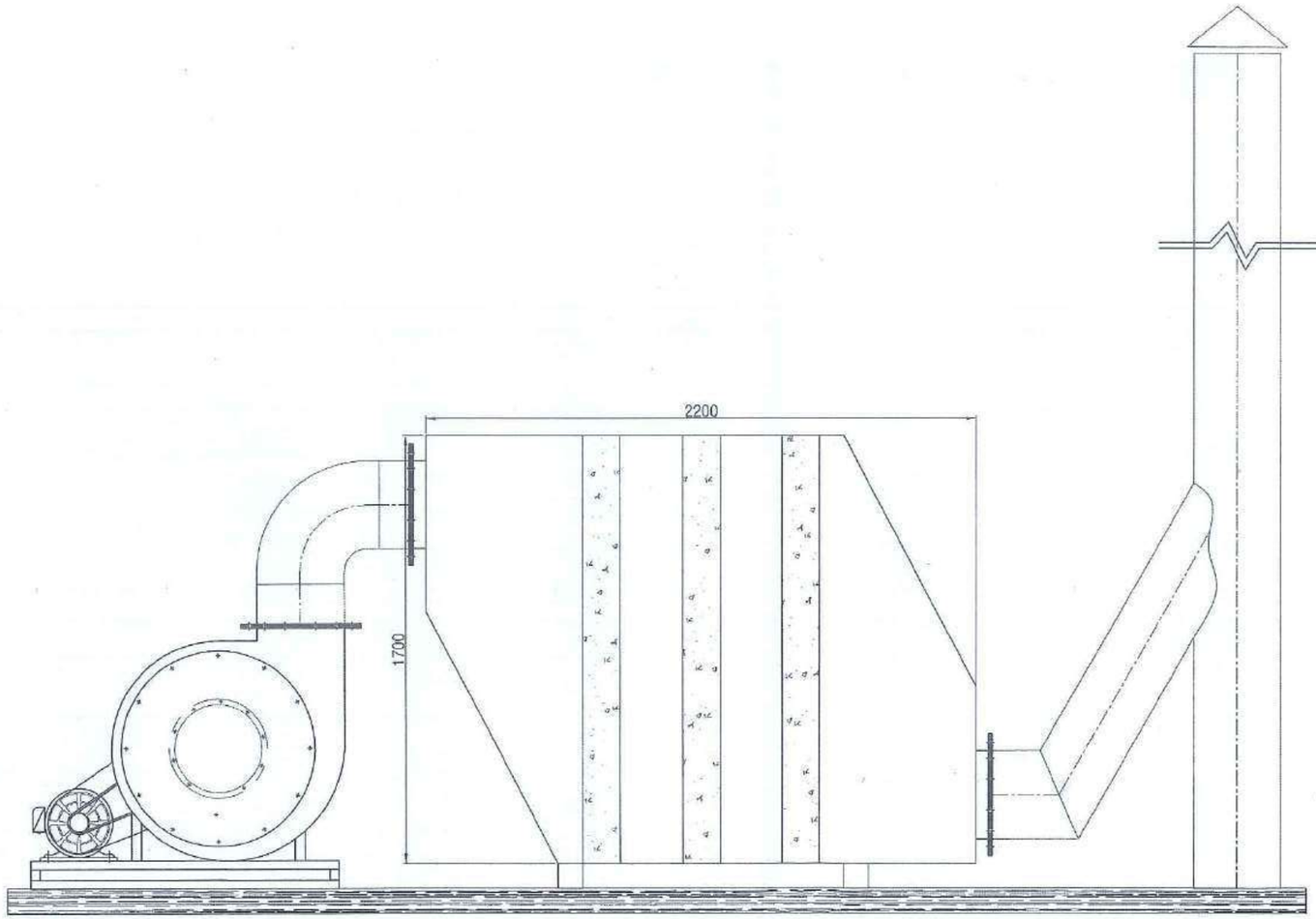
TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

BẢN VẼ SỐ	KT02	NGÀY HOÀN THÀNH	09/2019

MẶT CẮT

TỶ LỆ:1/20



QUẠT HÚT
7,5 KW

THÁP HẤP PHỤ
2.2*1.9*1.7m

ỐNG THOÁT

GHI CHÚ

M.S.D.N: 3801202365-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)
TP.ĐỒNG XOÀI - T.BÌNH PHƯỚC

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ XIN PHÉP
- ☐ THI CÔNG
- ☒ TRÌNH DUYỆT
- ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP.ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hồ Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198

GIÁM ĐỐC: ThS. PHAN THANH QUÍ	
THIẾT KẾ: ThS. PHẠM DUY TÂN	
VẼ: KS. QUÁCH HOÀI NAM	
KIỂM TRA: ThS. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM

KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP.ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT

BẢN VẼ SỐ	KT03	NGÀY HOÀN THÀNH	09/2019

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

_____ꕥ_____

BÁO CÁO
KẾT QUẢ ỨNG DỤNG MÔ HÌNH AERMOD MÔ PHỎNG LAN TRUYỀN Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ

của Cơ sở

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC.

Bình Phước, năm 2025

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

BÁO CÁO
KẾT QUẢ ỨNG DỤNG MÔ HÌNH AERMOD MÔ PHỎNG LAN TRUYỀN Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ

của Cơ sở

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐỊA CHỈ: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC.

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Digitally signed by CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)
DN: C=VN, L=BÌNH PHƯỚC, CN=CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM), OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3801202395
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.06.04 08:18:03 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

M.S.D.N: 3801202395 - C.T.N.H.H. - TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM) - TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

REN BO

Bình Phước, năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC HÌNH ii
DANH MỤC BẢNG iii
1. MÔ HÌNH KHUYẾCH TÁN Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ 1
1.1. Giới thiệu mô hình AERMOD 1
1.1.1. Lịch sử phát triển mô hình khuyếch tán khí thải của AERMIC 1
1.1.2. Quá trình phát triển mô hình AERMOD thay thế cho ISC3 2
1.1.3. Tổng quan mô hình AERMOD 4
1.2. Cơ sở lý thuyết và đặc tính kỹ thuật hệ thống mô hình phân tán AERMOD .. 6
1.2.1. Đặc điểm mô hình AERMOD 6
1.2.2. Phương trình phân tán chủ đạo của AERMOD 7
1.2.3. Module khí tượng AERMET 10
1.2.3.1. Xử lý dữ liệu trong AERMET 10
1.2.3.2. Phương pháp xác định độ ổn định của khí quyển 14
1.2.3.3. Các trường dữ liệu khí tượng được sử dụng cho AERMET 15
1.2.4. Module xử lý dữ liệu địa hình AERMAP 15
2. CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔ PHỎNG KHUẾCH TÁN KHÍ THẢI 17
2.1. Dữ liệu bản đồ nền 17
2.2. Dữ liệu khí tượng 17
2.2.3.1. Phương pháp xác định độ ổn định của khí quyển 21
2.2.3.2. Các trường dữ liệu khí tượng được sử dụng cho AERMET 21
2.3. Dữ liệu địa hình 28
2.4. Dữ liệu phát thải 29
2.6. Dữ liệu đánh giá mô hình 42
3. KẾT QUẢ MÔ PHỎNG LAN TRUYỀN KHÍ THẢI 43
3.1. Kết quả mô phỏng lan truyền khí thải theo kịch bản 1 43
3.1.1. Kết quả mô phỏng khuyếch tán bụi tổng mùa khô 43
3.1.2. Kết quả mô phỏng khuyếch tán bụi tổng mùa mưa 46
3.2. Kịch bản 2 hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố - kịch bản 2 49
3.2.1. Kết quả mô phỏng khuyếch tán bụi tổng mùa khô -KB2 49
3.2.2. Kết quả mô phỏng khuyếch tán bụi tổng mùa mưa -KB2 51
KẾT LUẬN 55

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Cấu trúc hệ thống mô hình AERMOD 6
Hình 1.2. Hai phương pháp tiếp cận của AERMOD trong điều kiện địa hình bằng phẳng và phức tạp 8
Hình 1.3. Các trường hợp tính toán trọng số dòng khí kết hợp với yếu tố địa hình trong AERMOD 9
Hình 1.4 Quá trình xử lý dữ liệu trong AERMET 11
Hình 2.1. Bản đồ nền khu vực dự án. 17
Hình 2.2 *Cấu trúc trường dữ liệu khí tượng trong AERMOD* 23
Hình 2.3 Kết quả trích xuất dữ liệu khí tượng – file *.sfc 23
Hình 2.4 Kết quả trích xuất dữ liệu khí tượng – file *.pfl 24
Hình 2.5. Biểu đồ phân bố tốc độ gió tháng 7. 25
Hình 2.6. Biểu đồ hoa gió tháng 7. 25
Hình 2.7. Biểu đồ phân bố tốc độ gió tháng 1. 27
Hình 2.8. Biểu đồ hoa gió tháng 1 tại khu vực dự án. 27
Hình 2.9. Bản đồ địa hình khu vực nghiên cứu 28
Hình 3.1. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 1h cao nhất mùa khô 43
Hình 3.2. Khu vực khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 1h cao nhất 44
Hình 3.3. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 24h cao nhất 45
Hình 3.4. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 1h cao nhất mùa mưa 46
Hình 3.5. Khu vực khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 1h cao nhất mùa mưa 47
Hình 3.6. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 24h cao nhất mùa mưa 48
Hình 3.7. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 1h cao nhất mùa khô - KB2 49
Hình 3.8. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 24h cao nhất mùa khô - KB2 50
Hình 3.9. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 1h cao nhất mùa mưa - KB2 52
Hình 3.10. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 24h cao nhất mùa khô - KB2 53

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Suất phân chiếu Albedo theo lớp thảm phủ bề mặt đất và theo mùa 13
Bảng 1.2. Tỷ lệ Bowen theo loại hình sử dụng đất và theo mùa- khí hậu khô 13
Bảng 1.3. Tỷ lệ Bowen theo loại hình sử dụng đất và theo mùa – khí hậu ẩm 13
Bảng 1.4. Tỷ lệ Bowen theo loại hình sử dụng đất và theo mùa –khí hậu rất ẩm 14
Bảng 1.5. Độ dài bề mặt nhám (m) theo loại hình sử dụng đất và theo mùa 14
Bảng 2.1. Suất phân chiếu Albedo theo lớp thảm phủ bề mặt đất và theo mùa 20
Bảng 2.2. Tỷ lệ Bowen theo loại hình sử dụng đất và theo mùa – trường hợp khô ráo 20
Bảng 2.3. Tỷ lệ Bowen theo loại hình sử dụng đất và theo mùa – trường khí hậu ẩm 20
Bảng 2.4. Tỷ lệ Bowen theo loại hình sử dụng đất và theo mùa – trường hợp khí hậu rất ẩm 21
Bảng 2.5. Độ dài bề mặt nhám (m) theo loại hình sử dụng đất và theo mùa 21
Bảng 2.6. Thông số phát thải của các nguồn thải theo kịch bản 1 30
Bảng 2.7. Thông số phát thải của các nguồn thải theo kịch bản 2 36
Bảng 2.3. Vị trí các điểm lấy mẫu 42

1. MÔ HÌNH KHUYẾCH TÁN Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ

1.1. Giới thiệu mô hình AERMOD

1.1.1. Lịch sử phát triển mô hình khuyếch tán khí thải của AERMIC

Năm 1991, Hiệp hội Khí tượng Hoa Kỳ (AMS) và Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) bắt đầu hợp tác chính thức với mục tiêu là đưa các khái niệm lớp biên hành tinh (Planetary Boundary Layer - PBL) hiện tại vào các mô hình phân tán được chính phủ quy định. Một ủy ban nghiên cứu (Ủy ban Cải tiến Mô hình AMS/EPA, AERMIC) bao gồm các nhà khoa học AMS và EPA đã được thành lập cho nỗ lực hợp tác này.

Ngày 24-11-2024 EPA phát hành phiên bản cập nhập mới nhất của mô hình AERMOD version 24142. Phiên bản AERMOD 24142 là một bản cập nhật quan trọng của mô hình AERMOD, được phát hành bởi Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA). Đây là phiên bản mới nhất tính đến tháng 11 năm 2024, và nó mang đến một số cải tiến và tính năng mới so với các phiên bản trước. Các điểm nổi bật của phiên bản AERMOD 24142 bao gồm:

Cải tiến trong xử lý dữ liệu khí tượng: **AERSURFACE** (công cụ dùng để xác định đặc trưng bề mặt như albedo, tỷ lệ Bowen, và chiều dài độ nhám bề mặt) đã được cập nhật để hỗ trợ dữ liệu từ **Cơ sở Dữ liệu Che phủ Đất Quốc gia** (NLCD), với các năm dữ liệu đại diện từ 1985 đến 2023.

Thuật toán COARE được tích hợp vào AERMET (phần tiền xử lý khí tượng của AERMOD) cho các ứng dụng trên biển, loại bỏ sự cần thiết của mô hình thay thế (AERCOARE) trước đây. Điều này giúp đơn giản hóa quy trình và cải thiện tính chính xác trong mô phỏng.

Ứng dụng đô thị: Phiên bản AERMOD v24142 cung cấp thêm lựa chọn về **độ nhám bề mặt đô thị**, cho phép điều chỉnh mức độ khuếch tán trong môi trường đô thị vào ban đêm, khi có hiệu ứng đảo nhiệt đô thị.

Mô hình hóa nguồn di động: **RLINE** là loại nguồn mới được bổ sung, cho phép mô hình hóa các nguồn di động như đường cao tốc điều này giúp đơn giản hóa quá trình mô phỏng các nguồn ô nhiễm di động trong các ứng dụng thực tế.

Dữ liệu độ cao địa hình: Phiên bản v24142 cải thiện khả năng xử lý dữ liệu độ cao từ USGS, cho phép sử dụng dữ liệu độ cao chính xác hơn, từ đó nâng cao chất lượng mô phỏng về ảnh hưởng của địa hình đối với sự khuếch tán chất ô nhiễm.

Nhìn chung, AERMOD 24142 mang đến nhiều tính năng mới và cải tiến quan trọng, giúp mô phỏng chính xác hơn, đặc biệt trong các ứng dụng đòi hỏi tính toán phức tạp, như các ứng dụng đô thị và trên biển. Phiên bản này giúp đơn giản hóa các quy trình, đồng thời đảm bảo tính chính xác cao hơn trong các tình huống mô phỏng thực tế.

Nhiệm vụ sử dụng phiên bản V 24142 để mô phỏng cho khu vực tỉnh Cà Mau, phiên bản này được chạy trên window bằng Command prompt.

Trong hầu hết các nghiên cứu về khuyếch tán các chất ô nhiễm trong không khí, người ta quan tâm đến sự phân tán trong PBL, tầng không khí rối bên cạnh bề mặt trái đất được

kiểm soát bởi sự nóng lên, ma sát bề mặt đất và sự phân tầng khí quyển. PBL thường có độ sâu từ vài trăm mét vào ban đêm đến 1 - 2 km vào ban ngày. Những tiến triển quan trọng trong việc tìm hiểu PBL bắt đầu từ những năm 1970 thông qua mô hình số, quan sát thực tế và mô phỏng lại trong phòng thí nghiệm (Wyngaard (1988). Đối với lớp ranh giới đối lưu (Convective Boundary Layer - CBL), Nghiên cứu của Deardorff (1972) đã tìm ra cấu trúc thẳng đứng của CBL và các quy mô nhiễu loạn quan trọng. Phân tán chất khí trong khí quyển sau đó được nghiên cứu sâu hơn từ các thí nghiệm trong phòng thí nghiệm, mô phỏng số và quan sát hiện trường (Briggs (1988), Lamb (1982) và Weil (1988a)). Đối với lớp ranh giới ổn định (SBL), các bước tiến diễn ra chậm hơn. Tuy nhiên, một khung lý thuyết/thực nghiệm hợp lý cho sự phân tán lớp bề mặt và các phương pháp tiếp cận đối với các nguồn nâng cao đã xuất hiện vào giữa những năm 1980 (Briggs (1988), Venkatram (1988)).

Trong giữa những năm 1980, các nhà nghiên cứu bắt đầu áp dụng thông tin này vào các mô hình phân tán đơn giản cho các ứng dụng. Điều này bao gồm các kỹ thuật khuếch tán xoáy để giải phóng bề mặt, lý thuyết thống kê và chia tỷ lệ PBL để ước tính tham số phân tán, phương pháp tiếp cận hàm mật độ xác suất mới (PDF) cho CBL, các kỹ thuật đơn giản để thu được các biến khí tượng (ví dụ: thông lượng nhiệt bề mặt) cần thiết cho nhiễu loạn tham số hóa, v.v ... Đến giữa những năm 1980, các mô hình phân tán ứng dụng mới dựa trên công nghệ này đã được phát triển 2 gồm PPSP (Weil và Brower 1984), OML (Berkowicz và cộng sự 1986), HPDM (Hanna và Paine 1989), TUPOS (Turner và cộng sự. 1986), CTDMPLUS (Perry và cộng sự 1989); sau đó, ADMS được phát triển ở Vương quốc Anh (xem Carruthers và cộng sự (1992)) đã được thêm vào cũng như SCIPUFF (Sykes và cộng sự. 1996). Các thành viên AERMIC đã tham gia vào việc phát triển ba trong số các mô hình này - PPSP, CTDMPLUS và HPDM.

Mô hình mới do AERMIC phát triển nhằm mục đích phân tán tầm ngắn từ các nguồn công nghiệp cố định, kịch bản tương tự được xử lý bởi Mô hình Tổ hợp Nguồn Công nghiệp EPA, ISC3 (Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ, 1995). Mô hình này được xây dựng dựa trên những kết quả và kiến thức từ các hoạt động phát triển mô hình của những năm 1980, đặc biệt là trong việc tham số hóa tín hiệu gió và nhiễu loạn PBL, sự phân tán trong CBL và việc xử lý các tương tác giữa luồng khí và yếu tố địa hình. Các kỹ thuật được sử dụng trong mô hình mới để tham số PBL và phân tán CBL tương tự như các kỹ thuật được sử dụng trong các mô hình trước đó. Việc mô tả đặc tính hỗn loạn trong CBL thông qua "chia tỷ lệ đối lưu", theo đề xuất của Deardorff (1972), như được bao gồm trong hầu hết các mô hình được đề cập ở trên (ví dụ: PPSP, OML và HPDM). Các thuật toán được sử dụng trong các mô hình trước đó đã được xem xét cùng với các biến thể và cải tiến của chúng.

1.1.2. Quá trình phát triển mô hình AERMOD thay thế cho ISC3

Trọng tâm ban đầu của AERMIC là vào các mô hình được thiết kế để ước tính các tác động tầm ngắn từ nhiều loại nguồn công nghiệp khác nhau. Quy định của EPA về mô hình trường phát thải tầm ngắn trong suốt 25 năm qua về cơ bản vẫn không thay đổi. Trong thời kỳ này, ISC3 là mô hình quy định chung (được sử dụng trong việc xây dựng hầu hết các Kế hoạch thực hiện của Nhà nước, giấy phép nguồn thải mới, đánh giá rủi ro và phân tích mức độ phơi nhiễm đối với các chất ô nhiễm không khí độc hại) với cấu

trúc mã nguồn mở có thể thay đổi. Do đó, AERMIC đã chọn Mô hình ISC3 của EPA là mô hình nền tảng cho việc phát triển một mô hình hoàn toàn mới. Mục tiêu của AERMIC là phát triển một sự thay thế hoàn toàn cho ISC3 bằng cách: 1) áp dụng kiến trúc máy tính đầu vào / đầu ra của ISC3; 2) cập nhật, khi các thuật toán mô hình ISC3 đã lỗi thời bằng các kỹ thuật mô hình hiện đại hoặc mới được phát triển; và 3) đảm bảo rằng các quá trình nguồn và khí quyển hiện được ISC3 mô hình hóa sẽ tiếp tục được xử lý bởi Mô hình AERMIC (AERMOD theo cách thức đã được cải tiến.

Hệ thống mô hình AERMOD bao gồm hai bộ tiền xử lý và mô hình phân tán. Bộ tiền xử lý khí tượng AERMIC (AERMET) cung cấp cho AERMOD thông tin khí tượng cần thiết để mô tả PBL. Bộ tiền xử lý địa hình AERMIC (AERMAP) vừa đặc trưng cho địa hình vừa tạo lưới tiếp nhận cho mô hình phân tán (AERMOD).

AERMET sử dụng dữ liệu khí tượng và đặc điểm bề mặt để tính toán các thông số của lớp ranh giới (ví dụ: chiều cao tầng khí quyển xáo trộn, vận tốc ma sát, v.v.) mà AERMOD cần. Dữ liệu này cho dù được đo ngoài hiện trường hay bằng các phương thức khác, phải đại diện cho khí tượng trong miền tính của mô hình. AERMAP sử dụng dữ liệu địa hình được lên lưới cho khu vực mô hình để tính toán độ cao ảnh hưởng đến địa hình đại diện liên quan đến từng vị trí tiếp nhận. Dữ liệu dạng lưới được cung cấp cho AERMAP ở định dạng dữ liệu của Mô hình độ cao kỹ thuật số (DEM) (USGS 1994). Bộ xử lý trước địa hình cũng có thể được sử dụng để tính toán độ cao cho cả lưới tiếp nhận và lưới tiếp nhận rời rạc.

Khi phát triển AERMOD, AERMIC đã thông qua các tiêu chí thiết kế để mang lại một mô hình với các thuộc tính quy định mong muốn. Người ta cảm thấy rằng mô hình nên: 1) cung cấp ước tính nồng độ hợp lý trong nhiều điều kiện khác nhau với sự giản đoạn tối thiểu; 2) thân thiện với người dùng và yêu cầu dữ liệu đầu vào và tài nguyên máy tính hợp lý như trường hợp của mô hình ISC3; 3) nắm bắt các quá trình vật lý thiết yếu trong khi vẫn đơn giản về cơ bản; và, 4) điều chỉnh các sửa đổi một cách dễ dàng khi khoa học phát triển.

Liên quan đến ISC3, AERMOD hiện chứa các thuật toán mới hoặc đã được cải tiến cho: 1) phân tán trong cả lớp biên đối lưu và ổn định; 2) sự dâng lên của cột khí và lực đẩy của dòng khí; 3) sự thâm nhập của dòng khí vào các tầng nghịch đảo trên cao; 4) tính toán biên dạng thẳng đứng của gió, nhiễu động và nhiệt độ; 5) lớp ranh giới ban đêm của đô thị; 6) xử lý các điểm tiếp nhận trên tất cả các loại địa hình từ bề mặt lên đến độ cao của ống khói và tầng cao hơn nữa; 7) việc xử lý các hiệu ứng dòng khí bị cản bởi các công trình xây dựng dân dụng; 8) tiếp cận cải tiến để mô tả các thông số của lớp biên cơ bản; và 9) việc xử lý sự uốn khúc của dòng khí thải.

Quá trình phát triển mô hình AERMOD của AERMIC gồm bảy bước và đây là một mô hình hoàn toàn mới thay thế cho mô hình ISC3. Bảy bước xây dựng Aermod từ ISC3 bao gồm: 1) xây dựng mô hình ban đầu; 2) đánh giá sự phát triển; 3) đánh giá nội bộ và thử nghiệm beta; 4) sửa đổi và cập nhật thuật toán mô hình; 5) đánh giá hoạt động và thử nghiệm độ nhạy của các trường biến; 6) đánh giá của các cơ quan bên ngoài cho mô hình; và 7) đệ trình lên Văn phòng Quy hoạch và Tiêu chuẩn Chất lượng Không khí (OAQPS) của EPA để được xem xét như một mô hình mới được quy định trong quản lý

chất lượng môi trường không khí. Các công thức ban đầu của AERMOD được phát triển bởi Perry et al. (1994) Cimorelli et al. (1996). Sau khi được xây dựng, mô hình đã được thử nghiệm (đánh giá phát triển) dựa trên nhiều thử nghiệm thực tế để xác định các yếu tố cần cải thiện.

1.1.3. Tổng quan mô hình AERMOD

AERMOD đóng vai trò thay thế hoàn toàn cho ISC3 trong vai trò mô hình quy định trong kiểm soát khí thải của Hoa Kỳ. Do đó, mô hình AERMOD có thể áp dụng cho các khu vực nông thôn và thành thị, địa hình bằng phẳng và phức tạp, các ống khói trên gần bề mặt và tầng cao, và đa dạng các nguồn thải (bao gồm: nguồn điểm, khu vực và nguồn khối lượng). Mọi nỗ lực nghiên cứu của các nhà khoa học đều được thực hiện để các thuật toán trong mô hình AERMOD luôn luôn được cập nhật và chỉnh sửa, bao gồm cả những thay đổi lớn về nồng độ tính toán là kết quả của những thay đổi nhỏ trong các thông số đầu vào.

AERMOD là một mô hình trạng thái ổn định. Trong lớp biên ổn định (SBL), nó giả định phân bố nồng độ là Gaussian theo cả phương thẳng đứng và phương ngang. Trong lớp biên đối lưu (CBL), phân bố ngang cũng được giả định là Gaussian, nhưng phân bố dọc được mô tả với hàm mật độ xác suất Gaussian hai chiều (Bi-Gauss). Quan điểm này của sự phân bố nồng độ trong CBL đã được chứng minh bởi Willis và Deardorff (1981) và Briggs (1993). Ngoài ra, trong CBL, AERMOD đã tính toán độ nâng cột khí, theo đó một phần khối khí, được giải phóng từ nguồn nổi, dâng lên và ở gần phần trên cùng của lớp biên hành tinh trước khi bị trộn lẫn vào CBL. AERMOD cũng truy vết bất kỳ khối khí nào thâm nhập vào lớp ổn định trên cao, và sau đó cho phép nó vào lại lớp biên khi thích hợp. Đối với các nguồn trong cả CBL và SBL, AERMOD xử lý việc tăng cường sự phân tán bên do sự uốn khúc của dòng khí thải.

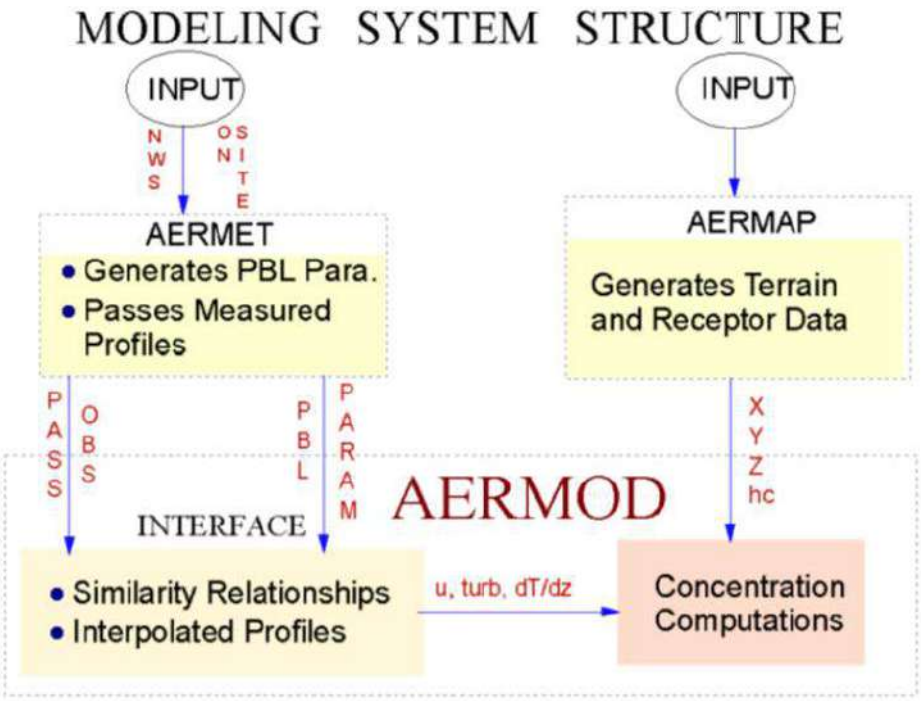
Sử dụng một cách tiếp cận tương đối đơn giản, AERMOD kết hợp các khái niệm hiện tại về dòng khí và sự phân tán của chất khí trong địa hình phức tạp. Khi thích hợp, luồng khí được mô phỏng theo nguồn phát sinh tác động hoặc theo địa hình. Cách tiếp cận này đã được thiết kế để sát với thực tế và dễ thực hiện, đồng thời tránh phải phân định giữa các địa hình đơn giản, trung gian và phức tạp, theo yêu cầu của các mô hình quy định khác. Do đó, AERMOD loại bỏ nhu cầu xác định các chế độ địa hình phức tạp. Tất cả các địa hình được xử lý một cách nhất quán và liên tục trong khi xem xét khái niệm phân chia hợp lý (Snyder et al. 1985) trong điều kiện phân tầng ổn định.

Một trong những cải tiến lớn mà AERMOD mang lại cho mô hình phân tán được áp dụng là khả năng mô tả đặc tính của PBL thông qua việc chia tỷ lệ cả bề mặt và lớp hỗn hợp. AERMOD xây dựng các biên dạng thẳng đứng của các biến khí tượng cần thiết dựa trên các phép đo và phép ngoại suy bằng cách sử dụng các mối quan hệ tương tự (tỷ lệ). Các cấu hình dọc của tốc độ gió, hướng gió, nhiễu động, nhiệt độ và gradient nhiệt độ được ước tính bằng cách sử dụng dữ liệu quan trắc khí tượng sẵn có. AERMOD được thiết kế để chạy với tối thiểu các thông số khí tượng quan trắc được. Để thay thế cho mô hình ISC3, AERMOD có thể hoạt động bằng cách sử dụng dữ liệu sẵn có từ các trạm khí tượng Quốc gia (NWS). AERMOD chỉ yêu cầu dữ liêu quan trắc trực tiếp duy nhất về tốc độ gió (đo trong khoảng từ 7zo đến 100m - trong đó zo là chiều cao tầng nhám

bề mặt), hướng gió và nhiệt độ môi trường xung quanh. Giống như ISC3, AERMOD cũng cần có dữ liệu quan trắc về tỷ lệ độ che phủ của mây. Tuy nhiên, nếu không có mây che phủ (ví dụ như từ dữ liệu quan trắc khí tượng tại chỗ) thì có thể thay thế bằng các dữ liệu quan trắc nhiệt độ theo chiều dọc (thường là 2 và 10 mét) và phép đo bức xạ mặt trời. Cần có dữ liệu thám không tầng cao đầy đủ vào buổi sáng (rawinsonde) để tính toán chiều cao lớp hỗn hợp đối lưu trong suốt cả ngày. Các đặc tính bề mặt (độ nhám bề mặt, tỷ lệ Bowen và suất phân chiếu) cũng cần thiết để xây dựng các cấu hình tương tự của các thông số PBL.

Không giống như các mô hình quy định hiện có, AERMOD giải thích tính không đồng nhất theo chiều dọc của PBL trong các tính toán phân tán. Điều này được thực hiện bằng cách lấy trung bình các tham số của PBL thành các tham số hiệu dụng của một PBL tương đương. Hình 2.1 cho thấy luồng và xử lý thông tin trong AERMOD. Hệ thống mô hình hóa bao gồm một chương trình chính (AERMOD) và hai bộ tiền xử lý (AERMET và AERMAP). Mục đích chính của AERMET là tính toán các thông số lớp biên để AERMOD sử dụng. GIAO DIỆN khí tượng, bên trong AERMOD, sử dụng các tham số này để tạo ra các cấu hình của các biến khí tượng cần thiết. Ngoài ra, AERMET chuyển tất cả các dữ liệu khí tượng cho AERMOD.

Các đặc điểm lớp bề mặt ở dạng suất phân chiếu (albedo), độ nhám bề mặt (surface roughness length) và tỷ lệ Bowen (Bowen ratio), cộng với các dữ liệu quan trắc khí tượng tiêu chuẩn (tốc độ gió, hướng gió, nhiệt độ và mây che phủ), được đưa vào AERMET. AERMET sau đó tính toán các thông số PBL: vận tốc ma sát (u*), chiều dài Monin-Obukhov (L), thang vận tốc đối lưu (w*), thang nhiệt độ (θ*), chiều cao trộn (zi) và thông lượng nhiệt bề mặt (H). Các tham số này sau đó được chuyển đến thuật toán trung tâm (nằm trong AERMOD) nơi các thuật toán cơ sở (kết hợp với các phép đo) được sử dụng để tính toán các biên dạng thẳng đứng của tốc độ gió (u), dao động hỗn loạn theo phương và dọc (σ_v, σ_w), gradient nhiệt độ tiềm năng ($d\theta/dz$) và nhiệt độ tiềm năng (θ). Bộ xử lý trước địa hình AERMIC AERMAP sử dụng dữ liệu địa hình được đánh lưới để tính toán độ cao ảnh hưởng đến địa hình đại diện (hc), còn được gọi là tỷ lệ độ cao địa hình. Thang đo chiều cao địa hình hc, được xác định duy nhất cho từng vị trí tiếp nhận, được sử dụng để tính toán chiều cao đường phân chia. Dữ liệu dạng lưới mà AERMAP cần được chọn từ dữ liệu mô hình độ cao số (DEM). AERMAP cũng được sử dụng để tạo lưới môi trường tiếp nhận (receptor grids – gọi tắt là lưới môi trường). Độ cao cho mỗi điểm lưới môi trường được tự động chỉ định thông qua AERMAP. Đối với mỗi điểm tiếp nhận, AERMAP chuyển các thông tin sau đến AERMOD: vị trí của từng điểm (xr, yr), độ cao trên mực nước biển trung bình (zr) và thang độ cao địa hình cụ thể của vị trí tiếp nhận (hc).



Hình 1.1. Cấu trúc hệ thống mô hình AERMOD

Thuật toán cơ sở của mô hình phân tán AERMOD, bao gồm INTERFACE, AERMET và AERMAP bao gồm: 1) mô tả đầy đủ về các thuật toán AERMET cung cấp các thông số PBL định lượng theo giờ; 2) dạng tổng quát của phương trình nồng độ với các điều chỉnh cho địa hình; 3) thuật toán phân tán và độ nâng vệt khói thích hợp cho cả lớp biên đối lưu và ổn định; 4) xử lý sự không đồng nhất của lớp ranh giới; 5) các thuật toán để phát triển biên dạng thẳng đứng của các thông số khí tượng cần thiết; 6) xử lý lớp ranh giới đô thị vào ban đêm; 7) xử lý dòng khí downwash; và 8) tăng cường sự phân tán xung quanh do sự uốn khúc của dòng khí.

1.2. Cơ sở lý thuyết và đặc tính kỹ thuật hệ thống mô hình phân tán AERMOD

1.2.1. Đặc điểm mô hình AERMOD

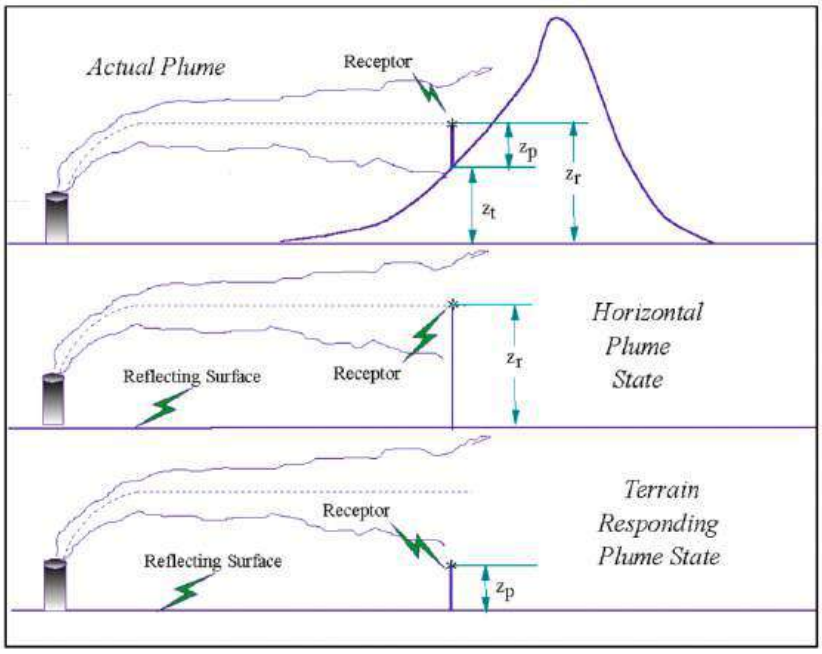
AERMOD mô phỏng phân tán dòng khí ở trạng thái ổn định trong đó nó giả định rằng nồng độ của khí phân tán ổn định ở tất cả các khoảng cách mô phỏng sử dụng dữ liệu khí tượng trung bình giờ. Giả định trạng thái ổn định này mang lại kết quả mô phỏng sát thực vì số liệu thống kê về phân bố nồng độ được quan tâm hơn là nồng độ cụ thể tại các thời điểm và địa điểm cụ thể. AERMOD đã được thiết kế để xử lý việc tính toán các tác động ô nhiễm ở cả địa hình bằng phẳng và phức tạp trong cùng một khuôn khổ mô hình. Trên thực tế với cấu trúc AERMOD thì không cần đặc điểm địa hình (bằng phẳng, đơn giản hoặc phức tạp) liên quan đến chiều cao ống khói vì các điểm tiếp nhận ở tất cả các độ cao được xử lý với cùng một phương pháp luận chung. Để xác định dạng của phương trình nồng độ AERMOD, cần phải mô phỏng đồng thời với dữ liệu địa hình. Trong lớp biên ổn định (SBL), phân bố nồng độ được giả định là Gaussian theo cả phương thẳng đứng và phương ngang. Trong lớp biên đối lưu (CBL), phân bố ngang được giả định là Gaussian, nhưng phân bố dọc được mô tả với hàm mật độ xác suất hai chiều Gauss.

Ở các khu vực thành thị, AERMOD xác định bản chất phân tán của lớp biên đối lưu hình thành trong điều kiện ban đêm thông qua sự hỗn loạn so với lớp biên ở vùng nông thôn liền kề, ổn định. Sự hỗn loạn khí quyển là kết quả của thông lượng nhiệt đô thị và tầng khí quyển hỗn hợp được ước tính từ chênh lệch nhiệt độ đô thị theo Oke (1978; 1982).

Ở những địa hình phức tạp, AERMOD kết hợp lý thuyết phân tầng khí quyển cho các điều kiện phân tầng ổn định. Khi thích hợp, dòng khí được mô hình hoá là sự kết hợp của hai trường hợp: dòng khí nằm ngang (tác động địa hình) và một dòng khí theo địa hình (phản ứng theo địa hình). AERMOD xử lý việc tính toán các tác động ô nhiễm ở cả địa hình bằng phẳng và phức tạp trong cùng một mô hình toán. Nói chung, trong các dòng khí ổn định, cấu trúc khí quyển 2 tầng được phát triển trong đó lớp dưới vẫn nằm ngang trong khi lớp trên tăng lên để cao hơn bề mặt trên địa hình. Khái niệm dòng chảy hai lớp, được phân biệt ở độ cao đường phân chia (Hc) được chứng minh thông qua các thí nghiệm trong phòng thí nghiệm (Snyder et al. 1985). Ở điều kiện trung tính và không ổn định Hc = 0.

1.2.2. Phương trình phân tán chủ đạo của AERMOD

Nhìn chung, AERMOD mô phỏng sự lan truyền của khí thải là kết hợp của hai trường hợp giới hạn: dòng khí ngang (tác động địa hình) và dòng khí bám theo địa hình. Do đó trong tất cả các tình huống, tổng nồng độ khí thải tại một điểm bị giới hạn bởi các tính toán nồng độ từ các trường hợp này. Ở địa hình bằng phẳng, hai trạng thái là tương đương nhau. Bằng cách kết hợp khái niệm về độ cao hợp lý phân chia, ở địa hình cao, tổng nồng độ của AERMOD được tính bằng tổng có trọng số của các nồng độ liên quan đến hai trường hợp giới hạn này. Bộ tiền xử lý dữ liệu địa hình AERMOD (AERMAP) sử dụng dữ liệu địa hình đã được lưới hoá để tính toán độ cao đại diện ảnh hưởng bởi địa hình (hc) cho từng điểm tiếp nhận mà tại vị trí đó AERMOD sẽ tính toán các giá trị Hc cụ thể của điểm tiếp nhận. Thông qua cách tiếp cận này, AERMOD xử lý việc tính toán các tác động ô nhiễm ở cả địa hình bằng phẳng và địa hình cao trong cùng một mô hình toán, do đó loại bỏ sự cần thiết phải phân biệt giữa các công thức cho địa hình đơn giản và phức tạp (theo yêu cầu của các mô hình quy định trước đây).



Hình 1.2. Hai phương pháp tiếp cận của AERMOD trong điều kiện địa hình bằng phẳng và phức tạp

Phương trình tổng quát tính toán nồng độ chất ô nhiễm tại một điểm trong trường hợp ổn định hoặc đối lưu như sau:

$$C_T\{x_r, y_r, z_r\} = f \cdot C_{c,s}\{x_r, y_r, z_r\} + (1-f)C_{c,s}\{x_r, y_r, z_p\}$$

Trong đó e $C_T\{x_r,y_r,z_r\}$là nồng độ chất ô nhiễm; $C_{c,s}\{z_r,y_r,z_r\}$ là nồng độ theo phương ngang (tham số c, s biểu thị trạng thái đối lưu và ổn định); $C_{c,s}\{x_r,y_r,z_p\}$ là nồng độ phân bố theo địa hình; f là phương trình trọng số, $\{x_r, y_r, z_r\}$ là vị trí đại diện của điểm tiếp nhận (với z_r là cao độ của chân ống khói); zp = zr – zt là chiều cao của điểm tiếp nhận so với cao độ địa hình; zt là cao độ địa hình. Trong điều kiện địa hình bằng phẳng, zt=0, zp = zr và phương trình phân tán chủ đạo được rút gọn về dạng đơn giản. Tất cả các tính toán nồng độ chất ô nhiễm đều được so sánh với chiều cao của chân ống khói.

Tính toán trọng số nguồn gây ô nhiễm của hai trạng thái dòng khí thải cần phải tính được H_c. Trong AERMAP, H_c được tính từ h_c theo công thức tỷ lệ độ cao địa hình như sau:

$$1/2 \cdot u^2\{H_c\} = \int_{H_c}^{h_c} N^2(h_c - z)dz$$

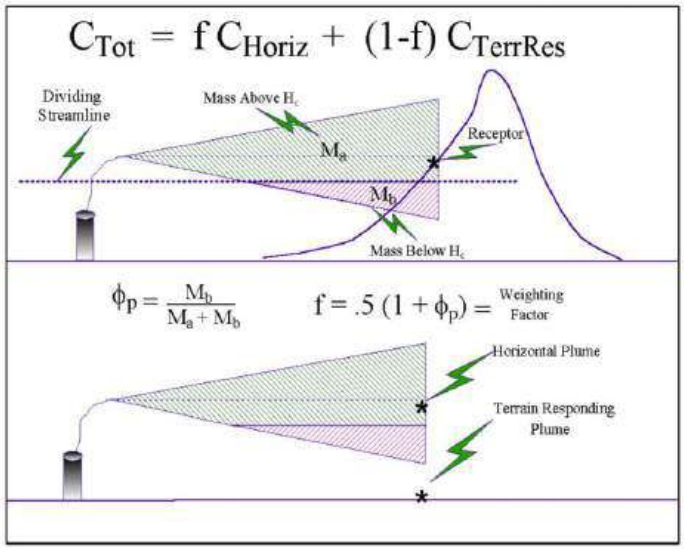
Trong đó $u\{H_c\}$là tốc độ gió ở độ cao H_c, và $N = \left[\frac{g}{\theta}\frac{\partial\theta}{\partial z}\right]^{1/2}$ là tần suất Brunt-Vaisala. h_c đặc trưng cho độ cao của địa hình xung quanh chi phối nhiều nhất đến dòng chảy trong vùng tiếp nhận.

Đối với điểm tiếp nhận bất kỳ, h_c được đĩnh nghĩa là khoảng cách tối thiểu giữa điểm địa hình thực tế cao nhất và độ cao theo địa hình của khu vực. Với giá trị h_c tìm được, chiều cao đường phân chia dòng khí được tính bằng công thức tích phân như sau:

$$\varphi_p = \frac{\int_0^{H_c} C_s\{x_r, y_r, z_r\}\, dz}{\int_0^{\infty} C_s\{x_r, y_r, z_r\}\, dz}$$

Trong đó $C_s\{x_r,y_r,z_r\}$ là nồng độ khí thải trong điều kiện ổn định không có tác động của địa hình. Trong điều kiện đối lưu Hc=0 và φp = 0, trọng số trạng thái dòng khí f được tính theo công thức f = 0.5(1+ φp). Khi dòng khí thấp hơn Hc (φp = 1.0 và f =1.0) thì nồng độ được quyết định bởi dòng khí đi ngang. Khi toàn bộ dòng khí cao hơn độ cao đường phân chia thì φp = 1.0 và f =0.5. Do đó, trong điều kiện đối lưu, hàm lượng chất ô nhiễm ở địa hình không bằng phẳng là giá trị trung bình của hai trạng thái dòng khí. Khi dòng khí có cao độ lớn hơn Hc gặp phải địa hình và bị phản hồi lại theo chiều thẳng đứng, dòng khí có xu hướng bám theo địa hình và phân tán sang hai bên địa hình. Khi địa hình bằng phẳng, hai trạng thái dòng khí là tương đồng, kết quả phân tán nồng độ chất ô nhiễm là giá trị trung bình của hai trạng thái khí có cùng trọng số.

Hình 1.3 thể hiện cách thức tính toán trọng số của hai dòng khí trong thuật toán lan truyền không khí của AERMOD.



Hình 1.3. Các trường hợp tính toán trọng số dòng khí kết hợp với yếu tố địa hình trong AERMOD

Công thức tổng quát để xác định nồng độ chất ô nhiễm trong CBL và SBL trong AERMOD được thể hiện như sau:

$$C\{x,y,z\} = \left(Q/\tilde{u}\right) P_y\{y;x\}\, P_z\{z;x\}$$

Trong đó Q là tải lượng nguồn thải; u là tốc độ gió hiệu dụng tại điểm tính toán; p_y và p_z là hàm phân phối xác suất (probability distribution function) của nồng độ chất ô nhiễm theo phương ngang và theo phương dọc. Phân bố xác suất Gauss được giả thiết trong cả hai chiều phân tán trong SBL và CBL.

AERMOD mô phỏng năm loại luồng khói khác nhau tùy thuộc vào độ ổn định của khí quyển và vị trí trong và trên lớp biên hành tinh. Trong điều kiện ổn định, các luồng khí

được mô hình hóa bằng các công thức Gaussian ngang và dọc truyền thống. Các tham số chính trong mô hình phân tán.

1.2.3. Module khí tượng AERMET

1.2.3.1. Xử lý dữ liệu trong AERMET

Phiên bản mới nhất là AERMET v24142. AERMET V24142 là phiên bản cập nhật của phần mềm tiền xử lý khí tượng AERMET, được sử dụng để chuẩn bị và xử lý dữ liệu khí tượng cho mô hình phân tán không khí AERMOD. Phiên bản này, được phát hành vào tháng 11 năm 2024, mang đến nhiều cải tiến và tính năng mới, giúp nâng cao độ chính xác và khả năng ứng dụng của mô hình trong các tình huống khác nhau. Dưới đây là một số điểm nổi bật của AERMET V24142:

Phiên bản AERMET V24142 yêu cầu người dùng nhập độ cao của trạm khí tượng. Trước đây, người dùng không cần nhập thông tin này, nhưng hiện tại, với sự thay đổi trong dữ liệu từ IGRA (Cơ sở Dữ liệu Radiosonde Toàn cầu), yêu cầu này đã được bổ sung để xử lý chính xác hơn các mức độ cao của dữ liệu khí tượng.

Khi dữ liệu độ cao của bề mặt bị thiếu trong các tệp IGRA, AERMET V24142 sẽ tự động thay thế bằng độ cao gần nhất hoặc thông qua dữ liệu trạm khí tượng được nhập vào hệ thống.

Cải tiến xử lý dữ liệu cho các ứng dụng trên biển: Một trong những tính năng đáng chú ý của AERMET V24142 là việc tích hợp thuật toán COARE vào quá trình xử lý khí tượng, thuật toán này đã được tích hợp vào mô hình AERMET, giúp xử lý dữ liệu khí tượng cho các ứng dụng trên biển mà không cần phải xin phê duyệt mô hình thay thế.

Hỗ trợ dữ liệu khí tượng dự báo: AERMET V24142 cũng hỗ trợ dữ liệu khí tượng dự báo từ các mô hình khí tượng mesoscale như WRF (Weather Research and Forecasting), giúp mô phỏng trong các tình huống khi dữ liệu khí tượng từ các trạm đo không đủ hoặc không có sẵn.

Cải tiến xử lý dữ liệu tầng trên không (Upper Air Data): Phiên bản này yêu cầu nhập độ cao của trạm khí tượng để tính toán chính xác các thông số cần thiết cho các phép tính độ cao khuếch tán như chiều cao trộn convective.

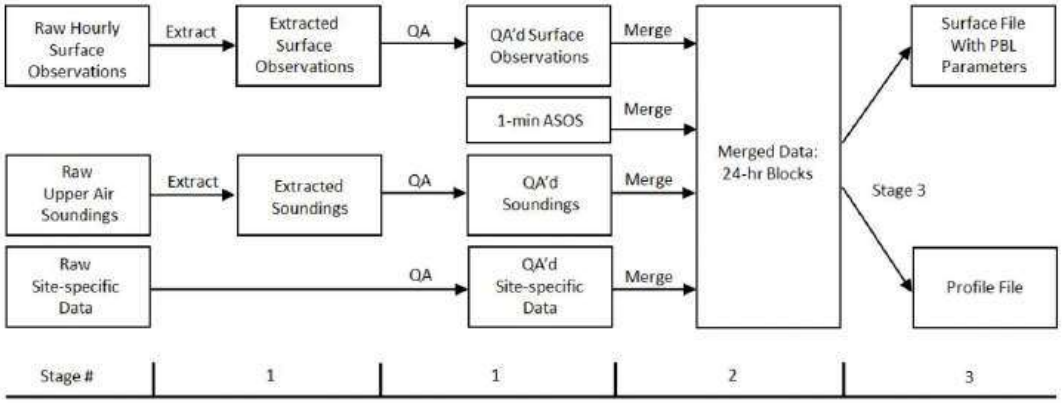
Cải thiện tính ổn định và độ chính xác trong mô phỏng

AERMET V24142 cập nhật các cải tiến trong việc xử lý dữ liệu khí tượng đô thị, đặc biệt trong các trường hợp có sự hiện diện của hiệu ứng đảo nhiệt đô thị, giúp cải thiện độ chính xác của mô phỏng trong các vùng đô thị.

Tăng cường tính linh hoạt trong các ứng dụng đô thị: Trong các ứng dụng đô thị, AERMET V24142 cho phép xử lý các đặc điểm bề mặt khu vực đô thị với các phương pháp linh hoạt, cải thiện tính chính xác của mô hình hóa các tác động từ nguồn ô nhiễm trong môi trường đô thị.

Cập nhật và khắc phục lỗi: Phiên bản này bao gồm các bản sửa lỗi và cập nhật để giải quyết các vấn đề phát sinh từ các phiên bản trước, đảm bảo tính ổn định và hiệu suất tốt hơn trong các tính toán.

Module AERMET xử lý ba loại dữ liệu: 1) các dữ liệu quan trắc bề mặt hàng giờ thường được cơ quan khí tượng Quốc gia (Như NWS của US) và/hoặc cục Hàng không thu thập tại các sân bay (Như FAA của US; 2) dữ liệu quan trắc thám không trên cao hai lần mỗi ngày; và 3) dữ liệu được thu thập tại chỗ hoặc tại địa điểm cụ thể hoặc dữ liệu khí tượng tiên lượng được xử lý thông qua một bộ xử lý như Giao diện Mô hình Mesoscale (MMIF). Dữ liệu được xử lý trong ba bước riêng biệt không liên quan đến loại dữ liệu đang được xử lý, mỗi bước được yêu cầu chạy độc lập với chi tiết từng bước được minh họa trong. Bước đầu tiên trích xuất dữ liệu bề mặt và không khí từ các tệp dữ liệu quan trắc. Chất lượng của dữ liệu bề mặt, dữ liệu thám không và địa điểm cụ thể cũng được đánh giá bước 1. Bước thứ hai kết hợp hoặc hợp nhất dữ liệu bề mặt và thám không thành các khoảng thời gian hoặc khối 24 giờ riêng biệt. Bước thứ 3 cũng là bước cuối cùng, dữ liệu đã hợp nhất được tính toán các thông số lớp biên theo yêu cầu của AERMOD và tạo ra hai tệp dữ liệu khí tượng có thể sử dụng trực tiếp trong AERMOD.



Hình 1.4. Quá trình xử lý dữ liệu trong AERMET

Trong AERMET, bầu khí quyển không ổn định nếu dòng nhiệt vật lý hướng lên trên bề mặt và thời gian trong ngày xấp xỉ giữa mặt trời mọc và mặt trời lặn. Trong điều kiện đối lưu ban ngày, bề mặt trái đất bị đốt nóng, dẫn đến sự vận chuyển nhiệt lên trên. Dữ liệu quan trắc thông lượng nhiệt này được sử dụng để ước tính chiều cao lớp hỗn hợp ban ngày. Bắt đầu với sự cân bằng năng lượng bề mặt, thông lượng nhiệt được tính từ bức xạ ròng và tỷ lệ Bowen. Đầu tiên AERMET sẽ sử dụng dữ liệu quan trắc bức xạ ròng nếu có hoặc sử dụng bức xạ mặt trời cùng với dữ liệu nhiệt độ và độ che phủ của mây để ước tính bức xạ ròng. Nếu không có bức xạ mặt trời, thì nó được ước tính từ độ che phủ của đám mây và nhiệt độ bề mặt (sử dụng các dữ liệu quan trắc cụ thể tại địa điểm nếu có, tỷ lệ Bowen và albedo. Sau khi tính được thông lượng nhiệt, u* (tốc độ ma sát) và L (độ dài Monin Obukhov) được xác định thông qua một quy trình lặp lại các thuật toán từ dữ liệu bề mặt. Trong khi u* và L thay đổi theo từng lần lặp, thông lượng nhiệt hàng giờ vẫn cố định.

Phương trình đơn giản để tính toán cân bằng năng lượng trên bề mặt trái đất có dạng:

$$R_n - H + \lambda E + F_G$$

Trong đó R_n là tổng lượng bức xạ mặt trời, λE là thông lượng nhiệt tiềm ẩn, F_G là là dòng nhiệt đi vào mặt đất. Theo Holtstag và Ulden (1993) thì $F_G=0.1R_n$. Sử dụng công

thức tính FG và Bowen ratio (B0=H/ λE) thì ta sẽ tính được thông lượng nhiệt H như sau:

$$H = 0.9R_n/(1 + (1/B_0)$$

Suất phân chiếu bề mặt (albedo) được tính toán với góc chiếu bức xạ mặt trời là trên 30 độ, ở giá trị này thì suất phân chiếu bề mặt tương đối ổn định và không thay đổi nhiều. Tuy nhiên suất phân chiếu bề mặt sẽ tăng ở các góc chiếu thấp hơn. Phương trình thực nghiệm để tính toán suất phân chiếu bề mặt albedo là một hàm số của bức xạ mặt trời như sau:

$$r(\phi) = r' + (1 - r)e^{a\phi + b}$$

Trong đó r' là suất phân chiếu của mặt trời tại một vị trí cụ thể gần mặt đất, ϕ là góc chiếu của bức xạ mặt trời, a = -0.1, và b = -0.5 $(1 - r')^2$.

Khi tính toán thông lượng nhiệt, AERMET sẽ ước tính tốc độ ma sát u* và độ dài Monin-Obukhov L cho CBL qua một thuật toán lặp lại liên tục. Hai phương trình xác định u* và L trong thuật toán lặp lại như sau:

$$u_* = \frac{ku}{ln(z_{ref}/z_0) - \Psi_m(z_{ref}/L) + \Psi_m(z_0/L)}$$

$$L = -\frac{\rho c_p T u_*^3}{kgH}$$

Trong đó:

k là hằng số von Karman (0.4)

u là tốc độ gió tại điểm đo (m/s)

z_{ref} là độ cao của điểm đo tốc độ gió

z_0 là chiều dài lớp nhám bề mặt (m)

ρ là tỷ trọng không khí khô (kg/m^3)

cρ là nhiệt dung của không khí (Joules/Kg/kelvin)

T mà nhiệt độ ngoài trời (Kelvin)

g là gia tốc trọng trường

Đại lượng Ψ được tính toán như sau:

$$\Psi_m(z_{ref}/L) = 2\,ln\left(\frac{1+\mu}{2}\right) + ln\left(\frac{1+\mu^2}{2}\right) - 2tan^{-1}(\mu) + \pi/2$$

$$\Psi_m(z_0/L) = 2\,ln\left(\frac{1+\mu_0}{2}\right) + ln\left(\frac{1+\mu_0^2}{2}\right) - 2tan^{-1}(\mu_0) + \pi/2$$

và:

$$\mu = (1 - 16z_{ref}/L)^{1/4}$$
$$\mu_0 = (1 - 16z_0/L)^{1/4}$$

Để tính u* và L, ban đầu giá trị u* được gán sao cho đại lượng Ψ = 0 và vòng tính được lặp đi lặp lại theo công thức trên cho đến khi chỉ số L giữa 2 vòng lặp không vượt quá 1%.

Suất phân chiếu được tính toán trong AERMET theo loại hình sử dụng đất và theo mùa được thể hiện tại **Error! Reference source not found.** dưới đây.

Bảng 1.1. Suất phân chiếu Albedo theo lớp thảm phủ bề mặt đất và theo mùa

Loại hình sử dụng đất	**Mùa xuân**	**Mùa Hè**	**Mùa Thu**	**Mùa Đông**
Mặt nước	0.12	0.10	0.14	0.20
Rừng lá rộng	0.12	0.12	0.12	0.50
Rừng lá kim	0.12	0.12	0.12	0.35
Đầm lầy	0.12	0.14	0.16	0.30
Đất canh tác	0.14	0.20	0.18	0.60
Đồng cỏ	0.18	0.18	0.20	0.60
Đô thị	0.14	0.16	0.18	0.35
Sa mạc và cây bụi	0.30	0.28	0.28	0.45

Tỉ lệ Bowen trong AERMET được ước tính theo **Error! Reference source not found.** đến **Error! Reference source not found.** theo loại hình sử dụng đất và theo các điều kiện khí hậu theo mùa.

Bảng 1.2 Tỷ lệ Bowen theo loại hình sử dụng đất và theo mùa- khí hậu khô

Loại hình sử dụng đất	**Mùa xuân**	**Mùa Hè**	**Mùa Thu**	**Mùa Đông**
Mặt nước	0.1	0.1	0.1	2.0
Rừng lá rộng	1.5	0.6	2.0	2.0
Rừng lá kim	1.5	0.6	1.5	2.0
Đầm lầy	0.2	0.2	0.2	2.0
Đất canh tác	0.1	1.5	2.0	2.0
Đồng cỏ	0.1	2.0	2.0	2.0
Đô thị	2.0	4.0	4.0	2.0
Sa mạc và cây bụi	5.0	6.0	10.0	10.0

Bảng 1.3 Tỷ lệ Bowen theo loại hình sử dụng đất và theo mùa – khí hậu ẩm

Loại hình sử dụng đất	**Mùa xuân**	**Mùa Hè**	**Mùa Thu**	**Mùa Đông**
Mặt nước	0.1	0.1	0.1	1.5
Rừng lá rộng	0.7	0.3	1.0	1.5
Rừng lá kim	0.7	0.3	0.8	1.5
Đầm lầy	0.1	0.1	0.1	1.5
Đất canh tác	0.3	0.5	0.7	1.5
Đồng cỏ	0.4	0.8	1.0	1.5

Đô thị	1.0	2.0	2.0	1.5
Sa mạc và cây bụi	3.0	4.0	6.0	6.0

Bảng 1.4. Tỷ lệ Bowen theo loại hình sử dụng đất và theo mùa –khí hậu rất ẩm

Loại hình sử dụng đất	**Mùa xuân**	**Mùa Hè**	**Mùa Thu**	**Mùa Đông**
Mặt nước	0.1	0.1	0.1	0.3
Rừng lá rộng	0.3	0.2	0.4	0.5
Rừng lá kim	0.3	0.2	0.3	0.3
Đầm lầy	0.1	0.1	0.1	0.5
Đất canh tác	0.2	0.3	0.4	0.5
Đồng cỏ	0.3	0.4	0.5	0.5
Đô thị	0.5	1.0	1.0	0.5
Sa mạc và cây bụi	1.0	1.5	2.0	2.0

Độ dài bề mặt nhám trong AERMET được ước tính theo **Error! Reference source not found.**.

Bảng 1.5. Độ dài bề mặt nhám (m) theo loại hình sử dụng đất và theo mùa

Loại hình sử dụng đất	**Mùa xuân**	**Mùa Hè**	**Mùa Thu**	**Mùa Đông**
Mặt nước	0.0001	0.0001	0.0001	0.0001
Rừng lá rộng	1.0	1.3	0.8	0.5
Rừng lá kim	1.3	1.3	1.3	1.3
Đầm lầy	0.2	0.2	0.2	0.05
Đất canh tác	0.03	0.2	0.05	0.01
Đồng cỏ	0.05	0.1	0.01	0.001
Đô thị	1.0	1.0	1.0	1.0
Sa mạc và cây bụi	0.30	030	0.30	0.15

1.2.3.2. Phương pháp xác định độ ổn định của khí quyển

Do sự hình thành của một gradient nhiệt độ chiều dọc vào ban đêm nên các dữ liệu quan trắc bề mặt có thể thấp hơn so với thực tế. Mô hình AERMOD không sử dụng cấp ổn định khí quyển truyền thống theo Pasquill-Gifford mà sử dụng nồng độ ozôn tối thiểu để đánh giá mức độ bền vững của khí quyển, thông qua tính toán chiều dài Monin Obukhov làm tham số. AERMOD đầu tiên theo dõi nồng độ ôzôn tối đa trong 24 giờ. Nếu độ dài Monin-Obukhov là dương (tức là ổn định), với giá trị nhỏ hơn 50 mét (rất ổn định), thì nồng độ ôzôn tối đa trong 24 giờ trước được sử dụng làm giá trị nhỏ nhất. Nếu độ dài Monin-Obukhov là dương và giá trị trên 500 mét (mức ổn định trung bình), thì không có nồng độ ôzôn tối thiểu nào được áp dụng cho giờ đó. Nếu chiều dài Monin-Obukhov từ 50 mét đến 500 mét, thì nồng độ ôzôn tối thiểu được xác định bằng nội suy tuyến tính, tức là giá trị tối thiểu được tính là O3MAX * (500 - L) / 450, trong đó O3MAX là nồng độ ôzôn tối đa trong 24 giờ trước và L là chiều dài Monin-Obukhov tính bằng mét.

1.2.3.3. Các trường dữ liệu khí tượng được sử dụng cho AERMET

Để cung cấp dữ liệu khí tượng cho AERMOD, AERMET sử dụng những trường dữ liệu khí tượng cụ thể như sau:

• Thông lượng nhiệt (W/m^2)

• Tốc độ ma sát bề mặt, u* (m/s)

• Tỷ lệ tốc độ đối lưu, w* (m/s)

• Tỷ lệ giảm nhiệt độ trên tầng hỗn hợp (K/m)

• Chiều cao tầng đối lưu (m)

• Chiêu cao tầng đối lưu cơ học (m)

• Độ dài Monin-Obukhov Length, L (m)

• Độ dài bề mặt nhám, zo (m)

• Tỷ lệ Bowen

• Suất phân chiếu Albedo

• Tốc độ gió quan trắc (m/s)

• Hướng gió quan trắc (degrees)

• Độ cao quan trắc dữ liệu gió (m)

• Nhiệt độ ngoài trời (K)

• Độ cao quan trắc nhiệt độ ngoài trời (m)

• Lượng mưa giờ (mm)

• Độ ẩm tương đối (%)

• Áp suất bề mặt(mb)

• Mức độ che phủ mây (tenths)

1.2.4. Module xử lý dữ liệu địa hình AERMAP

Phiên bản mới nhất là AERMAP V24142 là phiên bản cập nhật của phần mềm tiền xử lý địa hình AERMAP (AERMOD Terrain Preprocessor), được phát triển để hỗ trợ mô hình AERMOD trong việc xử lý và tính toán các đặc điểm địa hình trong các ứng dụng mô phỏng phân tán không khí. Phiên bản này, phát hành vào tháng 11 năm 2024, có một số cải tiến và tính năng mới nhằm nâng cao khả năng mô phỏng trong các điều kiện địa hình phức tạp **AERMAP V24142** hỗ trợ việc sử dụng dữ liệu độ cao từ **3DEP** (Chương trình Độ cao 3D của USGS), thay thế cho các dữ liệu cũ từ **NED** (Dữ liệu Độ cao Quốc gia). Dữ liệu **3DEP** mang lại độ chính xác cao hơn và được cập nhật thường xuyên, giúp cải thiện chất lượng mô phỏng và giảm thiểu các vấn đề liên quan đến dữ liệu độ cao cũ. Phiên bản này hỗ trợ dữ liệu độ cao từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm GeoTIFF từ SRTM và 3DEP và cung cấp khả năng xác định độ cao nguồn và receptor

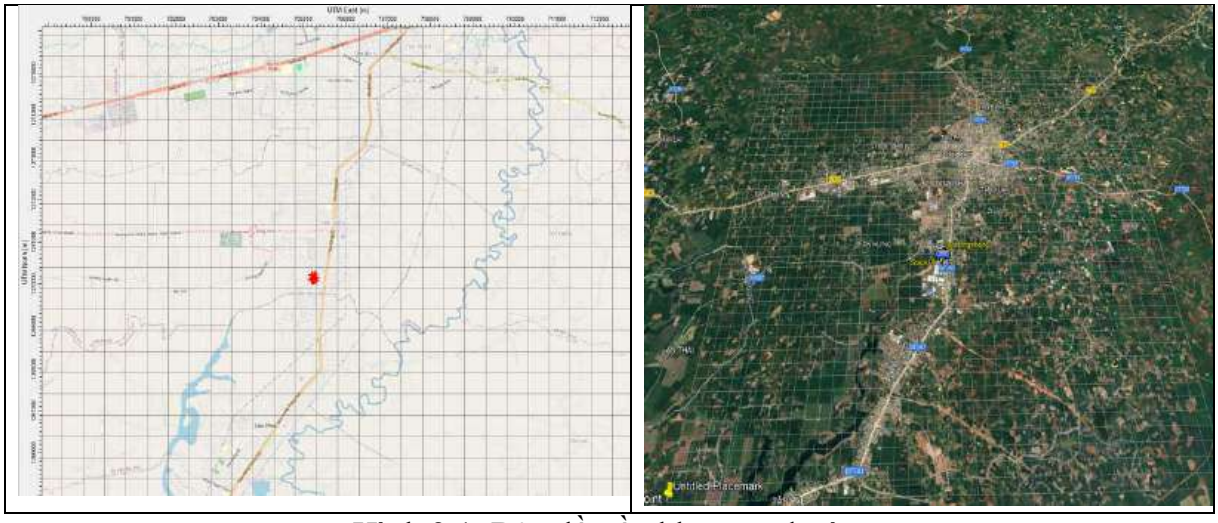
chính xác hơn. Phiên bản mới của AERMAP cải tiến tính tương thích với các định dạng dữ liệu khác nhau, cho phép xử lý dữ liệu địa hình từ nhiều nguồn và các định dạng dữ liệu khác nhau như **DEM** và **GeoTIFF**. Điều này giúp AERMAP linh hoạt hơn trong việc kết hợp và sử dụng các loại dữ liệu địa hình cho các dự án mô phỏng phân tán không khí. Trong nghiên cứu này sử dụng AERMAP V24142 đã sử dụng dữ liệu cải địa hình cải tiến từ USGS với độ phân giải 30m.

AERMAP là module xử lý dữ liệu địa hình trong hệ thống mô hình AERMOD. AERMAP bao gồm các thuật toán nội suy dữ liệu mô hình số độ cao được cung cấp từ các thiết bị viễn thám để cung cấp dữ liệu đầu vào cho AERMOD. Mô hình phân tán không khí có thể ứng dụng được cho đa dạng các kiểu địa hình từ đơn giản đến phức tạp đều yêu cầu thông tin về địa hình xung quanh. Với giả định rằng địa hình sẽ ảnh hưởng đến nồng độ chất lượng không khí tại các điểm tiếp nhận, AERMAP trước tiên xác định độ cao cơ bản tại mỗi điểm tiếp nhận và nguồn phát thải. Đối với địa hình phức tạp, AERMOD tính toán quá trình phân tán trong địa hình phức tạp và cần dữ liệu độ cao địa hình xung quanh. Trong AERMAP, độ phân giải không gian của dữ liệu đầu ra sẽ trung khớp với độ phân giải không gian yêu cầu khi xây dựng mạng lưới các điểm môi trường tiếp nhận (receptor grid). AERMAP cung cấp độ cao địa hình và yếu tố tỷ lệ sườn dốc, đây là những dữ liệu đầu vào thiết yếu để tính toán sự phân bố của các luồng khí trong điều kiện có địa hình.

2. CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔ PHỎNG KHUẾCH TÁN KHÍ THẢI

2.1. Dữ liệu bản đồ nền

Dữ liệu bản đồ nền khu vực là dữ liệu từ GLCC (Global Land Cover Characterization) với độ phân giải 1 km cho khu vực Châu Á. Bản đồ nền khu vực dự án được thể hiện trong **Hình 2.1.**



Hình 2.1. Bản đồ nền khu vực dự án.

2.2. Dữ liệu khí tượng

Phiên bản mới nhất là AERMET v24142. AERMET V24142 là phiên bản cập nhật của phần mềm tiền xử lý khí tượng AERMET, được sử dụng để chuẩn bị và xử lý dữ liệu khí tượng cho mô hình phân tán không khí AERMOD. Phiên bản này, được phát hành vào tháng 11 năm 2024, mang đến nhiều cải tiến và tính năng mới, giúp nâng cao độ chính xác và khả năng ứng dụng của mô hình trong các tình huống khác nhau. Dưới đây là một số điểm nổi bật của AERMET V24142:

Phiên bản AERMET V24142 yêu cầu người dùng nhập độ cao của trạm khí tượng. Trước đây, người dùng không cần nhập thông tin này, nhưng hiện tại, với sự thay đổi trong dữ liệu từ IGRA (Cơ sở Dữ liệu Radiosonde Toàn cầu), yêu cầu này đã được bổ sung để xử lý chính xác hơn các mức độ cao của dữ liệu khí tượng.

Khi dữ liệu độ cao của bề mặt bị thiếu trong các tệp IGRA, AERMET V24142 sẽ tự động thay thế bằng độ cao gần nhất hoặc thông qua dữ liệu trạm khí tượng được nhập vào hệ thống.

Cải tiến xử lý dữ liệu cho các ứng dụng trên biển: Một trong những tính năng đáng chú ý của AERMET V24142 là việc tích hợp thuật toán COARE vào quá trình xử lý khí tượng, thuật toán này đã được tích hợp vào mô hình AERMET, giúp xử lý dữ liệu khí tượng cho các ứng dụng trên biển mà không cần phải xin phê duyệt mô hình thay thế.

Hỗ trợ dữ liệu khí tượng dự báo: AERMET V24142 cũng hỗ trợ dữ liệu khí tượng dự báo từ các mô hình khí tượng mesoscale như WRF (Weather Research and Forecasting), giúp mô phỏng trong các tình huống khi dữ liệu khí tượng từ các trạm đo không đủ hoặc không có sẵn.

Cải tiến xử lý dữ liệu tầng trên không (Upper Air Data): Phiên bản này yêu cầu nhập độ cao của trạm khí tượng để tính toán chính xác các thông số cần thiết cho các phép tính độ cao khuếch tán như chiều cao trộn convective.

Cải thiện tính ổn định và độ chính xác trong mô phỏng

AERMET V24142 cập nhật các cải tiến trong việc xử lý dữ liệu khí tượng đô thị, đặc biệt trong các trường hợp có sự hiện diện của hiệu ứng đảo nhiệt đô thị, giúp cải thiện độ chính xác của mô phỏng trong các vùng đô thị.

Tăng cường tính linh hoạt trong các ứng dụng đô thị: Trong các ứng dụng đô thị, AERMET V24142 cho phép xử lý các đặc điểm bề mặt khu vực đô thị với các phương pháp linh hoạt, cải thiện tính chính xác của mô hình hóa các tác động từ nguồn ô nhiễm trong môi trường đô thị.

Cập nhật và khắc phục lỗi: Phiên bản này bao gồm các bản sửa lỗi và cập nhật để giải quyết các vấn đề phát sinh từ các phiên bản trước, đảm bảo tính ổn định và hiệu suất tốt hơn trong các tính toán.

Trong AERMET, bầu khí quyển không ổn định nếu dòng nhiệt vật lý hướng lên trên bề mặt và thời gian trong ngày xấp xỉ giữa mặt trời mọc và mặt trời lặn. Trong điều kiện đối lưu ban ngày, bề mặt trái đất bị đốt nóng, dẫn đến sự vận chuyển nhiệt lên trên. Dữ liệu quan trắc thông lượng nhiệt này được sử dụng để ước tính chiều cao lớp hỗn hợp ban ngày. Bắt đầu với sự cân bằng năng lượng bề mặt, thông lượng nhiệt được tính từ bức xạ ròng và tỷ lệ Bowen. Đầu tiên AERMET sẽ sử dụng dữ liệu quan trắc bức xạ ròng nếu có hoặc sử dụng bức xạ mặt trời cùng với dữ liệu nhiệt độ và độ che phủ của mây để ước tính bức xạ ròng. Nếu không có bức xạ mặt trời, thì nó được ước tính từ độ che phủ của đám mây và nhiệt độ bề mặt (sử dụng các dữ liệu quan trắc cụ thể tại địa điểm nếu có, tỷ lệ Bowen và albedo. Sau khi tính được thông lượng nhiệt, u* (tốc độ ma sát) và L (độ dài Monin Obukhov) được xác định thông qua một quy trình lặp lại các thuật toán từ dữ liệu bề mặt. Trong khi u* và L thay đổi theo từng lần lặp, thông lượng nhiệt hàng giờ vẫn cố định.

Phương trình đơn giản để tính toán cân bằng năng lượng trên bề mặt trái đất có dạng:

$$R_n - H + \lambda E + F_G$$

Trong đó R_n là tổng lượng bức xạ mặt trời, λE là thông lượng nhiệt tiềm ẩn, F_G là dòng nhiệt đi vào mặt đất. Theo Holtstag và Ulden (1993) thì $F_G=0.1R_n$. Sử dụng công thức tính FG và Bowen ratio (B0=H/ λE) thì ta sẽ tính được thông lượng nhiệt H như sau:

$$H = 0.9R_n/(1 + (1/B_0)$$

Suất phân chiếu bề mặt (albedo) được tính toán với góc chiếu bức xạ mặt trời là trên 30 độ, ở giá trị này thì suất phân chiếu bề mặt tương đối ổn định và không thay đổi nhiều. Tuy nhiên suất phân chiếu bề mặt sẽ tăng ở các góc chiếu thấp hơn. Phương trình thực nghiệm để tính toán suất phân chiếu bề mặt albedo là một hàm số của bức xạ mặt trời như sau:

$$r(\phi) = r' + (1 - r)e^{a\phi + b}$$

Trong đó r' là suất phân chiếu của mặt trời tại một vị trí cụ thể gần mặt đất, ϕ là góc chiếu của bức xạ mặt trời, a = -0.1, và b = -0.5 $(1 - r')^2$.

Khi tính toán thông lượng nhiệt, AERMET sẽ ước tính tốc độ ma sát u* và độ dài Monin-Obukhov L cho CBL qua một thuật toán lặp lại liên tục. Hai phương trình xác định u* và L trong thuật toán lặp lại như sau:

$$u_* = \frac{ku}{ln(z_{ref}/z_0) - \Psi_m(z_{ref}/L) + \Psi_m(z_0/L)}$$

$$L = -\frac{\rho c_p T u_*^3}{kgH}$$

Trong đó:

k là hằng số von Karman (0.4)

u là tốc độ gió tại điểm đo (m/s)

z_{ref} là độ cao của điểm đo tốc độ gió

z_0 là chiều dài lớp nhám bề mặt (m)

ρ là tỷ trọng không khí khô (kg/m^3)

cρ là nhiệt dung của không khí (Joules/Kg/kelvin)

T mà nhiệt độ ngoài trời (Kelvin)

g là gia tốc trọng trường

Đại lượng Ψ được tính toán như sau:

$$\Psi_m(z_{ref}/L) = 2\,ln\left(\frac{1+\mu}{2}\right) + ln\left(\frac{1+\mu^2}{2}\right) - 2tan^{-1}(\mu) + \pi/2$$
$$\Psi_m(z_0/L) = 2\,ln\left(\frac{1+\mu_0}{2}\right) + ln\left(\frac{1+\mu_0^2}{2}\right) - 2tan^{-1}(\mu_0) + \pi/2$$

và:

$$\mu = (1 - 16z_{ref}/L)^{1/4}$$
$$\mu_0 = (1 - 16z_0/L)^{1/4}$$

Để tính u* và L, ban đầu giá trị u* được gán sao cho đại lượng Ψ = 0 và vòng tính được lặp đi lặp lại theo công thức trên cho đến khi chỉ số L giữa 2 vòng lặp không vượt quá 1%.

Suất phân chiếu được tính toán trong AERMET theo loại hình sử dụng đất và theo mùa được thể hiện tại **Error! Reference source not found.** dưới đây.

Bảng 2.1. Suất phân chiếu Albedo theo lớp thảm phủ bề mặt đất và theo mùa

Loại hình sử dụng đất	**Mùa xuân**	**Mùa Hè**	**Mùa Thu**	**Mùa Đông**
Mặt nước	0.12	0.10	0.14	0.20
Rừng lá rộng	0.12	0.12	0.12	0.50
Rừng lá kim	0.12	0.12	0.12	0.35
Đầm lầy	0.12	0.14	0.16	0.30
Đất canh tác	0.14	0.20	0.18	0.60
Đồng cỏ	0.18	0.18	0.20	0.60
Đô thị	0.14	0.16	0.18	0.35
Sa mạc và cây bụi	0.30	0.28	0.28	0.45

Tỉ lệ Bowen trong AERMET được ước tính theo **Error! Reference source not found.** đến **Error! Reference source not found.** theo loại hình sử dụng đất và theo các điều kiện khí hậu theo mùa.

Bảng 2.2. Tỷ lệ Bowen theo loại hình sử dụng đất và theo mùa – trường hợp khô ráo

Loại hình sử dụng đất	**Mùa xuân**	**Mùa Hè**	**Mùa Thu**	**Mùa Đông**
Mặt nước	0.1	0.1	0.1	2.0
Rừng lá rộng	1.5	0.6	2.0	2.0
Rừng lá kim	1.5	0.6	1.5	2.0
Đầm lầy	0.2	0.2	0.2	2.0
Đất canh tác	0.1	1.5	2.0	2.0
Đồng cỏ	0.1	2.0	2.0	2.0
Đô thị	2.0	4.0	4.0	2.0
Sa mạc và cây bụi	5.0	6.0	10.0	10.0

Bảng 2.3. Tỷ lệ Bowen theo loại hình sử dụng đất và theo mùa – trường khí hậu ẩm

Loại hình sử dụng đất	**Mùa xuân**	**Mùa Hè**	**Mùa Thu**	**Mùa Đông**
Mặt nước	0.1	0.1	0.1	1.5
Rừng lá rộng	0.7	0.3	1.0	1.5
Rừng lá kim	0.7	0.3	0.8	1.5
Đầm lầy	0.1	0.1	0.1	1.5
Đất canh tác	0.3	0.5	0.7	1.5
Đồng cỏ	0.4	0.8	1.0	1.5
Đô thị	1.0	2.0	2.0	1.5
Sa mạc và cây bụi	3.0	4.0	6.0	6.0

Bảng 2.4. Tỷ lệ Bowen theo loại hình sử dụng đất và theo mùa – trường hợp khí hậu rất ẩm

Loại hình sử dụng đất	**Mùa xuân**	**Mùa Hè**	**Mùa Thu**	**Mùa Đông**
Mặt nước	0.1	0.1	0.1	0.3
Rừng lá rộng	0.3	0.2	0.4	0.5
Rừng lá kim	0.3	0.2	0.3	0.3
Đầm lầy	0.1	0.1	0.1	0.5
Đất canh tác	0.2	0.3	0.4	0.5
Đồng cỏ	0.3	0.4	0.5	0.5
Đô thị	0.5	1.0	1.0	0.5
Sa mạc và cây bụi	1.0	1.5	2.0	2.0

Độ dài bề mặt nhám trong AERMET được ước tính theo **Error! Reference source not found.**.

Bảng 2.5. Độ dài bề mặt nhám (m) theo loại hình sử dụng đất và theo mùa

Loại hình sử dụng đất	**Mùa xuân**	**Mùa Hè**	**Mùa Thu**	**Mùa Đông**
Mặt nước	0.0001	0.0001	0.0001	0.0001
Rừng lá rộng	1.0	1.3	0.8	0.5
Rừng lá kim	1.3	1.3	1.3	1.3
Đầm lầy	0.2	0.2	0.2	0.05
Đất canh tác	0.03	0.2	0.05	0.01
Đồng cỏ	0.05	0.1	0.01	0.001
Đô thị	1.0	1.0	1.0	1.0
Sa mạc và cây bụi	0.30	030	0.30	0.15

2.2.3.1. Phương pháp xác định độ ổn định của khí quyển

Do sự hình thành của một gradient nhiệt độ chiều dọc vào ban đêm nên các dữ liệu quan trắc bề mặt có thể thấp hơn so với thực tế. Mô hình AERMOD không sử dụng cấp ổn định khí quyển truyền thống theo Pasquill-Gifford mà sử dụng nồng độ ozôn tối thiểu để đánh giá mức độ bền vững của khí quyển, thông qua tính toán chiều dài Monin Obukhov làm tham số. AERMOD đầu tiên theo dõi nồng độ ôzôn tối đa trong 24 giờ. Nếu độ dài Monin-Obukhov là dương (tức là ổn định), với giá trị nhỏ hơn 50 mét (rất ổn định), thì nồng độ ôzôn tối đa trong 24 giờ trước được sử dụng làm giá trị nhỏ nhất. Nếu độ dài Monin-Obukhov là dương và giá trị trên 500 mét (mức ổn định trung bình), thì không có nồng độ ôzôn tối thiểu nào được áp dụng cho giờ đó. Nếu chiều dài Monin-Obukhov từ 50 mét đến 500 mét, thì nồng độ ôzôn tối thiểu được xác định bằng nội suy tuyến tính, tức là giá trị tối thiểu được tính là O3MAX * (500 - L) / 450, trong đó O3MAX là nồng độ ôzôn tối đa trong 24 giờ trước và L là chiều dài Monin-Obukhov tính bằng mét.

2.2.3.2. Các trường dữ liệu khí tượng được sử dụng cho AERMET

Để cung cấp dữ liệu khí tượng cho AERMOD, AERMET sử dụng những trường dữ liệu khí tượng cụ thể như sau:

• Thông lượng nhiệt (W/m^2)

• Tốc độ ma sát bề mặt, u* (m/s)

• Tỷ lệ tốc độ đối lưu, w* (m/s)

• Tỷ lệ giảm nhiệt độ trên tầng hỗn hợp (K/m)

• Chiều cao tầng đối lưu (m)

• Chiêu cao tầng đối lưu cơ học (m)

• Độ dài Monin-Obukhov Length, L (m)

• Độ dài bề mặt nhám, zo (m)

• Tỷ lệ Bowen

• Suất phân chiếu Albedo

• Tốc độ gió quan trắc (m/s)

• Hướng gió quan trắc (degrees)

• Độ cao quan trắc dữ liệu gió (m)

• Nhiệt độ ngoài trời (K)

• Độ cao quan trắc nhiệt độ ngoài trời (m)

• Lượng mưa giờ (mm)

• Độ ẩm tương đối (%)

• Áp suất bề mặt(mb)

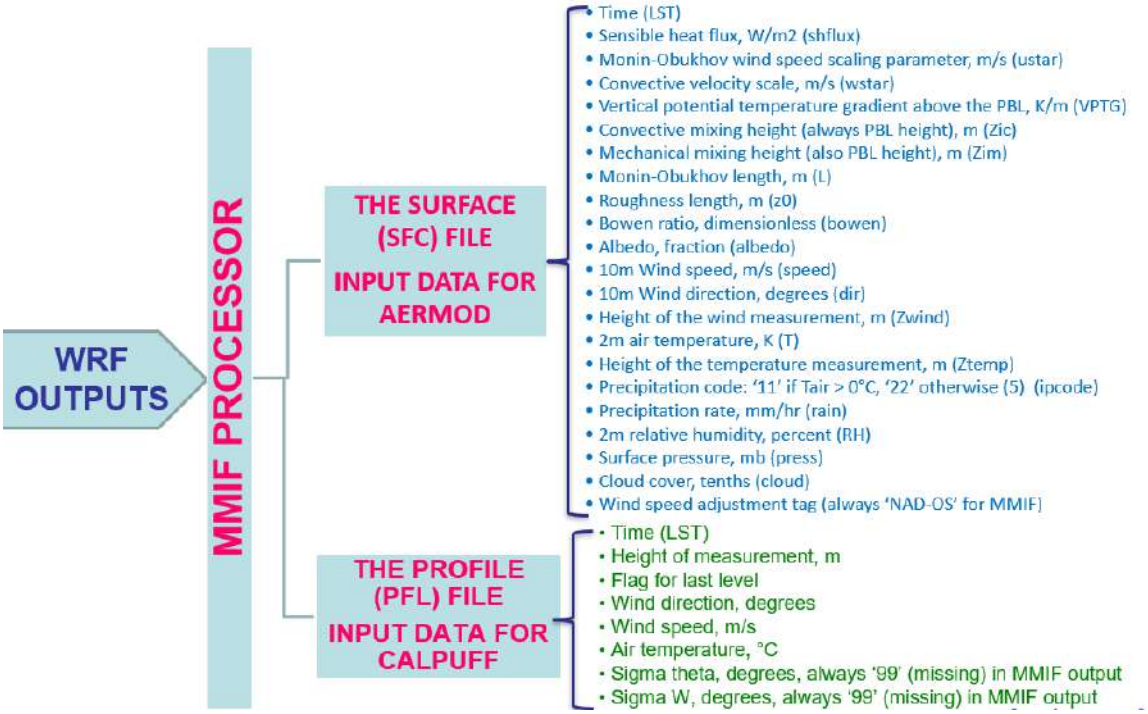
• Mức độ che phủ mây (tenths)

Dữ liệu khí tượng đầu vào để chạy phần mềm AERMOD cần có 1 tập dữ liệu là dữ liệu khí tượng (.SFC và .PFL) cho thời đoạn mô phỏng 2024. Mô hình AERMOD sử dụng số liệu khí tượng theo giờ của vận tốc gió, hướng gió, nhiệt độ, dữ liệu mây che phủ, độ bền vùng khí quyển, chiều cao xáo trộn (z_i), vận tốc ma sát bề mặt (u^*), chiều dài Monin-Obukhov (L), độ nhám bề mặt (z_0), lượng mưa và độ ẩm tương đối.

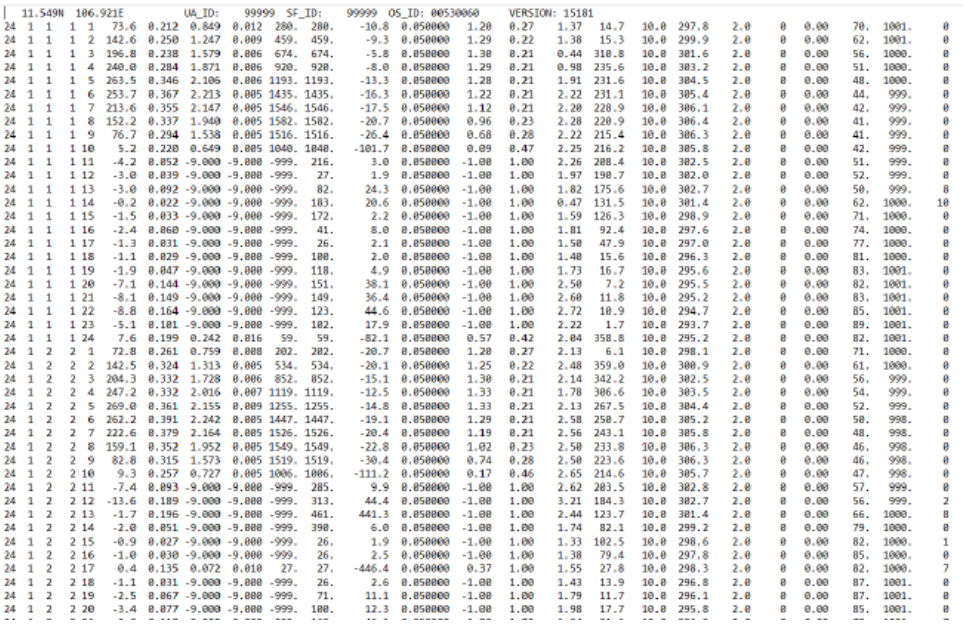
Các mô hình khuếch tán ô nhiễm không khí như AERMOD có thể sử dụng các dữ liệu khí tượng trung bình giờ từ các trạm khí tượng sẵn có trong khu vực tính toán mô hình hóa. Tuy nhiên, khi tính toán mô phỏng lan truyền khuếch tán ô nhiễm không khí cho một địa điểm cụ thể mà ở đó không có trạm đo khí tượng hay trạm đo không dủ số liệu khí tượng trung bình 1h, bắt buộc phải sử dụng số liệu khí tượng trích xuất từ mô hình WRF.

Trong Hướng dẫn mô hình hóa khuếch tán ô nhiễm không khí AERMOD (Phụ lục W) chính thức có hiệu lực vào ngày 21 tháng 5 năm 2017 cho phép sử dụng dữ liệu khí tượng của mô hình WRF trích xuất qua một chương trình MMIF (Mesoscale Model

Interface Program) bằng ngôn ngữ fortran của USEPA để tạo dữ liệu đầu vào cho các mô hình AERMOD, do vậy dự án dử dụng dữ liệu khí tượng từ mô hình WRF mô phỏng cho khu vực Bình Dương năm 2024.



Hình 2.2. Cấu trúc trường dữ liệu khí tượng trong AERMOD



```
  11.549N  106.921E         UA_ID:    99999  SF_ID:    99999  OS_ID: 00530060     VERSION: 15181
24  1  1   1  1   73.6  0.212  0.849  0.012  280.  280.    -10.8  0.050000   1.20   0.27    1.37   14.7   10.0  297.8    2.0    0   0.00    70.  1001.    0
24  1  1   1  2  142.6  0.250  1.247  0.009  459.  459.     -9.3  0.050000   1.29   0.22    1.38   15.3   10.0  299.9    2.0    0   0.00    62.  1001.    0
24  1  1   1  3  196.8  0.238  1.579  0.006  674.  674.     -5.8  0.050000   1.30   0.21    0.44  310.8   10.0  301.6    2.0    0   0.00    56.  1000.    0
24  1  1   1  4  240.0  0.284  1.871  0.006  920.  920.     -8.0  0.050000   1.29   0.21    0.98  235.6   10.0  303.2    2.0    0   0.00    51.  1000.    0
24  1  1   1  5  263.5  0.346  2.106  0.006 1193. 1193.    -13.3  0.050000   1.28   0.21    1.91  231.6   10.0  304.5    2.0    0   0.00    48.  1000.    0
24  1  1   1  6  253.7  0.367  2.213  0.005 1435. 1435.    -16.3  0.050000   1.22   0.21    2.22  231.1   10.0  305.4    2.0    0   0.00    44.  999.    0
24  1  1   1  7  213.6  0.355  2.147  0.005 1546. 1546.    -17.5  0.050000   1.12   0.21    2.20  228.9   10.0  306.1    2.0    0   0.00    42.  999.    0
24  1  1   1  8  152.2  0.337  1.940  0.005 1582. 1582.    -20.7  0.050000   0.96   0.23    2.28  220.9   10.0  306.4    2.0    0   0.00    41.  999.    0
24  1  1   1  9   76.7  0.294  1.538  0.005 1516. 1516.    -26.4  0.050000   0.68   0.28    2.22  215.4   10.0  306.3    2.0    0   0.00    41.  999.    0
24  1  1   1 10    5.2  0.220  0.649  0.005 1040. 1040.   -101.7  0.050000   0.09   0.47    2.25  216.2   10.0  305.8    2.0    0   0.00    42.  999.    0
24  1  1   1 11   -4.2  0.052 -9.000 -9.000 -999.  216.     3.0  0.050000  -1.00   1.00    2.26  208.4   10.0  302.5    2.0    0   0.00    51.  999.    0
24  1  1   1 12   -3.0  0.039 -9.000 -9.000 -999.   27.     1.9  0.050000  -1.00   1.00    1.97  198.7   10.0  302.0    2.0    0   0.00    52.  999.    0
24  1  1   1 13   -3.0  0.092 -9.000 -9.000 -999.   82.    24.3  0.050000  -1.00   1.00    1.82  175.6   10.0  302.7    2.0    0   0.00    50.  999.    8
24  1  1   1 14   -0.2  0.022 -9.000 -9.000 -999.  183.    20.6  0.050000  -1.00   1.00    0.47  131.5   10.0  301.4    2.0    0   0.00    62.  1000.   10
24  1  1   1 15   -1.5  0.033 -9.000 -9.000 -999.  172.     2.2  0.050000  -1.00   1.00    1.59  126.3   10.0  298.9    2.0    0   0.00    71.  1000.    0
24  1  1   1 16   -2.4  0.060 -9.000 -9.000 -999.   41.     8.0  0.050000  -1.00   1.00    1.81   92.4   10.0  297.6    2.0    0   0.00    74.  1000.    0
24  1  1   1 17   -1.3  0.031 -9.000 -9.000 -999.   26.     2.1  0.050000  -1.00   1.00    1.50   47.9   10.0  297.0    2.0    0   0.00    77.  1000.    0
24  1  1   1 18   -1.1  0.029 -9.000 -9.000 -999.  100.     2.0  0.050000  -1.00   1.00    1.40   15.6   10.0  296.3    2.0    0   0.00    81.  1000.    0
24  1  1   1 19   -1.9  0.047 -9.000 -9.000 -999.  118.     4.9  0.050000  -1.00   1.00    1.73   16.7   10.0  295.6    2.0    0   0.00    83.  1001.    0
24  1  1   1 20   -7.1  0.144 -9.000 -9.000 -999.  151.    38.1  0.050000  -1.00   1.00    2.50    7.2   10.0  295.5    2.0    0   0.00    82.  1001.    0
24  1  1   1 21   -8.1  0.149 -9.000 -9.000 -999.  149.    36.4  0.050000  -1.00   1.00    2.60   11.8   10.0  295.2    2.0    0   0.00    83.  1001.    0
24  1  1   1 22   -8.8  0.164 -9.000 -9.000 -999.  123.    44.6  0.050000  -1.00   1.00    2.72   10.9   10.0  294.7    2.0    0   0.00    85.  1001.    0
24  1  1   1 23   -5.1  0.101 -9.000 -9.000 -999.  102.    17.9  0.050000  -1.00   1.00    2.22    1.7   10.0  293.7    2.0    0   0.00    89.  1001.    0
24  1  1   1 24    7.6  0.199  0.242  0.016   59.   59.    -82.1  0.050000   0.57   0.42    2.04  358.8   10.0  295.2    2.0    0   0.00    82.  1001.    0
24  1  2   2  1   72.8  0.261  0.759  0.008  202.  202.    -20.7  0.050000   1.20   0.27    2.13    6.1   10.0  298.1    2.0    0   0.00    71.  1000.    0
24  1  2   2  2  142.5  0.324  1.313  0.005  534.  534.    -20.1  0.050000   1.25   0.22    2.48  359.0   10.0  300.9    2.0    0   0.00    61.  1000.    0
24  1  2   2  3  204.3  0.332  1.728  0.006  852.  852.    -15.1  0.050000   1.30   0.21    2.14  342.2   10.0  302.5    2.0    0   0.00    56.  999.    0
24  1  2   2  4  247.2  0.332  2.016  0.007 1119. 1119.    -12.5  0.050000   1.33   0.21    1.78  306.6   10.0  303.5    2.0    0   0.00    54.  999.    0
24  1  2   2  5  269.0  0.361  2.155  0.009 1255. 1255.    -14.8  0.050000   1.33   0.21    2.13  267.5   10.0  304.4    2.0    0   0.00    52.  999.    0
24  1  2   2  6  262.2  0.391  2.242  0.005 1447. 1447.    -19.1  0.050000   1.29   0.21    2.58  250.7   10.0  305.2    2.0    0   0.00    50.  998.    0
24  1  2   2  7  222.6  0.379  2.164  0.005 1526. 1526.    -20.4  0.050000   1.19   0.21    2.56  243.1   10.0  305.8    2.0    0   0.00    48.  998.    0
24  1  2   2  8  159.1  0.352  1.952  0.005 1549. 1549.    -22.8  0.050000   1.02   0.23    2.50  233.8   10.0  306.3    2.0    0   0.00    46.  998.    0
24  1  2   2  9   82.8  0.315  1.573  0.005 1519. 1519.    -30.4  0.050000   0.74   0.28    2.50  223.6   10.0  306.3    2.0    0   0.00    46.  998.    0
24  1  2   2 10    9.3  0.257  0.727  0.005 1006. 1006.   -111.2  0.050000   0.17   0.46    2.65  214.6   10.0  305.7    2.0    0   0.00    47.  998.    0
24  1  2   2 11   -7.4  0.093 -9.000 -9.000 -999.  285.     9.9  0.050000  -1.00   1.00    2.62  203.5   10.0  302.8    2.0    0   0.00    57.  999.    0
24  1  2   2 12  -13.6  0.189 -9.000 -9.000 -999.  313.    44.4  0.050000  -1.00   1.00    3.21  184.3   10.0  302.7    2.0    0   0.00    56.  999.    2
24  1  2   2 13   -1.7  0.196 -9.000 -9.000 -999.  461.   441.3  0.050000  -1.00   1.00    2.44  123.7   10.0  301.4    2.0    0   0.00    66.  1000.    8
24  1  2   2 14   -2.0  0.051 -9.000 -9.000 -999.  390.     6.0  0.050000  -1.00   1.00    1.74   82.1   10.0  299.2    2.0    0   0.00    79.  1000.    8
24  1  2   2 15   -0.9  0.027 -9.000 -9.000 -999.   26.     1.9  0.050000  -1.00   1.00    1.33  102.5   10.0  298.6    2.0    0   0.00    82.  1000.    1
24  1  2   2 16   -1.0  0.030 -9.000 -9.000 -999.   26.     2.5  0.050000  -1.00   1.00    1.38   79.4   10.0  297.8    2.0    0   0.00    85.  1000.    0
24  1  2   2 17    0.4  0.135  0.072  0.010   27.   27.   -446.4  0.050000   0.37   1.00    1.55   27.8   10.0  298.3    2.0    0   0.00    82.  1000.    7
24  1  2   2 18   -1.1  0.031 -9.000 -9.000 -999.   26.     2.6  0.050000  -1.00   1.00    1.43   13.9   10.0  296.8    2.0    0   0.00    87.  1001.    0
24  1  2   2 19   -2.5  0.067 -9.000 -9.000 -999.   71.    11.1  0.050000  -1.00   1.00    1.79   11.7   10.0  296.1    2.0    0   0.00    87.  1001.    0
24  1  2   2 20   -3.4  0.077 -9.000 -9.000 -999.  100.    12.3  0.050000  -1.00   1.00    1.98   17.7   10.0  295.8    2.0    0   0.00    85.  1001.    0
```

Hình 2.3 Kết quả trích xuất dữ liệu khí tượng – file *.sfc

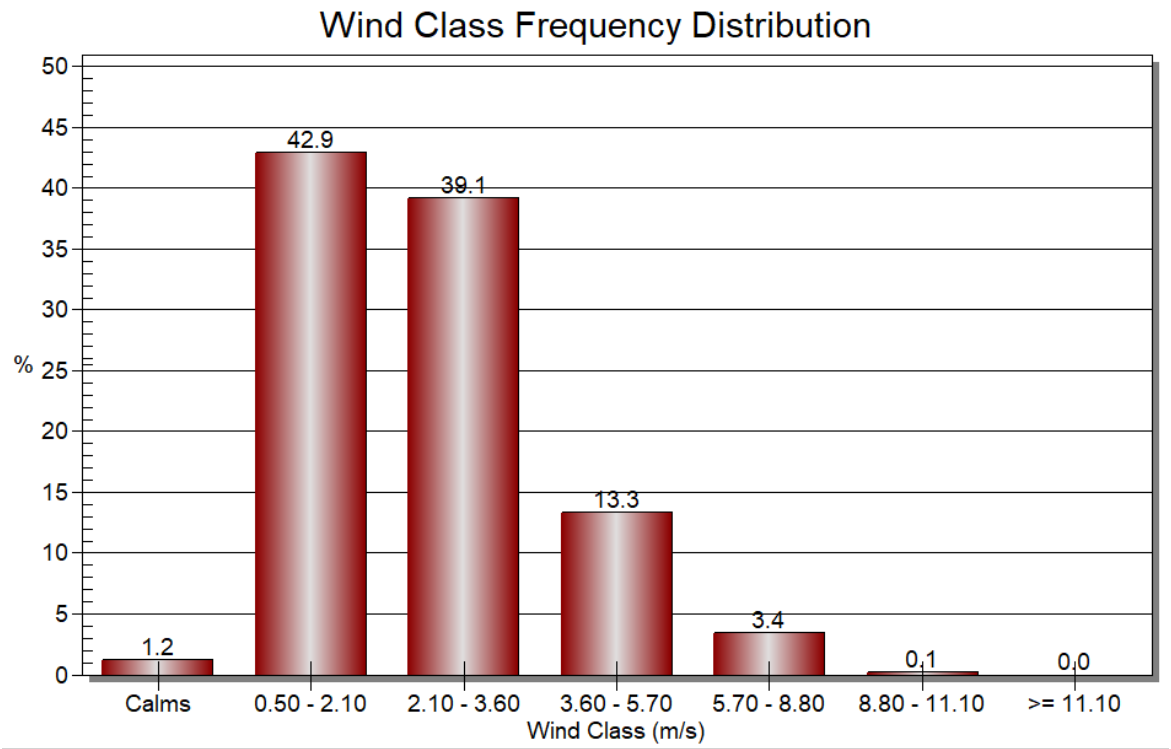
File Edit Format View Help

```
24  1  1  1     2.0 0   999.0   999.00    24.67    99.00    99.00
24  1  1  1    10.0 1    14.7     1.37   999.00    99.00    99.00
24  1  1  2     2.0 0   999.0   999.00    26.72    99.00    99.00
24  1  1  2    10.0 1    15.3     1.38   999.00    99.00    99.00
24  1  1  3     2.0 0   999.0   999.00    28.49    99.00    99.00
24  1  1  3    10.0 1   310.8     0.44   999.00    99.00    99.00
24  1  1  4     2.0 0   999.0   999.00    30.10    99.00    99.00
24  1  1  4    10.0 1   235.6     0.98   999.00    99.00    99.00
24  1  1  5     2.0 0   999.0   999.00    31.33    99.00    99.00
24  1  1  5    10.0 1   231.6     1.91   999.00    99.00    99.00
24  1  1  6     2.0 0   999.0   999.00    32.23    99.00    99.00
24  1  1  6    10.0 1   231.1     2.22   999.00    99.00    99.00
24  1  1  7     2.0 0   999.0   999.00    32.90    99.00    99.00
24  1  1  7    10.0 1   228.9     2.20   999.00    99.00    99.00
24  1  1  8     2.0 0   999.0   999.00    33.24    99.00    99.00
24  1  1  8    10.0 1   220.9     2.28   999.00    99.00    99.00
24  1  1  9     2.0 0   999.0   999.00    33.20    99.00    99.00
24  1  1  9    10.0 1   215.4     2.22   999.00    99.00    99.00
24  1  1 10     2.0 0   999.0   999.00    32.64    99.00    99.00
24  1  1 10    10.0 1   216.2     2.25   999.00    99.00    99.00
24  1  1 11     2.0 0   999.0   999.00    29.35    99.00    99.00
24  1  1 11    10.0 1   208.4     2.26   999.00    99.00    99.00
24  1  1 12     2.0 0   999.0   999.00    28.82    99.00    99.00
24  1  1 12    10.0 1   190.7     1.97   999.00    99.00    99.00
24  1  1 13     2.0 0   999.0   999.00    29.50    99.00    99.00
24  1  1 13    10.0 1   175.6     1.82   999.00    99.00    99.00
24  1  1 14     2.0 0   999.0   999.00    28.22    99.00    99.00
24  1  1 14    10.0 1   131.5     0.47   999.00    99.00    99.00
24  1  1 15     2.0 0   999.0   999.00    25.71    99.00    99.00
24  1  1 15    10.0 1   126.3     1.59   999.00    99.00    99.00
24  1  1 16     2.0 0   999.0   999.00    24.45    99.00    99.00
24  1  1 16    10.0 1    92.4     1.81   999.00    99.00    99.00
24  1  1 17     2.0 0   999.0   999.00    23.86    99.00    99.00
24  1  1 17    10.0 1    47.9     1.50   999.00    99.00    99.00
24  1  1 18     2.0 0   999.0   999.00    23.14    99.00    99.00
24  1  1 18    10.0 1    15.6     1.40   999.00    99.00    99.00
24  1  1 19     2.0 0   999.0   999.00    22.49    99.00    99.00
24  1  1 19    10.0 1    16.7     1.73   999.00    99.00    99.00
24  1  1 20     2.0 0   999.0   999.00    22.38    99.00    99.00
24  1  1 20    10.0 1     7.2     2.50   999.00    99.00    99.00
24  1  1 21     2.0 0   999.0   999.00    22.01    99.00    99.00
24  1  1 21    10.0 1    11.8     2.60   999.00    99.00    99.00
24  1  1 22     2.0 0   999.0   999.00    21.54    99.00    99.00
24  1  1 22    10.0 1    10.9     2.72   999.00    99.00    99.00
24  1  1 23     2.0 0   999.0   999.00    20.59    99.00    99.00
```

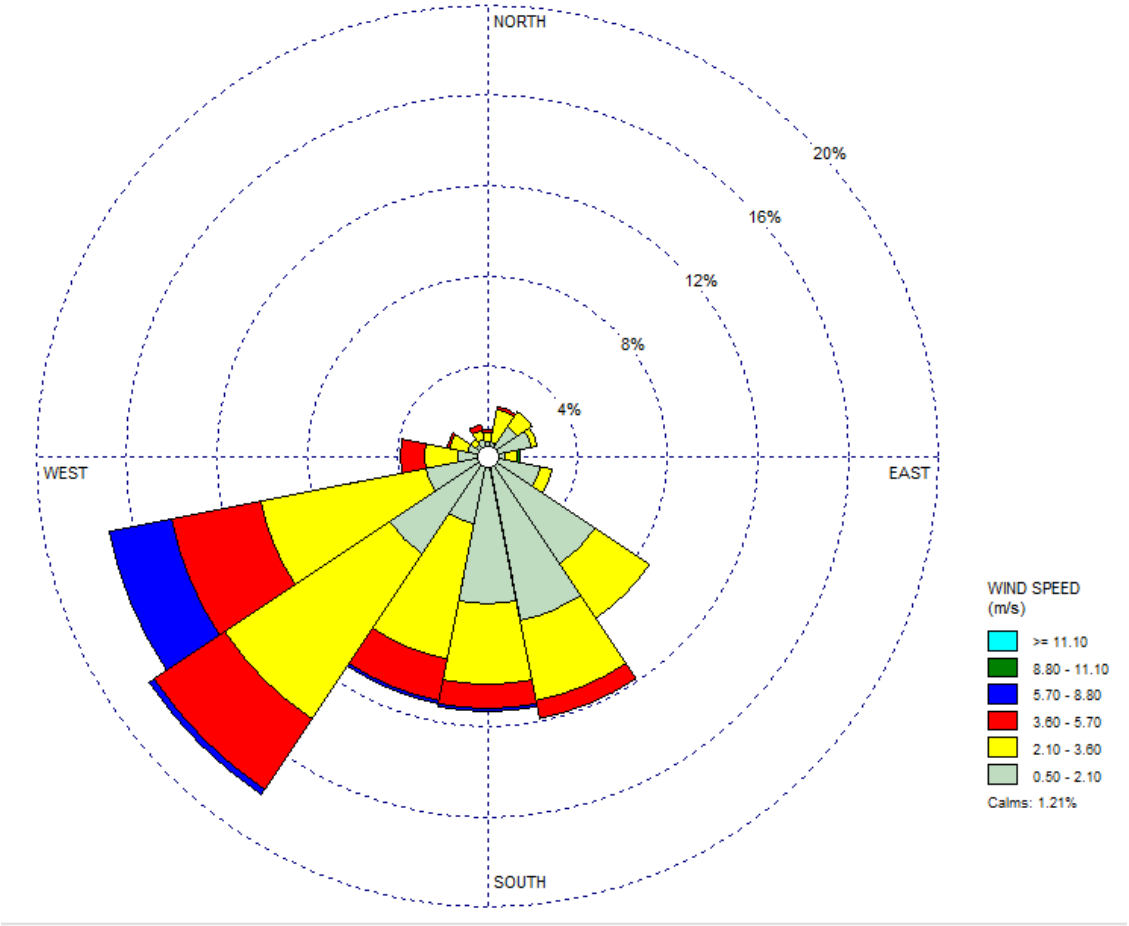
Hình 2.4. Kết quả trích xuất dữ liệu khí tượng – file *.pfl

Trong báo cáo này sử dụng số liệu khí tượng của năm 2024 cho khu vực dự án tại tọa độ điểm tham chiếu là (11,48^{0}N và 106,888^{0}E) lân cận vị trí khu vực dự án là phù hợp với điều kiện thực tiễn là không có sẵn số liệu đo trung bình giờ từ trạm khí tượng trong khu vực. Các tập dữ liệu khí tượng của năm 2024 được khởi tạo từ mô hình WRF (Weather Research and Forcasting) do Trung tâm Nghiên cứu Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NCAR), Trung tâm Dự báo môi trường (NCEP) trực thuộc Cục Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), Phòng thí nghiệm các hệ thống dự báo (FSL), Cơ quan Thời tiết Không quân Hoa Kỳ (AFWA), Phòng thí nghiệm Nghiên Cứu Hải quân Hoa Kỳ, Đại học Oklahoma, Cục hàng không Liên bang Hoa Kỳ (FAA) nghiên cứu và phát triển.

Dữ liệu được sử dụng để tạo ra các biểu đồ hoa gió tại khu vực nghiên cứu trong năm 2024 bằng phần mềm WRPLOT View. Module AERMET cung cấp các dữ liệu tổng quát về điều kiện khí tượng của khu vực dưới dạng biểu đồ hoa gió và biểu đồ phân bố tốc độ gió như bên dưới**.**



Hình 2.5. Biểu đồ phân bố tốc độ gió tháng 7.



Hình 2.6. Biểu đồ hoa gió tháng 7.

Theo hình 2.5 tốc độ gió phổ biến nhất nằm trong khoảng 0.50 - 2.10 m/s với tần suất chiếm khoảng 42.9%, tiếp theo là 2.10 - 3.60 m/s chiếm khoảng 39.1%, tốc độ gió từ 3.60 - 5.70 m/s chiếm khoảng 13.3%.

Tốc độ gió mạnh hơn chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ, lần lượt là: 5.70 - 8.80 m/s: 3.4%, 8.80 - 11.10 m/s: 0.1%, 11.10 m/s: 0.0%

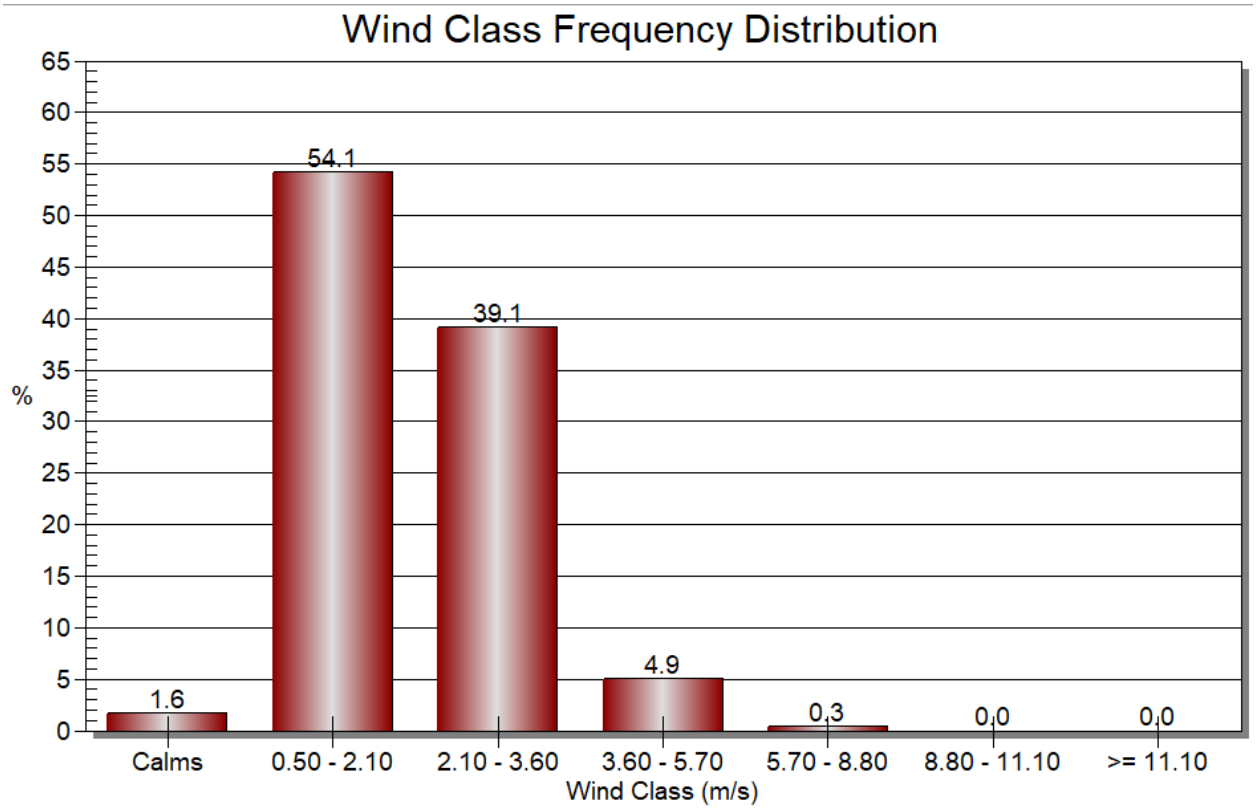
Thời gian lặng gió (Calms) chiếm khoảng 1.2% tổng thời gian quan sát. Tháng 7, gió thường duy trì ở mức vừa và nhẹ (chủ yếu dưới 3.6 m/s), các đợt gió mạnh khá hiếm gặp.

Biểu đồ hoa gió (Wind Rose)

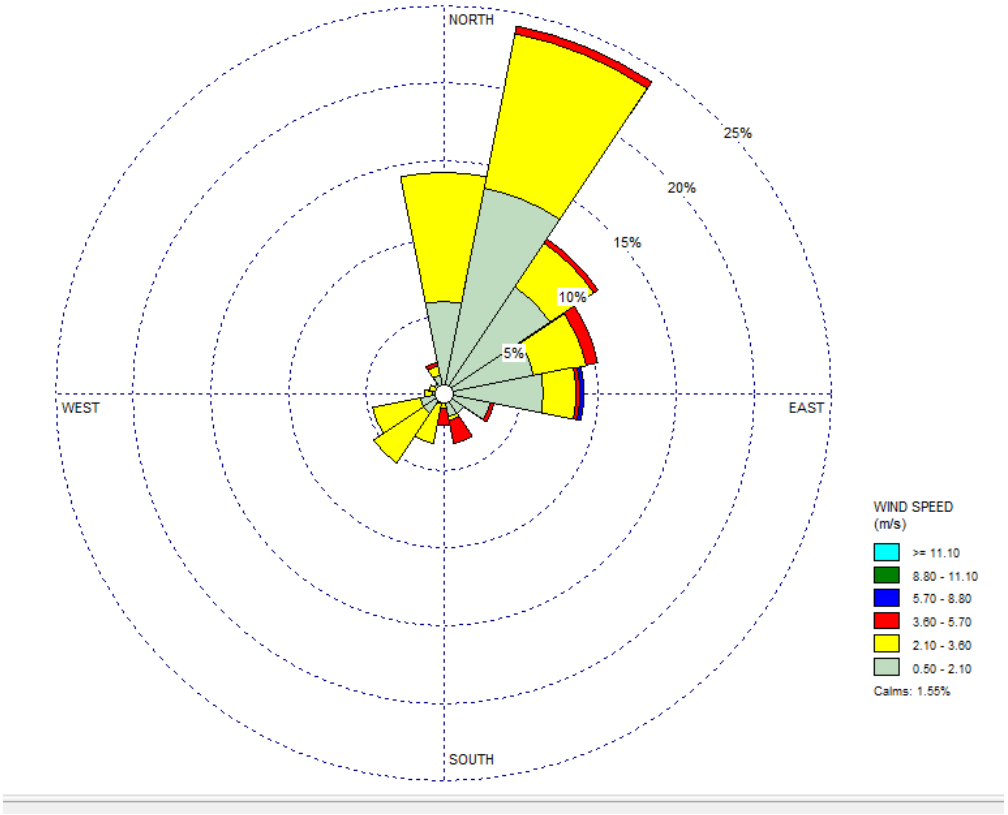
Gió chủ yếu thổi từ hướng Nam đến Tây Nam và Tây Nam đến Tây, thể hiện qua các quạt gió lớn tập trung ở hướng này.

- Tần suất gió mạnh nhất (với vận tốc từ 2.10 m/s trở lên) tập trung nhiều ở hướng Tây Nam và Tây.
- Các vận tốc gió thấp (0.50 - 2.10 m/s) được thể hiện bằng màu xám xanh nhạt, cũng chiếm tỷ trọng lớn, tập trung ở các hướng Nam và Tây Nam.
- Gió yên tĩnh (Calms) chiếm khoảng 1.21%, tương đồng với biểu đồ phân bố tần suất.
- Tốc độ gió cao hơn (màu đỏ, xanh dương) tập trung vào các hướng Tây Nam và Tây, dù tần suất không cao nhưng cũng cần lưu ý khi tính toán tác động môi trường hoặc xây dựng công trình.

Hướng gió chủ đạo từ Nam đến Tây Nam, nên các dự án xây dựng hoặc phát triển năng lượng cần ưu tiên hướng này để tận dụng hoặc chống chịu gió hiệu quả.



Hình 2.7. Biểu đồ phân bố tốc độ gió tháng 1.



Hình 2.8. Biểu đồ hoa gió tháng 1 tại khu vực dự án.

Biểu đồ phân bố tần suất các lớp gió tháng 1: Tốc độ gió phổ biến nhất là 0.50 - 2.10 m/s, chiếm khoảng 54.1% tổng thời gian quan sát, tốc độ gió tiếp theo là 2.10 - 3.60

m/s với tần suất khoảng 39.1%, tốc độ gió từ 3.60 - 5.70 m/s chiếm khoảng 4.9%, gió yên tĩnh (Calms) chiếm khoảng 1.6%.

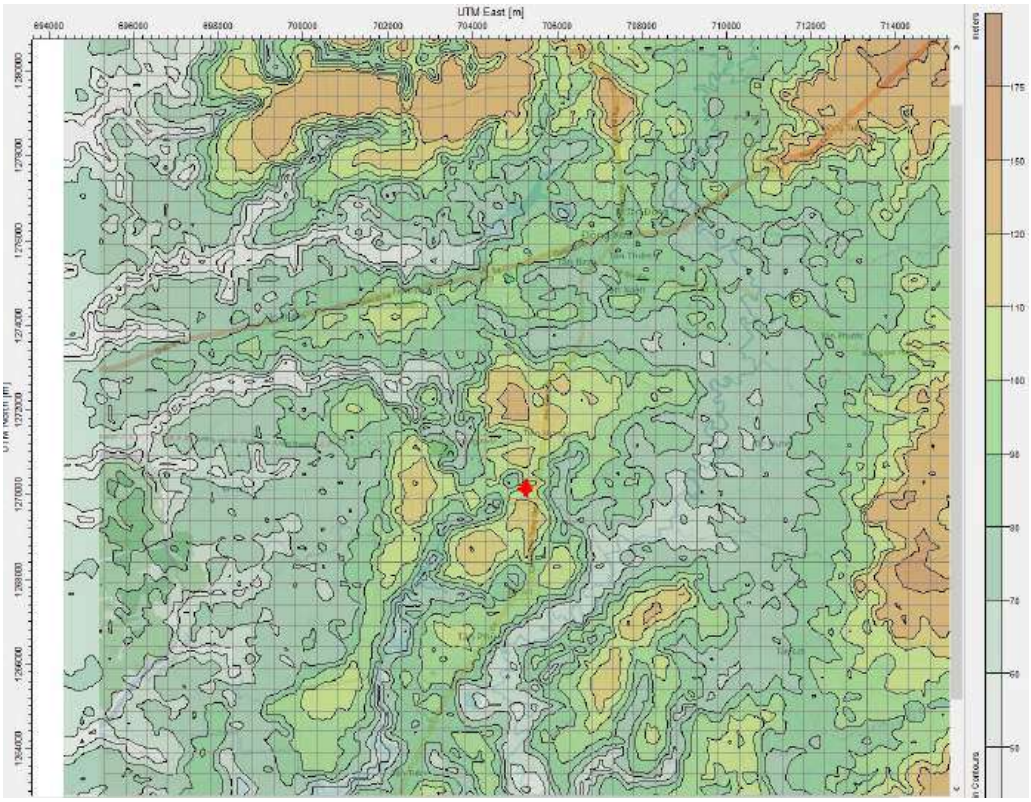
Biểu đồ hoa gió (Wind Rose) tháng 1: Gió chủ yếu thổi từ hướng Bắc đến Đông Bắc, thể hiện qua các quạt gió lớn tập trung ở hướng này. Lớp gió nhẹ (0.50 - 2.10 m/s) chiếm tỷ lệ cao, màu xám xanh nhạt tập trung ở hướng Bắc và Đông Bắc.

Các lớp gió mạnh hơn (2.10 - 5.70 m/s, màu vàng và đỏ) cũng chủ yếu tập trung vào các hướng Bắc và Đông Bắc. Tần suất gió yên tĩnh khoảng 1.55%, tương đương với biểu đồ tần suất.

2.3. Dữ liệu địa hình

Dữ liệu mô hình số độ cao sử dụng trong mô hình AERMOD được sử dụng được trích xuất từ dữ liệu địa hình SRTM (Shutter Radar Topography Mission) độ phân giải 1 arc-second (~30m) do cơ quan Cơ quan nghiên cứu và phát triển hàng không vũ trụ NASA (National Aeronautics and Space Administration) kết hợp với NGA (Geospatial-Intelligence Agency) đồng xây dựng. Dữ liệu độ cao trên miền tính được nội suy tuyến tính 2 chiều (bilinear interpolation) để đồng nhất độ phân giải không gian với lưới môi trường.

Bản đồ địa hình khu vực tính toán cho quá trình mô phỏng được thể hiện **hình 2.9**. Cty Hong Sheng độ cao bình quân 40m đến 175m so với mặt nước biển.



Hình 2.9. Bản đồ địa hình khu vực nghiên cứu

2.4. Dữ liệu phát thải

Nhằm đánh giá đầy đủ mức độ tác động của khói thải của các ống thải trong khu vực dự án lên môi trường xung quanh, báo cáo đã thực hiện mô phỏng khuếch tán khí thải bằng mô hình AERMOD và đối chiếu với QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Đầu vào của mô hình AERMOD phụ thuộc vào nhiều yếu tố từ điều kiện khí tượng, địa hình của khu vực đến các thông số kỹ thuật của hệ thống, thành phần và đặc tính nguyên – nhiên liệu.

Vị trí nguồn thải của các nhà máy trong khuôn viên khu vực dự án được tóm tắt theo bảng 2.1 và bảng 2.2:

Quá trình khuếch tán khí thải từ dự án được đánh giá theo các nhóm kịch bản sau:

- Kịch bản 1: 100% HTXL khí thải tại dự án hiện hữu hoạt động với hiệu quả tốt với số liệu về thông số đầu vào được thể hiện trong **Bảng 2.6.**
- Kịch bản 2: Kích bản sự cố về xử lý của các hệ thống, cụ thể khi mô phỏng dự đoán dự án lựa chọn mô phỏng trường hợp xấu nhất, đó là kịch bản sự cố về HTXL chỉ đạt hiệu suất 50% khi đó số liệu về thống số đầu vào được thể hiện trong **Bảng 2.7.**

Bảng 2.6. Thông số phát thải của các nguồn thải theo kịch bản 1

STT	Ký hiệu	Vị trí	X (m)	Y(m)	H [m]	D [m]	V [m/s]	TSP (g/s)
1	Stack1	Dòng khí thải số 01 ứng với khí thải từ ống phát thải HTXL hơi dung môi phát sinh từ nguồn số 01	1269984	568750	16	0,5	28,31	0,3778
2	Stack2	Dòng khí thải số 02 ứng với khí thải từ ống phát thải HTXL hơi dung môi phát sinh từ nguồn số 02	1269987	568730	16	0,5	28,31	0,3778
3	Stack3	Dòng khí thải số 03 ứng với khí thải từ ống phát thải HTXL hơi dung môi phát sinh từ nguồn số 03	1270017	568735	16	0,5	28,31	0,3778
4	Stack4	Dòng khí thải số 04 ứng với khí thải từ ống phát thải HTXL hơi dung môi phát sinh từ nguồn số 04	1270020	568709	16	0,5	28,31	0,3778
5	Stack5	Dòng khí thải số 05 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1 - Khu vực số 1 (nguồn số 05)	1269993	568716	16	0,5	8,49	0,0062
6	Stack6	Dòng khí thải số 06 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1 - Khu vực số 1 (nguồn số 05)	1269993	568718	16	0,5	8,49	0,0048
7	Stack7	Dòng khí thải số 07 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 2 - Khu vực số 1 (nguồn số 06)	1269996	568717	16	0,5	8,49	0,0048
8	Stack8	Dòng khí thải số 08 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 2 - Khu vực số 1 (nguồn số 06)	1269996	568718	16	0,5	8,49	0,0048
9	Stack9	Dòng khí thải số 09 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 3 - Khu vực số 1 (nguồn số 07)	1269994	568721	16	0,5	8,49	0,0047
10	Stack10	Dòng khí thải số 10 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 3 - Khu vực số 1 (nguồn số 07)	1269994	568723	16	0,5	8,49	0,0047

STT	Ký hiệu	Vị trí	X (m)	Y(m)	H [m]	D [m]	V [m/s]	TSP (g/s)
11	Stack11	Dòng khí thải số 11 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 4 - Khu vực số 1 (nguồn số 08)	1269997	568721	16	0,5	8,49	0,0042
12	Stack12	Dòng khí thải số 12 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 4 - Khu vực số 1 (nguồn số 08)	1269997	568724	16	0,5	8,49	0,0042
13	Stack13	Dòng khí thải số 13 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 5 - Khu vực số 1 (nguồn số 09)	1269993	568726	16	0,5	8,49	0,0035
14	Stack14	Dòng khí thải số 14 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 5 - Khu vực số 1 (nguồn số 09)	1269993	568728	16	0,5	8,49	0,0035
15	Stack15	Dòng khí thải số 15 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 6 - Khu vực số 1 (nguồn số 10)	1269997	568726	16	0,5	8,49	0,0032
16	Stack16	Dòng khí thải số 16 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 6 - Khu vực số 1 (nguồn số 10)	1269997	568728	16	0,5	8,49	0,0032
17	Stack17	Dòng khí thải số 17 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1, 2 - Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	1270011	568666	16	0,5	8,49	0,0062
18	Stack18	Dòng khí thải số 18 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1, 2 - Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	1270011	568667	16	0,5	8,49	0,0062
19	Stack19	Dòng khí thải số 19 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 3 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1, 2 - Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	1270010	568670	16	0,5	8,49	0,0062
20	Stack20	Dòng khí thải số 20 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 4 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1, 2 - Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	1270010	568671	16	0,5	8,49	0,0062

STT	Ký hiệu	Vị trí	X (m)	Y(m)	H [m]	D [m]	V [m/s]	TSP (g/s)
21	Stack21	Dòng khí thải số 21 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 5 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1, 2 - Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	1270010	568672	16	0,5	8,49	0,0062
22	Stack22	Dòng khí thải số 22 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 3 - Khu vực số 2 (nguồn số 13)	1270015	568666	16	0,5	8,49	0,0062
23	Stack23	Dòng khí thải số 23 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 3 - Khu vực số 2 (nguồn số 13)	1270015	568669	16	0,5	8,49	0,0062
24	Stack24	Dòng khí thải số 24 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 3 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 3 - Khu vực số 2 (nguồn số 13)	1270014	568671	16	0,5	8,49	0,0062
25	Stack25	Dòng khí thải số 25 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải buồng phun sơn màng nước phòng phong biên (nguồn số 14)	1269995	568693	16	0,5	8,49	0,0062
26	Stack26	Dòng khí thải số 26 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải buồng phun sơn màng nước phòng phong biên (nguồn số 14)	1269995	568691	16	0,5	8,49	0,0062
27	Stack27	Dòng khí thải số 27 ứng với dòng khí từ ống phát thải sau HTXL hơi dung môi từ phòng pha sơn (ứng với nguồn số 15)	1269994	568703	16	0,5	8,49	0,0062
28	Stack28	Dòng khí thải số 28 ứng với dòng khí từ 1 ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 2 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 16 đến 20)	1270062	568666	16	1	17,69	1,3681
29	Stack29	Dòng khí thải số 29 ứng với dòng khí từ 1 ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 1 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 21 đến 26)	1270029	568662	16	1	17,69	1,5569
30	Stack30	Dòng khí thải số 30 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 1 (nguồn số 27)	1270056	568759	16	0,765	3,63	0,1210
31	Stack31	Dòng khí thải số 31 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 1 (nguồn số 27)	1270056	568757	16	0,77	3,63	0,1393

STT	Ký hiệu	Vị trí	X (m)	Y(m)	H [m]	D [m]	V [m/s]	TSP (g/s)
32	Stack32	Dòng khí thải số 32 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 1 (nguồn số 27)	1270056	568755	16	0,77	3,63	0,1625
33	Stack33	Dòng khí thải số 33 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 2 (nguồn số 28)	1270056	568752	16	0,77	3,63	0,1243
34	Stack34	Dòng khí thải số 34 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 2 (nguồn số 28)	1270057	568750	16	0,77	3,63	0,1140
35	Stack35	Dòng khí thải số 35 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 2 (nguồn số 28)	1270057	568748	16	0,77	3,63	0,1422
36	Stack36	Dòng khí thải số 36 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 3 (nguồn số 29)	1270057	568746	16	0,77	3,63	0,1288
37	Stack37	Dòng khí thải số 37 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 3 (nguồn số 29)	1270057	568743	16	0,77	3,63	0,1213
38	Stack38	Dòng khí thải số 38 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 3 (nguồn số 29)	1270058	568742	16	0,77	3,63	0,1547
39	Stack39	Dòng khí thải số 39 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 4 (nguồn số 30)	1270058	568741	16	0,77	3,63	0,1628
40	Stack40	Dòng khí thải số 40 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 4 (nguồn số 30)	1270058	568739	16	0,77	3,63	0,1440
41	Stack41	Dòng khí thải số 41 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 4 (nguồn số 30)	1270058	568737	16	0,77	3,63	0,1458
42	Stack42	Dòng khí thải số 42 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 5 (nguồn số 31)	1270058	568735	16	0,77	3,63	0,1675
43	Stack43	Dòng khí thải số 43 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 5 (nguồn số 31)	1270059	568733	16	0,77	3,63	0,1620
44	Stack44	Dòng khí thải số 44 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 5 (nguồn số 31)	1270059	568731	16	0,77	3,63	0,1472
45	Stack45	Dòng khí thải số 45 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 6 (nguồn số 32)	1270059	568729	16	0,77	3,63	0,1187

STT	Ký hiệu	Vị trí	X (m)	Y(m)	H [m]	D [m]	V [m/s]	TSP (g/s)
46	Stack46	Dòng khí thải số 46 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 6 (nguồn số 32)	1270060	568726	16	0,77	3,63	0,1308
47	Stack47	Dòng khí thải số 47 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 6 (nguồn số 32)	1270060	568724	16	0,77	3,63	0,1457
48	Stack48	Dòng khí thải số 48 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 7 (nguồn số 33)	1270060	568722	16	0,77	3,63	0,1475
49	Stack49	Dòng khí thải số 49 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 7 (nguồn số 33)	1270060	568720	16	0,77	3,63	0,1488
50	Stack50	Dòng khí thải số 50 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 7 (nguồn số 33)	1270060	568718	16	0,77	3,63	0,1125
51	Stack51	Dòng khí thải số 51 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 8 (nguồn số 34)	1270060	568716	16	0,77	3,63	0,1393
52	Stack52	Dòng khí thải số 52 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 8 (nguồn số 34)	1270061	568712	16	0,77	3,63	0,1237
53	Stack53	Dòng khí thải số 53 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 8 (nguồn số 34)	1270061	568710	16	0,77	3,63	0,1292
54	Stack54	Dòng khí thải số 54 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 9 (nguồn số 35)	1270061	568709	16	0,77	3,63	0,1372
55	Stack55	Dòng khí thải số 55 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 9 (nguồn số 35)	1270061	568706	16	0,77	3,63	0,1418
56	Stack56	Dòng khí thải số 56 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 9 (nguồn số 35)	1270062	568704	16	0,77	3,63	0,1308
57	Stack57	Dòng khí thải số 57 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 10 (nguồn số 36)	1270062	568702	16	0,77	3,63	0,1320
58	Stack58	Dòng khí thải số 58 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 10 (nguồn số 36)	1270062	568699	16	0,77	3,63	0,1430
59	Stack59	Dòng khí thải số 59 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 10 (nguồn số 36)	1270062	568697	16	0,77	3,63	0,1567

STT	Ký hiệu	Vị trí	X (m)	Y(m)	H [m]	D [m]	V [m/s]	TSP (g/s)
60	Stack60	Dòng khí thải số 60 ứng với dòng khí từ ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 3 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 41 đến 53)	1270110	568671	16	1	17,69	1,4792
61	Stack61	Dòng khí thải số 61 ứng với dòng khí từ ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 4 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 54 đến 82)	1270114	568672	16	1	17,69	1,2222
62	Stack62	Dòng khí thải số 62 ứng với dòng khí từ ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 5 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 83 đến 90)	1270130	568674	16	1	17,69	1,5569
63	Stack63	Dòng khí thải số 63 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi gỗ số 6 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 91 đến 121)	1270138	568751	16	1	17,69	1,5569
64	Stack64	Dòng khí thải số 64 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi gỗ số 6 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 91 đến 121)	1270140	568735	16	1	17,69	1,5569
65	Stack65	Dòng khí thải số 66 ứng với ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình (Ứng với nguồn số 123)	1269997	568671	16	0,5	8,49	0,0062
66	Stack66	Dòng khí thải số 67 ứng với ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình (Ứng với nguồn số 123)	1269997	568673	16	0,5	8,49	0,0062
67	Stack67	Dòng khí thải số 68 ứng với ống phát thải số 3 sau HTXL khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình (Ứng với nguồn số 123)	1269997	568675	16	0,5	8,49	0,0062
68	Stack68	Dòng khí thải số 69 ứng với ống phát thải số 4 sau HTXL khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình (Ứng với nguồn số 123)	1269997	568677	16	0,5	8,49	0,0062
69	Stack69	Dòng khí thải số 70 ứng với ống phát thải số 5 sau HTXL khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình (Ứng với nguồn số 123)	1269996	568678	16	0,5	8,49	0,0062
70	Stack70	Dòng khí thải số 71 ứng với ống thải sau HTXL khí thải từ phòng phun sơn sản phẩm mẫu (Ứng với nguồn số 124)	1269998	568667	16	0,5	8,49	0,0062

Bảng 2.7. Thông số phát thải của các nguồn thải theo kịch bản 2

STT	Ký hiệu	Vị trí	X (m)	Y(m)	H [m]	D [m]	V [m/s]	TSP (g/s)
1	Stack1	Dòng khí thải số 01 ứng với khí thải từ ống phát thải HTXL hơi dung môi phát sinh từ nguồn số 01	1269984	568750	16	0,5	28,31	0,755556
2	Stack2	Dòng khí thải số 02 ứng với khí thải từ ống phát thải HTXL hơi dung môi phát sinh từ nguồn số 02	1269987	568730	16	0,5	28,31	0,755556
3	Stack3	Dòng khí thải số 03 ứng với khí thải từ ống phát thải HTXL hơi dung môi phát sinh từ nguồn số 03	1270017	568735	16	0,5	28,31	0,755556
4	Stack4	Dòng khí thải số 04 ứng với khí thải từ ống phát thải HTXL hơi dung môi phát sinh từ nguồn số 04	1270020	568709	16	0,5	28,31	0,755556
5	Stack5	Dòng khí thải số 05 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1 - Khu vực số 1 (nguồn số 05)	1269993	568716	16	0,5	8,49	0,012333
6	Stack6	Dòng khí thải số 06 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1 - Khu vực số 1 (nguồn số 05)	1269993	568718	16	0,5	8,49	0,009667
7	Stack7	Dòng khí thải số 07 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 2 - Khu vực số 1 (nguồn số 06)	1269996	568717	16	0,5	8,49	0,009667
8	Stack8	Dòng khí thải số 08 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 2 - Khu vực số 1 (nguồn số 06)	1269996	568718	16	0,5	8,49	0,009667
9	Stack9	Dòng khí thải số 09 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 3 - Khu vực số 1 (nguồn số 07)	1269994	568721	16	0,5	8,49	0,009333
10	Stack10	Dòng khí thải số 10 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 3 - Khu vực số 1 (nguồn số 07)	1269994	568723	16	0,5	8,49	0,009333

STT	Ký hiệu	Vị trí	X (m)	Y(m)	H [m]	D [m]	V [m/s]	TSP (g/s)
11	Stack11	Dòng khí thải số 11 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 4 - Khu vực số 1 (nguồn số 08)	1269997	568721	16	0,5	8,49	0,008333
12	Stack12	Dòng khí thải số 12 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 4 - Khu vực số 1 (nguồn số 08)	1269997	568724	16	0,5	8,49	0,008333
13	Stack13	Dòng khí thải số 13 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 5 - Khu vực số 1 (nguồn số 09)	1269993	568726	16	0,5	8,49	0,007
14	Stack14	Dòng khí thải số 14 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 5 - Khu vực số 1 (nguồn số 09)	1269993	568728	16	0,5	8,49	0,007
15	Stack15	Dòng khí thải số 15 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 6 - Khu vực số 1 (nguồn số 10)	1269997	568726	16	0,5	8,49	0,006333
16	Stack16	Dòng khí thải số 16 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 6 - Khu vực số 1 (nguồn số 10)	1269997	568728	16	0,5	8,49	0,006333
17	Stack17	Dòng khí thải số 17 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1, 2 - Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	1270011	568666	16	0,5	8,49	0,012333
18	Stack18	Dòng khí thải số 18 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1, 2 - Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	1270011	568667	16	0,5	8,49	0,012333
19	Stack19	Dòng khí thải số 19 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 3 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1, 2 - Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	1270010	568670	16	0,5	8,49	0,012333
20	Stack20	Dòng khí thải số 20 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 4 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1, 2 - Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	1270010	568671	16	0,5	8,49	0,012333

STT	Ký hiệu	Vị trí	X (m)	Y(m)	H [m]	D [m]	V [m/s]	TSP (g/s)
21	Stack21	Dòng khí thải số 21 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 5 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 1, 2 - Khu vực số 2 (nguồn số 11, 12)	1270010	568672	16	0,5	8,49	0,012333
22	Stack22	Dòng khí thải số 22 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 3 - Khu vực số 2 (nguồn số 13)	1270015	568666	16	0,5	8,49	0,012333
23	Stack23	Dòng khí thải số 23 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 3 - Khu vực số 2 (nguồn số 13)	1270015	568669	16	0,5	8,49	0,012333
24	Stack24	Dòng khí thải số 24 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 3 sau HTXL khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước số 3 - Khu vực số 2 (nguồn số 13)	1270014	568671	16	0,5	8,49	0,012333
25	Stack25	Dòng khí thải số 25 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải buồng phun sơn màng nước phòng phong biên (nguồn số 14)	1269995	568693	16	0,5	8,49	0,012333
26	Stack26	Dòng khí thải số 26 ứng với dòng khí thải từ ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải buồng phun sơn màng nước phòng phong biên (nguồn số 14)	1269995	568691	16	0,5	8,49	0,012333
27	Stack27	Dòng khí thải số 27 ứng với dòng khí từ ống phát thải sau HTXL hơi dung môi từ phòng pha sơn (ứng với nguồn số 15)	1269994	568703	16	0,5	8,49	0,012333
28	Stack28	Dòng khí thải số 28 ứng với dòng khí từ 1 ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 2 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 16 đến 20)	1270062	568666	16	1	17,69	2,736111
29	Stack29	Dòng khí thải số 29 ứng với dòng khí từ 1 ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 1 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 21 đến 26)	1270029	568662	16	1	17,69	3,113889
30	Stack30	Dòng khí thải số 30 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 1 (nguồn số 27)	1270056	568759	16	0,765	3,63	0,242
31	Stack31	Dòng khí thải số 31 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 1 (nguồn số 27)	1270056	568757	16	0,77	3,63	0,278667

STT	Ký hiệu	Vị trí	X (m)	Y(m)	H [m]	D [m]	V [m/s]	TSP (g/s)
32	Stack32	Dòng khí thải số 32 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 1 (nguồn số 27)	1270056	568755	16	0,77	3,63	0,325
33	Stack33	Dòng khí thải số 33 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 2 (nguồn số 28)	1270056	568752	16	0,77	3,63	0,248667
34	Stack34	Dòng khí thải số 34 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 2 (nguồn số 28)	1270057	568750	16	0,77	3,63	0,228
35	Stack35	Dòng khí thải số 35 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 2 (nguồn số 28)	1270057	568748	16	0,77	3,63	0,284333
36	Stack36	Dòng khí thải số 36 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 3 (nguồn số 29)	1270057	568746	16	0,77	3,63	0,257667
37	Stack37	Dòng khí thải số 37 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 3 (nguồn số 29)	1270057	568743	16	0,77	3,63	0,242667
38	Stack38	Dòng khí thải số 38 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 3 (nguồn số 29)	1270058	568742	16	0,77	3,63	0,309333
39	Stack39	Dòng khí thải số 39 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 4 (nguồn số 30)	1270058	568741	16	0,77	3,63	0,325667
40	Stack40	Dòng khí thải số 40 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 4 (nguồn số 30)	1270058	568739	16	0,77	3,63	0,288
41	Stack41	Dòng khí thải số 41 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 4 (nguồn số 30)	1270058	568737	16	0,77	3,63	0,291667
42	Stack42	Dòng khí thải số 42 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 5 (nguồn số 31)	1270058	568735	16	0,77	3,63	0,335
43	Stack43	Dòng khí thải số 43 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 5 (nguồn số 31)	1270059	568733	16	0,77	3,63	0,324
44	Stack44	Dòng khí thải số 44 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 5 (nguồn số 31)	1270059	568731	16	0,77	3,63	0,294333
45	Stack45	Dòng khí thải số 45 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 6 (nguồn số 32)	1270059	568729	16	0,77	3,63	0,237333

STT	Ký hiệu	Vị trí	X (m)	Y(m)	H [m]	D [m]	V [m/s]	TSP (g/s)
46	Stack46	Dòng khí thải số 46 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 6 (nguồn số 32)	1270060	568726	16	0,77	3,63	0,261667
47	Stack47	Dòng khí thải số 47 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 6 (nguồn số 32)	1270060	568724	16	0,77	3,63	0,291333
48	Stack48	Dòng khí thải số 48 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 7 (nguồn số 33)	1270060	568722	16	0,77	3,63	0,295
49	Stack49	Dòng khí thải số 49 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 7 (nguồn số 33)	1270060	568720	16	0,77	3,63	0,297667
50	Stack50	Dòng khí thải số 50 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 7 (nguồn số 33)	1270060	568718	16	0,77	3,63	0,225
51	Stack51	Dòng khí thải số 51 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 8 (nguồn số 34)	1270060	568716	16	0,77	3,63	0,278667
52	Stack52	Dòng khí thải số 52 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 8 (nguồn số 34)	1270061	568712	16	0,77	3,63	0,247333
53	Stack53	Dòng khí thải số 53 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 8 (nguồn số 34)	1270061	568710	16	0,77	3,63	0,258333
54	Stack54	Dòng khí thải số 54 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 9 (nguồn số 35)	1270061	568709	16	0,77	3,63	0,274333
55	Stack55	Dòng khí thải số 55 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 9 (nguồn số 35)	1270061	568706	16	0,77	3,63	0,283667
56	Stack56	Dòng khí thải số 56 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 9 (nguồn số 35)	1270062	568704	16	0,77	3,63	0,261667
57	Stack57	Dòng khí thải số 57 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 10 (nguồn số 36)	1270062	568702	16	0,77	3,63	0,264
58	Stack58	Dòng khí thải số 58 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 10 (nguồn số 36)	1270062	568699	16	0,77	3,63	0,286
59	Stack59	Dòng khí thải số 59 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 3 sau HTXL Bụi từ khu vực buồng màng nước số 10 (nguồn số 36)	1270062	568697	16	0,77	3,63	0,313333

STT	Ký hiệu	Vị trí	X (m)	Y(m)	H [m]	D [m]	V [m/s]	TSP (g/s)
60	Stack60	Dòng khí thải số 60 ứng với dòng khí từ ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 3 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 41 đến 53)	1270110	568671	16	1	17,69	2,958333
61	Stack61	Dòng khí thải số 61 ứng với dòng khí từ ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 4 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 54 đến 82)	1270114	568672	16	1	17,69	2,444444
62	Stack62	Dòng khí thải số 62 ứng với dòng khí từ ống phát thải sau HTXL Bụi gỗ số 5 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 83 đến 90)	1270130	568674	16	1	17,69	3,113889
63	Stack63	Dòng khí thải số 63 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 1 sau HTXL Bụi gỗ số 6 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 91 đến 121)	1270138	568751	16	1	17,69	3,113889
64	Stack64	Dòng khí thải số 64 ứng với dòng khí từ ống phát thải số 2 sau HTXL Bụi gỗ số 6 (xử lý bụi gỗ phát sinh từ nguồn số 91 đến 121)	1270140	568735	16	1	17,69	3,113889
65	Stack65	Dòng khí thải số 66 ứng với ống phát thải số 1 sau HTXL khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình (Ứng với nguồn số 123)	1269997	568671	16	0,5	8,49	0,012333
66	Stack66	Dòng khí thải số 67 ứng với ống phát thải số 2 sau HTXL khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình (Ứng với nguồn số 123)	1269997	568673	16	0,5	8,49	0,012333
67	Stack67	Dòng khí thải số 68 ứng với ống phát thải số 3 sau HTXL khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình (Ứng với nguồn số 123)	1269997	568675	16	0,5	8,49	0,012333
68	Stack68	Dòng khí thải số 69 ứng với ống phát thải số 4 sau HTXL khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình (Ứng với nguồn số 123)	1269997	568677	16	0,5	8,49	0,012333
69	Stack69	Dòng khí thải số 70 ứng với ống phát thải số 5 sau HTXL khí thải phát sinh từ phòng phun sơn phụ kiện dị hình (Ứng với nguồn số 123)	1269996	568678	16	0,5	8,49	0,012333
70	Stack70	Dòng khí thải số 71 ứng với ống thải sau HTXL khí thải từ phòng phun sơn sản phẩm mẫu (Ứng với nguồn số 124)	1269998	568667	16	0,5	8,49	0,012333

2.6. Dữ liệu đánh giá mô hình

Dữ liệu không khí môi trường xung quanh nhà máy được lấy mẫu phân tích tại các điểm sau

Bảng 2.8. Vị trí các điểm lấy mẫu

Mã số mẫu	**Vị trí lấy mẫu**	**Nồng độ bụi (µg /Nm³)**
HA.24.01675.3	Không khí khu vực cưa, bào, khoan, tạo ngoàm, viên chỉ	290
HA.24.01675.4	Không khí chà nhám thủ công	300
HA.24.01675.5	Không khí khu vực sơn lót	280
HA.24.01675.6	Không khí khu vực sơn - sấy	310
HA.24.01675.7	Không khí khu vực phồng thổi khí làm khô sản phẩm	270

Nguồn: Công ty cổ TMDV Môi trường Hải Âu, Ngày lấy mẫu 29/03 đến 5/4/2024

3. KẾT QUẢ MÔ PHỎNG LAN TRUYỀN KHÍ THẢI

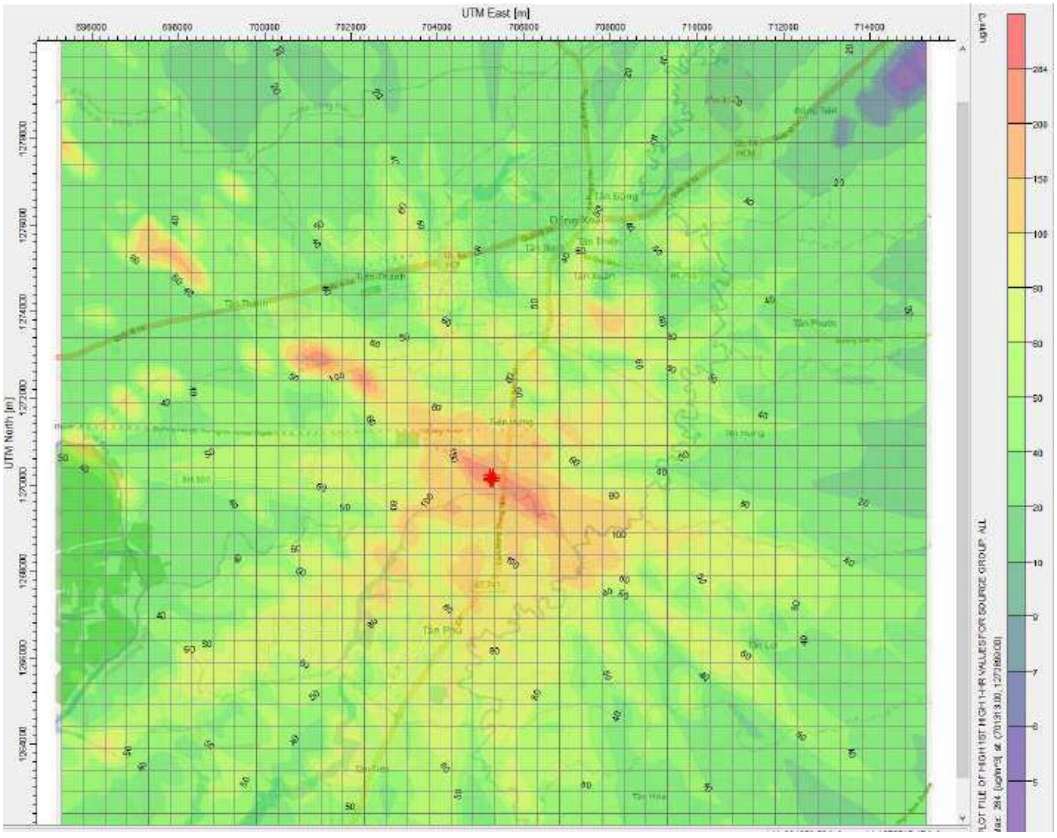
Mô hình AERMOD được sử dụng để mô phỏng khuếch tán khí thải từ ống khói của các HTXL trong khu vực dự án và đánh giá ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Kết quả tính toán được so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh.

3.1. Kết quả mô phỏng lan truyền khí thải theo kịch bản 1

3.1.1. Kết quả mô phỏng khuyếch tán bụi tổng mùa khô

Kết quả mô phỏng nồng độ TSP 1h cao nhất

Đối với bụi tổng nguồn phát sinh từ: Nguồn phát sinh bụi, khí thải ở khu vực xưởng gồm 70 nguồn thải, kết quả mô phỏng nồng đồ TSP mùa khô theo – KB1 thể hiện tại **hình 3.1.** Nồng độ bụi tổng dao động từ 1-54,9 µg/m³ giá trị cao nhất ghi nhận là 284 µg/m³ tại khu vực trung tâm phát thải và ở xung quanh nhà máy Hong Sheng nồng độ đạt 200 µg/m³, vùng trung tâm và xung quanh có nồng độ bụi cao hơn đáng kể so với các khu vực ngoại vi.

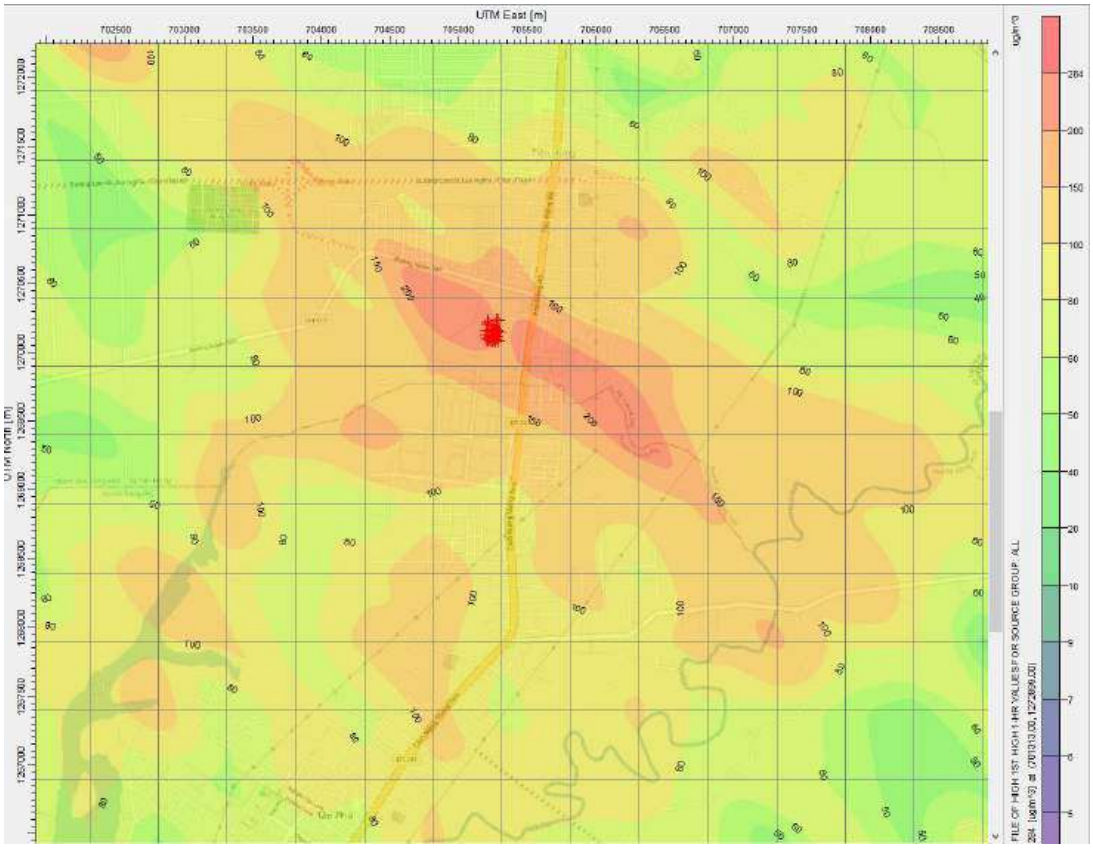


Hình 3.1. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m³) 1h cao nhất mùa khô

Phân bố bụi: Nồng độ giảm dần khi di chuyển ra xa tâm nguồn, trong phạm vi từ 500m-1500m (theo hướng đông bắc -tây nam) và từ 1000-3400m (theo

hướng tây bắc -đông nam nồng độ TSP dao động từ 100-150 µg/m³. Tiếp đến trong phạm vi từ 2000-6000m nồng độ TSP dao động từ 60-100 µg/m³. Khu vực ngoại vi có nồng độ dưới 50 µg/m³.

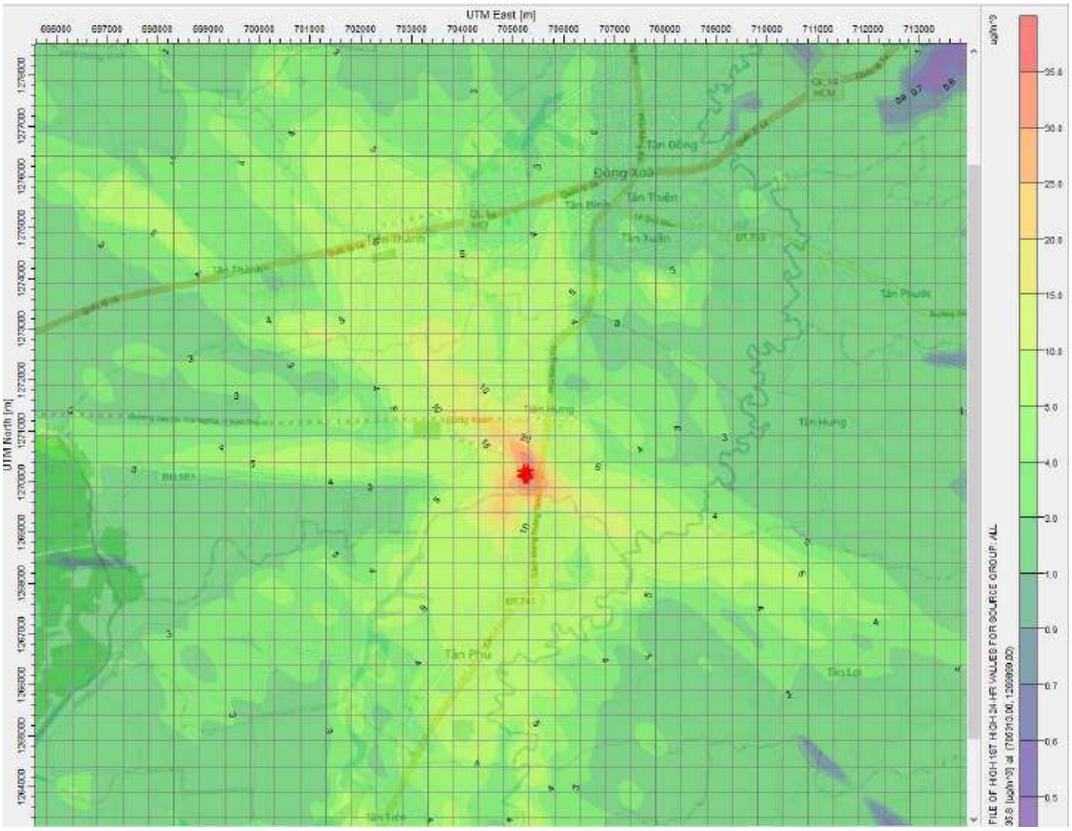
Quy định ngưỡng bụi theo QCVN 05:2023/BTNMT bụi tổng (TSP): Giá trị trung bình 1 giờ: 300 µg/m³. Với mức nồng độ bụi tối đa 284 µg/m³, kết quả mô phỏng thấp hơn đáng kể so với ngưỡng 300 µg/m³ cho trung bình 1 giờ. Điều này cho thấy nồng độ bụi tổng trong khu vực vẫn nằm trong giới hạn an toàn theo quy định, nếu giá trị này phản ánh trung bình trong 1 giờ.



Hình 3.2. Khu vực khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 1h cao nhất

Theo kết quả quan trắc môi trường Ngày lấy mẫu 29/03 đến 5/4/2024 (Công ty cổ TMDV Môi trường Hải Âu) tại 05 khu vực không khí xung quanh trong nhà máy nồng độ TSP từ 270-310 µg/m^3, nồng độ TSP mô phỏng cao nhất đạt 284 µg/m^3 thấp hơn giá trị quan trắc cao nhất (310 µg/m^3) khoảng 26 µg/m^3, sai số tương đối khoảng 8,5% cho thấy mô hình AERMOD mô phỏng khá tốt nồng độ TSP tại Công ty Hong Sheng.

Kết quả mô phỏng nồng độ TSP 24h cao nhất



Hình 3.3. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m³) 24h cao nhất

Nồng độ bụi tổng (TSP) 24h lớn nhất trong khu vực dao động từ mức thấp nhất khoảng 0.5 µg/m³ đến mức cao nhất ghi nhận là 35.8 µg/m³ tại khu vực trung tâm phát thải.

Vùng trung tâm quanh nguồn phát thải nhà máy thể hiện mức độ bụi cao hơn hẳn, với giá trị nồng độ bụi từ khoảng 20 µg/m³ đến 35.8 µg/m³ (năm trong phạm vi từ 500-700m từ nhà máy), được biểu diễn bằng màu cam và đỏ nhạt trên bản đồ.

Nồng độ bụi giảm dần khi di chuyển ra xa trung tâm:

Trong phạm vi gần trung tâm (từ 700-1600m, nồng độ bụi dao động từ 10 đến 20 µg/m³. Vùng ngoại vi xung quanh có nồng độ bụi thấp hơn, phổ biến từ 3 đến 10 µg/m³.

Các khu vực xa hơn (cách nhà máy 4000m) có nồng độ bụi rất thấp, dưới 3 µg/m³, thể hiện bằng màu xanh nhạt đến xanh đậm.

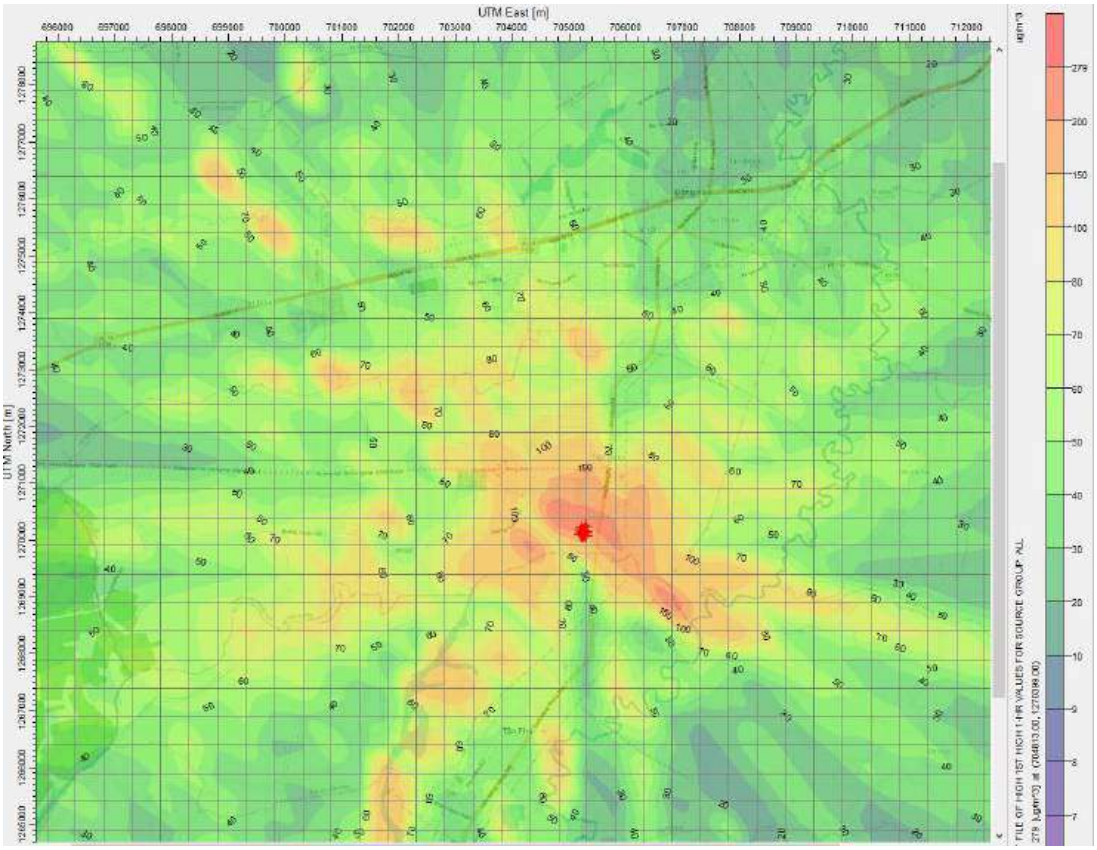
Sự phân bố này cho thấy nguồn bụi chính tập trung tại trung tâm, là khu vực hoạt động của nhà máy và bụi được khuếch tán, giảm dần theo khoảng cách và hướng gió.

So sánh với quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT

Mức nồng độ bụi tối đa trong khu vực là 35.8 µg/m³, thấp hơn nhiều so với ngưỡng giới hạn trung bình 1 giờ của bụi tổng là 200 µg/m³ theo quy chuẩn QCVN. Điều này chứng tỏ, về mặt định lượng, nồng độ bụi trong khu vực đang nằm trong giới hạn an toàn, không gây nguy hiểm trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng theo tiêu chuẩn hiện hành.

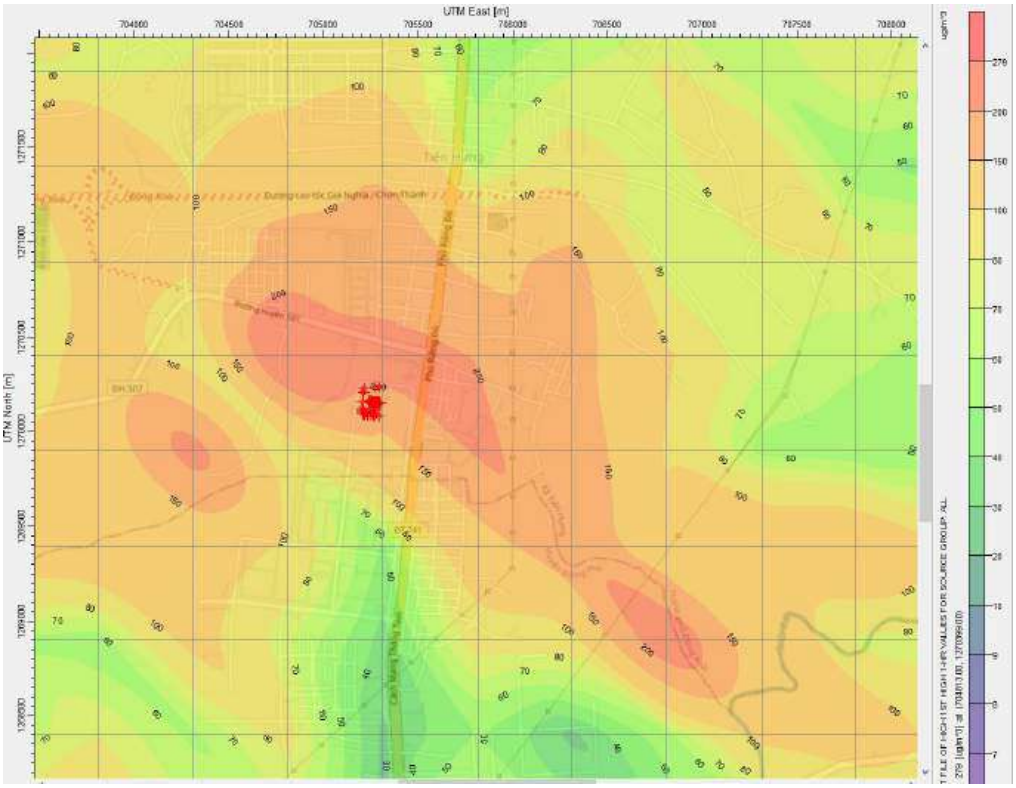
Nồng độ bụi tổng trong khu vực quanh nhà máy Hong Sheng đang ở mức thấp đến trung bình, với mức cao nhất tập trung tại trung tâm nguồn phát thải. Việc phân bố bụi theo hướng giảm dần khi xa nguồn phát thải phản ánh cơ chế khuếch tán bụi điển hình và khả năng kiểm soát phần nào các nguồn bụi phát sinh.

3.1.2. Kết quả mô phỏng khuyếch tán bụi tổng mùa mưa



Hình 3.4. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 1h cao nhất mùa mưa

Kết quả mô phỏng nồng độ TSP 1h cao nhất mùa mưa: Giá trị cao nhất được ghi nhận là 279 µg/m³, xuất hiện tại khu vực trung tâm nguồn phát thải (đánh dấu sao đỏ). Xung quanh khu vực nhà máy Hong Sheng, nồng độ bụi dao động ở mức 180–220 µg/m³, thể hiện sự tập trung rõ rệt của bụi tại khu vực hoạt động công nghiệp.



Hình 3.5. Khu vực khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 1h cao nhất mùa mưa

- Nồng độ bụi giảm dần theo khoảng cách từ tâm nguồn phát thải:

Trong vòng bán kính 500–1500m, nồng độ dao động từ 100–150 µg/m³, trong phạm vi từ 1500–4000m, mức nồng độ giảm xuống khoảng 60–100 µg/m³.

Vùng ngoại vi xa hơn có nồng độ dưới 50 µg/m³, thể hiện màu xanh lá và xanh lam nhạt trên bản đồ.

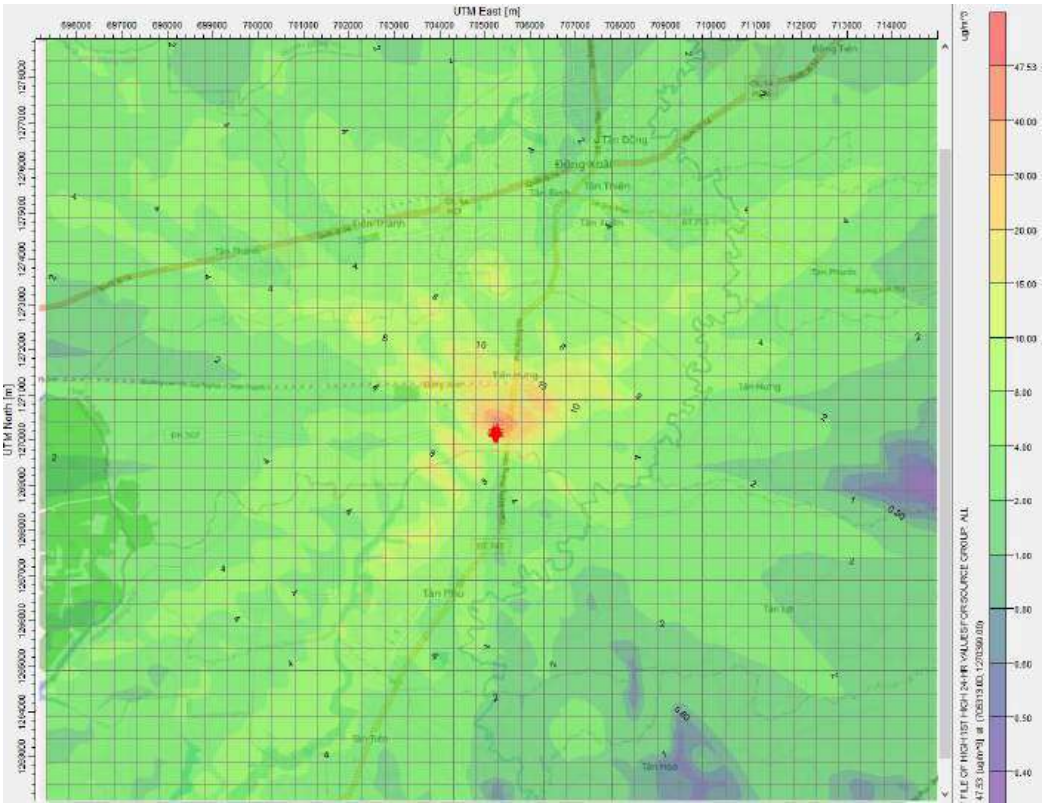
Đặc điểm theo không gian và hướng phát tán: Bản đồ thể hiện rõ sự khuếch tán bụi theo các hướng chính:

Hướng Đông bắc – Đông nam: là trục lan truyền chính với các dải nồng độ bụi cao kéo dài.

Hướng bắc và tây bắc: cũng ghi nhận một số dải nồng độ bụi tương đối cao (trên 100 µg/m³), cho thấy khả năng ảnh hưởng bởi điều kiện gió hoặc địa hình khu vực.

Đánh giá so với Quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT ngưỡng giới hạn bụi tổng (TSP) trung bình 1 giờ là 300 µg/m³. Với mức cao nhất ghi nhận là 279 µg/m³, tình trạng bụi vẫn nằm trong giới hạn cho phép, nếu giá trị này đại diện cho trung bình 1 giờ. Tuy nhiên, giá trị tiệm cận ngưỡng giới hạn cho thấy cần có các biện pháp kiểm soát, đặc biệt trong điều kiện khí hậu mùa mưa khi độ ẩm cao có thể ảnh hưởng đến khả năng phát tán và tích tụ bụi.

Mặc dù nồng độ bụi trong mùa mưa vẫn nằm trong ngưỡng an toàn theo QCVN, nhưng với giá trị tối đa đạt gần 93% ngưỡng quy định, tình trạng này cần được theo dõi chặt chẽ.



Hình 3.6. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 24h cao nhất mùa mưa

Kết quả mô phỏng nồng độ TSP 24 giờ thể hiện trên hình 3.6, nồng độ TSP 24h lớn nhất: Ghi nhận tại vị trí trung tâm nguồn phát thải, 47,53 µg/m³.

Phạm vi lan truyền bụi: Trong vòng 500–800 m theo hương tây nam: nồng độ dao động từ 20–40 µg/m³. Trong khoảng 1000–2000 m: giảm còn 10–20

µg/m³, ngoại vi (>2000 m): duy trì mức thấp, thường <10 µg/m³, một số khu vực <5 µg/m³.

Hướng lan truyền chủ đạo: Bắc và tây Nam, phù hợp với hướng gió mùa địa phương và đặc điểm địa hình.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Ngưỡng quy định cho TSP trung bình 24 giờ: 100 µg/m³

So sánh với giá trị lớn nhất ghi nhận (47,53 µg/m³) bằng 47,5% ngưỡng quy định. Như vậy, toàn bộ khu vực nghiên cứu đều nằm trong giới hạn an toàn, không vượt ngưỡng ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng nếu duy trì ổn định.

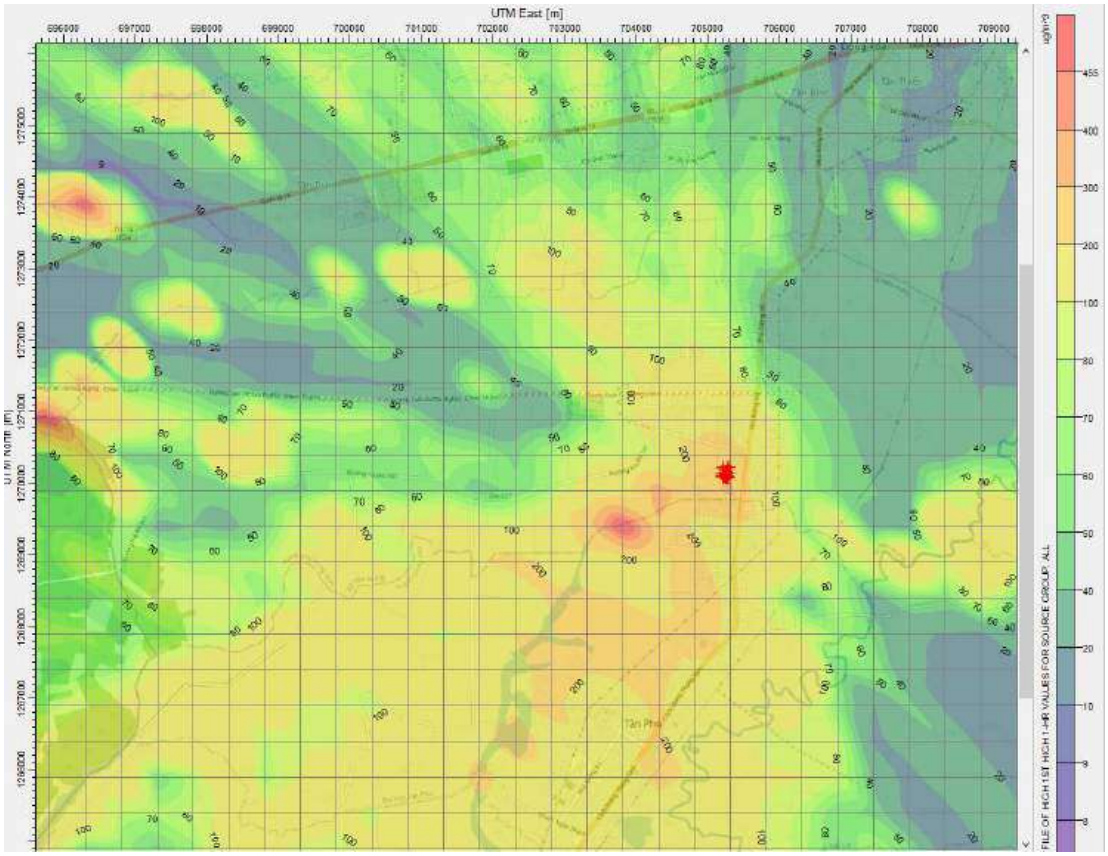
Kết luận: Mức độ ô nhiễm bụi tổng tại khu vực khảo sát trong 24 giờ cao nhất vẫn đảm bảo trong ngưỡng cho phép, kể cả tại vùng trung tâm phát thải.

Kiến nghị: Duy trì hệ thống xử lý và giám sát khí thải định kỳ tại nguồn. Tăng cường trồng cây xanh chắn bụi quanh khu vực sản xuất để giảm phát tán thứ cấp.

3.2. Kịch bản 2 hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố - kịch bản 2

3.2.1. Kết quả mô phỏng khuyếch tán bụi tổng mùa khô -KB2

Kết quả mô phỏng nồng độ TSP 1h cao nhất



Hình 3.7. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 1h cao nhất mùa khô - KB2

Theo kịch bản 2 giả định hệ thống xử lý khí thải không hoạt động hoặc hoạt động kém hiệu quả, dẫn đến tải lượng phát thải bụi tăng gấp đôi so với kịch bản 1.

Kết quả mô phỏng nồng độ bụi TSP 1 giờ – Kịch bản 2 nồng độ bụi tối đa lên đến ~455 µg/m³, vượt qua ngưỡng cho phép theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT (300 µg/m³).

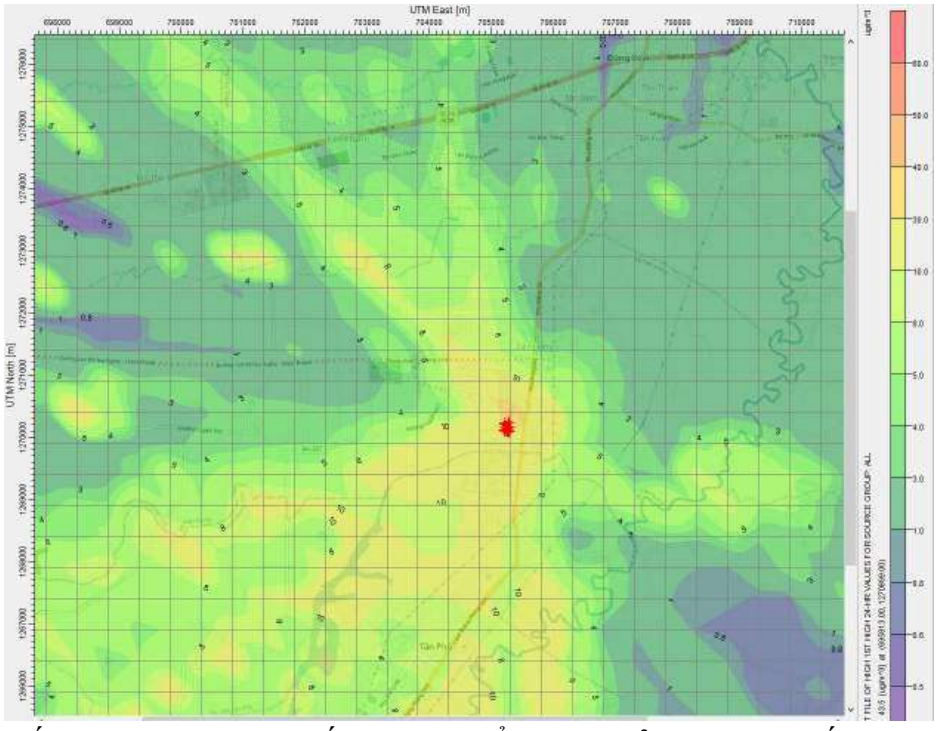
Mức này ghi nhận rõ ràng tại khu vực trung tâm phát thải, trong phạm vi bán kính gần 1000m theo hướng tây nam tính từ nguồn thải (hướng phát thải này phù hợp với tần suất hướng gió chủ đạo đông bắc trong mùa khô)

Phân bố nồng độ bụi theo không gian: Trong vòng 500–1500m, nồng độ bụi phổ biến dao động từ 150–300 µg/m³, hiển thị với các gam màu đỏ, cam đậm. Trong khoảng cách 1500–3000m, nồng độ giảm xuống còn 70–150 µg/m³. Các khu vực ngoại vi xa hơn (>3000m) ghi nhận nồng độ từ 40–70 µg/m³, chuyển dần sang các màu xanh lục và lam.

Đánh giá theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT: TSP 1h là 300 trong khi đó nồng độ TSP mô phỏng cao nhất là 455 µg/m³ vượt ~51,6% so với quy định

Kịch bản 2 cho thấy mức độ ô nhiễm bụi tăng mạnh và lan rộng, đặc biệt trong điều kiện hệ thống xử lý khí thải không vận hành hiệu quả. Khu vực dân cư lân cận bị ảnh hưởng trực tiếp, đặc biệt là các khu vực gần nhà máy và phía tây nam. Mức độ ô nhiễm cao có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, nhất là người già, trẻ nhỏ và người có bệnh nền về hô hấp.

Kết quả mô phỏng nồng độ TSP 24h cao nhất



Hình 3.8. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 24h cao nhất mùa khô - KB2

Giá trị nồng độ bụi trung bình 24 giờ lớn nhất ghi nhận tại khu vực trung tâm nguồn phát thải là 60 µg/m³ (biểu thị bằng màu đỏ đậm). Khu vực này nằm tại vị trí nhà máy Hong Sheng (được đánh dấu sao đỏ), gần đường ĐT.741 và vùng dân cư Tiến Hưng.

Phân bố nồng độ bụi theo không gian trong phạm vi 500m quanh nguồn: Nồng độ TSP dao động từ 30–40 µg/m³, với vùng đỏ và cam nhạt kéo dài quanh trục đường lớn, tập trung dân cư đông. Phạm vị từ 500m–1000m nồng độ giảm dần xuống khoảng 10–25 µg/m³, chuyển sang các màu vàng nhạt và xanh lá.

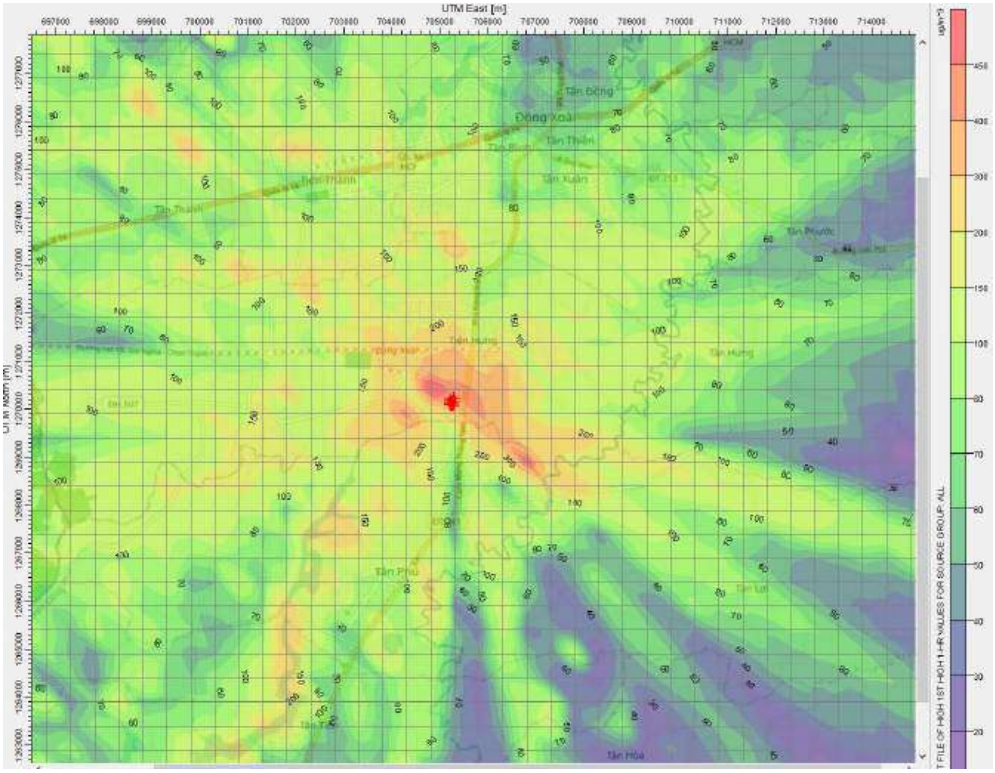
Phạm vi trên 1000m: Nồng độ tiếp tục giảm nhanh về mức <10 µg/m³, hiển thị bằng màu xanh lá và tím nhạt, phản ánh khuếch tán tốt và ít ảnh hưởng tại vùng xa.

Đánh giá theo QCVN 05:2023/BTNMT: Ngưỡng quy chuẩn đối với TSP trung bình 24 giờ: 100 µg/m³, giá trị lớn nhất ghi nhận trong mô hình: 60 µg/m³ → Chỉ tương đương khoảng 60% so với ngưỡng cho phép, toàn bộ khu vực vẫn nằm trong giới hạn an toàn.

Giá trị nồng độ đạt đỉnh khoảng 43.5 µg/m³, trong khoảng 100–250 m nồng độ từ 30-40 µg/m³. Điều này cho thấy mức ô nhiễm cao tập trung chủ yếu trong vòng bán kính dưới 250 m quanh nhà máy. Nồng độ bụi trung bình 24 giờ tại khu vực nhà máy và vùng xung quanh không vượt quy chuẩn. Mức độ ảnh hưởng giảm nhanh theo khoảng cách, cho thấy hiện tượng phát tán xảy ra trong điều kiện khí tượng thuận lợi, không gây tích tụ lớn.

3.2.2. Kết quả mô phỏng khuyếch tán bụi tổng mùa mưa -KB2

Kết quả mô phỏng nồng độ TSP 1h cao nhất mùa mưa-KB2



Hình 3.9. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 1h cao nhất mùa mưa - KB2

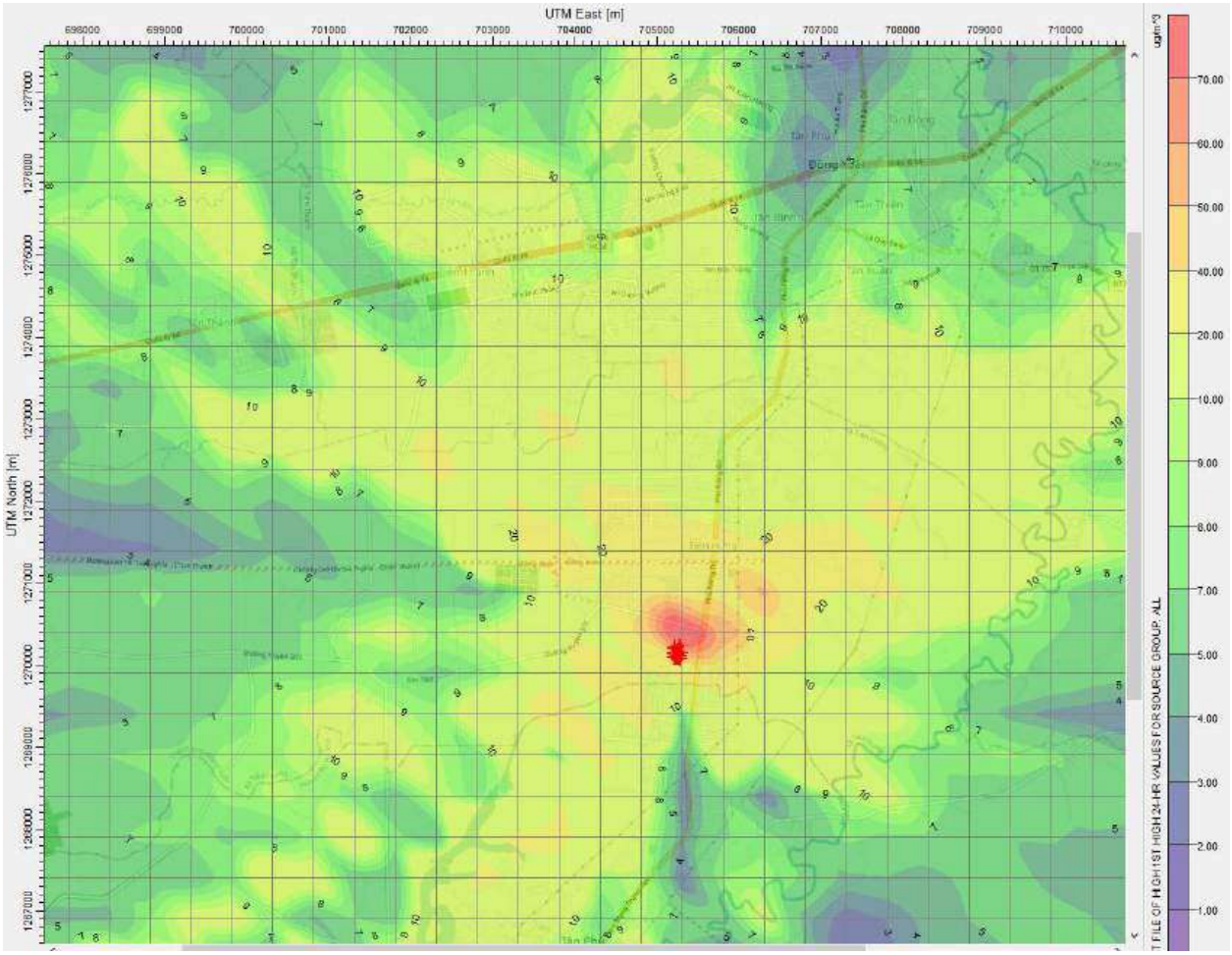
Theo kịch bản 2 giả định hệ thống xử lý khí thải không hoạt động hoặc hoạt động kém hiệu quả, dẫn đến tải lượng phát thải bụi tăng gấp đôi so với kịch bản 1.

Kết quả mô phỏng và phân bố nồng độ TSP cao nhất ghi nhận là khoảng 450 µg/m³, tại vị trí gần trung tâm nguồn phát thải (khu vực đánh dấu sao đỏ – nhà máy Hong Sheng). Mức này vượt ngưỡng quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT, quy định 300 µg/m³ cho trung bình 1 giờ.

Phân bố theo không gian: Vùng đỏ đậm và cam đậm trong bán kính dưới 500m thể hiện nồng độ cao: từ 300 – 450 µg/m³. Trong khoảng cách 500–1500m, nồng độ giảm xuống 150–300 µg/m³, màu cam – vàng đậm. Từ 1500–3000m, nồng độ dao động 80–150 µg/m³, thể hiện hiệu ứng khuếch tán rõ. Ngoài 3000m, nồng độ bụi còn lại từ 40–80 µg/m³, phần lớn thể hiện bằng màu xanh nhạt và xanh lá.

Dù là mùa mưa (điều kiện có khả năng rửa trôi và lắng bụi tốt hơn), nhưng nồng độ vẫn rất cao tại vùng gần nguồn cho thấy lượng phát thải lớn, vượt khả năng phân tán trong thời gian ngắn. Hướng phát tán bụi rõ rệt theo hướng tây Nam –và Đông Nam – Tây Bắc, thể hiện ảnh hưởng của hệ gió mùa.

Kết quả mô phỏng nồng độ TSP 24h cao nhất



Hình 3.10. Kết quả mô phỏng khuếch tán bụi tổng (µg/m^3) 24h cao nhất mùa khô - KB2

Giá trị nồng độ bụi trung bình 24 giờ lớn nhất ghi nhận tại khu vực trung tâm nguồn phát thải là 70 µg/m³ (biểu thị bằng màu đỏ đậm) năm ở phía bắc và đông bắc của nhà máy trong khoảng cách 100m gần vị trí giao nhau dường 506 và ĐT.741. Khu vực này nằm tại vị trí nhà máy Hong Sheng (được đánh dấu sao đỏ), gần đường ĐT.741 và vùng dân cư Tiến Hưng.

Trong phạm vi < 400m: Nồng độ cao nhất, 60–70 µg/m³, vùng đỏ – cam đậm (nguy cơ ảnh hưởng cao). 400–1000m: Nồng độ giảm còn 40–60 µg/m³, vùng cam và vàng sậm, trải rộng ra hướng Đông và Đông Bắc. >1000m: Nồng độ giảm còn 20–40 µg/m³, và tiếp tục giảm xuống <20 µg/m³ tại các khu vực xa hơn như phía Nam (xã Tiến Hưng), phía Đông đường ĐT.741.

Đánh giá theo QCVN 05:2023/BTNMT: Ngưỡng quy chuẩn đối với TSP trung bình 24 giờ: 100 µg/m³, giá trị lớn nhất ghi nhận trong mô hình: 70 µg/m³

→ Chỉ tương đương khoảng 43.5% so với ngưỡng cho phép, toàn bộ khu vực vẫn nằm trong giới hạn an toàn.

Mặc dù là mùa mưa, với điều kiện khí tượng thuận lợi cho phát tán và lắng đọng, nhưng mô phỏng vẫn cho thấy nguy cơ ô nhiễm bụi cấp tính tại vùng trung tâm nếu hệ thống xử lý không đảm bảo. Do vậy cần tăng cường kiểm soát tại nguồn đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động hiệu quả tránh nồng đô TSP vượt ngưỡng QCVN05/2023.

KẾT LUẬN

Kết quả mô phỏng lan truyền khí thải TSP theo cả hai kịch bản (KB1 và KB2) tại cty Hong Sheng cho thấy nồng độ TSP nằm trong giới hạn an toàn theo các tiêu chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT khi hệ thống xử lý bụi hoạt động.

Khi hệ thống xử lý hoạt động hiệu quả, nồng độ TSP trung bình 1 giờ cao nhất ghi nhận là 284 µg/m³, vẫn nằm dưới ngưỡng giới hạn 300 µg/m³ theo QCVN 05:2023/BTNMT. Nồng độ TSP trung bình 24 giờ cũng chỉ ở mức tối đa 35,8 µg/m³, thấp hơn nhiều so với ngưỡng quy chuẩn 100 µg/m³. Điều này phản ánh hệ thống xử lý đang phát huy hiệu quả, giúp duy trì chất lượng không khí trong giới hạn cho phép, không gây nguy cơ tức thì đến sức khỏe cộng đồng. Phân bố nồng độ bụi có xu hướng giảm dần đều theo khoảng cách, tuân theo quy luật khuếch tán không khí và hướng gió chủ đạo

Ngược lại, trong kịch bản 2 – giả định hệ thống xử lý vận hành kém, kết quả mô phỏng ghi nhận nồng độ TSP trung bình 1 giờ trong màu khô lên đến 455 µg/m³, vượt 51,6% ngưỡng cho phép, và lan rộng ra các khu vực dân cư lân cận, đặc biệt theo hướng Tây Nam – phù hợp với tần suất gió Đông Bắc trong mùa khô. Nồng độ TSP 24 giờ trong kịch bản này cũng tăng lên đáng kể, đạt tối đa 60 µg/m³ nhưng vẫn trong giới hạn quy định (100 µg/m³).

Từ các kết quả này, có thể khẳng định rằng: Hiệu quả xử lý khí thải là yếu tố then chốt trong việc kiểm soát nồng độ bụi xung quanh nhà máy. Khi hệ thống xử lý hoạt động ổn định, mức độ ô nhiễm bụi được kiểm soát hiệu quả, không vượt quy chuẩn.

Khi hệ thống xử lý ngừng hoạt động hoặc không hiệu quả, tình trạng ô nhiễm tăng cao rõ rệt, vượt ngưỡng trong thời gian ngắn và phạm vi ảnh hưởng mở rộng, tiềm ẩn rủi ro đến sức khỏe cộng đồng. Vì vậy, việc duy trì vận hành hiệu quả và liên tục hệ thống xử lý bụi, cùng với giám sát môi trường định kỳ và ứng dụng mô hình khí tượng – phát tán, là giải pháp bắt buộc nhằm đảm bảo chất lượng không khí xung quanh khu công nghiệp và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

PHỤ LỤC
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801202395

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 06 năm 2019

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 02 tháng 12 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HONG SHENG (VIET NAM) INDUSTRIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HSVN INDUSTRIAL CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *0964.408908* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ : 92.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Chín mươi hai tỷ đồng

Tương đương: 4.000.000 đô la Mỹ

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	REN BO	Trung Quốc	Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	36.800.000.000	40,000	EH9338340	

2	FENG, XIAOLIAN	Trung Quốc	5-1-102 Số 39, đường Shang Ye, Songgang Shishan, Nan Hai ,thành phố Foshan, tỉnh Guang Dong, , Trung Quốc	27.600.000.000	30,000	EK9630918	
3	LUO PENG	Trung Quốc	Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	27.600.000.000	30,000	EH9338344	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: REN BO Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *02/09/1975* Dân tộc: *Quốc tịch: Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *EH9338340*

Ngày cấp: *10/06/2020* Nơi cấp: *Tổng Lãnh Sự Quán Trung Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh*

Địa chỉ thường trú: *5-1-102 Số 39, đường Shang Ye, Songgang Shishan, Nan Hai, thành phố Foshan, tỉnh Guang Dong, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8726790644.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 10 tháng 6 năm 2019.

Chứng nhận thay đổi lần thứ sáu: Ngày 08 tháng 01 năm 2025.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư và Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8726790644 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ năm ngày 10/5/2022;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) nộp ngày 31/12/2024.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM); mã số dự án 8726790644, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ năm ngày 10/5/2022; được đăng ký điều chỉnh lần thứ sáu: Điều chỉnh thông tin nhà đầu tư và diện tích mặt đất sử dụng.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

- Ông REN BO; sinh ngày 02/9/1975; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EH9338340, cấp ngày 10/6/2020 nơi cấp: Tổng Lãnh Sự Quán Trung Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ thường trú tại 5-1-102 số 39, đường Shang Ye, Songgang Shishan, Nan Hai, thành phố Foshan, tỉnh Guang Dong, Trung Quốc; chỗ ở hiện nay tại: Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam; điện thoại: 038.635.548; email: hongsheng78@163.com.

- Bà LUO, PENG; sinh ngày 15/3/1981; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EH9338344, cấp ngày 10/6/2020 tại Tổng Lãnh sự Quán Trung Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ thường trú số nhà 2004, số 3 đường Ying Cui North, thị trấn Le Cong, quận Thuận Đức, thành phố Phật Sơn, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc; chỗ ở hiện tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam; số điện thoại: 0388910370; email: hongsheng78@163.com.

- Bà FENG, XIAOLIAN; sinh ngày 01/9/1974; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EK9630918, cấp ngày 28/7/2023 tại Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an Trung Quốc; địa chỉ thường trú tại 5-1-102 số 39, đường Shang Ye, Songgang Shishan, Nan Hai, thành phố Foshan, tỉnh Guang Dong, Trung Quốc; chỗ ở hiện nay tại 5-1-102 số 39, đường Shang Ye, Songgang Shishan, Nan Hai, thành phố Foshan, tỉnh Guang Dong, Trung Quốc; số điện thoại: +86.13760910818; email: 5800460@qq.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801202395 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 13/6/20219 và cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 02/12/2024; Mã số thuế: 3801202395.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM).

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, khung gương;

Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS 32.08, 32.09, 32.10,

44.08,44.10, 44.11, 44.12, 48.19, 73.18, 74.15. Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS 44.03, 44.07. Thực hiện quyền nhập khẩu (chỉ nhập khẩu hàng mới, không được nhận hàng hóa đã qua sử dụng), quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS 83.02, 94.03.

3. Quy mô dự án:

+ Giai đoạn 1: Sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất: 40.000 sản phẩm/năm.

+ Giai đoạn 2: Sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất: 500.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất: 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất: 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất: 20.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất: 5.000 sản phẩm/năm (đã bao gồm giai đoạn 1).

Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS 32.08, 32.09, 32.10, 44.08, 44.10, 44.11, 44.12, 48.19, 73.18, 74.15. Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS 44.03, 44.07. Thực hiện quyền nhập khẩu (chỉ nhập khẩu hàng mới, không được nhận hàng hóa đã qua sử dụng), quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS 83.02, 94.03, cụ thể như sau:

STT	Tên hàng	Mã HS	Đơn vị tính	Số lượng
1	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong chú giải 4 của chương này.	32.08	kg	128.061
2	Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.	32.09	kg	97.930
3	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.	32.10	kg	88

4	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô. *(Chỉ thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập sơ sở bán buôn)).*	44.03	m^3	5.000
5	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	44.07	m^3	3.651
6	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	44.08	m^3	8.364
7	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	44.10	m^3	84
8	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	44.11	m^3	2.086
9	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.	44.12	m^3	13.264
10	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.	8.19	tấm	524.264
11	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.	73.18	cái	28.680.075
12	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm,	74.15	cái	61.229

	chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.			
13	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản. *(Thực hiện quyền nhập khẩu (chỉ nhập khẩu hàng mới, không được nhập hàng hóa đã qua sử dụng), quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn)).*	83.02	cái	928.900
14	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng. *(Thực hiện quyền nhập khẩu (chỉ nhập khẩu hàng mới, không được nhập hàng hóa đã qua sử dụng), quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn)).*	94.03	cái	8.107.775

4. Địa điểm thực hiện dự án: Một phần lô A1, A3, A4 và lô A2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất: 40.608,8 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 144.900.000.000 VNĐ (một trăm bốn mươi bốn tỷ, chín trăm triệu đồng), tương đương 6.300.000 USD (sáu triệu, ba trăm nghìn đô la Mỹ) (*tỷ giá áp dụng theo tỷ giá ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 10/06/2019*), trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 92.000.000.000 VNĐ (chín mươi hai tỷ đồng), tương đương 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 63% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		Tỷ VNĐ	Tương đương triệu USD			
01	Ông Ren Bo	36,8	1,6	40	Tiền mặt	Đã góp đủ vốn
02	Bà Feng, Xiaolian	27,6	1,2	30		
03	Bà Luo, Peng	27,6	1,2	30		

- Vốn huy động: 52.900.000.000 VNĐ (năm mươi hai tỷ, chín trăm triệu đồng), tương đương 2.300.000 USD (hai triệu ba trăm nghìn đô la Mỹ).

7. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 23/11/2059.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp:

+ Ông Ren Bo: Đã góp 36.800.000.000 VNĐ, tương đương 1.600.000 USD.

+ Bà Luo, Peng: Đã góp 27.600.000.000 VNĐ, tương đương 1.200.000 USD.

+ Bà Feng, Xiaolian: Đã góp 27.600.000.000 VNĐ, tương đương 1.200.000 USD.

- Vốn huy động: Đã huy động đủ 52.900.000.000 VNĐ, tương đương 2.300.000 USD.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu chủ yếu của dự án:

* Giai đoạn 1:

- Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ pháp lý Công ty (như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, môi trường, PCCC, Giấy phép xây dựng,..) từ tháng 6/2019 đến tháng 11/2019.

- Hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng từ tháng 12/2019 đến tháng 4/2020.

- Lắp đặt máy móc thiết bị từ tháng 5/2020 đến tháng 10/2020.

- Vận hành thử nghiệm từ tháng 11/2020 đến tháng 12/2020.

- Hoạt động chính thức từ tháng 12/2020.

* Giai đoạn 2:

- Hoàn thành thủ tục pháp lý có liên quan từ tháng 10/2020 đến tháng 11/2020.

- Xây dựng thêm nhà xưởng, lắp đặt bổ sung công trình bảo vệ môi trường và máy móc thiết bị từ tháng 12/2014 đến tháng 01/2021.

- Vận hành thử nghiệm từ tháng 02/2021 đến tháng 5/2021.

- Hoạt động chính thức từ tháng 6/2021.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp và các hình thức hỗ trợ đầu tư:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật

Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, thuế, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước, Cục thống kê tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8726790644 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ năm ngày 10/5/2022.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 05 (năm) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu VT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Hoàng Hữu Vũ

(7/7/8726790644)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO

HỢP ĐỒNG
CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP
Số: 05/2019/HĐ-BĐP

Hôm nay, ngày 04 tháng 07 năm 2019, chúng tôi gồm:

I/ BÊN CHO THUÊ LẠI:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,

Mã số Doanh nghiệp : 3800565639

Số tài khoản VND : 5601201002420 tại Ngân hàng Agribank - CN Tây Bình Phước,

Điện thoại : 02713.834.666 Fax: 02713.833.838

Do ông : **PHẠM PHI ĐIỂU**,

CMND số : 285 345 089 cấp ngày 06/3/2008 tại CA tỉnh Bình Phước,

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện,

(*Văn bản ủy quyền số 36[a]/UQ-BĐP ngày 01/06/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị*),

Sau đây viết tắt là Bên A.

II/ BÊN THUÊ LẠI:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Giấy ĐKKD : 3801202395 cấp ngày 13/06/2019 tại phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.

Do ông : **REN BO**

Số hộ chiếu (CMND) : G49488106 Cấp ngày 07/03/2011 tại Bộ ngoại giao Trung Quốc

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện,

Sau đây viết tắt là Bên B.

Người phiên dịch:
Họ và tên : **Tô Thế Hồng**
CMND số : 272420492 Cấp ngày: 24/11/2011 Tại: CA Đồng Nai
Địa chỉ : ấp Tân Bình, xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ Đồng Nai.
Căn cứ hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ ngày 15/06/2019.

Trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, Hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng với những điều khoản thỏa thuận sau:

ĐIỀU 1:
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO THUÊ LẠI

1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại một phần quyền sử dụng đất quy định cụ thể tại Điểm 2 Điều này mà Bên A đã xây dựng xong kết cấu hạ tầng (sau đây viết tắt là khu đất) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG436082, số vào sổ cấp GCNQSDĐ CT08526, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 14/02/2017. Cụ thể như sau:

Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

Địa chỉ thửa đất: xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Diện tích: 219.252,5 m2 (*Bằng chữ: Hai trăm mười chín ngàn hai trăm năm mươi hai phẩy năm mét vuông*),

Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

Mục đích sử dụng: Đất Khu công nghiệp

Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/11/2059,

Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Đặc điểm khu đất cho thuê lại:

- Vị trí cho thuê lại: 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

- Diện tích cho thuê lại: 35.596,8 m^2 (*Bằng chữ: Ba mươi lăm ngàn năm trăm chín mươi sáu phẩy tám mét vuông*).

Diện tích khu đất cho thuê lại được xác định theo Bản đồ là Phụ lục 01 đính kèm theo Hợp đồng này, đồng thời là một bộ phận pháp lý không thể tách rời của Hợp đồng này.

3. Khi có sự thay đổi của pháp luật liên quan tới cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết để cùng thực hiện theo quy định.

4. Các Bên cam kết việc cho thuê lại khu đất không làm mất đi quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

5. Bên B cam kết đưa khu đất vào sử dụng ngay, đúng tiến độ, không sử dụng chậm.

ĐIỀU 2:
THỜI HẠN CHO THUÊ LẠI

Kể từ ngày ký công chứng Hợp đồng này đến ngày 23/11/2059 (*ngày hai ba tháng mười một năm hai nghìn không trăm năm chín*).

ĐIỀU 3:
MỤC ĐÍCH THUÊ LẠI

Mục đích thuê lại quyền sử dụng đất của Bên B phải phù hợp với mục đích sử dụng đất nêu tại Điều 1 trong Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đầu tư) do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp cho Bên B.

ĐIỀU 4:
VIỆC XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP

1. Việc xây dựng:

1.1. Bên B xây dựng các công trình phải phù hợp với mục đích nêu tại Điều 3 của Hợp đồng này và phải phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng đã ghi trong Giấy phép xây dựng do Cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Bình Phước cấp. Đồng thời phải thực hiện các thủ tục về thiết kế, thi công và xây dựng theo đúng quy định về quản lý xây dựng của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

1.2. Trước khi tiến hành thiết kế kỹ thuật xây dựng, Bên B phải liên hệ với Bên A để thống nhất cao trình xây dựng trên diện tích đất đã thuê lại; đảm bảo thiết kế kỹ thuật các hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện, cấp nước sạch và các hạng mục xây dựng khác trên diện tích đất đã thuê lại để đảm bảo kết nối hoàn hảo với hệ thống hạ tầng chung của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

1.3. Bên B cam kết đảm bảo nước thải thải ra từ các phân xưởng, nhà máy, công trình xây dựng khác trên diện tích đất thuê lại phải đạt tiêu chuẩn tối thiểu Cột B Bảng 1 của QCVN 40:2011/BTNMT quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải này phải được đấu nối với hệ thống thu gom chung của Khu Công nghiệp của Bên A để Bên A tiếp tục xử lý đạt chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

1.4. Bên B phải xây dựng các công trình trên diện tích đất thuê theo đúng như cam kết trong nội dung dự án đầu tư của giấy chứng nhận đầu tư đã được BQL Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

1.5. Đối với những doanh nghiệp không xin giấy chứng nhận đầu tư, thời hạn cho phép tối đa không quá 02 năm doanh nghiệp phải tiến hành xây dựng công trình trên diện tích đất thuê kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức.

1.6. Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo những cam kết của Khoản 4, Khoản 5, Điều 4 thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đến hạn. Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, thu hồi lại diện tích đã cho thuê và tất cả các khoản thanh toán đều không được hoàn trả lại cho Bên B.

2. Việc sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp:

Bên B được sử dụng cơ sở hạ tầng của Khu Công nghiệp theo quy định của Bên A.

ĐIỀU 5:
HÌNH THỨC TRẢ TIỀN THUÊ ĐẤT, GIÁ CHO THUÊ LẠI, PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, PHÍ QUẢN LÝ HẠ TẦNG KCN, THANH TOÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Hình thức trả tiền thuê lại đất:

Trả tiền thuê đất hàng năm.

2. Giá cho thuê lại:

Giá cho thuê lại bao gồm Chi phí 1, Chi phí 2 và Phí xử lý nước thải sau đây:

2.1. Chi phí 1: Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu, giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ cho việc đăng ký cấp Giấy chứng nhận thuê lại đất trong Khu công nghiệp và nghĩa vụ tài chính nộp cho nhà nước. Chi phí này được xác định là **32.051,25** VNĐ/m^2/năm *(Bằng chữ: Ba mươi hai ngàn không trăm năm mươi mốt phẩy hai mươi lăm đồng)(Đã bao gồm 10% VAT)*

* Giá trị Chi phí 1 này cho cả diện tích cho thuê lại trong 01 năm là:

32.051,25 VND x 35.596,8 m^2 = **1.140.921.936 VND**

(*Bằng chữ: Một tỷ một trăm bốn mươi triệu chín trăm hai mươi mốt ngàn chín trăm ba mươi sáu đồng*).

2.2. Chi phí 2: Khoản trả hàng năm bao gồm phí quản lý hạ tầng Khu Công nghiệp như đường giao thông, điện chiếu sáng, cây xanh và nghĩa vụ tài chính trả cho Nhà nước. Chi phí này được xác định là **9.324** VND/ m^2/năm (*Bằng chữ: Chín ngàn ba trăm hai mươi bốn đồng)* (chưa bao gồm 10% VAT). Chi phí này được tăng lên 10% (*mười phần trăm*) cứ mỗi sau 05 (năm) năm. Bên A có trách nhiệm gửi văn bản thông báo tăng phí cho Bên B.

Giá trị Chi phí 2 này cho cả diện tích đất cho thuê lại trong 01 năm là:

9.324 VND x 35.596,8 m^2 x 1.1 = **365.095.020 VND**

(*Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi lăm triệu không trăm chín mươi lăm ngàn không trăm hai mươi đồng*).

2.3. Phí xử lý nước thải:

Bên B phải chịu **6.993**VND (*Bằng chữ: Sáu ngàn chín trăm chín mươi ba đồng*) cho mỗi mét khối nước thải (*giá này chưa bao gồm VAT*). Tổng lượng nước thải của Bên B được tính dựa trên đồng hồ đo được lắp tại cửa xả của Bên B. Phí này sẽ tăng tối đa 10% (*mười phần trăm*) sau mỗi 05 (năm) năm.

2.4. Bên B phải thanh toán giá trị tiền thuê lại đất hàng năm cho Bên A gồm: Chi phí 1 + Chi phí 2 + Phí xử lý nước thải.

3. Thanh toán tiền thuê lại đất:

3.1. Thanh toán Chi phí 1:

Thanh toán hàng năm theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2

3.2. Thanh toán Chi phí 2:

Ngày mà Bên B bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh trên diện tích đất thuê lại sẽ được tính là thời điểm bắt đầu đóng phí quản lý hạ tầng (nếu có thỏa thuận khác hai bên sẽ bàn bạc, thống nhất và tất cả thỏa thuận đó phải được thể hiện bằng văn bản). Việc thanh toán được thực hiện hàng năm theo như thông báo nộp tiền từ Bên A.

3.3. Thanh toán phí xử lý nước thải:

Phí xử lý nước thải được tính và thanh toán theo Hợp đồng xử lý nước thải được ký kết riêng giữa Bên A và Bên B.

4. Phương thức, đồng tiền và cách thức thanh toán:

4.1. Phương thức thanh toán:

Bằng chuyển khoản. Phí chuyển tiền do người chuyển chịu.

4.2. Đồng tiền thanh toán:

Là đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm ký Hợp đồng.

4.3. Cách thức thanh toán:

Bên A sẽ gửi Giấy đề nghị chi trả tiền đến Bên B vào trước mỗi đợt thanh toán. Trong vòng 30 (*ba mươi*) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu bất kỳ vì một lý do nào (*trừ trường hợp bất khả kháng như chiến tranh, bạo động, thảm họa thiên tai, dịch bệnh*) mà Bên B chậm thanh toán cho Bên A thì lãi suất 1%/tháng (một phần trăm một tháng) sẽ được áp dụng trên tổng số nợ đến hạn phải trả và ngày đáo hạn sẽ là ngày áp dụng lãi suất. Mọi chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán sẽ do Bên chậm thanh toán chịu.

4.4 Trường hợp Bên B cố ý và không thực hiện việc thanh toán tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất, phí quản lý theo như đã quy định trong Hợp Đồng thuê lại đất này cho Bên A và để những khoản nợ kéo dài quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày các khoản nợ này đến hạn cần phải trả mà không có bất kỳ sự chấp thuận bằng văn bản chính thức nào của Bên A cho phép Bên B chậm thanh toán thì Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ tự động chấm dứt. Khi đó bên A được quyền thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng và số tiền mà Bên B đã chi trả cho Bên A sẽ không được hoàn trả lại.

4.5 Thỏa thuận khác

Trong trường hợp có sự thay đổi, cần làm rõ hơn về phương thức, cách thức thanh toán hoặc chưa đảm quyền lợi hoặc bất cứ thỏa thuận nào khác thì Bên A và Bên B thỏa thuận với nhau bằng Phụ lục Hợp đồng đính kèm trên cơ sở tự nguyện, thống nhất và hợp tác.

ĐIỀU 6:
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao diện tích đất cho thuê lại nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho Bên B theo như đề nghị của bên B và giải phóng các loại cây trồng hiện tại trên khu đất và san lấp bằng phẳng nền đất trước khi giao mặt bằng cho Bên B như đã thỏa thuận;

- Kiểm tra, nhắc nhở Bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất thuê lại đúng mục đích;

- Nộp thuế sử dụng đất;

- Đảm bảo rằng quyền sử dụng khu đất của Bên B theo Giấy chứng nhận đầu tư sẽ không bị can thiệp bởi bất kỳ bên thứ ba nào khác;

- Trong suốt thời hạn cho thuê lại (trừ trường hợp quy định khác so Hợp đồng này), Bên A bằng chi phí của mình sẽ đảm bảo Bên B được cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng theo yêu cầu của Bên B cho mục đích xây dựng và hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đầu tư của Bên B, bao gồm nhưng không giới hạn sau:

+ Đường nội bộ: Đường nội bộ trong Khu công nghiệp phải rộng ít nhất 8 mét, là đường trải nhựa nối thẳng ra đường tỉnh lộ gần nhất cho giao thông thông suốt;

+ Lắp đặt điện chiếu sáng, cây xanh giáp ranh khu đất;

+ Hệ thống cung cấp điện: Bên A sẽ hỗ trợ thủ tục cho Bên B trong việc lắp đặt hệ thống điện 22 KV. Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng đường dây điện 22 KV sẽ được lắp đặt dọc xung quanh hàng rào khu đất, đảm bảo rằng Bên B

có thể lắp đặt hệ thống tủ điện để chuyển điện vào nhà máy. Bên A sẽ hỗ trợ Bên B ký hợp đồng cung cấp điện với Công ty điện đảm bảo cung cấp đủ và đúng thời gian với những điều khoản hợp lý;

+ Hệ thống cung cấp nước: Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng hệ thống cung cấp nước sẽ được cung cấp dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất. Bên A sẽ hỗ trợ Bên B ký hợp đồng cung cấp nước với Công ty cấp nước đảm bảo cung cấp đủ và đúng thời gian với những điều khoản hợp lý;

+ Hệ thống thoát nước: Bằng chi phí của mình, Bên A sẽ cung cấp hệ thống thoát nước ngầm dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất để đảm bảo việc thoát nước của Bên B sẽ được nối trực tiếp với hệ thống thoát nước chung;

+ Hệ thống viễn thông: Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng hệ thống viễn thông sẽ được cung cấp dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất;

+ Khu vực chung: Bên A sẽ thực hiện công việc duy tu đều đặn cũng như thực hiện việc sửa chữa ngay khi có yêu cầu của Bên B để đảm bảo an ninh, vệ sinh, cây xanh, chiếu sáng, biển báo chung trong Khu công nghiệp.

- Bên A sẽ cung cấp lực lượng an ninh và bảo vệ để đảm bảo an ninh và phân luồng giao thông trong khu vực chung ngay phía ngoài khu đất;

- Bên A sẽ hỗ trợ Bên B chuẩn bị các hồ sơ liên quan đến việc xây dựng và vận hành nhà máy (bao gồm nhưng không giới hạn tới giấy phép xây dựng, báo cáo đánh giá tác động môi trường nếu được yêu cầu) nhằm giúp Bên B triển khai dự án;

- Bên A sẽ thực hiện các công việc cần thiết để hỗ trợ Bên B nộp hồ sơ xin hưởng miễn giảm thuế giá trị gia tăng theo đúng các quy định hiện hành.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu Bên B đưa đất vào sử dụng đúng thời hạn, chấm dứt ngay việc sử dụng đất thuê lại không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất. Nếu Bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, yêu cầu Bên B hoàn trả đất, bồi thường thiệt hại và Bên A không phải hoàn trả bất cứ khoản tiền nào đã nhận.

ĐIỀU 7:
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Xây dựng các công trình trên thửa đất thuê lại sau khi ký hợp đồng chính thức theo đúng thời hạn xây dựng đã cam kết trong dự án với chủ đầu tư, không quá 2 năm kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, bên B phải xây dựng hoàn thiện công trình trên diện tích đất thuê lại, theo đúng mục đích sử dụng đất, đúng thời hạn thuê lại và đúng giấy phép xây dựng. trong trường hợp bên B không xây dựng theo đúng như tiến độ đã cam kết

trong dự án với chủ đầu tư, bên A sẽ áp dụng các điều khoản quy định hình thức xử phạt theo như luật hiện hành quy định về việc sử dụng đất thuê lại trong Khu Công Nghiệp.

- Sử dụng đất thuê lại đúng mục đích; đúng thời hạn;

- Không được huỷ hoại đất thuê lại; không vi phạm các quy định khác của Luật đất đai;

- Thanh toán trước tiền thuê lại theo phương thức đã thoả thuận;

- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;

- Không được cho thuê lại quyền sử dụng đất đối với người khác;

- Trả lại đất cho Bên B sau khi hết thời hạn thuê lại.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thửa đất có đầy đủ hạ tầng đúng như đã thoả thuận;
- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận.
- Được quyền thế chấp Quyền sử dụng đất tại ngân hàng.
- Được quyền thay đổi mục đích sử dụng đất ban đầu nhưng phải tuân thủ đúng theo Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy phép đăng ký kinh doanh của Bên B và phù hợp với các ngành nghề được phê duyệt trong đánh giá tác động môi trường của Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú.
- Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên Khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam và được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản. Khi đó Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao và Bên nhận chuyển nhượng (Bên thứ 3) phải ký một Hợp đồng thuê lại đất khác với Bên A trên cơ sở tuân thủ các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này.
- Đồng thời hai bên có các quyền và nghĩa vụ theo như luật hiện hành quy định.

ĐIỀU 8:
VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ LẠI ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

- Việc đăng ký cho thuê lại đất, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê tại cơ quan có thẩm quyền do Bên A chịu trách nhiệm thực hiện.

- Lệ phí liên quan đến việc đăng ký cho thuê lại đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê theo Hợp đồng này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

- Sau khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ thanh toán Chi phí 1 cho Bên A thì Bên A sẽ làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất thuê lại cho Bên B và giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất thuê lại cho Bên B.

ĐIỀU 9:

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Toà án có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 10:
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

- Những thông tin về nhân thân, thửa đất và kết cấu hạ tầng đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

- Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê lại theo quy định của pháp luật. Quyền sử dụng đất của khu đất có thể được sử dụng như tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Bên B tại các Tổ chức tín dụng theo quy định;

- Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này và trong suốt thời hạn thuê của Hợp đồng:

  + Thửa đất cho thuê lại không có tranh chấp (trừ lỗi của Bên B gây ra tranh chấp);

  + Quyền sử dụng đất, kết cấu hạ tầng hiện không bị và sẽ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- Không cho bất kỳ bên thứ ba nào khác thuê lại khu đất (trừ khi đất được cấp GCNQSDĐ cho Bên B và giấy phép được cơ quan nhà nước cấp, bên B có đăng ký ngành nghề kinh doanh cho thuê lại nhà xưởng);

- Không cầm cố, thế chấp, hoặc ký kết bất kỳ giao dịch bảo đảm nào đối với khu đất khi Bên B chưa được cấp GCNQSDĐ;

- Bên A sẽ ưu tiên cho Bên B được quyền gia hạn thời hạn thuê của khu đất khi hết hạn thời hạn thuê theo quy định. Giá thuê và các điều khoản khác liên quan đến việc gia hạn sẽ được Bên A và Bên B thảo luận trên tinh thần thiện chí. Trong trường hợp Bên A không tiếp tục thuê khu đất từ Nhà nước thì Bên A sẽ hỗ trợ Bên B thực hiện việc thuê khu đất trực tiếp từ Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Trong trường hợp Bên A không khắc phục được vi phạm (nếu có) hoặc không thực hiện được nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này trong một khoảng thời gian hợp lý thì Bên B sẽ có quyền chấm dứt Hợp đồng này và Bên A sẽ phải bồi thường cho Bên B mọi khoản lỗ, thiệt hại về kinh tế, và/hoặc doanh thu, và/hoặc lợi nhuận, và/hoặc kinh

doanh hoặc thiệt hại về hải quan mà Bên B phải chịu liên quan đến việc chấm dứt Hợp đồng do lỗi của Bên A.

- Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

- Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

- Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất thuê lại và kết cấu hạ tầng nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng;

- Đưa đất vào sử dụng đúng quy định;

- Được đơn phương chấm dứt Hợp đồng này với bất kỳ lý do gì nhưng vẫn phải thanh toán toàn bộ các Chi phí nêu tại Điều 5 của Hợp đồng này cho Bên A;

- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 11:
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- Hợp đồng này có giá trị từ ngày công chứng.

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này. Hợp đồng này được lập thành 11 bản giống nhau, mỗi bên giữ 5 bản, Tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ 01 bản chính.

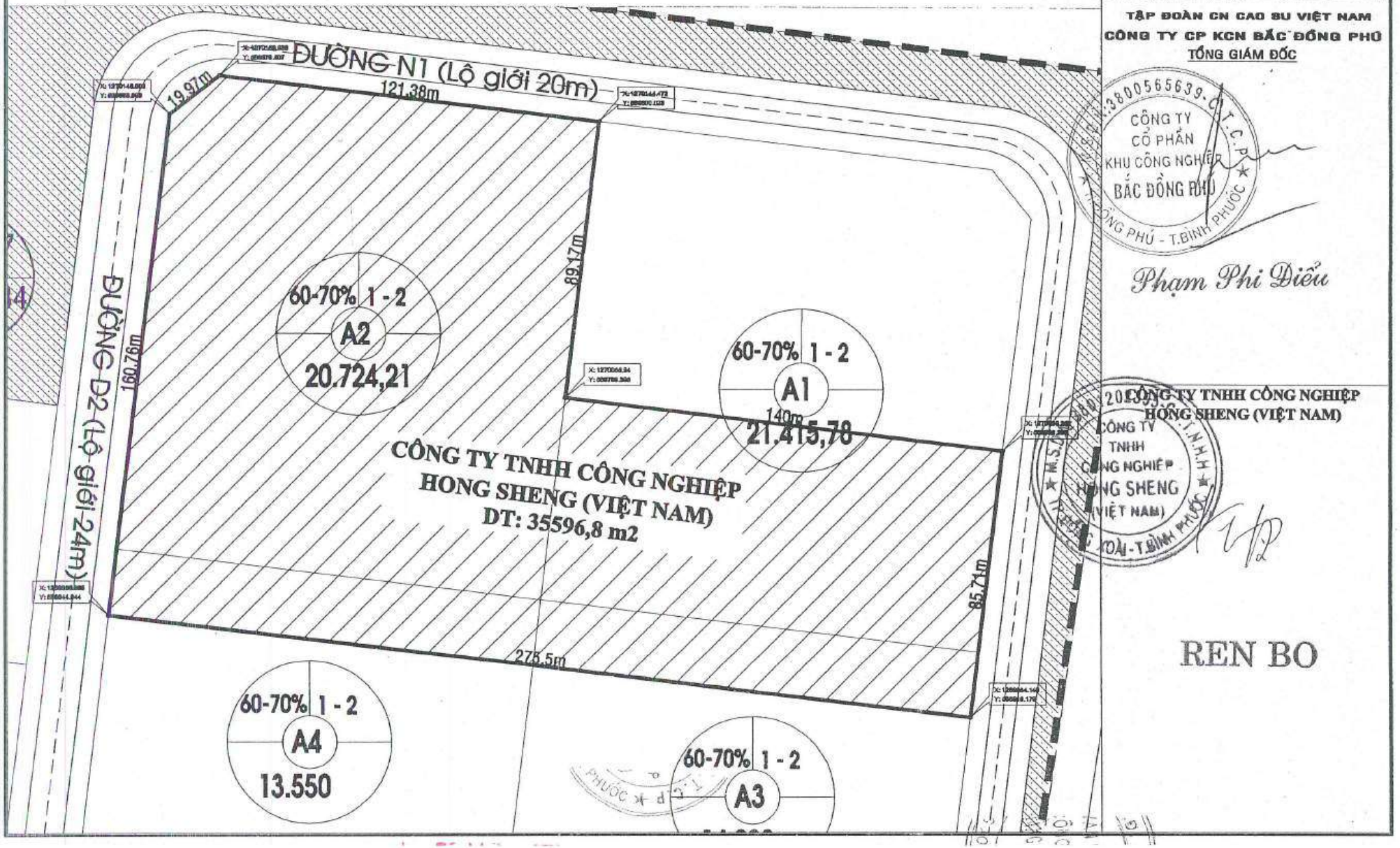
Bên A	Bên B
CÔNG TY CỔ PHẦN KCN BẮC ĐỒNG PHÚ	**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)**
TỔNG GIÁM ĐỐC	
PHẠM PHI ĐIỀU	**REN BO**

Tôi cam đoan chữ ký trên đây là của ông Ren Bo và ông Ren Bo đã ký vào hợp đồng này trước mặt tôi.
Số: 05/2019/HĐ-HBP

PHỤ ĐÍNH 01:

SƠ ĐỒ BÀN GIAO MẶT BẰNG CHO CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM) LÔ A2 VÀ MỘT PHẦN LÔ A1,A3,A4 - KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

(Đính kèm theo .....)



BDP

KCN BAC DONG PHU

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM

CÔNG TY CP KCN BẮC ĐỒNG PHÚ

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Phạm Phi Điểu

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

REN BO

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 05 tháng 07 năm 2019 (Ngày năm, tháng bảy, năm hai ngàn không trăm mười chín), tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh BìnhPhước. Địa chỉ: Đường Hùng Vương, khu phố Phú Thanh, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Tôi, **Hoàng Thị Mai Khanh**, Công chứng viên Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước.

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp Số: **05/2019/HĐ-BĐP** được giao kết giữa:

I/ BÊN CHO THUÊ LẠI *(Gọi tắt là Bên A):*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ: : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mã số doanh nghiệp : 3800565639

Số tài khoản VND : 5601201002420 tại Ngân hàng Agribank – CN Tây Bình Phước

Điện thoại : 02713.834.666 Fax: 02713.833.838

Do ông : **PHẠM PHI ĐIỀU**

CMND số : **285 345 089** cấp ngày 06/3/2008 tại CA tỉnh Bình Phước

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện

(Văn bản ủy quyền số 36ª/UQ-BĐP ngày 01/06/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị).

II/ BÊN THUÊ LẠI *(Gọi tắt là Bên B):*

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ: : 1 phần lô A1, A3, A4, và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Giấy ĐKKD : 3801202395 cấp ngày 13/06/2019 tại Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.

Do ông : **REN BO**

Hộ chiếu số : **G49488106** cấp ngày 07/03/2011 tại Bộ Ngoại Giao Trung Quốc

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện

NGƯỜI PHIÊN DỊCH:

Họ và tên : **TÔ THẾ HỒNG**

CMND số : **272 420 492** Cấp ngày 24/11/2011 tại CA tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ : ấp Tân Bình, xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ theo Hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ ngày 15/06/2019.

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này;

- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

- Mục đích, nội dung của hợp Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Các bên giao kết đã đọc lại toàn bộ dự thảo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, đã ký và điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt tôi;

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này được lập thành: 11 bản chính (mỗi bản chính gồm 13 tờ, 13 trang, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 05 bản chính, Bên B giữ 05 bản chính, 01 bản chính lưu tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước).

Số công chứng: CHỨNG THỰC 1957 .....Quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 9968, Quyển Số: 01-SCT/BC

Ngày: 16-10-2019

Văn phòng công chứng Đồng Phú

Công Chứng Viên

S.Đ.K.H.Đ: 49 - C.T.H.Đ - VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG MAI KHANH - TP ĐỒNG XOÀI - T.BÌNH PHƯỚC

Hoàng Thị Mai Khanh

S.Đ.K.H.Đ: 84 - TP - VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐỒNG PHÚ - H.ĐỒNG PHÚ - T.BÌNH PHƯỚC

Trương Thanh Hậu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 01/05/2019/HĐ-BĐP

Hôm nay, ngày 8 tháng 7 năm 2019, Chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê lại đất **(sau đây gọi là bên A) :**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Trụ sở : Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 3800565639

Do ông : **PHẠM PHI ĐIỂU**

CMND số : 285 345 089 cấp ngày 06/03/2008 tại CA tỉnh Bình Phước

Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Tài khoản tiền đồng: 5601201002420

Tại : Ngân Hàng Agribank CN Tây Bình Phước

Làm đại diện pháp nhân.

Bên thuê lại đất (sau đây gọi là bên B)

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ : 1 phần lô A1, A3, A4 và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Giấy ĐKKD : 3801202395 cấp ngày 13/06/2019 tại phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.

Do ông : **REN BO**

Số hộ chiếu (CMND) : G49488106 Cấp ngày 07/03/2011 tại Bộ ngoại giao Trung Quốc

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện,

Người phiên dịch

Họ và tên : **Tô Thế Hồng**

CMND số : 272420492 Cấp ngày: 24/11/2011 Tại: CA Đồng Nai

Địa chỉ : ấp Tân Bình, xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ Đồng Nai.

Căn cứ hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ ngày 15/06/2019.

Vào ngày 05 tháng 07 năm 2019 hai bên cùng ký "Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp" số 05/2019/HĐ-BĐP được Văn phòng Công chứng Hoàng Mai Khanh tỉnh Bình Phước chứng nhận số 1957., quyển số 01-TP/CC-SCC/HĐGD (**sau đây viết tắt là Hợp đồng**). Trên cơ sở tự nguyện, Hai bên đồng ý ký kết Phụ lục Hợp đồng

này thỏa thuận bổ sung điều khoản thanh toán Chi phí 1 nêu tại Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng như sau:

ĐIỀU 1:
THANH TOÁN TRƯỚC TIỀN THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CHI PHÍ 1 NÊU TẠI ĐIỂM 3.1 KHOẢN 3 ĐIỀU 5 CỦA HỢP ĐỒNG

Bên B đã nhận thức rõ rằng, quyền sử dụng đất cho thuê lại nêu trong Hợp đồng có nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Nhưng do Bên B mong muốn phối hợp với Bên A trong việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B và đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho cả hai Bên nên Bên B cam kết tự nguyện thực hiện việc thanh toán Chi phí 1 nêu tại Điểm 3.1 khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng số: 05/2019/HĐ-BĐP bằng hình thức "*thanh toán trước chi phí 1*" như sau:

1. Thanh toán trước lần 1:

Thanh toán trước 16 *(mười sáu)* năm thuê lại đầu tiên (từ năm thứ 1 đến năm 16), tương ứng với số tiền là: **18.254.750.976** VND (*Bằng chữ: Mười tám tỷ hai trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn chín trăm bảy mươi sáu đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước số tiền lần 1 này cho Bên A trong vòng 20 ngày kể từ ngày Hợp đồng được công chứng.

2. Thanh toán trước lần 2:

Thanh toán trước 12 *(mười hai)* năm thuê lại tiếp theo (từ năm thứ 17 đến năm thứ 28) tương ứng với số tiền: **13.691.063.232** VND (*Bằng chữ: Mười ba tỷ sáu trăm chín mươi mốt triệu không trăm sáu mươi ba ngàn hai trăm ba mươi hai đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước lần 2 cho Bên A chậm nhất ngày 04/01/2020.

3. Thanh toán trước lần 3:

Thanh toán trước 8 *(tám)* năm thuê lại tiếp theo (từ năm thứ 29 đến năm thứ 36) tương ứng với số tiền: **9.127.375.488** VND (*Bằng chữ: Chín tỷ một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước lần 3 cho Bên A chậm nhất ngày 04/07/2020.

3. Thanh toán trước lần 4:

Thanh toán trước 4 *(bốn)* năm thuê lại tiếp theo (từ năm thứ 37 đến năm thứ 40) tương ứng với số tiền: **4.563.687.744** VND (*Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn bảy trăm bốn mươi bốn đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước lần 4 cho Bên A chậm nhất ngày 04/01/2021.

Điều 1 của Phụ Lục Hợp đồng này được Bên B thực hiện một cách tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối.

ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện phụ lục hợp đồng, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Việc giao kết Phụ lục hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc.

2. Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong phụ lục hợp đồng này.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Khi Bên A đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước đối với khu đất cho thuê lại và làm xong thủ tục để Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho Bên B thì Bên B được hưởng các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật (được chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất, thế chấp, tặng cho...) nhưng vẫn phải nộp phí quản lý hạ tầng, xử lý nước thải cho Bên B. Sau đó, hai Bên ký kết Phụ lục Hợp đồng để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho mỗi Bên để điều chỉnh thay đổi nội dung Hợp đồng này theo quy định của pháp luật và quyền lợi hợp pháp của mỗi Bên. Lúc này, tổng giá trị hợp đồng là không thay đổi. Số tiền mà Bên A đã nhận của Bên B là không hoàn trả;

2. Bên A cam kết rằng Bên A sẽ làm thủ tục chuyển đổi nguồn gốc sử dụng của khu đất từ trả tiền thuê đất hàng năm sang trả tiền thuê đất một lần (đến ngày 23 tháng 11 năm 2059) theo quy định. Nếu Bên B đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo đúng quy định mà Bên A không làm thủ tục chuyển đổi nguồn gốc sử dụng của khu đất từ trả tiền hàng năm sang trả tiền thuê một lần (đến ngày 23 tháng 11 năm 2059) và bị nhà nước thu hồi khu đất thì Bên A sẽ bồi thường cho Bên B giá trị khu đất, tài sản gắn liền với khu đất và mọi thiệt hại do việc thu hồi đất gây ra cho Bên B. Giá trị khu đất, tài sản gắn liền với khu đất phải được xác định theo giá thị trường và được sự đồng ý của Bên B (Trừ trường hợp khách quan như có quy định mới của Nhà Nước làm gián đoạn việc chuyển đổi hình thức cho thuê đất từ hàng năm sang một lần thì Bên B đồng ý gia hạn thời gian để Bên B chuẩn bị các thủ tục cần thiết).

3.Phụ lục hợp đồng bổ sung hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng số 05/2019/HĐ-BĐP ngày 04/07/2019 và công chứng số: 1557.., quyển số 01/2019TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh tỉnh Bình Phước chứng nhận ngày 05/07/2019

4.Các điều khoản khác của Hợp đồng số: 05/2019/HĐ-BĐP ngày 04/07/2019 và công chứng số: 1557.., quyển số 01/2019TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh tỉnh Bình Phước chứng nhận ngày 05/07/2019 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý, không thay đổi.

5. Hai bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa

và hậu quả pháp lý của việc giao kết Phụ lục Hợp đồng này.

6. Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bên A	Bên B
CÔNG TY CỔ PHẦN KCN BẮC ĐỒNG PHÚ	**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)**
PHẠM PHI ĐIỂU	**REN BO**

Tôi cam đoan đã dịch đúng và đầy đủ nội dung văn bản này cho ông Ren Bo nghe và hiểu. Ông đã ký vào bản dịch này trước mặt tôi.

Thế Hậu

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 08 tháng 07 năm 2019 (Ngày mùng tám, tháng bảy, năm hai ngàn không trăm mười chín), tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Đường Hùng Vương, khu phố Phú Thanh, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Tôi, **Hoàng Thị Mai Khanh**, Công chứng viên Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước.

CHỨNG NHẬN:

Phụ lục Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp Số: 01/05/2019/HĐ-BĐP được giao kết giữa:

I/ BÊN CHO THUÊ LẠI *(Gọi tắt là Bên A):*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ: : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mã số doanh nghiệp : 3800565639

Số tài khoản VND : 5601201002420 tại Ngân hàng Agribank - CN Tây Bình Phước

Điện thoại : 02713.834.666 Fax: 02713.833.838

Do ông : **PHẠM PHI ĐIỀU**

CMND số : **285 345 089** cấp ngày 06/3/2008 tại CA tỉnh Bình Phước

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện

(Văn bản ủy quyền số 36[a]/UQ-BĐP ngày 01/06/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị).

II/ BÊN THUÊ LẠI *(Gọi tắt là Bên B):*

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Địa chỉ: : 1 phần lô A1, A3, A4, và lô A2 của KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Giấy ĐKKD : 3801202395 cấp ngày 13/06/2019 tại Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.

Do ông : **REN BO**

Hộ chiếu số : **G49488106** cấp ngày 07/03/2011 tại Bộ Ngoại Giao Trung Quốc

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện

NGƯỜI PHIÊN DỊCH:

Họ và tên : **TÔ THẾ HỒNG**

CMND số : **272 420 492** Cấp ngày 24/11/2011 tại CA tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ : ấp Tân Bình, xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ theo Hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ ngày 15/06/2019.

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết phụ lục hợp đồng này;

- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết phụ lục hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

- Mục đích, nội dung của phụ lục hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Các bên giao kết đã đọc lại toàn bộ dự thảo phụ lục hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo phụ lục hợp đồng đã ký và điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt tôi;

- Phụ lục hợp đồng này được lập thành: 08 bản chính (mỗi bản chính gồm 5 tờ, 6 trang, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 bản chính, Bên B giữ 04 bản chính, 01 bản chính lưu tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước).

Số công chứng: .....1966....., Quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 49 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG MAI KHANH
TP.ĐỒNG XOÀI - T.BÌNH PHƯỚC

Hoàng Thị Mai Khanh

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 12 , tờ bản đồ số: 1 - KCN Bắc Đồng Phú,

b) Địa chỉ thửa đất: ấp 3, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 5.012,0 m², (Bằng chữ: Năm nghìn không trăm mười hai mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/11/2059,

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

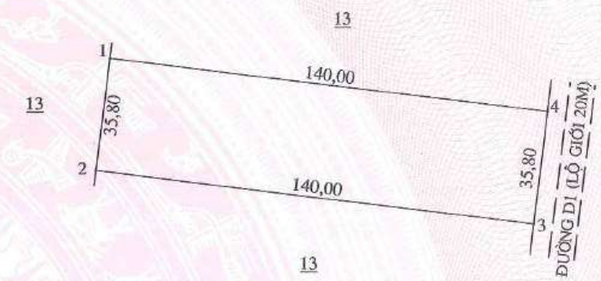
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Nhận chuyển nhượng từ GCNQSD đất số vào sổ CT 06220 (seri số BX 131839) ngày 27/10/2015./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ: 1:2.000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Bình Phước, ngày ..18.. tháng ..7.. năm 2024

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Lê Văn Ngọc

Số vào sổ cấp GCN: CT.47157

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
Số: 76 /QĐ-BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 15 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ- CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 01/9/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 16/03/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 27/9/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu TL 1/2000 Khu A - KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND Tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu TL 1/2000 Khu B - Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 10/07/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú - Khu A và Khu B, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp: 3801202395 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 13/6/2019, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 02/12/2024 cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam);

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 8726790644 do Ban Quản lý Khu kinh tế chứng nhận lần đầu ngày 10/6/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 08/01/2025 cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam);

Căn cứ Giấy phép xây dựng số 67/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) ngày 01/11/2019;

Căn cứGiấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CT 18576 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) ngày 20/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 2799/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Mở rộng, nâng cao công suất sản xuất, gia công các sản phẩm tủ từ 40.000 sản phẩm/năm lên 500.000 sản phẩm/năm, sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm, sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 20.000 sản phẩm/năm, sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 20.000 sản phẩm/ năm,sản xuất, gia công các sản phẩm khung gương với công suất 5.000 sản phẩm/năm" do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CT 47157 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) ngày 18/7/2024;

Căn cứ Công văn số 1936/CAT-PC07 ngày 16/9/2024 của Công an tỉnh về việc trao đổi, hướng dẫn một số nội dung liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Công văn số 45/BĐP-ĐTXD&CNMT ngày 12/3/2025 của Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú về việc góp ý kiến về đấu nối hạ tầng kỹ thuật KCN đối với đồ án QHCT theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại một phần lô A1, A3, A4 và lô A2 – Khu A – KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ Công văn số 168/SXD-QHKT ngày 17/3/2025 của Sở Xây dựng về việc góp ý kiến đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng rút gọn tỷ lệ 1/500 dự án của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam), KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ Công văn số 01/GT-HS ngày 02/4/2025 của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) về việc giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý thẩm định đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại KCN Bắc Đồng Phú,

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại Tờ trình số 01/TTr-2025-HONGSHENG ngày 27/02/2025 và Tờ trình số 02/TTr-2025-HONGSHENG ngày 02/4/2025 về việc thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước; Thông báo kết quả thẩm định của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Công văn số 698BQL-QHXDTNMT ngày 11/4/2025 và đề nghị của Trưởng phòng Quản lý QHXDTNMT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) làm chủ đầu tư với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, giới hạn và quy mô:

a. Vị trí và giới hạn khu đất:

- Vị trí dự án quy hoạch: Một phần Lô A1, A3, A4 và Lô A2, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc: giáp đường N1 và đất sản xuất của khu công nghiệp.

+ Phía Nam: giáp đất sản xuất của khu công nghiệp.

+ Phía Đông: giáp đường D1 của khu công nghiệp.

+ Phía Tây: giáp đường D2 của khu công nghiệp.

b. Quy mô diện tích khu đất:

Tổng diện tích khu đất quy hoạch là 40.608,8 m2 (4,06088 ha)

2. Tính chất và mục tiêu:

a.Tính chất: Là nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, khung gương;

b. Mục tiêu:

- Xây dựng dự án công ty sản xuất đảm bảo các điều kiện về kỹ thuật, mỹ thuật phù hợp định hướng quy hoạch của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và quy định hiện hành.
- Tạo cơ sở lập dự án đầu tư, xây dựng và theo đúng quy định hiện hành.
- Khai thác hiệu quả quỹ đất sản xuất, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Chủ đầu tư.
- Thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, thu hút lao động, giải quyết nhu cầu việc làm người dân địa phương.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Tổng diện tích khu đất : 40.608,80m2 (4,06088 ha);
- Mật độ xây dựng thuần toàn khu : ≤ 70%;
- Tỷ lệ đất cây xanh : ≥ 20%;
- Chiều cao xây dựng tối đa công trình : 16,28m;
- Tầng cao xây dựng tối đa công trình : 3 tầng;
- Hệ số sử dụng đất : 0,66 lần;

b. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Tiêu chuẩn cấp nước: Nước cấp cho nhà xưởng: 20 m3/ha/ngày. Nước cấp cho trình phụ trợ - HTKT: 2 lít/m2sàn. Nước dự phòng: < 15 % tổng nhu cầu dùng nước. Nước PCCC: xác định phù hợp theo tính chất nhu cầu dự án và đảm bảo tuân thủ các tiêu công chuẩn chữa cháy hiện hành.
- Tiêu chuẩn thoát nước thải lấy bằng 80% nước cấp cho đối tượng tương ứng. Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 100%.
- Tiêu chuẩn cấp điện: Cấp điện cho nhà xưởng: 250 kW/ha. Cấp điện cho công trình phụ trợ - HTKT: 50 kW/ha.. Dự phòng, tổn thất: 15% các mục nêu trên.
- Tiêu chuẩn viễn thông thụ động: Cấp cho nhà xưởng: 20 thuê bao/ha. Dự phòng: 10%.
- Tiêu chuẩn vệ sinh môi trường: Chỉ tiêu thu gom xử lý đạt 100%.
- Nhằm đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án và tăng tính mỹ quan, chọn giải pháp ngầm hóa các hệ thống hạ tầng trong khu vực được quy hoạch.

4. Quy hoạch chức năng sử dụng đất nhà máy:

Bảng cơ cấu sử dụng đất:

STT	Chức năng	DIỆN TÍCH (m2)	TỶ LỆ (%)	QCVN 01-2021/BXD	
A	Xây dựng công trình chính	25.232,34	62,14	≤ 70	Mục 2.5.3 - Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng tối đa là 70%.
B	Công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	297,60	0,73	-	
C	Cây xanh	8.282,00	20,39	≥ 20%	Mục 2.6.5 - Bảng 2.11

D	Giao thông - sân bãi	6.796,86	16,74	-	-
	TỔNG:	**40.608,80**	**100,00**	-	-

Bảng thống kê hạng mục công trình

STT	Ký hiệu	Chức năng	Diện tích XD (m^2)	Tầng cao XD tối đa (tầng)	Chiều cao XD tối đa (m)	Diện tích sàn (m^2)	Ghi chú
A	**XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHÍNH**		**25.232,34**			**26.765,34**	
I	**Công trình công nghiệp**		**24.074,04**			**24.074,04**	
1	CN1	Nhà xưởng 1	1.775,0	1	15,83	1.775,0	Hiện hữu
2	CN2	Nhà xưởng 2	8.023,0	1	15,83	8.023,0	Hiện hữu
3	CN3	Nhà xưởng 3	8.023,0	1	15,83	8.023,0	Hiện hữu
4	CN4	Nhà xưởng 1 mở rộng	5.325,0	1	15,83	5.325,0	Xây mới
5	CN5	Kho gỗ 1	461,0	1	13,00	461,0	Xây mới
6	CN6	Kho gỗ 2	204,0	1	13,00	204,0	Xây mới
7	CN7	Kho khí nén	102,0	1	13,00	102,0	Xây mới
8	CN8	Kho sơn	126,0	1	10,00	126,0	Xây mới
9	CN9	Nhà lò hơi	35,0	1	10,00	35,0	Xây mới
II	**Công trình hành chính, dịch vụ**		**1.158,3**			**2.691,3**	
1	DV1	Nhà văn phòng	531,0	3	16,28	1.539,0	Hiện hữu
2	DV2	Nhà xe	525,0	2	10,00	1.050,0	Xây mới
3	DV4a	Nhà vệ sinh công nhân 01	34,1	1	3,50	34,1	Hiện hữu
4	DV4b	Nhà vệ sinh công nhân 02	34,1	1	3,50	34,1	Xây mới
5	DV4c	Nhà vệ sinh công nhân 03	34,1	1	3,50	34,1	Xây mới
B	**CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ - HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		**297,60**	-	-	**297,60**	
1	DV3a	Nhà bảo vệ 1	24,00	1	4,52	24,00	Hiện hữu
2	DV3b	Nhà bảo vệ 2	24,00	1	4,52	24,00	Hiện hữu
3	KT1a	Trạm điện 1	16,00	-	-	16,00	Hiện hữu
4	KT1b	Trạm điện 2	16,00	-	-	16,00	Xây mới
5	KT2	Nhà bơm	24,00	1	5,00	24,00	Hiện hữu
6	KT3	Bể xử lý nước thải	45,00	-	-	45,00	Hiện hữu
7	KT4	Nhà điện	24,00	1	8,00	24,00	Xây mới
8	KT5	Nhà rác nguy	96,60	1	8,00	96,60	Xây mới

STT	Ký hiệu	Chức năng	Diện tích XD (m^2)	Tầng cao XD tối đa (tầng)	Chiều cao XD tối đa (m)	Diện tích sàn (m^2)	Ghi chú
		hại					
9	KT6	Nhà rác công nghiệp	28,00	1	8,00	28,00	Xây mới
C	**ĐẤT CÂY XANH**		**8.282,00**			-	
D	**ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI**		**6.796,86**			-	

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và giải pháp quản lý quy hoạch, thiết kế kiến trúc công trình:

a. Nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Việc bố trí quy hoạch mặt bằng phải vừa đảm bảo yếu tố mỹ quan, kinh tế vừa mang tính kỹ thuật, vừa thuận lợi cho giao thông nội bộ cũng như liên hệ với bên ngoài, đáp ứng được các yêu câu về điều kiện vệ sinh môi trường. Không xung đột giữa luồng hàng - luồng người. Giao thông, sân đường nội bộ phải đảm bảo yêu cầu PCCC ngoài nhà.

- Khu hành chính – dịch vụ bố trí vừa gần cổng chính, vừa thuận tiện cho việc điều hành quản lý, làm các thủ tục ra vào nhập xuất hàng hóa được nhanh chóng, vừa bảo đảm khoảng cách ly nhằm tránh tiếng ồn và khói bụi từ khu vực sản xuất, khu kỹ thuật.

- Khu nhà xưởng, nhà kho và phụ trợ kỹ thuật sản xuất bố trí phù hợp với yêu cầu dây chuyền công nghệ, đáp ứng phù hợp nhu cầu sản xuất của nhà máy.

- Các khu vực dùng chứa hàng dễ cháy nổ được bố trí đảm bảo khoảng an toàn cách ly khi xảy ra sự cố, đảm bảo vệ sinh môi trường.

b. Các giải pháp kiến trúc công trình:

Bố cục quy hoạch chức năng sử dụng đất phù hợp theo dây chuyền hoạt động sản xuất, vận hành của nhà máy, bao gồm:

- Công trình xây dựng chính bao gồm: Nhà xưởng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà xe, nhà vệ sinh công nhân,...

- Công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: Nhà bảo vệ, trạm điện, trạm bơm – bể nước ngầm, bể XLNT và các khu phụ trợ kỹ thuật khác.

- Cây xanh.

- Giao thông, sân đường nội bộ.

Công trình công nghiệp bao gồm các công trình nhà xưởng, kho gỗ, kho khí né, nhà lò hơi,... Trong đó, các công trình nhà xưởng – kho được bố trí phân bổ theo dây chuyền hoạt động của nhà máy, đồng thời việc bố trí các khu hành chính phải thuận tiện ở lối tiếp cận chính ở cổng cũng như việc phân bổ hợp lý đảm bảo với công năng của các nhà xưởng – kho. Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc kết hợp bê tông cốt thép:

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 01 tầng

+ Chiều cao xây dựng tối đa: 15,83 m.

+ Chiều cao nền so với sân đường nội bộ khoảng: 0,15m ÷ 0,75m.

+ Công trình hành chính, dịch vụ bao gồm: nhà văn phòng, nhà bảo vệ, nhà xe. Lựa chọn hình thức kiến trúc đơn giản, hiện đại, tạo được điểm nhấn cho dự án:

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 03 tầng

+ Chiều cao xây dựng tối đa: 16,28 m.

+ Chiều cao nền so với sân đường nội bộ khoảng: 0,15m ÷ 0,75m.

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Trạm điện, Nhà điện nhà bơm, Bể PCCC ngầm, nhà rác, bể xử lý nước thải. Tầng cao xây dựng tối đa: 1 tầng. Chiều cao xây dựng tối đa: 8,0m. Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: 0,15m ÷ 0,45m.

Ngoài ra nhằm để quản lý về vấn đề mạng lưới các trục giao thông nội bộ (cũng như đảm bảo vấn đề phòng cháy chữa cháy), các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng tính từ bó vỉa giao thông nội bộ. Đồng thời chiều cao xác định phải đảm bảo theo đúng các số liệu đã tính toán cho các hạng mục công trình.

- Chiều cao quy hoạch xây dựng tối đa là 16,28m; trừ các hạng mục silo, ống khói hoặc dây chuyền công nghệ (nếu cao hơn 45m thì cần có thỏa thuận về độ cao tĩnh không theo quy định).

- Để quản lý về vấn đề mạng lưới các trục giao thông nội bộ (cũng như đảm bảo vấn đề phòng cháy chữa cháy), đối với đường giao thông nội các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng tính từ bó vỉa tối thiểu là 0,0m.

- Chỉ giới xây dựng công trình đối với giao thông đối ngoại thực hiện theo quy hoạch của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (khoảng lùi xây dựng công trình chính là 5m tính từ chỉ giới đường đỏ).

- Các công trình xây dựng ngầm như bể nước - phòng cháy chữa cháy, bể xử lý nước thải... phải phù hợp với yêu cầu chức năng cũng như các quy định về thiết kế công trình ngầm.

c. Cây xanh:

- Cây xanh có vai trò quan trọng đặc biệt trong dự án, vừa có tác dụng tạo cảnh quan, đồng thời còn có tác dụng cải thiên môi trường sinh thái khu vực cũng như cải tạo môi trường vi khí hậu.

- Cây xanh được trồng tập trung tại các hoa viên và bổ sung diện tích cây xanh cho khu quy hoạch bằng cây xanh phân tán tại khu vực xung quanh công trình nhà xưởng, hành chính dịch vụ và trồng dọc trục đường tiếp giáp ranh đất bên ngoài.

- Tỷ lệ cây xanh đảm bảo phù hợp ≥ 20% theo quy định hiện hành.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch san nền:

- Hiện trạng khu quy hoạch giai đoạn hiện hữu đã được san lấp và xây dựng công trình. Phần đất mở rộng nhà xưởng cũng đã được san lấp vì vậy sẽ giữ theo cao độ hiện trạng, không tiến hành san nền.

- Khu đất quy hoạch có nền đất tương đối cao, độ dốc địa hình tốt, không chịu ảnh hưởng mực nước triều trên sông rạch.

- Hướng dốc chính tự nhiên của khu quy hoạch là từ Bắc xuống Nam. Độ dốc nền từ 0,3% đến 0,6%. Cao độ biến thiên từ +90,54m đến +92,75m (Hệ tọa độ VN 2000).

b. Quy hoạch giao thông:

* Giao thông đối ngoại:

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Nam là đường N1 có lộ giới 20m. Chỉ giới

đường đỏ là 10m (tính từ tim đường).

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Đông là đường D1 có lộ giới 20m. Chỉ giới đường đỏ là 10m (tính từ tim đường). Tổ chức 01 vị trí cổng đấu nối tại đường D1.

Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Tây là đường D2 có lộ giới 24m. Chỉ giới đường đỏ là 12m (tính từ tim đường). Tổ chức 01 vị trí cổng đấu nối tại đường D2.

* Giao thông nội bộ:

Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ. Quản lý theo mặt cắt các trục đường. Sử dụng 02 lối tiếp cận hiện hữu cho khu quy hoạch, gồm 01 lối tiếp cận trên đường D1 và 01 lối trên đường D2 phục vụ cho việc xuất, nhập hàng dùng cho xe cơ giới có tải trọng lớn (xe container, xe tải) và công nhân viên, đảm bảo luồng giao thông hàng và người không chồng chéo nhau. Các trục giao thông kết nối khu chức năng lại với nhau bởi các trục giao thông chính nội bộ có mặt cắt ngang là 1-1; 2-2; 3-3; 4-4 phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy.

Khu quy hoạch được chia thành 03 khu vực chức năng chính bao gồm: Khu vực nhà xưởng sản xuất, vận hành kỹ thuật; Khu hành chính dịch vụ và Khu vực kho-bãi.

Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thảm cỏ, phần đi ngầm dưới lòng được được thiết kế chịu lực.

Bảng thống kê giao thông nội bộ

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)	MẶT CẮT	BỀ RỘNG (m)	KHOẢNG LÙI XD (m) (Tính từ mép bó vỉa)		DIỆN TÍCH (m2)
					Trái	Phải	
1	Đường NB N1	125	1-1	4,0	0,0	0,0	500,0
2	Đường NB N2	138	1-1	4,0	0,0	0,0	552,0
		115	2-2	7,0	0,0	0,0	805,0
3	Đường NB N3	250	1-1	4,0	0,0	0,0	1.000,0
4	Đường NB D1	160	3--3	5,0	0,0	0,0	800,0
5	Đường NB D2	170	4--4	4,3	0,0	0,0	731,0
TỔNG		**958,00**					**4.388,00**

* Thiết kế giao thông cho xe chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy phải đảm bảo:

Chiều rộng thông thuỷ của mặt đường cho xe chữa cháy ≥3,5m; đoạn tránh xe chữa cháy đảm bảo theo mục 6.2 QCVN 06:2022/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về án toàn cháy cho nhà và công trình".

Chiều cao thông thuỷ để các phương tiện chữa cháy đi qua ≥4,5m theo mục 6.2 QCVN 06:2022/BXD.

Bãi đỗ xe chữa cháy đảm bảo theo Bảng 14, 15, 16 mục 6 QCVN 06:2022/BXD.

Mặt đường cho xe chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy phải đảm bảo chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo mục 6.2 QCVN 06:2022/BXD.

c. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

Hiện nay khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước mưa phục vụ cho giai đoạn hiện hữu của nhà xưởng. Nước mưa sau khi thu gom sẽ thoát vào cống nước mưa của khu công nghiệp tại 02 vị trí gồm: 01 điểm đấu nối trên đường D1 tại hố ga GP106 của KCN và 01 điểm đấu nối trên đường D2 tại hố ga GP97 của khu công nghiệp.

Hệ thống thoát nước mưa bao gồm các hố ga, cống thoát nước mưa có đường kính từ D400, D500, D600 và D800.

Thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước thải.

Chia nhà máy ra thành 2 lưu vực chính thoát nước mưa, lưu vực 1 từ đường NB D1 dốc ra đường D1, lưu vực 2 từ đường NB D1 dốc ra đường D2.

Nước mưa của khu vực nhà xưởng 1 mở rộng sẽ được thu gom bằng các cống thoát nước mưa hiện hữu xung quanh của nhà xưởng và thoát ra hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp.

Độ sâu chôn cống tối thiểu 0,5m trên vỉa hè và 0,7m dưới lòng đường. Khoảng cách giữ các giếng thu nước mưa dao động từ 25-30m. Bố trí giếng thăm tại các vị trí đổi hướng và tại các vị trí đấu nối. Giếng thu, giếng thăm được xây dựng bằng BTCT có nhiệm vụ thu nước mặt và đấu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình. Tất cả các miệng thu nước mưa đều phải có song chắn rác. Cần tiến hành nạo vét hố ga thoát nước mưa thường xuyên, định kỳ vào trước mùa mưa lũ hàng năm để đảm bảo thoát nước tốt.

d. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

Nguồn cấp nước cho khu quy hoạch được lấy từ đường ống cấp nước hiện hữu trên đường D2 thông qua 1 vị trí đấu nối hiện hữu.

Hiện tại trong khu quy hoạch đã đầu tư hệ thống cấp nước và PCCC hoàn chỉnh đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và PCCC của nhà máy giai đoạn hiện hữu, nguồn cấp lấy từ ống cấp nước hiện hữu của khu công nghiệp trên đường D2.

Ống cấp nước sử dụng ống HDPE đường kính từ D50 và D100. Ống chữa cháy sử dụng ống STK đường kính D140 và D168. Hiện trạng có bố trí 1 bể nước ngầm với dung tích 480m3 và trạm bơm cấp nước PCCC.

Bố trí đường ống cấp nước cho nhà xưởng 1 mở rộng và các công trình khác xây mới trong nhà máy. Ống cấp nước xây mới sẽ kết nối vào hệ thống cấp nước hiện hữu của nhà máy.

Ống cấp nước xây mới sử dụng ống HDPE D50. Đối với đường ống cấp nước băng đường sử dụng ống lòng bảo vệ bên ngoài.

Nước PCCC: xác định phù hợp theo tính chất nhu cầu dự án và đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn chữa cháy hiện hành.

e. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Nước thải của dự án là nước thải từ người lao động và nước thải từ hoạt động sản xuất.

Đối với nước thải sinh hoạt: nhà máy đã xây dựng hệ thống cống PVC D114 thu gom nước thải về bể xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m3/ngàyđêm. Nước thải sau khi xử lý sẽ được thoát vào hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp trên đường D2.

Nước thải sản xuất của nhà máy sẽ được lưu chứa bằng các thùng phuy 1000 lít và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý.

Hệ thống thoát nước thải được thiết kế tách biệt với hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt của các nhà vệ sinh xây dựng mới sẽ được thu gom và kết nối với các tuyến cống hiện hữu D114 của nhà máy và dẫn về bể xử lý nước thải để xử lý.

Độ sâu chôn cống tối thiểu đối với cống thoát nước thải đặt trên dãy cây xanh là 0,7m, đối với cống đặt dưới lòng đường là 1,0m, tính từ cao độ hoàn thiện đến đỉnh ống.

Tiến hành nạo vét định kỳ hố ga nước thải để tránh bị tắt nghẽn, đảm bảo nước thải lưu thông tốt.

f. Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng:

* Nguồn điện:

Nguồn cấp điện cho nhà máy lấy nguồn từ tuyến điện 22kV hiện hữu của khu công nghiệp tại 02 vị trí gồm: 01 điểm đấu nối trên đường N1 và 01 điểm đấu nối trên đường D2.

Trong nhà máy có bố trí 2 trạm biến áp hiện hữu với công suất mỗi trạm là 1.000kVA để cấp điện cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

Trong khu quy hoạch cũng đã đầu tư xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng đường giao thông nội bộ. Các đèn được gắn trên vách của nhà xưởng. Đèn chiếu sáng sử dụng đèn LED.

Ngoài ra, quy hoạch cũng định hướng đầu tư lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời trên mái nhà để phục vụ cho sản xuất trong dự án (tự sản xuất, tự tiêu thụ), không bán lên lưới điện nhằm nâng cao hiệu quả và chủ động trong việc cung cấp điện. Tổng công suất của điện năng lượng mặt trời áp mái trên nhà kho khoảng 2,6 MWp).

* Đường dây trung thế và hạ thế:

Từ trạm biến áp sẽ có các tuyến điện hạ thế 0,4kv cấp điện đi vào bên trong nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác của dự án.

Các tuyến cáp điện trung thế và hạ thế sử dụng loại cáp ngầm, lõi đồng có vỏ bọc và luồng trong ống hdpe chôn ngầm trong đất.

* Hệ thống chiếu sáng:

Mạng điện chiếu sáng được thiết kế đi ngầm tách biệt với hệ thống cấp điện sinh hoạt và sản xuất.

Nguồn cấp điện chiếu sáng lấy từ trạm biến áp hiện hữu.

Cáp điện chiếu sáng sử dụng cáp CU/XLPE/DSTA/PVC được chôn ngầm dưới vỉa hè.

g. Quy hoạch hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động:

* Nguồn cung cấp:

Hiện trạng trong khu quy hoạch đã đầu tư hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng cho nhu cầu sử dụng hiện tại của nhà khu quy hoạch. Nguồn cấp được đấu nối vào cáp viễn thông hiện hữu của khu công nghiệp

trên đường D2 tại 1 vị trí đấu nối.

* Giải pháp kỹ thuật:

Thiết kế hệ thống cống bể chờ cho nhà xưởng xây mới kết nối với hệ thống viễn thông thụ động hiện hữu của nhà máy nhằm mục đích phục vụ cho các tuyến cáp viễn thông lắp đặt sau này.

Ống luồng cáp sử dụng ống nhựa PVC D49. Các bể cáp sử dụng bể đổ bê tông từ 1-3 nắp đan bê tông (nắp gang).

Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống cống bể, trên đường nội bộ có thể đi ngầm trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

h. Quy hoạch thu gom chất thải rắn:

Tỷ lệ thu gom chất thải rắn trong khu quy hoạch đạt 100%.

Thu gom rác tại các khu vực chức năng: Mỗi công nhân sẽ tự thu gom và đổ rác vào thùng rác gần nhất. Sau đó được các công nhân vệ sinh thu gom vào các xe vận chuyển rác.

Vận chuyển rác: Dùng xe chuyên dùng để thu gom và vận chuyển rác từ các thùng rác công cộng đến khu xử lý rác thải tập trung của tỉnh. Việc thu gom và vận chuyển rác từ khu vực đến nơi xử lý do đơn vị chuyên trách thực hiện

7. Thành phần hồ sơ quy hoạch:

Thành phần hồ sơ thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn, gồm:

Thuyết minh tổng hợp kèm bản vẽ thu nhỏ khổ A3; phụ lục kèm theo thuyết minh (Các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán); Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

Thành phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/2.000;
- Bản vẽ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng chức năng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;
- Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch giao thông – chỉ giới đường đỏ - chỉ giới xây dựng và hành lang các tuyến hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống thoát nước mưa, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống thoát nước thải, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ quy hoạch hệ thống viễn thông thụ động, tỷ lệ 1/500.

Điều 2. Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) có trách nhiệm:

Tổ chức công bố đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) tại lô A4 và 1 phần lô A5, Khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân

Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; triển khai cắm mốc ngoài thực địa để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

Thực hiện các bước tiếp theo về đầu tư dự án "Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam)" theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng; Trưởng phòng QHXDTNMT; Trưởng phòng ĐTDNLĐ - Ban Quản lý Khu kinh tế; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú; Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Sheng (Việt Nam) và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Như điều 3;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, P.QHXDTNMT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Huy Hoàng

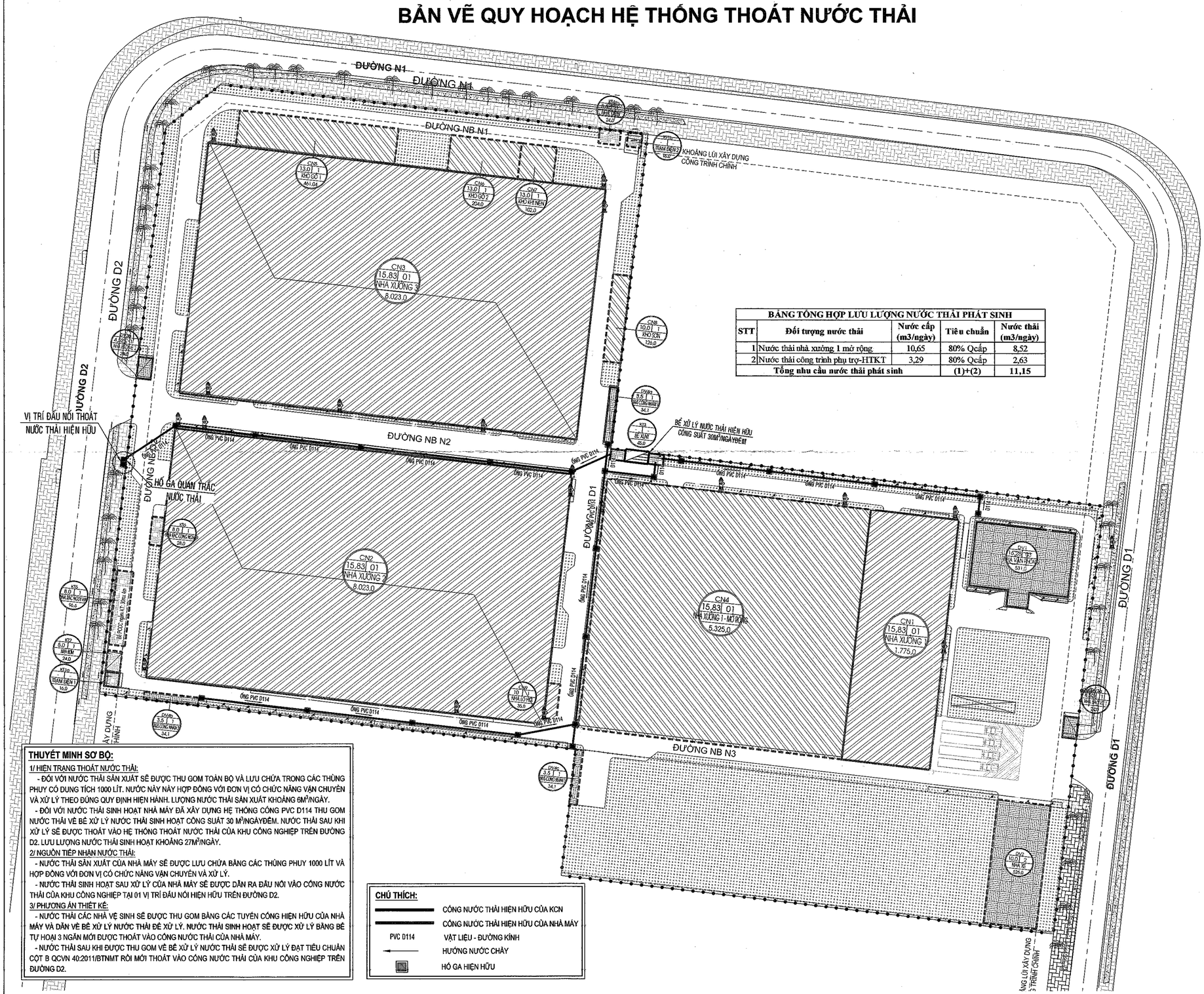
PHỤ LỤC
BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500

DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, T. BÌNH PHƯỚC

BẢN VẼ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI



BẢNG TỔNG HỢP LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI PHÁT SINH

STT	Đối tượng nước thải	Nước cấp (m3/ngày)	Tiêu chuẩn	Nước thải (m3/ngày)
1	Nước thải nhà xưởng 1 mở rộng	10,65	80% Qcấp	8,52
2	Nước thải công trình phụ trợ-HTKT	3,29	80% Qcấp	2,63
	Tổng nhu cầu nước thải phát sinh		**(1)+(2)**	**11,15**

THUYẾT MINH SƠ BỘ:

1/ HIỆN TRẠNG THOÁT NƯỚC THẢI:

- ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SẢN XUẤT SẼ ĐƯỢC THU GOM TOÀN BỘ VÀ LƯU CHỨA TRONG CÁC THÙNG PHUY CÓ DUNG TÍCH 1000 LÍT. NƯỚC NÀY NÀY HỢP ĐỒNG VỚI ĐƠN VỊ CÓ CHỨC NĂNG VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ THEO ĐÚNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH. LƯỢNG NƯỚC THẢI SẢN XUẤT KHOẢNG 6M³/NGÀY.
- ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT NHÀ MÁY ĐÃ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CỐNG PVC D114 THU GOM NƯỚC THẢI VỀ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 30 M³/NGÀYĐÊM. NƯỚC THẢI SAU KHI XỬ LÝ SẼ ĐƯỢC THOÁT VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI CỦA KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐƯỜNG D2. LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT KHOẢNG 27M³/NGÀY.

2/ NGUỒN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI:

- NƯỚC THẢI SẢN XUẤT CỦA NHÀ MÁY SẼ ĐƯỢC LƯU CHỨA BẰNG CÁC THÙNG PHUY 1000 LÍT VÀ HỢP ĐỒNG VỚI ĐƠN VỊ CÓ CHỨC NĂNG VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ.
- NƯỚC THẢI SINH HOẠT SAU XỬ LÝ CỦA NHÀ MÁY SẼ ĐƯỢC DẪN RA ĐẤU NỐI VÀO CỐNG NƯỚC THẢI CỦA KHU CÔNG NGHIỆP TẠI 01 VỊ TRÍ ĐẤU NỐI HIỆN HỮU TRÊN ĐƯỜNG D2.

3/ PHƯƠNG ÁN THIẾT KẾ:

- NƯỚC THẢI CÁC NHÀ VỆ SINH SẼ ĐƯỢC THU GOM BẰNG CÁC TUYẾN CỐNG HIỆN HỮU CỦA NHÀ MÁY VÀ DẪN VỀ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐỂ XỬ LÝ. NƯỚC THẢI SINH HOẠT SẼ ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG BỂ TỰ HOẠI 3 NGĂN MỚI ĐƯỢC THOÁT VÀO CỐNG NƯỚC THẢI CỦA NHÀ MÁY.
- NƯỚC THẢI SAU KHI ĐƯỢC THU GOM VỀ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẼ ĐƯỢC XỬ LÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN CỘT B QCVN 40:2011/BTNMT RỒI MỚI THOÁT VÀO CỐNG NƯỚC THẢI CỦA KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐƯỜNG D2.

CHÚ THÍCH:

- CỐNG NƯỚC THẢI HIỆN HỮU CỦA KCN
- CỐNG NƯỚC THẢI HIỆN HỮU CỦA NHÀ MÁY
- PVC D114 — VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- HỐ GA HIỆN HỮU

0m 10m 15m 25m 50m

TỶ LỆ XÍCH

KÝ HIỆU:

- CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP HIỆN HỮU (Nhà Xưởng, Nhà kho, ...)
- CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP XÂY MỚI (Nhà Xưởng, Nhà kho, ...)
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ HIỆN HỮU (Nhà văn phòng, Nhà bảo vệ, ...)
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ XÂY MỚI (Nhà xe, Nhà vệ sinh công nhân, ...)
- - CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT HIỆN HỮU (Không tính vào mật độ xây dựng)
- - CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI (Không tính vào mật độ xây dựng)
- CÂY XANH
- GIAO THÔNG, SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH DỰ ÁN

KÍ HIỆU LÔ: CN..., DV..., KT... / CN...(HH), DV...(HH), KT...(HH)

CN1 — 17,35 — 02 — NHÀ XƯỞNG — 7.548,0

CHIỀU CAO XD (m) | TẦNG CAO XD (Tầng) | CHỨC NĂNG LÔ | DIỆN TÍCH (m2)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Kèm theo Quyết định số 761/QĐ-BQL ngày 15 tháng 4 năm 2025

PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Kèm theo công văn số 638/BQL-QHXDTNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025

PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

Kèm theo công văn số ..... ngày..... tháng .... năm 2025

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (NHÀ ĐẦU TƯ):
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Kèm theo Tờ trình số ..... ngày..... tháng .... năm 2025

GIÁM ĐỐC
REN BO

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500

DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, T. BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN VẼ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

SỐ BẢN VẼ: 07	GHÉP: 1-A1	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: .../2025
THỂ HIỆN	KTS. PHẠM THÀNH CHUNG		
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN HOÀNG ĐẠT		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS.NGUYỄN XUÂN THÊ		
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KS. NGUYỄN HOÀNG ĐẠT		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. NGUYỄN TRUNG QUÂN		

GIÁM ĐỐC: KTS. PHẠM VĂN TRỌNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG ICO & CỘNG SỰ
PROJECT LEGAL - PLANNING - ARCHITECTURE - CONSTRUCTION
ICO & PARTNERS
Office: Số 26, đường C3, khu phố 3, phường Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Hotline: 08 3838 1088 - 0986 973 933
website: www.icopartners.vn

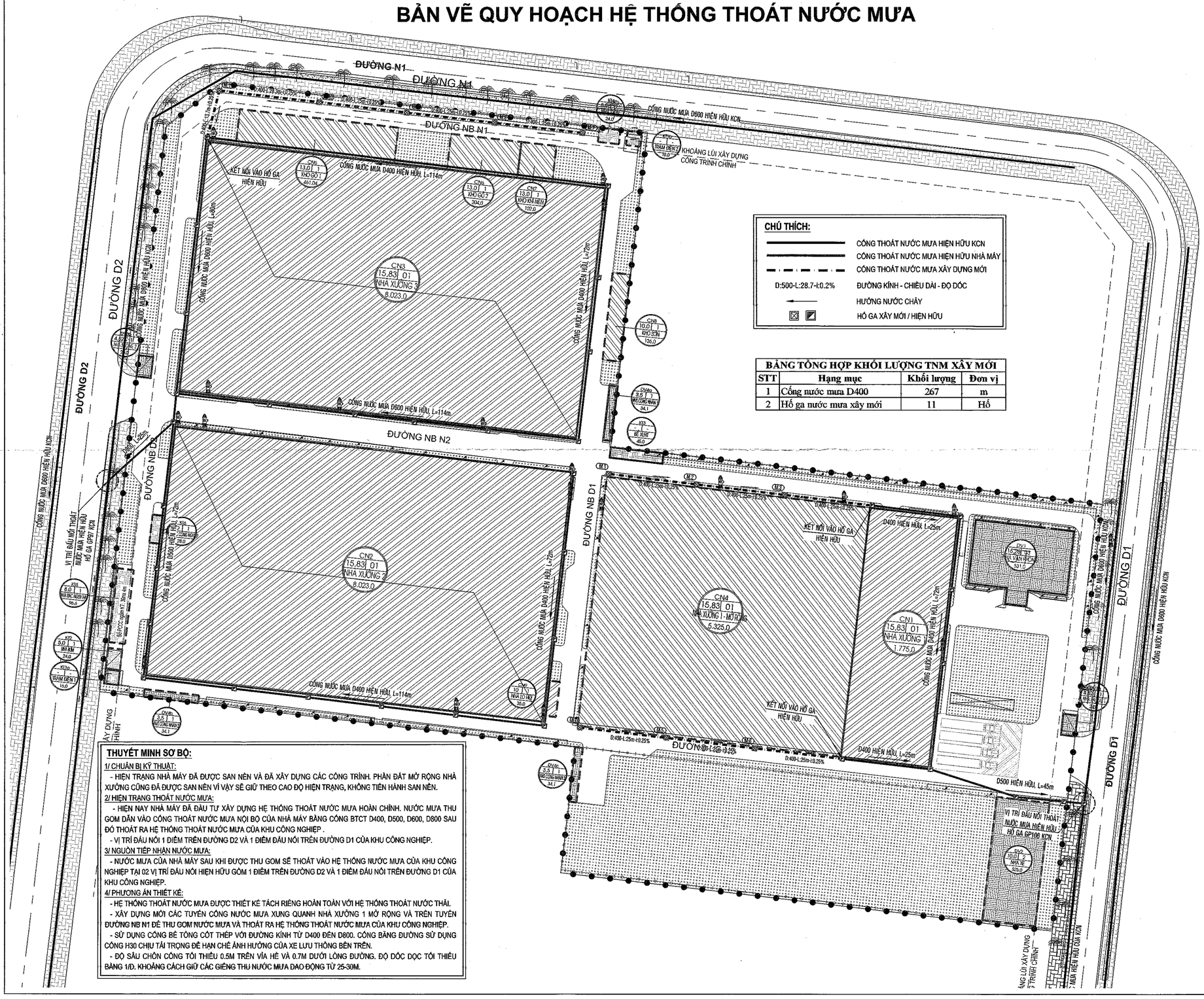
CÔNG TRÌNH:	QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500 DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)	CH07	QH 10
TÊN BẢN VẼ:	BẢN VẼ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI		

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500

DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, T. BÌNH PHƯỚC

BẢN VẼ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA



CHÚ THÍCH:

	CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA HIỆN HỮU KCN
	CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA HIỆN HỮU NHÀ MÁY
	CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA XÂY DỰNG MỚI
D:500-L:28.7-I:0.2%	ĐƯỜNG KÍNH - CHIỀU DÀI - ĐỘ DỐC
	HƯỚNG NƯỚC CHẢY
	HỐ GA XÂY MỚI / HIỆN HỮU

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG TNM XÂY MỚI

STT	Hạng mục	Khối lượng	Đơn vị
1	Cống nước mưa D400	267	m
2	Hố ga nước mưa xây mới	11	Hố

THUYẾT MINH SƠ BỘ:

1/ CHUẨN BỊ KỸ THUẬT:

- HIỆN TRẠNG NHÀ MÁY ĐÃ ĐƯỢC SAN NỀN VÀ ĐÃ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH. PHẦN ĐẤT MỞ RỘNG NHÀ XƯỞNG CŨNG ĐÃ ĐƯỢC SAN NỀN VÌ VẬY SẼ GIỮ THEO CAO ĐỘ HIỆN TRẠNG, KHÔNG TIẾN HÀNH SAN NỀN.

2/ HIỆN TRẠNG THOÁT NƯỚC MƯA:

- HIỆN NAY NHÀ MÁY ĐÃ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA HOÀN CHỈNH. NƯỚC MƯA THU GOM DẪN VÀO CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA NỘI BỘ CỦA NHÀ MÁY BẰNG CỐNG BTCT D400, D500, D600, D800 SAU ĐÓ THOÁT RA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA CỦA KHU CÔNG NGHIỆP .
- VỊ TRÍ ĐẤU NỐI 1 ĐIỂM TRÊN ĐƯỜNG D2 VÀ 1 ĐIỂM ĐẤU NỐI TRÊN ĐƯỜNG D1 CỦA KHU CÔNG NGHIỆP.

3/ NGUỒN TIẾP NHẬN NƯỚC MƯA:

- NƯỚC MƯA CỦA NHÀ MÁY SAU KHI ĐƯỢC THU GOM SẼ THOÁT VÀO HỆ THỐNG NƯỚC MƯA CỦA KHU CÔNG NGHIỆP TẠI 02 VỊ TRÍ ĐẤU NỐI HIỆN HỮU GỒM 1 ĐIỂM TRÊN ĐƯỜNG D2 VÀ 1 ĐIỂM ĐẤU NỐI TRÊN ĐƯỜNG D1 CỦA KHU CÔNG NGHIỆP.

4/ PHƯƠNG ÁN THIẾT KẾ:

- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA ĐƯỢC THIẾT KẾ TÁCH RIÊNG HOÀN TOÀN VỚI HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI.
- XÂY DỰNG MỚI CÁC TUYẾN CỐNG NƯỚC MƯA XUNG QUANH NHÀ XƯỞNG 1 MỞ RỘNG VÀ TRÊN TUYẾN ĐƯỜNG NB N1 ĐỂ THU GOM NƯỚC MƯA VÀ THOÁT RA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA CỦA KHU CÔNG NGHIỆP.
- SỬ DỤNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP VỚI ĐƯỜNG KÍNH TỪ D400 ĐẾN D800. CỐNG BẰNG ĐƯỜNG SỬ DỤNG CỐNG H30 CHỊU TẢI TRỌNG ĐẾ HẠN CHẾ ẢNH HƯỞNG CỦA XE LƯU THÔNG BÊN TRÊN.
- ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG TỐI THIỂU 0.5M TRÊN VỈA HÈ VÀ 0.7M DƯỚI LÒNG ĐƯỜNG. ĐỘ DỐC DỌC TỐI THIỂU BẰNG 1/D. KHOẢNG CÁCH GIỮ CÁC GIẾNG THU NƯỚC MƯA DAO ĐỘNG TỪ 25-30M.

0m 10m 15m 25m 50m

TỶ LỆ XÍCH

KÝ HIỆU:

- CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP HIỆN HỮU (Nhà Xưởng, Nhà kho, ...)
- CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP XÂY MỚI (Nhà Xưởng, Nhà kho, ...)
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ HIỆN HỮU (Nhà văn phòng, Nhà bảo vệ, ...)
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ XÂY MỚI (Nhà xe, Nhà vệ sinh công nhân, ...)
- - CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT HIỆN HỮU (Không tính vào mật độ xây dựng)
- - CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI (Không tính vào mật độ xây dựng)
- CÂY XANH
- GIAO THÔNG, SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH DỰ ÁN

CN..., DV..., KT...

KÍ HIỆU LÔ: CN...(HH), DV...(HH), KT...(HH)

CN1 | 17,35 | 02 | NHÀ XƯỞNG | 7.548,0

CHIỀU CAO XD (m) | TẦNG CAO XD (Tầng) | CHỨC NĂNG LÔ | DIỆN TÍCH (m²)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Kèm theo Quyết định số 76/QĐ - BQL ngày 15 tháng 4 năm 2025

PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Kèm theo công văn số 698/BQL-GHKDTMNT ngày 11 tháng 4 năm 2025

PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

Kèm theo công văn số ..... ngày..... tháng ..... năm 2025

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (NHÀ ĐẦU TƯ):
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

Kèm theo Tờ trình số ..... ngày..... tháng ..... năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
REN BO

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500

DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, T. BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN VẼ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

SỐ BẢN VẼ: 08	GHÉP: 1-A1	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: .../2025
THỂ HIỆN	KTS. PHẠM THÀNH CHUNG		
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN HOÀNG ĐẠT		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS.NGUYỄN XUÂN THÊ		
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KS. NGUYỄN HOÀNG ĐẠT		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. NGUYỄN TRUNG QUÂN		

GIÁM ĐỐC:

KTS. PHẠM VĂN TRỌNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG ICO & CỘNG SỰ
PROJECT LEGAL - PLANNING - ARCHITECTURE - CONSTRUCTION
ICO & PARTNERS
Office: S5 26, đường C3, khu phố 3, phường Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Hotline: 08 3838 1088 - 0988 973 933
website: www.icopartners.vn

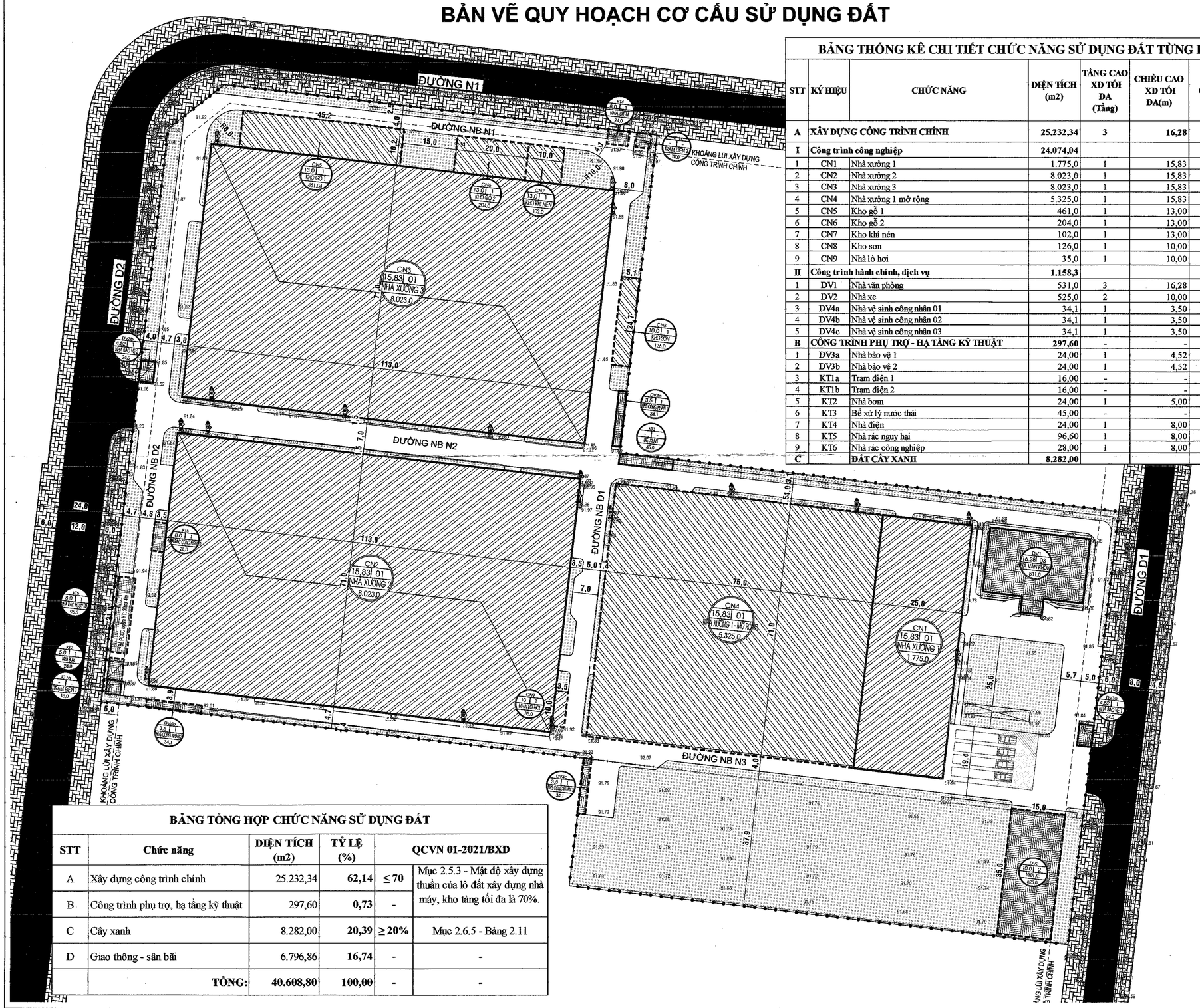
CÔNG TRÌNH:	QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500 DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)	QH06	QH 10
TÊN BẢN VẼ :	BẢN VẼ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA		

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500

DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, T. BÌNH PHƯỚC

BẢN VẼ QUY HOẠCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT



BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT TỪNG LÔ

STT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG	DIỆN TÍCH (m2)	TẦNG CAO XD TỐI ĐA (Tầng)	CHIỀU CAO XD TỐI ĐA(m)	GHI CHÚ
A	**XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHÍNH**		**25.232,34**	**3**	**16,28**	
I	**Công trình công nghiệp**		**24.074,04**			
1	CN1	Nhà xưởng 1	1.775,0	1	15,83	Hiện hữu
2	CN2	Nhà xưởng 2	8.023,0	1	15,83	Hiện hữu
3	CN3	Nhà xưởng 3	8.023,0	1	15,83	Hiện hữu
4	CN4	Nhà xưởng 1 mở rộng	5.325,0	1	15,83	Xây mới
5	CN5	Kho gỗ 1	461,0	1	13,00	Xây mới
6	CN6	Kho gỗ 2	204,0	1	13,00	Xây mới
7	CN7	Kho khí nén	102,0	1	13,00	Xây mới
8	CN8	Kho sơn	126,0	1	10,00	Xây mới
9	CN9	Nhà lò hơi	35,0	1	10,00	Xây mới
II	**Công trình hành chính, dịch vụ**		**1.158,3**			
1	DV1	Nhà văn phòng	531,0	3	16,28	Hiện hữu
2	DV2	Nhà xe	525,0	2	10,00	Xây mới
3	DV4a	Nhà vệ sinh công nhân 01	34,1	1	3,50	Hiện hữu
4	DV4b	Nhà vệ sinh công nhân 02	34,1	1	3,50	Xây mới
5	DV4c	Nhà vệ sinh công nhân 03	34,1	1	3,50	Xây mới
B	**CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ - HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		**297,60**	-	-	
1	DV3a	Nhà bảo vệ 1	24,00	1	4,52	Hiện hữu
2	DV3b	Nhà bảo vệ 2	24,00	1	4,52	Hiện hữu
3	KT1a	Trạm điện 1	16,00	-	-	Hiện hữu
4	KT1b	Trạm điện 2	16,00	-	-	Xây mới
5	KT2	Nhà bơm	24,00	1	5,00	Hiện hữu
6	KT3	Bể xử lý nước thải	45,00	-	-	Hiện hữu
7	KT4	Nhà điện	24,00	1	8,00	Xây mới
8	KT5	Nhà rác nguy hại	96,60	1	8,00	Xây mới
9	KT6	Nhà rác công nghiệp	28,00	1	8,00	Xây mới
C		**ĐẤT CÂY XANH**	**8.282,00**			

BẢNG TỔNG HỢP CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT

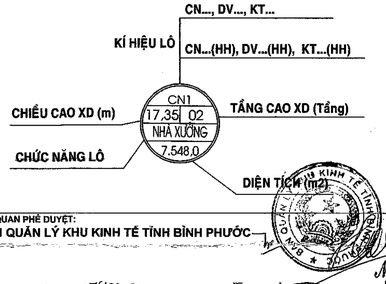
STT	Chức năng	DIỆN TÍCH (m2)	TỶ LỆ (%)	QCVN 01-2021/BXD	
A	Xây dựng công trình chính	25.232,34	**62,14**	**≤ 70**	Mục 2.5.3 - Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng tối đa là 70%.
B	Công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	297,60	**0,73**	-	
C	Cây xanh	8.282,00	**20,39**	**≥ 20%**	Mục 2.6.5 - Bảng 2.11
D	Giao thông - sân bãi	6.796,86	**16,74**	-	-
	TỔNG:	**40.608,80**	**100,00**	-	-

0m 10m 15m 25m 50m

TỶ LỆ XÍCH

KÝ HIỆU:

- CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP HIỆN HỮU (Nhà Xưởng, Nhà kho, ...)
- CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP XÂY MỚI (Nhà Xưởng, Nhà kho, ...)
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ HIỆN HỮU (Nhà văn phòng, Nhà bảo vệ, ...)
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ XÂY MỚI (Nhà xe, Nhà vệ sinh công nhân, ...)
- - CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT HIỆN HỮU (Không tính vào mật độ xây dựng)
- - CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI (Không tính vào mật độ xây dựng)
- CÂY XANH
- GIAO THÔNG, SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
- RANH QUY HOẠCH DỰ ÁN



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng
Kèm theo Quyết định số 76/QĐ-BQL ngày 15 tháng 1 năm 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng
Kèm theo công văn số 698/BQL-QHXD TNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025

CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):
Kèm theo công văn số ..... ngày..... tháng .... năm 2025

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH (NHÀ ĐẦU TƯ):
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)
Kèm theo Tờ trình số ..... ngày..... tháng .... năm 2025

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500

DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, T. BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN VẼ QUY HOẠCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

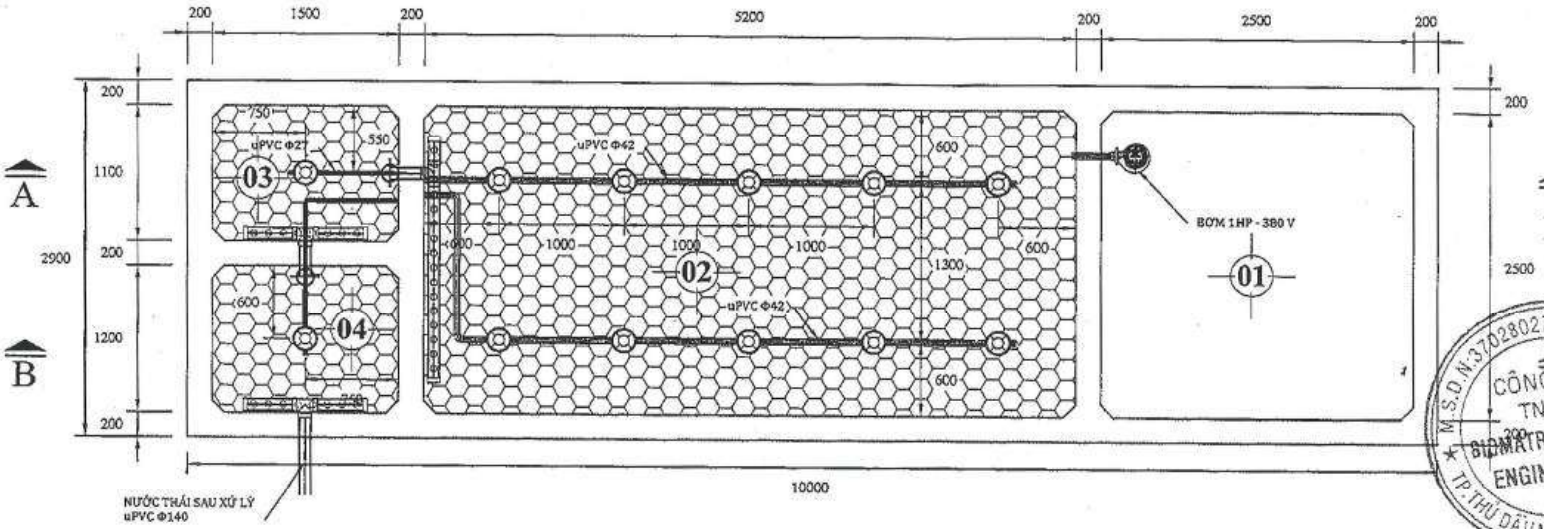
SỐ BẢN VẼ: 03	GHÉP: 1-A1	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY : ...../2025
THỂ HIỆN	KTS. PHẠM THÀNH CHUNG		
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN TRUNG QUÂN		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS.NGUYỄN XUÂN THÊ		
CHỦ TRÌ DỰ ÁN	KTS. NGUYỄN TRUNG QUÂN		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. NGUYỄN TRUNG QUÂN		

TỔNG GIÁM ĐỐC
KTS. PHẠM VĂN TRỌNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG ICO & CỘNG SỰ
PROJECT LEGAL - PLANNING - ARCHITECTURE - CONSTRUCTION
ICO & PARTNERS
Office: Số 26, đường C3, khu phố 3, phường Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Hotline: 08 3838 1088 - 0986 973 933
website: www.icopartners.vn

CÔNG TRÌNH:	QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG RÚT GỌN (QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG) TỶ LỆ 1:500 DỰ ÁN NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)	QH03	QH 10
TÊN BẢN VẼ :	BẢN VẼ QUY HOẠCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT		

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HTXL NƯỚC THẢI SINH HOẠT



GHI CHÚ

STT	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC
TK-01	BỂ ĐIỀU HOÀ	2.5m x 2.5m x 3.0m
TK-02	BỂ LỌC SINH HỌC HIẾU KHÍ 1	5.2m x 2.5m x 3.0m
TK-03	BỂ LỌC SINH HỌC HIẾU KHÍ 2	1.5m x 1.1m x 3.0m
TK-04	BỂ LỌC SINH HỌC HIẾU KHÍ 3	1.5m x 1.2m x 3.0m

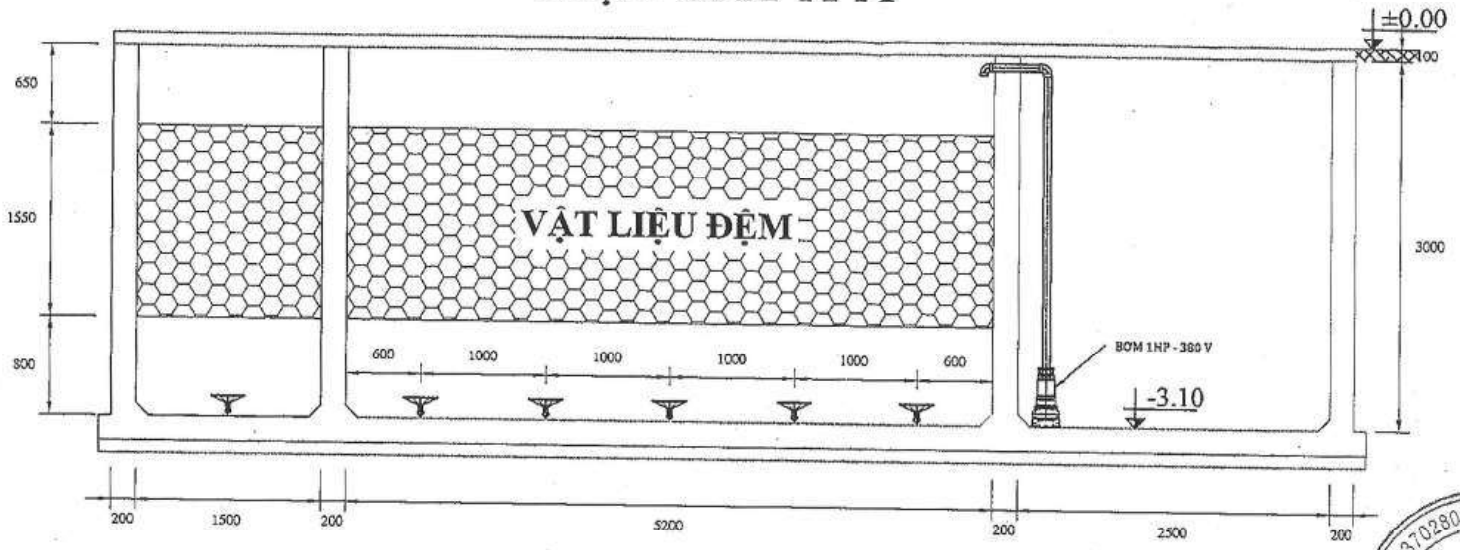
CÔNG TY TNHH BIOMATRIX WATER ENGINEERING

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NONG SHENG VIỆT NAM

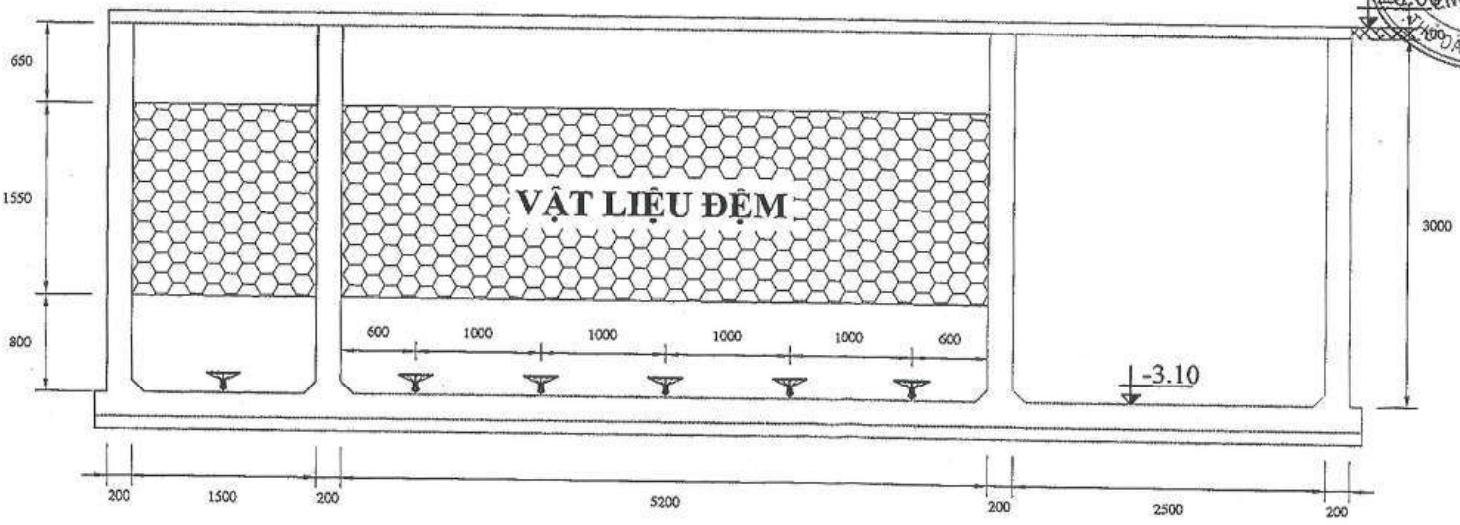
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

MẶT BẰNG HTXL NƯỚC THẢI

MẶT CẮT A-A

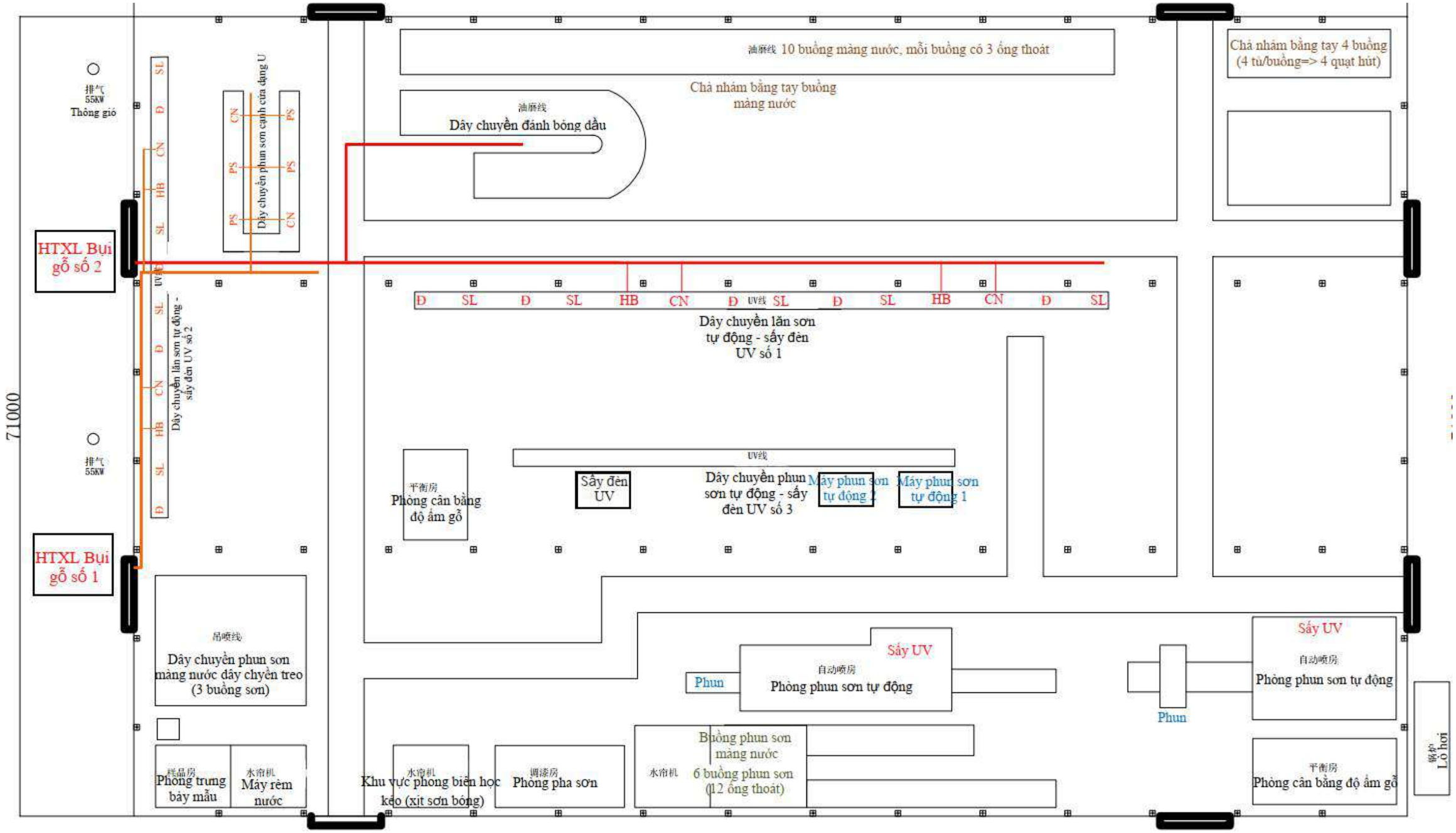


MẶT CẮT B-B

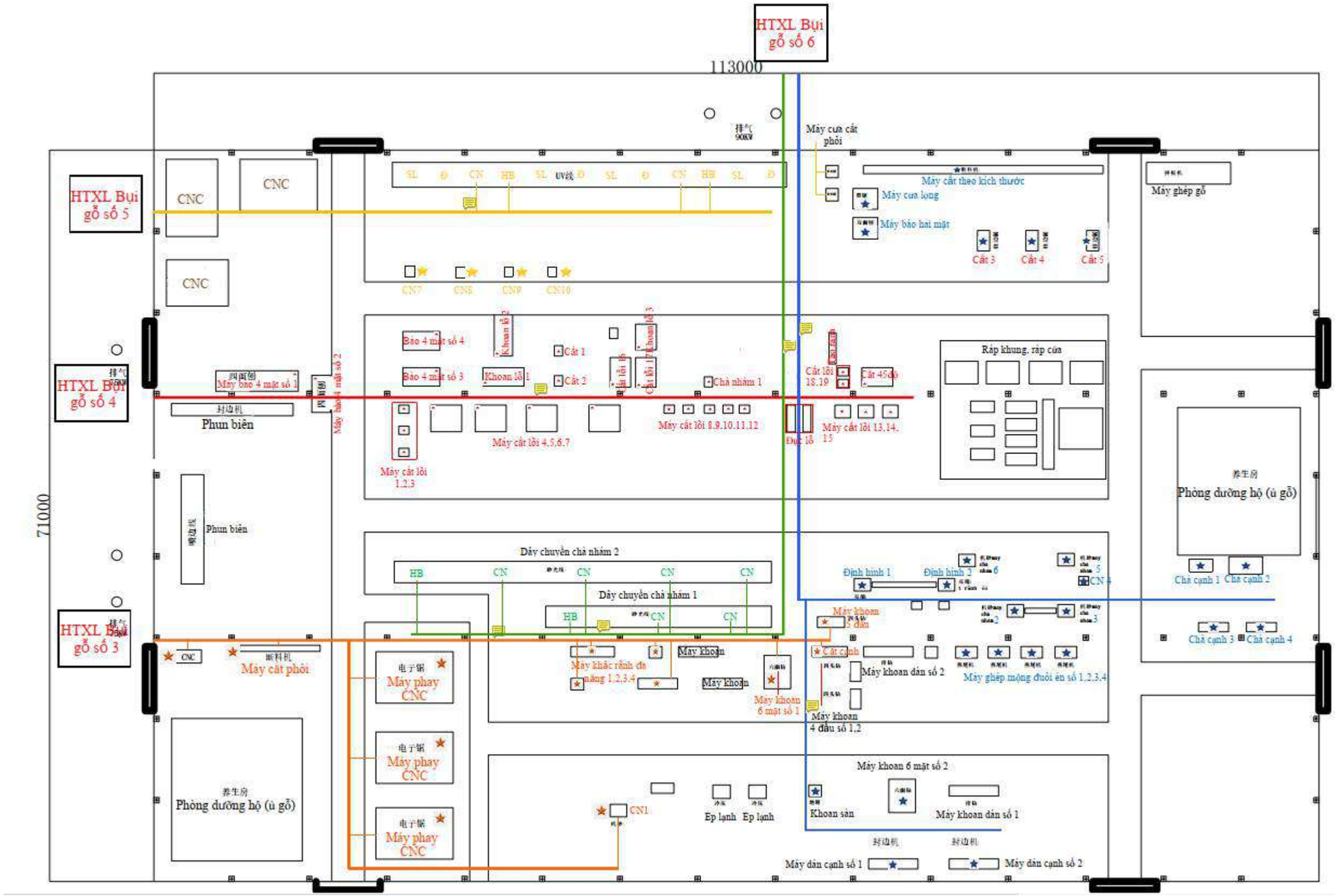


HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

MẶT CẮT HTXL NƯỚC THẢI

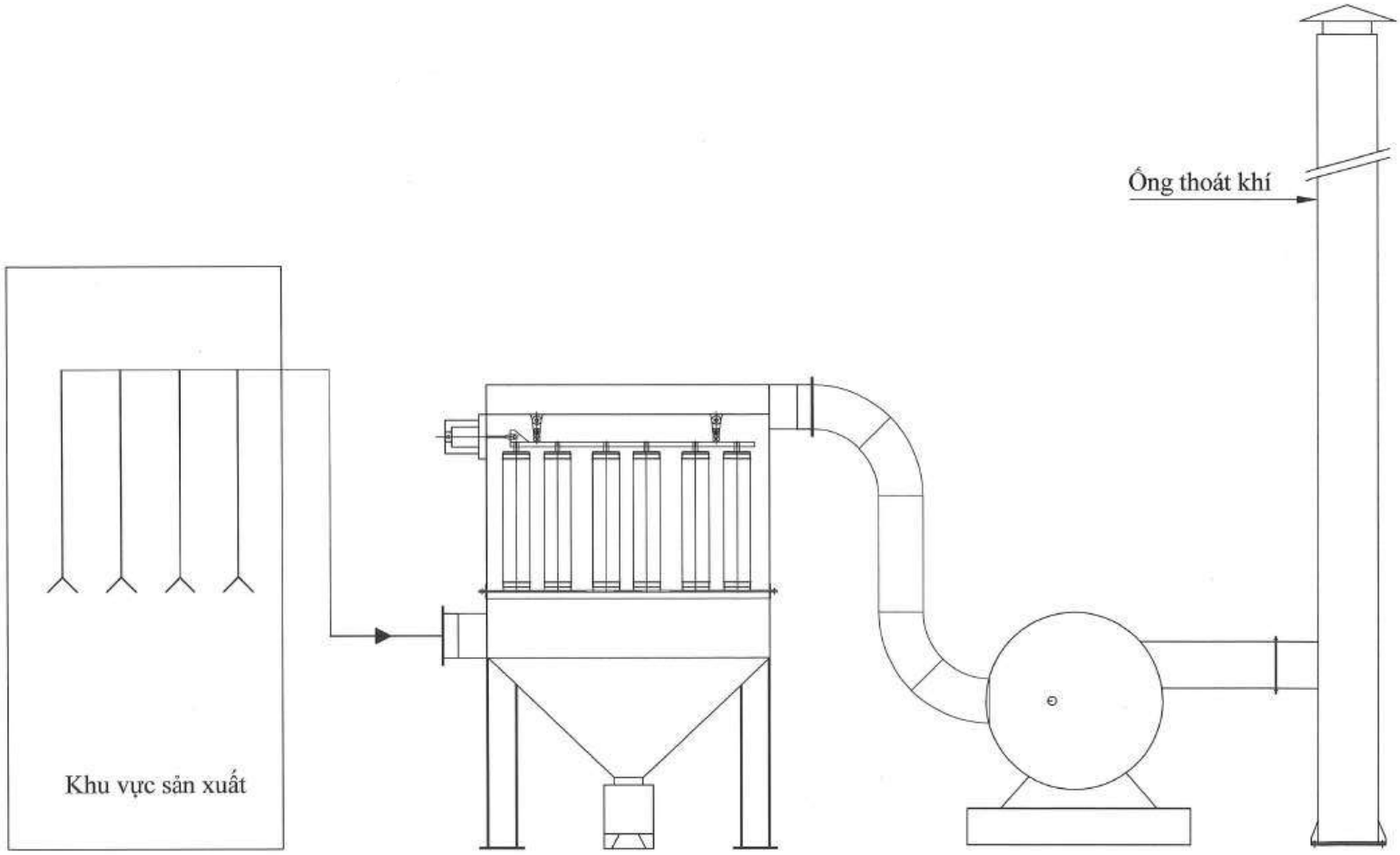


MẶT BẰNG BỐ THU GOM KHÍ THẢI XƯỞNG 2



MẶT BẰNG BỐ THU GOM KHÍ THẢI XƯỞNG 3

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ
CÔNG SUẤT: 50.000 M³/GIỜ



GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

REN BO

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM

MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

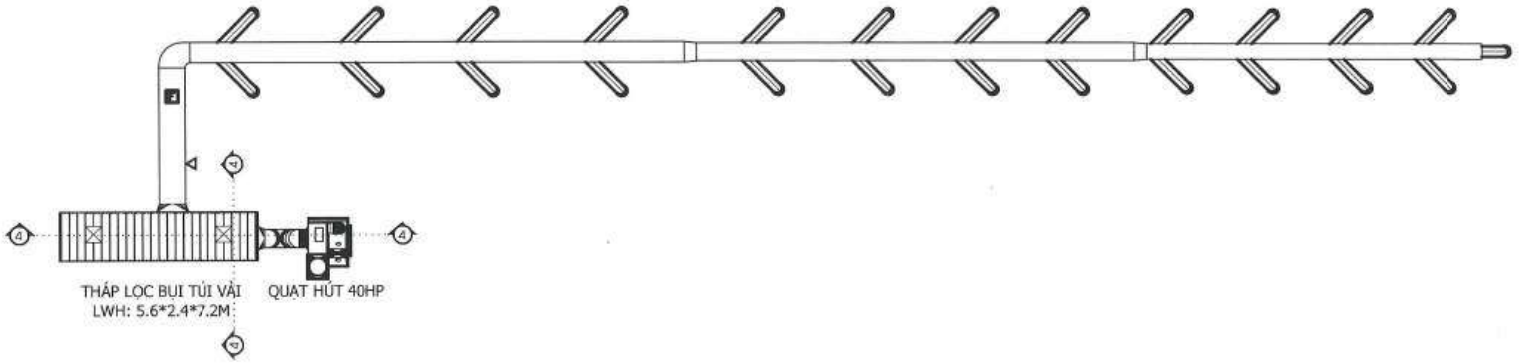
TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

BẢN VẼ SỐ	KT01	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

TỶ LỆ: 1/150



GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3601202395-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)
TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

REN BO

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM

MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

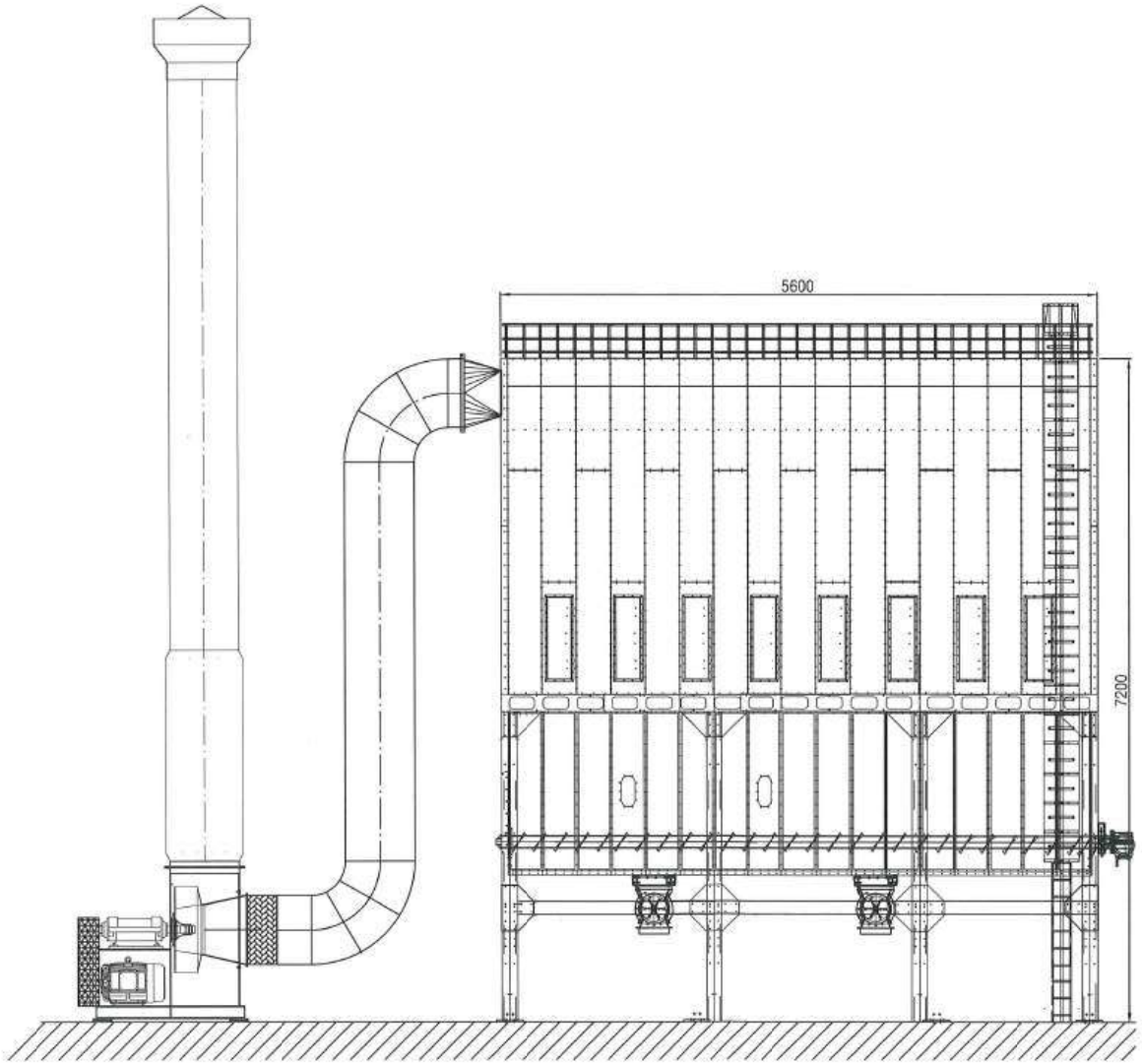
TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

BẢN VẼ SỐ	KT02	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/75



GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3601202395 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM) - TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

REN BO

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM

MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

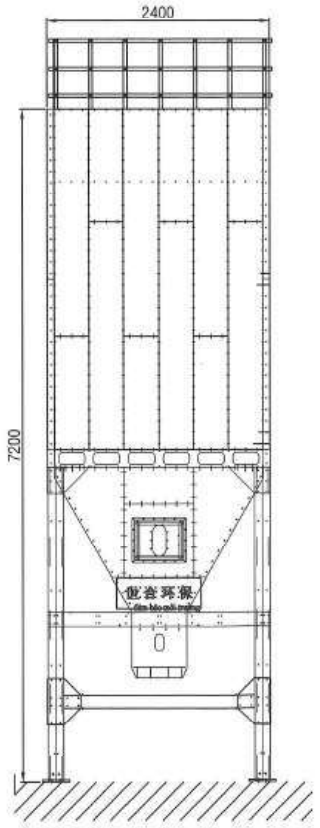
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT 1-1

BẢN VẼ SỐ	KT03	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ: 1/75



GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

REN BO

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM

MỘT PHẦN LÔ A1, A3, A4 VÀ LÔ A2, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

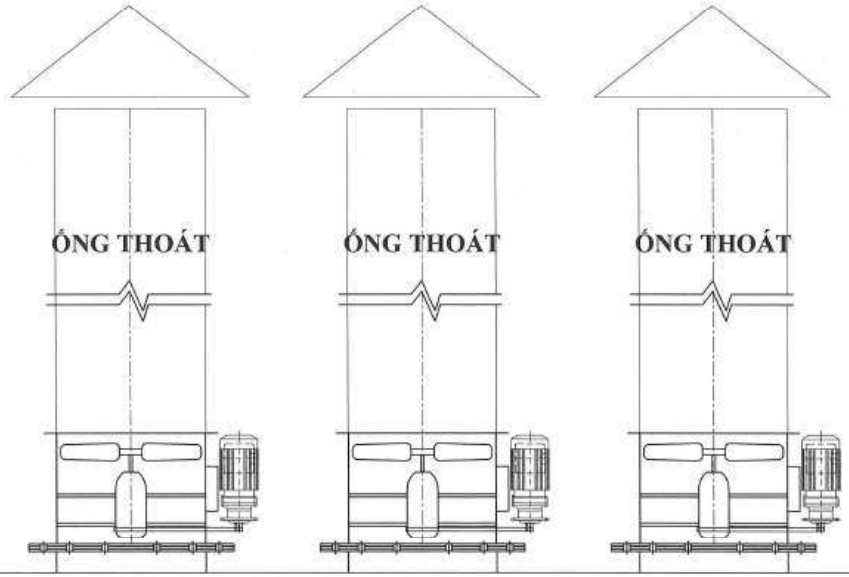
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT 2-2

BẢN VẼ SỐ	KT04	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT CẮT

TỶ LỆ:1/30



BUỒNG MÀNG NƯỚC

6.0*0.8*3.0 m

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ XIN PHÉP ☐ THI CÔNG

☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM)

ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP.ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198

GIÁM ĐỐC: ThS. PHAN THANH QUÍ	
THIẾT KẾ: ThS. PHẠM DUY TÂN	
VẼ: KS. QUÁCH HOÀI NAM	
KIỂM TRA: ThS. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY

ĐỊA ĐIỂM

KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP.ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

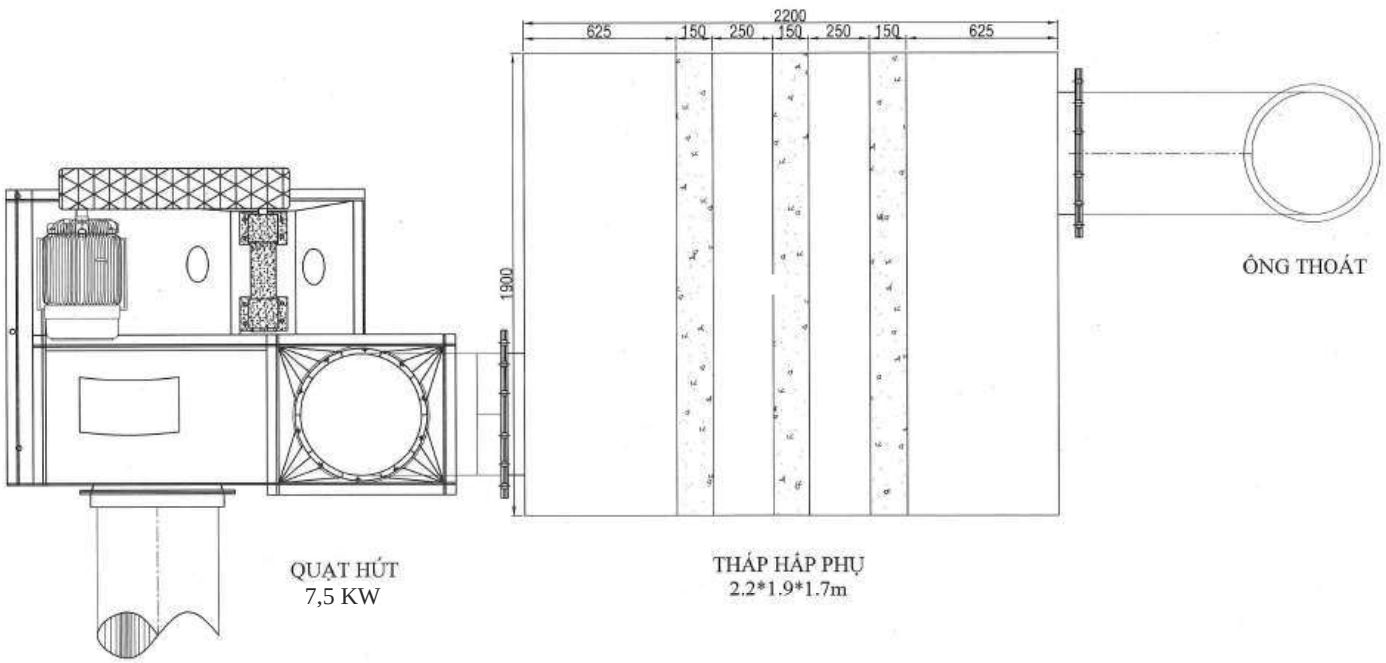
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT

BẢN VẼ SỐ	KT02	NGÀY HOÀN THÀNH	

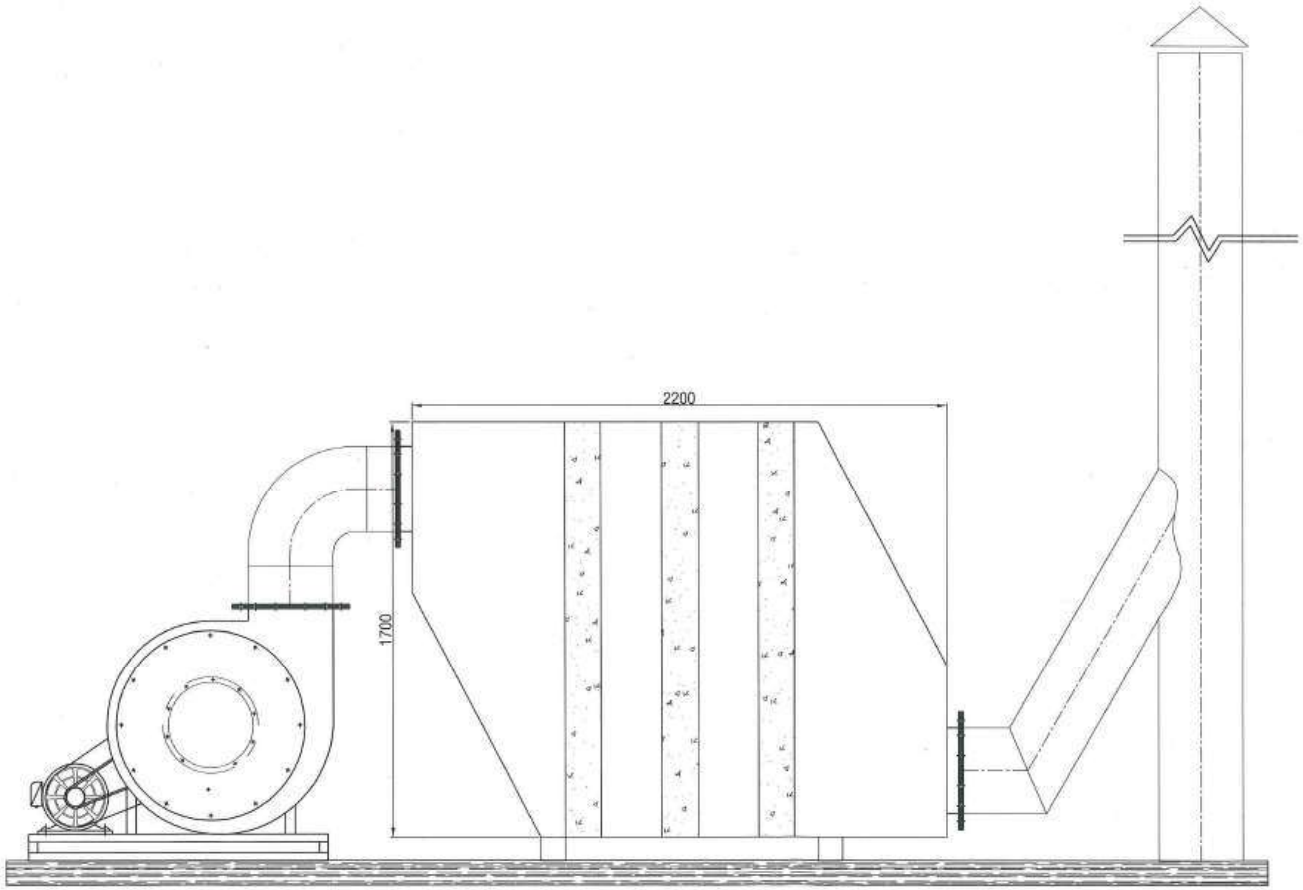
MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ DÂY CHUYỀN PHUN SƠN TỰ ĐỘNG - SẤY ĐÈN UV, CÔNG SUẤT 20.000 M^3/H

TỶ LỆ:1/20



GHI CHÚ	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH	☐ XIN PHÉP ☐ THI CÔNG ☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG
CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM) ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC
TỔNG GIÁM ĐỐC	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198
GIÁM ĐỐC	ThS. PHAN THANH QUÍ
THIẾT KẾ	ThS. PHẠM DUY TÂN
VẼ	KS. QUÁCH HOÀI NAM
KIỂM TRA	ThS. PHẠM DUY TÂN
CÔNG TRÌNH	NHÀ MÁY
ĐỊA ĐIỂM	KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP.ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC
HẠNG MỤC	HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TÊN BẢN VẼ	MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
BẢN VẼ SỐ	KT02
NGÀY HOÀN THÀNH	09/2019

MẶT CẮT
TỶ LỆ:1/20



QUẠT HÚT
7,5 KW

THÁP HẤP PHỤ
2.2*1.9*1.7m

ỐNG THOÁT

GHI CHÚ	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH	☐ XIN PHÉP ☐ THI CÔNG ☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG
CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG SHENG (VIỆT NAM) ĐC: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP.ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC
TỔNG GIÁM ĐỐC	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hồ Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198
GIÁM ĐỐC	ThS. PHAN THANH QUÍ
THIẾT KẾ	ThS. PHẠM DUY TÂN
VẼ	KS. QUÁCH HOÀI NAM
KIỂM TRA	ThS. PHẠM DUY TÂN
CÔNG TRÌNH	NHÀ MÁY
ĐỊA ĐIỂM	KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HƯNG, TP.ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC
HẠNG MỤC	HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TÊN BẢN VẼ	MẶT CẮT
BẢN VẼ SỐ	KTĐ
NGÀY HOÀN THÀNH	09/2019